

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

炤廷阮

LÊ QUÝ NGŨ PHIÊN ÂM CHÚ THÍCH

NGŨ TIÊU

Vấn Đáp Y Thuật

魚樵問答醫術



NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

NGŨ TIÊU
VẤN ĐÁP
Y THUẬT

LÊ QUÝ NGŨU

Phiên âm, chú thích

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

阮廷炤

魚樵問答醫術

LỜI NÓI ĐẦU

Ngư Tiều vấn đáp y thuật 魚樵問答醫術 là một tác phẩm ngoài nêu cao lòng yêu nước, căm thù giặc còn là một tác phẩm chuyên môn nhằm phổ biến y học, với tinh thần giúp đời cứu người.

Tác phẩm kể chuyện hai người bạn Mộng Thê Triền 夢妻纏, Bào Tử Phục 泡子縛 ở đất U, Yên bên Trung Quốc trong thời nhà Tần. Quân Liêu (Khiết Đan) xâm lược nhà Tấn, vua Tấn cắt đất U, Yên cho quân Liêu để cầu hòa. Những người yêu nước không chịu sống dưới ách của ngoại bang rời quê hương đi ở ẩn. Mộng Thê Triền làm tiểu phu. Bào Tử Phục làm ngư ông. Hai người chẳng may bị vợ con ốm đau, chết chóc nên muốn tìm thầy học thuốc. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* kể lại cuộc hành trình của hai người bạn đi tìm Kỳ Nhân Sư 奇人師, một thầy thuốc rất giỏi và cũng là người đất U, Yên đi ở ẩn. Truyện gồm có 3644 câu (có bản không có 2 câu cuối cùng), ngoài phần mở đầu, có thể chia làm 4 phần:

Phần thứ nhất: Ngư và Tiều gặp nhau, than thở về nỗi thời loạn ly, đất nước bị chia cắt, đạo đức bị suy đồi, rồi rủ nhau đi tìm Nhân Sư ở Đan Kỳ 丹岐 để học thuốc.

Phần thứ hai: Ngư và Tiều gặp Chu Đạo Dẫn 周道引 và Đường Nhập Môn 唐入門, vốn là bạn cũ và là học trò của Nhân Sư. Bốn người gặp nhau, vui sướng vì thấy tất cả đều giữ được khí tiết, không theo giặc. Nhân đó, bốn người ngâm vịnh với nhau về thời thế, về đạo đức. Riêng Nhập Môn thì bàn đến trách nhiệm và đạo đức của người thầy thuốc. Sau đó, Nhập Môn dẫn Ngư, Tiều đến Đan Kỳ tìm Nhân Sư. Cuộc hành trình đi Đan Kỳ tượng trưng cho con đường y học. Núi rừng hiểm trở trên đường đi là nguyên nhân của những tật bệnh mà người

thường mắc phải. Đoạn này, tác giả xen vào phân tích nguyên nhân các bệnh tật và nói rõ phương pháp chữa. Nhưng trong cuộc hành trình đó, tác giả nhiều lần gọi lên hình ảnh quê hương đang bị giặc xâm chiếm.

Phần thứ ba: Ngự, Tiều và Nhập Môn đến Đan Kỳ nhưng không gặp được Nhân Sư. Vua Tây Liêu muốn mời Nhân Sư làm ngự y. Nhân Sư không chịu làm tôi kẻ thù đã xông hai mắt cho mù và lánh về ở Thiên Thai. Đạo Dẫn ở lại Đan Kỳ đã kể lại chuyện và nhắc lại những lời nói của Nhân Sư cho Nhập Môn, Ngự và Tiều nghe. Ngự, Tiều không được gặp Nhân Sư nhưng Nhân Sư đã để lại hai bản dạy phép thuốc. Ngự, Tiều nhận hai bản đó rồi trở về.

Phần thứ tư: Ngự và Tiều từ biệt Đạo Dẫn và Nhập Môn rồi trở về và bỏ nghề câu cá, đốn củi để làm thuốc. Dọc đường về, lạc vào một hang trong rừng, nửa đêm bỗng thấy một toán quân dẫn năm người vừa thầy thuốc, thầy pháp, thầy chùa... đem ra cho pháp quan xét xử. Theo sau họ là đoàn oan hồn già, trẻ mang đơn đòi mạng. Bọn tội nhân bị xử phạt ghê gớm. Ngự, Tiều hoảng sợ thiếp đi, khi tỉnh dậy thấy đang nằm trong một cái miếu. Hai người coi chuyện dị kỳ ban đêm là một bài học răn mình. Sau đó, Ngự thì chuyên chữa bệnh cho trẻ em, còn Tiều chuyên chữa bệnh cho đàn bà.

Bản *Ngự Tiều vấn đáp y thuật* là tác phẩm chịu ảnh hưởng nhiều đến sách *Y học nhập môn*¹ của Lý Diên soạn, bản thảo được trước tác khi ông đang lúc đứng tuổi, cốt để dạy học thuốc, muốn cho người học dễ nhớ nên ông đặt ra văn vần, lại còn theo lối tiểu thuyết để người đọc ngâm nga cho bớt chán, đó là phong cách đặc biệt soạn sách của người miền Nam thời bấy giờ.

¹ *Y học nhập môn* 醫學入門 là sách y học tổng hợp nhiều bộ môn của Đông y, được Lý Diên 李梴 soạn vào đời Minh (1575), là sách gối đầu giường cho các nhà y.

Bản gốc *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* của ông đã bị thất lạc có lẽ do bão năm Giáp Thìn (1904), về sau được nhiều người chép qua, chép lại nên có nhiều chỗ khác nhau, khó đúng văn ngôn hoặc thiếu sót. Trước đây, cụ Phan Văn Hùm soạn tập *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* căn cứ theo các bản của:

1. Bản ông Huyện Hàm Sắc (làng Hội An, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre) với cái tên Diễn quốc âm thi vận ca- *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*, tập này có nhiều lẫn lộn.

2. Bản ông Nguyễn Đình Chiêm (con cụ Đồ Chiểu) lưu giữ, không biết ai chép.

3. Bản ông Nguyễn Văn Tri (làng Tân Lý Tây, tỉnh Mỹ Tho), ông là học trò của cụ Phan Khánh Vân chép vào năm Tân Hợi (1911).

4. Bản ông Huyện Hàm Đức (làng Tân Thạnh, tổng Bảo Lộc, tỉnh Bến Tre), bản này đầy đủ, chữ rõ ràng, ít lỗi, về sau cụ Phan Văn Hùm dùng làm bản gốc để chú thích cho sách của cụ.

Trong quá chú thích bản *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* lần này, chúng tôi có tham khảo đến các tài liệu được cho là cũ nhất còn sót lại hiện nay để làm khảo dị như sau:

1. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật diễn ca* (魚樵問答醫術演歌): bản chép tay chữ Nôm của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân vào năm Tân Hợi (1911) (không có chữ Quốc ngữ, tổng cộng gồm 3.642 câu theo thể thơ lục bát, có xen kê với một số bài chữ Hán). Chúng tôi ký hiệu là bản Khánh Vân (viết tắt: KV).

2. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* 魚樵問答醫術: bản in năm 1952, gồm chữ Quốc ngữ không có chữ Nôm, thỉnh thoảng có vài bài ca phú chữ Hán trích từ sách thuốc Trung Quốc do Phan Văn Hùm hiệu đính và chú thích, Nhượng Tống tặng bình và bỏ chú (gồm 3.644 câu diễn Nôm bằng Quốc ngữ, tuy nhiên trong

lúc in ấn bị sót mất cặp hai câu 894, ngoài ra còn chép lộn bốn chữ đầu câu trên hợp với bốn chữ sau của câu dưới thành một cặp câu 738). Chúng tôi ký hiệu là bản Phan Văn Hùm (viết tắt: PVH).

3. *Ngư Tiều vấn đáp y thuật diễn khúc ca* 魚樵問答醫術演曲歌:

bản chép tay chữ Nôm của Nguyễn Thịnh Đức vào năm Tân Mão (1951) chỉ có phần đầu gồm 1.034 câu thơ Nôm lục bát, thỉnh thoảng xen kẽ vài bài thơ chữ Hán. Chúng tôi ký hiệu là bản Nguyễn Thịnh Đức (viết tắt: NTĐ)

4. *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* Ty Văn hóa thông tin Long An. 1982 (viết tắt: LA).

Trong bốn tập này, chúng tôi chú trọng dùng đến hai tập: *Ngư Tiều vấn đáp y thuật diễn ca* (1911), *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* (1952) là chính để tham khảo, trích dẫn trong quá trình phiên âm và chú thích sách này.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật được nhìn dưới góc độ văn học thì nhiều nhưng dưới góc độ y học thì ít hơn. Hy vọng tập sách này sẽ đem đến cho các đồng nghiệp Đông y có tài liệu để học thêm chữ Nôm trong ngành Đông y; đồng thời thừa kế được kiến thức Đông y của người thầy thuốc Việt Nam. Trong quá trình chú thích chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, kính mong các bậc cao minh chỉ giáo cho.

Qua lần in này, tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Nguyễn Văn Sâm ở thành phố Hồ Chí Minh đã cung cấp bản chữ Nôm viết tay của Nam Trung cư sĩ Khánh Vân; các thầy giáo Nguyễn Phổ, Trương Đình Tín ở Huế đã cung cấp cho nhiều tài liệu quý báu có liên quan đến Nguyễn Đình Chiểu. Nhờ vậy mà chúng tôi có được quyển sách này.

Huế, ngày rằm tháng giêng năm Quý Mùi (2003)

Lương y Lê Quý Ngưu

LỜI GIỚI THIỆU ¹

Ngư Tiềm vấn đáp y thuật có mấy nhân vật thì đều mang những tên tượng trưng. Tử Phục là con buộc, Thê Triền là vợ ràng, Đạo Dẫn là dẫn đường, Nhập Môn là vào nhà. Nhân vật thứ năm không xuất hiện là Nhân Sư: bậc thầy mọi người. Hai ông bạn của ông này, một ông là Thanh Phong: gió trong; một ông là Minh Nguyệt: trăng sáng. Tất cả đều là kẻ sĩ vùng U, Yên, đất đai của nước Tấn (thế kỷ IX ở Trung Quốc) bị nhà vua cắt dâng cho giặc Liêu xâm lược.

Họ không chịu sống dưới chính quyền kẻ thù, nên đều ẩn lánh.

Bào Tử Phục và Mộng Thê Triền "treo kinh đẹp sử" kẻ đi làm ngư, người đi làm tiềm. Phục (Ngư) trên ba mươi tuổi, sinh những mười con; chúng đều mắc bệnh tiểu nhi, nhưng chỉ gặp "thuốc nhăng" nên chết dần hết tám. Phục lặn độn vì con. Triền (Tiềm) "Tuổi gần bốn chục, nhân duyên năm lần", bốn người vợ trước mắc bệnh phụ khoa đã lần lượt bỏ đi, nay người thứ năm cũng vậy mà không gặp thầy thuốc giỏi nên tiền mất tật mang. Có "kẻ sĩ du phương" mách bảo, họ đi vào Y lâm tìm học bậc "hiên nhân" là Kỳ Nhân Sư. Biết thấy mình đi vắng chưa trở về Đan Kỳ, Dẫn đưa hai người về nơi mình ở, và bày vẽ cho họ những cơ sở đầu tiên của nghề thuốc. Dẫn lại giới thiệu cho hai người Đường Nhập Môn, một kẻ tài học cao hơn

¹Trích từ *Ngư Tiềm y thuật vấn đáp*. Tỳ Văn hóa thông tin Long An, 1982.

mình. Không ngờ, Nhập Môn cũng là bạn học ngày xưa. Cuộc gặp mặt rất cảm động: "*Miệng cười mà nước mắt trào - Mừng thương, giao cách, biết bao nhiêu tình*". Hai người được Nhập Môn hướng dẫn đi vào mọi bí quyết nghề y: đạo đức của người thầy thuốc, chuyên môn chung, chuyên khoa phụ nữ và trẻ em.

Bỗng có tin vua Liêu cho sứ đến mời Nhân Sư về làm ngự y, Nhân Sư đã "xưng bệnh" không ra. Ba người vội vã sang thăm. Đến nơi, Đạo Dẫn cho biết Nhân Sư đã xông mắt cho mù và đang ở lại Thiên Thai, chỗ hai ông bạn Thanh Phong, Minh Nguyệt, chỉ cho Đạo Dẫn về thay mặt từ tạ với sứ giả. Nhập Môn trách sao không can thì Đạo Dẫn thuật lại lời "phân giải rất hay" của thầy mà câu kết là một lời dặn dò: "*Chớ khinh mang tạt dúi ngài - Trời còn hơi chính gởi đôi mắt thầy - Sau trời thúc quý tan mây - Sông trong biển lặng, mắt thầy sáng ra - Khuyên người lòng chớ sai ngoa*". Đạo Dẫn trở lại chỗ Nhân Sư thì Ngự, Tiêu từ già Nhập Môn ra về. Bị lạc trong rừng, hai người mơ thấy một vị quan xử án một số người làm thuốc bất lương. Tỉnh ra lại gặp một ông lão cho biết ông cũng nằm mơ thấy cụ tổ là Y lâm Trọng nguyên bảo chỉ đường giúp cho hai người. Ngự, Tiêu mới hay vị quan xử án kia là trạng nguyên nghề thuốc đời xưa. Trên đường lại thấy một thầy thuốc cao bị quan phủ kết tội. "*Hỡi ôi! Một việc làm thầy - U minh hai chữ khó lấy lấy rồi*". Ngự, Tiêu nghĩ vậy, về nhà bỏ nghề cũ, chuyên nghề thuốc, người nhi khoa, kẻ phụ khoa, ra sức học hỏi và "*Hai thầy dạy chữ nho y - Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời*".



Trước nay đề cập đến sách này, người nói về y lướt qua phần học thuật Đông y mà chỉ quan tâm đến đạo đức của nghề thuốc, người nói về văn học hầu như bỏ qua phần y học, coi như không mấy liên quan. Tự trung có lẽ không đơn giản.

Một nội dung chính của tác phẩm là y học. Ngự, Tiêu khổ vì "nợ vợ, nợ con" mà phát nguyện tìm thầy học thuốc. Nghề thuốc ví như rừng Y "*Nhiều non, nhiều nước, nhiều rừng - Nhiều đèo, nhiều ai, nhiều chùng động hang*". Con đường y học thật gian nan. Già nửa tác phẩm dành cho phần ấy. Có ý kiến cho rằng: "Tám nghìn bộ sách thuốc bao gồm trên mười vạn cuốn, nhiều ít đều có vết tích" trong sách này².

Có những nguyên lý cơ bản của Đông y, trời đất với con người thông nhất, con người là một trời đất nhỏ: "*Day rằng: Muốn thấy phép linh - Coi chùng trời đất trong hình người ta*". Trời đất do âm dương, ngũ hành thì con người cũng vậy. Âm dương có quan hệ biện chứng với nhau, ngũ hành tương khắc lại tương sinh: "*Ai mà rõ lẽ ngũ hành - Việc trong trời đất dữ lành trước hay*". Tháng mùa, thời tiết, khí hậu biến đổi cũng phản ánh vào trong cơ thể con người. Chính khí, tà khí mâu thuẫn nhau, chính khí thắng thì khỏe mạnh, tà khí lấn át thì ốm đau. Mọi vật đều biến chuyển theo những nguyên tắc phổ biến: "*Vật tới thời phân*", "*hết cùng lại thông*". Mọi hiện tượng lại liên quan với nhau chằng chịt. Nhận thức của con người do đó cũng phải linh hoạt, chẩn đoán, chữa trị đều phải theo lẽ thông biến: "*Cho hay chỗ diệu hóa công - Trong động có tĩnh, hết cùng lại thông*".

Trên cơ sở những nguyên lý ấy, người viết mới đi sâu vào chuyên môn y thuật: kinh lạc, ngũ tạng, lục phủ, mạch học, bản thảo, châm cứu, phụ khoa, nhi khoa, chế dược, dụng dược ...

Tác giả không quên điều cơ bản: đạo đức của nghề thuốc. Ngay bước đầu đi vào rừng Y, "Ái Nhân Khu" cũng đã có ý nghĩa. Đó là bước khó khăn đầu tiên: thuộc lòng cơ thể con người, tu dưỡng để chiến thắng "lục tặc" tức "sáu tên giặc" sẵn

² Tựa sách *Y tông tâm lĩnh* của Hải Thượng Lãn Ông.

sàng lỗi người vào cõi đục sai lầm. Gian nan nhất vẫn là "truông Âm Chất", Âm Chất là điều lành chỉ có trời đất, quỷ thần biết. Nói vậy nhưng nghĩa nó rất rộng, bao trùm hầu toàn bộ đạo đức nghề y. Trước hết đó là "việc làm thầy". Làm thầy cho nên không thể "lầy lắt" được. Phải học. Học thầy, học bạn, hỏi cả kẻ dưới: "*Độc thư chẳng khá lênh chành*", mà phải "ý mình suy ra", kỳ cho "tột lẽ", kỳ cho "thấy đạo". Nghĩa là hiểu sâu, nắm vững nguyên tắc, nhưng phải biết lẽ "thường biến" mà linh hoạt. Muốn vậy, "tri", "hành" phải hợp nhất.

Các phẩm chất trí tuệ ấy càng được phát huy bằng các phẩm chất đạo đức. Làm thuốc đâu phải đơn thuần là một kỹ thuật. Nó liên quan đến vận mệnh con người. Cho nên, người làm thuốc phải biết giữ "thiên chân" của mình trước để có được "thần sáng, tinh rờng". Có vậy mới sáng suốt đoán bệnh và trị bệnh, mới xứng đáng với trách nhiệm lớn lao, nặng nề, cầm nắm vận mệnh "già trẻ ở trong tay". Làm thuốc lại chẳng khác "dùng binh". Binh phải "kỷ luật", tướng phải trí dũng. "Chữ y" là "chữ ý", "y là ý vậy", nên phải "gẫm qua xét lại", thuốc không trúng là phải khổ công tự vấn để tìm cho ra phương. Tìm ra phương thì "đừng nhút nhát". Bởi "thánh y" đã dạy: "*Mặt to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông*", nghĩa là tinh thần trách nhiệm, đức độ nghề nghiệp phải rất cao. Làm thuốc còn là "*Thế theo trời đất một lòng hiếu sinh*". Âm dương giao hòa, ngũ hành phối hợp, vạn vật sinh sinh, hóa hóa không cùng, đó là đức nhân lớn của đất trời. "Thầy thuốc học thông" là thể hiện đức nhân ấy thành một tình thương sâu rộng, cảm động. Thương người bệnh vì họ cùng là "ngô bào", dù đó là "đứa ăn mày". "Thấy người đau" đã tự nhiên thấy "giống mình đau". Và suốt đời chẳng ham danh, cầu lợi, ganh tài với ai, mà chỉ một mực "ra ân làm lành", không cần ai biết tới vì đã có Âm chất. Âm chất sẽ dẫn đến "âm công".

Làm thuốc trở thành một việc nhân nghĩa. Làm thuốc là cứu người, giúp đời. Nó không chỉ là nghề nghiệp, nó còn là một đạo, "đạo y", "nho y": "*Tường là đạo thuốc thâm u - Hay đầu y cũng trong nho một nghề*". Nghĩa là Nho thấm vào y, y là theo Nho, mà Nho là đạo làm người, chủ yếu theo quan điểm nhân dân. Cho nên hỏi về Âm chất, Tiều không nói đi học làm thuốc mà lại nói đi "*Học làm người, đi cầu đạo*". Hàng bao nhiêu lần sách lập đi, nhấn lại "đạo đời", "nghe đạo", "thấy đạo", "bảo đạo", "lòng đạo", "đạo vị", "đạo ta"... Cũng như khi luận về Âm chất, sách không giới hạn trong nghề y mà bàn chung về việc làm lành ở đời.



Đi sâu thêm một tầng nữa thì lại thấy "đời" ấy "người" ấy không phải là đời, là người trừu tượng, chung chung. Đó là cuộc đời, con người cụ thể, trước mắt, cuộc đời ở mảnh đất bị cắt lìa khỏi Tổ quốc đang quần quai dưới gót giặc và con người đang phải sống cuộc đời ấy. Sách bảo đó là đất U, Yên thời Ngũ Đại. Có U, Yên nào đâu! Đó là đất Gia Định Đồng Nai, mà hàng ước 1874 đã khẳng định là đất của giặc Pháp, nên con dân Lục Tỉnh không còn mong gì vua quan nghĩ đến việc giành trở lại cho non sông nữa. Sách cũng dựng lên Ngự, Tiều, nhưng có Ngự, Tiều nào đâu, đó là hai người yêu nước tiêu biểu cho tất cả những người yêu nước. Họ đau xót trước cảnh đất nước bị chia cắt, cuộc đời dưới trời giặc phi nghĩa, bất nhân. Họ đi tìm một con đường, đi tìm một đạo sống phù hợp với tình hình. Ấy là đi đến nội dung thứ hai của sách: nội dung yêu nước.

Đi đến nội dung yêu nước thì học y đâu còn đơn thuần là học y! Vào nghề y, thế giới có lời thề Hippocrát. Cũng đã quý. Phương Đông có tư tưởng Âm chất mở rộng cho cả mọi người.

Càng hay. Ở nước Việt ta, Hải Thượng Lãn Ông cũng quan niệm nghề y bao hàm cả đạo trong trời đất, y học cũng dựng trên nền tảng đạo lý làm người³. Lại càng rộng rãi hơn. Những kết hợp với tư tưởng yêu nước, chống ngoại xâm cụ thể ở thời điểm này, nghề y vượt xa khuôn khổ mình, mang một ý nghĩa cao rộng hơn, không còn giới hạn trong lương tâm, trách nhiệm, trong đạo trời nói chung, kể cả đạo người, mà đã thấm nhuần tinh thần dân tộc, tính chất nhân dân, cả tinh thần chiến đấu.

Ngư và Tiều không chỉ là người đi học thuốc. Trước đó, họ học Nho, nhưng gặp buổi "đạo cùng" họ cùng bao nhiêu kẻ hào kiệt khác lánh đục tìm trong, tạm sống đời tiều, ngư. Tưởng vậy là yên, chỉ biết "thờ trên nuôi dưới". còn cuộc đời "nên hư mặc trời". Nhưng đâu có yên! Đời cứ làm khổ họ. Từ đâu? Sách viết: kẻ vợ đau, người con chết. Nhưng đừng lâm. Vợ con ấy đều dùng theo nghĩa tượng trưng. Phụ nữ và trẻ em là thành phần yếu đuối, đau khổ nhất trong nhân dân. Họ tiêu biểu cho nhân dân. Họ ốm đau, là "dân đau". Dân đau đâu phải chỉ dân bệnh tật. Dân đau còn là nỗi khổ muôn vàn dưới ách giặc và Việt gian. Mà nào phải chỉ có dân đau, cây cỏ, chim muông, đất trời đều đau. Tất cả đều kêu van, đều thúc giục, cho nên Ngư, Tiều phải ra đi "tìm thầy". Tìm thầy để chữa "bệnh tình" ấy cho dân. Vậy đâu phải chỉ tìm y?

Mọi hình tượng từ đó đều ẩn hiện hai nghĩa. Thầy là thầy thuốc nhưng cũng là thầy chỉ đường cứu nước. Chữa bệnh cho dân nhưng cũng là cứu dân ra khỏi ách giặc. Kỳ Nhân Sư không chỉ là y sư mà là nhân sư, bậc thầy mọi người. Bậc thầy ấy được giới thiệu không phải với tư cách một thầy thuốc

³ Kỷ niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu... Tạp chí Đông y số 38 tháng 7 năm 1963.

thường tình mà với chân dung một bậc hiền nhân, đủ tài kinh luân, nhưng vì loạn ly mà phải ẩn lánh, chỉ "thương dân mạt" nên "về đàng Y lâm". Đạo Dẫn là người dẫn đường cho Ngự, Tiêu đi vào rừng Y; đồng thời là kẻ "biết trước mở lối cho kẻ biết sau", là người vẫn có mặt ở "đò xưa bến cũ" chờ đón những ai là "bạn Y lâm" còn "muốn hỏi" đến "trận đồ, binh pháp", đến "non nước, cỏ cây", đến "vua tôi, già trẻ" trong lúc "Trời đóng sùi sụt gió mưa tây". Nghĩa là, lời ngậm của Đạo Dẫn nghe qua là chuyện thầy thuốc chữa bệnh, ngẫm kỹ lại là lời kêu gọi chiến đấu, đánh Tây cứu nước, cứu dân và là một ám hiệu tập hợp những ai cùng chí hướng. Người ta đều biết, ở Ba Tri, cụ Đồ là một sức hút rất mạnh. Người đi học, kẻ xin thuốc tới lui đã đành. Bạn thân từ các nơi đến trao đổi việc đời, câu thơ, câu phú; người của nghĩa quân bí mật tới bàn bạc thời thế, cơ mưu; kể cả những người lòng dạ son tươi nhưng không khỏi băn khoăn trước cảnh tình đất nước cũng đến tìm một lời khuyên... Người ta còn kể rằng, bấy giờ cụ thường hay ngòi đò đi nhiều nơi, bệnh nào khó không ai chữa được thì cụ lại đến, xem mạch kê đơn. Đơn thuốc của cụ tính công phạt thường mãnh liệt, các thầy khác xem đều lắc đầu lè lưỡi. Bệnh lành, có khi cụ không lấy công. Nhân đó, cụ kín đáo tuyên truyền việc yêu nước và chống Pháp. "*Đò xưa bến cũ có ta đây*" là tinh thần của thời gian hoạt động đó. Câu thơ man mác lời sông nước trong ca dao ấy không chỉ là lời hò hẹn với đồng nghiệp nghề y mà còn là câu thề nguyên son sắt với đất nước, non sông, câu tâm sự vô hạn thiết tha của cụ. Trong Nhập Môn cũng có hai con người như vậy, hai người nhưng một tâm hồn. Lời bàn về y lại là lời bàn về thời cuộc.

Ấy, y học và yêu nước gắn bó với nhau ở chiều sâu thật sự chứ không phải hời hợt và miễn cưỡng. Gắn bó không phải ở dạng sử dụng một hệ hình tượng ẩn dụ, cũng không phải ở

dạng chữa bệnh là một công tác có ích cho đời, ngày nay ta nói là công tác cách mạng, như bất kỳ công tác có ích nào, mà đúng là "y dân" cũng như "y quốc", y không chỉ có nghĩa chữa bệnh cho cơ thể mà còn có nghĩa là thay đổi hiện tình của đời sống cho dân cho nước, về vật chất và về tinh thần, nói trắng ra là đuổi Pháp, giành lại độc lập, tự do cho dân tộc.



Yêu nước là nội dung tinh thần chủ đạo của tác phẩm.

Mở đầu cuốn sách là một âm điệu bi thương: "Nước loạn người lìa". Một phần đất nước bị cắt cho giặc. Nhân dân khôn xiết lâm than.

Buồn đau đầu tiên là về "lòng người với đạo trời". Ngự, Tiêu gặp nhau, sau câu hàn huyên là chung nhau những lời hoài cổ. Họ lôi ra toàn sử sách xưa từ thời Tam hoàng Ngũ đế. Ấy mà nghe họ bàn luận, khen chê, họ thương xót thở than thì chẳng khác chi chuyện thực trước mắt. Người ta không quên cụ Đồ đang dạy học và trong sách có dạy Bắc sử. Cho nên chuyện Hạ, Thương, Chu, Thất hùng, Ngũ bá, Chư tử bách gia, cụ nắm như lòng bàn tay. Có điều đề cập đến những cái đã vùi chôn bảy tầng đất cát, đã hóa thạch như vậy mà lòng xao xuyến dạt dào như dây tơ mới lạ. Thật ra, cụ có mũi lòng làm chi với cảnh cung khuyết của Hạ, Thương nay gai đã "bò lếp", hoặc nền xưa các triều Văn Vũ nay lú đã "trở đây"! Cụ chỉ thương cho cảnh vua sáng tôi hiền đã chẳng còn dấu vết gì ở cái triều đình đương thời. Cụ cũng chẳng vì bọn Năm bá B' y hùng mà ghét cái "nhân nghĩa mọn", cái "lợi danh bay" của chúng. Cụ ghét cái giọng điệu nghĩa nhân trên mép, thực chất là đốn hèn trước giặc của vua tôi Tự Đức. Cụ đọc thấu cái tim đen vì lợi mà lại bịp bợm bằng danh kia nghĩa nọ của giặc Pháp; cụ khinh bỉ đầu óc vì cái lợi tục tằn và cái danh dơ thối

của lũ Việt gian. Nhưng cụ lại xót đau trước cảnh không sao ngăn nổi lũ "mọi rợ bầy" cướp nước, không sao dẹp nổi lũ "tôi con loạn" gian tà cũng như Kinh Lân, Sứ Mã khen chê nghiêm ngặt mà chẳng ngăn dẹp nổi tên bất lương nào... Và cụ tổng kết cuộc đời trước mắt bấy giờ là: *"Mấy dòng biển nghiệt chia nguồn nước - Trăm chặng rừng hoang bít cội cây - Hơi chính ngàn năm về cụm núi - Thói tà bốn biển động vàng mây"*.

Đó không nhất thiết là cảnh đời trong vùng giặc chiếm. Đó chính là cuộc đời đen tối dưới thời Tự Đức. Còn xa gần trong *Lục Vân Tiên*, đến *Dương Tử Hà Mâu* cụ đã xáp vô đầu mạnh: *"Chính ra dữ quá cộp vàng"*, mà thi hành thì lòng dạ quá "hổ mang thường luông". Sang sách này, cụ chẳng úp mở gì, đập thẳng cánh: *"Muôn dân ép ráo mỡ dầu - Ngày trau khí giới tháng xâu điện đài..."*. Tình cảnh ấy mà vứt đi cái triều đình thối nát, thay vào đó bộ máy của bọn đồ đốc vô biên cướp nước với những tên cận bã của xã hội chui từ gót lũ gián điệp đội lốt thầy tu ra, như loại Sĩ, loại Phương, loại Lộc, thì đó là tình cảnh cuộc đời con dân Lục Tỉnh hồi ấy. Hỏi còn gì là hơi chính? Còn gì là đạo lý?

Đau buồn lớn thứ hai đối với họ là nỗi đau quê hương đất nước bị cắt rời khỏi Tổ quốc. Các tập đoàn phong kiến đôi phen từng chia cắt đất nước ta. Nhưng những lời lên án chúng nó, như câu thơ của Bùi Dương Lịch *"Nam Bắc thảy đều đất nước ta - Có sao chia cắt vạch sơn hà?"* rất hiếm. Trong quá khứ dễ thường chẳng ai đau sâu và đau nhiều như cụ Đồ. Văn thơ yêu nước đã có những lời xót xa vì cảnh "đưa chia khăn xé", "bờ cõi qua phân". Nhưng không sao tập trung bằng ở đây.

Đau cả cỏ cây, non nước. Bên ngoài lẫn bên trong. Giữa *"Ngày xuân mà cánh chẳng xuân"*. Bởi *"Bờ cõi ưta dù chia đất khác"*. Trong chiều sâu của tâm tư người viết, "bờ cõi xưa" hàm

ngụ biết bao! Nó là mồ hôi, xương máu của bao đời ông cha. Nó là sự tích anh hùng và truyền thống vẻ vang của dân tộc. Nó còn vang lời thơ hào hùng, lời hịch thống thiết. Nó còn ghi quyết tâm sắt đá giữ từ tấc đất, đến màu tóc, màu răng. Ấy mà nay nó còn đâu! Cũng nắng sớm sương chiều, mùa khô mùa ẩm, mái rạ bờ kinh, vạt lúa vườn dừa, ấy mà đã thành "đất khác", đất của kẻ khác. Chỉ còn một nỗi nhớ mong khắc khoải, chờ mong một "ngọn gió đông" "một trận mưa nhuần", nhưng lại là chờ mong trong cảnh "mây giăng, ngày xé", "tin nhận tiếng hồng" bật tầm. Nỗi đau đất nước cắt chia nghe có giọng máu xương như cơ thể mình bị chia cắt.

Nỗi đau thứ ba là sống thế nào trong tình cảnh như vậy? *"Đổi hình tóc râu"* mà *"theo bầy tinh chiến"* chăng? Không được. *"Người so cầm thú khác nhau"* bởi còn biết *"Nói lễ nghĩa, giữ câu cương thường"*. Có điều tình hình đã đến mức chính khí hao mòn quá đổi, "quang nhạc" đều "khí hôn", nên *"Năm giềng ba mối rối đờn như tơ"*, nhất là dưới họng súng, mũi lê quân thù.

Một lẽ là cầm gươm chống lại, thì cũng đã có những lời vừa nói chuyện làm thuốc vừa như là bóng gió về việc khởi binh: *"Trận đồ tám quẻ còn non nước - Binh pháp năm mùi sẵn cỏ cây - Hồi bạn Y lâm ai muốn hỏi - Đò xưa bến cũ có ta đây"*. Nhưng thời thế không còn thuận lợi. Vậy thì lẽ thứ hai là tài giỏi đến đâu cũng đành ần nhẫn làm người dân bình thường với biết bao đau thương, tủi nhục trong lòng: *"Du sinh Y Phò đời giờ - E khi cày ruộng cuộc bờ mà thôi"*. Ần nhẫn nhưng tìm con đường thích hợp là làm thuốc với quan niệm coi chữa bệnh cho dân cũng là yêu nước. Một sự lựa chọn tối ưu nhưng vẫn là bất đắc dĩ. Ấy mà nào có yên. Có lúc quân giặc cũng ép buộc phục vụ chúng. Do đó, chỉ còn cách từ chối không hợp tác. Nhân Sư đã chọn cách xông mắt cho mù. Dứt khoát từ chối không để giặc

lợi dụng. Rạch phăng một ranh giới giữa cái tối và cái sáng, cái bất nhân và cái đạo nghĩa, giữa quân muối mặt làm chó dè với người yêu nước sắt son một lòng: "Thà cho trước mắt mù mù - Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân - Thà cho trước mắt vô nhân - Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo...". Khí tiết lẫm liệt nhưng bên trong vẫn hàm chứa một nỗi xót đau vô hạn. Những muốn dâng hết mình cho nước non, thì chỉ còn để chí lớn trào theo dòng nước mắt: "Nói ra thì nước mắt trào - Tấm lòng ưu thế biết bao giờ rồi". Có điều, thâm tâm, cái hy vọng ở một thắng lợi trong tương lai là đỉnh ninh, bất diệt: "Sau trời thúc quý tan mây - Sông trong biển lặng mắt thầy sáng ra". Cầm gươm chưa tiện, y dân y quốc không yên. Nhưng hy vọng ấy, cái chí của con người yêu nước, phẩm chất của con người yêu nước, hoàn cảnh ngặt nghèo làm sao cướp đi được.



Với hai nội dung y học và yêu nước được thể hiện khăng khít trong tinh thần tìm đường như vậy, *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* là một tác phẩm độc đáo. Gọi đó là một ngụ ngôn thì thấp quá, cho là một đạo ngôn thì thêm được chút thành kính với tấm lòng vô hạn trung thành của tác giả, nhưng cũng chưa bao trùm được một phần thực sự là diễn ca y thuật và một phần cũng chính đáng là một trường ca trữ tình. Có người nghĩ rằng, đây là một tác phẩm chưa thoát khỏi quỹ đạo nguyên hợp, văn và y còn bất phân. Điều đó không phải không căn cứ.

Chưa hiểu vì lẽ gì trong phần y học một số đoạn lại dùng chữ Hán mà không diễn ra tiếng Việt. Phải chăng, những đoạn ấy trích sách cổ nhân và do kính trọng người xưa nên tác giả không viết lại? Bởi khi diễn ca về y thuật, ông đã tỏ ra tài năng thật sự. Cái trừu tượng, cái rắc rối đã được biến thành

cái cụ thể, có hình tượng, dễ hiểu và tươi vui. Giới thiệu *cuong mục về y thuật* lẽ ra khô khan, lại hóa thành một bức tranh sinh động, hấp dẫn: đầu tiên phải vượt "ải Nhân Khu", qua "truông Âm Chất" để đến "Rừng Y". Nghỉ tại "am Bảo Dưỡng" rồi mới lần qua "bến Ngũ Hành". Lại đến "ải Địa Chi" với "non Lục Khí", "ải Thiên Can" với "non Ngũ Vận" rồi mới đến "rừng Bản Thảo" v.v... Ngũ Vận có chủ vận, khách vận. Chủ vận được gọi là "anh em", "traoi gái": "*Dẫn rằng: mười chữ Thiên Can - Anh em, thứ lớp rõ ràng chẳng sai - Anh em một gái một trai - Âm dương chia khác, lâu dài năm phương...*". Khách vận được ghép thành đôi như vợ chồng: "*Anh Giáp chị Kỷ cưới nhau - Hóa ra vận thố, trước sau chẳng làm... - Bình Tân hóa thủy nước đầy - Anh Mò chị Quý hóa vầy hỏa quang...*" v.v...

Diễn ca là một nghệ thuật quen thuộc ngày xưa. Hình thức thơ ca, có vần điệu, hình tượng đã được khai thác tới đa ở nhiều lĩnh vực. Diễn ca như vậy không tách rời tư duy hình tượng, cụ thể hóa của thế giới quan duy vật thô sơ thời nguyên thủy ở phương Đông mà dấu vết trong tác phẩm này còn rất đậm.

Nguyễn Đình Chiểu viết *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* lúc đã lớn tuổi. So với trước, ngòi bút già dặn hơn, nhưng nét mạnh bạo hầy còn như xưa. Ngôn ngữ địa phương vẫn được dùng thoải mái, tự nhiên với tất cả ý vị của nó. Lời thô nhưng đúng tên sự vật cũng được đưa vào chẳng chút dè dặt. Cách dịch nghĩa từ Hán theo kiểu "nghe sách" của thầy đồ rất phổ biến. Có khi vì ép vần mà dùng ngay một từ Hán kể ra không đáng dùng. Nét ngang tàng vốn đã thấy từ các tác phẩm trước, ở đây cũng không đổi. Đến với nó như đi vào nhà dân ở vùng đất này: nhà thì có thể là "nhà đá", "nhà đập", mái dứa, phen dứa, giường chông cọc cạch, trống lộng trước sau, nhìn một cái là thấy hết như lòng người, nhưng lại đầy ấp tình nghĩa, càng đi vào sâu càng thấy ý vị.

Ồ *Lục Vân Tiên* không ai dám chê phần trữ tình. Thơ văn yêu nước ghi sâu vào lòng người bằng âm điệu trữ tình, như "*Đó lâu năm đó lại thành tràm*". Ở tác phẩm cuối đời này, tất cả cái trữ tình trước kia như đúc lại mà hóa ngát thơm, không phải thơm nước hoa mà thơm gỗ trầm. Ai không biết đoạn "*Nước loạn người lia?*". Nó là một tiếng kêu thương của người dân khi quê hương bị cắt dâng cho giặc. Người ta quá quen với những "*Trời đông sùi sụt gió mưa tây...*", "*Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông...*". Đó là tâm sự của người dân Lục Tỉnh những năm 70 về sau. Càng hay thấy ngòi ca đoạn "*Thà dui*" và "*Sáng chi*", bởi đó là khí tiết, tình cảm, tâm tư trực tiếp của người trí thức mù lòa và yêu nước Nguyễn Đình Chiểu; đồng thời đó cũng là bản bi hùng ca của khí phách Việt Nam trong một hoàn cảnh mà vũ khí đấu tranh để chiến thắng quân thù hầu như chỉ còn có lá gan. Nói thẳng, đập mạnh, sát bờ, sát góc, tận cùng, đến nơi. Ngòi bút đau thì như òa lên khóc, cảm thì như lưỡi dao chém phập, khinh thì như trát tro, trát trấu lên mặt lũ dê hèn. Bao quá, thô quá chằng? Cái ngang tàng ở đây quả là được đất. Ít ai để ý những đoạn như "*Ngư Tiều hoài cố ngâm*" hoặc "*Chính khí*". Đây mới thật là cốt cách của cụ Đồ. Nó dấy lên từ lời ông Quán. Nó bộc lộ hơn ở lời ông Ngư ông Tiều trong *Diagrams Từ Hà Mậu*. Nó viên mãn ở đây. Sách vở xưa cá. Chính trị, tôn giáo, đạo đức, triết học, nhưng chính là đạo lý ở đời, đạo lý làm người, và làm người trong hoàn cảnh bấy giờ. Sự việc hàng mấy mươi thế kỷ, rút lại mỗi triều đại, mỗi câu ở chính cái lõi của lõi trong đó, rồi hình tượng hóa nó ra thành sự vật cụ thể, gần gũi. Cái tài khái quát hóa và cụ thể hóa ấy dễ mấy ai bì kịp. Nhưng cái chính là tấm lòng, bởi đằng sau chữ nghĩa là thời sự trước mắt và sức lao động của lời thơ lại là tâm tư, thái độ tác giả. Đạo lý không còn khô khan mà trở

thành "đạo vị, mùi đạo", có vị, có mùi, trở thành cảm xúc, máu xương của con người. Nói đạo lý mà bằng lời của trái tim, đó là chỗ độc đáo, cũng là chỗ tài ba và cao cả của cụ Đồ.

Ngư Tiều vấn đáp y thuật là tác phẩm lớn cuối cùng của cụ. Từ *Lục Vân Tiên* đến *Ngư Tiều vấn đáp y thuật* có sự phát triển khá rõ rệt về tư tưởng và nghệ thuật. Có vượt bậc, có căng có chùng, do tình hình đất nước. Nhưng con người sống giữa đời cũng như sống trong thơ chỉ ngày càng có chất. Cũng như củ gừng già hay mảnh trầm hương lâu năm. Nhà thơ và anh hùng thế kỷ XV coi "hổ phách, phục linh" như chất kết tinh cái anh hoa nhất của một đời mình. Nó cũng "*dùng để trợ dân này*". Cuốn sách này của cụ Đồ cũng vậy. Y thuật ấy là kết tinh nghề thuốc trong hàng trăm bộ sách của mấy mươi thế kỷ. Yêu nước ấy có chiều sâu cá nhân một đời và chiều sâu dân tộc hàng mấy nghìn năm. Nhưng cả hai đều đúc lại thành một thang thuốc hồi sinh, một đạo sống, một con đường phù hợp cho những con người yêu nước bình thường trong tình hình quê hương bị rơi vào tay giặc: giữ vững khí tiết, không phục vụ quân thù, làm một công việc có ý nghĩa vừa giúp dân vừa giúp nước. Thang thuốc có vị cay của gừng, mà cũng có mùi thơm của trầm. Cái chất của cuốn sách tuổi già này là vậy.

Giáo sư **Lê Trí Viễn**

TIỂU SỬ NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Đã có nhiều sách hoặc bài viết về tiểu sử của Nguyễn Đình Chiểu tuy nhiên chưa nói rõ gốc gác chính của Nguyễn Đình Chiểu ở đâu. Căn cứ vào thực tế chúng tôi đến làng Bò Điền thuộc huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế để tìm hiểu về gốc gác của Nguyễn Đình Chiểu. Theo gia phả của họ này, nhìn chung các bản gia phả đều được bảo quản khá tốt, khá nguyên vẹn và gồm nhiều bản khác nhau. Sau đây, xin kê các bản gia phả đã tham khảo được ở làng Bò Điền theo thứ tự thời gian:

- Bản 1 do Nguyễn Đình Sĩ soạn, ngày 11 tháng giêng năm Gia Long thứ 10 (1811).
- Bản 2 do Nguyễn Đình Huy soạn, năm Tự Đức thứ 6 (1853).
- Bản 3 không rõ ai soạn, năm Khải Định nguyên niên (1916).
- Bản 4 không rõ ai soạn, năm Khải Định thứ 7 (1922).
- Bản 5 do Nguyễn Đình Liệu soạn, năm 1956.
- Bản 6 do Nguyễn Đình Từ soạn, năm 1969.

Bốn bản đầu đều viết tay bằng chữ Hán, hai bản sau ngoài chữ Hán còn phiên âm Quốc ngữ bên cạnh.

Theo những bài tựa của các bản gia phả thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu là người miền Bắc (không thấy ghi tỉnh nào) vào lập nghiệp ở Thừa Thiên đã lâu đời. Thời Dương Đức (1672-1673) dưới triều Lê Gia Tông, họ đã vào lập nghiệp ở

làng Bồ Điền và nơi đây trở thành quê hương chính của Nguyễn Đình Chiểu.

Làng Bồ Điền nằm bên tả ngạn sông Bồ, cạnh quốc lộ số 1, cách thành phố Huế 20km về phía Bắc. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn¹ thì làng này trước đây thuộc tổng Hoa Lang, huyện Quảng Điền xứ Thuận Hóa. Từ thời Nguyễn Gia Long đến năm 1954, Bồ Điền cùng với các làng Phù Ninh, Thượng An, Đông Dã, An Sĩ, Đồng Lâm hợp thành tổng Phù Ninh thuộc huyện Phong Điền, Thừa Thiên. Hiện nay, làng Bồ Điền thuộc xã Phong An, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên-Huế.

Căn cứ theo những bản gia phả này thì tổ tiên của Nguyễn Đình Chiểu vào đây, khi đã đông con cháu, nên lại chia ra làm hai chi: chi Nguyễn Chánh và chi Nguyễn Đình mà Nguyễn Đình là chi thứ. Nếu cứ kể vị đầu tiên đến Bồ Điền là đời thứ nhất, thì họ Nguyễn Đình đến nay có tất cả hơn 14 đời. Sau đây xin lược kê từng đời một, nhưng chỉ kê dòng chính sinh ra Nguyễn Đình Chiểu và cũng chỉ đến đời Nguyễn Đình Chiểu mà thôi.

- *Đời thứ nhất*: Nguyễn Thế Lại.

- *Đời thứ hai*: Nguyễn Tôn Nghĩa.

- *Đời thứ ba*: Nguyễn Đình Tháo, vợ là Phan Thị Khiếu.

- *Đời thứ tư*: Nguyễn Đình Hiên, vợ tên Hồ Thị Lạc, người làng Phù Ninh cùng tổng.

- *Đời thứ năm*: Nguyễn Đình Thung, vợ là Nguyễn Thị Kỳ, người làng Gia Miêu ngoại trang, Hà Trung, Tống Sơn, Thanh Hóa.

¹ Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 76

- *Đời thứ sáu*: Nguyễn Đình Vân, Đình Vân linh chức Đội trưởng thuộc Long võ vệ, tước Thân cận hầu (chưa rõ thời nào). Vợ thứ nhất khuyết danh, sinh 3 trai và 1 gái; vợ thứ hai tên Trần Thị Phan không con; vợ ba tên Trần Thị Thanh sinh 1 trai và 1 gái. Ba bà này là chị em ruột, người làng Thượng An cùng tổng.

- *Đời thứ bảy*: Nguyễn Đình Ánh (là con của Đình Vân và Trần Thị Thanh), vợ tên Phạm Thị Ngoan, người làng Thượng An cùng tổng.

- *Đời thứ tám* (cha của Nguyễn Đình Chiêu): Nguyễn Đình Huy 阮廷輝, nguyên tá quân Văn Hàn Ti (làm Thư lại trong quân của tá quân Lê Văn Duyệt), hiệu Dương Minh Phủ, sinh ngày 29 tháng chạp năm Nhâm Tý (9-02-1793). Vợ cả tên Phan Thị Hữu người cùng làng sinh được 1 trai, 1 gái. Vợ thứ tên Trương Thị Thiệt 張氏實 người làng Tân Thới, Bình Dương, Gia Định, sinh 4 trai, 3 gái. Trước khi vào Nam, ông đã có một bà ở Thừa Thiên Huế, sau khi vào Nam làm việc lại có một bà ở Gia Định cho nên chia làm hai nhánh.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Trung, dòng chính): Nguyễn Đình Lân, có em gái là Nguyễn Thị Phu. Đình Lân là con của Đình Huy và Phan Thị Hữu. Vợ Đình Lân tên Hoàng Thị Cận sinh 6 trai 2 gái. Hiện nay nhánh này ở đây, đông tới hơn 60 người.

- *Đời thứ chín* (nhánh ở miền Nam, dòng thứ): Nguyễn Đình Chiêu, có em cùng mẹ là Thị Thục, Thị Nữ, Thị Thành (còn có tên là Tín), Đình Tụ, Đình Tự và Đình Huân. Ông sinh ngày 13 tháng 05 năm Nhâm Ngọ (01-07-1822), đỗ tú tài năm Quý Mão (1843). Vợ tên Lê Thị Điền người làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, Gia Định. Ông mất ngày 24 tháng 5 năm Mậu Tý (03-07-1888), táng tại Ba Tri.

Bản gia phả họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền còn ghi các đời con cháu của Nguyễn Đình Chiểu. Nhìn chung, chẳng có gì khác so với những tài liệu đã công bố trước đây, chỉ có hai người con gái của ông là Thị Xuyên và Thị Khuê thì bản này không ghi chữ lót "Kim" trong Nguyễn Thị Kim Xuyên và "Xuân" trong Nguyễn Thị Xuân Khuê như ta thường thấy.

Họ Nguyễn Đình ở làng Bồ Điền (Thừa Thiên-Huế) hiện nay đông chừng 150 người. Theo cụ tộc trưởng Nguyễn Đình Túu cho biết thì, những năm trước 1960, vào ngày giỗ họ hàng năm, con cháu Nguyễn Đình Chiểu ở Nam Bộ đều có về dự lễ ở nơi nhà thờ chính của mình; từ sau năm này không thấy về nữa.

Nguyễn Đình Chiểu 阮廷詔 tự là Mạnh Trạch 孟擇, hiệu Trọng Phủ 仲甫, sau khi mù biệt hiệu Hối Trai 晦齋. Sinh ngày 01-7-1822, tại làng Tân Thới, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Năm lên 12 tuổi, Nguyễn Đình Chiểu được cha đón ra Huế trọ học trong nhà một người bạn đồng liêu. Khoảng sáu bảy năm sau, ông trở về Gia Định thi hương và đỗ tú tài năm 1843. Sau đó, ông lại trở ra Huế tiếp tục học tập để chờ khoa thi Cử nhân (thi Đình năm 1849). Nhưng chưa kịp thi thì được tin mẹ mất. Trên đường trở về cư tang mẹ, vì khóc thương quá nhiều và vì thời tiết nóng bức, ông bị đau mắt nặng, khỏi bệnh thì: "*Ôi thời con mắt đã vương lấy sâu*".

Số phận cay nghiệt đến với Nguyễn Đình Chiểu quá bất ngờ. Lúc này, ông mới chưa đầy 30 tuổi. Không còn khả năng đeo đuổi việc thi cử, ông quay sang mở trường dạy học. Và nghề giáo đã gắn bó với Nguyễn Đình Chiểu cho đến lúc mất, đưa ông lên hàng những bậc thầy được cả miền Nam tôn kính, mãi mãi gắn tên ông với một danh hiệu giản dị nhưng cũng thân thiết khác thường: ông Đồ.

Không chỉ có thế, Nguyễn Đình Chiểu còn khổ công học thuốc, học theo lối nhập tâm "*Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy*". Cũng như dạy học, để cứu chữa mọi đau khổ tinh thần cho cả một xã hội đang bị những cơn dông bão lịch sử lúc bấy giờ vò xé, học thuốc đối với Nguyễn Đình Chiểu là để cứu chữa cho những ai nghèo khổ, hoạn nạn, bị vứt ra ngoài lề cuộc sống vì chính những cuộc đảo lộn lớn lao ấy.

"Đứa ăn mày cũng trời sinh,

Bệnh còn cứuặng thuốc dành cho không".

Từ tất cả những đau khổ và hạnh phúc mà Nguyễn Đình Chiểu đã nếm trải, đã chiêm nghiệm, từ việc dạy học, chữa bệnh, những chống trả âm thầm với số mệnh tàn ác, những chăm chút ân cần của học trò và bè bạn... một thiên hướng nghệ thuật cũng dần dần thức dậy nơi ông. Ông sáng tác hào hứng, say mê, với một năng lực sáng tạo dồi dào và luôn bất kịp mạch cảm hứng thời sự nóng bỏng, cho đến tận lúc nhắm mắt xuôi tay.

Ông sinh hạ được bảy người con, người con gái thứ ba là Nguyễn Thị Khuê (tự Nguyệt Anh) hay chữ, hay thơ đã là chủ bút tờ báo "*Nữ Giới Chung*", là tờ báo phụ nữ đầu tiên của nước ta, bà góa chồng sớm, thủ tiết thờ chồng bút hiệu là Sương Nguyệt Anh. Người con trai thứ hai là Nguyễn Đình Chiêm (tự Trọng Vĩnh) cũng giỏi thơ văn, những tuồng hát bội có tiếng như *Né Mã độ Khương vương*, *Phán trang lâu*, *Nam Tống tình trung* (tuồng *Tống Nhạc Phi*, *Phong ba đình*), đều là của ông cả.

Những tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu gồm có: *Lục Vân Tiên*, *Dương Từ Hà Mãn*, và *Ngư Tiều vấn đáp y thuật*. Ngoài ra, ông còn soạn *Tứ thơ Ngũ kinh gia huấn ca* (theo lời Trương Vĩnh

Ký); *Tam thập lục nạn*, *Huê Hiên mạch phú*, *Lư Sơn mạch phú* (theo lời ông Nguyễn Văn Tri); các bài văn tế như *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh* (1874), và các bài thơ như *Mười hai bài thơ điếu Trương Định*, *Mười hai bài thơ điếu Phan Tôn*, lại có thêm *Thảo thức hịch*, *Thư gửi em*, *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây*, là những lời kêu gọi đánh Tây tha thiết.

Cuối cuộc đời ở Ba Tri (Bến Tre), ông vẫn giữ khí tiết của một sĩ phu "tự địa", không cam chịu khuất phục kẻ thù, không nhận bất kỳ đặc ân nào mà kẻ thù dành cho mình. Tập *Ngư tiều vấn đáp y thuật* là tuyên ngôn cuối cùng về lý tưởng sống của nhà thơ. Ông mất ngày 03-07-1888, sau khi đã kịp nghe những tin dữ từ miền Trung dội lại: Kinh đô thất thủ, Hàm Nghi bị lưu đày sang đảo Réunion. Ngày đưa tang Nguyễn Đình Chiểu, khăn tang trắng rợp cả một cánh đồng Ba Tri.

Mặc dù cụ Đồ Chiểu đã vĩnh viễn ra đi, ông không còn nữa, nhưng văn học nói chung, y học nói riêng, tụy trung, ông cũng đã sáng tạo được những hình tượng điển hình ít nhiều có ý nghĩa mới về chất: người anh hùng, người thầy thuốc yêu nước thời cận đại. Trong văn học yêu nước của cuối thế kỷ XIX, cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu quả là một "ngôi sao bắc đẩu".

BỐI CẢNH LỊCH SỬ VÀ NHỮNG SỰ VIỆC ĐÁNG GHI NHỚ TRONG CUỘC ĐỜI NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Canh Thìn (1820)	Minh Mệnh lên ngôi; Nguyễn Đình Huy theo Lê Văn Duyệt vào Gia Định và lấy vợ thứ hai.
Nhâm Ngọ (1822)	Nguyễn Đình Chiểu ra đời.
Nhâm Thìn (1832)	Lê Văn Duyệt mất.
Quý Tỵ (1833)	Lê Văn Khôi khởi nghĩa ở Gia Định và chiếm sáu tỉnh Nam Kỳ, Nguyễn Đình Huy đem Nguyễn Đình Chiểu chạy ra Thừa Thiên.
Canh Tí (1840)	Minh Mệnh mất. Nguyễn Đình Chiểu về Gia Định.
Tân Sửu (1841)	Thiệu Trị lên ngôi.
Quý Mão (1843)	Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài ở Gia Định.
Bính Ngọ (1846)	Nguyễn Đình Chiểu ra Thừa Thiên.
Đinh Mùi (1847)	Chiến thuyền Pháp khiêu khích bắn đắm thuyền quân của ta ở Đà Nẵng. Thiệu Trị mất. Tự Đức nối ngôi.
Mậu Thân (1848)	Mẹ Nguyễn Đình Chiểu mất.
Kỷ Dậu (1849)	Nguyễn Đình Chiểu trở về Nam, giữa đường bị mù.
Canh Tuất (1850)	Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học ở Gia Định (Bình Vị).
Tân Hợi (1851)	Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương vào trấn Nam Kỳ.
Giáp Dần (1854)	Nguyễn Đình Chiểu lấy vợ.
Ất Mão (1855)	Nguyễn Đình Chiểu sinh con gái đầu lòng.
Bính Thìn (1856)	Chiến thuyền Pháp bắn độn ta ở Đà Nẵng. Nạn đói lớn trong nước.
Mậu Ngọ (1858)	Quân Pháp đánh Đà Nẵng.

Kỷ Mùi (1859)	Nạn dịch tễ lớn. Quân Pháp chiếm cửa bể Cần Giuộc và hạ đồn Gia Định. Nguyễn Đình Chiểu chạy giặc về Thanh Ba.
Canh Thìn (1860)	Nguyễn Tri Phương đắp Đại Đồn bao vây Gia Định.
Tân Dậu (1861)	Quân Pháp đánh giải vây Gia Định và chiếm đồn Chí Hòa. Mỹ Tho, Cần Giuộc, Nguyễn Đình Chiểu tản cư về Ba Tri.
Nhâm Tuất (1862)	Hàng ước cắt ba tỉnh miền Đông cho Pháp.
Quý Hợi (1863)	Em Nguyễn Đình Chiểu là Nguyễn Đình Huân theo Đốc binh Là đánh Pháp, chết trận.
Giáp Tý (1864)	Đại hạn ở Nam Kỳ, Trương Công Định mất. Aubaret dịch truyện <i>Lục Vân Tiên</i> ra tiếng Pháp.
Ất Sửu (1865)	Tôn Thọ Tường in bản <i>Lục Vân Tiên</i> chữ Nôm.
Bính Dần (1866)	Khởi nghĩa của Đoàn Trưng. Đoàn Trục ở Huế.
Đinh Mão (1867)	Mất ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ.
Mậu Thìn (1868)	Phan Công Tòng tử trận ở Bến Tre.
Quý Dậu (1873)	<i>Lục Vân Tiên</i> được dịch ra Quốc ngữ. Quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất. Nguyễn Tri Phương tuấn tiết.
Giáp Tuất (1874)	Triều đình Huế ký hợp ước cắt hẳn 6 tỉnh Nam Kỳ cho Pháp và thừa nhận quyền lãnh đạo của Pháp về ngoại giao. Văn thân Nghệ Tĩnh nổi lên chống Pháp và triều đình Huế.
Nhâm Ngọ (1882)	Quân Pháp đánh Hà Nội lần thứ hai. Hoàng Diệu tuấn tiết.
Quý Mùi (1883)	Tu Đức mất. Hiệp ước bảo hộ. <i>Abel des Michels</i> dịch <i>Lục Vân Tiên</i> ra thơ Pháp.
Giáp Thân (1884)	Hàm Nghi lên ngôi.
Ất Dậu (1885)	Hàm Nghi rời kinh đô Huế. lên Quảng Trị ra chiếu Cần Vương. Thực dân Pháp lập Đồng Khánh làm vua. Phong trào Cần Vương bắt đầu, và lan rộng từ Nam ra Bắc.
Mậu Tý (1888)	Nguyễn Đình Chiểu mất. Hàm Nghi bị bắt.

NGUYỄN VĂN
VÀ PHIÊN ÂM

搜精

SŪU TINH

Tìm tòi tinh túy

用藥心法

DỤNG DƯỢC TÂM PHÁP

Tâm pháp¹ dùng thuốc

序傳

Tự truyện²

Phep truyền dạy riêng ở ngoài kinh điển (giáo ngoại biệt truyền), là thầy và trò phải lấy tâm để hiểu với nhau. Đó là lấy nghĩa chính trong sách nhà Phật theo nghĩa thường: phep cốt yếu mà người học phải "thuộc lấy nằm lòng".

¹ Lỗi tựa của người viết sách. Ví dụ: thiên "Ly Tao" của Khuất Nguyên là một bài *tu truyện*.

古來醫書甚多
業醫者未免有浩繁之嘆苟學無所本則臨病茫臨病茫
然如憑虛禦風莫知其所止

Phiên âm:

Cổ lai y thư thậm đa.

Nghệp y giả vị miễn hĩu hiệu - phồn chi thán! Cầu học vô sở bản, tác lâm bệnh mang nhiên, như bằng hư ngự phong, mạc tri kỳ sở chỉ!

Dịch nghĩa:

Từ xưa tới nay, sách thuốc rất nhiều.

Người làm thuốc không khỏi phàn nàn về nổi quá ư man mác!
Nếu học không có nơi căn cứ, thì khi xét bệnh sẽ bỡ ngỡ như
vào chỗ không, như ngọn gió mà không biết dừng vào đâu nữa!

蓋

病有虛虛實實之變化
方有正治從治標本攻補先後之宜
察治稍乖安危攸係可不慎哉
故醫者貴在圖基通變耳

Phiên âm:

Cái:

Bệnh hĩu hư hư, thực thực chi biến hóa;

Phương hĩu chính trị, tông trị, tiêu, bản, công, bổ, tiên, hậu chi nghi.

Sát trị sảo quai, an nguy du hệ, khả bất thận tai?

Cố y giả quý tại đồ cơ, thông biến nhĩ!

Dịch nghĩa:

Vì:

Bệnh thì biến hóa: thực thực, hư hư,

Phương chữa thì nên chính ¹, tòng ², gốc, ngọn ³, công, bỏ ⁴, cái nào trước, cái nào sau, phải cân nhắc để chọn dùng .

¹ - Thực: tình trạng bệnh tà quá mạnh, chính khí với tà khí chống nhau kịch liệt; hoặc trong cơ thể do cơ năng rối loạn dẫn đến khí huyết uất kết, thuy ẩm, đình đàm, thực tích, ... đều thuộc thực chứng. Cho nên nói "tà khí thịnh thì thực". Các bệnh nhiệt sốt cao cấp tính, khát nước, phiền táo, nói sáng, bụng đầy đau, cự án, táo bón, tiểu tiện sền đò, chất lưỡi cứng, rêu lưỡi vàng khô và xốp, mạch thực có lực, ... thuộc thực chứng.

- Hư: những triệu chứng của chính khí không đủ sức chống bệnh của cơ thể suy yếu, cơ năng sinh khí giảm sút, ví dụ như sắc mặt trắng nhợt, tinh thần rũ rượi, người mệt, yếu sức, tim hồi hộp, thở ngắn, ra mồ hôi, mạch nhỏ yếu.

² Dùng thuốc có tính đối kháng với bệnh để trị bệnh, như dùng thuốc hàn để chữa bệnh nhiệt, dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh hàn.

Phép chữa dùng một ít thuốc có tính phù hợp với tính của bệnh, để thuốc uống vào khỏi bị nôn ra, ví dụ như bệnh cực nhiệt thì phải dùng thuốc có tính cực hàn để chữa do thuốc với bệnh chống cự nhau, nên thuốc uống vào thường bị nôn ra, trong đơn thuốc cực hàn đó phaỉ gia vào một vài vị có tính nhiệt, làm cho thuốc với bệnh khỏi chống cự nhau, thì mới khỏi nôn ra. Bệnh cực hàn cũng như vậy. Trường hợp thuốc có tính nhiệt để cho nguội rồi mới uống; thuốc có tính hàn cho uống khi thuốc còn nóng, cũng là thuộc ở trong phép tòng trị.

³ Phép phân biệt gốc ngọn. Thông qua biện chứng phân biệt chủ thứ, đầu cuối, nặng nhẹ, hoãn cấp để quyết định phương pháp điều trị

Xem xét, chữa trị sai sót sẽ quan hệ đến sự sống, chết ! Để không thể không cẩn thận hay sao?

Cho nên người làm thuốc cần phải biết tùy cơ ứng biến mà thôi!

làm chuẩn mực. Tiêu bản có nhiều hàm nghĩa. Nói theo cơ thể con người với nhân tố gây bệnh thì chính khí của con người là bản, tà khí gây nên bệnh là tiêu. Nói theo bản thân tật bệnh, thì nguyên nhân bệnh là bản, triệu chứng bệnh là tiêu. Nói theo bệnh cũ mới, bệnh nguyên phát hay thứ phát thì bệnh cũ, nguyên phát là bản, bệnh mới và thứ phát là tiêu. Phân biệt theo vùng mắc bệnh, ở bên trong là bản, ở bên ngoài là tiêu. Trên lâm sàng, căn cứ vào tình huống khác nhau, qua quan hệ tiêu bản mà tìm ra điểm mâu thuẫn để điều trị cho thích hợp.

Phương pháp chữa vừa công vừa bổ (công bố kiêm thi). Bệnh tà khí thực mà chính khí hư, cần phải công tà, nhưng đơn thuần dùng công hạ sẽ làm tà khí úng trệ không đi. Vì vậy cần áp dụng phép công bố cùng dùng (kiêm thi) trong công có bổ, công bố có công, khiến cho tà khí lui mà chính khí không bị tổn thương. Phương pháp này có hai phương thức: a. *Bổ khí tả hạ*: dùng chung cả thuốc tả hạ và thuốc bổ khí để chữa bệnh nhiệt kết trường vị, chính khí suy kiệt, đại tiện bí kết hoặc ỉa chảy nước trong, bụng trường đau, cự án, sốt cao khát nước, tinh thần mê man, nói lẫn, rêu lưỡi vàng khô nổi gai, mạch hoạt sắc vô lực. Cho uống Hoàng long thang (Đại hoàng, Mang tiêu, Chi thực, Hậu phác, Đẳng sâm, Đương quy, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo). b. *Tư âm tả hạ* (= tăng dịch tả hạ) dùng chung cả thuốc tả hạ và thuốc tư âm để chữa chứng bệnh môi ráo miệng lở, họng khô, khát nước, mình nóng liên tục, bụng rắn đầy và đau, đại tiện không thông. Cho uống Thừa khí dưỡng doanh thang (Tri mẫu, Đương quy, Bạch thực, Sinh địa, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác).

先哲常言
良醫之心即良將也
用藥之法猶用兵也
兵有正出有奇出
藥有源治有變治
兵不素習不可以識戰
藥不素知不可以識治

Phien âm:

Tiên triết thường ngôn:

"Lương y chí tâm tức lương tướng dã:

Dụng dược chí pháp tức dụng binh dã".

Bình hữu chính xuất, hữu kỳ xuất:

Dược hữu nguyên trị, hữu biến trị.

Bình bất tố tập, bất khả dĩ thức chiến:

Dược bất tố tri, bất khả dĩ thức trị.

Dịch nghĩa:

Bác hiền triết ngày xưa thường nói:

"Tấm lòng kẻ làm thuốc giỏi tức là viên tướng có tài;

Mà phép dùng thuốc chữa bệnh cũng như phép cầm quân để đánh giặc...".

Bình có khi đánh thắng, có khi dùng mưu;

Thuốc có khi chữa gốc bệnh, có khi chữa biến chứng .

Bình không luyện chuyên thì không thể biết cách đánh trận;

Thuốc không hiểu tới nơi thì không thể biết cách chữa bệnh được.

易公曰

人受天地之中以生
而飲食動作不能自節
則陰陽之慘得以緣其隙而爲之寇

Phien âm:

Dịch Công viết:

"Nhân thụ Thiên Địa chi trung dĩ sinh,

Nhi ẩm, thực, động tác bất năng tự tiết.

Tắc Âm, Dương chi thâm đắc dĩ duyên kỳ khốch nhi vì chi khấu".

Dịch nghĩa:

Dịch Công nói:

Loài người bẩm thụ khí trung hòa của Trời Đất để mà sống,
Nhưng ăn, uống, làm lụng không biết tự giữ gìn,
Thì những phần thâm độc của Âm, Dương " mới theo chỗ sơ hở
đó làm nên quán giặc hại người!.

^ Một thứ triết học thời cổ đại, xuất xứ từ kinh Dịch, giải thích về quy luật vận động biến hóa chung của vũ trụ, của trời đất và của muôn vật. Lao Tử đã khái quát như sau: "Một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn vật" (Một là bầu không gian vô tận; hai là động và tĩnh, động sinh khí dương, tĩnh sinh khí âm; ba là khí âm, khí dương giao hợp với nhau mà hóa sinh tất cả). Quả đất vận chuyển trong không gian, phía có ánh mặt trời là dương, phía không có ánh mặt trời là âm. Từ đó mà có lý luận một mà là hai, hai mà là một, ngày là dương, đêm là âm, nóng là dương, lạnh là âm, sáng là dương, tối là âm, bốc ra là dương, thu vào là âm v.v... Hai mặt đối lập chuyển hóa lẫn nhau trong một thể thống nhất, như trong một ngày thì có ngày

醫者聖人禦寇之術也
不禦於疆場而禦於門庭百敗之道也
不治其根本而治其膚末百死之術也

Phiên âm:

Y giá thánh nhân ngự - khấu chi thuật dã.

Bất ngự ư cương trường, nhi ngự ư môn đình, bách bại chi đạo dã!

Bất trị kỳ căn bản, nhi trị kỳ phu mạt, bách tử chi thuật dã!

Dịch nghĩa:

Nghề thuốc tức là thuật chống giặc của thánh nhân.

Không chống ở ngoài bờ cõi, mà chống ở trong sân, trước ngõ, đó là lối thua trăm phần trăm!

Không chữa đến tận gốc rễ, mà chữa trên ngọn ngành, ngoài da, đó là phép chết trăm phần trăm!

雷公雲

醫家活法貴乎通變

如

風氣有南北之分

天時有寒暑之更

và đêm; loài vật thì có giống đực, giống cái; hơi thở thì có thở vào, thở ra; người ta thì có thể xác, tinh thần; điện có âm, dương, có số lẻ chẵn v.v... Cụ Hải Thượng có nói như sau: trời đất là thể của âm dương, thủy hỏa là tượng trưng của âm dương, nóng lạnh là sự qua lại của âm dương.

稟賦有厚薄之別
受病者有新舊之差
這等機關不可不詳審也

Phiên âm:

Lôi Công vân:

"Y gia hoạt pháp quý hồ thông biến".

Như:

Phong khí hữu Nam Bắc chi phân:

Thiên thời hữu hàn thử chi canh

Bẩm phú hữu hậu bạc chi biệt,

Thọ bệnh giả hữu tân cựu chi sai.

Giá đẳng cơ quan bất khả bất tường thám dã!

Dịch nghĩa:

Lôi Công nói:

"Phép sống⁹ của nhà làm y, cốt biết vào sự biến hóa".

Ví dụ như:

Khí hậu Nam, Bắc có phân biệt;

Thời trời rét, nắng có thay đổi.

Phú bẩm¹⁰ khác nhau, có kẻ mỏng người dày,

Mắc bệnh khác nhau, có kẻ lâu, người mới.

Những cơ quan ấy không thể không xem xét cho rõ được!

⁹ Phương pháp tùy nghi thay đổi, chẳng khác nào những vật có sống, có đổi dời, chuyển động.

¹⁰ *Phú bẩm (bẩm sinh)* có hai nghĩa: a. Lương tri, lương năng mà trời phú cho người. b. Phần sức lực, thể chất mà cha mẹ truyền lại cho con. Ở đây theo nghĩa sau.

若夫
病有宜補以瀉之之道補之
病有宜瀉以補之之道瀉之
病有宜寒劑者以熱劑爲嚮導之兵
病有宜熱劑者以寒劑爲類從之引
病在上者治下
病在下者治上
病同者而藥異
病異者而藥同
其義至微學者最宜深究

Phiên âm:

Nhược phù:

Bệnh hữu nghi bổ, dĩ tả chi chi đạo bổ chi:

Bệnh hữu nghi tả, dĩ bổ chi chi đạo tả chi.

Bệnh hữu nghi hàn tễ giả, dĩ nhiệt tễ vi hướng đạo chi binh:

Bệnh hữu nghi nhiệt tễ giả, dĩ hàn tễ vi loại tông chi dẫn.

Bệnh tại thượng giả, trị hạ:

Bệnh tại hạ giả, trị thượng.

Bệnh đồng giả nhi dược dị:

Bệnh dị giả nhi dược đồng.

Kỳ nghĩa chí vi, học giả tối nghi thâm cứu.

Dịch nghĩa:

Đến như:

Bệnh có khi nên bổ¹¹, mà lại bổ nó bằng phép tả nó;

¹¹ Bổ sung vào chỗ bất túc thiếu hụt nơi cơ thể.

Bệnh có khi nên tả¹², mà lại tả nó bằng phép bổ nó¹³.

Bệnh có khi đang dùng thuốc lạnh, nhưng lại lấy thuốc nóng làm quân hướng đạo;

Bệnh có khi đang dùng thuốc nóng, nhưng lại dùng thuốc lạnh làm món dẫn loại tòng.

Bệnh ở trên mà chữa dưới;

Bệnh ở dưới mà chữa trên.

Bệnh giống nhau nhưng dùng thuốc khác;

Bệnh khác nhau nhưng lại dùng thuốc giống nhau.

Nghĩa ấy rất nhiệm màu, kẻ học cần nên xem xét cho sâu sắc.

要之

病由氣血而生也

氣病屬陽

血病屬陰

陰陽勝復之機百病從此變矣

¹² Làm voi bớt đi chỗ dư thừa gây bệnh nơi cơ thể.

¹³ Phương pháp chữa các chứng hư nhằm bổ dưỡng âm dương khí huyết trong cơ thể con người suy yếu. Hư chứng có chia ra khí hư, huyết hư, âm hư, dương hư. Phép bổ cũng thường phối hợp sử dụng, như trong phép bổ huyết ích khí; trong thuốc bổ huyết có thể xen kẽ dùng thuốc bổ khí. Nếu lấy ích thận dương làm chủ yếu, thì hỗ trợ thêm thuốc ích thận âm, làm cho âm dương hiệp điều. Trường hợp thực tà chưa quét sạch, thì không nên áp dụng phép bổ, để tránh khỏi tình huống vì tư bổ mà giữ tà lại. Nếu như bệnh tà chưa quét sạch mà chính khí đã hư, có thể trong thuốc khử tà cho thêm vào chút ít thuốc bổ khí. Đây là biện pháp phù chính khứ tà.

Phiên âm:

Yếu chí.

Bệnh do khí, huyết nhì sinh dã.

Khí bệnh thuộc Dương.

Huyết bệnh thuộc Âm.

Âm, Dương thắng phục chi cơ, bách bệnh tông thứ biến hỷ!

Dịch nghĩa:

Tóm lại:

Bệnh là do khí, huyết¹¹ sinh ra.

Bệnh khí thuộc về Dương.

Bệnh huyết thuộc về Âm.

Cái cơ thắng nhau và qua lại của Âm Dương,¹² trăm bệnh theo đó mà biến đổi!

是以

男女之治不同

老少之候各異

稽諸醫術本有望聞問切四科

Phiên âm:

¹¹ Vật chất có tác dụng nuôi dưỡng sự sống và động lực thúc đẩy mọi hoạt động chức năng của thân thể, là thực thể của âm và dương. Khí là dương, huyết là âm. thông qua khí huyết để biết âm dương; thông qua âm dương để biết quan hệ giữa khí huyết.

¹² "陰陽勝伏之幾 Âm dương thắng phục chi cơ" (Âm dương khi mạnh, khi yếu để giữ sự quân bình trong tự nhiên)

魚樵問答醫述

Thị dĩ:

Nam nữ chi trị bất đồng:

Lão thiếu chi hậu các dị.

Khế chư y thuật, bản hữu vọng, vãn. vãn, thiết tứ khoa.

Dịch nghĩa:

Vì thế :

Cách chữa bệnh trai không giống với gái;

Cách xét bệnh trẻ phải khác với già.

Xét về y thuật, vốn có bốn khoa: trông sắc, nghe tiếng, hỏi chứng, và ấn mạch.

就中論症立方雖各分門類陣勢有八要焉有三法焉
然求其意總不外乎表裏虛實寒熱而已
若能於六字之內體認分明則其本領可知矣

Phiên âm:

Tựu trung luận chứng, lập phương, tùy các phân môn loại, trận thế, hữu bát yếu yên, hữu tam pháp yên.

Nhiên cầu kỳ ý, tổng bất ngoại hồ biểu, lý, hư thực, hàn nhiệt nhi dĩ.

Nhược năng ư lục tự chi nội, thể nhận phân minh, tắc kỳ bản lĩnh khả tri hĩ.

Dịch nghĩa:

Tựu trung lúc luận chứng để lập phương, tùy theo đó để chia riêng từng môn từng loại, từng trận thế. Có tám lời chốt ¹⁶, có ba phép chính ...

¹⁶ *Bát yếu*: tám điều cốt yếu cần xét kỹ trong việc trị bệnh hư, thực, hàn, nhiệt, tà, chính, nội, ngoại.

Nhưng tìm cho rõ ý, chẳng thể vượt ra ngoài sáu chữ "biểu lý, hư thực, hàn nhiệt" ¹¹.

Nếu trong vòng sáu chữ ấy, ta xét nhận được rõ ràng, thì là đã biết được phần cốt yếu rồi vậy.

即所謂

知其要者一言而終

不知其要者流散無窮

Phiên âm:

Tức sở vị:

Tri kỳ yếu giả, nhất ngôn nhi chung;

Bất tri kỳ yếu giả, lưu tán vô cùng.

¹¹ *Tam pháp:* ba phép công tà gồm: hãn là làm cho ra mồ hôi; thổ là làm cho nôn mửa; hạ là tẩy xổ cho thông đại tiện.

¹² *Biểu và lý:* hai cương lĩnh nhằm phân biệt tật bệnh ở trong hay ở ngoài (vị trí của bệnh), xu thế bệnh ở nông hay sâu (bộ vị của bệnh) và tình trạng bệnh nặng hay nhẹ. Nói theo bên trong và bên ngoài: bì mao con người và lạc mạch ở bên ngoài thuộc biểu; tạng phủ ở trong thuộc lý. Thí dụ: bệnh ngoại cảm ôn nhiệt, tà ở, vài phần thuộc biểu, xu thế bệnh còn nông, còn nhẹ. Nếu tà truyền vào khí phần, hoặc dinh hoặc huyết là thuộc lý, xu thế bệnh đã khá nặng, khá sâu. Phân biệt biểu chứng và lý chứng không những phải chia rõ bộ vị phát sinh bệnh biến mà trọng yếu hơn là qua đặc điểm của chứng hậu còn có thể phân biệt được hàn hay nhiệt, chứng trạng của tạng phủ, nhận xét về rêu lưỡi hoặc mạch tượng... Sự phân chia biểu và lý là tương đối, giữa hai loại này còn có sự liên hệ lẫn nhau, trong điều kiện nhất định, có thể chuyển hóa lẫn nhau, có thể xuất hiện lẫn lộn cả hàn, nhiệt hoặc hư, thực.

Dịch nghĩa:

Đó là nghĩa:

"Người biết được chỗ cốt yếu thì một câu là xong.

Người không biết chỗ cốt yếu thì man mác vô cùng.

嗚呼

大道爲公與天下聰明名儒才子以爲心領神會上事君
字心芊蘭合驢杉萌酥据觸揖≡謔潛喊

幸勿以國音鄙俗而輕忽之

Phiên âm:

Ô hô!

*Đạo đạo vì công! Dĩ thiên hạ thông minh danh nho, tài tử, dĩ vi tâm
lĩnh, thần hội, thượng sự quân, thân, trung năng phòng kỹ, hạ khả tế
nhân chi khí thà tận tại thị biên hĩ!*

Hạnh vật dĩ quốc âm bỉ tục như khinh hốt chi!

Dịch nghĩa:

Than ôi!

Đạo cả là của chung! Xin cùng với các danh nho, tài tử thông minh ở trong đời, cùng đem tâm mà hiểu thấu, để làm món trên thờ phụng được vua, được cha mẹ, giữa giữ được mình, dưới cứu giúp được mọi người. Có lẽ cuốn này đã đủ hết cả rồi vậy! Xin chú cho là "nôm na là cha mách que" để rồi xem thường, khinh bạc!

NGUYỄN VĂN
VÀ PHIÊN ÂM

摘要
TRÍCH YẾU
Trích phần cốt yếu

陰陽辨論
ÂM DƯƠNG BIỆN LUẬN
Luận về sự phân biệt Âm, Dương

凡人稟生氣之機皆本此陰陽二氣
若以氣血臟腑寒熱爲言此辰後天有形之陰陽耳
至如先天無形至陰陽則陽曰元陽陰曰元陰
元陽者即無形之火以生化神機是也性命係之
元陰者即無形之水以長立天癸是也強弱係之

Phiên âm:

Phàm nhân bẩm sinh khí chi cơ, giai bản thủ Âm Dương nhị khí.

Nhược dĩ khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt vi ngôn, thứ đặc¹ hậu thiên hữu hình chi Âm Dương nhĩ!

Chỉ như Tiên thiên vô hình chí Âm Dương, tắc Dương viết Nguyên Dương, Âm viết Nguyên Âm.

Nguyên Dương giả tức vô hình chi hoa, dĩ sinh hóa thân cơ thi dã. Tính mệnh hệ chí.

Nguyên Âm giả tức vô hình chi thủy, dĩ trưởng lập thiên quý thị dã. Cường nhược hệ chí.

Dịch nghĩa:

Phàm con người ta, là bộ máy bẩm nhận được sinh khí, đều gốc ở hai khí Âm, Dương này.

Nếu đem khí, huyết, tạng, phủ, hàn, nhiệt mà nói chuyện Âm Dương, thì đó chỉ là Âm Dương hữu hình thuộc về hậu thiên mà thôi!

Còn như Âm, Dương vô hình từ Tiên thiên², thì Dương gọi là Nguyên Dương, Âm gọi là Nguyên Âm.

Nguyên Dương tức là cái hòa vô hình, đó chính là cái dùng để mà sinh hóa thân cơ. Tính mạng quan hệ ở vào đó.

¹ Chũ Hán 辰, đúng ra phải dịch là "thì". Như vậy không có nghĩa. có lẽ là chữ 特 (đặc) viết nhầm. Vì sao 特 lại có thể nhầm ra 辰? Bởi người sao chép nhầm 特 ra 時 (thì). Nhưng 時 là húy vua Tự Đức, do tránh húy nên 時 thường viết 辰. Vì thế cho nên 特 mới nhầm ra 辰.

² Cái gốc ban đầu của sự hóa sinh, mỗi sinh vật hình thành đều có 2 giai đoạn: tiên thiên và hậu thiên. Người ta từ lúc bẩm sinh cho đến khi thành người còn ở trong bụng mẹ là giai đoạn tiên thiên; từ lúc mới sinh cho đến lúc sống hết tuổi thọ là giai đoạn hậu thiên.

³ Chủ tế mọi hoạt động sống của thân thể, luôn luôn thể hiện ở ba phương diện "thần thức", "thần sắc", "thần thái".

Nguyên Âm tức là cái thủy vô hình, đó chính là cái dùng để gây nên thiên quý⁴. Mạnh yếu quan hệ ở vào đó.

故易曰元精元氣

元精元氣者即生精化氣之元神生氣通天惟賴乎此

Phiên âm:

Cơ Dịch viết: "Nguyên tinh, Nguyên khí".

Nguyên tinh, Nguyên khí qua tức sinh tinh, hóa khí chỉ nguyên thần. Sinh khí thông thiên, duy赖乎此

Dịch nghĩa:

Cho nên kinh Dịch nói đến: "Nguyên tinh, Nguyên khí".

Nguyên tinh, Nguyên khí tức là cái nguyên thần sinh ra tinh, hóa ra khí. Sinh khí sở dĩ cảm thông được với Trời⁵ chỉ là nhờ vào ở Nguyên tinh, Nguyên khí vậy.

經云

得神者昌失神者亡即此之謂也

夫陰陽二字最宜詳察分明

陽躁

⁴ Thiên quý: thứ âm tinh do thận khí lớn thịnh đến một mức độ nhất định sản sinh ra, nữ giới đến khoảng 14 tuổi thì có kinh, nam giới đến khoảng 16 tuổi thì có tinh. Có kinh, có tinh được là vì thiên quý đã đến bào cung, đến thời kỳ thiên quý kiệt thì nữ giới tắt kinh, nam giới hết tinh, không chứa đẻ nữa.

⁵ Trời: chỉ tự nhiên giới. Đông y cho rằng, con người là một trời đất nhỏ, một phần của vũ trụ (Nhân thân nhất nếu thiên địa 人身一小天地).

陰靜

陽生

陰長

陽亢則害爲焦枯

陰勝則凝爲固閉

陽動而散故化氣

陰靜而凝故成形陽衰者惡寒

陰虛者發熱

Phiên âm:

Kinh văn

"Đắc thần giả vượng, thất thần giả vượng (vong)!", tức thứ chi vi dã!

Phù Âm, Dương nhị tự, tởn nghi tường sát phân minh:

Dương táo,

Âm tĩnh,

Dương sinh,

Âm trường,

Dương cương tắc hại, vi tiên khô,

Âm thắng tắc ngưng, vi cô bế,

Dương động nhi tán, cố hóa khí,

Âm tĩnh nhi ngưng, cố thành hình,

Dương suy giả ố hàn,

Âm hư giả phát nhiệt.

Dịch nghĩa:

Kinh * dạy rằng:

* Thường trong sách thuốc dẫn lời Kinh, ở đây chỉ vào Nội Kinh. Tác phẩm Hoàng đế Nội kinh Tố vấn và Linh khư kinh, 18 quyển; là tác phẩm

"Được thần thì mạnh; mất thần thì chết !" tức là chỉ cái đó.

Vậy hai chữ Âm, Dương rất cần xét rõ ràng:

Dương thì nóng nảy,

Âm thì bình tĩnh.

Dương thì sinh,

Âm thì nuôi.

Dương căng thì hại, xui nên tiêu khô,

Âm thắng thì động, xui nên bí tắc.

Dương động mà tan ra, cho nên hóa ra khí,

Âm tĩnh mà đọng lại, cho nên gây thành hình.

Bệnh Dương suy thì sợ rét,

Bệnh Âm hư thì phát nóng.

以

陰勝則陽病陽勝則陰病

Phiên âm:

Dĩ

"Âm thắng tắc Dương bệnh, Dương thắng tắc Âm bệnh".

Dịch nghĩa:

Vì:

Âm thắng thì Dương bị bệnh,

Dương thắng thì Âm bị bệnh.

lý luận sớm nhất về đông y học, tổng kết kinh nghiệm chữa bệnh và tri thức lý luận.

故也

陽無形而生氣

陰有質而成味

Phiên âm:

Có dã.

Dương vô hình nhi sinh khí.

Âm hữu chất nhi thành vị.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Dương không hình nên sinh ra hơi,

Âm có chất nên thành ra mùi.

故

清陽之氣出上竅

濁陰之出下竅

陽離不納則飛越于上而氣喘如舛

陰脫不故則注陷于下而汗出如油

Phiên âm:

Có.

Thanh Dương chi khí xuất thượng khiếu.

Trọc Âm chi xuất hạ khiếu

Dương ly bất nạp, tắc phi việt vu thượng, nhi khí suyễn như hãm;

Âm thoát bất cố, tắc chú hãm vu hạ, nhi hãn xuất như dầu.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Hơi Dương trong ra từ các khiếu ở trên,

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Mùi Âm đục ra từ các khiếu ở dưới.

Dương rời rạc không vè, bay tung lên trên, thì hơi thở suyễn như người ngáy;

Âm hoạt thoát không vững, dồn hãm xuống dưới, thì mồ hôi nhón như chất dầu.

蓋

陰性靜在內爲陽之守

陽性動在外爲陰之使

陽虛暮亂

陰虛朝輕

陽病則旦靜

陰病則夜寧

陽邪盛者暮輕朝重

陰邪盛者暮重朝輕

陽多喜涼而貪冷

陰多畏寒而向暖

陰陽既別榮衛須分

榮主血而屬陰所以榮養乎中

衛主氣而屬陽所以衛行於外

氣所以行血

血所以載氣

氣血原不相離

Phiên âm:

Cái

Âm tính tĩnh, tại nội, vì Dương chi thủ.

Dương tính động, tại ngoại, vì âm chi sử.

Dương hư mộ loạn,

Âm hư triệu khinh.

Dương bệnh tắc dần tĩnh,

Âm bệnh tắc dụ ninh.

Dương tà thịnh giả, mộ khinh, triệu trong,

Âm tà thịnh giả, mộ trọng, triệu khinh.

Dương da lý lượng nhi tham lãn;

Âm da úy hàn nhi hướng noãn.

Âm Dương ký biệt, Vinh Vệ tu phân.

Vinh chu huyết nhi thuộc Âm, sở dĩ vinh dưỡng hồ trung.

Vệ chu khí nhi thuộc Dương, sở dĩ vệ hành ư ngoại.

Khí sở dĩ hành huyết,

Huyết sở dĩ tải khí;

Khí, huyết nguyên bất tương ly.

Dịch nghĩa:

Vì:

Tính Âm vốn tĩnh, ở trong làm kẻ giữ cho Dương,

Tính Dương vốn động, ở ngoài làm tay sai cho Âm.

Bệnh Dương hư thì chiều đến trần trọc,

Bệnh Âm hư thì sớm ra nhẹ nhàng.

Bệnh Dương thì buổi mãi tĩnh,

Bệnh Âm thì ban đêm yên.

Dương tà thịnh thì chiều nhẹ, sớm nặng.

Là khí bất chính trong trời đất, là nhân tố gây ra bệnh tật. Khí hậu trái thường ngoài tự nhiên xâm nhập vào thân thể gây nên

Ngư Tiều vấn đáp y thuật

Âm tà thịnh thì chiêu nặng, sớm nhẹ.
Chứng Dương ⁸ phần nhiều thích mát và ham lạnh,
Chứng Âm ⁹ phần nhiều sợ lạnh mà muốn ấm.
Âm, Dương đã phân biệt, Vinh, Vệ phải chia rành.
Vinh làm chủ huyết, thuộc Âm, là cái để nuôi tốt bên trong.
Vệ làm chủ khí, thuộc Dương, là cái để bảo vệ bên ngoài.
Khí là cái để hành huyết;
Huyết là cái để chở khí;
Khí, huyết vốn không rời được nhau.

故

陰虛陽必走
陽亡陰必脫

Phiên âm:

Cố:

Âm hư, Dương tất tẩu;

Dương vong, Âm tất thoát.

bệnh nhu lục dâm, dịch lệ. Thứ đối địch với chính khí, như nói quá trình bệnh tật là quá trình đấu tranh lẫn nhau giữa tà khí và chính khí, nếu tà khí thắng thì bệnh sẽ nặng thêm, chính khí thắng thì bệnh sẽ khỏi dần.

⁸ *Dương chứng*: nói chung các triệu chứng thuộc nhiệt, thuộc thực, như sốt cao, khát nước nhiều, thích mát, vật vờ, phùng nóng, mặt đỏ, mạch sắc...

⁹ *Âm chứng*: những chứng hậu thuộc mãn tính, hư yếu, trầm tĩnh, ức chế, công năng giảm, trao đổi chất kém, hướng bệnh vào trong, ... đều thuộc âm chứng.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Bệnh Âm hư thì Dương phải chạy;

Bệnh Dương vong thì Âm phải thoát.

善治者
氣虛當扶血
血脫當固氣

Phiên âm:

Thiện trị giả:

Khí hư dương phù huyết.

Huyết thoát dương cố khí.

Dịch nghĩa:

Người chữa bệnh khéo thì:

Bệnh khí hư nên giúp cho huyết;

Bệnh huyết thoát¹⁰ nên giữ lấy khí.

蓋
血其有形不能速生
氣其最微所當急固

Phiên âm:

Cái:

Huyết kỳ hữu hình, bất năng tốc sinh:

Khí kỳ tối vi, sở đương cấp cố.

Mất máu quá nhiều. Người bệnh xuất huyết (mãn tính) sắc mặt trắng nhợt không tươi, người gầy róc, mạch nhu nhược.

Dịch nghĩa:

Vì:

Huyết là cái hữu hình, không thể sinh được mau;

Khí là cái rất yếu, cần phải giữ cho gấp.

嗟夫
陰陽之理變化無窮不可盡述

Phiên âm:

Ta phù!

Âm Dương chi lý biến hóa vô cùng, bất khả tận thuật.

Dịch nghĩa:

Chao ôi!

Lẽ biến hóa của Âm Dương không cùng, không thể thuật hết được.

且
陽統乎陰
血隨乎氣
古人治血必先理氣
乃贊體易乾統天坤承乾之義也
聖人參贊天地之功每寓扶陽抑陰之意

Phiên âm:

Thật:

Dương thống hồ Âm.

Huyết tùy hồ khí.

Cổ nhân trị huyết tất tiên lý khí.

Nhân tân thể Dịch "Kiền thống thiên, Khôn thừa Kiền" chi nghĩa dã.

Thánh nhân tham tán Thiên Địa chi công, mỗi ngụ phù Dương, ức Âm chi ý.

Dịch nghĩa:

Vả chăng:

Dương coi cả Âm;

Huyết theo với khí.

Người xưa muốn chữa huyết thì phải chữa khí trước.

Ấy là đã khéo hiểu được nghĩa "Kiên cai quan trời, Khôn vàng theo Kiên" của kinh Dịch vậy.

Thánh nhân giúp đỡ công việc của trời đất, thường ngụ ý nâng Dương mà nén Âm.

故神農嘗藥按陰陽而分寒熱溫涼辛甘酸苦鹹之辨

Phiên âm:

Cố Thần Nông thường dược, án Âm Dương nhi phân hàn, nhiệt, ôn, lương, tân, cam, toun, khô, hàm chi biện.

Dịch nghĩa:

Cho nên vua Thần Nông nếm thuốc, cứ theo Âm, Dương để chia ra có khác nhau: lạnh, nóng, ấm, mát, cay, ngọt, chua, đắng, mặn.

凡

辛甘者屬陽

溫熱者屬陽

寒涼者屬陰

¹ Kiên, Khôn là hai que trong kinh Dịch. "Kiên" thuộc dương, tượng trung cho trời. "Khôn" thuộc âm, tượng trung cho đất.

酸苦者屬陰
陽主生
陰主剝

Phiên âm:

Phàm:

Tân, cam giả thuộc Dương;

Ôn, nhiệt giả thuộc Dương.

Hàn, hương giả thuộc Âm;

Toan, khô giả thuộc Âm

Dương chủ sinh,

Âm chủ sát.

Dịch nghĩa:

Phàm thuốc:

Cay, ngọt thuộc về Dương;

Ấm, nóng thuộc về Dương.

Lạnh, mát thuộc về Âm;

Chua, đắng thuộc về Âm.

Dương chủ việc sinh,

Âm chủ việc giết.

司命者欲人遠殺就生常用甘溫辛熱而鮮用酸寒涼禮
滌洞斯室

Phiên âm:

Tư mệnh giả dục nhân viễn sát, tựu sinh, thường dụng cam, ôn, tân, nhiệt, nhi tiện dụng toan, hàn, hương tế, thức thử cố dã.

Dịch nghĩa:

Kẻ tư mạng⁴ muốn cho người ta xa nơi chết, tới chỗ sống, thường dùng những thuốc ngọt và ấm, cay và nóng; và ít khi dùng những thang chua, đắng, lạnh, mát, là vì biết lẽ ấy.

若夫
冬至一陽生
夏至一陰生
此二至最宜緊要
至者極也

Phiên âm:

Nhược phụ:

Đông Chí nhất Dương sinh;

Hạ Chí nhất Âm sinh;

Thử nhị Chí tối nghi khẩn yếu.

Chí giá cực dã:

Dịch nghĩa:

Đến như:

Ngày Đông chí thì Dương bắt đầu sinh;

Ngày Hạ chí thì Âm bắt đầu sinh;

Hai ngày Chí ấy rất là cần thiết.

Chí có nghĩa là cực, là tột đỉnh.

⁴ Tư mạng: giữ gìn mạng sống cho người, chỉ người thầy thuốc. Câu này ý nói: thầy thuốc tự phụ chuyên dùng thuốc nhiệt để chữa bệnh, cho ta đây như thế là Vương đạo. Còn những thầy thuốc dùng thuốc lạnh là Bá đạo, không chính thống.

陰極陽生自無而有
陽極陰生從有而無
陰變陽化之不同也

Phiên âm:

Âm cực Dương sinh, tự vô nhi hữu.

Dương cực Âm sinh, tông hữu nhi vô.

Âm biến, Dương hóa chi bất đồng dã.

Dịch nghĩa:

Âm cực thịnh thì Dương bắt đầu sinh, từ chỗ không mà hóa ra có,

Dương cực thịnh thì Âm bắt đầu sinh, từ chỗ có mà hóa thành không.

Lẽ biến hóa của Âm, Dương không đồng nhau là thế¹³.

¹³ *Am dương tơn tương*: "Tiêu là hao đi, lẹp đi, trướng" là lẩn lên, lơn lên. "Tiêu trướng" là một vấn đề cơ bản trong học thuyết Âm dương. Học thuyết Âm dương cho rằng giữa hai mặt đối lập trong một thể thống nhất là luôn luôn có sự vận động chuyển hóa lẫn nhau, mà trong sự vận động chuyển hóa đó luôn luôn xuất hiện tình trạng bên này giảm bên kia tăng, bên này tăng bên kia giảm. Ví dụ như khí lạnh với khí nóng trong một năm thì mùa xuân đến mùa hạ, khí nóng cứ lẩn lên dần, là thời kỳ dương trướng âm tiêu; mùa thu đến mùa đông, khí lạnh cứ lẩn lên dần, là thời kỳ âm trướng dương tiêu, hoặc như từ ngày Hạ chí đến ngày Đông chí thì ngày cứ rút ngắn lại, đêm cứ dài dần ra; từ ngày Đông chí đến ngày Hạ chí thì ngày cứ dài dần ra, đêm cứ rút ngắn lại, đó cũng là hai mặt âm dương tiêu trướng chuyển hóa lẫn nhau v.v.

經雲

相火之下水氣承之
水位之下土氣承之
土位之下風氣承之
風位之下金氣承之
金位之下火氣承之
君火之下陰精承之
亢則害承乃制也

Phiên âm:

Kinh vân:

"Tướng hỏa chi hạ, Thủy khí thừa chi;

Thủy vị chi hạ, Thổ khí thừa chi;

Thổ vị chi hạ, Phong khí thừa chi;

Phong vị chi hạ, Kim khí thừa chi;

Kim vị chi hạ, Hỏa khí thừa chi;

Quần hỏa chi hạ, Âm tinh thừa chi.

Cang tức hại, thừa nãi chế dã".

Dịch nghĩa:

Kinh dạy rằng:

"Bên dưới Tướng hỏa¹¹, khí Thủy tiếp nó;

¹¹ *Tướng hỏa* cũng gọi là mệnh môn hỏa thuộc về hỏa tiên thiên, nguồn gốc ở thận. Thứ hỏa này ở trong thân thể cũng như lửa ở trong lòng đất, lòng nước. Mọi sự hoạt động trong thân thể đều cần phải có thứ hỏa này. Trên lâm sàng khi thận âm suy hao không kiềm giữ được tướng hỏa mà gây ra các triệu chứng như đầu, chóng mặt, mờ mắt, ù tai, điếc tai, hay cáu, hay giận, chiêm bao nóng mặt,

Bên dưới vị Thủy, khí Thổ tiếp nó;
Bên dưới vị Thổ, khí gió (mộc) tiếp nó;
Bên dưới vị gió, khí Kim tiếp nó;
Bên dưới vị Kim, khí Hỏa tiếp nó;
Bên dưới Quân hòa¹⁵, Âm tinh tiếp nó.
Găng thì sinh hại, cái tiếp mới đề nó đi".

如

冬至陰盛極陽生承之

此所謂陰盛亢則害陽承乃制之

夏至陽盛極陰生承之

此所謂陽盛亢則害陰承乃制之

Phiên âm:

Như:

Đông Chí Âm thịnh cực, Dương sinh thừa chi.

Thử sử vị Âm thịnh cang tác hại, Dương thừa nãi chế chi;

Hạ Chí Dương thịnh cực, Âm sinh thừa chi.

Thử sử vị Dương thịnh cang tác hại, Âm thừa nãi chế chi ..

Dịch nghĩa:

Ví như:

Ngày Đông chí là Âm cực thịnh, khi đó Dương sinh ra để tiếp nó.

Âm thịnh ấy tức là "găng thì hại", Dương tiếp nó "để đề chế nó đi";

nóng lòng bàn tay, bàn chân, di tinh, mộng tinh .. thì gọi là "tương hòa vong động"

¹⁵ *Quân hòa*: hòa ở tâm.

Ngày Hạ chí là Dương cực thịnh, thì Âm bắt đầu sinh ra để tiếp nó. Dương thịnh ấy tức là "gang thì hại", Âm tiếp nó "đề để chế nó đi"...

或問

冬至一陽生當漸向和暖如何爲臘月大寒冰霜反甚
夏至一陰生當漸向清涼如何爲三伏**暑酷烈反熾
亦有說乎

Phiên âm:

Hoặc vấn:

Đông chí, nhất dương sinh, dương tiệm hướng hòa noãn, như hà vi lập nguyệt Đại hàn, băng, sương phản thâm?

Hạ chí nhất Âm sinh, dương tiệm hướng thanh lương, như hà vi Tam Phục nân thử, khốc liệt phản xỉ?

Diệc hữu thuyết hồ?

Dịch nghĩa:

Hoặc có kẻ hỏi:

Đông chí, Dương bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang ấm áp, có sao gây ra rét lớn về tháng chạp, băng sương lại quá thể?

Hạ chí, Âm bắt đầu sinh, đáng lẽ dần xoay sang mát dịu, có sao gây ra nắng nẫu về Tam Phục¹⁶, gay gắt lại càng ghê?

Vậy cũng có cách cắt nghĩa sao?

¹⁶ 3 ngày cạnh sau tiết Hạ chí, ngày cạnh thứ nhất gọi là "so phục", ngày cạnh thứ hai gọi là "trung phục", ngày cạnh thứ ba gọi là "mạt phục", thường là ngày nóng nhất trong một năm.

趙貫曰

此將來者進成功者退隱微之際未易以明者也

Phiên âm:

Triệu Quán viết:

"Thú tương lai giả tiến, thành công giả thoái .. ẩn vì chi tế, vị dị dĩ mình giả dã.

Dịch nghĩa:

Triệu Quán nói:

"Đó là chuyện cái sắp tới thì tiến lên, khi thành công rồi thì lui xuống dưới. Trong chỗ màu nhiệm chưa dễ có cách để xét rõ được".

蓋

陽伏于下迫陰于上井水氣蒸而堅冰到也

陰盛于下逼陽于上井水氣寒而雷電合也

今人病面紅口渴燥煩喘咳者誰不云火盛之極

抑孰知其為腎中陰寒所迫乎以寒涼之藥進而斃者多
冤哉

Phiên âm:

Cái:

"Dương phục vu hạ, bách Âm vu thượng, tình thủy khí chưng nhi kiên băng chí dã

Âm thịnh vu hạ, bức Dương vu thượng, tình thủy khí hàn nhi lôi điện hợp dã.

Kim nhân bệnh diện hồng khẩu khát, táo phiền, suyễn khái giả, thủy bất văn hỏa thịnh chi cực?

Ức thực nĩ kỳ vị thận trung Âm hàn sở bách hử? Dĩ hàn lương chi dược tiến nhi tế giả dã hĩ"

Oan tai!

Dịch nghĩa:

"Vây chắc là:

"Dương phục ở dưới, bức bách Âm ở trên, nước giếng hơi bốc lên, mà tới kỳ băng rần.

Âm thịnh ở dưới, bức bách Dương ở trên, nước giếng hơi lạnh đi, mà sấm, chớp hợp lại.

Hiện nay, những người đau: mặt đỏ, miệng khát, buồn bực, ho, suyễn, ai không bảo là hỏa thịnh tới cùng?

Nào ai biết là cái hỏa đó bị cái Âm lạnh ở trong thận bức ép? Dem thuốc hàn lương cho uống thì chết nhiều lắm.¹⁷

Oan uống thay".

況又

陽一而實

陰二而虛

蓋陰之二從陽之一所分

故日秉生體月有盈虧

人之初生純陽無陰

賴其母厥陰乳哺而陰始生

¹⁷ Một cơ chế bệnh vì âm hàn quá thịnh ở trong, khí dương bị cách ly ra ngoài, xuất hiện trong triệu chứng chân hàn ở trong, giả nhiệt ở ngoài. Ví dụ: tuy sốt mà lại thích đắp chăn mặc áo; tuy khát nước mà lại không uống nhiều, hoặc đưa nước đến, lại không uống, như vậy là có hiện tượng giả nhiệt ở ngoài mà thực chất là do âm hàn thịnh ở trong, thúc khí dương cách ly ra ngoài. Trường hợp này cũng gọi tắt là "cách dương".

Phiên âm:

Hướng hực:

Dương nhất nhị thực,

Âm nhị nhi hư.

Cái âm chì nhị tông Dương chì nhất sở phân.

Cố nhật bình sinh thể, nguyệt hữu doanh khuy.

Nhân chì sơ sinh thuần Dương vớ Âm,

Lại kỳ mẫu quyết âm nhữ bộ nhi âm thủy sinh.

Dịch nghĩa:

Nữa là:

"Dương là một mà đặc,

Âm là hai mà rỗng"¹⁸.

Vì cái hai của Âm là do cái một của Dương phân ra.

Cho nên mặt trời giữ mãi thể từ hồi mới sinh, còn mặt trăng thì có khi đầy, khi khuyết.

Người ta lúc mới sinh thì thuần Dương mà không có Âm,

Nhờ người mẹ cho bú sữa Quyết Âm¹⁹ nên Âm mới sinh ra".

是以

男子至二八而精始通六十四而精絕

女子至二七而經始行四十九而經絕

人身之陰只供三十年之受用

¹⁸ Hào dương một gạch ngang (), hào âm một hai gạch ngang ().

¹⁹ Dương kinh có ba, gồm: Thái Dương, Thiếu Dương, Dương Minh. Âm kinh cũng có ba: Thái Âm, Thiếu Âm, Quyết Âm, vù thuộc về Quyết Âm.

Phiên âm:

Thị dĩ:

"Nam tử chí nhị bát như tinh thụ trong, lục thập tứ nhị tinh tuyệt.

Nữ tử chí nhị thất như kinh thụ hành, tứ thập cửu nhị kinh tuyệt.

Nhân thân chí Âm chí cung tam thập mền chi thụ dụng."

Dịch nghĩa:

Vì thế:

"Con trai đến đôi tám thì tinh mới thông, sáu mươi tư thì dứt tinh.

Con gái tới đôi bảy thì kinh mới đi, bốn mươi chín thì tắt kinh.

Khí Âm ở trong thân người chỉ cung cấp chỗ sự thụ dụng trong ba mươi năm".

此陰字指陰精而言

是所言陰血也

況陰陽互為其根

議補陰者須以陽為主

蓋無陽則陰無以生也

Phiên âm:

Thử âm tự chi âm tinh như ngon

Thị sơ ngon âm huyết dĩ.

Hướng Âm Dương hỗ vi kỳ căn.

Nghị bổ Âm gia tu dĩ Dương vi chủ

Cái vô Dương tắc Âm vô dĩ sinh dĩ

Dịch nghĩa:

Chữ Âm ấy là chỉ về Âm tinh mà nói.

Đó chính là cái gọi là Âm huyết vậy.

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Hưỡng chi Âm, Dương làm gốc lẫn cho nhau...

Kề bàn chuyện bổ Âm cần phải lấy Dương làm cốt.

Vì không Dương thì Âm không từ đâu mà sinh ra được.

故

男子左屬火而為氣右屬水而為血

女子左屬水而右屬火

根陰根陽之妙不窮其根陰陽或幾乎息矣

談陰陽者曰氣血是也

Phiên âm:

Cổ:

Nam tử tả thuộc Hỏa nhi vi khí, hữu thuộc Thủy nhi vi huyết.

Nữ tử tả thuộc Thủy, nhi hữu thuộc Hỏa.

Cần Âm, cần Dương chi diệu, bất cùng kỳ cần Âm, Dương hoặc cơ hồ tức hỷ

Đàm Âm Dương giả, viết "khí, huyết" thị dã.

Dịch nghĩa:

Cho nên:

Con trai trái thuộc Hỏa thuộc khí; phải thuộc Thủy thuộc huyết.

Con gái trái thuộc Thủy; phải thuộc Hỏa.

Lẽ huyền diệu về gốc Âm, gốc Dương, nếu không xét cùng đến gốc, thì Âm Dương có khi cơ hồ phải tắt...

Kể nói đến Âm, Dương, là nói đến "khí, huyết" đó vậy.

誰知火爲陽氣之根
水爲陰血之根
然此陰陽水火又同出一根
惟其同出一根而不相離也故陰陽又各互爲其根
陰根於陽
陽根於陰
無陽則陰無以生
無陰則陽無以化
從陽而引陰
從陰而引陽
各求其屬而窮其根也

Phiên âm:

Thủy tri hỏa vi Dương khí chi căn

Thủy vi Âm huyết chi căn.

Nhiên thứ Âm, Dương, Thủy, Hỏa hựu đồng xuất nhất căn.

Duy kỳ đồng xuất nhất căn nhi bất tương ly dã, cố Âm, Dương hựu các hổ vi kỳ căn.

Âm căn ư Dương.

Dương căn ư Âm.

Vô Dương tức Âm vô dĩ sinh.

Vô Âm tức Dương vô dĩ hóa.

Tòng Dương nhi dẫn Âm.

Tòng Âm nhi dẫn Dương.

Các cầu kỳ thuộc như cùng kỳ căn dã.

Dịch nghĩa:

Nào ai biết Hỏa là gốc của khí Dương,
Thủy là gốc của Âm huyết.
Nhưng Âm, Dương, Thủy, Hỏa lại cùng ra từ một gốc.
Bởi chúng cùng ra từ một gốc mà không lìa nhau, cho nên Âm,
Dương lại đều làm gốc lẫn cho nhau:
Âm gốc ở Dương,
Dương gốc ở Âm.
Không Dương thì Âm không lấy gì mà sinh,
Không Âm thì Dương không lấy gì mà hóa.
Theo Dương để mà dẫn Âm,
Theo Âm để mà dẫn Dương.
Đều tìm loài nó để xét cùng gốc nó vậy.

今人誤認心腎爲水火之真此道所以不明也

Phiên âm:

Kim nhân ngộ nhận Tâm, Thận vi thủy, hỏa chi chân. Thứ đạo sở dĩ bất minh dã.

Dịch nghĩa:

Người đời nay nhận lầm Tâm, Thận là chân hỏa, chân thủy.
Đạo sở dĩ không tỏ rõ là vì thế.

蓋天之生人有無形之相火行陽二十五度無形之真水
行陰二十五度而其根則原於先天太極之真

此所以爲真也

一屬有形便爲後天而非真矣

Phiên âm:

Cái thiên chu sinh nhân hữu vô hình chi tướng hòa hành Dương nhị thập ngũ độ, vô hình chi chân thủy hành Âm nhị thập ngũ độ, nhi ky căn tác nguyên ư Tiên thiên Thái cực chu chân.

Thử sở dĩ vi chân dã.

Nhất thuộc hữu hình tiện vi Hậu thiên, nhi phi chân hỹ.

Dịch nghĩa:

Vì trời sinh ra người ta có cái tướng hóa vô hình đi trong hai mươi lăm độ Dương (ban ngày), và cái chân thủy vô hình đi trong hai mươi lăm độ Âm (đêm); mà gốc chúng thì ra từ cái chân nguyên của Thái cực thuộc về Tiên thiên.

Sở dĩ chân là vì thế.

Một khi thuộc về hữu hình, tức là Hậu thiên thì không phải là chân nữa rồi.

Phần nhất

LUNG KHỎI

NƯỚC LOẠN
NGƯỜI LÌA

早閱祜傳三工

Ngày nhàn xem truyện "Tam Công",¹

侑得賢士生空及菘

Thương người hiền sĩ sinh không gặp đời.

局棋叔季都摠

Cuộc cờ thúc quý² đua bơi,

¹ Truyện do tác giả tự đặt ra. Tuy nhiên cũng có cơ sở: 1. Trong Đông y, Tam công chỉ ba bậc giới, dốt: Thượng công, Trung công và Hạ công. 2. Đời Nguyên năm Trinh Nguyên, tại kinh đô có xây miếu Tam hoàng để thờ Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế và các danh y như Tụ Thái Quý, Kỳ Bá, Biển Thước,... Đời Minh năm Gia Tĩnh đổi tên là miếu Tiên Y.

² *Thúc quý* 叔季: đời suy loạn, sắp tàn của một chế độ.

余秋物啣蹕嘒嘆喂

Mấy thu vật dôi, sao đời than ôi!³

計自石晉駸魀

Kể từ Thạch Tấn⁴ ở ngôi

幽燕余郡割培契丹

U Yên⁵ mấy quận cắt bồi Khiết Đan⁶

生民市掣塩炭

Sinh dân nào xiết bòn than⁷

³ 'Mấy thu vật dôi, sao đời *thương* ôi. (PVH)

⁴ *Thạch Tấn* 石晉 Thạch Kính Đường 石敬瑭 là con rể của vua Minh Tông (Hậu Đường). Khi quân Khiết Đan nổi dậy, ông dẫn quân Khiết Đan tiêu diệt nhà Hậu Đường, lên ngôi vua nhờ Khiết Đan, gọi vua Khiết Đan là phụ hoàng. Để giữ ngôi vững vàng, ông cắt 16 châu vùng U và Kế dâng cho Khiết Đan, lấy quốc hiệu là Tấn. Sử gọi là Tấn Cao Tổ, lập nên nhà Hậu Tấn.

⁵ *U*: U Châu, *Yên*: tên gọi của tỉnh Hà Bắc (TQ), cũng là U Châu.

⁶ Khiết Đan 契丹: tên nước, thuộc bộ tộc Đông Hồ (phía Bắc TQ), thời Tấn đổi tên là nước Liêu 遼. Đến đời nhà Tống bị nước Kim tiêu diệt.

⁷ Sinh dân nào xiết *bòn* than, (NTĐ)

Dịch chữ "生民塗炭 *sinh dân đồ than*". "Bòn than" cũng nói là lằm than, "bòn" và "lằm" cùng một nghĩa. Chỉ cảnh nhân dân khổ cực, đau đớn như bị sa xuống chỗ bòn lằm, tro than.

幽燕論拱交盤術遼

U Yên trợn, cũng giao bàn¹ về Liêu.

曉冲得傑叱曉

5. Theo trong, người kiệt² rất nhiều,

稽才踣喙心樵心漁

Ôm tài, giấu tiếng, làm tiêu, làm ngư.

諾業曉退隱居

Nước non theo thời an cư,

蝮让餒迂轍虛杰歪

Thờ trên, nuôi dưới³, nên, hư mặt trời.



吏添佚老都喇

Lại thêm Phật, Lão đưa lời.

拷悉得即道農添佻

Nghi lòng người với đạo đời thêm thương!

¹ Đất đã cắt giao cho nước Liêu, mà dân trong các phần đất ấy cũng bị giao cho nước Liêu. Bàn về cuộc chính trị.

² Nhân kiệt 人傑, người tài giỏi xuất chúng hơn kẻ khác.

³ Nước non theo thú ẩn cư, (PVH)

⁴ Từ câu "仰足以事父母, 俯足以畜妻子" *Ngưỡng túc dĩ sự phụ mẫu, phủ túc dĩ súc thê tử* (Trên đủ để phụng dưỡng cha mẹ, dưới đủ để nuôi nấng vợ con) trong sách Mạnh Tử, thiên "Lương Huệ vương chương cú thượng". Chỉ bốn phạm đối với cha mẹ vợ con.

茹觥𠂔掇剛常

Nhà năm, ba ¹² gánh "cương, thường".

分埃乃侍論荒辰崔

Phần ai nấy giữ, trọn giường ¹¹ thời thôi.

葦王葦伯賒耒

Đời vương, đời bá xa rồi, ¹¹

吟夷埋夏別回帟安

Nay Di, mai Hạ ¹⁵, biết hồi nào an!

𠂔𠂔運駘滝錄

Năm trăm vận ở sông Vàng ¹⁶

¹² Tam cương (ba giếng): quan hệ giữa vua tôi, cha con. Cha làm giếng cho con; chồng làm giếng cho vợ; vua làm giếng cho tôi. *Ngũ thường* (năm đức thường): năm đức tính mà nhà Nho cho là vốn sẵn có ở lòng người: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Thường có nghĩa thường tại.

Hay là giếng (dịch chữ "cương" 綱), là giếng mối của nhân luân.

Đời vương, đời *dé* xa xôi, (P.VII)

Tam vương (Hạ, Thương, Chu), Ngũ đế (Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Thiệu Hạo, Chuyên Húc), là đời có vua anh minh cai trị.

¹¹ Di 夷: mọi rợ. Hạ 夏: Hoa Hạ 華夏 nước Trung Quốc văn minh. Đây chỉ cuộc thay đổi chính trị, nay thuộc quyền cai trị của chính quyền này, mai lại thuộc vào kẻ khác.

Năm đời Đế: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Nghiêu, Thuấn; ba đời Vương: Hạ, Thương, Chu.

¹⁶ Tương truyền sông Hoang hà (TQ) cứ năm trăm năm lại trong một lần là điếm có thánh nhân ra đời.

諾群當培坤芒聖人

10. Nước còn đương cái khôn màng thánh nhân¹⁷.

包甘試字避秦

Đã cam hai chữ "ty Tần",¹⁸

源桃尋躡棠春躡塊

Nguồn đào¹⁹ tìm dẫu, non xuân²⁰ ruổi miền.

NGŨ TIÊU

GẶP GỖ

¹⁷ Nước còn đương cái khôn màng thánh nhân (NTĐ). (PVH) Hoàng hà đang đục, không trông mong gặp được thánh nhân trị đời.

¹⁸ Ty Tần 避秦. Đào Tiềm đời Tấn làm bài *Đào Hoa Nguyên Ký* trong ấy có nói ông chài ở Vũ Lăng vào Đào Hoa thôn gặp những người thuộc thế hệ ông, cha chạy loạn đời Tấn vào ở đó. Nhân tích này, lấy hai chữ "ty Tần" (lánh Tần) chỉ về việc chạy loạn. Tránh chính sự của nhà Tần bao ngược.

¹⁹ Tức 桃源 Đào Nguyên. Trong bài *Đào Hoa Nguyên Ký* của Đào Tiềm ghi: có ông chài lạc vào một dòng suối rồi đi ngược lên nguồn, thấy hoa đào trôi ra rất nhiều, ông đến đầu nguồn thì có làng, có xóm. Hỏi ra rằng mới biết, tổ tiên họ tránh chính sự nhà Tần mới vào đây sinh cơ lập nghiệp, mãi tới nay đã hơn mấy trăm năm.

²⁰ Núi có cây xuân. Sách *Nam Hoa Kinh*, thiên "Tiêu Dao Du", Trang Tử ghi rằng: đời thượng cổ có cây đại xuân lấy tám ngàn năm làm mùa xuân, tám ngàn năm làm mùa thu. "Nguồn đào, non xuân" ở đây chỉ cảnh thần tiên, nơi an vui hạnh phúc của người ở ẩn.

古 柘 浪 夢 妻 纏

Có tên rằng Mộng Thê Triền,²¹

歲 被 罽 迓 裊 緣 舫 吝

Tuổi vừa bốn chục, nhân duyên năm lần.²²

茹 饒 駭 崗 白 雲

Nhà nghèo ở núi Bạch vân,

押 文 蹻 武 潛 身 心 樵

Đẹp văn, theo võ, tách thân làm tiêu.

²¹ Mộng Thê Triền 夢妻纏, Bào Tử Phục 泡子縛. Hai tên bịa đặt, lấy nghĩa: thê triền, tử phục (vợ buộc, con trói) nói về sự bận rộn nối gia đình trần duyên. Mộng huyền bào ảnh 夢幻泡影, nói về cảnh đời không thật, như chiêm bao, như bọt nước, như cái bóng. (Chữ "huyền" thường đọc lầm ra "áo").

Kinh Kim Cang:

一切有爲法
如夢幻泡影
如露亦如電
應作如是觀

"Nhứt thiết hữu vi pháp,

"Như mộng huyền, bào, ảnh,

"Như lộ, diệc như điện,

"Ứng tác như thị quán"

(Hết thấy pháp có làm,

Như chiêm bao, bóng, bọt,

Như chớp, cũng như sương...

Nên coi như thế tuốt!).

²² Tuổi gần bốn chục, nhân duyên năm lần. (NTĐ) (PH)

寻寻拖桧棱堯

Ngày ngày đốn củi rừng Nghiêu,

梅萋棗舜分饒勞刀

Hái rau non Thuần, phận nghèo lao đao.²³



東川吏古得豪

15. Đông xuyên lại có người hào,

銘浪子縛戶泡心漁

Tên rằng Tử Phục, họ Bào, làm ngư.

冲輪匹遜菱餘

Trong mình ba chục tuổi dư,

生昆迓都閉踈添競

Sinh con mười đứa bé thơ, thêm nghèo.

逆吹让諾艾擲

Ngược, xuôi, trên nước một chèo,²⁴

吟塹埋球芸躑纒紉

Nay doi, mai vịnh, nghề theo lưới chài.



²³ Hái rau non Thuần, phận *nhieu* lao đao. (PVH)

²⁴ Ngược, xuôi, trên nước *duân* chèo. (NTD)

戶泡戶夢和賦

Hộ Bào, hộ Mộng, hòa hai,

畧曉芸學調才場中

Trước theo nghề học, đều tài bậc trung.

庄埋及貝道窮

Chàng mai gặp buổi đạo cùng,

撩經押吏另紆亂离

Treo kinh, dẹp sứ, lánh vòng loạn ly.

得南几北分移

20. Người nam, kẻ bắc, phân đi,

諾策槍伴故知閑遲

Nước non rẽ bạn cố tri bấy chầy.²⁶

隔饒过余齏黔

Cách nhau mười mấy năm nay,

情旗吏邗笈寻返低

Tình cờ lại đặng một ngày gặp đây.



²⁶ Non sông thiên bạn cố tri bấy chầy. (NTD)

Non sông rẽ bạn cố tri bấy chầy. (PVH)

漁樵攜席盃
Ngư, Tiều mở tiệc vui vầy,

吟詩吐醕調排志
Ngâm thi, uống rượu, đều bày chí xưa.

吟詩吐醕調排志
Ngâm thi, uống rượu, đều bày chí xưa.

Ngâm thi, uống rượu, đều bày chí xưa.

樵吟詩浪

Tiều ngâm thi rằng:

業撐傘棗隊歪秋
Non xanh máy cùm đội trời thu,

Non xanh máy cùm đội trời thu,

搜稅西遼庄典頭
Sưu thuế Tây Liêu chẳng đến đầu.

Sưu thuế Tây Liêu chẳng đến đầu.

銘匏外隣叔季
Tên đã gác ngoài sân thúc quý;

Tên đã gác ngoài sân thúc quý;

命連浸峙涇巢由
Mình liền dầm giữa suối Sào, Du (Do)²⁶.

Mình liền dầm giữa suối Sào, Du (Do)²⁶.

慍恁伴謔詩爲齋
Vui lòng bạn cũ: thi vài cuốn;

Vui lòng bạn cũ: thi vài cuốn;

²⁶ *Sào Phú, Hứa Do* 巢父, 許由: hai người ẩn sĩ đời vua Nghiêu. Nghiêu nghe tiếng hiền tài, nhiều lần mời Hứa Do ra để nhường ngôi. Hứa Do từ chối trở về rồi xuống suối rửa tai. Sào Phú hỏi biết được bèn dắt trâu lên khúc trên của suối cho uống nước, vì sợ trâu uống nước rửa tai dơ bẩn của Hứa Do.

冷役寻吟醞文瓢

Rảnh việc ngày nay: rượu một bầu.

啐分噴浪唏岗朗

Chút phận riêng nường hơi núi rạng,²⁷

禪衲罽飭拥棱儒

Trăm năm ra sức dọn rừng nhu (nhô).

漁吟詩浪

Ngũ ngâm thi rãng:

迎邇让诺艾船鉤

Nghênh ngang trên nước một thuyền câu,

擗弄帆溶蹶余秋

Chèo sóng buồm giông, trải mấy thu.

寻熾心籙震逾晋

Ngày xé tấm mui che gió Tân;²⁸

店迟炆炤烺歪幽

Đêm chày bếp lửa chói trời U.

默情所遇蓂冲濁

Mặc tình sở ngộ đời trong, đục,

²⁷ Chút phận riêng *lo* hơi núi rạng, (NTĐ)

²⁸ Ngày xé tấm *màn* che gió Tân: (NTĐ)

盃趣浮生壘泮淒

Vui thú phũ sinh bển cạn, sâu.

霖芟論如緣鮎諾

Trăm tuổi trọn nhờ duyên cá nước,

油悉教嘒峙泮儒

Dù lòng ngao ngán giữa dòng nhu.



樵浪生庄吸辰

Tiêu rãng: sinh chẳng gặp thời,

身它典衣暄踈添煩

Thân đà đến ấy, nghe thôi thêm phiền.²⁹

零征字分字緣

Lênh chênh chữ phận, chữ duyên,

呂仙呂伏呂願仗風

Lữ tiên, lữ phật, lữ nguyên nhờ phong.³⁰

如句君子固窮

25. - Nhớ câu "Quân tử cố cùng",³¹

²⁹ Thân đa đến ấy, nghe thôi thêm phiền. (PVH)

³⁰ Lữ tiên, lữ phật, lữ nguyên nhờ gió (NFD)

³¹ Sách *Luận Ngữ*, quyển 8, thiên "Vệ linh Công":
"君子固窮，小人窮斯濫矣 *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng, tư lam hĩ*"

烟陵猷霰策滝分行

Đền trắng, quạt gió, non sông phận dành.

漁浪弑字功名

Ngư rằng: hai chữ "công, danh",

黄樑舛踏包竹配波

Hoàng lương¹² nửa gói, đã đành phối pha.

併句世道頽波

Thương câu "Thế đạo đời ba",¹³

导吟渚别埋螺理市

Ngày nay chưa biết mai ra lê nào!

(Bạc quân tử có khi phải cùng khốn là lẽ cố nhiên; còn kẻ tiêu nhân gặp bước cùng khốn thì hay làm càn).

¹² Lư Sinh đời Đường đến quán trọ ở Hàm Đan gặp một đạo sĩ, tho than canh khốn cùng. Đạo sĩ đưa cho Lư Sinh một cái gói, bao gói đầu nằm sẽ được toại nguyện. Sinh đợi nhà chủ nấu kê (hoàng lương), ngư quên, mộng thấy lấy vợ, đẻ con, sinh cháu, giàu sang vinh hoa, phút tỉnh dậy thấy đầu mất cựa. Nghĩa bóng: đời người, công danh phú quý ngắn như giấc mộng.

¹³ *Đời ba* 頽波 (sóng nước dôn xuống), ví dụ về sự vật suy sụp. Thế đạo 世道: đạo đời. Đây là lời than về đời suy như nước dôn xuống không ngăn can, cứu vãng được. Do gặp phải ách rợ Khiết Đan nên người Trung Quốc không mấy người còn giữ luân thường đạo lý.

呿添爲礮醞交

Uống thêm vài chén rượu giao,

吟詩依古底呿啣菘

Ngâm thi hoài cổ, để rao tiếng đời.

漁樵依古吟

Ngư, Tiều hoài cổ ngâm.³⁴

寓憂道意

Ngụ ưu đạo ý.

此唱彼和

(Thủ xướng, bì họa).

自課東周迂典吟

Từ thuở Đông Châu¹⁵ xuống đến nay,

道菘甚臘余埃哈

Đạo đời rậm rạp mấy ai hay.¹⁶

³⁴ Bảng (NTĐ) không có hàng này.

¹⁵ Tức là đời Xuân Thu, Chiến quốc. Thuở ấy, vua nhà Chu đã bỏ Tây kinh (Kiêu) mà dời sang Đông kinh (Lạc). Nhà Chu từ Bình Vương trở đi đóng đô ở Lạc Ấp, phía đông Cảo Kinh nên gọi là Đông Chu. "Thuở Đông Chu" ý nói thời loạn lạc.

夏商塘蓄核躡垆

Hạ, Thương ¹⁷, đường cũ gai bò lấp,

文武埤蓄穠稞苔

Văn, Vũ, nền xưa lúa trở đầy.

衲伯嚙爲仁菱崗

Năm bá ¹⁸ mượn vay: nhân nghĩa mọn,

罢雄掙熾利名悲

Bày hùng ¹⁹ giành xé: lợi danh bay.

經麟蒙撲碎昆乱

Kinh Lân ²⁰ mong dẹp tôi con loạn,

¹⁷ Đạo đời rậm rịt mấy ai hay. (NTD)

¹⁸ Hai triều đại phong kiến ở Trung Quốc, thời gian thái bình thịnh trị của Trung Quốc. Ý nói đạo đức, phép tắc đời Hạ, Thương đã bị bỏ mất như đường đi cũ bị cây cỏ, gai góc phủ kín đầy.

¹⁹ Văn, Vũ, nền xưa gốc mọc đầy. (NTD).

Văn vương, Vũ vương, hai ông vua gây dựng ra sự nghiệp nhà Chu.

Thiên "Thử Ly" ở phần "Vương Phong" trong *Kinh Thi* có ghi: "**Bí thử ly ly*" (Lúa nếp tốt bờ bờ). Chỉ cảnh tôn miếu, cung điện trở thành ruộng lúa sau khi nhà Chu dời đô. Câu này có ý luyện tiếc một thời thịnh trị đã qua và than thở cho đạo đức, phép tắc, quy củ đã bị mất.

²⁰ Năm vị chúa chư hầu đã có công giúp các vua đời Đông Chu: Tề Hoàn, Tấn Văn, Tống Tương, Sở Trang, Tần Mục. Gọi là Ngũ bá.

²¹ Bảy nước mạnh tranh hùng nhau trong đời Chiến quốc: Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn, Ngụy. Gọi là Thất hùng.

史馬坤垠犇獬排

Sù Mǎ¹² khôn ngãn mọi rợ bày.

株楛墨楊添準潤

Dùi mỗ Mặc, Dương¹¹ thêm chộn rộn,

啣鐘伏老叱喋嘖

Tiếng chuông Phật, Lão rít vang ngày.

炤秦燼項被嵬躑

Lửa Tần, tro Hạng¹³ vừa ngòi dẫu,

庵漢廚梁吏噪囀

Am Hán, chùa Lương¹⁴ lại réo dầy.

¹² Túc sách Xuân Thu. Tuong truyền Khổng Tử đang chép kinh Xuân Thu, khi nghe có người bắt được con kỳ lân què thì dùng việc chép sách, bói cho rằng đạo của mình đã hết. "Mong đẹp tới con loạn": Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, khen chê đều có nguyên tắc, khiến bọn loạn thân tặc tu phai khiếp sợ.

¹³ Sách *Sử ký* của Tư Mã Thiên đời Hán.

¹⁴ Mặc Dịch, Dương Chu, là hai triết gia thời Chiến quốc. Mặc Dịch chủ trương thuyết "kiêm ái" (yêu thương mọi người). Dương Chu chủ trương thuyết "vị kỷ" (vì mình).

¹⁵ *Lửa Tần*: chi Tần Thủy Hoàng thu đốt sách vở trong thiên hạ.

Tro Hạng: chi Hạng Vũ đốt cung A Phòng của nhà Tần, lửa cháy ròng ba tháng.

¹⁶ *Am Hán*, tức là Bạch Mã Tự, ngôi chùa thờ Phật đầu tiên ở Trung Quốc thời Hán Minh đế. Gia Cát Không Minh đời Hán lúc chưa ra giúp Tiên chúa, ở trong am có Nam dương.

冲沈九流調吶祖

Trong đám cửu lưu¹⁰ đều nói tổ,

边塘三教拱称崇

Bên đường tam giáo¹¹ cũng xưng thầy.

溪桃洞李繞團迤

Khe Đào, (động Lý)¹² nhiều đoàn trốn,

棱竹亭蘭序伴醞

Rừng trúc, đình Lan¹³ lăm bạn say.

Chùa Lương: Lương Vũ đế sùng đạo Phật, sắc cho thiên hạ xây rất nhiều chùa.

¹⁰ Các triết gia nước Tần ngay xưa chia ra chín dòng (cửu lưu): 1. Nho gia; 2. Đạo gia; 3. Âm Dương gia; 4. Pháp gia; 5. Danh gia; 6. Mặc gia; 7. Tạp gia; 8. Tung hoành gia; 9. Nông gia.

¹¹ Gồm đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật.

¹² Tục nguồn đào, điển Đào hoa Nguyên (xem trên). Động Lý: nghĩa chưa rõ.

¹³ *Rừng trúc* (竹林 *núc lâm*): Kê Khang đời Tấn cùng Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hoàng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung kết làm bạn thân, la những người giỏi, thường chơi ở rừng trúc, đời gọi là bảy người hiền ở rừng trúc (trúc lâm thất hiền).

Đình Lan: Vương Hy Chi đời Tấn, ngay Thượng ty, hợp anh em bạn hữu ở Lan đình¹⁴ ở nh. Lan ở bên Lan Chu, Triết Quang, đề làm "Lan đình tập tự". Chữ của Vương viết bài tự ấy truyền lại đời sau, làm kiểu mẫu cho người tập viết chữ, gọi là thiếp Lan đình, Truyện Kiều có câu: "Tổn 見帖蘭亭而翰 So vào ở thếp Lan đình nào thua".

法寶詩書泐墨渾

Phép báu Thi, Thơ, dòng mực nát,⁵⁰

葦吹禮樂染霜悲

Màu xuê Lê, Nhạc⁵¹ nhiễm sương bay.

余泐渡孽岐源諾

Mấy dòng biển ghệt chia nguồn nước,⁵²

霖棱棱荒壁檜核

Trăm chạng rừng hoang bít cội cây.⁵³

唏正齋辭術襟崗

Hơi chính⁵⁴ ngàn năm về cụm núi,

⁵⁰ Phép báu Thi, Thơ, dòng *mot* nát, (PVH)

Kinh Thi và kinh Thư, hai bộ sách cổ trong số năm bộ kinh do tay Khổng Tử sửa định.

⁵¹ Hai bộ sách cổ của Trung Quốc. Tương truyền khi Tần Thủy Hoàng ra lệnh đốt sách trong thiên hạ thì "Nhạc ký" (một trong sáu bộ sách quý của Trung Quốc) đã thất truyền nên chỉ còn lại "ngũ kinh" (Thi, Thư, Lê, Xuân Thu, Dịch).

⁵² Máy dòng biển ghệt *pha* nguồn nước, (NTĐ).

Dịch từ "孽海 *Nghệt hải*" (biển tội lỗi).

⁵³ Trăm *cụm* rừng hoang bít cội cây. (NTĐ)

⁵⁴ Dịch từ "Chính khí". Người xưa cho rằng: trong tự nhiên giới đều có chính khí và tà khí, khi chính khí thắng thì mưa thuận gió hòa, xã hội thái bình; khi tà khí thắng thì thời tiết ngược lại; thế sự nhân tâm ly tán loạn lạc.

暍邪眾渡渤暈霄

Thói tà bốn biển động vàng mây.

寻市歪坦安魁瞽

Ngày nào trời đất an ngôi cũ,

惘覓策淹澗霏西

Mừng thấy non sông bật gió tây.

詩耒漁買晦樵

Thi ròi Ngư mới hỏi Tiêu:

役茹琨媯𠂇𠂇朱哈

Việc nhà con vợ ít nhiều cho hay? ⁵⁵



樵浪纏叱庄埋

30. - Tiêu rằng: Triền rất chẳng may:

𠂇𠂇𠂇媯媯群𠂇𠂇艾得

Năm lần cưới vợ, còn nay một người;

𠂇𠂇依变𠂇𠂇变𠂇𠂇

Năm hoài, biếng nói, biếng cười,

疼疼𠂇𠂇𠂇𠂇𠂇𠂇𠂇𠂇

⁵⁵ Việc nhà con vợ ít nhiều *dùng* hay? (PVH)

Rè rè đau máu, da tươi bàu nhàu.

眾得畧托蹻燒

Bốn người trước thác theo nhau,

得疔產後得疔胎前

Người đau sản hậu, người đau thai tiền.⁵⁶

遣添饒苦朱纏

Khiến thêm nghèo khổ cho Triền,

半包燒檜術錢萊湯

Bán bao nhiêu củi, về tiền thuốc thang.

柴哈辰駘賒塘

Thầy hay thời ở xa đường.

信蹻柴俗執方害得

Tin theo thầy tục, giúp phương hại người.



漁浪縛拱如卧

35. - Ngư rặng: Phục cũng như người,

鼯埋吝邛術迓都昆

Hôm mai lặn đạn về mười đứa con.⁵⁷

⁵⁶ Người đau sản hậu, kẻ đau thai tiền. (NTD)

志林餒鄧旂輪

Chí lâm nuôi dạng vuông tròn,

蚤斯蟄虱茹群福棋

Chung tư trập cánh, nhà còn phước ghi⁵⁴.

市哈造化小兒

Nào hay tạo hóa tiểu nhi,⁵⁵

嚙排昆湟調埒補輪

Rú bày con nít đều đi bỏ mình.

疔辰疔症急驚

Đứa thời đau chứng cấp kinh;

疔辰疔積膝平省嘍

Đứa thời cam tích, bụng bình rĩnh ra;

Sớm mai lặn dạn về mười đứa con. (KV)

Hôm mai lặn dạn vừa mười đứa con. (NTĐ)

" Chung tư trập trập, nhà còn phước ghi. (PVH)

"蚤斯蟄虱 (Chung tư trập trập)". Kinh Thu phần "Chư nam", thiên "Chung tư" có câu "蚤斯舞習習兮疑耳子孫蟄蟄兮 Chung tư vũ tập tập hơ, nghi nhĩ tư tôn nạp nạp hơ" (Giọt sành tụ tập thành bầy, con cháu mây đông đúc). Tương truyền: cào cào, giọt sành mỗi lần sinh có chín mươi chín con. Ý nói về con cháu đông đúc.

"Tạo hóa tiểu nhi 造化小兒: con trẻ tạo. Mượn lời của Đỗ Thâm Ngôn đời Đường, khi bệnh sắp chết, ông trách tạo hóa, cho là đồ "tiểu nhi". Khi bệnh nặng ví sự sống chết của mình như một trò đùa o trong tay của một đứa trẻ là tạo hóa.

都辰試相眈鵝

Đứa thời hai mắt quáng gà;

都辰鯁晚哭弄齧耒

Đứa thời túm miệng, khóc la rún lòi;

都辰疔膝蛛錐

40. - Đứa thời đau bụng lã chòi;

都辰臆結吼耒艸齧

Đứa thời ỉa kiết, rặn lòi trôn trê;⁶⁰

都辰柴疔爆迷

Đứa thời sài ghẻ, nóng mê;

都辰花債毒術胸鵬

Đứa thời hoa trái, độc vè hông, vai.

嚙燒請倘斃依

Rủ nhau thỉnh thoảng chết hoài,⁶¹

都堆匹肚都爲匹辭

Đứa đôi ba tháng, đứa vài ba năm.

啐它耗損錢募

Trót đà hao tổn tiền trăm.

⁶⁰ Đứa thời ỉa kiết, rặn lòi trôn trê; (PH)

⁶¹ Rủ nhau thỉnh thoảng chết hoài, (NTD)

佞昆趨敗唸吐萊嘔

Thương con, chạy bậy, lâm nhằm thuốc nhãng.

典盼群嗜試倘

Đến nay còn sót hai thằng,

洳歪跬孟邛咬邈常

Nhờ trời khỏe mạnh, đặng ăn chơi thường.⁶²

感恩几士逢方

45. - Cảm ân kẻ sĩ du phương,

找些恬指匄塘医林

Dắt ta, điem chỉ vào đường Y Lâm.



GIỚI THIỆU

NHÂN SỰ

妻纏暄呐惘忱

Thê Triền nghe nói mừng thăm,⁶³

晦浪柴駮医林赅赅

Hỏi rằng: thầy ở Y Lâm tên gì?

⁶² Nhờ trời *giỏi* mạnh. đặng ăn chơi thường. (NTĐ)

⁶³ Thê Triền nghe nói *bằng* nay. (NTĐ)

漁浪渚別名之

Ngư rằng: chưa biết tên chi,

暄得啲妬浪奇人師

Nghe người nói: đó rằng Kỳ Nhân Sư.¹¹

樵浪字噲人師

Tiêu rằng: chữ gọi Nhân Sư,

仙哈呷伏塌吃功夫

Tiên, hay là Phật? Bậc gì công phu?

漁浪本實柴仗

Ngư rằng: vốn thật thầy nhu,

悉鳩錦繞吏霸畧韜

Lòng cưu¹² gắm nhiều, lại giàu lược thao.¹³

¹¹ Nghe người nói đó là Kỳ Nhân Sư. (PVH)

¹² Lòng cưu: giữ lấy, ôm mang. (Cưu mang: hoài bão).

¹³ Lược thao 略韜, tức Lược thao, binh thư của Lã Vọng và Tam Lược, binh thư của Hoàng Thạch Công. Hai bộ kinh Thư cô, người sau đã dùng "lược thao" hay "thao lược" để chỉ chung các binh thư, và có khi lại để chỉ tài dụng binh nữa.

吶吶鏖砢庄敲

50. - Nói ra: vàng, đá; chẳng xao,⁶⁷

文吶曳鳳沫蛟增焮

Văn ra: dây phụng, rời giao⁶⁸, tung bùng.

冲命韞役經綸

Trong mình đủ việc kinh luân,⁶⁹

添拌道德迓分燿煉

Thêm trau đạo đức, mười phân rõ ràng.

庄埋吸課諾乱

Chẳng may gặp thuở nước loạn,⁷⁰

併句民瘼術塘医林

Thương câu "dân mạt" về đàng Y Lâm.⁷¹

⁶⁷ Từ câu: "Ngôn như kim thạch 言如金石" (Lời nói như vàng đá). Chỉ lời nói chắc chắn, không thay đổi. Chẳng xao: không lay động.

⁶⁸ Từ câu: "Đông giao khởi phụng 騰蛟起鳳" (Phụng dậy rồng bay). Ví với văn chương hay.

⁶⁹ Trong mình đủ *chức* kinh luân. (PVH).

Kinh luân 經綸: trong việc kéo tơ, kinh là lấy từng sợi tơ; luân là hợp các sợi tơ với nhau một mối. Nghĩa bóng: sửa sang sắp đặt về chính trị.

⁷⁰ Chẳng may gặp *buổi* nước loạn. (PVH)

⁷¹ Thương câu *dân mạt* về đàng Y Lâm. (NTĐ)

Dân mạt 民瘼: bệnh tật đau khô của nhân dân.

隱命埶玉埶金

Ẩn mệnh: chôn ngọc, vùi câm (kim),⁷²

得昆相俗魄唵別兜

Người con mắt tục coi làm biết đầu.

些因病裊移求

Ta nhân bệnh trẻ đi cầu,

固暄達士讀句疎浪

Có nghe du sĩ đọc câu thơ rằng:

遊士讀人師詩浪

Du sĩ đọc Nhân Sư thi rằng:⁷³

車馭勞敲柝燧塵

Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,

別埃天子別埃臣

Biết ai thiên tử, biết ai thần?

樂詔喟弋坤聲鳳

Nhạc Thiệu⁷¹ tiếng dứt khôn trông phụng,

Rừng v chỉ những người làm thuốc trị bệnh cứu đời.

⁷² *Câm* kim 金; vùi: lấp, chôn. "Mai ngọc, ẩn kim 埋玉隱金" cũng như: "Mai danh, ẩn tích".

⁷¹ Bang (NTD) không có hàng này.

册魯徧耒苦体麟

Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân!⁷⁵

畦耜希夷季五季

Khỏe mắt Hi Di⁷⁶ trời ngũ quý,⁷⁷

晦悉諸葛坦三分

Mỏi lòng Gia Cát đất tam phân.⁷⁸

功名之婢咬耒畷

Công danh chi nữ? Ăn rồi, ngũ,⁷⁹

⁷⁴ Đời Ngũ Thuấn chế ra nhạc Thiều, trở lên có phụng múa. Tiếng nhạc Thiều đã dứt, con chim hết trông: không còn đời vua hiền đức.

⁷⁵ Sử Lỗ biên rồi khó thấy lân! (P\H)

Chỉ kinh "Xuân Thu" của Khổng Tử. Kinh này là sử đời nhà Châu, Khổng Tử chép từ Lỗ Ân Công nguyên niên (722 trước Tây nguyên) đến năm thứ 14 Lỗ Ai Công. Tương truyền khi nghe có người bán được con lân thì than thở, buồn rầu mà ngừng bút, rồi than rằng: "Đạo ta cùng rồi". Bởi vì truyền rằng: thuở Khổng Tử sinh thì có kỳ lân ra đời. Ý nói đời không còn người có đạo đức nữa.

⁷⁶ Hi Di, hiệu của Trần Đoàn, người cuối đời Đường thời Ngũ Đại, ở ẩn tại Hoa Sơn. Tương truyền ngũ có khi cả trăm ngày không thềm dậy.

⁷⁷ Ngũ quý: tức "ngũ đại", năm triều đại gồm: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu đánh nhau liên miên.

⁷⁸ Tức Gia Cát Lượng, Thừa tướng nước Thục thời Tam Quốc. Ông sinh nhằm khi Trung Quốc chia làm ba nước (tam phân): Ngụy, Thục, Ngô.

畜量高苔處貝民

Mặc lượng cao dày xú với dân.⁴⁰

樵浪惘及賢人

55. - Tiều rãng: mừng gặp hiền nhân,

暄排詩衣實珍寶菘

Nghe bài thi ấy, thật trân bửu⁴¹ đời!

⁴⁰ Câu "浮世功名食與眠 *Phù thế công danh thực dữ miên*" này là của người đời Tống (có lẽ là Tô Đông Pha) khen Trương Hân đời Tấn (có người cho là khen Lý Ứng). Nguyên Trương Hân thấy nước sắp loạn, từ quan về nhà, lấy cỏ rãng nhân gió thu mà nhó rau thuần, cá húc ở quê nhà. Truyện Thủy Kiều có câu "樵主尊蔬煖味 *Nôn que thuan húc bôn mùi*" tức là điển ấy. Vì vậy, bài thơ của người đời sau khen Trương, dưới câu "*Phù thế...*" còn có hai câu rằng:

不須更說知幾早
只爲尊蔬也自賢

"Bất tu cánh thuyết tri cơ tảo,

"Chu vị thuan, lô, dã tự hiền".

Ý nói: công danh ở đời đâu hơn ăn với ngủ!... Việc Trương Hân từ quan về, dù chỉ là vì rau thuần, cá húc đi nữa cũng là người giỏi rồi! Ca bài có ý đa phá công danh của người xưa. Và vì có chuyện "thuần, húc" đó, nên không thể là thơ khen Lý Ứng được.

⁴¹ "Dân 民" cũng là "nhân 人" (người).

Bài thi này, Đỗ Chiêu tự nói sự mù lòa của mình. Bao nhiêu lời nói đều nghe mà không thấy.

⁴² *Trân bửu* 珍寶: quý báu.

閉婁仍想空得

Bấy lâu nhũng tưởng không người,

市哈塔腔群躑啣真

Nào hay "hang trống còn dòi tiếng rân".²²

詩名畧古唐臣

Thi danh trước có Đường thần.

才如李杜箇分奇併

Tài như Lý, Đỗ²³, muôn phần khá thương.

覓吟拱謫文章

Thấy nay cũng nhóm văn chương.

朮羶皴狽坤量實虛

Vóc dê, da cạp²⁴, khôn lường thực hư.

惜台麓古人師

Tiếc thay! Đồi có Nhân Sư.²⁵

²² Hang vắng lấy trong *Kinh Thi*, phần "Tiêu nhà", thiên "Bạch cầu":
"*Kiểu kiểu bạch cầu, tại hi không coi" (Ngựa to lông trắng đẹp dè ở nơi
hang vắng kia). Chỉ người có tài đi ở ẩn.

²³ Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai nhà thơ có tiếng đời Đường, mà thân thế
đều lao đao lận đận khá thương.

²⁴ Từ câu: "Đương chat ho bì 羊質虎皮" (Thân dê đội lông cạp). Chỉ việc
già dối bề ngoài; thực chất kém coi làm ra vẻ hay, giỏi dè loe thiên
hạ.

吏曉眾字無如之何

Lại theo bốn chữ "vô như chi hà"⁶⁶.

洵習嗜大賢罽

60. - Nhớ xưa tiếng Đại hiền ra,

浪歪肖治補些埃用

Rằng: "Trời muốn trị: bỏ ta, ai dùng?"⁶⁷

崔崔卧沛劬功

Thôi thôi người phải gắng công,

允些細注学共人師

Dem ta tới chỗ, học cùng Nhân Sư.

⁶⁶ Thấy nay cũng có Nhân Sư. (NTĐ)

⁶⁶ Lại theo lối chữ "vô như chi hà" (PVH).

Vô như chi hà 無如之何: không làm sao được.

⁶⁷ Dịch từ sách *Manh Tử*, thiên "Công Tôn Sửu" chương "Cú hạ":
"夫天如欲平治天下當今之世舍我其誰也。Phù. Thiên như dục bình trị thiên hạ, dương kim chi thế, xả ngã, kỳ thùy dã?" (Trời ơi!... Nếu muốn cho thiên hạ được bình an thịnh trị, thì trong đời này nếu bỏ sự phò trợ của ta ra thì còn có ai bằng?).

Phần nhì

ĐẠO DẪN

NHÂN XU

漁浪衽汁丹岐

Ngư rặng: nhâm chốn Đan kỳ,

嚶嚶曲嚷塘移庄斯

Éo le khúc nèo, đường đi chẳng gần.

繞棠繞崗繞棱

Nhiều non, nhiều núi, nhiều rừng,

繞調繞隘繞憲峒壻

Nhiều đèo, nhiều ải, nhiều chũng động hang.

啐功苦辱庄芒

Chút công khó nhọc chẳng màng,

分卢棗險每塘人軀

Phần lo hóc hiểm mỗi đàng Nhân Xu.¹



¹ *Chin lo gac hiem moi dang Nhan Xu. (P.V.H.)*

人軀隘衣駮頭

65. - Nhân Xu ' ải ấy ở đầu,

袅苓袅撰泮淒坤量

Nẻo lành, nẻo dữ, cạn sâu khôn lường.¹



樵浪些篤尋方

Tiêu rãng: ta đốc ' tầm phương²,

¹ Tác giả đã lấy ải Nhân Xu (Nhân khu) mà tượng trưng thân thể con người. Khu có nghĩa là chốt cửa. Trong bài tựa quyển *Linh Khu* có viết: "Ta có thể hiểu "Linh" tức là lành, tức là xoay trở một cách nhanh chóng theo đúng với thời. "Khu" là chốt cửa xoay, vì với người đứng giữa trời đất phải xoay thật nhanh, thật đúng thời, trước sự thay đổi của ngũ vận lục khí...". Chữ "ải" theo sách *Thuyết văn* giải thích: "Là nơi hiểm yếu của một vùng đất". Vì thế, ngày xưa người ta thiết lập ở những nơi này những cái cửa thật to để kiểm soát sự lưu thông, gọi chung là "quan ải". Ở đây, chữ "ải" như là hiểm yếu mà con người phải cố gắng vượt qua hay nói khác hơn: hiểu được con người rất khó khăn.

Nhân khu ải ấy ở đâu?

Nẻo lành, nẻo dữ cạn sâu khôn lường.

Có nghĩa là trong y học tìm hiểu về con người là công việc hàng đầu, vì hành động của con người trong đời sống rất phức tạp không lường hết được.

² Nẻo lành, nẻo dữ, cạn sâu *chẳng* lường. (NTĐ)

³ Chữ "đốc" đọc trại ra từ chữ "đức" (大畜岡健督實輝光日新其德 *dại súc, cương kiên đốc thực, huy quang, nhật tân kỳ Đức*) (Que đại súc có được cái Đức cương và kiên (của que Kiên) cho nên được thực, phát ra ánh

嗔分朱燿巧塘人軀

Xin phân cho rō cái đường Nhân Xu.

漁浪足隘人軀

Ngư rãng: một ải Nhân Xu,

裋妪包納心瓢壺蘆

Lấy da bao thịt, làm bầu hồ lô⁶.

櫓通舂壞罌包

Trở thông chín nèo ra vào,⁷

sáng, mỗi ngày làm lớn cho cái Đức của mình. "Đốc" hay "đốc" là hành động ngay thẳng, rõ ràng, một lòng một dạ).

⁵ Chữ "phương" trong y học được dùng như một giai đoạn xử lý một cách thực tiễn tiếp nối sau chữ "pháp" trong việc điều trị. Thông thường, trong khi xử phương, người thầy thuốc có thể dùng được gọi là "phương dược" hoặc dùng châm cứu gọi là "phương châm".

⁶ Tả ngoại hình của nhân thể một cách tổng quát, bên ngoài da thịt chứa bên trong tạng phủ, khí huyết, ví như cái bầu hồ lô (hồ lô là trái bầu già, bỏ ruột, là dụng cụ tốt nhất để đựng rượu hoặc linh đơn ngày xưa).

⁷ *Chín ngách* (cửu khiếu): hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai lỗ mắt, một lỗ đường đại tiện, một lỗ đường tiểu tiện và lỗ miệng. Đông y giải thích rằng: con người nắm thụ khí âm dương để thành hình hài. Vì thế, nhân thể con người luôn luôn thông với thiên địa. Con đường thông thiên địa gồm ba dạng khác nhau: huyết đạo (vốn vô hình nhưng ngày đêm đều luân lưu để thông với thiên địa), cửu khiếu (gồm chín

逆試經絡岐桃育昂

Mười hai kinh lạc chia đào dọc ngang.⁸

外辰六腑陽開

Ngoài thời sáu phủ⁹ Dương quan,

冲辰衃脏嗟盘陰都

Trong thời năm tạng¹⁰, xây bàn Âm đô.¹¹

試边左右壁蘇

70. - Hai bên, tả, hữu, vách tô,

固菓元氣固湖血光

Có non Nguyên Khí, có hồ Huyết Quan.¹²

cái lỗ trên thân người), 12 kinh lạc (kinh mạch gồm 12 đường cả thủ, túc, âm kinh và dương kinh).

Trở thông chín *ngách* ra vào, (NTĐ).

Trở thông chín *ngách* ra vào, (PVH).

⁸ Gồm sáu kinh dương: Thái dương, Dương minh, Thiếu dương; sáu kinh âm: Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm. Mỗi kinh đều có một kinh thủ (tay) và một kinh túc (chân), tất cả là mười hai kinh. Lạc là những đường ngang liên hệ với Kinh.

Mười hai kinh lạc chia *dò* dọc ngang. (PVH).

⁹ Túc "lục phủ" gồm: đờm, vị, tiểu trường, đại trường, bàng quang và tam tiêu. Theo Đông y sáu phủ thuộc dương.

¹⁰ Túc "ngũ tạng" gồm: tâm, can, tỳ, phế, thận. Theo Đông y năm tạng thuộc âm.

¹¹ Trong thời năm tạng, xây bàn Âm *dương*. (NTĐ)

¹² Có non Nguyên Khí, có hồ *Huyền* Quan. (NTĐ).

Nói về khí và huyết. Ở con người, hai bên đều có kinh mạch thuộc âm dương để bảo vệ, nuôi nấng thân thể. "Non nguyên khí" là khí ở vùng bào cung, đờn điền của hạ tiêu. "Hồ huyết quan" là chỉ tâm và

古尼魂魄駢安

Có nơi Hôn, Phách, ở an,¹⁴

古魘神主使郎役輪

Có ngôi Thần Chủ¹⁴, sửa sang việc mình.

還遯古筮七情

Rước đưa có đám Thất Tình¹⁵,

古園五味餛飩形卒鮮

Có vườn Ngũ Vị nuôi hình tốt tươi.¹⁶

can. "Tâm" có chức năng sinh huyết, can "can" thì tàng huyết. Tam thận giao nhau là biểu hiện của sức khỏe.

Theo Đông y, can là nơi tàng hôn; Phế là nơi tàng phách.

Theo Đông y, thần ở tâm (tâm tàng thần).

"Thần chủ" là tâm tàng thần, tâm làm chủ ngũ tạng lục phủ.

Thông thường, người ta nói đến thất tình nhưng thật sự, theo *Huang đế Nội kinh* thì chỉ có ngũ chí (tức ngũ tình). Chí (tình) ở can là nộ, ở tâm là hỷ, ở tỳ là tư, ở phế là ưu, ở thận là khủng. Vị khi còn ở ngũ tạng gọi là chí, khi nào phát ra ngoài gọi là tình. Nó luôn luôn xuất nhập từ thân người nên gọi là rước đưa...

¹⁴ Năm vị: chua, cay, mặn, đắng, ngọt. Theo sách thuốc xưa, "地食人以五味 Địa thực nhân dĩ ngũ vị" (Đất nuôi người bằng năm vị). *Lục tiếu tạng tượng luận* có viết: "天食身以五氣·地食人以五味 Thiên tự thân dĩ ngũ khí, địa tự nhân dĩ ngũ vị" (Trời nuôi người bằng ngũ khí, đất nuôi người bằng ngũ vị). Ngũ vị gồm toan nhập can, tân nhập phế, hãm nhập thận. Các sách chú giải trước đây thường dùng các chữ tim, gan, phổi, lá lách... chua, cay, mặn, ngọt, đắng. Dùng như vậy là không ổn. Bởi vì tim thuộc tâm nhưng tâm bệnh không chỉ là đau tim. Ngọt thuộc can, nhưng các khí thuộc can đều không biểu hiện bằng vị ngọt.

吏暄達士拌喇

Lại nghe du sĩ trao lời,

浪冲隘衣床尼險饒

Rằng: trong ai ấy lắm nơi hiểm nghèo.¹⁷

固廊六賊笞燒

Có làng Lục Tặc¹⁸ nhóm theo,

彼分拖塔特爛三尸

Chia phần đón giặc, giữ đèo Tam Thi.¹⁹

Có duyên ngũ vị nuôi hình tốt tươi. (VTD)

~ Rằng: trong ai ấy có nơi hiểm nghèo. (VTD)

~ Theo kinh *Lăng Nghiêm*: "Màu sắc, âm thanh, mùi vị cam giác ở da và lòng ham muốn (Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) cùng làm mối cho giác lói cuốn người ta suy nghĩ và hành động sai quấy (tặc môi 賊媒). Tự cướp của báu trong nhà, cho nên kẻ có đạo, mắt không trông màu, tai không nghe tiếng, mũi không ngửi hương, miệng không nếm mùi, thân lia đồ mềm, trơn, ý chẳng nghĩ cần, là để tránh sáu giặc (lục tặc 六賊) vậy".

¹⁸ Còn gọi là "Tam bành". Theo *Thần Thương Tam Thi trung kinh*: "Thượng Thi tên Bành Cú, ở trong đầu người. Trung Thi tên Bành Chất, trong bụng người. Hạ Thi tên Bành Kiều, ở trong chân người". Ngọc Xu kinh chú: "Thượng Thi tên Thanh Cô; Trung Thi tên Bạch Cô; Hạ Thi tên Huyết Cô". Văn Liễu Tông Nguyên: "Đạo sĩ nói: người ta có ba thi trùng, ở trong bụng, rình những lỗi kín, cứ ngày Canh thán, lên tàu với Thượng Đế". Sách *Chu Chân Huyền ảo* thì cho là ba vị thần ở trong thân người, một ở óc, một ở minh đường, một ở dạ dày thường làm hại người. Người xưa cho rằng trong thân thể có ba vị ác thần chuyên xúi giục con người làm điều sai quấy.

𦉳埋咽嗜燒劫

75. - Hòm mai rù quén nhau đi,²⁰

吹悉人欲燒欺篋亂

Xui lòng nhân dục, nhiều khi lảng loạn.

或蹻边峒皮囊

Hoặc theo bên động Bi Nang,²¹

嘿嘹花母懶忙霽春

Hăm hiêu hoa, mầu mơ màng gió xuân.²²

或蹻边峒尊筋

Hoặc theo bên động Tôn Cân,²³

Chia phân đốn gạch, giữa đèo Tam Thi. (KV) (NTĐ).

²⁰ *Sòm mai rù quén nhau đi, (KV) (NTĐ)*

²¹ *Bi nang 皮囊*: ở đây chỉ da thịt, con người dễ bị "rù quén" bởi sự vuốt ve ở làn da, chạy theo cảm giác đó để ăn chơi quá độ, làm tiêu hao nguyên khí. *Hoàng đế Nội kinh* đã nhiều lần cảnh cáo không nên "từ hậu nhập phòng", sau khi rượu chè, nhậu nhẹt không nên giao hợp.

²² Có bản chép: "Tró trêu hoa mầu", chưa rõ nghĩa gì, không rõ lời nào đúng. Tức mầu đơn (hoa mầu đơn), đề chỉ gái đẹp.

Tró trêu them mầu mơ màng gió xuân (VH)

Thám trêu hoa mầu mơ màng gió xuân (LA)

²³ Các đường gân chính; chỉ dương vật. Ngoài nguy hiểm của làn da, nêu con người quá lợi dụng khoái lạc của dương vật có khi nó "rù quén" đến cả sự, sai, cũng phải bỏ chừa chạy về thể tục. Sự quén rù của "tôn cân" rất nguy hiểm (có nghĩa là dương vật) nên Đỗ Chiêu mới kêu gọi:

囁啣朱任術民補廚

Nhem thềm cho sãi về dân, bỏ chùa.²⁴

添排鬼怪躑躅

Thêm bày quỷ quái theo lùa,

筭策十惡掙都挾菘

Nhóm non Thập ác²⁵, tranh đua khuấy đời.

櫓揆情慾朱得

Trở xoi tình dục cho người,

墨迓弑增巴迓畚墩

Bảy mươi hai hố, ba mươi sáu hầm.

埃心苓衣塊啣

80. - Ai làm lành, ấy khỏi làm,

Ai làm lành, ấy khỏi làm.

Ai bằng làm dữ, ắt làm hại mình

để khuyến cáo lấy việc quân bình âm dương là cần thiết.

²⁴ *Nhem thềm*: như mời làm cho người ta ưa thích.

Nhem thềm cho *lũ* vì dân, bỏ chùa. (NTĐ).

²⁵ *Mười tội ác lớn*: theo giới luật nhà Phật: sát sinh, trộm cắp, dâm tà, nói càn, nói khéo, ác miệng, hai lưỡi, tham muốn, giận dữ, ngu si, gọi là thập ác. Hình luật xưa thì mưu phản, mưu bạn, mưu đại nghịch, ác nghịch, bất đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất mục, bất nghĩa, nội loạn, là thập ác.

埃朋凶共乙林害命

Ai bàng làm dữ, ắt làm hại mình.



樵浪些本凶苓

Tiêu rãng: ta vốn làm lành,

市卢六賊报掙塘劫

Nào lo Lục Tặc báo giành đường đi.

渚哈余踏稜医

Chùa hay mấy dặm Rừng Y,²⁶

自低典汁丹岐跣婁

Từ đây đến chốn Đan Kỳ mau, lâu?

Y THUẬT

CƯƠNG MỤC

漁浪塊隘人軀

Ngư rãng: khỏi ải Nhân Xu,

典榭陰驚於頭稜医

Đến trường Âm Chát, ở đầu Rừng Y,

²⁶ Chùa hay mấy dặm Rừng Y. (V. D.)

自枰陰鷲罽毘

Từ truông Âm Chấ¹ ra đi,

細庵保養及欺拈命

Tối am Bảo Dưỡng², một khi nghi mình.

吝吝戈渡五行

85. - Lăn lăn qua bến Ngũ Hành,³

¹ *Am chut* 陰鷲, tức âm công, chỉ sự làm phước âm thầm không cầu người biết, chỉ cần quy thần biết. Người xưa dạy ke học thuốc phải lấy âm chấ làm đầu. Âm chấ là tên một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

² *Bao dưỡng* 保養: "bao": giữ gìn, "dưỡng": nuôi nấng. Ngay nay gọi là "Dưỡng sinh", đây là một thiên trong sách *Y học nhập môn*.

³ Theo học thuyết Ngũ hành: "Ngũ": nam loại vật chất mộc, hoa, thỏ, kim, thủy; "Hành": vận động. Học thuyết này lấy thuộc tính của ngũ hành liên hệ với các cơ quan tạng phủ trong cơ thể và thông qua nam tạng lâm trung tâm vận dụng các lý luận tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ để nói lên hiện tượng biến hóa sinh lý, bệnh lý, qua đó tổng kết kinh nghiệm lâm sàng. ① Lấy thuộc tính ngũ hành phân biệt đặc trưng các khí quan tạng phủ, nhu can, gân, mắt... thuộc mộc; tâm, mạch, lưỡi... thuộc hỏa; tỳ, thịt, miệng... thuộc thổ; phế, bì, mao, mũi... thuộc kim; thận, xương, tai... thuộc thủy. ② Quan hệ sinh khắc nói lên giữa các tạng phủ có sự nương tựa và chế ức nhau trên phương diện sinh lý như can có thể chế ức tỳ (mộc khắc thổ), nhưng tỳ lại có thể nương tựa phế (thổ sinh kim), mà phế lại có thể chế ức lại can (kim khắc mộc)... nói lên sự ràng buộc giữa tạng phủ với nhau, có quan hệ điều hòa sinh lý giữa cơ quan này với cơ quan kia. ③ Quan hệ tương vũ giới thiệu khái quát phương pháp điều trị biến hóa bệnh lý, như bệnh can phạm đến tỳ là mộc thừa

裊生裊尅渚苓苦埒

Nễo sanh, nễo khác¹⁰, chưa rành khó đi,

妬耒典隘地支

Đó rồi đến ải Địa Chi,

体菜六氣篋池坤算

Thấy non Lục Khí rậm rì, khôn toan.

吏衝典隘天干

Lại xong đến ải Thiên Can,¹¹

体菜五運弘朗添卢

Thấy non Ngũ Vận chàng ràng, thêm lo.

塊尼運氣路踔

Khởi này Vận Khí, lần dò,¹²

thổ, điều trị nên theo phép ức can phù tỳ. Khi phế khí hư yếu áp dụng kiện tỳ bổ phế gọi là phép bồi thổ sinh kim. Do vậy, có thể thấy học thuyết Ngũ hành xuyên suốt các phương diện trong y học bao hàm những kinh nghiệm lâm sàng quý báu của cổ nhân và cũng là lý luận cơ sở quan trọng.

Hai loại quan hệ cơ bản tự điều chỉnh giữa 5 hành với nhau: kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, thổ sinh kim; kim khắc mộc, mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim.

¹⁰ Như xong ải Thiên Can, (NTĐ)

¹² Khởi non Vận, Khí, lần dò. (PVH)

细棱本艸衣朱恹塘

Đến rừng Bản Thảo ấy cho nhớ dàng!

古迂忒部拵邇

Có mười hai bộ ở ngang,

融包耘鬻润濶千兵

Ra vào sáu cửa, nhộn nhàng thiên binh.³³

固源道统分明

90. - Có Nguyên Đạo Thống³⁴ phân minh,

古茹医馆笞经册傳

Có nhà Y Quán, nhóm kinh sách truyền.

畧辰庙宇拵連

Trước thời miếu vũ cất liền,

躋蜎各畱聖賢祖師

Trải thờ các bậc Thánh, Hiền, Tổ sư.

³³ Sách nói về tính chất các vị thuốc. Bản thảo xưa chia 6 môn và 12 bộ. 6 môn: trong bản thảo các vị thuốc được chia làm 6 môn tùy theo tính chất và công dụng, gồm: trị phong môn, trị nhiệt môn, trị thấp môn, trị táo môn, trị hàn môn, trị sang môn. 12 bộ: tức 12 đề mục lớn mà các sách bản thảo thường dùng làm tiêu chí để sắp xếp và phân loại các vị thuốc: kim thạch, thảo thượng, thảo trung, thảo hạ, mộc thụ, nhân, thú, cầm, trùng ngư, mẽ cóc, quả, thái.

³⁴ Hệ thống nguồn gốc lịch sử của y đạo.

試邊試院駱巾

Hai bên hai viện ở vầy,

院箕炮製院尼灸針

Viện kia bào chế³⁵, viện này cứu, châm³⁶

³⁵ *Kim quĩ ngọc hàm kinh* của Trương Ngọc Cảnh dạy được liệu trước khi chế thành các dạng thành phẩm phải qua các quá trình xử lý gia công khác nhau. Mục đích của bào chế nhằm: 1. Loại bỏ các tạp chất hoặc các bộ phận không có tác dụng, khiến cho dược liệu sạch sẽ như dùng nước (đội, rửa, đãi) hoặc loại trừ mùi tanh hôi như thung bạch bì phải xao với cám mới hết được mùi hôi. 2. Tiện cho việc chế biến dạng thuốc, sử dụng cũng như cất giữ, như thái lát hoặc chế nhỏ, dùng các phương pháp rửa, nung, sao, tiện cho việc đập vụn, dễ đun sắc, nhằm thu được thành phần giá trị của thuốc (hoạt chất), như chế biến các khoáng vật và loại có mai, vỏ như đại giá thạch, tử thạch, mẫu lệ, miết giáp,.. đem nung hoặc tẩm giấm rồi nướng, được liệu sẽ dễ tơi, tiện cho việc đập vụn, giã bột thời gian đun sắc, và cũng ra được hết hoạt chất. Muốn cho dược liệu khô ráo dễ cất giữ thì đun, hong, sấy hoặc phơi trong râm. 3. Tiêu trừ hoặc giảm nhẹ độc tính, hạn chế sự kích thích hoặc tác dụng phụ của dược liệu, như bán hạ sống phải chế qua ở nước gừng sẽ không kích thích gây ngứa họng. Người bệnh khởi trúng độc, ba đậu phải ép bỏ đầu để loại trừ độc tính. 4. Thay đổi dược tính năng và tăng được hiệu quả của thuốc. Như sinh địa có tác dụng thanh nhiệt lương huyết, nấu với rượu trở thành thực địa sẽ biến thành tính ôn mà có tác dụng bổ huyết; thường sơn được chế bằng ấm thì có tác dụng gây thổ mạnh hơn, ngược lại chế bằng rượu có tác dụng gây thổ giảm yếu đi,.. Bào chế chia làm ba loại: thủy chế (chế bằng nước) có: rửa, đãi, vầy, thủy phi,... Hỏa chế (chế bằng lửa) có: hơ, sao, nướng, lùi, nung,... Thủy

戈尼法製法針

Qua nơi phép chế, phép châm,

瞿懲吏体參參罽樓

Trông chừng lại thấy sâm sâm bốn lâu.

典斯買燴罽樓

Đến gần mới rõ bốn lâu:

試樓問切試樓望聞

Hai lâu Vấn, Thiết; hai lâu Vọng, Văn.⁴⁷

hỏa hợp chế có: nấu, chung và tời (nung nóng đỏ rồi nhúng vào rượu hoặc giấm)...

⁴⁷ *Cửu châm* a. "Cưu": dùng ngải đốt trên các huyết. Phép cứu: nguyên liệu là lá ngải để khô lâu năm, vò nhuyễn thành nhung, năm lại từng viên nhỏ hình tháp, hoặc quấn lại như điều thuốc lá. Viên ngải nặn thành hình tháp, mỗi viên gọi là một môi hoặc một trảng. Khi dùng đặt môi ngải lên trên huyết vị, châm lửa đốt để cho tụi cháy hết dần, hoặc thổi nhẹ cho chúng cháy hết; dưới môi ngải có thể lót lát gừng mong, lát tời mong, hoặc một lớp muối mong... tùy theo yêu cầu điều trị, đốt cháy hết một môi gọi là một trảng. Điều ngải còn gọi là ngải quyền, cũng đốt một đầu, hơ lên huyết vị, nhằm đạt được mục đích điều trị. Hơ như vậy, lâu hay chóng tùy theo bệnh. b. "Châm": dùng kim châm hơ hoặc kích thích vào các huyết. Châm và cứu là lối chữa bệnh kết hợp của môn châm cứu cổ truyền không dùng thuốc.

⁴⁸ *Tứ chẩn* bốn phương pháp khám chẩn bệnh trong Đông y. Vọng: xem khí sắc người bệnh; văn: nghe giọng nói người bệnh; vấn: hỏi để biết bệnh; thiết: băt mạch, sờ nắn.

語祐外髒創江

95. - Ngựa xem ngoài cửa sáng giăng,

体让扁額字浪三工

Thấy trên biển ngạch chữ rằng "Tam Công".

跣奔冲庙冷恁

Bước vô trong miếu lạnh lùng,

体撩巴畝双双畚圖

Thấy treo ba bức song song họa đồ.



人師蠅忒祐圖

Nhân Sư ngòi giữa xem đồ,

体些啣晦拱壺灵丹

Thấy ta han hỏi, dở hồ linh đơn,

裋黠策醜弑丸

Lấy ra thuốc dở hai huờn,

味米救裋塊干災難

Cho về cứu trẻ khỏi cơn tai nạn.



些因爰課倍鑽

Ta nhân một thuở vội vàng,

吸柴渚及噲嗜役吃

Gặp thầy chưa kịp hỏi han việc gì.

惜台色典丹岐

100. - Tiếc thay! Đã đến Đan Kỳ,

味蒼渚營啐之飢命

Mùi thơm chưa dính chút chi vào mình.

樵浪嗔吟師兄

Tiêu rằng: xin hỏi sư huynh,⁸⁸

畧捐逢士姓名拱詳

Trước quen du sĩ, tính danh cũng tường?



漁浪几士逢方

Ngũ rằng: kẻ sĩ du phương,

銘周道引充塘朱些

Tên Châu Đạo Dẫn, đem đường cho ta,

當欺貝綯役茹

Đang khi bôi rối việc nhà,

帚耒晦役蹙戈共扞

Nào rồi hỏi việc trải qua cùng chàng?⁸⁹

⁸⁸ Tiêu rằng: xin hỏi *nhân* huynh, (PVH)

⁸⁹ Nào rồi hỏi việc *lại* qua cùng chàng? (PVH)

參暄導引咀嘆

Chin nghe Đạo Dẫn thờ than, "

浪排六賊別弄理市

Rãng: bày lục tặc, biết toan lẽ nào!

LỤC TẶC

樵浪六賊心牢

105. - Tiêu rãng: lục tặc làm sao?

嗔分畝衣音耗朱伶

Xin phân sáu ấy. âm hao cho rành.

漁浪聰相競情

Ngu rãng: tai, mắt, nhiều tình:

聰貪嗜樂相掙色撐

Tai tham tiếng nhạc, mắt giành sắc xinh;

晦辰貪味香馨

Mùi thời tham vị hương hình,

晚辰貪腴飢清醕茶

Miệng thời tham béo, ngọt, thanh, rượu, trà;

肘辰尚祥縵紗

Vóc thời muốn bận sô, sa;

膝辰尚於菁茹鑲崙

Bụng thời muốn ở cửa nhà thép son.

朱哈六賊衣群

Cho hay lục tặc ấy còn,

遣昆得俗吝門虛身

Khiến con người tục lằn mòn hư thân.



樵浪暄喙玉分

110. - Tiều rằng: nghe tiếng ngọc phân,

鄭恣尚潛揆塵邈霽

Chạnh lòng muốn tách cõi trần chơi mây.

沛之吸導引低

Phái chi gặp Đạo Dẫn đây,

些嗔蹻唯尋柴人師

Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư.¹¹



漁浪縛願充劫

Ngũ rằng: Phược nguyện đem đi,

¹¹ Ta xin theo dõi, tìm thầy Nhân Sư. (LA)

妻米籤使礼優產床

Anh về sắm sửa lễ nghi sẵn sàng.

且盼被節春光

Và nay vừa tiết xuân quang,

現舡導筈行裝朱耒

Hẹn năm ngày nhóm hành trang cho rời.



妻纏自謝躑躅

Thê Triền từ tạ, chân lui,

米茹体孺鬼鬼疔嚏

Về nhà thấy vợ, ngùi ngùi đau rên.

恸思岳母於边

115.- Nhớ ơn nhạc mẫu ở bên,

引嚏嗽孺吏让户泡

Dặn dò gởi vợ lại lên họ Bào.⁴²

NGƯ TIÊU

TÌM ĐẠO

⁴² Dặn dò gởi vợ rời lên họ Bào. (PVH)

次尼弑户菱交

Thứ này: hai họ nghĩa giao,

載徒行李仍包仍壺

Sắm đồ hành lý, những bao, những hồ.¹¹

包辰邛鮐鮓枯

Bao thời đựng cá, tôm khô,

壺辰邛醕長塗瑯衝

Hồ thời đựng rượu, trường đồ thẳng xông.¹²



疎戈坡柳棗松

Trái qua bờ liễu, non tùng,

歪獵獵隄霏東遙命

Trời hiu hiu thổi gió đông, đưa mình.¹³

審認冲節清明

Mặt nhìn trong tiết thanh minh,

幽燕坦蕃景情嘹卧

U Yên đất cũ, cảnh tình trên người.

¹¹ Sắm đồ hành lý, những bao, những hồ. (NTĐ)

¹² Bùn thời đựng rượu, trường đồ thẳng xông. (NTĐ)

¹³ Trời may may thổi gió đông đưa mình. (NTĐ)

替花婢喫婢哄

120. - Trâm hoa nửa khóc, nửa cười,

如從標落迅得故鄉

Như tuồng xiêu lạc, gặp người cố hương.

韞核迢梗拖塘

Có cây đũa nhánh đón đường,¹⁰

如從裊噲東皇於兜

Như tuồng níu hỏi: Đông hoàng "ở đâu?

边策砢襟蹭頭

Bên non đá cụm cúi đầu,

如從荒曲禡求救生

Như tuồng oan khúc, lay cầu cứu sinh.

叮呖黠呐让梗

Líu lo chim nói trên cành,

如從計覓情形民疴

Như tuồng kể mách tình hình dân đau.

霏枷囁啞的蹻姿

Gió tre hiu hắt theo sau,¹¹

¹⁰ Có cây đũa nhánh đón đường, (LA)

¹¹ Đông hoàng 東皇: chủ mùa xuân; chúa xuân.

如從隄欲却跣尋柴

Như tuồng xui giục đi mau tìm thầy.

迂策涿沚叫譏

125. - Dưới non suối chảy kêu ngày,

如從認噲事尼墨埃

Như tuồng nhận hỏi: sự này bởi ai?

試得認体嘆賤

Hai người nhìn thấy than dài:

朱哈策諾饒頰齷春

Cho hay non nước nhiều loài trông xuân.¹⁰

早春麻景庄春

Ngày xuân, mà cảnh chẳng xuân.

霄愁霽慘別澄市清

Mây sầu, gió thảm, biết chừng nào thanh!¹¹

¹⁰ "Tre" dịch chữ "trúc 竹". "Bích câu kỳ ngô" có câu:
"佛披颯竹遠遙霽花 霽花 霽花 霽花 霽花"
Phật披 颯竹 遠遙 霽花 霽花 霽花 霽花

Gió tre 吹 颯 竹 葉 遠 遙 霽 花 霽 花 霽 花 霽 花

¹¹ Cho hay non nước nhiều 霽 花 霽 花 霽 花 霽 花 (NTD)

Gió sầu, gió thảm, biết chừng nào thanh! (NTD)

Mây sầu, gió thảm biết chừng nào thanh!

GẶP ĐẠO DẪN

滿魂景蓄併情

Mảng xem cảnh cũ thương tình,⁵¹

市哈落壞路程隘誓

Nào hay lạc nẻo lộ trình ải xưa .

共燒魚堊導曙

Cùng nhau ngó ngẩn ngày trưa,

吏埋返伴騎駱吟踈

Lại may gặp bạn cỡi lừa ngâm thơ.

舛得行躑躅除

130. - Hai người dừng gót đứng chờ,

吝暄逢士廟踈吟浪

Lắng nghe du sĩ lời thơ ngâm rằng:⁵²

導引吟詩浪

Đạo Dẫn ngâm thi rằng:

⁵¹ Nhìn xem cảnh cũ thương tình, (NTĐ)

⁵² Lắng nghe du sĩ làm thơ ngâm rằng: (NTĐ)

夫東沫津霽霽西

Trời đông sùi sụt gió mưa tây,

疔瘡悉民搃古柴

Đau ốm lòng dân cây có thầy.

方瞽希碎纏畧相

Phương cū: vua tôi, gìn trước mắt,⁵³

命盼絛絛吸冲穉

Mạng nay già trẻ gửi trong tay.

陣凶糝卦群菓諾

Trận đồ tám quẻ⁵⁴ còn non nước,

兵法齷味產鞞核

⁵³ *Quân thần*: nói về phép cho thuốc trong một phương thang có các vị chính, vị phụ, vị hỗ trợ và vị dẫn thuốc đi, gọi là: quân (vua), thần (tôi), tá (giúp đỡ), sử (sứ giả).

Phương cū: vua tôi, gìn trước mặt. (NTĐ)

⁵⁴ Phép tắc trong binh pháp cổ theo Dịch. Trong *Cánh Nhạc toàn thư* có "Tân phương bát trận", gồm: bổ (bồi dưỡng), hòa (điều hòa), công (công phạt), tán (làm cho tan), hàn (làm cho lạnh), nhiệt (làm cho nóng), cố (giữ chắc), nhân (nuông theo). Tám loại phương trận trong xử phương. Trương Cảnh Nhạc đem các loại xử phương trình bày thành bát trận kể trên, nếu là thành phương của tiên nhân gọi là Cổ bát phương trận, nếu là Cảnh Nhạc tự chế được gọi là Tân phương bát trận.

Bình pháp năm mùi, sãn có cây.

唉伴医林埃門噲

Hỡi bạn Y Lâm! Ai muốn hỏi?

渡碧壑舊古些低

Đò xưa, hén cũ, có ta đây!³³



吟耒脱体樵漁

Ngâm rồi thoát thấy Tiều, Ngư,

倍鑽導引墜駱唶吟

Vội vàng Đạo Dẫn trụ lư³⁴ cười ngâm.

嘲浪尼几知音

Chào rằng: này kẻ tri âm!³⁵

寻吟吏典医林求唶

Ngày nay lại đến Y Lâm cầu gì?

³³ Bờ xưa, bến cũ, có ta đây! (NTD)

³⁴ Trần Đoàn nghe tin Triệu Khuông Dẫn làm vua, cười ngất! Té tù trên lưng lừa xuống mà rằng: "Thiên hạ tù nay yên rồi!"

³⁵ *Tri âm* 知音: hiểu biết tiếng đàn. Bá Nha đánh đàn, nghĩ đến núi cao. Chung Tử Kỳ nói: "Vội vội như núi Thái Sơn"; nghĩ đến nước chảy. Tu Kỳ nói: "Cuồn cuộn như Trường Giang, Hoàng Hà". Khi Tử Kỳ mất, Bá Nha đứt đứt dây đàn vì cho rằng ở đời không còn ai hiểu được tiếng đàn (tri âm) của mình nữa. Bạn thân có tình nghĩa sâu xa cũng gọi là "tri âm".

漁浪先伴故知

Ngũ rằng: đem bạn cố tri,⁵⁹

同恁尋埃人師学行

Đồng lòng tìm cõi Nhân Sư, học hành.⁵⁹



引浪試字浮生

Dẫn rằng: hai chữ "phù sinh"

得策几诺分行樵漁

Người non, kẻ nước, phận dành Tiều, Ngũ.

闲娄牢庄寻師

135. - Bảy lâu sao chẳng tìm sư,

典盼吏古功餘学芸

Đến nay lại có công dư học nghề?



樵浪辰運不齊

Tiều rằng: thời vận bất tề,⁶⁰

添啉柴策心牌役茹

Thêm làm thầy thuốc làm bê việc nhà.⁶⁰

⁵⁹ Ngũ rằng: tìm bạn cố tri, (NTĐ)

⁶⁰ Đồng lòng tìm *den* Nhân Sư, học hành. (PVH)

Đồng lòng tìm *hỏi* Nhân Sư, học hành. (NTĐ)

⁶¹ *Bất tề* 不齊: không thành, không như ý. Thời vận bất tề: thời vận khác nhau.

漁浪些忤恨些

Ngư rằng: ta nghi giận ta, ⁶²

罢併昆孺買黜馭錢

Bởi thương con vợ mới ra hết tiền.



引浪冲燧塵緣

Dẫn rằng: trong cõi trần duyên, ⁶³

試卧渚沼耒戔妾爲

Hai người chưa trả rồi tiền nợ vay.

得習巴戰霧擣

Người xưa ba chuyên gây tay ⁶⁴

即命学策買哈心柴

Tức mình học thuốc, mới hay làm thầy. ⁶⁵



⁶¹ Nghĩa đen là chìm đắm, đây nghĩa là bê tha, hư hỏng.

(Chớ làm thầy thuốc làm hư việc nhà. (NTĐ).

⁶² Ngư rằng: ta *tham* giận ta, (NTĐ)

⁶³ Dẫn rằng: trong *chốn* trần duyên, (NTĐ)

⁶⁴ Sách *Lá Truyện* ghi: "三折肱知爲良醫 Tam chiết quàng tri vi lương y" (Ba lần gây tay mới biết thầy thuốc giỏi). Ý nói lịch duyệt, lịch lãm nhiều.

⁶⁵ Tức mình học thuốc, *cho* hay làm thầy. (NTĐ)

樵浪龟典汁尼

140. - Tiều rằng: đã đến chốn này,

志林蝓飭损遽祛季

Chí lâm⁶⁶ ra sức vén mây xem trời.⁶⁷

先生畧别饒尼

Tiên sinh trước biết nhiều nơi,⁶⁸

嗔侂得闲殿醵壤移

Xin thương người mọn vẽ vờ nẻo đi.



引浪買襟棱医

Dân rằng: máy cụm Rừng Y,

調蹊塘丐軒岐櫓蝓

Đều noi đường cái Hiên, Kỳ trở ra.⁶⁹

⁶⁶ *Chí lâm*: dốc chí quyết làm cho được; muốn, tha thiết. Ý câu "飛雲霧睹清春 *Phi vân vụ睹 thanh xuân*" (Vén mây mù thấy trời xanh. Ý nói từ bỏ sự tối tăm, ngu dốt).

⁶⁷ Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Chí lâm ra sức vén mây xem trời.

Tiên sinh trước biết mấy nơi.

⁶⁸ Tiên sinh trước biết *mấy* nơi, (P1 H)

⁶⁹ Hoàng Đế (hiệu Hiên Viên) và Kỳ Bá, tôi của Hoàng Đế. Hoàng Đế hỏi, Kỳ Bá đáp, làm thành sách *Nội kinh* 內經 gồm Linh Khu 靈樞 và Tố Vấn 素問, là bộ sách gối đầu giường của Đông y.

Đều theo đường cái Hiên, Kỳ trở ra. (P1 H)

爰尋涇汜爰賒

Một ngày xuôi chảy một xa,

卒泐吏固正邪恪燒

Rốt dòng lại có chính, tà, khác nhau.

漁浪隔阻閉婁

Ngư rãng: cách trở bấy lâu,

塘劫尋畧落兜坤尋

Đường đi ngày trước lạc đầu khôn tìm.

引浪低實醫林

145. - Dẫn rãng: đây thật Y Lâm.

人軀隘塊市唵渚啖

Nhân Xu ài khối, nào lằm, chớ e!¹⁰

漁浪踐謦問輝

Ngư rãng: dậm cũ vắng hoe,

命雖古體空暄別啖

Mình tuy có thấy, không nghe biết gì.¹¹

¹⁰ Nhân Xu ài khối, nào lằm, chớ *ch*! (NTD)

¹¹ Mình *không* có thấy, không nghe biết gì. (NTD)

引浪妬渚倍多

Dẫn rằng: đó chỗ vội đi,

寻吟渚吸尊師駭茹

Ngày nay chưa gặp Tôn Sư ở nhà.

典庵保養蹻些

Đến am Bảo Dưỡng theo ta,¹²

拈邈爲餽耒戈丹岐

Nghỉ chơi vài bữa, rồi qua Đan Kỳ.¹³



漁樵蹻導引多

Ngư, Tiều theo Đạo Dẫn đi,¹⁴

於庵保養久欺盃巾

Ở am Bảo Dưỡng một khi vui vầy.

三得结伴東西

150. - Ba người kết bạn Đông Tây,

噯啜册策唔尼噲燒

Chuyện trò sách thuốc, lời này hỏi nhau.

¹² *Tới am Bảo Dưỡng theo ta. (NTĐ) (PVH)*

¹³ *Ở chơi vài bữa, rồi qua Đan Kỳ. (PVH)*

¹⁴ *Ngư rằng theo Đạo Dẫn đi. (NTĐ)*

KINH LẠC

漁浪畧隘人軀

Ngư rãng: trước ải Nhân Xu,

迺試經絡泮淒渚詳

Mười hai kinh lạc⁷⁵, cạn sâu chưa tường.



引浪匹陰匹陽

Dẫn rãng: ba âm, ba dương,

匹匹效倍岐塘試边

Ba ba số bội, chia đường hai bên.

跖躡左右試边

Tay, chân, tả hữu hai bên, .

陰陽調訟迂让紂繆

Âm, dương, đều sáu, dưới trên buộc rãng.

Sách có ca rãng:

手太陽小腸兮足膀胱

手陽明大腸兮足胃鄉

⁷⁵ Xem chú thích ở phía dưới.

手少陽三焦兮足膽房

手太陰肺兮足脾系

手少陰心兮足腎繼

手厥陰心胞兮足肝濟

Thủ Thái dương: tiểu trường hệ; túc: bàng quang.

Thủ Dương minh: đại trường hệ; túc: vị lương.

Thủ Thiếu dương: tam tiêu hệ; túc: đản phưởng.

Thủ Thái âm: phế hệ; túc: tỷ hệ.

Thủ Thiếu âm: tâm hệ; túc: thận kế.

Thủ Quyết âm: tâm bào hệ; túc: can tể⁷⁶.

Lại có ca rằng:

(sở thuộc địa chi)

辰戌太陽水小腸及膀胱

⁷⁶ Kinh Thủ Thái Dương thông với tiểu trường.

Kinh Túc Thái Dương thông với bàng quang.

Kinh Thủ Dương Minh thông với đại trường.

Kinh Túc Dương Minh thông với vị.

Kinh Thủ Thiếu Dương thông với tam tiêu.

Kinh Túc Thiếu Dương thông với đản phưởng.

Kinh Thủ Thái Âm thông với phế.

Kinh Túc Thái Âm thông với tỷ.

Kinh Thủ Thiếu Âm thông với tâm.

Kinh Túc Thiếu Âm thông với thận.

Kinh Thủ Quyết Âm tâm bào.

Kinh Túc Quyết Âm thông với can.

卯酉陽明金大腸胃中藏
寅申少陽火三焦膽共房
丑未太陰土肺與脾同鄉
子午少陰火心腎兩相當
己亥厥陰木胞絡肝在旁

Thìn, Tuất, Thái dương, thủy, tiểu trường cấp bàng quang
Mão, Dậu, Dương minh, kim, đại trường, v. trung tào,
Dần, Thân, Thiếu dương, hỏa: tam tiêu, đâm công phường
Sửu, Mùi, Thái âm, thổ, phế dữ tì đồng hương
Tý, Ngọ, Thiếu âm hỏa tâm thận lưỡng tương dương
Tỵ, Hợi, Quyết âm, mộc: bào lạc, can, tai bàng.



漁浪經絡井標

Ngu rãng: kinh lạc là tiêu, 7

坵市氣血少饒別兜

Chỗ nào khí huyết ít nhiều biết đâu.

⁷⁷ Kinh Thái Dương thuộc thủy, ứng với Thìn, Tuất, thông với tiểu trường, bàng quang

Kinh Dương Minh thuộc kim, ứng với Mão, Dậu, thông với đại trường, vị

Kinh Thiếu Dương thuộc hỏa, ứng với Dần, Thân, thông với tam tiêu và đờm

Kinh Thái Âm thuộc thổ, ứng với Sửu, Mùi, thông với phế và tỳ.

Kinh Thiếu Âm thuộc hỏa, ứng với Tý, Ngọ, thông với tâm và thận.

Kinh Quyết Âm thuộc mộc, ứng với Tỵ, Hợi, thông với Tâm bào và Can.

⁷⁸ Tiêu hay phieu: cái nều, cái ngọn (trái với "ban" hay "bổn").

引浪氣血人軀

155. - Dẫn rằng: khí, huyết, Nhân Xu,

些曾愧册体句歌浪

Ta từng coi sách, thấy câu ca rằng:

十式經絡氣血多少歌

Thập nhị kinh lạc khí huyết đa thiếu ca

多氣多血君須記
手經大腸足經胃
少血多氣有六經
三焦膽腎心脾肺
多血少氣分四經
膀胱小腸肝胞繫

Đa khí, đa huyết, quân tu ký:

Thủ kinh: đại trường; túc: kinh vị.

Thiếu huyết, đa khí, hữu lục kinh:

Tam tiêu, dâm, thận, tâm, tỳ, phế.

Đa huyết, thiếu khí, phân tứ kinh:

Bàng quang, tiểu trường, can bào hể⁷⁰.

- ⁷⁰ - Nhiều khí, nhiều huyết, bạn nên nhớ:
Kinh Thủ Dương Minh tức đại trường, và Kinh Túc Dương Minh tức vị.
- Nhiều huyết, nhiều khí, có sáu kinh:
Tam tiêu, dâm, thận, tâm, tỳ, và phế.
- Nhiều huyết, ít khí có bốn kinh:
Bàng quang, tiểu trường, tâm bào và can

漁浪經絡繞塘

Ngư rằng: kinh lạc nhiều dàng,

得疔繞症別弄理市

Người đau nhiều chứng, biết toan lẽ nào?

引浪除晦柴高

Dẫn rằng: chó hỏi thầy cao,*

病市策乃兜包塘經

Bệnh nào thuốc nấy đem vào đường kinh.

NGŨ TẠNG

樵浪嗔晦先生

Tiêu rằng: xin hỏi tiên sinh,

例冲齷脏棋形狀牢

Lệ trong năm tạng[†], ghi hình trạng sao?

* Dẫn rằng: *nav* hỏi thầy cao. (A11)

[†] Năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận). Tạng nói chung (ch) các tổ chức chứa dày đặc nằm trong khoang ngực, bụng, là những tạng khi có công năng tàng trữ và gạn lọc, chế tạo ra tinh khí. Nội dung nhân thức về năm tạng của y học có truyền, có khi chi thực chất tạng khí, có khi chi công năng hoạt động của các hoạt động của các tạng khí và

引浪祖古痢搾

Dẫn rằng: tổ có lời rao:

脏肝屬木核撈務春

Tạng can thuộc mộc, cây rào mùa xuân.

色撐昆香升澄

160. - Sắc xanh, con mắt là chùng,

花蚶甲撐縷筋紉綱

Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc ràng.²

躑魂邛崃啣叫

phan ảnh biến hóa bệnh lý của các tạng khí ấy. Vì vậy có những điểm khác với các tạng khí trong nhận thức của y học hiện đại. Thí dụ: tỷ là bộ phận có công năng trao đổi trong hệ thống huyết dịch. Lại như tâm, vừa chỉ thực thể tạng tâm, lại vừa chỉ công năng sinh lý trong hệ thống tuần hoàn; cộng thêm hoạt động của hệ thống trung khu thần kinh (tu duy, tinh thần) và nhiều công năng khác nữa. Y học cổ truyền coi trọng tác dụng sinh lý nói tạng, mặt khác coi trọng ca phản ánh biến hóa bệnh lý của nội tạng, kể cả mối liên hệ về mặt tổ chức và hình thể nội tạng. Vì phối hợp với sáu phủ, trong ngũ tạng còn thâm tâm bao lạc, nên gọi là lục tạng. Sự phối hợp tạng và phủ (cũng gọi là biểu lý lẫn nhau, phủ là biểu, tạng là lý) là tâm hợp tiểu trường, tỷ hợp vỵ, can hợp đờm, phế hợp đại trường, thận hợp bàng quang, tâm bào lạc hợp tam tiêu.

² Hoa ra giáp, móng, dây gân buộc ràng. (NTD) (K) 1

Giấu hờn, đưng máu, tiếng: kêu,

味酸渃香脈掃字絃

Vị toan, nước mát, mạch nêu chữ huyền.

厥陰經足衣傳

Quyết âm kinh túc, áy truyền.

合共腑胆靚連外冲

Hiệp cùng phủ đản liên ngoài, trong.

脏心屬火脈洪

Tạng tâm thuộc hỏa, mạch hồng,

務夏色靚澄冲靚尼

Mùa hè, sắc đỏ, chùng trong lưỡi này.

躡神媛鯽於低

Giấu thần, nuôi máu, ở đây,

證味嗜呐渃巾湓顛

Đáng: mùi, tiếng: nói, nước vầy buồn hơi.”

Đồ Chiêu dùng tiếng buồn (buồn hơi; ngoài Bắc nói: bỏ hơi; trong Nam nói: mồ hôi. Buồn nghĩa là rịn ướt, như nói: cau đổ buồn, buồn hơi: nước rịn ra mà hơi

Đáng: mùi; tiếng: nói, nước vầy *mồ* hơi (VTD).

少陰經手沛耒

165. - Thiếu âm kinh thủ phái rỏi,

合共外腑浪魑小腸

Hiệp cùng ngoại phủ, rãng ngôi tiêu trường.

脾脏屬土色黃

Tỳ tạng thuộc thổ, sắc vàng.

旺躋眾季調藏衣嗔

Vượng theo bốn quý, đều tạng ý vui.

晚澄諾鮮飢味

Miệng chùng, nước: dãi, ngọt: mùi.

嗜歌脈緩哈媯媯形

Tiếng: ca, mạch hoãn, hay nuôi thịt hình.

太陰經足色仞

Thái âm kinh túc túc đã đành,

合共腑胃魑掙中州

Hiệp cùng phủ vị, ngôi giành trung châu.



脏肺屬金脈浮

Tạng phế thuộc kim, mạch phù.

味菴色鼎務秋魄湧

Vị: cay, sắc: trắng, mùa: thu, phách dưng.

酒唏浚泣眇翹

170. - Giấu hơi, nuôi khắp da lông,

鼻澄古哭諾冲鼻常

Mũi chùng, có khóc, nước trong mũi thường.⁷¹

太陰經手朱詳

Thái âm kinh thủ cho tường,

合共外腑大腑衣通

Hiệp cùng ngoại phủ đại trường ấy thông.

脏腎屬水務冬

Tạng thận thuộc thủy mùa đông,

色顛味嚙志溶浚昌

Sắc đen, vị mặn, chí dùng, nuôi xương.

喙嚏諾乳軀泮

Tiếng: rên, nước: nhỏ hôi ươn,⁷²

試聰澄妬典方脈沉

Hai tai chùng đó, giữ phương mạch trầm.

分米經足少陰

Phân về kinh túc thiếu âm,

⁷¹ Mũi chùng, *tiếng* khóc, nước trong mũi thường. (K1)

⁷² Tiếng: rên, nước: nhỏ *ra liến* (NFD)

合膀胱腑纏拏化源

Hiệp bàng quang phủ, gìn cầm hóa nguyên.⁷⁰

LỤC PHỮ

樵浪齷脏色編

175. - Tiều rãng: năm tạng đã biên.

箕如舌腑嗔連吶融

Kia như sáu phủ, xin liền nói ra.

引浪丐密得些

Dẫn rãng: cai mật người ta.

象躑春木經升少陽

Tượng theo xuân mộc, kinh là thiếu dương.

胆外心腑朱肝

Đam ngoài tâm phủ cho can,

紕匄罔緹使筭卢量

Tóm vào muôn mối, lại toan lo lường.⁷¹

⁷⁰ *Gìn cầm hóa nguyên* "Gìn cầm" dịch chữ "保持 bao trì : giữ gìn.
化源 Hóa nguyên": nguồn sông con người, theo Đông y

⁷¹ *Tóm ra muôn mối, sưa toan lo lường. (KT)*

Tóm ra muôn mối, sưa toan lo lường. (ATD)

余朝脾胃小脘

Máy chiều ruột nhỏ tiêu trường,

象躑夏火太陽經拵

Tượng theo hạ, hoa, thái dương kinh cảm

駮外心腑朱心

Ở ngoài làm phụ cho tâm,

諾濡充冠邛淫源生

Nước trời đem xuống dâng dầm nguồn sinh.¹¹

胃升經足陽明

180 - Vị là kinh túc dương minh,

邛躑坦瀆役命吐啞

Đụng theo đất chứa, việc mình uống ăn,

包燒諾殼瀆垠

Bao nhiêu nước, xác, chứa ngăn,

發蚶各注韶憑官司

Phát ra các chỗ chịu bằng quan ty.

¹¹ Nước trời đem xuống dâng dầm nguồn sinh. (PVH)

扞外心腑朱脾

Ở ngoài làm phu cho tỳ.

丐包子衣实拱功苔

Cái bao tử này thật ghi công đây.

大脐脾馥连低

Đại trường ruột lớn liền đây.

陽明經手象中秋金

Dương minh kinh thủ, tượng vẩy thu cảm".

魑躄洳肺唏扞

Ngôi theo nhò phế hơi cảm.

物啞把壳迂墩糞蚘

Vật ăn bã xác xương hăm phân ra.

膀胱实鬲帶些

185. - Bàng quang thực bọng đai ta.

象躄冬水經升太陽

Tượng theo đông thủy, kinh là thái dương.

Trong miền Nam quen gọi dạ dày là bao tử.

Kim 金 ứng mùa thu (thuộc kim).

耄蹻外汁腎鄉

Ngôi theo ngoài chón thận hương,

化唏諾还心塘溺濱

Hóa hơi nước xuống, làm đường niệu tán¹¹.

三焦腑水巴層

Tam tiêu phủ ấy ba tầng,

兼让峙还噲浪三焦

Kiểm trên, giữa, dưới, gọi rằng tam tiêu¹².

让收啞吐納蹻

Trên thâu ăn uống, nạp nhiều;

¹¹ Đường tiết niệu.

¹² Còn gọi là "外腑 ngoại phủ", "孤腑 cô phủ". Một phủ trong lục phủ, có tương quan biểu lý với tâm bào, có công năng chuyên hóa thủy dịch của toàn thân, là đường đi của nguyên khí, là nơi tiến hành quá trình khí hóa. Tam tiêu chia làm 3 bộ phận, từ miệng trên dạ dày trở lên là thượng tiêu; từ miệng trên dạ dày đến miệng dưới dạ dày là trung tiêu; từ miệng dưới dạ dày trở xuống là hạ tiêu. Ba bộ phận này có 3 chức năng khác nhau đối với việc tiêu hóa thực ăn: thượng tiêu chủ " nạp" (đưa vào); trung tiêu chủ "hủ thực" (làm chín nát); hạ tiêu chủ "xuất" (đưa ra). Có 3 tác dụng thủy dịch khác nhau đối với việc chuyên hóa nước: thượng tiêu như "vụ" (sương mù), trung tiêu như "âu" (sủi nước bột), hạ tiêu như "độc" (nước ngọt rãnh). Có sự liên quan với nội tạng khác nhau: thượng tiêu với tâm phế, trung tiêu với tỳ vị, hạ tiêu với can thận.

峙岐冲濁迂調擄蚘

Giữa chia trong, đục; dưới điều, gạn ra,

心塘诺殼蹶戈

Làm đường nước xác trái qua,

洳匹唏衣消和蚡唏

Nhờ ba hơi ấy tiêu hòa máu, hơi.⁹³

畧萎紉泣匹唏

190. - Trước sau búa khắp ba hơi,

少陽經手实尼营得

Thiếu dương kinh thủ thật nơi dinh người.

樵浪經絡迂忒

Tiêu rãng: kinh lạc mười hai,

脏腑迂复别諧劳牢

Tạng phủ mười một biết hài⁹⁴ thế sao?

引浪畧古廁唠

Dẫn rãng: trước có lời rao.⁹⁵

⁹³ Nhờ ba hơi ấy ngũ hòa máu, hơi. (NTĐ)

⁹⁴ Hài 諧: hòa nhau, làm cho ăn khớp với nhau. "Biết hài thế sao": biết thế nào là hài hòa, ăn khớp.

⁹⁵ Dẫn rãng: trước có *góc* rao: (NTĐ)

Dẫn rãng: trước có *kẻ* rao: (P/H).

厥陰經手心胞絡標

Quyét âm kinh thủ, tâm bào lạc nêu.¹⁰¹

心胞共腑三焦

Tâm bào cùng phủ tam tiêu,

冲外試衣袂調陰陽

Trong, ngoài, hai ấy chia đều âm, dương.

悶心柴邛字良

Muốn làm thầy đặng chữ "lương" ¹⁰²,

病冲脏腑沛量实虛

Bệnh trong tạng, phủ, phải lường thực, hư.

耒低晦吏人師

195. - Rôi đây hỏi lại Nhân Sư,

嗔分症实症虛朱伶

Xin phân chứng thực, chứng hư, cho rành.

NGŨ HÀNH

漁浪箕漉五行

Ngư rãng: kia bến Ngũ Hành,

¹⁰¹ Kê 偶: một lối văn vần (lời ca) thường dùng trong kinh Phát.

¹⁰² Tâm bào lạc: màng bao qua tim.

¹⁰³ Lương 良: lành. Lương y: thầy thuốc giỏi về chuyên môn và phẩm chất đạo đức tốt.

岐鬻裊尅裊生心吃

Chia ra neo khác, neo sinh, làm gì?

●

引浪让迂斌倭

Dẫn rãng: trên, dưới, hai nghi¹,

古甬行衣化机嗟運

Có năm hành ấy, hóa ky² xây vãn.

木金水火土分

Mộc, kim, thủy, hỏa, thổ, phân.

生分衣卒尅分衣虛

Sinh, phần ấy tốt: khác, phần ấy hư.

闷朱熿理轍虛

Muốn cho rõ lẽ nên hư,

槐廁生尅祖師歌浪

Coi lời sinh khác Tô sư ca rãng:¹

五行相生詩

Ngũ hành tương sinh thi

¹ Luông ngh: 兩儀 tức Âm, Dương, cũng có nghĩa là Trời, Đất

² Chũ cơ 機 cũng đọc là "ky". Hóa ky 化機 may tạo hóa, may trời

³ Nghe lời sinh khác Tô sư ca rãng. (N/D)

木生火兮火生土
土生金兮金生水
水生木兮五相生
兩間人物皆吉利

Mộc sinh hỏa hề, hỏa sinh thổ.

Thổ sinh kim hề, kim sinh thủy.

Thủy sinh mộc hề, ngũ tương sinh.

Lưỡng gian nhân vật giai cát lý¹⁰¹.

五行相尅詩

Ngũ hành tương khắc thi

木尅土兮土尅水
水尅火兮火尅金
金尅木兮五相尅
兩間人物有凶臨

Mộc khắc thổ hề, thổ khắc thủy.

Thủy khắc hỏa hề, hỏa khắc kim.

Kim khắc mộc hề, ngũ tương khắc.

Lưỡng gian nhân vật hữu hung lâm¹⁰².

¹⁰¹ *Mộc sinh hỏa chữ; hỏa sinh thổ.
Thổ sinh kim chữ; kim sinh thủy.
Thủy sinh mộc chữ, đó năm lẽ tương sinh.
Người, vật trong khoảng Trời Đất đều đáng tốt lành*

¹⁰² *Mộc khắc thổ chữ; thổ khắc thủy.
Thủy khắc hỏa chữ, hỏa khắc kim*

埃麻燿理五行

200). - Ai mà rồ lẽ ngũ hành,

役冲圣坦巽苓畧哈

Việc trong trời đất dữ lành trước hay.

达辰霄霖霏霆

Trên thời: mưa, móc, gió mây,

迂辰策诺鞞核丙頌

Dưới thời: non, nước, cỏ, cây, muôn loài,

峙辰茹鞠殿臺

Giữa thời: nhà cửa, đền đài,

舫行紕役匹才靴蘇

Năm hành tám việc ba tài¹⁰³, nho, to.

沓油造物余炉

Vì dầu tạo vật máy lò,¹⁰⁴

Kim khâu một chữ, đở năm lẽ trong khâu.

Nguồn và vật trong khoảng Trời. Đất có diên hung dữ tới non

¹⁰³ *Tam tài 三才 (Thiên, địa, nhân: trời, đất và người).*

¹⁰⁴ *Tạo hóa máy lò người ta thường nói "天地爐中 Thiên địa lò trung" (trong lò trời đất), vì trời đất như cái lò của tạo hóa dùng để nung đúc nên vạn vật.*

Vì dầu tạo hóa máy lò. (P.V.H)

化工余署爰鋪五行

Hóa công mấy thợ, một pho ngũ hành.¹⁶⁵

悶槐法衣朱精

Muốn coi phép ấy cho tinh,¹⁶⁶

圖書河洛易經燴盤

Đồ thơ Hà Lạc¹⁶⁷, Dịch Kinh¹⁶⁸ rõ bàn.

CHỦ VẬN¹⁶⁹

Ví dụ tạo hóa mấy lò, (PV II).

Hóa công mấy thợ người ta thường ví tạo hóa như người thợ đúc tạo ra vạn vật (hoa công). Hai câu này ý nói dù cho có mấy lò tạo hóa, mấy thợ hóa công đi chăng nữa, thì việc sáng tạo và sinh hóa vạn vật cũng chỉ nằm trong nguyên lý ngũ hành.

Muốn nghe phép ấy cho tinh. (VD)

Hà Đồ 河圖. Lạc Thu 洛書 trong kinh Dịch. Tương truyền đời vua Phục Hy, ở sông Hoàng Hà có con long mã xuất hiện, trên lưng nó có vẽ nét từ số 1 đến số 10, bố trí như một bức đồ, Phục Hy mới theo đó mà vạch ra bát quái. Vua Hạ Vũ trị thủy, có con qui nổi lên, trên lưng có số từ 1 đến 9, Hạ Vũ theo đó lập ra "cửu trử". Số này sắp theo ma phương, cộng phía nào cũng ra số 15.

Dịch Kinh tức kinh Dịch, một pho sách triết học cổ ở Đông phương, phát triển trên cơ sở âm dương ngũ hành bát quái từ thời Phục Hy.

Chủ vận là khí phần của ngũ vận làm chủ tuế khí các quý tiết trong một năm. Cả năm chia làm năm bộ mà vận hành, bắt đầu từ mộc vận, rồi đến hoa vận, thổ vận, kim vận và cuối cùng là thủy vận.

漁浪尼隘天干

205. - Ngũ rằng: nơi ai Thiên Can, ¹¹⁶

hành ma chuyên vận. Vận của mỗi bước là chu 73 ngày linh 5 khác. Mỗi năm, một vận đều bắt đầu từ ngày Đại hàn; năm nào cũng vậy, không hề biến đổi.

Su chuyên vận của chu vận ứng với 24 tiết khí cụ thể như sau:

- Sơ vận mộc, Đinh Nhâm. Thiếu giốc hoặc Thái giốc, giao vận ngày Đại hàn.

- Nhị vận hỏa, Mậu quý. Thái chủy hoặc Thiếu chủy, giao vận sau tiết Xuân phân 13 ngày.

- Tam vận thổ, Giáp Ky. Thái cung hoặc Thiệu cung, giao vận sau tiết Mang chủng 10 ngày.

- Tứ vận kim, Ất canh. Thiệu dương hoặc Thái dương, giao vận sau tiết Xu thử 7 ngày.

- Chung vận thủy Bình Tân. Thái vũ hoặc Thiệu vũ, giao vận sau tiết Lập đông 4 ngày.

Nhan Su Cổ chú thích sách *Hàn thư thực hóa chi* nói: "Can do chữ ca (tung cái) mà ra", thập can cũng có nghĩa là mười số mục. Theo sách *Hoàng cực kinh thế* của Thiệu Ung: "Thập can là trời (thiên) cho nên thập can còn gọi là 'thập thiên can'".

Thuộc tính âm dương của thập can:

Nếu so sánh Thiên Can với Địa Chi thì Thiên Can thuộc dương, Địa Chi thuộc âm. Nhưng trong Thiên Can cũng lại chia ra âm dương.

Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm, thuộc Dương can.

Ất, Đinh, Ky, Tân, Quý thuộc Âm can.

- Thập can phối hợp ngũ hành:

Giáp (dương), Ất (âm) thuộc mộc.

Bính (dương), Đinh (âm) thuộc hỏa.

古策五運底筭役吃

Có non Ngũ Vận để toan việc gì?

渚哈主運升之

Chưa hay chủ vận là chi?

吏添客運册棋润闲

Lại thêm khách vận, sách ghi rợn rợn?



引浪过字天干

Dẫn rằng: mười chữ Thiên Can,

Mậu (dương), Kỷ (âm) thuộc thỏ.

Canh (dương), Tân (âm) thuộc kim.

Nhâm (dương), Quý (âm) thuộc thủy.

- Thập can phối hợp với ngũ phương:

Giáp Ất thuộc Đông phương.

Bính Đinh thuộc Nam phương.

Mậu Kỷ thuộc Trung ương.

Canh Tân thuộc Tây phương.

Nhâm Quý thuộc Bắc phương.

- Thập can phối hợp với ngũ quý;

Giáp Ất thuộc mùa xuân.

Bính Đinh thuộc mùa hạ.

Mậu Kỷ thuộc mùa thu.

Canh Tân thuộc mùa đông.

Nhâm Quý thuộc mùa xuân.

娶媿次笠燿煉庄差

Anh, em, thứ lớp, rõ ràng chẳng sai.

娶媿艾媽艾躑

Anh em một gái, một trai,

陰陽岐恪樓臺舳方

Âm, dương, chia khác, lâu đài năm phương.¹¹



甲乙木於東方

Giáp, Ất, mộc, ở Đông phương.

丙丁火於南方訢詳

Bính, Đinh hỏa, ở Nam phương tỏ tường.

戊己土於中央

210. - Mỗ¹², Kỷ, thổ, ở Trung ương.

庚辛金於西方爲常

Canh, Tân, kim, ở Tây phương vì thường.

壬癸水於北方

Nhâm, Quý, thủy, ở Bắc phương.

Âm, dương, chia *cách*, lâu đài năm phương. (NTĐ)

¹² Mỗ 戊 ngoài Bắc đọc "Mậu".

Canh, Tân, kim, ở Tây phương vì thường. (PVH)

調浪主運使當役季

Đều rằng: "chủ vận", sử đương việc trời.

舳艫主運庄移

Năm ngôi chủ vận cháng đời,

年市曉乃古痢踈初

Năm nào theo nấy, có lời thơ xưa.¹¹¹

主運詩浪

Chủ vận thi rằng

大寒木運始行初

清明前三火運居

芒種後三土運是

立秋後六金運推

立冬後九水運轉

週而復始萬年如

Đại hàn¹¹¹, mộc vận¹¹², thi hành sơ?

¹¹¹ Năm nào theo nấy, có lời thơ cũ (PH)

Một trong hai mươi bốn tiết của một năm. Hai mươi bốn tiết trong bốn mùa gồm:

Xuân

1. Lập xuân 立春
2. Vũ thủy 雨水
3. Kinh trập 驚蟄
4. Xuân phân 春分 (ngày 21 hoặc 22 tháng ba)

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Thanh minh tiền tam, hòa vận cư.

5. Thanh minh 清明 6. Cốc vũ 谷雨

Hạ

7. Lập hạ 立夏 8. Tiểu mãn 小滿 9. Mang chủng 芒種
10. Hạ chí 夏至 11. Tiểu thử 小暑 12. Đại thử 大暑

Thu

13. Lập thu 立秋 14. Xu thu 處暑 15. Bạch lộ 白露
16. Thu phân 秋分 (ngày 22 hoặc 23 tháng 9)
17. Hàn lộ 寒露 18. Suông giáng 霜降

Đông

19. Lập đông 立冬 20. Tiểu tuyết 小雪 21. Đại tuyết 大雪
22. Đông chí 冬至 (ngày 21 hoặc 23 tháng 12)
23. Tiểu hàn 小寒 24. Đại hàn 大寒

Trung bình, mỗi tiết là 15 ngày. Các tiết sai chạy ngày không nhất định, duy nhị phân, nhị chí, và ngày Thanh minh, thì có chừng, tiết Thanh minh sau Đông chí 105 ngày.

Mộc vận bắt đầu từ tiết Đại hàn,

Hỏa vận bắt đầu từ ba ngày trước tiết Thanh minh.

Ba ngày sau khi bắt đầu tiết Mang chủng là sang Thổ vận.

Sáu ngày sau khi bắt đầu tiết Lập thu là sang Kim vận.

Chín ngày sau khi bắt đầu tiết Lập đông là sang Thủy vận.

Hết vòng rồi lại bắt đầu lại, muôn năm vẫn như thế

Giáp, Kỵ hóa ra thổ; Ất, Canh hóa ra kim; Đinh, Nhâm hóa ra mộc (hết thay thành rung); Bính, Tân hóa ra thủy (chạy đi cuộn cuộn); Mậu, Quý, ở phương Nam, bốc lên ngọn lửa (hoa).

Khí đầu tiên là khí Quyết âm (phong mộc) bắt đầu từ tiết Đại hàn;

Khí thứ hai là Quân hoa, bắt đầu từ tiết Xuân phân;

Khí thứ ba là Thiếu Dương (thủy) bắt đầu từ tiết Tiểu mãn;

Khí thứ tư là Thái Âm (thấp thổ) bắt đầu từ tiết Đại thử;

Khí thứ năm là Dương Minh (táo kim) bắt đầu từ tiết Thu phân;

Khí thứ sáu là Thái Dương (hàn thủy) bắt đầu từ tiết Tiểu tuyết.

*Mang chủng hậu tam, thổ vận thí;
Lập thu hậu lục, kim vận suy,
Lập đông hậu cửu, thủy vận chuyên;
Châu nhị phục thí, vạn niên như.*

KHÁCH VẬN ¹¹⁷

¹¹⁷ Khách vận tức là lấy trung vận làm sơ vận rồi tính ra các bước khác theo thứ tự của ngũ hành tương sinh tương khắc. Khách vận cũng chia ra năm bước mà vận chuyên như chu vận (mỗi bước cũng dài 73 ngày lẻ 5 khắc). vận hành ở trên chủ vận, đối lập với chu vận cho nên gọi là khách vận. Khách vận, khác với chủ vận, thay đổi theo từng năm, 10 năm là một chu kỳ. Thí dụ: năm Giáp Kỷ thuộc thổ vận. Năm Giáp là dương thổ, là thái cung. Năm Kỷ là âm thổ, là thiếu cung. Năm Giáp lấy thái cung dương thổ làm sơ vận. Thái sinh thiếu, thổ sinh kim do đó thiếu dương là nhị vận. Thiếu sinh thái, kim sinh thủy, do đó, thái vũ là tam vận. Theo nguyên tắc "đi chu định khách trùng giốc vũ", do đó thái giốc là tứ vận. Thái sinh thiếu, mộc sinh hỏa, do đó thiếu thủy là chung vận. Năm Kỷ lấy thiếu cung âm thổ làm sơ vận. Thiếu sinh thái, thổ sinh kim, do đó thái dương là nhị vận. Thái sinh thiếu, kim sinh thủy, do đó thiếu vũ làm tam vận. Thiếu sinh thái, mộc sinh hỏa, do đó thái thủy là chung vận. Các năm khác đều tuân theo luật thái chiếu tương sinh, luân chuyển trong vòng thập can, mãi mãi không ngừng. Chỗ giống nhau của khách vận và chu vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khởi vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyển theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chu vận là: chủ vận năm nào cũng bắt đầu từ xuân giốc, hết ở đông vũ, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của ban niên làm sơ vận, theo thứ

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

khách vận và chủ vận là: các âm can, dương can hỗ trợ nhau mà khởi vận, thái thiếu tương sinh, theo thứ tự ngũ hành, chuyển theo năm bước. Chỗ khác nhau giữa khách vận và chủ vận là: chủ vận nam nào cũng bắt đầu từ xuân giốc, hết ở đông vũ, nghìn năm vẫn thế. Còn khách vận phải lấy trung vận của bản niên làm sơ vận, theo thứ tự ngũ hành, thái thiếu tương sinh, không năm nào giống năm nào, 10 năm là một chu, vòng đi vòng lại không dứt.

Sự biến hóa của khách vận trong 10 năm như sau:

- Mộc: Đinh (thiếu giốc), Nhâm (thái giốc) sơ giốc, nhị chủy, tam cung, tứ thương, ngũ vũ.

- Hỏa: Mậu (thái chủy), Quý (thiếu chủy) sơ chủy, nhị cung, tam thương, tứ vũ, ngũ giốc.

- Thổ: Giáp (thái cung), Kỷ (thiếu cung) sơ cung, nhị thương, tam vũ, tứ giốc, ngũ chủy.

- Kim: Ất (thiếu dương), Canh (thái dương) sơ thương, nhị vũ, tam giốc, tứ chủy, ngũ cung.

- Thủy: Bính (Thái vũ), Tân (Thiếu vũ) sơ vũ, nhị giốc, tam chủy, tứ cung, ngũ thương.

Về việc vận dụng luật thái thiếu tương sinh vào khách vận, còn cần chú ý một nguyên tắc đã nêu lên trong sách *Y Tông Kim Giám*: "Dĩ chủ định khách trùng giốc vũ", nghĩa là dựa vào chủ vận thì thấy, giốc và vũ cùng tính chất (nếu thái thì cả hai cùng thái, thiếu thì cùng thiếu). Nếu khi tính khách vận, ta sẽ thấy, thí dụ như năm Giáp:

Bước ba là thái vũ, bước bốn là thái giốc (không phải là thiếu giốc) vì theo nguyên tắc "trùng giốc vũ".

Trong một chu kỳ 10 năm, thì có hai năm Nhâm và Đinh có chủ vận khách vận ngũ bộ thái thiếu tương sinh đều giống nhau:

- Năm Nhâm, chủ vận:

Sơ vận (thái giốc), nhị vận (thiếu chủy), tam vận (thái cung).

靛茹調古夙緣

Năm nhà đều có túc duyên,¹¹¹

媯鍾銜合潛塊蹻燒

Vợ chồng sánh hiệp, tách miền theo nhau.¹¹²

娶甲姊己媿燒

Anh Giáp, chị Ký cưới nhau,

化咁運土畧婁庄唸

Hóa ra vận thô, trước sau chẳng lằm.

乙庚合吏化金

215. - Ất, Canh hiệp lại hóa kim,

丁壬合吏化沉木核

Đinh, Nhâm hiệp lại hóa trầm mộc cây.

丙辛化水渌苔

Bính, Tân hóa thủy nước đầy.

Sơ vận (thiếu gốc), nhị vận (thái chủ), tam vận (thiếu cung).

Tứ vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Khách vận:

Sơ vận (thiếu gốc), nhị vận (thái chủ), tam vận (thiếu cung).

Tu vận (thái dương), ngũ vận (thiếu vũ).

Người ta khi nói đến sơ vận của khách vận hai năm Nhâm và Đinh đều là "chính". Chữ "chính" có nghĩa là được cai "chính" của bốn năm.

¹¹¹ Túc duyên: nhân duyên có từ trước.

¹¹² Vợ chồng phối hợp, tách miền theo nhau. (PA II)

Vợ chồng sánh tách dần miền theo nhau. (ATD)

要戊姊癸化巾火光

Anh Mỗ, chị Quý hóa vẫy hóa quang.

闷槐甃化造端

Muốn coi năm hóa tạo đoạn,¹²⁰

噲浪客運尼抃暄踈

Gọi rằng "khách vận", này chàng nghe thơ.

客運詩浪

Khách vận thi

甲巳化土乙庚金

丁壬化木尽成林

丙辛化水滔滔去

戊癸南方火焰侵

Giáp. Kỷ: hóa thổ, Ất, Canh: cầm:

Đinh, Nhâm: hóa mộc, tận thành lâm:

Bính, Tân, hóa thủy, thao thao khứ:

Mậu, Quý, Nam phương, hỏa diêm xâm.

計自甃化化蚘

Kể từ năm ấy hóa ra,

¹²⁰ Năm hóa tạo đoạn: đầu mỗi tạo ra bởi sự chuyên hóa ngũ hành.
Muốn nghe năm hóa tạo đoạn. (NTĐ)

心舛運客嗟麻蹻年

Làm năm vận khách xây mà theo niên.

論迂試朒艾辭

Trộn mười hai tháng một niên (năm),

蹻蹻客運台番移連

Nói theo khách vận, thay phiên đi liền.



假如甲己之年

220. - Giả như Giáp, Kỷ, chi niên,

化融行土實傳運初

Hóa ra hành thổ, thật truyền vận sơ.

土生金衣運二

Thổ sinh kim ấy vận nhì,

金生水運吏持運三

Kim sinh thủy vận, lại trì vận ba.¹²¹

水生木運次蜀

Thủy sinh mộc, vận thứ tư

木生火運論辭年陰

Mộc sinh hỏa vận, luận từ năm nay.²²

¹²¹ Kim sinh thủy *ay*, lại trì vận ba. (PH H)

Kim sinh thủy *ay*, lại *cam* vận ba. (ATD)

Mộc sinh hỏa vận, luận *là* năm nay. (PH H)



每運罢过试导

Mỗi vận bảy mươi hai ngày,

吏餘舫刻據中弄戈

Lại dư năm khắc, cứ vầy toán qua.

秘舫甲已推叶

Lấy năm Giáp, Kỷ, suy ra,

包燒年舫調升如低

Bao nhiêu năm nữa đều là như đây.

THÁI QUÁ BẤT CẬP²⁹

²⁹ "Thái quá" tức là vận khí của chủ tuế thịnh vượng, hữu dư. "Bất cập" tức là vận khí của chủ tuế yếu ớt, bất túc. Giáp, Bình, Mậu, Canh, Nhâm, năm dương can, đều chủ vận khí hữu dư, đó là thái quá. Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý, năm âm can, đều chủ vận khí bất túc, đó là bất cập. Thí dụ: Giáp Kỷ hóa thành thổ, tuy cùng là thổ vận làm chủ, song sáu năm Giáp (Giáp Tý, Giáp Tuất, Giáp Thân, Giáp Ngọ, Giáp Thìn, Giáp Dần) thì thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can); Thiên "Khí giao biến đại luận" sách *To VẤN* nói: "Năm thổ vận thái quá (vì Giáp là dương can); thiên "Khí giao biến đại luận" sách *To VẤN* nói: "Năm thổ vận thái quá, mưa và thấp khí lan tràn". Còn sáu năm Kỷ (Kỷ Tỵ, Kỷ Mão, Kỷ Sửu, Kỷ Hợi, Kỷ Dậu, Kỷ Mùi) thì thổ vận lại bất cập (vì Kỷ là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thổ vận bất cập, phong khí đầy rẫy". Bình Tân hóa thành

thủy, tuy cùng là thủy vận làm chủ song sáu năm Bính (Bính Dần, Bính Ty, Bính Tuất, Bính Thân, Bính Ngọ, Bính Thìn) thì thủy vận thái quá (vì Bính là dương can) thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận thái quá, hàn khí lan tràn". Còn sáu năm Tân (Tân Mùi, Tân Ty, Tân Mão, Tân Sửu, Tân Hợi, Tân Dậu) thì thủy vận lại bất cập (vì Tân là âm can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy vận bất cập, thấp khí đầy rẫy". Mậu Quý hóa thành hỏa, tuy cùng là hỏa vận làm chủ song sáu năm Mậu (Mậu Thìn, Mậu Dần, Mậu Tý, Mậu Tuất, Mậu Thân, Mậu Ngọ) thì Hỏa vận thái quá (vì mậu là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm thủy hỏa vận thái quá, khí nóng (viêm thử) lan tràn". Còn sáu năm Quý (Quý Dậu, Quý Mùi, Quý Ty, Quý Mão, Quý Sửu, Quý Hợi) thì hỏa vận lại bất cập (vì Quý là âm can), như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm hỏa vận bất cập, hàn khí đầy rẫy". Ất Canh hóa thành kim, tuy cùng là kim vận làm chủ, song sáu năm Canh (Canh Ngọ, Canh Thìn, Canh Dần, Canh Tý, Canh Tuất, Canh Thân) thì kim vận thái quá (vì Canh là dương can); như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận thái quá, táo khí (khí ráo ròi) lan tràn". Còn sáu năm Ất (Ất Sửu, Ất Hợi, Ất Dậu, Ất Mùi, Ất Mão) thì kim vận bất cập, (vì Ất là âm can) như thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm kim vận bất cập, khí nóng (viêm hỏa) đầy rẫy". Đinh Nhâm hóa thành mộc, tuy cùng là mộc vận làm chủ song sáu năm Nhâm (Nhâm Thân, Nhâm Ngọ, Nhâm Thìn, Nhâm Dần, Nhâm Tý, Nhâm Tuất) thì mộc vận thái quá (vì Nhâm là dương can). Thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận thái quá, phong khí lan tràn". Còn sáu năm Đinh (Đinh Mão, Đinh Sửu, Đinh Hợi, Đinh Dậu, Đinh Mùi, Đinh Ty) thì mộc vận lại bất cập (vì Đinh là âm can); thiên "Khí giao biến đại luận" nói: "Năm mộc vận bất cập, táo khí đầy rẫy". Thái quá là khí vận của năm đó thắng, cho nên thổ vận thái quá, thì thấp khí lan tràn; thủy vận thái quá thì hàn khí lan tràn...

吏祜運客对嗟

225. - Lại xem vận khách đối xây,

太過不及理尼朱明

Thái quá, bất cập, lẽ này cho mình.

辭甲丙戊壬庚

Năm: Giáp, Bính, Mậu, Nhâm, Canh,

实辭太過包竹陽分

Thực năm thái quá, đã đành dương phân.

辭丁乙己癸辛

Năm: Đinh, Át, Kỷ, Quý, Tân,

实辭不及米分陰干

Thực năm bất cập, về phần âm can.

vì tính của thổ là thấp, tính của thủy là hàn, tính của hỏa là thư, tính của kim là táo, tính của mộc là phong. Bất cập là khí vận của năm đó không chống lại nội khí khác, thí dụ: thổ vận yếu bị mộc khí lấn át, cho nên thổ vận bất cập thì phong khí đầy rẫy, vì tính của mộc là phong, nên mộc đến khắc thổ; thủy vận bất cập thì tất nhiên thấp khí thuộc thổ đầy rẫy, vì thổ khắc thủy... Khí của các vận thuộc năm thái quá (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) đến giao tiếp với mười ba ngày trước tiết Đại hàn (trung khí của tháng chạp). Khí của các vận thuộc năm bất cập (Át, Đinh, Kỷ, Tân, Quý) đều giao tiếp với mười ba ngày sau tiết Đại hàn. Cho nên, thiên "Khí giao biên đại luận" nói: "Vận hữu du thì đến trước, vận bất cập thì đến sau" đều là nói ý ấy.

太過畧節大寒

Thái quá trước tiết đại hàn,

迂巳導丕交盪先天

Mười ba ngày chẵn, giao bản tiên thiên.¹²⁴

不及萎節大寒

Bất cập sau tiết đại hàn,

迂巳導丕交盪後天

Mười ba ngày chẵn, giao bản hậu thiên.

朱哈丕古後先

230.- Cho hay trời có hậu, tiên,

迂干迂扞運連堪移

Mười can trên ở, vận liên xây đi.¹²⁵

CHỦ KHÍ¹²⁶

¹²⁴ Mười ba ngày *vạn*, giao bản tiên thiên. (KV)

Mười ba ngày *vạn*, giao bản *hậu* thiên. (NTĐ)

¹²⁵ Mười can trên *dưới*. liên liên xây đi. (PVH)

¹²⁶ Nội dung chủ yếu của lục khí có ba loại hình: chủ khí, khách khí, khách chủ gia lâm. Trong phần này nói riêng về chủ khí. Chủ khí là địa khí, tức là sáu khí phong mộc, quân hỏa, tướng hỏa, thấp thổ, táo kim, hàn thủy, chia ra làm chủ xuân, hạ, thu, đông 24 tiết khí. Chủ khí diễn biến theo luật ngũ hành tương sinh. Quyết âm phong mộc là sơ khí, làm chu 60 ngày 87 khắc rưỡi trước Xuân phân. Tính từ

tiết Đại hàn trong 12 tháng, qua các tiết Lập xuân, Vũ thủy, Kinh trập đến ngày trước tiết Xuân phân trong tháng 2. Mộc sinh hỏa nên Thiếu âm quân hỏa là nhị khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Xuân phân. Tính từ tiết Xuân phân trong tháng 2, qua các tiết Thanh minh, Cốc vũ, Lập hạ tới ngày trước tiết Tiểu mãn trong tháng 4. Hỏa chia ra quân và tướng, quân tướng theo nhau, quân hỏa đi trước, tướng hỏa theo sau, cho nên Thiếu dương tướng hỏa, tiếp theo quân hỏa, là nhị khí, làm chủ trước và sau Hạ chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc có lẻ, tính từ Tiểu mãn trong tháng 4 qua Mang chủng, Hạ chí, Tiều thu tới trước ngày tiết Đại thử trong tháng 6. Hỏa sinh thổ, nên Thái âm thấp thổ là tứ khí làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi, tính từ Đại thử trong tháng 6, qua Lập thu, Xử thử, Bạch lộ đến ngày trước tiết Thu phân trong tháng 8. Thổ sinh kim, nên Dương minh tảo kim là ngũ khí, làm chủ 60 ngày 87 khắc rưỡi sau Thu phân, tính từ tiết Thu phân trong tháng 8, qua Hàn lộ, Sương giáng, Lập đông, tới ngày trước tiết Tiểu tuyết trong tháng 10. Kim sinh thủy, nên Thái dương hàn thủy là chung khí, làm chủ trước và sau Đông chí mỗi phần 30 ngày 43 khắc lẻ, tính từ tiết Tiểu tuyết trong tháng 10 qua Đại tuyết, Đông chí, Tiểu hàn, tới ngày trước tiết Đại hàn trong tháng 12. Chủ khí trong mỗi năm, tới đây là thành một vòng. Tóm lại, từ Mão đến Tỵ, tức là từ Xuân phân đến Tiểu mãn, do Thiếu âm quân hỏa làm chủ. Từ Tỵ đến Mùi, tức là từ Tiểu mãn đến Đại thử, do Thiếu dương tướng hỏa làm chủ. Từ Mùi đến Dậu, tức là từ Đại thử đến Thu phân, do Thái âm thấp thổ làm chủ. Từ Dậu đến Hợi, tức là từ Thu phân đến Tiểu tuyết, do Dương minh tảo kim làm chủ. Từ Hợi đến Sửu, tức là từ Tiểu tuyết đến Đại hàn, do Thái dương hàn thủy làm chủ, từ Sửu đến Mão, tức là từ Đại hàn đến Xuân phân do Quyết âm phong mộc làm chủ. Cộng cả sáu bước (bộ) thành 365 ngày 25 khắc trong một năm và ca trong một chu kỳ. năm nào cũng thế không thay đổi.

漁浪箕隘地支

Ngư rằng: kia ài Địa Chi, ¹²⁷

古棗六氣塘移沌愁,

Có non Lục Khí, đường đi lộn nhàu.

渚哈主氣於兜

Chưa hay chủ khí ở đâu,

吏添客氣底毆役吃

Lại thêm khách khí, để ầu việc gì?

引浪冲隘地支

Dẫn rằng: trong ài Địa Chi.

- "Loại thiên" nói: "Chi là chia". Người xưa dùng thập nhị chi làm phù hiệu để ghi tháng (một năm chia làm 12 tháng). Ngày (nhật) là dương, tháng (nguyệt) là âm. Dương là thiên, âm là địa, thập nhị chi đã được ứng dụng để ghi 12 tháng, nên còn gọi là thập nhị địa chi.

- Thuộc tính âm dương của thập nhị chi:

Cũng như thiên can, thập nhị địa chi lại chia ra âm dương: Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất thuộc dương chi.

Suu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi thuộc âm chi.

- Thập nhị chi phối hợp với ngũ hành:

Dân (dương) Mão (âm) thuộc kim, phương Tây.

Hợi (âm) Tý (dương) thuộc thủy, phương Bắc.

Thìn (dương) Mùi (âm) Tuất (dương), Suu (âm) thuộc thổ, Trung ương.

古 迂 試 字 次 移 堪 運

Có mười hai chữ, thứ đi xây vãn.^{12*}

寅 卯 屬 木 務 春

Dần, Mão, thuộc mộc, mùa xuân;^{12†}

巳 午 屬 火 於 憲 務 夏

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, ở chung mùa hè.^{13†}

務 秋 申 酉 金 誇

235. - Mùa thu: Thân, Dậu, kim khoe.

務 冬 亥 子 諾 牌 湧 泉

Mùa đông: Hợi, Tý, nước be Dũng tuyền.

辰 戌 丑 未 坦 連

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: đất liền,

旺 曉 四 季 藩 專 眾 務

Vượng theo tứ quý, chỗ chuyên bốn mùa.

丕 年 耘 氣 印 符

Vây nên sáu khí ấn bùa^{14†},

* Có mười hai chữ, thứ đi xây vãn. (PVH)

† Dần, Mão, thuộc mùa xuân. (PVH)

Dần, Mão thuộc mộc, mùa xuân. (K)

Tỵ, Ngọ, thuộc hỏa, ở chung mùa hè. (PVH)

氣風次一隄路霽春

Khí phong thứ nhất: thổi lửa gió xuân,

次二氣火炤粉

Thứ hai, khí hỏa: lửa phừng,¹³²

次三氣暑煨燠炎威

Thứ ba, khí thử: Nóng hừng viêm oai,

次四氣湿約脾

Thứ tư, khí thấp: ước bài,

次五氣燥燂排唏濃

Thứ năm, khí táo: ráo bay hơi nồng,¹³³

次六氣寒終

240. - Thứ sáu, là khí hàn chung,

援吶次笠侍冲罟務

Sắp ra thứ lớp, giữ trong bốn mùa,.

叫浪主気罟務

Kêu rằng "chủ khí bốn mùa",

古排疎古底須屬悉

Có bài thơ cổ, để tua thuộc lòng.¹³⁴

¹³² "Ấn": con dấu, "bùa": phù tiết; những vật dùng để chứng nhận và làm tin của những người có chức tước ngày trước. Đây ý nói sáu khí (chủ khí) đã được xác định, cứ tuần tự thay thế nhau.

¹³³ Thứ hai, hỏa lửa phừng phừng, (NTĐ)

¹³⁴ Thứ năm, ráo rực phơn phới khí nồng, (NTĐ)

¹³⁴ "Tua": cách đọc chệch âm của chữ "tu" nghĩa là phái, nên.

Có bài thơ cổ, ấy tua thuộc lòng. (NTĐ)

主氣詩浪

Chủ khí thi rãng

大寒厥陰氣之初
春分君火二之隅
小滿少陽分三氣
大暑太陰四相呼
秋分陽明五位是
小雪太陽六之餘

Đại hàn: Quyết âm, khí chí sơ,

Xuân phân: Quân hỏa, nhị chí ngu,

Tiểu mãn: Thiểu dương, phân tam khí,

Đại thử: Thái âm, tứ tướng hô;

Thu phân: Dương minh, ngũ vị thị,

Tiểu tuyết: Thái dương, lục chí dư.



六疇主氣庄移

Sáu hơ chủ khí chẳng dời,

年市曉乃在歪捻安

Năm nào theo nấy, tại trời ở an.¹³⁵

每年自節大寒

Mỗi năm từ tiết Đại hàn,

¹³⁵ Năm nào theo nấy, tại trời *chẳng* an. (NTĐ)

正冲尋水交郎氣頭

Chính trong ngày ấy giao sang khí đầu.

唏平庄畧庄茹

Hơi bình, chẳng trước, chẳng sau.

齊天試字册贈燿編

"Tề thiên"¹³⁶ hai chữ, sách Tàu rõ biên.

叫浪平氣之年

245. - Kêu rằng "bình khí chi niên",¹⁴⁷

味唏主氣正專與防

Cho hơi chủ khí, chính chuyên giữ phòng.¹⁴⁸

KHÁCH KHÍ

"*Tề thiên*" bằng trời. Đây ý nói nếu chủ khí của một năm bắt đầu đúng từ tiết Đại hàn không sớm hơn (thái quá) cũng không muộn hơn (bất cập) thì đúng với quy luật tự nhiên.

¹³⁶ *Bình khí chi niên*: năm khí vận bình thường.

¹³⁷ *Khi hơi chủ khí, chính chuyên giữ phòng.* (14)

¹³⁸ Chu khí thuộc địa khí, thì khách khí, trái lại thuộc thiên khí. Địa là âm, chu tĩnh, nên lục bộ của chu khí không thay đổi. Thiên là dương chủ động, nên khách khí vận hành ở trời, chuyên dòng không ngừng. Chu khí chia làm lục bộ, khách khí cũng chia làm lục bộ, tức là khí tự thiên và khí tại truyền, trên dưới trái phải tứ bộ gian khí.

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Thứ tự của khí lục bộ là tam âm trước, tam dương sau. Tam âm lấy Quyết âm làm đầu, rồi đến Thiểu âm, sau đến Thái âm. Tam dương lấy Thiểu dương làm đầu, rồi đến Dương minh, sau đến Thái dương. Hợp lục khí tam âm, 3 Thái âm, 4 Thiểu dương, 5 Dương minh, 6 Thái dương, phân bố ở trên dưới, trái phải, thay nhau làm khí tu thiên, khí tại tuyền, gián khí, lục bộ biến hóa.

Thiên phủ tuế hội

Vận và khí kết hợp có những tình hình khác nhau chia ra làm năm loại niên phận khác nhau: thiên phủ tuế hội, thái ất thiên phủ, đồng thiên phủ, đồng tuế hội.

Năm thiên phủ, tuế khí biến hóa hoãn và không mạnh, đồng tuế hội cũng vậy. Năm thái ất thiên phủ, khí hậu biến hóa khác thường rất nhiều.

Tình hình cụ thể tất nhiên còn phải kết hợp với thịnh suy của vận khí tương lâm, dựa vào vận hoặc khí tung nam mà phân tích thêm.

Thiên phủ tuế vận hợp với khí tu thiên.

Trong một vòng Giáp Tý có 12 năm thiên phủ:

- | | |
|----------------------------------|---------------------|
| - Kỵ (Suu, Mùi) Đại vận thổ | Thấp thổ tu thiên. |
| - Ất (Mão, Dậu) Đại vận kim | Tao kim tu thiên. |
| - Bính (Thìn, Tuất) Đại vận thủy | Hàn thủy tu thiên. |
| - Đinh (Tý, Hợi) Đại vận mộc | Phong mộc tu thiên. |
| - Mậu (Tỵ, Ngọ) Đại vận hỏa | Quân hỏa tu thiên. |
| - Mậu (Dần, Thân) Đại vận hỏa | Tuông hỏa tu thiên. |

Tuế hội: tuế vận giống thuộc tính ngũ hành của niên chi.

Trong vòng Giáp Tý, có 8 năm tuế hội, trong đó có 4 năm Kỵ Sửu, Kỵ Mùi, Ất Dậu, Mậu Ngọ trùng với thiên phủ nên thực ra chỉ có 4 năm:

Giáp (Thìn, Tuất)	Đại vận thổ	Niên chi thổ.
Kỵ (Suu, Mùi)	Đại vận thổ	Niên chi thổ.
Ất Dậu	Đại vận kim	Niên chi kim

Dinh Mão	Đại vận mộc	Niên chi mộc.
Mậu Ngọ	Đại vận hỏa	Niên chi hỏa.
Bính Tý	Đại vận thủy	Niên chi thủy.

Thái ất thiên phù: vừa thiên phù, vừa tuế hội.

Trong vòng một Giáp Tý, có 4 năm thái ất thiên phù:

Kỷ (Sửu, Mùi)	Đại vận thổ	Thái âm tu thiên	Niên chi thổ.
Ất Dậu	Đại vận kim	Táo kim tu thiên	Niên chi kim.
Mậu Ngọ	Đại vận hỏa	Quân hỏa tu thiên	Niên chi hỏa.

Đồng thiên phù: niên can và niên chi đều thuộc dương (thái quá); đồng thời, tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyên.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đồng thiên phù:

Giáp Thìn	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyên thổ.
Giáp Tuất	Can chi dương	Đại vận thổ	Tại tuyên thổ.
Canh Tý	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyên kim.
Canh Ngọ	Can chi dương	Đại vận kim	Tại tuyên kim.
Nhâm Dần	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyên kim.
Nhâm Thân	Can chi dương	Đại vận mộc	Tại tuyên mộc.

Đồng tuế hội: niên can và niên chi đều thuộc âm (bất cập); đồng thời tuế vận giống thuộc tính của khí tại tuyên.

Trong một vòng Giáp Tý, có 6 năm đồng tuế hội:

Tân Mùi	Can chi âm	Đại vận thủy	Đại tuyên thủy.
Tân Sửu	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyên thủy.
Quý Mão	Can chi âm	Đại vận thủy	Tại tuyên quân hòa.
Quý Dậu	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyên quân hòa.
Quý Ty	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyên tướng hòa.
Quý Hợi	Can chi âm	Đại vận hỏa	Tại tuyên tướng hòa.

Thiên phù, tuế hội... đều dùng để phân tích khí hậu thường biến. Trong 60 năm, có 12 năm thiên phù, 8 năm tuế hội, 4 năm thái ất thiên phù, 6 năm đồng thiên phù, 6 năm đồng tuế hội, cộng là 36 năm. Trừ đi 10 năm trùng nhau, còn lại 26 năm.

計自巽爻對衝

Kẻ từ sáu cặp đối xung,¹⁴⁰

定鬼客氣嗟用彼蚺

Định ngôi khách khí, xây dòng chia ra.

子對貝午爻座

Tý đối với Ngọ, một tòa,¹⁴¹

心魁君火駭茹少陰

Làm ngôi quân hỏa, ở nhà thiếu âm.

丑未爻對太陰

Sửu, Mùi, cặp đối thái âm,

心魁濕土審淫醜方

Làm ngôi thấp thổ, thăm dâm năm phương.

寅申爻對少陽

Dần, Thân, cặp đối thiếu dương,

Theo sách *Y tông kim giám*, tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thiên phù, gọi là "trúng chấp pháp", bệnh phát nhanh và nguy. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm tuế hội, gọi là "trúng hành lệnh", bệnh phát chậm mà dai dẳng. Tà khí xâm phạm vào cơ thể trong năm thái ất thiên phù, gọi là "trúng quý nhân", bệnh nặng khó chữa.

¹⁴⁰ Kẻ từ sáu cặp đối xung. (P.V.H)

¹⁴¹ Tý đối Ngọ, một tòa. (P.V.H)

心魁相火使當役命

Làm ngôi tướng hỏa, sử đương việc mình.

卯酉兩對陽明

250. - Mẹo, Dậu cặp đôi dương minh,

心魁金燥排形枯杆

Làm ngôi kim táo, bày hình khô khan.

辰戌兩對太陽

Thìn, Tuất, cặp đôi thái dương,

心魁寒水水霜沈沈

Làm ngôi hàn thủy, băng sương trầm trầm.

巳亥兩對厥陰

Ty, Hợi, cặp đôi quyết âm,

心魁風木怵怵霏核

Làm ngôi phong mộc, rầm rầm gió cây.¹¹²



六魁客氣對堪

Sáu ngôi khách khí đối xây,

共天共坦自低彼塊

Giữ trời¹¹¹, giữ đất, từ đây chia miền.

¹¹¹ Làm ngôi phong mộc, âm âm gió cây. (PV H)

假如子午之年

Giả như Tý, Ngọ, chi niên,

实魁君火爻專共歪

Thật ngói quân hòa, việc chuyên giữ trời.

樞試年衣心廟

255. - Lấy hai năm ấy làm lời,

群过年舛拱移如燒

Còn mười năm nữa, cũng đời như nhau.

客氣詩浪

Khách khí thi rằng

子午少陰君火天
陽明燥金應在泉
丑未太陰濕土上
太陽寒水雨連綿
寅申少陽相火旺
厥陰風木地中旋
卯酉卻共子午反
辰戌巳亥倒皆然

¹ *Tu thiên* 司天. Theo học thuyết Vận khí, mỗi năm có hai khí làm chủ, tu thiên là khí làm chủ nửa năm về trước, tại thiên là khí làm chủ của nửa năm về sau, ví dụ như năm Tý năm Ngọ thì Thiếu âm là khí tu thiên; Dương minh là khí tại thiên. Năm Dần, năm Thân thì Thiếu dương là khí tu thiên; Quyết âm là khí tại thiên.

Tý, Ngọ, thiếu âm: quân hỏa thiên.
Dương minh, táo kim, tống tại tuyền.
Sửu, Mùi, thái âm, thấp thổ thượng
Thái dương, hàn thủy, vũ liên miên.
Đần, Thân, thiếu dương, tống hòa vượng.
Quyết âm, phong mộc, địa trung triền.
Mẹo, Dậu, khước dĩ, Tý, Ngọ, phản.
Thìn, Tuất, Tý, Hợi, đảo giai nhiên.¹⁴⁴

TƯ THIÊN TƯ TUYỀN

朱哈君火烘黍

Cho hay quân hỏa giữ trời,

燥金烘坦試尼拎權

Táo kim giữ đất, hai nơi cầm quyền.

叟氣於遶司天

Một khí ở trên tư thiên,

¹⁴⁴ Năm Tý, năm Ngọ thì Thiếu âm (quân hỏa) giữ Trời,
Còn Dương minh (táo kim) giữ Đất.
Năm Sửu, năm Mùi thì Thái âm (thấp thổ) giữ Trời,
Còn Thái dương (hàn thủy) giữ Đất, mưa liên miên!
Năm Đần, năm Thân thì Thiếu dương (tống hòa) giữ Trời,
Mà Quyết âm (phong mộc) truyền ở trong Đất
Năm Mão, năm Dậu thì trái lại với Tý, Ngọ (Dương minh giữ Trời mà
Thiếu âm giữ Đất).
Các năm Thìn, Tuất, Tý, Hợi cũng thế. (Thìn, Tuất trái lại với Sửu,
Mùi, Tý, Hợi trái lại với Đần, Thân).

試氣左右嚟連躡边

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.

艾氣於迂司泉

Một khí ở dưới tư tuyền,

台氣左右嚟連躡边

Hai khí tả, hữu, xen liền theo bên.



迂迂耘氣岐塊

Trên, dưới, sáu khí chia miền,

畚南畚北拎權爰辭

Mặt nam, mặt bắc cầm quyền một niên (năm).

假如子午之年

260. - Giả như: Tý, Ngọ chi niên,

坦嚟边左心傳氣初

Đất xen bên tả, làm truyền khí sơ.

歪嚟边右氣二

Trời xen bên hữu, khí nhị,

司天嵬正衣傳氣三

Tư thiên, ngôi chính, ấy truyền khí ba,¹⁴⁵

¹⁴⁵ Tư thiên, ngôi chính, ấy truyền khí ba, (PVH)

歪呀边左氣罇

Trời xen bên tả, khí tư,¹⁴⁶

坦呀边右吏辭氣甌

Đất xen bên hữu lại từ khí năm,¹⁴⁷

司泉心氣終

Tư tuyền làm khí sáu chung,

眾務唏客台用对嗟

Bốn mùa hơi khách thay dòng đôi xáy.¹⁴⁸

艾氣昇耘迂導

Một khí là sáu mươi ngày,¹⁴⁹

糞迂罷刻婢丕有奇

Tám mươi bảy khắc nửa rày hữu cơ.¹⁵⁰

些標唏客頭坡

265. - Ta nêu hơi khách đầu bờ,

¹⁴⁶ Trời xen bên tả, *tả ra*, (PVH)

Trời xen *tả khí tư bên*, (NTD)

¹⁴⁷ Đất xen bên hữu *thật là khí năm*, (PVH)

Đất xen bên hữu lại *trên khí năm*, (NTD)

¹⁴⁸ Bốn mùa hơi khách *chưa* dòng đôi xáy. (NTD)

¹⁴⁹ Sáu mươi ngày, tám mươi bảy khắc tức sáu mươi ngày tám mươi bảy khắc rưỡi. Nửa rày hữu cơ, có thêm nửa khắc lẻ. Theo cách tính âm lịch, một ngày có một trăm khắc.

Tám mươi *bốn* khắc nửa rày hữu cơ. (PVH)

箕廩要訣習蝻叱啞

Kia lời yếu quyết¹⁵¹ xưa thờ rất vui.¹⁵²

每年退吏試魃

Mỗi niên thôi lại hai ngôi,

認心廊客據吹點連

Nhận làm làng khách, cứ xuôi đem liền.

頰如菟子司天

Loại như ngôi Tý tư thiên,

退米菟戌衣編氣頭

Thôi về ngôi Tuất, ấy biên khí đầu,

試獾匹獠眾樓

Hai: heo, ba: chuột; bốn: trâu,

Yếu quyết: phép trọng yếu, bí quyết trọng yếu.

¹⁵¹ Kia lời yếu quyết *sở sở* rất vui. (NTĐ)

Sau câu này, bản của (NTĐ) còn có bài thơ sau:

Khách khi thi ca yếu quyết

Một men thoán nhị tạn thi khách

Thương sở khí địa tại nhị thiên

Hữu tam vị tư thiên tước bản

Chu tứ thiên tại ngũ dạ hĩn

Chung khí tại xuyên bản tạc hươ

¹⁵² Nhận làm làng khách, cứ xuôi đem *dau*. (NTĐ)

𪗇捨𪗇狻論搜司泉

Năm: hùm, sáu: thỏ, trọn xâu tư tuyên.

吏如𪗇卯司天

Lại như ngôi Mẹo tư thiên,¹⁵⁴

退米𪗇丑𪗇傳氣初

Thối về ngôi Sửu, dấy truyền khí sơ.

𪗇捨𪗇𪗇眾蠅

270.- Hai: hùm, ba: thỏ, bốn: rồng,¹⁵⁶

𪗇𪗇𪗇駟論功司泉

Năm: rắn, sáu: ngựa, trọn công tư tuyên.

𪗇𪗇𪗇𪗇例編

Lấy hai năm ấy lệ biên,

包𪗇𪗇𪗇拱傳古番

Bao nhiêu năm nữa, cũng truyền cổ phiên.

¹⁵⁴ Loạt như ngôi Mẹo tư thiên, (PVH)

¹⁵⁵ Thối về ngôi Sửu, dấy truyền khí chung. (PVH)

¹⁵⁶ Mười hai địa chỉ được gọi bằng tên của các con vật tượng trưng như Tý là chuột, Sửu là trâu.

如辭濕土司天

Như năm thấp thổ tư thiên,

辰蒐寒水司泉升蕃

Thời ngôi hàn thủy tư tuyên, là phiên,¹⁵⁷

如辭寒水司天

Như năm hàn thủy tư thiên,

辰蒐濕土司泉對蕃

Thời ngôi thấp thổ tư tuyên, đối phiên.

如辭相火司天

Như năm tướng hỏa tư thiên,

辰蒐風木司泉典蕃

Thời ngôi phong mộc tư tuyên, đến phiên.

如辭風木司天

275. - Như năm phong mộc tư thiên,

辰蒐相火司泉論辭

Thời ngôi tướng hỏa tư tuyên trọn niên (năm).



¹⁵⁷ Thời ngôi hàn thủy tư tuyên đến phiên. (NTD)

CHÍNH HÓA

ĐỐI HÓA

吏傀客氣迂让

Lại coi khách khí dưới trên,

正化对化弑边庄同

Chính hóa, đối hóa, hai bên chẳng đồng.

耘薺正化裕穰

Sáu nam chính hóa gốc trồng.

馭羝鵝狽貉蠅嚙嚙

Ngựa, dê, gà, cọp, lợn, rồng, lung tung.¹⁰⁷

耘薺对化阮渊

Sáu nam đối hóa ngọn duòng.

犹婁猓狽貉猓都掙

Chuột, trâu, khí, thỏ, rắn, muông, đua giành.

正化躑裕效生

Chính hóa theo gốc, số sinh.

对化躑阮數成实虛

Đối hóa theo ngọn, số thành, thực, hư.

¹⁰⁷ Ngựa, dê, gà, cọp, heo, rồng, lung tung. (KVL (NH))

朱哈字实字虚

280. - Cho hay chữ "thực" chữ "hư",

浪標浪本調自衣融

Rằng "tiêu", rằng "bản", đều từ ấy ra.¹⁵⁹

萎耒撰册医查

Sau rồi dò sách y tra,¹⁶⁰

潜心買体廩些訢排

Tiềm tâm¹⁶¹ mới thấy lời ta tỏ bày.



CHỦ KHÁCH TƯƠNG ĐẮC,

BẤT HIỆP

樵浪歪坦捺槎

Tiêu rằng: trời đất máy xây,

舛運松氣暄吟訢詳

Năm vận, sáu khí, nghe đây tỏ tường.¹⁶²

¹⁵⁹ *Tieu, ban*: "tiêu" là ngọn, hậu quả, "ban" là gốc nguyên nhân. Trong Đông y, tiêu chỉ các triệu chứng; bản chỉ căn bệnh.

¹⁶⁰ *Sau rồi dò sách y tra. (NTĐ)*

¹⁶¹ *Tiềm tâm* suy nghĩ sáu xa, căn kê.

¹⁶² *Năm vận, sáu khí, nghe ra tỏ tường. (NTĐ)*

群啖客主試塘

Còn e khách, chủ, hai dàng,

蹺躑嚙咄苦弄樾絲

Theo năm chộn rộn, khó toan rē ròi.



引浪運樾運襖

Dẫn rãng: vận lấy vận coi,

氣蹺氣掣古悔冊編

Khí theo khí xét, có mồi sách biên.



假如甲子之年

285. - Giả như Giáp Tý chi niên,

客運客氣吱權爻躑

Khách vận, khách khí, chia quyền một năm.

甲心土運緹拈

Giáp làm thổ vận mồi cầm,

子心君火氣忱墜移

Tý làm quân hỏa, khí thềm xây đi.

客加廷主庄爲

Khách gia trên chủ, chãng vì,

主喘迂客化欺叻哪

Chủ lòn dưới khách, hóa khi ngưng tà.¹⁶¹

辰歪墨水庄和

Thời trời bởi ấy chẳng hòa,

債跷欣实買咁不齐

Trái theo hơn thiệt¹⁶⁴, mới ra bất tề!

務春唏焙庄米

Mùa xuân hơi ẩm chẳng về,

吏添唏霏淒淒焮命

Lại thêm hơi gió thê thê¹⁶⁵, ổn mình.

務夏唏爇庄苓

290. - Mùa hè hơi nóng chẳng lành,

氣陰納於爇掙嵬陽

Khí âm núp ở, nóng giành ngôi dương.

務秋庄論氣涼

Mùa thu chẳng trọn khí lương,

淫洩霑苦劫塘叫嘆

Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.¹⁶⁶

¹⁶¹ Chu lòn với khách, hóa khi ngưng tà. (NTĐ)

¹⁶² Hơn thiệt: ăn thua, tiếng tính từ.

¹⁶³ Thê thê: lạnh lẽo.

¹⁶⁴ Bang (NTĐ) không có hai câu này:

Mùa thu chẳng trọn khí lương.

Dầm dề mưa khổ đi đường, kêu than.

務冬庄院氣寒

Mùa đông chẳng vẹn khí hàn,¹⁶⁷

呀唏煨劫這散膠刑

Xen hơi nóng rục, giá tan keo hình¹⁶⁸.

風欣辰坦瘵命

Phong hơn thời đất lợm mình,¹⁶⁹

火欣辰坦礮刑躄噤

Hỏa hơn thời đất quánh¹⁷⁰ hình sượng câm.¹⁷¹

暑欣辰坦煨焙

Thử hơn thời đất nóng hâm,

濕欣辰坦約淫溢污

Thấp hơn thời đất ướt dầm bùn ô.

燥欣辰坦燂枯

295. - Táo hơn thời đất ráo khô,

寒欣辰坦皴璞沼埭

Hàn hơn thời đất nứt mô, lở vè¹⁷².

¹⁶⁷ Mùa đông chẳng vẹn khí hàn. (NTD)

¹⁶⁸ Thê keo (dác).

¹⁶⁹ Phong hơn thời đất gữ mình. (PVH). (Giê: chạc, cứng).

Phong hơn thời đất lợm mình. (KV)

¹⁷⁰ Cứng lại.

¹⁷¹ Hoa hơn thời đất (vay hình cứng dọng (NTD)

(c: lóp, miêng (phiên), mảng, mảnh.

汝句氣候不齊

Nhớ câu "khí hậu bất tề"¹⁷³,

繞喘毒惡杜米民疴

Nhiều hơi độc ác, đổ về dân đau.

朱哈主客生燒

Cho hay chủ khách sinh nhau,

噲浪相得畧姿和苓

Gọi rằng "tương đắc", trước sau hòa lành.

參啞主客尅掙

Chín e chủ khách khác giành,¹⁷⁴

浪空相得買生病邪

Rằng "không tương đắc" mới sinh bệnh tà.

五行昆纂耄吒

Ngũ hành, con soán ngôi cha.

噲浪不當買咁理疴

Gọi rằng "bất đàng", mới ra lẽ ngày.¹⁷⁵

Khi hau bất tề: khí hậu không nhu nhau.

Chín e khác h khí khác giành. (PI II)

Gọi rằng "bất hiệp", mới ra lẽ ngày. (PI II)

Bat đang: không đúng, không phù hợp.

Bang (NTĐ) sau câu này có thêm hai câu sau:

Lại gìn năm cầm chớ lơn.

Hỡ người ương thuốc cho bẽn cử ăn

THIÊN PHÙ

樵浪運氣變丕

300. - Tiểu rằng: vận khí biến vậy,

余辭順逆嘆柴歧貞

Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy chia riêng.¹⁷⁶

引浪医学燿編

Dân rằng: y học rõ biên,

辭市運尅司天逆尋

Năm nào vận khắc, tư thiên nghịch tâm.

司天生運順尋

Tư thiên sinh vận, thuận tâm,¹⁷⁷

運同貝氣浪辭天符

Vận đồng với khí, rằng "năm thiên phù".¹⁷⁸

耘過辭甲爻週

Sáu mươi năm, giáp một chu,¹⁷⁹

¹⁷⁶ "Mấy năm thuận, nghịch, xin thầy phân riêng. (PVH)

¹⁷⁷ Tư thiên là khách khí; vận: là khách vận. Nếu hành của khách vận tương khắc với hành của khách khí là nghịch, nếu tương sinh là thuận.

¹⁷⁸ Thời vận đồng khí, rằng "năm thiên phù". (NTH)

¹⁷⁹ Theo âm lịch một hoa giáp là 60 năm, từ Giáp Tý đến Quý Hợi, hết hoa giáp này đến hoa giáp khác, lại bắt đầu từ Giáp Tý.

迂斌辭噲天符燿分

Mười hai năm gọi "thiên phù" rõ phân.

頌如戊子戊寅

Loại như: Mậu Tý, Mậu Dần,

戊申戊午丙辰戊支

Mậu Thân, Mậu Ngọ, Bình Thìn, Tuất chi.

共辭己丑己未

305. - Cùng nam Kỷ Sửu, Kỷ Mùi.

卯酉斌乙亥巳斌丁

Mẹo, Dậu, hai Ất, Hợi, Tý¹⁸² hai Đinh.

朱哈運氣同情

Cho hay vận khí đồng tình,¹⁸³

迂斌醜衣实名天符

Mười hai năm ấy thật danh "thiên phù".

¹⁸² Thìn 辰: chi Thìn, chi Tuất, mà can Bình, tức hai năm Bình Thìn, Bình Tuất.

¹⁸³ Kỷ Mùi tức Kỷ Vị (Vị con gọi là Mùi).

¹⁸⁴ Tý tức Ty (đọc chệch).

¹⁸⁵ Vận khí đồng tình hành của khách vận và khách khí mười hai năm kể trên trùng nhau, không sinh cũng không khắc.

TUẾ HỘI

運迸耄氣於麩

Vận lên ngói khí ở sau,¹⁶⁴

噲浪歲會點頭糝支

Gọi rằng "tuế hội", đếm đầu tám chi.

頰如己丑己未

Loại như: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi,

甲辰甲戌土位土臨

Giáp Thìn, Giáp Tuất, thổ vị, thổ lâm.

丁卯木乙酉金

Đinh Mão: mộc; Ất Dậu: kim,¹⁶⁵

丙子戊午諾吟炤油

Bính Tý. Mậu Ngọ, nước ngâm lửa dầu.

THÁI ẤT

THIÊN PHÙ

¹⁶⁴ Hành của khách vận trùng với hành của ngói tu thiên, không sinh cũng không khắc.

¹⁶⁵ Đinh Mão: mộc, Ất Dậu: kim (VD).

天符歲會合燒

310. - Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau,¹⁸⁶

噲浪太乙天符眾支

Gọi rằng "thái ất thiên phù", bốn chi.

頰如己丑己未

Loại như: Kỷ Sửu, Kỷ Mùi,

乙酉戊午啼婦爻坡

Ất Dậu, Mậu Ngọ, hơi¹⁸⁷ đi một bờ,

襍辭槐肚尋除

Lấy năm coi tháng, ngày, giờ,

肚尋除拱古尋司天

Tháng, ngày, giờ cũng có ngày tư thiên.¹⁸⁸

假如戊午尋建

Giả như mậu ngũ ngày kiên¹⁸⁹,

¹⁸⁶ Thiên phù, tuế hội, hiệp nhau. (NTĐ)

¹⁸⁷ Dịch chữ "Khí".

¹⁸⁸ Tháng, ngày, giờ cũng có cả tư thiên. (PVH)

¹⁸⁹ Kiến 建.

運同貝氣昇緣天符

Vận đồng với khí, là "duyên thiên phù".¹⁹⁰



朱哈歲會天符

Cho hay tuế hội, thiên phù,

吸導衄衣病疔苦苓

Gập ngày năm ấy, bệnh đau khó lành.

些吟緩訥役經

315. - Ta nay ước nói việc kinh,¹⁹¹

撲矣瘵垵破礫淒賒

Máy trời lấm chỗ, gập ghềnh sâu xa.¹⁹²



迂忒辭吟不和

Mười hai năm gọi "bất hòa",¹⁹³

¹⁹⁰ Vận đồng với khí, rành "duyên thiên phù". (NTĐ) (PVH)

¹⁹¹ Kinh: tức Nội Kinh. Trong tác phẩm này những đoạn ghi trích từ Kinh là trích từ sách *Nội Kinh*.

Ta nay ước nói việc *hiên*. (NTĐ)

¹⁹² Máy trời *chón chờ*, gập ghềnh sâu xa. (PVH)

¹⁹³ Nhùng năm mà hành của khách vận khác hành của khách khí gọi là năm bất hòa.

罢運尅氣買升不平

Bởi vận khác khí, mới ra bất bình.

迁忒辭吟天刑

Mười hai năm gọi "thiên hình",¹⁹⁴

罢氣尅運都掙災危

Bởi khí khác vận, đua giành tai nguy.

運麻生氣弄伎

Vận mà sinh khí, lỗi nghì,¹⁹⁵

吟浪小逆是非潤閑

Gọi rằng "tiểu nghịch" thị phi nhộn nhàng.

氣麻生運辰安

Khí mà sinh vận thời an,

¹⁹⁴ Những năm mà hành của khách khí khác hành của khách vận gọi là năm thiên hình.

¹⁹⁵ Vận mà sinh khí, phải nghì (NTĐ)

Bang (NTĐ) không có hai câu này:

Gọi rằng "tiểu nghịch" thị phi nhộn nhàng.

Khí mà sinh vận thời an.

Vận mà sinh khí...nếu nghịch: những năm mà hành của khách vận sinh hành của khách khí trong năm, tuy là tương sinh nhưng lại là vận sinh khí, dưới sinh trên thì gọi là năm tiểu nghịch, gồm mười hai năm.

吟浪順化甯蘇盃

Gọi rằng "thuận hóa", muôn nghìn cõi vui.¹⁹⁶

DỨC PHÙ

吟車庄仍丕弁

320. - Nhiệm màu chằng những vậy thôi,¹⁹⁷

干支群古弑嵬衍符

Can chi còn có hai ngôi¹⁹⁸ "dức phù".

¹⁹⁶ *Khi mà sinh van thuận hóa* những nam mà hành của khách khi sinh hành của khách vận gọi là năm thuận hóa, gồm mười hai năm.

Gọi rằng "thuận hóa", cũng mười hai năm. (NTĐ)

¹⁹⁷ Nhiệm màu chằng những ấy thôi. (NTĐ)

¹⁹⁸ *Can đức phù* 干德符: theo âm lịch mười can chia làm năm cặp ứng với năm hành: Giáp Kỷ thuộc thổ; Ất Canh thuộc kim; Bính Tân thuộc thủy; Đinh Nhâm thuộc mộc; Mậu Quý thuộc hỏa. Những năm mà thiên can của năm hợp với thiên can của ngày đầu năm thành một trong năm cặp nói trên gọi là năm Can đức phù.

Chi đức phù 支德符: theo lịch nhà Chu, tháng giêng âm lịch là tháng Dần; tháng tư là tháng Tỵ; tháng bảy là tháng Thân; tháng mười là tháng Hợi. Những năm mà hành của cả can và chi trùng với hành của một trong bốn tháng kể trên như Nhâm Dần (can chi đều thuộc mộc), Quý Tỵ (can chi đều thuộc hỏa), Canh Thân (can chi đều thuộc kim), Tân Hợi (can chi đều thuộc thủy) gọi là năm Chi đức phù.

吏同歲會天符

Lại: đồng tuế hội, thiên phù¹⁹⁹,

運移推避沛毆製盤

Vận di suy ty²⁰⁰ phải âu xét bàn.²⁰¹

內經句字燿煉

Nội Kinh câu chữ rõ ràng:²⁰²

亢害承制勸拙動魄

"Cang hại, thừa chế"²⁰³, khuyên chàng gắng coi.

¹⁹⁹ Túc *đồng tuế hội* 同歲會, và *đồng thiên phù* 同天符. theo âm lịch trong 60 năm của một hoa giáp có 30 năm gọi là dương niên và 30 năm gọi là âm niên. Các năm gọi là *đồng tuế hội* và *đồng thiên phù* là những năm mà hành của khách vận trùng với hành của khí tại tuyến, chỉ khác *đồng tuế hội* là âm niên, còn *đồng thiên phù* là dương niên.

²⁰⁰ *Suy ty* 推避: ganh ghét, so bì, kèn cựa lẫn nhau.

Vận di suy ty: vận không đồng đều như nhau.

²⁰¹ *Vận di thuy thú* phải âu xét bàn. (NTĐ)

²⁰² *Nội kinh*: tên sách còn gọi là "Hoàng đế Nội kinh".

Nội Kinh có chữ rõ ràng: (PVH)

²⁰³ *Cang hại thừa chế* 亢害承制: chữ trong sách *Tô Vãn*. thiên "Lục vị chỉ đại luận". Đông y vận dụng thuyết ngũ hành sinh khắc đề nhìn nhận các quy luật vận động của giới tự nhiên, cho rằng mỗi một vận khí đều có chỗ ưu, chỗ khuyết, nên chúng phải bổ sung và chế ngự lẫn nhau để giữ được thế quân bình trong tự nhiên.

有餘不足祀綵

Hữu dư, bất túc, rē ròi,²⁰⁴

出入升降罕回庄訛

Xuất, nhập, thăng, giáng, hãn hòi chảng ngoa.

每辭畧殿圖咄

Mỗi năm trước vẽ đồ ra,

嚙搗運氣正辰哈

Xét so vận khí chính, tà, thời hay.

如巾'買沛吟柴

325. - Như vậy mỗi phải gọi thầy,

嗽功化育救排民顛

Giúp công hóa dục, cứu bày dân đen.²⁰⁵

²⁰⁴ Theo cách tính của âm lịch, cứ hết một năm gọi là dương niên thì tới một năm gọi là âm niên. Dương niên thuộc về tiên thiên nên khí thái quá, gọi là *hữu dư*, âm niên thuộc về hậu thiên nên khí bất cập, gọi là *bất túc*. Khí vận giữa các năm vì vậy luôn luôn có những biến động, như khí của năm này lấn sang năm kia.

²⁰⁵ *Giúp công hóa dục*: dịch chữ trong sách *Trung Dung* "贊天地而化育 *tân thiên địa nhi hóa dục*" (giúp trời đất trong việc biến hóa và sinh trưởng vạn vật).

Dân đen dịch chữ "lê dân" nghĩa như nhân dân.

咬得学道庄專

E người học đạo chẳng chuyên,

飽聰融吮竟煩恚些

Vào tai, ra miệng, luống phiền lòng ta.

樵浪經菱籟賒

Tiêu rằng: kinh nghĩa kén, xa,

爰句亢害眩戈渚详

Một câu "cang hại"... nghe qua chưa tường.

引浪低吸舛塘

Dẫn rằng: đây gặp giữa đường,

呐嘯經册忙張苦恚

Nói phô kinh, sách, mang trương²⁰⁶ khó lòng.

肖朱別理精通

Muôn cho biết lẽ tinh thông.

踏匄闌道晦弃丹岐

Lên vào cửa đạo, hỏi ông Đan Kỳ.

学耒体注齿微

330. - Học rồi thấy chỗ u vi,²⁰⁷

²⁰⁶ Mang trương 忙張 nhiều rộn, phiền phức, rắc rối.

²⁰⁷ Học rồi biết chỗ u vi, (PVH)

Học cho thấy chỗ u vi, (LA)

法牟意冉曠推嗽菘

Phép màu, ý nhiệm, rộng suy giúp đời.



BẢN THẢO

漁浪嗔吡泮喃

Ngư rãng: xin dạy cặn lời,

冲稜本艸繞尼渚详

Trong rừng Bản Thảo nhiều nơi chưa tường.

箕迂弑部丹方

Kia mười hai bộ đan phương,

余味余性馮塘自埃

Máy mùi, máy tánh, mở đường từ ai?



引浪本艸繞頰

Dẫn rãng: Bản Thảo nhiều loài,

計畧朱馭傳尼且婁

Kể ra cho hết, chuyện này, và lâu.^{21b}

爰部金石於頭

Một bộ kim thạch ở đầu.^{21c}

^{21a} Kể ra cho hết, chuyện *dan* và lâu, (PVH) (VTD)

^{21b} Một bộ kim thạch *cam* đầu, (VTD)

替巴过糝稠搜砒鑽

Trăm ba mươi tám giống, sưu: đá vàng.

文部草上霸郎

335. - Một bộ thảo thượng giàu sang,

趁过甃稠炤烁絃花

Chín mươi lăm giống, rờ ràng: hột hoa.²¹⁰

文部草中呐蚘

Một bộ thảo trung nói ra,

趁过罍稠裕捺萼核

Chín mươi bảy giống: gốc, chà, lá cây.²¹¹

文部草下驥嗟

Một bộ thảo hạ rộng xây,²¹²

暮弑过古巴頰赳根

Trăm hai mươi có ba loài: củ căn.²¹³

Bảng (NTĐ) không có hai câu sau:

Trăm ba mươi tám giống, sưu: đá vàng.

Một bộ thảo thượng giàu sang.

²¹⁰ Chín mươi lăm giống, rờ ràng: hột hoa (PVH)

Ba mươi tám giống, rờ ràng: hột hoa. (NTĐ)

²¹¹ Chín mươi bảy giống: gốc, chà, lá cây. (NTĐ)

²¹² Một bộ thảo hạ rộng xây, (NTĐ)

²¹³ Trăm hai mươi giống ba loài: củ căn. (NTĐ)

文部木樹紅紅

Một bộ mộc thọ giăng giăng,

文部畝邈邈浪稠核

Một trăm sáu chục bảy, rằng: giống cây.

文部人意策巾

Một bộ nhân áy thuốc vầy,

古戩邈味韻嗟畚用

Có hai chục vị, đủ xây ra dùng.²¹⁴

衣升獸物策充

340. - Áy là thú vật thuốc sung,²¹⁵

脛邈爰稠蜜悉胛昌

Chín mười một giống: mật, lòng, da, xương.

文部禽鳥策常

Một bộ cầm điều thuốc thường,

巴辻畝稠調羌翹翹

Ba mươi bốn giống, đều dương: cánh lông.

文部虫魚策終

· Một bộ trùng ngư thuốc chung,

²¹⁴ Có hai chục vị, đủ xây ra dùng. (Pl H)

²¹⁵ Một bộ thú vật thuốc sung. (Pl H)

𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇

Chín mươi chín giống, non sông khắp vôi.²¹⁶

𪗇部米裕餒𪗇

Một bộ mẽ cốc nuôi đời,

𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇

Ba mươi tám giống, nơi nơi vun trồng.²¹⁷

𪗇部果品清芄

Một bộ quả phẩm thanh phong,²¹⁸

𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇

Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.

𪗇部蔬菜泣方

345. - Một bộ sơ thái khắp phương,

²¹⁶ Chín mươi chín giống, non sông *bên* vôi. (NTĐ)

Bang (NTĐ) sắp khác thứ tự:

Một bộ sơ thể khắp phương.

*Ba mươi ba giống, nơi nơi *co* trồng.*

Một bộ mẽ cốc nuôi đời.

Có bốn mươi giống trái, nồng hơi hương.

Một bộ quả phẩm thượng thanh.

Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.

²¹⁷ Ba mươi ba giống, nơi nơi *co* trồng. (NTĐ)

Ba mươi tám giống, nơi nơi *gieo* trồng. (PVH)

²¹⁸ Một bộ quả phẩm *thượng* thanh, (NTĐ)

耘過試稠蕪園蒼菽

Sáu mươi hai giống, lá vườn thơm tho.



共過試部算朱

Cộng mười hai bộ, toán cho,

爰斡眾味調爐化工

Một nghìn bốn vị, đều lò hóa công.



自習古戶神農

Từ xưa có họ Thần Nông,²¹⁹

台丞治物心悉天民

Thay trời trị vật, tấm lòng yêu dân.²²⁰

蹶移唸味苦辛

Trai đi ném vị khổ, tân,²²¹

爰尋欣罷迓客中傷

Một ngày hơn bảy mươi lần trúng thương.

²¹⁹ *Thần Nông*, một trong những vị vua thời thượng cổ. Tương truyền Thần Nông dạy dân làm ruộng nên có hiệu là Thần Nông thị và thường ném cây cỏ để tìm thuốc trị bệnh, có ngày bị ngộ độc đến hơn bảy mươi lần.

²²⁰ *Nơi* trời trị vật, tấm lòng yêu dân. (NTĐ) (PVH)

²²¹ *Lau* đi ném vị khổ, tân, (PVH)

Trai đi ném *thuoc* khổ, tân. (NTĐ)

試耒 𠄎 物陰陽

Thử ròi muôn vật âm dương.

揲心 本草底方救菴

Độn làm Bản Thảo để phương cứu đời.



NGŨ VỊ

菓雖饒味恪嗜

350. - Thuốc tuy nhiều vị, khác hơi,

庄戈 𠄎 性於尼 𠄎 味

Chẳng qua sáu tính, ở nơi năm mùi.²²²

𠄎 味 迂 坦 𠄎 形

Năm mùi dưới đất nên hình,

𠄎 奎 朱 性 𠄎 榮 𠄎 務

Trên trời cho tính, rộng vinh theo mùa.

蒼 菱 𠄎 落 漫 𠄎

Đắng, cay, ngọt, lạt, mặn, chua,

𠄎 味 𠄎 筭 𠄎 須 𠄎 𠄎

Năm mùi hơi giúp, khá tua chia bản.



²²² Chẳng qua sáu tính, ở nơi năm *hình* (PH H)

菱辰唏筍哈散

Cay thời hơi nhóm hay tan,²²¹

醜哈收落嚙啞軟紆

Chua hay thâu lạt, mạn ăn nhuyễn bèn,²²¹

荳辰哈滌爨迸

Đắng thời hay dội nóng lên,

飢哈沫湛落輒潑量

Ngọt hay lời chậm, lạt nên lọc lường.

味鞞飢落屬陽

355. - Vị cay, ngọt, lạt thuộc dương,

味醜荳嚙訴詳屬陰

Vị chua, đắng, mạn tố tường thuộc âm.

固味陽於冲陰

Có vị dương ở trong âm.

陰冲陽衣搓捻冉台

Âm trong dương ấy, máy cầm nhiệm thay.²²⁵

恪燒唏嚙唏苔

Khác nhau hơi mỏng, hơi dày,²²⁶

²² Cay thời hay nhóm hơn tan. (KV)

Cay thời hay nhóm hay tan. (PVH)

²²¹ Chua hay thâu góp; mạn ăn nhuyễn bèn, (PVH)

²²⁵ Âm trong dương ấy, mỗi cầm nhiệm thay. (PVH)

²²⁶ Rán nhau hơi mỏng, hơi dày. (ATD)

唏冲唏濁注哈庄同

Hơi trong, hơi đục, chỗ thay chẳng đồng.

論纏耘性靈通

Trộn gìn sáu tính linh thông,

吟浪进降意共温涼

Gọi rằng "thăng, giáng" ấy cùng "ôn, lương".²²⁷

補虛瀉实每羌

Bổ hư, tả thực, mọi giường,²²⁸

朱哈性策繞塘淒賒

Cho hay tính thuốc nhiều đường sâu xa.

習伎齟味衣咿

360. - Xưa chia năm vị ấy ra,

²²⁷ *Thăng giáng, ôn lương* vị thuốc đưa khí lên gọi là *thăng*, hạ khí xuống gọi là *giáng*. *Ôn* là vị thuốc có tính ấm; *lương* là vị thuốc có tính mát.

²²⁸ *Bổ hư, tả thực*: hai đường lối căn bản trong việc chữa bệnh của Đông y. Nói chung *bổ hư* là lối dùng thuốc thiên về bồi dưỡng người bệnh để lập lại sự quân bình của cơ thể; *tả thực* là lối dùng thuốc chữa bệnh trực tiếp đánh vào bệnh. Trong thực tế, hai phép này thường được dùng xen kẽ.

Bổ hư, tả thực, mọi giường. (PVH)

心兵耘闌垠邪六淫

Làm binh sáu cửa, ngãn tà sáu dâm.²²¹

風門核霽霽霽

Phong môn cây gió âm âm,

古味核瀛侍拈闌風

Có mùi cây mát giữ cầm cửa phong.

炤燠鞠热爨凶

Lửa hùng cửa nhiệt nóng hung,

古味曼冷注防热门

Có mùi mạn lạnh, chỗ phòng nhiệt môn.

坦冲鞠湿約洵

Đất trong cửa thấp ướt dòn,

古味萋爨侍屯湿關

Có mùi cay nóng giữ đôn thấp quan.

²²¹ Sau dâm: dịch chữ "六淫 lục dâm" (sáu khí thái quá). Theo Đông y, trong tự nhiên có sáu khí: phong, hàn, thử, thấp, táo, hỏa; sáu khí xuất hiện tình huống bất thường sẽ trở thành nhân tố gây bệnh ngoại cảm, thường gọi là ngoại tà (tà khí bên ngoài).

鏝齷齪燥枯糠

Vàng nằm cửa táo khô khan,

古味蒼焙侍塘燥鄉

Có mùi đắng ấm giữ đàng táo hương.²⁴⁶

沫昇闌冷水霜

365. - Nước là cửa lạnh băng sương,

古味芬煨侍塘寒門

Có mùi cay nóng giữ đờng hàn môn.

吏添瘡毒灸門

Lại thêm sang độc một môn,²³¹

笈味策疔棟屯外科

Nhóm mùi thuốc ghé, đóng đôn ngoại khoa.

PHẢN ÚY

沛槐齷味衣齧

Phải coi nằm vị ấy ra,

吟升畏惡吟升反燒

Gọi là úy ố, gọi là phản nhau.

古迂糝味反燒

Có mười tám vị phản nhau,

²³ Có mùi đắng ấm giữ trường táo môn (NTĐ)

²⁴ Lại thêm sang độc một phon. (PVH) (NTĐ)

吏迂尪味畏燒庄賢

Lại mười chín vị úy nhau chảng hiền.

冊医嚳古例編

Sách y xưa có lời biên,

反共畏惡茹傳廁牢疎

Phản cùng úy ố nhà truyền lời thơ.²¹²

諸藥相反例

Chư dược tương phản lệ

十八反歌浪

Thập bát phản ca rằng

本草明言十八反²³³

²⁵² Phản cùng úy ố nhà truyền lời ca. (LA)

²³³ Sau hàng này, bang (NTĐ) có thêm bài thơ sau:

*Trục nhất tìng dầu thuyết dĩ quán
Nhân sâm, Thược dược dĩ Sa sâm
Tế tán, Huyền sâm cập Tứ sâm
Khô sâm, Mẫu sâm tịnh tiền dược
Nhật kiên Lê lo nen sắt nhân
Bạch cập, Bạch hềm tịnh Hải táo
Cam toại dĩ tương phản Cam thảo
Nhược phòng Thổ tròng dĩ phiến vi
Tâm thường dụng chi đồ thị hảo*

半萋貝薺芟攻烏
藻戟遂芫花俱戰草
諸參辛芍叛藜蘆

Bản Thảo minh ngón thập bát phân:

Bán, lâu, bồi, liêm, cập, công ô;

Táo, kích, toại, nguyên hoa, câu chiến thảo;

Chư sâm, tân, thược, phân Lê lô²³⁹.

(Chữa theo sách *Trần Châu Nang*,
Lôi Công dược tính phú giải)

十九畏歌浪

Thập cửu úy ca rặng

硫黃源是火中精
朴硝一見便相爭
水銀莫與砒礪見

Qua lâu, Bôi mài ngũ hàn trân.

Mac kiến Ô đầu dĩ Ô nhue

Phùng chi nhất phân tạt như thần

²⁴⁰ Bản thảo nói rõ 18 vị trái nhau:

Bán hạ, Qua lâu, Bôi mài, Bạch liêm, Bạch cập, đều trái với Ô đầu, Hải táo, Đại kích, Cam toại, Nguyên hoa, đều trái với Cam thảo

Các loại sâm (Nhân sâm, Huyền sâm, Đan sâm, Khổ sâm), Tế tân, Xích thược, Bạch thược, đều trái với Lê lô.

狼毒最怕蜜它僧
巴豆性烈最爲上
偏與牽牛不順情
丁香莫與鬱金見
牙硝難合京三菱
川烏艸烏不順犀
人參最怕五靈脂
官桂善能調冷氣
若逢石脂便相欺
大凡修合看順逆
炮熅炙搏莫相依

Lưu hoàng nguyên thị hỏa trung tinh;

Phác tiêu nhất kiến tiện tương tranh;

Thùy ngân mạc dữ Tỳ sương kiến;

Lang độc tối phạ Mật đà tăng;

Ba đậu tính liệt tối vị thương;

Thiên dữ Khiên ngưu bất thuận tình;

Đinh hương mạc dữ Uất kim kiến;

Nha nêu nan hiệp Kinh tam lăng.

Xuyên ô, Thảo ô, bất thuận tề;

Nhân sâm tối phạ Ngũ linh chi.

Quan quế thiện năng điều lãnh khí,

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Nước phùng Thạch chi tiện tương khí,

Đại phạm tu hiệp, khan thuận, nghịch,

Bào, giám, chích, đoàn mạc tương y²³⁵.

(Chữa theo sách *Trần Châu Nang*).

PHƯƠNG TẾ

樵浪嗔咍喇捩

370. - Tiêu rằng: xin cặn lời trao,²³⁶

例習用策荒市邛精

Lê xưa dùng thuốc dưỡng nào đặng tinh?

²³⁵ Lưu hoàng (Lưu huỳnh) nguyên là hỏa kết tinh lại.

Một khi Phác tưu trong thây liền gạnh nhau

Thủy ngân dĩnh gặp nhau với Tỷ sương;

Lạng độc rất sợ Mật dù tàng,

Ba đậu là vị cố tính dữ nhai.

Riêng không thuan tinh cùng Khiên ngưng;

Đình hương dĩnh cho gặp Uất kim;

Nha tiêu khó hợp nhau với Kinh tam lạng;

Xuyên ô, Thảo ô không thuan với Tê giác;

Nhân sâm rất sợ Ngũ linh chi;

Quan que rất có tài chữa khí lạnh,

Nhưng nếu gặp Thạch chi liền dôi nhau ..

Khi làm thuốc phải xem tinh thuận, nghịch của các vị thuốc. Nếu

ngược nhau, lúc bào chế dùng cho lẫn lộn với nhau.

²³⁶ Tiêu rằng: xin cặn lời trao, (KV)

引浪動飭学行

Dẫn rằng: gắng sức học hành,

曠祜册策錦情用方

Rộng xem sách thuốc, gẫm tình dùng phương.

汝句对症立方

Nhớ câu đối chứng lập phương,²³⁷

君臣佐使都量渚差

Quân, thần, tá, sứ, đo lường chớ sai.

帚碎和合蹻頰

Vua tôi hòa hiệp theo loài,

竹朱反畏凶災害得

Đừng cho phán, úy, làm tai hại người.

搗融伞闌指卧

Mở ra máy cửa chỉ người,

罢方包產吏迁剂味

Bày phương đã sẵn, lại mười tế giờ.

²³⁷ Đối chứng lập phương: theo bệnh mà cho thuốc.

方咍大小偶奇

375. - Phương là: đại, tiểu, ngẫu, cơ,

伏共缓急昞昞奇筭

Phục, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông.⁴³⁸

剂蚶補瀉宣通

Tễ là: bổ, tả, tuyên, thông,

重輕滑澀燥共湿并

Trọng, khinh, hoạt, sáp, táo, cùng thấp thôi.

罍方迂剂别耒

Bảy phương, mười tễ biết rồi,

齏撈湯散齏抹丸丹

Mặt trao thang, tán, mặt dồi hoãn, đan.⁴³⁹

⁴³⁸ *Phục*, cùng hoãn, cấp, sờ sờ khá trông. (P' H)

⁴³⁹ *Thang, hàn, hoãn, đan*, thuốc sắc với nước là thang, thuốc bột là tán, thuốc viên là hoãn, thuốc tinh luyện là đan. *Đan*: dạng thuốc, có hai loại: uống trong, dùng ngoài. Loại dùng ngoài gồm các chất khoáng, qua bào chế thành hoa tạo thành dạng bột rất mịn, như các loại Bạch cương đan, Hồng thang đan.... Loại uống trong có dạng bột như Tu tuyết đen; có dạng viên như Chí bảo đan, Ngũ lập hồi xuân đan; có dạng thối (viên đan) như Tịch ôn đan.... Có loại có thể dùng cho cả uống trong và dùng ngoài, như Ngọc khu đan (con gọi là Tứ kim đinh) làm được cả dạng viên và dạng thối (xem "Hoãn" chú thích ở sau).

CHẾ DƯỢC

心湯心散心丸

Làm thang, làm tán, làm hoàn,²⁴⁰

匕饒斤兩翹盘分明

Ít nhiều cân lượng dón²⁴¹ bàn phân minh.

沛槐味策朱倭

Phải coi vị thuốc cho rành,

扞葦实假製刑買萎

Gạn màu: thật, giả: xét hình: mới lâu.

吏祐炮製法牟

380. - Lại xem bào chế phép màu,²⁴²

勸竹弃性市求窖稻

Khuyến đừng lỗi tính, nào cầu khéo tay.

產用酶嚙羗菱

Sản dùng muối mặn, gừng cay,

²⁴⁰ Bang (NTD) ghi hai câu này xuống cuối câu 380 đầu câu 381:

Khuyến đừng lỗi tính, nào cầu khéo tay

Làm thang, làm tán, làm hoàn.

Ít nhiều cân lượng dón bàn phân minh

²⁴¹ *Dón*: rút lại, lấy đại khái, tóm lại, nói vắn tắt.

²⁴² *Lại coi bào chế phép màu. (NTD)*

醋酥蜜飢醞齋童便

Giấm chua, mật ngọt, rượu chay, đồng biên.²¹¹

裊蹻味策製連

Coi theo vị thuốc chế liền,

或炒或爇或專燂淫

Hoặc sao, hoặc nướng, hoặc chuyên nấu dầm.

渚朱味毒害噤

Chỗ cho vị độc hại thâm,

遣匏經絡庄唵買台

Khiến vào kinh lạc chẳng lằm mới hay.

蜜蟬匏肺升柴

Mật ong vào phế là thày,

鹺箕匏腎醞尼匏肝

Muối kia vào thận, giấm này vào can.

諾姜匏注脾関

385. - Nước gừng vào chỗ tý quan,

醞共諾滯匏塘心經

Rượu cùng nước đái vào đàng tâm kinh.

²¹¹ Đồng biên: 童便 đồng tiện (nước tiểu trẻ con). Chữ "tiện" đọc "biên" cho luôn vần.

Giấm chua, mật ngọt, rượu say, đồng nèn. (PVH) (KV).

朱哈余味引經

Cho hay mấy vị dẫn kinh,

尚輒功效沛精製用

Muốn nên công hiệu, phải tinh chế dùng.

味市用甦涯湧

Vị nào dùng sống, sạch rỗng,²⁴⁴

味市用脛卒悉買輒

Vị nào dùng chín tốt lòng mới nên.²⁴⁵

CẤM KỴ

吏認物禁渚惛

Lại nhìn vật cấm chớ quên,²⁴⁶

隣得吐策朱紆攀啞

Răn người uống thuốc cho bèn cử ăn.

嚙辰血趨心蠅

Mặn thời máu chạy làm nhặng,²⁴⁷

²⁴⁴ Vị nào dùng sống, sạch *trinh*. (NTD)

²⁴⁵ Vị nào dùng chín tốt lòng mới nên, (PVH) (K1)

Vị nào dùng chín tốt *hình* mới nên. (NTD)

²⁴⁶ Lại nhìn *năm* cấm chớ quên, (PVH)

²⁴⁷ Mặn thời máu chạy *chứng thối*. (NTD)

唉埃病蚺渚啞嚙痺

Hỡi ôi! Bệnh máu chó ăn mặn mòi.²⁴⁸

荖辰唏趨疰芥

390. - Cay thời hơi chạy chẳng thôi,

唉埃病氣渚銖啞荖

Hỡi ai! Bệnh khí chó giò ăn cay.

荖辰哈趨昌殖

Đáng thời hay chạy xương ngay,

唉埃骨病荖芻渚啞

Hỡi ai! Cốt bệnh đáng rày chó ăn.

穌辰哈趨筋瘰

Chua thời hay chạy gân sần,²⁴⁹

唉埃筋病渚啞穌饒

Hỡi ôi! Cân bệnh chó ăn chua nhiều.

飢辰齧趨古朝

Ngọt thời thit chạy có chiều,

唉埃肉病渚調飢啞

Hỡi ôi! Nhục bệnh chó điều ngọt ăn.²⁵⁰

²⁴⁸ Hỡi ôi! Bệnh huyết chó ăn mặn mòi. (ATĐ)

²⁴⁹ Chua thời hay chạy gân đen. (NTĐ)

²⁵⁰ Hỡi ôi! Thịt bệnh chó điều ngọt ăn. (PV H)

聖嚙近几保隣

Thánh xưa cận kê bảo rần,

係綁策吐物啞沛嘜

Hễ bụng thuốc uống, vật ăn phải dè.

物啞繞門尅溪

395. - Vật ăn nhiều món khát khe,²⁵¹

晚啖庄認時啞害命

Miệng thềm chẳng nhịn, thời e hại mình.

假如策古朮苓

Giả như thuốc có Truật, Linh,

体味蒜醋实情庄啞

Thấy mùi tỏi, giấm, thật tình chẳng ưa.

吐茶辰渚啞瓠

Uống trà thời chó ăn dưa,

黃連桔更沛除蝼蠶

Hoàng liên, Cát cánh, phải chừa thịt heo.

Hỡi ôi! *Thu* bệnh chớ *nhieu* ngọt ăn.

²⁵¹ Vật ăn nhiều *vị* khát khe, (NTD)

常山苻耨庄躑

Thường sơn, hành sống chằng theo,

地黄耨改吏擻饒蚘

Địa hoàng, củ cải, lại chèo nhau ra.

𩶛𩶛牛七𩶛𩶛

Thịt trâu, Ngưu tất, tránh xa,

菖蒲半下庄和𩶛𩶛

Xương bồ, Bán hạ, chằng hòa thịt dê.

物𩶛𩶛耨菜本皮

400. - Vật ăn khắc thuốc bộn bẻ,

鴈油𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛

Mỡ, dầu, thịt, cá, ê hề... ăn dai.²⁵²

棘核萋𩶛𩶛𩶛𩶛

Trái cây rau sống nhiều loài,

峯坚辰𩶛𩶛𩶛𩶛

Cử, kiêng thời khá kèo nài thời đau.

些𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛𩶛

Ta xin đón nói một câu:²⁵³

²⁵² Mỡ, dầu, thịt, cá, ê hề... ăn dai. (PH)

²⁵³ Ta xin *ừc* nói một câu: (NTD)

病從口入 沛毆侍命

"Bệnh tông khẩu nhập", phải âu giữ mình.²⁵⁴



DỤNG DƯỢC

沛用策悶耒靈

Phải dùng thuốc muốn cho linh,²⁵⁵

合曉水火生成效陽

Hiệp theo thủy, hỏa, sinh, thành số dương.²⁵⁶

如巾買實仙方

Như vậy mới thật tiên phương,²⁵⁷

買浪心法曠塘習吟

Mới rằng "tâm pháp rộng đường" xưa nay.

耒耒視冊辰哈

405. - Sau rồi coi sách thời hay,

²⁵⁴ Từ câu: "病從口入 禍從口出 *Bệnh tông khẩu nhập, họa tông khẩu xuất*" (Bệnh tật theo đường miệng mà vào, tai họa theo đường miệng mà ra), ý nói ăn uống không cẩn thận thì sinh bệnh, nói bậy thì sinh ra tai họa).

²⁵⁵ "Bệnh tông khẩu nhập", phải âu *viết bản* (NTH)

²⁵⁶ *Phép dùng thuốc muốn cho linh*, (PVH)

²⁵⁷ *Hiệp theo nước, lửa, sinh, thành số dương*. (PVH)

²⁵⁸ *Tiên phương*, phương thuốc hay.

廟歌詩訣些吟傳悉

Lời ca thi quyết ta nay truyền lòng.^{27a}

用藥總訣

Dụng dược tổng quyết

君臣和合無反畏
七方十劑有機關
湯散丸丹斟酌料
真偽新陳仔細看
炮炙製度毋逞巧
熟升生降古方刊
及辰煎服知禁忌
用當無失是仙方

Quân thần hòa hiệp vô phản úy.

Thất phương, thập tế, hữu cơ quan.

Thang, tán, hoàn đan, châm chúc liêu.

Chân, ngụy, tân, trãn, tề tế khan.

Bào, chích, chế độ vô sinh xảo.

Thục thăng, sinh giáng, cổ phương san.

Cập thân tuyền phục tri cấm ty.

^{27a} Lời ca thi quyết ta nay *huyền truyền* (NTĐ)

*Dụng dảng vô thất, thi tiên phang*²⁵⁹.

(Chữa theo sách *Y Học Nhập Môn, quyển nhị*)

製藥要方詩

Chế dược yếu phương thi

芫花本利水無醋不能通
萊豆本解毒帶壳不見功
草果消膨效連壳反脹胸
黑丑生利水遠志苗毒逢
蒲黃生通血熟補血運通
地榆醫血藥以梢不住紅
陳皮專理氣連白補胃中
附子救陽藥生用走皮風
草烏解風痺生用使人蒙

²⁵⁹ Các vị quân, thần hoa hợp với nhau mà không có trăn nhau, sơ nhau.
Bảy phương, mười tế, riêng có phép tác
Hoặc uống thang, hoặc làm hoàn, làm tán, làm đan, liệu mà chám
chước.
Các vị thuốc thiết hay giã, mìn hay cũ phải coi cho tế tế.
Theo phép tác mà bào chế, chớ khoe khéo
Chín thì thăng, sông thì giáng, phương có dã định.
Kịp thời sắc uống, biết kiêng cũ.
Dùng cho đúng, không để lỡ, ay là thuốc nên.

人言燒過用諸石火煨紅
入醋能為末製度必須工
川芎炒去油生用氣癢疼

Nguyên hoa hàn lợi thủy, vô thổ bất năng thông.
Lục đậu bản giải độc, đối xác bất kiến công.
Thảo quả tiêu hành hiệu, liên xác phản trướng hung.
Hắc sùu sinh lợi thủy, viễn chí miêu độc phùng.
Bồ hoàng sinh thông huyết, thực bổ huyết vận thông.
Địa du y huyết dược, dĩ tiêu bất trụ hồng.
Trần bì chuyên lý khí, liên bạch hổ vị trung
Phụ tử cứu dương dược, sinh dụng tấu bì phong.
Thảo ô giải phong tê, sinh dụng sử nhân mông.
Nhân ngôn thiêu quả dụng, chư thạch hỏa đoàn hồng.
Nhập thổ năng vi mật, chế độ tất tu công.
Xuyên khung sao khử du, sinh dụng khí tê đồng.
(Chữa theo sách Y Học Nhập Môn. quyển nhị)²⁶⁰

260

Nguyên hoa vốn lợi thủy, không sao giảm thì không thông
Đậu xanh vốn giải độc, để vô không công hiệu.
Thảo quả tiêu dây bụng, để vô lại sinh tức ngực;
Hắc sùu để sống lợi thủy, gặp Viễn chí thành có độc.
Bồ hoàng để sống thông huyết, dùng chín thì bổ huyết.
Địa du là thuốc cầm huyết, dùng ngon thì huyết ra mồi.
Trần bì chuyên trị khí, để cả màng trắng thì hổ vị khí.
Phụ tử thuốc cứu dương, dùng sống thì dưới được phong ngoài da,
Thảo ô chữa phong tê, dùng sống khiến người cất đầu không được!
Nhân ngôn (Thạch tín) đốt qua rồi hãy dùng

藥有九陳歌

Dược hữu cửu trần ca:

陳皮半下及香蒿
枳實枳壳吳茱萸
荊芥麻黃狼毒等
九般陳久有工夫
*Trần bì, Bán hạ, cập Hương nhu;
Chỉ thực, Chỉ xác, Ngô thù du;
Kính giới, Ma hoàng, Lang độc đẳng,
Cửu ban trần cứu hữu công phu.²⁰¹*

TỬ THỜI DỤNG DƯỢC

*Các loài đá phải dùng lửa nung cho đỏ rồi đem ngâm giấm thì có thể
tán nhỏ được, chế đó phải cho khéo
Xuyên khung phải sao hồ dẫn, dùng sòng hai khí, sinh chứng tễ, đau.*

²⁰¹ Bảng (NTĐ) có thêm câu này:

*Dùng trần cứu chỉ dược hữu đại dữ hiệu như thần
Trần bì, Bán hạ cùng Hương nhu,
Chỉ thực, Chỉ xác, Ngô thù du;
Kính giới, Ma hoàng, và Lang độc ;
Chấn vi ấy dễ lâu dùng mờ hay*

樵浪春夏秋冬

Tiêu rãng: xuân, hạ, thu đông,

眾務用藥渚通道常

Bốn mùa dùng thuốc chưa thông đạo thường.

引浪歪眾氣常

Dẫn rãng: trời bốn khí thường,

春溫夏熱秋涼冬寒

Xuân ôn, hạ nhiệt, thu lương, đông hàn.

曉務用藥辰安

Theo mùa dùng thuốc thời an,

務市氣乃沛算汝鉢

Mùa nào khí nấy, phải toan nhớ giới.

務春辰氣焙焙

Mùa xuân thời khí nóng bồi,

忽冲湯菜加味清涼

Hốt trong thang thuốc gia mùi thanh lương.

務夏辰氣壞併

410. - Mùa hè thời khí nóng thương,

忽冲湯菜添凉朱鏡

Hốt trong thang thuốc thêm lương cho nhiều²⁶².

務秋氣濕囂囂

Mùa thu khí mát hiu hiu,

加飶味煇買調唏陽

Gia vào vị ấm mới điều hơi dương.

務冬氣冷透昌

Mùa đông khí lạnh thấu xương,

加飶味煖垠塘邪陰

Gia vào vị nóng ngăn đường tà âm.

市卢治策群咻

Nào lo trị thuốc còn lắm,

眾務秣楚調矜於些

Bốn mùa tay thuốc đều cảm ở ta.²⁶³

經浪勿伐天和

Kinh rằng: "Vật phạt thiên hòa".

²⁶² Hốt trong thang thuốc thêm lương lạnh nhiều. (NTĐ)

²⁶³ Tay thuốc: tức "tay thầy thuốc thợ" nghĩa như chuẩn mực, quy tắc.

Bốn mùa tay thuốc đều dùng ở ta. (NTĐ).

必先芟氣伏升廟暄

"Tắt tiên tuế khí" ấy là lời ngay.²⁶⁴

道常侍丕辰哈

415. - Đạo thường giữ vậy thời hay,

油吐病变畜牺用權

Dù nhằm bệnh biến mặc tay dùng quyền.

心柴訖记及編

Làm thầy há dễ một thiên!²⁶⁵

悉哈制变朱躡買泐

Lông hay chế biến cho chuyên mới rông.

樵浪性藥朋通

Tiêu rãng: tính thuốc bằng thông,

據蹻本艸嗟用鞞庄

Cứ theo Bản Thảo xây dùng nên chãng?

引浪本艸古垠

Dẫn rãng: Bản Thảo có ngãn.

²⁶⁴ 勿伐天和必先歲氣 *Vật phạt thiên hòa, tư tiên me khí.* - chữa bệnh chó trái với thiên hòa, trước hết phai xem khu vận của năm mà cho thuốc.

²⁶⁵ *Một thiên* - thiên lệch về một phía.

Làm thầy há dễ một *biên!* (NTĐ) (KX)

槐經素問病根買祥

Coi kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường.²⁶⁶

別疔罢氣市併

Biết đau bởi khí nào thương,²⁶⁷

护曉性藥孕方蚘用

Lừa theo tính thuốc, dựng phương ra dùng.

唉喂学菜苔功

420. - Hỡi ôi! Học thuốc dày công,

群饒法宝於弃丹岐

Còn nhiều phép báu ở ông Đan Kỳ.²⁶⁸



NGUYỄN

ĐẠO THỐNG

漁浪緋道稜医

Ngư rãng: mỗi đạo Rừng Y,

²⁶⁶ *Tố Vấn*: một bộ phận trong *Nou kinh*, gồm 24 quyển chia làm 81 thiên.
Mình kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường. (NTĐ).

Xem kinh Tố Vấn bệnh căn mới tường. (PVH)

²⁶⁷ Biết đau bởi *chúng* nào thương, (NTĐ)

²⁶⁸ Còn nhiều phép *bi* ở ông Đan Kỳ (PVH)

納戈嗎吏絡之噴暄

Nói qua, mở lại, tên gì xin nghe?



引浪些庄呐誇

Dẫn rằng: ta chẳng nói khoe,

吝哈道策擲笈化工

Lớn thay! Đạo thuốc chống bè hóa công.



炎皇卅户神農

Viêm Hoàng là họ Thần Nông,

棋咁本艸实功嗎頭

Dọn ra Bản Thảo, thật công mở đầu.

古帝黃帝笠婁

Có vua Hoàng Đế lép sau,²⁶⁹

古弃岐伯晦燒难菴

Có ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đời.²⁷⁰

内經自衣絨喇

425. - Nội Kinh từ ấy nên lời,²⁷¹

²⁶⁹ Có vua Hoàng Đế *cao sùn*. (NTĐ)

Có vua Hoàng Đế *nổi sau*. (PVH)

²⁷⁰ Cùng ông Kỳ Bá hỏi nhau nạn đời. (PVH)

²⁷¹ Nội Kinh từ ấy nên *đời*. (NTĐ)

文奎理坦病得樞編

Văn trời, lý đất, bệnh người, đủ biên.²⁷²

汝句医道大源

Nhớ câu "y đạo đại nguyên",²⁷³

爰鋪素問留傳習吟

Một pho Tố Vấn lưu truyền xưa nay.²⁷⁴

試辻眾卷燴排

Hai mươi bốn quyển rõ bày,

冲岐糝邈爰扇篇名

Trong chia tám chục một rày thiên danh.

余廂大論叱精

Mấy lời đại luận rất tinh,

法牟意冉揉靈空穷

Phép màu, ý nhiệm, máy linh không cùng.

搗糖經絡外冲

Vẽ đường kinh, lạc,²⁷⁵ ngoài trong,

²⁷² Văn trời lý đất: dịch chữ "天文 thiên văn", "地理 địa lý".

Dịch về trời đất, bệnh người, đủ biên. (NTĐ)

²⁷³ Y đạo đại nguyên: nguồn lớn của đạo y.

²⁷⁴ Một pho Tố Vấn bệnh truyền xưa nay. (NTĐ)

²⁷⁵ Lạc: (xem: Kinh lạc) các nhánh to nhỏ như mắt lưới do kinh mạch tách ra. Theo nghĩa rộng, lạc mạch có thể chia ra ba loại: 15

蹉跎運氣格種蹉跎

Xây năm vận khí, cách chông theo năm.²⁷⁶

治外古法砭針

430. - Trị ngoài có phép biếm châm,

冲辰湯液使拵命民

Trong thời thang dịch²⁷⁷ sửa cầm mạng dân.

自軒岐氏迂吝

Từ Hiên, Kỳ thị, xuông lãn,

葦市拱古幅神聖咿

Đời nào cũng có bậc thần thánh ra.

lạc, lạc mạch và tôn lạc. Trong đó có 15 đường lạc lớn nhất ở toàn thân, gọi là 15 lạc. Những lạc mạch nhỏ hơn 15 lạc, phân bố toàn thân, số lượng rất nhiều, là những lạc mạch (theo nghĩa hẹp). Những đường lạc nhỏ hơn lạc mạch lại càng nhiều hơn, gọi là tôn mạch (hoặc tôn lạc). Tác dụng chính của lạc mạch là phối hợp với các tổ chức mắt lưới chằng chịt với những đường kinh mạch để vận hành doanh vệ khí huyết. Ngoài ra, lạc mạch còn có ý nghĩa khác là chỉ những tĩnh mạch huyết quản nổi ở thể biểu của toàn thân.

²⁷⁶ Xây coi vận khí, cách trông theo năm. (NTĐ)

Xây năm vận khí, cách chông nhiều năm. (PVH)

²⁷⁷ Thang dịch: nước thuốc sắc để uống.

如并扁鵲茹些

Như ông Biển Thước²⁷⁸ nhà ta,

糝迂笈卷吟升难經

Tám mươi mốt quyển gọi là Nạn Kinh.

如并皇甫才苓

Như ông Hoàng Phủ²⁷⁹ tài lành,

²⁷⁸ *Biển Thước*: (trước CN 401-310), nguyên tên là Tần Việt Nhân, người Châu Mạc, huyện Bột Hải, nước Tề, vào đầu thời Chiến Quốc. Buổi thiếu thời, từng làm Xá trưởng (quản lý khách sạn), ông là người nhiệt tình, siêng năng, hiếu học. Buổi ấy, danh y Trường Tang Quân thường đến ở trọ, được Biển Thước phục vụ chu đáo. Biển Thước có lòng bái sư cầu học. Trường Tang Quân chịu khó truyền dạy nhiều kỹ thuật trị bệnh, đặc biệt là phép xem mạch. Biển Thước dần dần học được y thuật cao siêu. Biển Thước là một thầy thuốc được nhân dân mến chuộng. Vì vậy mà ông bị bọn lang băm và quan y ganh ghét. Về già, Biển Thước đến nước Tần hành nghề, bị quan Thái y Tề là Lý Ê sai người giết hại.

²⁷⁹ *Hoàng Phủ*: tức Hoàng Phủ Mật (215-282), tự là Sĩ An, khi nhỏ tên Tĩnh, hiệu là Huyền Án tiên sinh, người quận An Định (nay là Ninh Hạ, Cổ Nguyên) đời Tây Tấn, là nhà châm cứu học nổi tiếng đời Tấn, viết quyển *Châm cứu Giáp at kinh* hiện còn lưu truyền. Năm 42 tuổi, ông bỗng bị bệnh phong tê, bán thân bất toại, tai điếc, thân thể đau nhức nhưng bệnh tật không hề làm cho ông mất đức tin và ý chí. Mặc dù nằm trên giường bệnh nhưng ông vẫn nghiên cứu y học, nghiên cứu sâu các sách *To van*, *Châm kinh*, *Minh đường không huyết châm cứu trị yếu* và các tác phẩm của Trương Trọng Cảnh.

用經甲乙底名蒼菴

Dụng kinh Giáp Ất²⁸⁰ để danh thơm đời.

漢唐忍迂繞菴

Hán, Đường, nhẫn xuống nhiều đời,²⁸¹

莽張仲景余得敢參

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người dám tham?²⁸²

Vương Thúc Hòa, tìm phương pháp trị liệu châm cứu trị chứng phong tê của mình. Trải qua một thời gian dùng kim châm, bệnh phong tê của ông giảm bớt rõ rệt, làm cho ông nảy sinh ý kiến chỉnh lý tư liệu châm cứu. Ông tổng hợp ba sách thuốc *Tổ vấn*, *Châm kinh*, *Minh đường không huyết châm cứu trị yếu*, biên soạn thành một bộ châm cứu học lớn *Châm cứu Giáp Ất Kinh*, giúp cho nền châm cứu học thế giới xác lập được qui phạm, được quyền môn hóa và hệ thống hóa hơn. *Châm cứu Giáp Ất Kinh* đã lập định cơ sở cho ngành châm cứu trị liệu học; đối với sự phát triển châm cứu học Trung Quốc có tác dụng thúc đẩy rất lớn. Năm 282, ông bệnh mất tại Triều Na, hưởng thọ 67 tuổi.

²⁸⁰ *Giáp Ất Kinh* gồm tám quyển, do Hoàng Phủ Mật rút phần tinh túy của các sách *Châm kinh Tổ vấn*, *Minh đường không huyết*, *Châm cứu trị yếu*. Sách tổng kết quy mô ngành châm cứu trước đó và kinh nghiệm lâm sàng mà soạn thành.

Điều kinh Giáp Ất để danh thơm đời. (NTĐ)

²⁸¹ *Nhẫn* (từ cổ): đến

Hán, Đường, dẫn xuống nhiều đời, (PVH)

²⁸² *Trương Trọng Cảnh*: tên Cơ (không rõ năm sinh và năm mất), người đời Đông Hán, quận Nam Dương (nay là Hà Nam, Nam

Dương). Ông là tác giả quyển *Thương hàn tạp bệnh luận*, một quyển sách y học rất có giá trị trong "Y học Bảo Khố" của Trung Quốc. Ông là một trong những nhà y học tối vĩ đại của Trung Quốc xưa. Ông nghiên cứu sâu về các sách y học xưa như: *Tố Vấn*, *Cửu quyển*, *Bát thập nhất nan*, *Âm dương đại luận*, *Thái ló dược lục*, rút ra những hiểu biết phong phú, rồi thu nhặt các phương thuốc danh tiếng xưa nay và các phương thuốc kinh nghiệm trong dân gian, kết hợp với kinh nghiệm của các y gia đương thời và của mình đã tích lũy trong nhiều năm, biên soạn một bộ sách thuốc vĩ đại chưa từng có *Thương hàn tạp bệnh luận* bao quát hai bộ phận *thương hàn* và *tạp bệnh*. Sách viết xong, trải qua binh hỏa chiến loạn, bị mất đi phần nào. Về sau, ở đời Tấn, Vương Thúc Hòa lượm lặt, chỉnh lý, viết lại. Đến đời Tống là hai quyển sách thuốc hiện còn đến nay: *Thương hàn luận* và *Kim quỹ yếu lược*. Quyển *Thương hàn tạp bệnh luận* của Trương Trọng Cảnh đã tổng kết một cách có hệ thống những kinh nghiệm phong phú của ngành y học Trung Quốc từ đời Hán trở về trước; xác định nguyên tắc cơ bản của Trung y biện chứng điều trị, đã phong phú hóa và phát triển lý luận y học và phương pháp trị liệu; đặt cơ sở vững chắc cho các khoa lâm sàng của Trung y; là một bộ kinh điển y học trứ danh. Bộ sách đã đóng góp to lớn cho sự phát triển học thuật Trung y. Hơn 1700 năm nay, sách này luôn được y giới các đời tôn sùng. Hiện tại, sách này vẫn là một tài liệu dạng học kinh điển chủ yếu của Học viện Trung y Trung Quốc. Đối với y học thế giới nói chung và nói riêng đối với sự phát triển ngành y của các nước Châu Á, sách *Thương hàn tạp bệnh luận* cũng có ảnh hưởng sâu xa. Nhật Bản đến nay vẫn thích dùng các đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh để trị bệnh. Trương Trọng Cảnh được phong là "y thánh", tên được ghi trong su các nhà khoa học vĩ đại.

Ông Trương Trọng Cảnh mấy người làm tham? (NTĐ).

槐鋪金匱玉函

435. - Cõi pho Kim Quy, Ngọc Hàm,²⁸³

冲外虛实法 心 驥 賒

Trong, ngoài, hư, thực, phép làm rộng xa.

河澗劉子綱呷

Hà Gian Lưu tử²⁸⁴ nổi ra,

病源要旨冊 茹 試 鋪

Bệnh Nguyên, Yếu Chí,²⁸⁵ sách nhà hai pho.

東垣并李奎朱

Đông Viên ông Lý²⁸⁶ trời cho.

²⁸³ Kim Quy Ngọc Hàm, tức Kim Quy Ngọc Hàm kinh một tên gọi của Kim quy yếu lược do Triệu Di Đức soạn, gồm ba quyển: quyển thượng nói về thương hàn; quyển trung bàn về tạp bệnh; quyển hạ chép các phương thuốc. Về sau Châu Dương Tuấn (cuối Minh đầu Thanh) thầy của Diệp Thiên Sĩ nghiên cứu lại mà có Kim quy Ngọc Hàm kinh nhị chú.

Cõi hồ Kim Quy, Ngọc Hàm, (NTĐ)

²⁸⁴ Hà Gian Lưu tử: tức Lưu Hoàn Tố. Theo Kim sử phương kỹ truyện Lưu Hoàn Tố quê ở Hà Gian, tự Thủ Chân, giới nghề làm thuốc, có soạn các sách Vận khí yếu chỉ luận, Tinh yếu tuyên minh luận, Thương hàn trực cách phương. Lại sợ những thầy thuốc tầm thường đưa ra những thuyết sai bậy nên ông có soạn thêm Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức.

²⁸⁵ Bệnh Nguyên, Yếu chí: tức Tố vấn huyền cơ nguyên bệnh thức và Tố vấn yếu chỉ luận.

²³⁶ *Đông Viên ông Lý*: tức Lý Cáo (1180-1251), tự Minh Chi, về già hiệu Đông Viên lão nhân, người đời Kim ở Chân Định (nay là Chính Định, Hà Bắc). Lý Cáo là một trong bốn thầy thuốc lớn của đời Kim, Nguyên; cũng là người đặt cơ sở cho học thuyết "Tỳ vị" của Trung y. Sự cống hiến chủ yếu của ông cho y học là dựa trên cơ sở lý luận của quyển sách y cổ điển *Nội kinh*, kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng của bản thân, sáng lập ra tân thuyết. Ông ở vào niên đại đúng ngay thời kỳ chiến loạn giữa Kim và Nguyên, binh lửa liên miên, tinh thần người dân bị kích thích, ăn uống thất thường, sinh hoạt không giờ giấc, ẩm lạnh không thích hợp, bao nhiêu nhân tố ấy làm phát sinh nhiều bệnh tật, mà số bệnh tật này điều trị bằng phương trị thương hàn thường vô hiệu. Với kinh nghiệm thực tiễn, ông nhận thấy rằng, các nhân tố này đều có thể làm cho nguyên khí của con người bị tổn thương, sinh ra bệnh nội thương, cho nên ông đề xuất học thuyết "nội thương". Đồng thời, ông viết tập *Nội thương biện hoặc luận* ghi rõ ràng sự phân biệt giữa "nội thương nhiệt bệnh" và "ngoại cảm nhiệt bệnh" (bệnh nóng vì nội thương, bệnh nóng vì ngoại cảm), chỉ rằng đối với bệnh nóng vì nội thương phải dùng nguyên tắc trị liệu "cầm ôn trừ đại nhiệt, phù chính dĩ khứ tà". Theo sự giải bày của Trương Nguyên Tố trong học thuyết "Tạng phủ bệnh cơ", kết hợp với thuyết "Nhân dĩ thủy cốc vị bản", "Hữu vi khí tác sinh, vô vi khí tác tử" của *Nội kinh*, ông nhận xét rằng, trong ngũ tạng lục phủ, tỳ vị tối quan trọng đối với hoạt động sinh lý của thân thể người ta, nhân đó mà đề xuất chủ trương "nội thương tỳ vị, bách bệnh do sinh" (trăm bệnh đều do tỳ vị bị tổn thương; đồng thời ông viết tập *Tỳ vị luận* để giới thiệu học thuyết của mình. Đối với việc phát huy lý luận Trung y, ông tập trung chủ yếu ở điểm nhấn mạnh tác dụng của tỳ vị. Tư tưởng chủ đạo của ông là: thổ vi vạn vật chi mẫu, tỳ vị vi sinh hóa chi nguyên (đất là mẹ của vạn vật, tỳ vị là gốc của sinh hóa). Vì đó mà khi trị liệu bệnh nội thương, ông dùng một lối "ôn bổ

迂鋪援卒意踰審淒

Mười pho vẹn tốt, ý dò thăm sâu.²⁴⁷

丹溪吏古尸朱

Dan Khê lại có thầy Châu,²⁴⁸

tỳ vị, thăng củ trung khí" làm phương chủ yếu; đồng thời sáng chế phương thuốc trừ danh "bổ trung ích khí thang", được y gia đời sau luôn noi theo áp dụng. Do ông giỏi ứng dụng phép ôn bổ tỳ vị nên đời sau tôn xưng ông là "bổ thổ phái". Học thuyết "Nội thương tỳ vị" do ông sáng lập có ảnh hưởng sâu xa trong sự phát triển Trung y học.

²⁴⁷ Mười thư *Bản Thảo*, ý dò thăm sâu. (NTĐ)

Mười thư vẹn tốt, ý dò thăm sâu. (PVH)

Mười thư *bạt tụy*, ý dò thăm sâu. (LA)

Bạt tụy: vượt lên trên khỏi chỗ bình thường.

²⁴⁸ Tử Châu Đan Khê (1281-1358), tên Chấn Hanh, tự Ngạn Tu, người Vụ Châu, Nghĩa Ô (nay là Chiết Giang, Nghĩa Ô). Vì sống ở Đan Khê cho nên người đời sau tôn xưng là "ông Đan Khê". Ông là một trong "tứ đại gia" sáng lập phái "tư âm" (bổ âm) đời Kim, Nguyên. Châu Đan Khê đã sáng lập "lưu phái" với tính cách độc đặc (đơn độc, đặc biệt) ở phương diện lý luận y học. Ông chủ trương tránh "phương hỏa" (vượng hỏa), tiết chế ăn uống, sắc dục để bảo dưỡng "âm tinh", khi trị liệu đề xuất nguyên tắc "tư âm giáng hỏa" (bổ âm hạ hỏa). Vì ông giỏi dùng phép này, cho nên đời sau gọi ông là thầy thuốc "tư âm phái". Để dạy người học sau, ông cần mẫn biên soạn không nghỉ ngơi. Ông trước tác kể có hơn 20 loại, trong đó *Cách trí dư luận*, *Cục phương phát huy*, *Dan Khê tâm pháp* là các sách tiêu biểu. Học thuyết Châu Đan Khê chẳng những làm phong phú hóa kho báu lý luận y học Trung Quốc, được y giới khắp trong nước khen ngợi, mà người ở ngoài nước cũng xem trọng ông. Y

笈經冊策鄧句大成

Nhóm kinh sách thuốc dạng câu "đại thành".²⁸⁹

意調趺裕內經

Áy đều noi gốc Nội Kinh,²⁹⁰

演咁心冊精英救得

Diễn ra làm sách tinh anh cứu người.

醫書計馭各尼

440. - Y thơ kể hết các nơi.

湓樓苔楫冊莪別包

Buồn trâu, đày cột²⁹¹, sách đời biết bao!²⁹²



HỌC Y

TẮT ĐỘC

樵浪冊策嘲嘮

Tiêu rãng: sách thuốc chào rạo,

gia của Nhật Bản đã từng thành lập "Đan Khê học xã", chuyên nghiên cứu học thuyết của ông; đồng thời tôn ông là "y thánh". Ông mất năm 1358, hưởng thọ 77 tuổi.

²⁸⁹ Nhóm kinh sách thuốc dạng *pho* "đại thành". (NTĐ)

²⁹⁰ Áy đều dò gốc Nội Kinh, (NTĐ)

²⁹¹ *Buồn trâu đày cột*: "Buồn" tức buồn hời, mồ hôi. Dịch lời: "汗牛充棟 *Hãn ngưu sung đống*" (Sách nhiều lắm, chất trong nhà thì đầy cột, chở đi thì bò kéo phai đổ mồ hôi). "Buồn trâu": bo đổ mồ hôi.

²⁹² *Hàn trâu, đày đống*, sách đời biết bao! (NTĐ)

嚮些併學部市朱哈

Bạn ta tính học bộ nào cho hay?²⁹³

引浪道策習盼

Dẫn rằng: đạo thuốc xưa nay,

欣慕部冊調稻聖賢

Hơn trăm bộ sách, đều tay thánh hiền.

得姿褻役公傳

Người sau lấy việc công truyền,²⁹⁴

細冲古垵註編弄唵

Tối trong có chỗ chú biên lỗi lầm.²⁹⁵

唉埃悶命道心

Hỡi ai! Muốn trọn đạo tâm,²⁹⁶

擇源燎裕曠尋冲經

Xét nguồn, tỏ gốc, rộng tâm trong Kinh.

羨冲經別邛精

445. - Nghĩa trong Kinh biết đặng tinh,

²⁹³ Màng ta tính được bộ nào cho hay? (NTĐ)

²⁹⁴ Người sau làm việc đang truyền, (NTĐ)

²⁹⁵ Tối trong có chỗ chú biên vô tình (NTĐ)

²⁹⁶ Hỡi ơi! Muốn trọn đạo tâm. (P\ H) (NTĐ)

注哈狼衲意命推蚰

Chỗ hay nương lấy ý mình suy ra.

吏槐各册百家

Lại coi các sách bách gia,

折中試字畜些学隊

"Chiết trung"²⁹⁷ hai chữ, mặc ta học đòi.

道菘埃记跣癖

Đạo đời ai dễ giấu mò?

翻尼大槩罕回指朱

Đón nơi đại khái, hẳn hỏi chỉ cho.

畧槐本艸心艘

Trước coi Bản Thảo làm đò,²⁹⁸

娄拈素问趁搗病情

Sau xem Tố Vấn, chín so bệnh tình.²⁹⁹

闷差味策行經

Muốn sai vị thuốc hành kinh,³⁰⁰

²⁹⁷ *Chiết trung*: nghĩa như giữ đao trung, điều chỉnh lại ở mức vừa phải.

²⁹⁸ *Làm đò*: làm chuẩn, làm mực. *Đò* dịch chữ "độ" (phép tắc chuẩn mực).
Trước xem Bản Thảo làm đò, (PVH) (NTĐ).

²⁹⁹ *Nổi* xem Tố Vấn, chín so bệnh tình, (PVH) (NTĐ)

³⁰⁰ *Muốn sai vị thuốc hành kinh*. muốn đưa vị thuốc vào kinh mạch.

雷公炮製法靈底悉

Lôi Công bào chế³⁰¹ phép linh để lòng.

門差湯液朱溶

450. - Muốn xây thang dịch cho ròng,

法弃伊尹細冲卢量

Phép ông Y Doãn, tới trong lo lường.³⁰²

病得外感繞方

Bệnh người ngoại cảm nhiều phương,³⁰³

学弃仲景灸塘朱專

Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

³⁰¹ *Lôi Công bào chế*: tức sách bào chế dược tính của Lôi Công. Lôi Công tức Lôi Hiệu, một bề tôi của Hoàng Đế, giỏi về y dược. Đồng thời "Lôi Công bào chế" còn là tên gọi chung cho cách gia công, xử lý dược liệu vốn là hai phương pháp chế thuốc khác nhau. *Bào chếch luận* của Lôi Hiệu, là tác phẩm giới thiệu về các phương pháp gia công xử lý dược liệu.

³⁰² *Y Doãn*: tướng của nhà Thương, tên Chí, có công giúp vua Thành Thang diệt nhà Hạ, lập nhà Thương. Về phương diện y học, tương truyền Y Doãn là người phát minh ra lối sắc và ngâm thuốc. Ông còn làm "Thang Dịch Kinh", dạy phép dùng thuốc trị bệnh.

Nhờ ông Y Doãn, tới trong lo lường. (NTĐ).

³⁰³ Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Bệnh người ngoại cảm nhiều phương,

Học ông Trọng Cảnh một đường cho chuyên.

內併學法東垣

Nội thương học phép Đông Viên,

包燒症熱學權河間

Bao nhiêu chứng nhiệt học quyền Hà Gian.

箕如雜病潤淵

Kìa như tạp bệnh nhuận nhàn,

丹溪法蓄勸弘使當

Dan Khê phép cũ, khuyên chàng sử đương.

脉經讀冊戶王

Mạch kinh đọc sách họ Vương,³⁰⁴

³⁰⁴ Tức *Mạch kinh* của Vương Thúc Hòa (không rõ năm sinh và năm mất). Họ Vương Thúc, tên Hi, người Sơn Dương, Cao Bình thời Ngụy, Tấn (nay là Sơn Đông, Vi Sơn, Trâu Huyện), là người biên soạn sớm nhất quyển *Mạch kinh* hiện còn của Trung Quốc. Chẩn mạch (bắt mạch) là một phương pháp trọng yếu trong Trung y để đoán bệnh tật, phương pháp này có từ lâu trong lịch sử. Nhưng thời xưa, học chẩn mạch thường chỉ là thầy truyền dạy kín cho học trò mà thôi, vì thế mà số tư liệu chuyên môn bí truyền có liên quan đến mạch học ấy, thường là rời rạc mà không thống nhất. Để đề cao một bước tính chuẩn xác của sự chẩn mạch, Vương Thúc Hòa tập trung toàn bộ các luận thuật về mạch học của các y gia như Biển Thước, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh, v.v... và các sách *Nội kinh*, *Nạn kinh*, rồi kết hợp với kinh nghiệm lâm sàng chính lý thành một bộ *Mạch kinh* 10 quyển. Đến đây, phương pháp và lý luận về mạch

事親讀冊弁張子和

Sự Thân³⁰⁶ đọc sách ông Trương Tử Hòa.

học đã được hệ thống hóa vậy. *Mạch kinh* là quyển sách viết về mạch học sớm nhất hiện còn của Trung Quốc. Quyển này trước tiên nói rõ về mạch lý, kết hợp sinh lý, bệnh lý và chứng trạng để tiến hành nghiên cứu để bề ứng dụng lâm sàng; kế đó là cải tiến mạch pháp, chính lý luận thuật về mạch pháp của các y gia Biển Thước, Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh. Trong sách còn tương thuật phương pháp phân biệt hình trạng của mạch (mạch tương), qui nạp thành 24 loại hình trạng; đồng thời bài liệt để so sánh các hình trạng mạch tương tự, giúp cho y sinh dễ nắm khi học tập. Quyển *Mạch kinh* ra đời đến nay, luôn được y gia các thời đại xem trọng, chẳng những là một cống hiến rất lớn cho sự phát triển nền y học cổ đại của Trung Quốc, mà còn có một ảnh hưởng nhất định đến nền y học thế giới, đã từng được truyền đến các vùng Á Rập, châu Âu và châu Á. Sau khi Trương Trọng Cảnh viết xong *Thương hàn tạp bệnh luận*, do không ngừng chiến tranh loạn lạc, đến thời Tây Tần, sách này đã thất lạc không còn đủ bộ. Để cho bộ sách vĩ đại này khỏi mai một, Vương Thúc Hòa ra công sưu tập; kết quả các thiên sách đó được lưu truyền đến nay. Y gia các đời sau đều đánh giá rất cao Vương Thúc Hòa bởi sự cống hiến lớn lao của ông. Ông còn trân trọng mười phần "Đạo dưỡng sinh", đề xướng qui luật ẩm thực, không nên ăn quá no, quá tạp, mùa hè ăn ít những thực phẩm béo mỡ, sống, lạnh. Chủ trương ý nghĩa "y học dự phòng" của ông đến ngày nay vẫn có ý nghĩa hiện thực nhất định vậy.

³⁰⁶ Tức sách *Nho môn sự thân* 儒門事親 của Trương Tùng Chính(1156-1228). Theo *Kim sử phương kỹ truyện*, ông có tên tự là Tử Hòa, hiệu Đái Nhân; sống vào đời Kim, người Khảo Thành (Thư Châu), ngày nay gọi là Lan Khảo Đông (Hà Nam). Ông là một trong "tứ đại gia" đời Kim, Nguyên. Do phép trị bệnh của ông chủ trương

唉喂技芸床科

455. - Hời ôi! Kĩ nghệ lăm khoa,³⁰⁶

"hãn (mồ hôi), thổ (mưa), hạ (hạ xuống)", ba phương pháp chính yếu, nên người đời sau xem ông là nhân vật đại biểu cho "công hạ phái". Quan điểm và tư tưởng học thuật chủ yếu của ông được thấy rõ ở mặt luận bệnh và phép trị bệnh. Ông nhận xét rằng, nguyên nhân căn bản làm cho con người sinh bệnh là tà khí xâm phạm vào thân thể. Ông cho rằng, tà khí của trời là: phong (gió), thử (nắng), hỏa (nóng), thấp (ướt), táo (khô), hàn (lạnh); tà khí của đất là: vụ (mù), lộ (móc), vũ (mưa), bạc (mưa đá), băng (giá), nê (bùn); lại thêm tà khí của sự ăn uống là: toan (chua), khổ (đắng), cam (ngọt), tân (cay), hàm (mặn), đạm (lạt). Đồng thời nhận xét rằng các tà khí đó, các nguyên nhân gây bệnh đó, "không phải thân thể con người vốn tự có, mà là từ ngoài đi vào, hoặc từ trong sinh ra". Cho nên, một khi đã phát bệnh thì trước hết phải tìm cách đuổi tà ra ngoài, "tà" đi thì "chính" yên. Phép đuổi tà thì dùng ba phép tấn công bệnh của thương hàn luận là: hãn (mồ hôi), thổ (mưa), hạ (làm xuống) làm chủ. Lý luận do Trương Tung Chính độc sáng (tự mình đưa ra) gây chấn động rất lớn trong giới y học đời Kim, Nguyên. Đời Kim, Nguyên và các đời sau, số người phản đối là không ít. Ông đã viết hơn mười loại sách về y học, nội dung nói rõ sự hiểu biết của mình về ba phép "hãn, thổ, hạ" và giới thiệu kinh nghiệm lâm sàng của mấy mươi năm hành nghề. Về sau, các học trò của ông chỉnh lý số sách ấy thành một quyển *Nho môn sự thân*. Cuối đời, vì không bằng lòng sự thống trị của Kim triều, ông sống ở quê với thái độ tiêu cực của con người ẩn thoái.

³⁰⁶ Hời ôi! *Nghề thuốc lăm khoa*, (PVH)

Hời ôi! *Kỹ nghệ lăm khoa*. (NTD)

計味馭册吶吽疣承

Kế cho hết sách, nói ra bấu thừa.³⁰⁷

册繞麻理乾疎

Sách nhiều mà lý càng thưa,

方繞麻法搗礮弃用

Phương nhiều mà phép so xưa lỗi dòng.³⁰⁸

悶朱源涇涇冲

Muốn cho "nguồn sạch dòng trong",

穰殖膝倘棋悉廁些

"Nêu ngay bóng thẳng" ghi lòng lời ta!³⁰⁹

³⁰⁷ *Bấu thừa*: khối u, phân thệt thừa trên thân thể người ta. *Nói ra bấu thừa*: nói ra vô ích.

³⁰⁸ Câu này dịch lời sách *Y Học Nhập Môn*: "辭益煩而理念味方彌廣而法失真 *Từ ích phiền nhi lý dã muội; phương dĩ quảng nhi pháp thất chân*" (Lời thêm nhiều mà lý càng tối; phương thêm rộng mà phép càng sai).

Phương nhiều mà phép nay xưa lỗi dòng. (NTĐ).

³⁰⁹ Dịch lời *Y Học Nhập Môn*: "源潔則流清; 表端則形正 *Nguyên khiết tắc lưu thanh; biểu đoạn tắc hình chính*" (Nguồn sạch thì dòng trong; nêu ngay thì bóng thẳng). Ý nói học nghề có đúng thì chữa bệnh mới tốt.

"Nêu ngay sửa bóng" ghi lòng nhờ ta! (NTĐ).

LỊCH ĐẠI
THÁNH HIỀN

漁浪庙祖爻座

Ngư rãng: miếu tổ một tòa,

鯨冲排位衣升幅之

Thờ trong bài vị ấy là bậc chi?¹¹⁰



引浪冲庙稜医

Dẫn rãng: trong miếu Rừng Y,

祖嚳本户伏羲課頭

Tổ xưa vốn họ Phục Hy thuở đầu.¹¹¹

天源玉册畧揅

460. - Thiên Nguyên Ngọc Sách trước trau,¹¹²

¹¹⁰ Thờ trong bài vị *những* là bậc chi? (NTĐ)

¹¹¹ Tổ xưa vốn họ Phục Hy làm đầu. (PVH)

¹¹² *Thiên nguyên ngọc sách*: tên sách, truyền là của Phục Hy ghi những điều truyền miệng về y học của ông tổ mười đời của Quý Du Khu. *Tổ Vấn* trong *Nội kinh* thường trích lời trong sách này.

Thiên Nguyên sách ngọc trước sau. (KV)

迂菴典塊臾區讀傳

Mười đời đến cõi Du Khu đọc truyền.³¹³

灵樞素問跋編

Linh Khu, Tố Vấn, nối biên,³¹⁴

納曉帝聖碎賢菴蚺

Nối theo vua thánh, tôi hiền đời ra.³¹⁵

戶耀計邛迂巴

Họ tên kể dạng mười ba,

調得上古医科搗用

Đều người thượng cổ y khoa mở dòng.³¹⁶

仗医眾遜艾弁

Nho y³¹⁷ bốn chục một ông,

³¹³ *Quy Du Khu*: bè tôi của Hoàng Đế, hiệu là Đại Hồng, theo truyền thuyết là một thầy thuốc giỏi thời cổ đại.

Mười đời *tôi* cõi Du Khu đọc truyền. (KH)

Mười đời *đến* cõi *Qu Âm* đọc truyền. (NTĐ)

³¹⁴ Linh Khu, Tố Vấn, *theo biên*. (NTĐ)

³¹⁵ Nối theo vua thánh, tôi hiền *dự* ra. (PH)

³¹⁶ Sách *Y học nhập môn* phần "Y học tinh thị" có kể ra 13 nhân vật, gọi là "thượng cổ thánh hiền" sống trước thời Tam đại (Hạ, Thương, Chu) có công sáng lập ra ngành y: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Tỳ Thái Quý, Kỳ Bá, Bá Cao, Thiệu Du, Quỷ Du Khu, Du Phú, Đông Quán, Lôi Công (Lôi Hiệu), Vu Hàm, Y Doãn.

調得經史苔功學行

Đều người kinh sử dày công học hành.

曉冲科目咄命

Theo trong khoa mục³¹⁸ là mình,

張孫鞏衣驕名迭茂

Trương, Tôn, bọn ấy đời danh trên đời.³¹⁹

³¹⁷ *Nho y*: từ Tân Hán về sau, có những nhà nho thông suốt kinh sử, đỗ đạt làm quan, thông hiểu cả nghề thuốc. *Y học nhập môn* có kể tên họ của 41 nhân vật, gọi là "nho y" (thầy thuốc là nhà nho), trong đó có Trương Cơ, đỗ hiệu liêm đời Hán và Tôn Tư Mạc, đỗ tiến sĩ đời Đường.

³¹⁸ *Khoa mục*: là các khoa hạng trong chế độ thi cử ngày xưa. "Theo trong khoa mục" ý nói là người đỗ đạt.

³¹⁹ Trương, Tôn, bọn ấy đời danh *dương* đời. (NTĐ)

Bảng (NTĐ) ghi khác thứ tự câu:

Thê y hai chục sáu nhà.

Lâu, Tì, bọn ấy, nổi cha nghiệp này.

Minh y chín chục tám người.

Tân, Sào, bọn ấy, tài tươi sáng lòa.

Minh y: những người làm thuốc thông hiểu sâu sắc nghề y. *Y học nhập môn* có kể ra 98 nhân vật gọi là "minh y".

Tân, Sào: Tân tức Tân Việt Nhân, thầy thuốc giỏi thời Chiến quốc, hiệu là Biền Thuốc (đã ghi chú ở trước). Sào tức là Sào Nguyên Phương (chưa rõ năm sinh, năm mất), ông là nhà y học trú danh đời Tùy. Niên hiệu Đại Nghiệp (605-617), ông giữ chức Thái y bác sĩ. Vì sử sách ghi chép không rõ nên không tìm biết được tịch quán và sinh thời. Đối với nền y học của Trung Quốc, sự cống hiến của ông trong việc chỉnh lý môn học và nguyên nhân các chứng bệnh là không thể

明医 愈 过 糈 得

465. - Minh y chín mươi tám người,³²⁰

秦巢 麟 衣 才 鲜 创 焮

Tân, Sào, bộn ấy, tài tươi sáng lòe.

世医 试 逊 耘 茹

Thế y hai chục sáu nhà,³²¹

quên được. Bộ sách *Chư bệnh nguyên hậu luận* viết xong quãng niên hiệu Đại Nghiệp thứ 6 nhà Tùy (610) gồm 50 quyển, chia làm 67 môn loại, trình bày hơn 1700 chứng hậu (tình trạng biến hóa của bệnh); đối với bệnh trạng, bệnh lý, bệnh nhân của các loại tật bệnh nội khoa, phụ khoa, nhi khoa, về ngũ quan, v.v... đều có luận thuật tường tận và khoa học. *Chư bệnh nguyên hậu luận* ra đời, được y học giới các đời xem trọng và khẳng định là có giá trị cao, được xếp vào một trong "Y môn thất tinh", có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển nền y học của hậu thế. Đời Đường, bộ *Thiên kim phương* của Tôn Tư Mạc, bộ *Ngoại đài bí yếu* của Vương Đào, đều có dùng một số lớn nội dung của sách này. Đời Tống, các tiết mục trong bộ *Thất bình thánh huệ phương* đều có đặt lời luận thuật của sách này. Nhà Tống, nhà Minh, cũng dùng sách này làm sách cho những người học thuốc phải học. Triều Tiên, Nhật Bản cũng xem sách này là kinh điển của lớp đào tạo y học sinh. Bộ *Chư bệnh nguyên hậu luận* đặt cơ sở vững chắc cho sự phát triển toàn diện nền Trung y học; là một văn hiến quý báu của y học sư Trung Quốc.

³²⁰ Ao y chín chục ba người, (NTĐ)

³²¹ Thế y những nhà y lấy việc chữa bệnh làm nghề nghiệp, truyền từ đời này sang đời khác.

Minh y chín chục sáu nhà, (NTĐ).

樓徐鞞衣綯吒課尼

Lâu, Từ, bọn ấy, nổi cha thuốc này.¹²²

德医邈古匹柴

Đức y mười có ba thầy,¹²³

徐錢鞞衣悉苔天併

Từ, Tiền, bọn ấy, lòng đầy yêu thương.

仙医如鞞長桑

Tiên y như bọn Trường Tang,¹²⁴

¹²² *Lâu, Từ*: Lâu tức họ Lâu (Lâu Hộ, người đời Tây Hán, lúc nhỏ theo cha làm thuốc, lớn lên nổi tiếng về y); Từ tức họ Từ (Từ Thu Phu, con là Từ Đạo Độ, Từ Thúc Hường, cháu là Từ Kiến), cả hai được *Y học nhập môn* liệt vào hàng thế y.

Lâu, Từ, bọn ấy, nổi cha nghiệp này. (PVH)

Sáu và bọn ấy, đều cha nghiệp này. (NTD)

¹²³ *Đức y* những người có đức trong mình y và thế y. *Y học nhập môn* kể ra tên họ 18 nhân vật được gọi là đức y: Từ Văn Bá, Từ Tự Bá, Tiền Ất, Dương Sĩ Doanh, Lưu Nhuận Phương, Ngô Nguyên, Lục Mông, Vương Khuê, Lý Trọng Nam, Đới Nguyên Lễ, Từ Ngạo, Sa Kim, Thẩm Hạc, Hồ Tông Nhân, Lục Trọng Viên, Trần Lập Hưng, Thẩm Nhị Tiêm, Hoảng Hiếu Tử.

Đức y mười có tám thầy, (PVH).

¹²⁴ *Trường Tang*: tức Trường Tang Quân, tương truyền là người đời Chiến quốc, giỏi nghề y, thầy của Biên Thuốc. Tản Việt Nhân.

古 迂 斡 户 傳 方 任 牟

Có mười chín họ,¹²⁵ truyền phang nhiệm mẫu.

性 名 共 點 畧 姿

Tính danh cộng đếm trước sau:

貳 稟 爻 邈 古 頭 先 師

Hai trăm một chục có đầu tiên sư.¹²⁶

CHÂM CỨU

樵 浪 畧 户 伏 羲

470. - Tiêu rằng: trước họ Phục Hy,

渚 哈 芸 策 銘 之 馮 塘

Chưa hay nghề thuốc tên chi mở đàng?

¹²⁵ *Y học nhập môn* kể ra 19 nhân vật gọi là "thần tiên đạo thuật" (những thầy thuốc là đạo tiên là phật): Trương Tang Quân, Phùng Cương, Huyền Tục, Đông Phụng, Hạnh Linh Giả, Cát Hồng, Đơn Đạo Khai, Đào Hoàng Cảnh, Lục Pháp Hòa, Lý Thuyên, Mã Tương, Mai Dực Ông, Nhật Hoa Tử, Vương Hoài Ân, Hứa Tồn, Thi Sầm, Tát Thủ Kiên, Lý Huýnh, Hàn Mậu.

¹²⁶ Số này kể theo sách *Y học nhập môn*.

Hai trăm một chục năm đầu tiên sư (PVH)

引浪得課三皇

Dẫn rằng: người thuở Tam Hoàng,³²⁷

古弃餽貸馮芒緋頭

Có ông Tụ Thải³²⁸ mở mang mối đầu.

咄弃岐伯学婁

Dạy ông Kỳ Bá³²⁹ học sau,

穴都經絡法牟灸針

Huyệt đo kinh lạc, phép màu cứu châm.³³⁰



漁浪冲法灸針

Ngư rằng: trong phép cứu châm,³³¹

³²⁷ *Thuở tam hoàng*: tam hoàng là ba vị vua thời thượng cổ ở Trung Hoa. Về tam hoàng có nhiều thuyết khác nhau. Có sách chép là Thiên hoàng, Địa hoàng và Nhân hoàng (Hà đồ tam ngũ lịch); có sách chép là Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông (Thượng thu đại truyện). Ngoài ra *thuở tam hoàng* còn ám chỉ thời xa xưa.

³²⁸ *Tụ Thải*: tức Tụ Thải Quý, tương truyền là một thầy thuốc xưa ở Trung Quốc, được Thần Nông sai nghiên cứu về kinh mạch để chữa bệnh.

³²⁹ *Kỳ Bá*: bề tôi của Hoàng Đế, tinh thông về y học.

³³⁰ Huyệt đo kinh lạc, phép màu *chích* châm. (KV)

³³¹ Ngư rằng: trong phép *chích* châm, (KV)

Ngư rằng: trong phép *biếm* châm (NTD)

庄徐策吐麻陰陽和

Chẳng chờ thuốc uống mà âm dương hòa.

嗔扇錄玉雅叶

Xin lời vàng ngọc nhà ra,

册弃市秘殿些学行

Sách ông nào bí, vẽ ta học hành.

引浪门学摸灵

475. - Dẫn rằng: muốn học máy linh,³⁴²

魄澄歪坦冲形得些

Coi chừng trời đất trong hình người ta.³⁴³

度歪甲艾解戈

Độ trời giáp một năm qua,

巴霖耘过裡叶靛导

Ba trăm sáu chục lẻ ra năm ngày.³⁴⁴

³⁴² Dẫn rằng: muốn thấy máy linh, (P\ H) (NTĐ)

³⁴³ Trời đất trong hình người ta: lấy ý câu "人身一小天地 nhân thân như tiểu thiên địa" (Thân thể người ta là một vũ trụ nhỏ). Đây ý nói, để ý xem xét những điểm tương đồng, ảnh hưởng qua lại giữa con người và tự nhiên.

Coi chừng trời đất trong mình người ta. (P\ H)

³⁴⁴ Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Ba năm sáu chục lẻ ra năm ngày

Mình người kể khắp chân tay.

命得計泣躡跣

Mình người kể khắp chân tay,

巴鼻耘迂舐鴈鱗鱗

Ba trăm sáu chục năm vại lông xương.

點曉經絡陰陽

Đếm theo kinh lạc âm dương,

巴鼻耘迂舐塘穴名

Ba trăm sáu mươi năm đường huyết danh.

奇瑰皇甫針經

Khá coi Hoàng Phủ Châm kinh,³³⁵

景魁灸法共明堂圖

Cảnh Khôi cứu pháp, cùng minh đường đồ.³³⁶

³³⁵ Hoàng Phủ Châm kinh. tức sách dạy châm cứu của Hoàng Phủ Mật.

³³⁶ Cảnh châm cứu pháp: phép châm cứu của Trần Cảnh Khôi. Trần Cảnh Khôi tức Thúc Đán, hiệu Đẩu Nham, người đời Tống, quê ở Cú Khúc, giỏi nghề châm cứu, có viết các sách *Ngũ chân tập* và *Y án*, trong đó có trình bày về châm cứu.

Minh đường đồ bức vẽ các huyết trên cơ thể con người để dùng trong châm cứu của Đông y, gồm ba bức vẽ từ trước mặt, sau lưng và bên hông (Minh đường không huyết đồ).

Cảnh Châm cứu pháp, cùng minh đường đồ. (NTĐ) (KV)

穴市淩泮沛擲

Huyệt nào sâu cạn phải đo,³³⁷

病市補瀉沛跣朱通

Bệnh nào bổ tả³³⁸ phải dò cho thông.

恂句奪藥之功

Nhớ câu "đoạt dược chi công",³³⁹

法針灸灸庄同方書

Phép châm cứu ấy chẳng đồng phương thư.³⁴⁰



NGOẠI KHOA

樵浪些唉群爓

Tiêu rằng: ta hãy còn mờ,

外科法秘別蜍弃之

Ngoại khoa phép bí, biết thờ ông chi?³⁴¹



³³⁷ Huyệt nào sâu cạn *chín* đo, (PVH) (NTĐ)

³³⁸ *Bổ tả*: tức bổ hư tả thực.

³³⁹ *Đoạt dược chi công*: cướp cái công của thuốc. Ý nói châm cứu có thể thay thuốc trong việc chữa bệnh.

³⁴⁰ *Phương thư*: sách dạy cách dùng thuốc chữa bệnh.

Phép châm *chích* ấy chẳng đồng phương thư. (KV) (NTĐ)

³⁴¹ Ngoại khoa phép bí, biết *nhờ* ông chi? (NTĐ)

引浪碎課軒岐

Dẫn rằng: tôi thuở Hiên, Kỳ,³⁴²

古弃俞跗坤皮外方

Có ông Du Phủ khôn bì ngoại phang,³⁴³

病得庄用莱湯

Bệnh người chẳng dụng thuốc thang,

臙膠碟膝呂肝鋸胛

Xẻ da, mổ bụng, rửa gan, cạo trường.³⁴⁴

花陀册拱恪常

485. - Hoa Đà³⁴⁵ sách cũng khác thường,

³⁴² Dẫn rằng: từ thuở Hiên, Kỳ, (LA)

³⁴³ Du Phủ, bề tôi của Hoàng Đế, theo *Sử ký Biển Thước Thương công liệt truyện*, thượng cổ có thầy thuốc là Du Phủ chữa bệnh không dùng thuốc men, chỉ dùng kim bằng đá để chích lễ, lại biết cả phép mổ xẻ, có thể cạo rửa ruột gan.

Có ông Du Phủ khôn bì ngoại khoa. (NTĐ).

³⁴⁴ Xẻ dầu, mổ bụng, rửa gan, cạo trường. (NTĐ)

³⁴⁵ Hoa Đà (141-208), tự Nguyên Hóa, lại có tên Phu, sống thời Tam Quốc, người nước Bái (nay là tỉnh An Huy, Trung Quốc). Ông thông y thuật toàn diện, giỏi ngoại khoa, thu thuật (mổ xẻ), được người đời sau tôn xưng là "ngoại khoa thánh thủ", "ngoại khoa ty tổ". Ma phí tán là một loại Trung dược dùng để làm cho toàn thân thể "ma túy" (mất hết tri giác). Từ thế kỷ thứ II, thứ III, Hoa Đà đã phát minh y thuật này, so với các y khoa gia phương Tây biết sử dụng thuốc gây

熊經鷗顧繞方叱奇

Hùng Kinh Chi Cố, nhiều phương rất kỳ.³⁴⁶

朱哈余塌神医

Cho hay mấy bậc thần y,

底經册吏少之外科

Đề kinh sách lại thiếu gì ngoại khoa.

mê là sớm hơn trên 1.600 năm. Như thế, Hoa Đà chẳng những là người thứ nhất của Trung Quốc mà còn là người thứ nhất trên thế giới đã sử dụng thuật ma túy tiến hành thủ thuật mổ lòng bụng con người. Hoa Đà còn rất xem trọng tập luyện thể dục. Ông nhìn nhận vận động vừa phải có thể trợ giúp tiêu hóa, thông sướng khí huyết, chẳng những dự phòng được bệnh tật, lại có thể kéo dài tuổi thọ. Đó là đạo lý "hộ xu bất đố, lưu thủy bất hủ" (chốt cửa không bị mối mọt, nước chảy không hôi thối). Và ông đã mô phỏng động tác của hổ, nai, gấu, vượn, chim, sáng tạo bài thể dục "ngũ cầm hí". Đệ tử của ông là Ngô Phổ kiên trì tập luyện bài này sống đến trên 90 tuổi, tai vẫn thính, mắt vẫn sáng, răng vẫn chắc. Ông có viết rất nhiều sách, rất tiếc không được lưu truyền, đó là một tổn thất lớn lao cho nền y học Trung Quốc. Hiện tại xem thấy *Trung tàng kinh, Hoa Đà thần y bí truyền*, v.v... đều là người đời sau mượn tên tiếng, không phải tự tay ông viết ra. Ông truyền dạy ba đệ tử: Phan A giỏi châm cứu, Ngô Phổ viết *Ngô Phổ bản thảo*, Lý Đương Chi viết *Lý Đương Chi dược lục*. Hiện nay, người nghiên cứu tư tưởng học thuật của Hoa Đà chỉ là tham khảo sách vở của học trò ông thôi.

³⁴⁶ *Hùng Kinh Chi Cố* 熊經鷗顧: một phương pháp dưỡng sinh của Hoa Đà, gồm có vận động và hít thở (khí công).

Hùng Kinh Kỳ Cố, nhiều phương rất kỳ. (NTĐ)

丹溪婁笞各茹

Đan Khê sau nhóm các nhà,

補遺爰部外科添伶

Bổ di³⁴⁷ một bộ ngoại khoa thêm rành.

勸卧助讀內經

Khuyến người gắng đọc Nội Kinh,

扞痿摸覬訢情外冲

Sờ sâu, mò kín, tỏ tình ngoài, trong.



TỬ CHẨN

漁浪箕罟樓窓

Ngư rãng: kia bốn lầu song,

渚哈罟衣底防槐之

Chưa hay bốn ấy để phòng coi chi?

³⁴⁷ *Bổ di*: bổ sung thêm những điều còn thiếu sót. Thông thường ngày trước, người ta thường dùng chữ "bổ di" để đặt tên cho những quyển sách làm thêm có cùng một nội dung với những quyển đã làm trước. Ví dụ như *Bản thảo diển nghĩa bổ di* thêm vào sau *Bản thảo diển nghĩa*... Tuy nhiên, Chu Chẩn Hạnh không có làm sách *Ngoại khoa bổ di* nào cả, mà chỉ có bộ *Ngoại khoa tinh yếu phát huy* chưa rõ trong đó có phần nào gọi là "bổ di" không.

引浪心法茹医

490. - Dẫn rằng: tâm pháp nhà y,

望闻问切字拱累楼

Vọng, vân, vấn, thiết, chữ ghi bốn lầu.

望升粘色得疔

Vọng là xem sắc người đau,

闻升喧啻呐浑湿高

Vân là nghe tiếng nói màu thấp, cao,

问升吟症心牢

Vấn là hỏi chứng làm sao,

切升槐脉病帟实虚

Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư.⁴¹⁸

娄耒通且学师

Sau rồi thông thả học sư,

累廂要訣些徐读朱

Bốn lời yếu quyết ta chừ đọc cho.

⁴¹⁸ Thiết là coi mạch bệnh nào thực hư. (K1)

現形察色訣

Quan hình sát sắc quyết³⁴⁹

第一看他神氣色
潤枯肥瘦起和眠
活潤死枯肥是實
瘦爲虛弱古今傳
謙體即知腰內苦
攢眉頭痛與頭眩
手不舉兮肩背痛
步行艱苦脚艱疼
叉手按胸胸內痛
按中臍腹痛相連
但起不眠痰夾熱
貪眠虛冷使之然
面壁身蹠多是冷
仰身舒挺熱相煎
身面目黃脾濕熱
唇聲面黑冷同前

Đe nhút - Khán tha thàn, khí, sắc.

Nhuần, khô, phì, sấu, khởi hòa miên.

Hoạt - nhuan, lư kho; phì thi thụ

Sấu vi hư nhược, cổ kim truyền.

Khiêm thể, tức tri yếu nội khổ.

³⁴⁹ Bảng (K\) không có nội dung ba bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Thử tam quyết câu xuất: Y học nhập môn, quyển nhất, đệ tứ, thập cửu chương**

Toàn mi: đầu thống dữ đầu huyền;
Thủ bất cứ hễ: kiên bồi thống;
Bộ hành nan khổ: cực nan đông.
Xoa thủ án hung: hung nội thống;
Án trung tề: phúc thống tương liên.
Đàn khởi bất miên: đàm giáp nhiệt
Tham miên: hư, lãnh sứ chi nhiên
Điện bích thân quyền: đa thị lĩnh;
Ngưỡng thân thư đỉnh: nhiệt tương tiên;
Thán, điện, mục, hoàng: tỳ thấp nhiệt,
Thần thanh, điện hắc: lĩnh đồng tiên. ”

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁵⁰ **Phép xem hình xét sắc**

Thứ nhất xem thần, khí, sắc nó (bệnh nhân),
Nhuận hay khô, béo hay gầy, dầy và nằm ra sao?
Nhuận thì sống; khô thì chết; béo là thực.
Gầy là hư, yếu; xưa, nay truyền vậy:
Khom mình thì biết ngay thất lượng đau,
Châu mày thì là nhức đầu, cùng chóng mặt;
Tay không nhắc được là vai, lưng đau;
Bước đi khó khăn là chân đau;
Chéo tay dè ngực là trong ngực đau;
Bóp bụng là đau trong bụng, trong rốn.
Ngồi không nằm xuống được là đờm thêm nhiệt;
Thích nằm là lạnh và hư khiến nó vậy;
Quay mắt vào vách, nằm co, phần nhiên là lạnh;

聽聲審音訣

Thính thanh, thâm âm quyết

第二聽聲清與濁
審他真語及狂言
聲濁即知痰壅滯
聲清寒內是其源
言語真誠非實熱
狂言號叫熱深堅
稱神說鬼踰牆屋
胸腹停痰症號顛
更有病因循日久
音聲遽失命歸泉

Đệ nhị - Thính thanh, thanh dữ trọc.

Thâm tha chân ngữ, cập cường ngôn.

Thanh trọc, tức tri đàm ủng trệ;

Thanh thanh: hàn nội thị kỳ nguyên;

Ngôn ngữ chân thành: phi thực nhiệt;

Cường ngôn hào khiếu: nhiệt thâm kiên;

Xông thần, thuyết quỷ, du tường ốc;

Ngửa mặt nằm thuê thoải là nóng nung nấu nó;

Mình, mặt, mắt đều vàng là bệnh tý bị thấp nhiệt;

Môi xanh, mặt xám, cũng là lạnh.

*Hung phúc đình dâm, chứng hiền điên!
Cánh hữu bệnh nhân tuần nhật cầu,
Âm thanh cự thất: mạng qui tuyền¹⁶¹*

(Chùa theo Y Học Nhập Môn)

問症歌

Vấn chứng ca

試問頭身痛不痛
寒熱無歇外感明
掌熱口不知食味
內傷飲食勞倦形
五心煩熱兼有咳
人瘦陰虛火動情

¹⁶¹ Bài ca nghe tiếng xét âm

*Thứ hai: nghe tiếng trong hay đục.
Xét nó nói thật hay nói xàm.
Tiếng đục biết ngay là đờm vướng, lấp;
Tiếng trong: ấy là gốc bởi trong hàn;
Nói thiệt thà: không phải là thực nhiệt;
Nói xàm, kêu, gào, là nhiệt sâu và chắc;
Nói chuyện ma, quỷ, trêu tưởng, leo mái nhà,
Ấy là ngực, bụng có đờm đọng, tức gọi là chứng điên!
Lại có thứ bệnh nhân tuần đã lâu ngày,
Mà bỗng dưng mắt tiêng, thì mạng về suối vàng!*

除此三件見雜症
如瘧如痢必有名。
從頭至足須詳問
症候參差仔細聽

Thí vấn đầu thân, thống bất thông¹

Hàn nhiệt vô khát: ngoại cảm minh.

Chướng nhiệt, khẩu bất tri thực vị:

Nội thương, ẩm thực, lao quỵện hình.

Ngũ tâm phiền nhiệt kiêm hữu khát:

Nhân sâu: âm hư hỏa động tình.

Trừ thử tam kiện, kiến tạp chứng:

Như ngược, như ly, tất hữu danh.

Tòng đầu chí túc, tu tường vấn.

Chứng hậu sám si, tử tế thỉnh.¹⁵²

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

¹⁵² **Bài ca hỏi chứng**

Thử hỏi: đầu, mình đau hay không đau?

Nóng lạnh không ngứa thì rõ là bệnh ngoại cảm.

Bàn tay nóng: miệng không biết mùi thức ăn.

Ấy là bệnh nội thương vì ăn uống, hay mệt nhọc quá độ.

Trong lòng nóng bồn chồn, thêm có chứng ho;

Người thì gầy: ấy là âm hư hỏa động.

Trừ ba món ấy ra, còn các tạp chứng:

Như sốt rét, như kết lý tất có tên.

切脈

寸關尺啗位歌

Thiết mạch

Thốn, Quan, Xích, định vị ca³⁵³

掌後高骨號爲關
膀骨關脈形宛熱
次第推排寸關尺
配合天地人三元

Chưởng hậu cao cốt, hiệu vị Quan.

Bàng cốt Quan mạch hình uyển nhiên.

Thứ đệ suy bài Thốn, Quan, Xích,

*Phối hiệp Thiên, Địa, Nhân, tam nguyên.*³⁵⁴

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Từ đầu đến chân phải hỏi rõ.

Chứng bệnh sâm si phải nghe cho kỹ càng

³⁵³ Bảng (Kl) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, Ngũ thập tứ chương.

³⁵⁴ Bài ca định vị Thốn, Quan, Xích

Cái xương cao ở sau bàn tay gọi là Quan.

Bên xương ấy mạch Quan hình rõ ràng.

Lần lượt suy đặt Thốn, Quan, Xích

Ba bộ ấy phối hợp với tam tài Thiên, Địa, Nhân.

切脈

臟腑定位歌

Thiết mạch

Tạng, phủ định vị quyết

左心小腸肝膽腎
右肺大腸脾胃命
心與小腸居左寸
肝膽同歸左關定
腎脈元在左尺中
膀胱是腑常相應
肺與大腸居右寸
脾胃脈從右關認
心胞右尺配三焦
此爲初學入門訣

Tả: tâm, tiểu trường, can, đả, thận.

Hữu: phế, đại trường, tỳ, vị, mạng.

Tâm dữ tiểu trường cư tả Thốn

Can, đả đồng qui tả Quan định.

(Khi xem mạch, lấy ngón tay giữa đặt vào bộ Quan. Rồi đặt ngón tay trỏ vào phía trong bộ Quan, ấy là bộ Xích; ngón tay vô danh ra ngoài bộ Quan, phía ngoài bàn tay, ấy là bộ Thốn).

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

*Thận mạch nguyên tại tả Xích trung,
Bàng quang thị phủ, thường tương ứng.
Phế dữ đại trường cư hữu Thốn,
Tỳ, vị mạch tòng hữu Quan nhận.
Tâm bào, hữu Xích phối tam tiêu.
Thử vị sơ học nhập môn quyết⁴⁵⁵.*

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)



³⁵⁵ **Bài ca định vị các phủ, tạng**

*Tay trái là tâm, tiểu trường, can, đờm, thận,
Tay phải là phế, đại trường, tỳ, vị cùng mệnh môn.
Tâm và tiểu trường ở bộ Thốn tay trái,
Can, đờm, cùng đứng về bộ Quan tay trái.
Mạch thận nguyên ở bộ Xích tay trái.
Bàng quang là phủ của thận cũng ở đấy,
Phế cùng đại trường ở bộ Thốn tay phải.
Tỳ, Vị, xem ở bộ Quan tay phải.
Tâm bào sánh với tam tiêu ở bộ Xích bên phải.
Đó là phép dạy kẻ mới học mở lòng.*

(Cũng có nhiều người bác thuyết này, cho đại trường, tiểu trường ở dưới mà lại ứng vào bộ Thốn, họ chia ra như sau:

Tay trái:	Thốn: tâm, tâm bào; Quan: can, đờm (đờm); Xích: thận, bàng quang.
Tay phải:	Thốn: phế, tam tiêu; Quan: vị, tỳ; Xích: mệnh môn, đại trường, tiểu trường.

QUAN BỆNH

TỬ SINH

樵浪拈病死生

Tiêu rằng: xem bệnh tử sinh,

法弃市鑰嗔伶吡些

Phép ông nào trọn, xin rành dạy ta?

引浪嚳古叔和

495. - Dẫn rằng: xưa có Thúc Hòa,³⁵⁶

拈形察色少茹敢吱

Xem hình, xét sắc, ít nhà dám chê.³⁵⁷

庄徐晚啲聰暄

Chàng chờ miệng nói tai nghe,

搓痔甦托坤震相神

Mấy mòi sống thác khôn che mắt thần.³⁵⁸

吟捩昆相風塵

Nay trau con mắt phong trần,

³⁵⁶ Thúc Hòa: tức Vương Thúc Hòa (đã chú thích).

³⁵⁷ Quan hình, sát sắc, ít nhà dám chê. (PVH)
Phe: sánh cùng.

³⁵⁸ Mấy mòi sống thác khôn che mắt thần. (K1)
Mấy mòi ọng thác khôn che mắt thần. (NTĐ)

裊廁歌訣創恨欣珠

Coi lời ca quát sáng ngàn hơn châu.¹⁵⁹

王叔和

Vương Thúc Hòa

覲病死生候歌

Quan bệnh tử sinh hậu ca¹⁶⁰

欲愈之病目皆黃(胃氣行也)

眼胞忽陷定知亡(五臟絕也)

耳目口鼻黑色起

入口十死八難當(腎乘胃也)

面黃目青酒亂頻

邪風在胃喪其身(木剋土也)

黑面目白命門敗

困極八日死來侵

面色忽然望之青

¹⁵⁹ Coi lời ca quát sáng *thần* hơn châu. (NTĐ)

¹⁶⁰ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập tam chương.

Bảng (NTĐ) không có hai câu này:

Dãn răng: tên mạch rất nhiều.

Hui mươi tám trạng sách nêu rõ ràng

進之如黑卒難當(肝腎絕也)
面赤目白怕喘氣
待過十日定存亡(火剋金也)
黃黑白色起入目
更兼口鼻有災殃(水乘脾也)
面青目黃午時死
餘候須看兩日強(木剋土也)
目無精光齒斷黑(心肝絕也)
面白目黑亦災殃(肺腎絕也)
口如魚口不能合(脾絕)
氣出不返命飛揚(肝腎先絕)
息肩真視及唇焦
面腫蒼黑也難逃
妄言錯亂及不語
尸臭元知壽不高(心絕)
人中盡滿口唇青
三日須知命必傾(木剋土也)
兩頰顴赤心病久
口張直氣命難停(脾肺絕也)
足跌趾腫膝如斗
十日須如難保守(脾絕)
項筋舒展定知殂(督脈絕)
掌內無文也不久(心胞絕)
唇青體冷及遺尿(膀胱絕)

背面飲食四日期(肝絕)
手足爪甲皆青黑
許過八日定難医(肝腎絕)
脊疼腰重反覆難
此是骨絕五日看
體重溺赤時不止
內絕六日便高判
手足甲青呼罵多
筋絕九日定難過
髮真如麻半日死(小腸絕)
尋衣語死十知麼(心絕)

Dục dũ chi bệnh mục xẽ hoàng (vị khí hành dã).
Nhân bào hốt hãm định tri vong (ngũ tạng tuyệt dã).
Nhĩ, mục, khẩu, tý, hắc sắc khởi.
Nhập khẩu thập tứ bát nang dương (thận thừa vị dã).
Diện hoàng, mục thanh, tiểu loạn tần
Tà phong tại vị tạng kỳ thân (mộc khắc thổ dã).
Hắc diện, mục bạch: mạng môn bại;
Khôn cực bát nhật tử lai xãm!
Diện sắc hốt nhiên vọng chi thanh.
Tấn chi như hắc: tốt nan dương (can thận nguyệt dã).
Diện xích, mục bạch: phá suyễn khí!

Đãi quá thập nhật định tồn vong (hỏa khắc kim dã).
Hoàng, hắc, bạch, sắc khởi nhập mục,
Cánh kiêm khẩu, tỳ: hữu tai ương (thủy thừa tỳ dã).
Diện thanh, mục hoàng: Ngọ thời tử.
Dư hậu tu khan lưỡng nhật cường (mộc khắc thổ dã).
Mục vô tình quang, xỉ đoạn hắc (âm can tuyệt dã).
Diện bạch, mục hắc, diệc tai ương (phế thận tuyệt dã).
Khẩu như ngư khẩu, bất năng hiệp (tỳ tuyệt).
Khí xuất bất phân: mạng phi dương (can thận tiên tuyệt).
Túc kiên, trực thị, cập thần tiêu,
Diện thũng thương hắc dã, nan đào.
Vọng ngôn thác loạn cập bất ngữ.
Thi xú nguyên tri thọ bất cao! (âm tuyệt)
Nhân trung tận mãn khẩu thần thanh,
Tam nhật tu tri mạng tất khuynh (mộc khắc thổ dã).
Lưỡng giáp quyền xích: tâm bệnh cứu.
Khẩu trương trực khí mạng nan đình! (tỳ phế tuyệt dã)
Túc trật, chí thũng, tất như dấu,
Thập nhật tu tri nan báo thủ (tỳ tuyệt)
Hạng can thụ triển định tri tồ! (độc mạch tuyệt).
Chương nội vô văn dã bất cứu (âm bào tuyệt).
Thần thanh, thế linh, cập dĩ niếu (bàng quang tuyệt).

*Bồi diện ẩm thực: tứ nhật kỳ (can tuyết)
Thủ, túc, tráo, giáp, giai thanh hắc,
Hứa qua bát nhật định nan y (can thận tuyết).
Tích đông, yếu trọng, phản phúc nan,
Thử thị cốt tuyết: ngũ nhật khan,
Thể trọng, niệu xích thời bất chỉ.
Nhục tuyết: lục nhật định tiện cao phan!
Thủ túc giáp thanh hồ mạ đa,
Cân tuyết cứu nhật định nan qua.
Phát trực như ma bán nhật tử (tiểu trường tuyết).
Tâm y, ngũ tử, thập trí ma (tâm tuyết) ³⁶¹*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁶¹ **Bài ca xem triệu bệnh sống, chết của Vương Thúc Hòa**

*Bệnh mà sắp khỏi: vè mắt vàng (vì vị khí đã truyền đi).
Trông mắt thành linh trùng, biết chắc là chết (ngũ tạng tuyết).
Tai, mắt, miệng, mũi, nổi sắc đen,
Đã lan vào miệng thì mười người đến tám người khó thoát chết (thận khí đã dè lên vị khí).
Mắt vàng, mắt xanh, thường là say rượu,
Đề phong tà vào vị, thế là mất mạng (vì mộc khắc thổ).
Mắt đen, mắt trắng là mệnh môn hồng,
Mặt lấm! Tám ngày thì chết tới nơi!
Sắc mặt thành linh trông thấy xanh,
Tiên lên xám đen là chết khó gỡ (vì can, thận khí đã tuyết).
Mặt đỏ, mắt trắng, nếu lại thờ suyển thì đáng sợ lắm!*

Đợi qua mười ngày sẽ định sống, chết (thế là hóa khắc kim).
Sắc vàng, đen trắng nổi lên vào mắt,
Vào cả mũi, miệng la có tai va (vì mộc thừa tỳ)
Mắt xanh, mắt vàng chết giờ Ngọ.
Nên xem các chứng khác, chịu được hai ngày là cùng (vì mộc khắc thổ).
Mắt không tinh thần, lợi răng đen (là tâm can khí tuyết).
Mắt trắng, mắt đen cũng là tai va (vì phế thân khí tuyết)
Miệng như miệng cá, không ngậm lại được (tỳ khí tuyết).
Hơi thở hắt ra không trở lại, ấy là mạng bay lạc (can, thận khí tuyết)
Sợ vai, mắt nhìn ngược và sém môi,
Mắt sưng, xám, đen, cũng khó thoát
Nói xàm lộn xộn cùng không nói,
Hơi thở thối, nguyên là chứng không tho! (tâm khí tuyết)
Nhân trung đầy hết, miệng, môi xanh
Ba ngày nên biết mạng tái đồ (mộc khắc thổ),
Hai má, hai quẻn đỏ là bệnh tâm đã lâu;
Miệng há, thở ra, mạng khó đứng lại! (tỳ, phế khí tuyết)
Gối, ngón chân sưng, đầu gối sưng như cái đầu!
Nên biết khó mà giữ sống được mười ngày! (tỳ khí tuyết).
Gân cổ lỏng lẻo biết chắc chết! (mạch độc khí tuyết)
Trong bàn tay không gân vết, cũng không lâu... (tâm bào khí tuyết)
Môi xanh, mình lạnh cùng dài dầm (bàng quang khí tuyết);
Thấy ăn, uống thì quay mặt đi, hen trong bốn ngày! (can khí tuyết).
Các móng chân, tay đều xanh đen,
Cho quá tám ngày quyết khó chữa (can, thận khí tuyết).
Xương sống đau, lưng nặng, trần trở khó,
Đó là xương hồng, năm ngày mà xem...
Mình nặng, nước tiểu đỏ, thường không cầm được.
Thế là thịt hồng, sáu ngày là lên nên!

MẠCH TRẠNG³⁶²

漁浪脈理幽微

Ngư rãng: mạch lý u vi, ³⁶³

渚哈形狀脈劫𠄎𠄎

Chưa hay hình trạng mạch đi ít nhiều?

引浪縞脈叱𠄎

Dẫn rãng: tên mạch rất nhiều,

𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎𠄎

Hai mươi tám trạng sách nêu rõ rãng.

庄戈𠄎字陰陽

500. - Chẳng qua hai chữ âm dương,

𠄎朱分別袂常例編

Muốn cho phân biệt coi thường lẽ biên.

Móng chân, tay xanh, chĩa, rũa nhiều.

Thế là gan hồng, chắc khó qua được chín ngày

Tóc cũng như sợi gai nửa ngày chết (màu trắng khi rụng)

Lần áo, nói chuyện chết, mười phần biết là hồng (tam khí tủy)

³⁶² Bảng (K1) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất: Y học, quyển nhất, Ngũ thập ngũ chương.**

³⁶³ *Mạch lý u vi*: lý thuyết về mạch rất sâu kín, vi diệu.

諸脈体狀歌

Chư mạch thể trạng ca³⁶⁴

浮按不足舉有餘
沉按有餘舉則無
遲脈一息剛三至
數來六至一吸呼
滑以累珠來往疾
滯滯往來刮竹皮
大浮滿指沈無力
緩比遲脈快些兒
洪似洪水湧波起
實按幅幅力自殊
弦若張弓弦勁真
緊似牽繩轉索初
長脈過指出位外
花兩頭有中空疎
微似蛛絲容易斷
細線往來更可觀

³⁶⁴ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất: Y học, quyển thất, Ngũ thập thất chương.**

濡全無力不耐按
弱則欲絕有無間
虛雖豁大不能固
革如按鼓最牢堅
動如轉豆無往來
散漫乍時注指端
伏潛骨裏形方見
絕則全無推亦閑
短於本位猶不及
促急來數喜漸寬
結脈緩時來一止
代脈中止不自還

Phù án bất túc, cử hữu du

Trầm án hữu dư, cử tấc vô.

Trì mạch nhất túc cương tam chí.

Sắc lai: lực chí nhất háp hó.

Hoạt dĩ lũy châu lai vãng tât.

Sắc trệ vãng lai quát trúc bì.

Đại phù mãn chí trầm vô lực.

Hoãn tỷ trì mạch khoải tư nhĩ.

Hồng tự hồng thủy dững ba khởi.

Thực án bức bức lực tự thủ.

Huyền nhược trương cung huyền kính trực
Khẩn tỵ khuyển thăng chuyển sách sơ.
Trường mạch quá chi xuất vị ngoại,
Khổng lưỡng đầu hữu, trung không sơ.
Vị tợ thù ty dung dị đoạn,
Tế tuyến vãng lai cánh khả quan.
Nhu toàn vô lực bất nại án,
Nhược tắc dục tuyệt hữu vô gian.
Hư tuy hoạt đại bất năng cố.
Cách như án cổ tời lao kiến.
Động như chuyển đậu vô vãng lai,
Tán mạn sự thời chú chỉ đoạn.
Phục nệm, cốt lý hình phương kiến,
Tuyệt tắc toàn vô suy diệc nhân.
Đoán ư bán vị do bất cấp,
Xúc cấp lai sắc hỉ nệm khoan.
Kê mạch hoãn thì lai nhất chỉ,
Đại mạch trung chỉ bất tợ hoàn.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

⁶⁶ **Bài ca nói về hình tượng các mạch**

Mạch phù ần xuống thay veu, nâng lên thấy mạnh
Mạch trâm ần xuống thay mạnh, nâng tay lên thì không thấy.
Mạch trì một hơi thở đến vừa ba hơi,

CHỮ MẠCH
CHỮ BỆNH

- Mạch sắc*: một hơi thở đến sáu lần
Mạch hoạt: như chuỗi hạt trai và đi lại mau.
Mạch sắc: đi lại vững như róc da tre
Mạch dai: ấn nổi thì đẩy ngón tay, ấn chìm thì không có sức.
Mạch hoãn: so với mạch trì nhanh hơn chút
Mạch hồng: như nước lụt nổi sóng lên.
Mạch thực: ấn thấy găng tay, mạnh khác hẳn
Mạch huyền: thẳng cứng như giương dây cung.
Mạch khẩn: như là môn kéo dây, vãn chạc.
Mạch trường: qua ngón tay, ra ngoài bờ.
Mạch không: hai đầu có mà giữ thừa không.
Mạch vi: như tơ nhện, khá dễ xét.
Mạch tế: đi lại như sợi chỉ càng dễ coi.
Mạch nhu: không có sức không tra ấn.
Mạch nhược: thì như muốn đứt, nửa có nửa không.
Mạch hư: tuy mở rộng song không chắc.
Mạch cách: rất hần vãng, như sấn vào da trống.
Mạch động: như hạt đậu lăn, không có đi, lại
Mạch tán: chốc chốc mới thoáng tới đầu ngón tay.
Mạch phục: ấn xuống sát xương mới thấy.
Mạch truyệt: không có hẳn, tìm cũng uống công.
Mạch đoán: ngay trong hô cũng không tới.
Mạch súc: đến mau gấp, dần dần khoan đi là đáng mừng
Mạch kết: đi chậm, thỉnh thoảng lại dừng
Mạch dai: cũng dừng giữa chừng mà không trở lại được.

樵浪絡脈包掣

500. - Tiêu rằng: tên mạch đả trau,

脈市專主病市嘆眩

Mạch nào chuyên chủ bệnh nào xin nghe.



引浪庄覓庄啡

Dẫn rằng: chẳng méch chẳng phe,³⁶⁶

脈市症乃搔提辰能

Mạch nào chứng nấy, tay dè thì hay.

掣包冲册鏡柴

Xiết bao trong sách nhiều thay,

搗痢歌訣些扇殿卧

Sân lời ca quát ta rày vẽ người.

諸脈主病歌

Chư mạch chủ bệnh ca

³⁶⁶ *Chẳng méch chẳng phe*: "Méch": thiên về một phía; "phe": một nhóm, một toán. Ở đây ý nói bệnh không như nhau nên mạch cũng khác nhau.

Dẫn rằng: chẳng *mạch* chẳng phe (P1 H)

浮風朘血滑多痰
實熱弦勞緊痛間
洪熱微寒臍下積
沉因氣痛緩膚頑
瀋則傷精陰敗血
又聞遲冷伏格關
濡多自汗偏宜老
弱脈精虛骨體痠
長則氣理短則病
細氣少兮代氣衰
促爲熱極結爲積
虛驚動脫血頻來
數則心煩大病進
革去精血亦奇哉

Phù, phong, không; huyết, dẩu, da dàm
Thực: nhiệt, huyền lao, khẩn thông giảm.
Hồng, nhiệt, vt; hàn, tế hạ tích.
Trầm nhận khí thông, hoãn phù ngoạn
Sắc tác thương tình am bại huyết.
Hầu, vân, trì, lãnh, phục, cách quan.
Nhu da tứ han, thien nghu hõ

Nhược mạch: tinh hư, cốt thể toan.

Trường tắc khí lý, doan: tào bệnh.

Tế: khí thiếu hế, đại khí suy.

Xúc vi nhiệt cực, kết: vi tích.

Hư: kinh, đông, thoát, huyết tan lư

Súc tắc tâm phiền, đại bệnh tiến.

*Cách: khử tình huyết diệc kỳ tai!*³⁶⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)



³⁶⁷ **Bài ca chủ bệnh của các mạch**

Phủ là phong, không là huyết, hoạt là nhiều đờm.

Thư nhiệt thì mạch huyền, đau thì mạch khản

Hông là nhiệt, vi là hàn chứa dươn rốn

Trâm là đau vi khí, Hoàn thì da tế.

Sắc là thương tình, bại quyết, âm hư.

Trì cũng là lạnh, Phụ là bệnh quan cách.

Nhu thường nhiều mờ hơi, riêng hợp với người già.

Nhược là tinh hư, ương, mình đau, ê.

Trường là khí tốt, Đoan thì khí bệnh.

Tế là khí ít Đại là khí suy.

Xúc là cực nhiệt Kết là tích tụ

Hư là kinh, Động là thoát, máu ra luôn.

Súc thì lòng buồn hực, bệnh dương tiến dữ.

Cách là di tình, hăng huyết, cũng là thay!

TỨ TỔNG MẠCH

樵浪柴萊吶常

Tiêu rằng: thầy thuốc nói thường:

七表八裏診塘脈之

Thất biểu, bát lý, chín đường¹⁶⁸, mạch chi?

引浪衣實俗醫

505. - Dẫn rằng: ấy thật tục y,¹⁶⁹

體兜吶妬別之脈經

Thấy đầu nói đó, biết gì Mạch kinh.

些層袖冊脈經

Ta từng coi sách Mạch kinh,¹⁷⁰

診塘表裏空名目提

Chín đường, biểu, lý, không danh mục đề.

脈經也庄赫提

Mạch kinh đã chẳng nêu đề,

¹⁶⁸ *Chín đường*. cứu đạo mạch.

¹⁶⁹ *Tục y*: thầy thuốc bình thường.

¹⁷⁰ *Mạch kinh*. tức "Mạch kinh" của Vương Thúc Hòa, gồm 97 thiên.
Ta từng coi *chính* Mạch kinh, (NTĐ)

典弃仲景溶芸市編

Đến ông Trọng Cảnh¹⁷¹ ròng nghề, nào biên!

漁浪裕罌埃傳

Ngư rãng: gốc bởi ai truyền,

个牢册策群編心之

Cố sao sách thuốc còn biên làm gì?

引浪册策少之

Dẫn rãng: sách thuốc thiếu chi?

汗牛充棟句棋畧詳

"Hãn ngư sung đồng"¹⁷² câu ghi trước tường.

裕蚡自户高楊

510. - Gốc ra từ họ Cao Dương,

達赧脈意冒王叔和

Đạt tên mạch ấy mạo Vương Thúc Hòa.

踉姿户戴同蚡

Nổi sau, họ Đới Đồng ra,

¹⁷¹ Trong Cảnh: tức Trương Cơ.

¹⁷² Xem chú thích ở câu số 440.

脈卞刊誤丸查拥耒

Mạch Thơ San Ngô cứu tra dọn rồi.³⁷³

丹溪庄姜補濡

Dan Khê chẳng nữ bỏ trôi,

底朱娄学心鉢折衷

Để cho sau học làm dùi chiết trung.

唉喂脈理繞弃

Hỡi ôi! Mạch lý nhiều ông,³⁷⁴

弃市意乃艷艷都燒

Ông nào ý náy, rờng rờng³⁷⁵ đua nhau.

仍兼燒貝稠燒

Những kiêm nhau, với giống nhau,

³⁷³ *Mạch Thơ San Ngô*: tức *Mạch quyết san ngô* của Đới Khải Tông. Đới Khải Tông tự Đồng Phụ, người đời Nguyên, quê ở Thượng Nguyên, giỏi nghề thuốc, hiểu sâu ý tứ *Nội kinh* có làm các sách *Ngũ vận lục khí chi chi*, *Hữu công y đạo*. (Cũng như nhiều chỗ khác, ở đây Nguyễn Đình Chiểu không chú ý đến chi tiết thời gian của truyện *Ngũ Tiều vấn đáp y thuật*. Như Thạch Kinh Đường lên ngôi vua năm 936, thế nhưng người trong truyện lại nói đến những thầy thuốc, sách thuốc có sau thời đại họ sống đến mấy trăm năm!)

³⁷⁴ Hỡi ôi! Mạch quyết nhiều ông, (PVH) (NTĐ)

³⁷⁵ Rờng rờng cá lóc con, thường đi từng bầy theo cá mẹ kiếm ăn. Rờng rờng ở đây ý nói đông đúc.

視匏脈理遁攸如漿

Coi vào mạch lý lộn nhàu như tương.

訥朱曠斫醫方

515. - Nói cho rộng chúc y phương,

津銅壺拱術塘四宗

Rọt đồng hồ¹⁷⁶, cũng về đường tứ tông.³⁷⁷

浮沉遲效四宗

Phù, trầm, trì, sắc, tứ tông,

紕視匏部朱溶辰哈

Tóm coi ba bộ cho ròng thời hay.

軒礮罽脈翻台

Nghìn xưa bốn mạch đón³⁷⁸ thay!

痢歌心法些跚屬悉

Lời ca tâm pháp ta nay thuộc lòng.

¹⁷⁶ Rút tóm lại, cũng như đồng hồ cạn rọt. Có bản chép: 津銅壺 (rọt đồng hồ), hoặc 津銅一. Chữ "nhất 一" viết mác "壺", gần giống chữ "hồ 壺". Có lẽ người chép chữ "nhất 壺" nhìn thấy chữ "hồ 壺", mà nhận lầm chữ "nhất 一". Vì chữ "đồng 同" có "kim 金" một bên, nên phải đọc chữ sau là "hồ". Đồng hồ nguyên là ống bằng đồng, có lỗ cho nước chảy ra từng giọt, lấy mực nước trong ống để tính thời khác.

³⁷⁷ Lưu đồng hồ, cũng về đường tứ tông. (KV)

³⁷⁸ Rút lại, gọn ghê.

總看三部脈法

Tổng khán tam bộ mạch pháp³⁷⁹

脈會太陰決死生
寸關尺陰陽情
浮中沉法知遲數
順逆實虛應五行
極煩九候並十變
無非臟腑合流形
三部脈全容易識
或至不至更難憑
上下來去存消息
推法應須堅且橫
惟有天和脈不應
急彈靡常是奇經

³⁷⁹ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Kiến: Y học, quyển nhất, Thất thập tứ chương.**

Bảng (NTĐ) ghi khác thứ tự câu:

Thêm còn Y Quán độn tra,

Ý sâu, nghĩa kín, vớ thầy bách gia

Phép hay nhóm một thiên này,

Kiểm lời nếu tự hiện ra hẳn hò.

一脈二變尤堪怪
男女寅中莫浪驚
太衍五十爲主數
主位先天見聖靈
四時胃氣爲之本
六甲循環若弟兄
約哉四脈千古訣
動靜玄機太簡明
不問在經並臟腑
有力無力要叮嚀
欲識根源無別巧
只要臨時心氣清

Mạch hội Thái âm quyết tử sinh.

Thốn, Quan, cụ Xích, âm dương tình.

Phủ trung trầm pháp, tri tri sắc.

Thuận, nghịch, thực, lục, ứng ngũ hành.

Cực phiên cứu hậu, tinh thập biến.

Vô phi tạng phủ hiệp lưu hình.

Tam bộ mạch toàn dung dị thức,

Hoặc chí, bất chí, cánh nan bằng.

Thượng, hạ, lai, khứ tồn tiêu tức.

Suy pháp ứng tu kiến thả hoành.

Duy hữu Thiên hòa mạch bất ứng.

Cấp đàn mỹ thường thị kỳ kinh.

Nhất mạch, nhị biến vưu kham quái,
Nam nữ Dần trung mạch lằng kinh!
Thái Diễn ngũ thập vi chủ số.
Chủ vị Tiên Thiên kiến thánh linh.
Tứ thời vị khí vi chi bản.
Lục giáp tuần hoàn nhược đệ huynh.
Ước tai tứ mạch thiên cổ quyết.
Động tịnh huyền cơ thái gián minh!
Bất vấn tại kinh tĩnh tạng, phủ?
Hữu lục, vô lục, yếu đình ninh.
Dục thức căn nguyên vô biệt xảo!
Chỉ yếu lâm thời tâm khí thanh ¹⁸⁰.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

³⁸⁰ **Phép xem tám mạch ba bộ**

Mạch hội củ lại kinh Thái âm, xem có thể quyết sống, chết.

(Nơi ta xem mạch nguyên là động mạch của Kinh Thủ Thái Âm).

Thốn, Quan, Xích đủ cả tình hình âm, dương.

(Thốn là dương, Xích là âm).

Do cách ấn nổi, ấn giữa, ấn chìm, mà biết mạch trì hay sác.

Thuận, nghịch, thực, hư ứng với ngũ hành.

Nào cứu hâu, nào thập biến, cực là phiền

(Mạch có ba bộ Quan, Thốn, Xích. Mỗi bộ khi xem phải dùng ba cách ấn: nổi, giữa, chìm (phù, trung, trầm) $3 \times 3 = 9$, thế là cứu hâu. Thập biến là mười cách biến hóa các mạch hiệp lại với nhau).

Đều là tạng, phủ hợp lại mà hình ra.

Mạch ba bộ mà đủ thì chả khó biết,

Nhưng nếu hoặc đến, hoặc không đến thì thật là khó chắc bằg.

Khi lên, khi xuống, khi lại, khi đi phải để ý dò xét.

Phép tìm mạch phải chắc và ngang tay.

Duy có mạch Thiên hòa là không ứng.

Nhảy gập khác thường là thuộc về kỳ kinh.

(Kỳ kinh có tám mạch là Nhâm, Xung, Đốc, Đới, Âm, Dương duy, Âm, Dương khiếu).

Một mạch mà hai biến càng đáng quái lạ:

Hoặc trai, hoặc gái, thấy nó giữa giờ Dần thì đùng có sợ hãi!

Chủ số Đại Diện là năm chục.

(Xem mạch phải xem đủ năm chục lần đến).

Đúng vị Tiên Thiên, thấy rõ là thiêng liêng.

Bốn mùa đều lấy vị khí làm gốc.

(Mạch đi đều đặn, hòa hoãn là có vị khí, cũng gọi là có thần).

Sáu Giáp tuần hoàn như anh với em.

Gọn gàng thay phép từ mạch để lại cho nghìn đời.

Cơ màu động, tĩnh thiệt giản và rõ quá!

Không cần phải hỏi kinh nào, phủ, tạng nào?

Cần phải dinh ninh xét coi hữu lực hay vô lực.

Muốn rõ gốc nguồn, không có gì tài khéo khác đâu!

Chỉ cốt khi xem mạch thì tâm khí phải trong sạch.

Kinh Thái âm: ở đây chỉ Thốn khẩu, nơi đại hội của mạch và là động mạch của kinh Thủ Thái âm. Thốn khẩu là nơi bắt mạch theo phép xem mạch của Đông y.

Cửu hậu, thập biến: theo Đông y, mạch có ba bộ Thốn, Quan, Xích, khi xem mạch ở mỗi bộ lại phải dùng ba cách ấn nhẹ (nổi), vừa (giữa), mạnh (chìm) cộng tất cả chín lần, gọi là "cửu hậu". "Thập biến" là mười kiểu biến hóa của các loại mạch phối hợp với nhau.

Mạch Thiên hòa thì không ứng: mạch không ứng (mạch Thiên hòa) tức mạch bất ứng. Theo Đông y, mạch theo khách khí chuyển vận hàng

法哈笞笈編尼

Phép hay nhóm một thiên này,

意淩菱覲本柴百家

Ý sâu, nghĩa kín, vốn thầy bách gia.

添群医貫拥查

Thêm còn Y Quán dọn tra,³⁸¹

兼廁小字編咁罕回

Kiểm lời tiêu tự³⁸² biên ra hẳn hồi.

năm mà có bộ không ứng, ví dụ năm Nam chính Thiếu âm tư thiên thì mạch ở hai bộ Thốn bát ứng; Bắc chính Thiếu âm tư thiên thì mạch ở hai bộ Xích bát ứng. Mạch bát ứng là mạch đi trầm, nếu để sắp tay lại thấy phù tể.

Kỳ kinh: tức "kinh ngoại kỳ huyết", không thuộc trong 12 kinh mạch chính. Khí huyết trong thân thể con người thường đi khắp 12 kinh mạch, khi 12 kinh mạch đã đầy đủ thì tràn vào kỳ kinh. Kỳ kinh gồm 8 mạch: Nhâm, Xung, Đốc, Đới, Âm duy, Dương duy, Âm kiều, Dương kiều.

Phép Thái diễn. Thái diễn tức "Đại diễn". Ở kinh Dịch, "Hệ từ truyện" viết "Số của Đại diễn là năm mươi". Người sau gọi năm mươi là Đại diễn cũng vì lẽ đó. *Phép Thái diễn* ở đây chỉ phép xem mạch (xem mạch phải đủ năm chục lần đến).

Sáu Giáp: tức Giáp Tý, Giáp Dần, Giáp Thìn, Giáp Ngọ, Giáp Thân, Giáp Tuất. "Sáu Giáp" ở đây chỉ khí vận, theo Đông y có liên quan đến kinh mạch trong cơ thể con người.

³⁸¹ Thêm bày Y Quán dọn tra, (NTĐ)

³⁸² *Tiểu tự*: bài tựa nhỏ ở đầu sách.

據蹺篇衣紕襖

520. - Cứ theo thiên ấy tóm coi,³⁶³

實虛匚部別晦死生

Thực hư ba bộ, biết mời tử sinh.³⁶⁴

選台揆脈奇經

Lựa thay mấy mạch kỳ kinh,³⁶⁵

天和庄應鏡耍嚼疼

Thiên hòa chẳng ứng, nhiều anh dốt ngâm.³⁶⁶

TAM CÔNG

漁浪心扁医林

Ngư lãng: tám biển Y Lâm,

字三工意主拎意之

Chữ "Tam Công" ấy, chủ cầm ý chi?

引浪罟字法奇

Dẫn lãng: bốn chữ phép kỳ,

望聞問切搗棋三層

"Vọng, văn, vấn, thiết", bực ghi ba tầng.

³⁶³ Cứ ấy tóm coi thực hư. (NTĐ)

³⁶⁴ Nghĩ trong ba bộ, biết mời tử sinh. (NTĐ)

³⁶⁵ Cho hay mấy mạch kỳ kinh. (NTĐ)

³⁶⁶ Thiên hòa bát hữu, nhiều anh dốt ngâm. (NTĐ)

上工 𠄎 字 望 闻

Thượng công là chữ "vọng văn",

中 工 字 问 注 浪 聪 明

Trung công chữ "vấn" chủ rằng thông minh.

下 工 字 切 龟 竹

525. - Hạ công chữ "thiết" đã đành,

冲 凹 塌 衣 才 苓 搭 烧

Trong ba bậc ấy tài lành khác nhau.

三 工 芸 業 劳 劳

Tam công nghề nghiệp lâu lâu,³⁸⁷

槐 經 素 问 体 泮 署 哈

Coi kinh Tố Vấn thấy màu thợ hay.



GIỚI THIỆU

NHẬP MÔN

漁 樵 調 踐 紀 括

Ngư, Tiều, đều dây vòng tay,

Kể từ đây về sau, dị bản không có (NTĐ) nữa.

³⁸⁷ Ba công nghề nghiệp lâu lâu, (LA)

浪嗔禡謝返吟廟苓

Rằng xin lay tạ, gặp nay lời lành.

虽渚細芥高明

Tuy chưa đến cửa cao minh,

畧它暄吡胝葦拉揅

Trước đà nghe dạy mở tranh lấp rào.³⁸⁸

余迴悉韶晚啐

Máy hồi lòng chịu miệng trao,

破愚發籜別包燒廟

Phá ngu phát rậm³⁸⁹, biết bao nhiêu lời.

闲婁魁牯拈歪

530. - Bấy lâu ngồi giếng xem trời³⁹⁰,

³⁸⁸ Sách *Manh Tử*, thiên "Tận tâm, hạ" có câu: "山徑之蹊間介然用之而成路爲問不用則茅塞之矣今茅塞子之心矣 *Sơn kính chi khe gian, giới nhiên dụng chi, nhi thành lộ. Vì gian bất dụng, tắc mao tắc chi hỹ. Kim mao tắc tử chi tâm hỹ!*" (Trong núi, nếu người ta vạch một lối mà đi, đi lại thường thường thì lối ấy thành ra một cái lộ. Rồi nếu trong một thời gian, người ta chẳng dùng cái lộ ấy, thì cỏ lau sẽ làm cho nó bé tắc đi vậy. Hiện nay, lòng dạ con người đã bị cỏ lau làm bé tắc hết rồi). Lời ví lòng người như con đường khe trong núi, không đi lại thì cỏ tranh lấp bít (茅塞 *mao tắc*). "Mở tranh lấp rào": phá cỏ tranh làm lấp rào (*khải mao tắc 開茅塞*), tức là vỡ lòng cho.

³⁸⁹ Dịch chữ "啓蒙 *khải mông*".

³⁹⁰ Dịch chữ "坐井觀天 *Tọa tình quan thiên*" (nhìn trời chỉ bằng miệng giếng). Ý nói kiến thức hẹp hòi, như nhìn trời qua miệng giếng.

窺豹冲筭道 茺别堯

Dòm beo trông ống³⁹¹, đạo đời biết đầu.

引浪朋友 莠燒

Dẫn rằng: bằng hữu giúp nhau,

勉朱論 菱蹻句 五常

Miễn cho trọn nghĩa theo câu ngũ thường.

分些学 唉尋常

Phần ta học hầy tâm thường,

群恂艾伴 銘唐入门

Còn nhờ một bạn tên Đường Nhập Môn.³⁹²

入门学 古啣吨

Nhập Môn học có tiếng đồn,

曠通經史 智坤越排

Rộng thông kinh sử, trí khôn vượt bầy.³⁹³

茹仗烟册 功苔

Nhà nho đèn sách công dày,

³⁹¹ Dịch chữ "管中窺豹 *Quản trung khuy báo*" (nhìn con beo qua cái ống): có ý nói kiến thức hẹp hòi, chỉ thấy vắn chữ không thấy toàn bộ hình dáng con beo.

³⁹² *Đường Nhập Môn*: tên người, có ý nghĩa tượng trưng.

³⁹³ *Vượt bầy*: dịch chữ "*siêu quần 超群*", tài năng vượt lên trên đồng bọn.

才兼糶斗册苔輻車

Tài kiêm tám đấu, sách đây năm xe³⁹⁴.

文章埃拱門暄

535. - Văn chương ai cũng muốn nghe,

噴珠雅玉宝誇精神

Phun châu, nhả ngọc báu khoe tinh thần.

爲句生不逢辰

Vì câu "sinh bất phùng thân",³⁹⁵

押芸攀孔曉分流

Đẹp nghề của Khổng theo phần kỹ lưu.³⁹⁶

丹岐徒弟畧姿

Đan Kỳ đồ đệ trước sau,³⁹⁷

³⁹⁴ Dịch từ chữ: *Bát đấu, ngũ xa* 八斗五車, nói về tài học giỏi. Tào Tử Kiến tài trí siêu quần. Tạ Linh Vận khen: "Thiên hạ tài cọng một thạch (10 đấu), duy Tử Kiến tài được tám đấu". Cổ thi: "要通今古事, 要讀五車書 *Yếu thông kim cổ sự, tu đọc ngũ xa thư*" (Muốn làm chuyện xưa nay phải đọc 5 xe sách).

³⁹⁵ "Thần 辰" thường đọc là "thì". Đây ép vần. "Sinh bất phùng thân": sinh chẳng gặp thời.

Vì câu "sinh bất ngộ thân", (PVH)

³⁹⁶ *Kỹ lưu* 技流: khéo léo trong những nghề mọn. Tôn Tư Mạc là Tiến sĩ đời nhà Đường, vì giỏi nghề thuốc nên bị chê là "kỹ lưu". "Kỹ lưu" ở đây chỉ nghề làm thuốc.

Đẹp nghề của Khổng theo phần kỹ lưu. (KV)

³⁹⁷ Đan Khê đồ đệ trước sau, (KV)

調讓名意於頭醫生

Đều nhường tên ấy ở đầu y sinh.



魚樵喧聒訴情

Ngư, Tiều nghe nói tỏ tình,

認浪名衣前程本悃

Nhìn rằng tên ấy tiên trình³⁹⁸ vốn quên.

恸誓拱伴册烟

Nhớ xưa cũng bạn sách đèn,

諾乱輶買身賢离燒

Nước loạn nên mới thân hèn, lia nhau.

心悉憚想闲姿

540. - Tấm lòng mơ tưởng bấy lâu,

渚哈踪跡於兜喚尋

Chưa hay tông tích ở đâu xin tìm?³⁹⁹

³⁹⁸ *Tiên trình*: ở đây có nghĩa là đường đã qua.

³⁹⁹ Chưa hay tông tích ở đâu đi tìm? (PVH)

Phần ba
NHẬP MÔN

NHẬP MÔN

漁樵當嘉悞慚

Ngư, Tiều, đương lối mừng thâm,

侈暄外闌卞吟踈連

Xả nghe ngoài cửa bèn ngâm thơ rên.¹

逾冲遙找唏迸

Gió trong đưa đất hơi lên,

畧庵保養暄連廁踈

Trước am Bảo Dưỡng nghe rên lời thơ.



Nhập Môn ngâm thơ rằng:

花靺嵬嵬顛霽冬

Hoa cỏ nguì nguì ngóng gió đông².

¹ Xả nghe ngoài cửa *tiếng* ngâm thơ rằng (Pl H)

² *Gió đông* 東風: gió mùa xuân. Ngày xưa cho rằng, mùa xuân thuộc hành mộc, ứng với phương Đông, nên gió xuân còn gọi là gió đông.

主春堯唉古哈空

Chúa xuân đâu hỡi! Có hay không?

逕江隘北篁信鴈

Mây giăng ải Bắc trông tin nhạn,

導熾棗南澗喙鴻

Ngày xé non Nam bật tiếng hồng.

坡燧習它岐坦恪

Bờ côi xưa đà chia đất khác,³

燦霜盼剗隊季終

Nắng sương nay há đội trời chung?

憲市聖帝恩燿透

Chừng nào Thánh đế ân soi thấu,

爰陣霽潤沼崗澗

Một trận mưa nhuần rửa núi sông.



喧耒導引倍錄

Nghe rồi Đạo Dẫn vội vàng.

³ Âm chỉ Thạch Tấn cắt đất cho rợ Khiết Đan.

跣屣畧莠違弘入門

Bước ra trước cửa rước chàng Nhập Môn.

漁樵認體入門

Ngư, Tiều, nhìn thấy Nhập Môn,

鄭悉伴蓄噉樽侮嘲

Chạnh lòng bạn cũ, bôn chôn⁴ hỏi chào.

晚啖麻諾香潮

545. - Miệng cười mà nước mắt trào,

棚併交恪別包燒情

Mừng, thương, giao cách⁵, biết bao nhiêu tình.⁶

棚升棚返伴苓

Mừng là mừng gặp bạn lành,

併升併道於命賢婁

Thương là thương đạo ở mình hèn lâu.⁷

童稽寶卒明珠

Luống ôm báu tốt minh châu,

⁴ Bôn chôn: vội vã.

⁵ Giao cách: chỉ việc bạn bè xa nhau.

⁶ Mừng, thương, giao khác, biết bao nhiêu tình. (KV)

⁷ Hèn lâu: bấy lâu (từ địa phương).

於尼諾最埃侯別埃

Ở nơi nước tối, ai hầu biết ai.

格燒迂余舐戔

Cách nhau mười mấy năm dài,

吸燒艾課况洩悉尼

Gặp nhau một thuở, dễ phai lòng này.

役茹焙冷弄埋

Việc nhà ấm lạnh rủi may,

共燒卒龟訖排根緣

Cùng nhau trót đã tỏ bày căn duyên.



門浪感景伴賢

550. - Môn rằng: cảm cảnh bạn hiền,

得滄几岗流連闲迟

Người sông, kẻ núi, lưu liên⁸ bấy chầy.

自辭弋會蠅遽

Từ năm dứt hội rồng mây⁹,

⁸ *Lưu liên*: Lưu: đi xuôi dòng nước mà không trở lại; liên: đi ngược dòng nước mà không trở lại. Lưu liên ở đây ý nói bạn bè tan tác mỗi người một ngã.

⁹ *Rồng mây* (Long vân 龍雲): chỉ cơ hội quân thần gặp gỡ. Kinh Dịch: "Vân tòng long, phong tòng hổ 雲從龍風從虎" (Mây theo rồng, gió theo cọp).

仍与眾伴躑排腥羶

Những ngò chung bạn, theo bày tình chiên¹⁰.

愴拈冲坦幽燕

Buồn xem trong đất U Yên,

衣冠習化菜羶袂裘

Y quan¹¹ xưa, hóa nón chiên, áo cầu.

得搗禽獸恪燒

Người so cầm thú khác nhau,

爲蹊礼姜侍句綱常

Vì noi lễ nghĩa, giữ câu cương thường.

虽浪於局桑滄

Tuy rằng ở cuộc tang thương,¹²

心悉殖討市常啣堦

Tâm lòng ngay thật nào thường đổi xây.

¹⁰ *Tình chiên* 腥羶: mùi dê chiên tanh hôi. Chỉ người ngoại tộc, quân xâm lược.

¹¹ *Y quan* 衣冠: áo mũ (đất Trung Nguyên văn hóa). "Nón chiên áo cầu" (nón áo bằng da thú của dân thiểu văn minh). Câu này ý nói văn minh, lễ nghi của dân tộc bị thay đổi.

¹² *Tang thương*: tức "滄海變爲桑田" *thương hải biến vi tang điền* (biển xanh hóa thành ruộng dâu), chỉ việc đổi biến đổi.

試外才智越排

555. - Hai người tài trí vượt bầy,

庄貪名利貝尼奇喇

Chẳng tham danh lợi, buổi này, khá khen.



引浪買齋如蓮

Dẫn rằng: mấy mặt như sen,

葶冲湓淙麻下涯莊

Đứng trong bùn lấm, mà bèn¹³ sạch trơn.¹⁴

渚哈冲衣高人

Chưa hay trong ý cao nhân,¹⁵

廟疎吟畧群恨避之

Lời thơ ngâm trước còn hờn, trông, chi?¹⁶



門浪些讀册医

Môn rằng: ta đọc sách y,

¹³ Bèn: cánh hoa.

¹⁴ Đứng trong bùn lấm, mà bèn sạch trơn. (KV)

¹⁵ Cao nhân: người có đạo đức, kiến thức hơn người mà không ra làm quan.

¹⁶ Lời thơ ngâm trước thực hờn, trông, chi? (PVH)

体冲運氣嗟螭繞座

Thấy trong vận khí xây đi nhiều tòa.

季冬麻霽西戈

Trời đông mà gió tây qua,

試唏焙漠庄和疠民

Hai hơi ẩm, mát, chẳng hòa đau dân.

汝句萬病回春

560. - Nhớ câu "vạn bệnh hồi xuân"¹⁷,

隊導篋待東君救我

Đội ngày lương đợi Đông quân cứu đời.

樵浪市掣卢戎

Tiêu rằng: nào xiết lo đời,

榮枯試字齏季主張

"Vinh, khô"¹⁸ hai chữ, mặt trời chủ trương.

聖經群字春王

Thánh kinh còn chữ "xuân vương"¹⁹,

¹⁷ *Vạn bệnh hồi xuân*: muôn bệnh đều khỏi. Bệnh nặng mà chữa khỏi được gọi là hồi xuân. Tên một bộ sách thuốc của Vân Lâm Cung Đình Hiền (xem ghi chú ở sau).

¹⁸ *Vinh*: tươi tốt, *khô*: khô héo. "Vinh khô": thịnh và suy.

¹⁹ *Xuân vương* 春王: Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, thấy đời suy loạn. Vua chẳng còn quyền oai, cho nên ghi: "*Xuân vương chính nguyệt* 春王正月", để nhắc ngôi nhà Chu vẫn còn.

冲外訖况拖塘花夷

Trong, ngoài, há để lộn đường Hoa, Di! ²⁰

道茂古盛古衰

Đạo đời có thịnh, có suy,

馭干否闭细期泰亨

Hết cơn bĩ, bế, đến kỳ thái hanh. ²¹



漁浪吸課泰亨

Ngư rãng: gặp thuở thái hanh,

躋些拱邛燭名諾茹

Bộn ta cũng đặng rạng danh nước nhà.

參啜莪冠乾賒

565. - Chín e đời xuống càng xa,

忘恁人慾沈沙沼坡

Tắm lòng nhân dục đắm sa lở bờ. ²²

²⁰ Hoa: "Hoa Hạ"; Di: "Di Dịch". "Hoa, Di": văn minh và mọi rợ.

²¹ Bĩ, thái: là tên hai quẻ trong kinh Dịch. Bĩ: bế tắc; thái: hanh thông. Câu này ý nói hết thời loạn lạc sẽ đến lúc thanh bình, hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai.

²² Lấy ý câu kinh Thư: "Nhân tâm duy nguy, đạo tâm duy vi 人心惟危道心惟微" (Lòng nhân dục càng ngày càng lớn, lòng đạo đức càng ngày càng mờ).

Tắm lòng nhân dục đắm sa lở bờ. (PVH)

引浪吸伴詩卞

Dẫn rãng: gặp bạn Thi, Thơ²³

篋盞理事包除朱衝

Luống bàn lý sự, bao giờ cho xong.²⁴

埃埃拱古忘恁

Ai ai cũng có tấm lòng,

渡淒渚罕濁冲理市

Biển sâu chưa hẳn đục trong lẽ nào.

吟嗔膈席酒殺

Nay xin mở tiệc tửu, hào,²⁵

賦詩爲磊尋拋暄遶

Phú thi vài lối, tâm phào nghe chơi.



魚樵門引眾得

Ngư, Tiều, Môn, Dẫn, bốn người,

共燒啖呷啞嗶嘍

Cùng nhau ăn uống vui cười ngôa ngôa.

²³ Bạn học kinh Thi, kinh Thơ cùng nhau. Bạn Nho.

²⁴ Luống bàn sự lý, bao giờ cho xong. (PVH)

²⁵ Tầu hào: rượu và thịt cá.

門浪南北東西

570. - Môn rằng: Nam, Bắc, Đông, Tê²⁶,

吸吟詩別景題升之

Gặp nay thơ biết cảnh đề ra chi?²⁷



引浪市沛坵詩

Dẫn rằng: nào phải trường thi,

蚘題限韻足欺紉繻

Ra đề hạn vận, một khi buộc ràng?

丈夫古志昂藏

Trượng phu²⁸ có chí ngang tàng,

曠朱放思心盤詩仙

Rộng cho phóng tứ,²⁹ làm bàn thi tiên.

²⁶ Tây 西 đọc là "tê" (chữ Hán đọc ra giọng ta). Ở đây tuy ép giọng cho đúng vần, nhưng cũng là đem về chính âm của nó. Khang Hy tự điển phiên thiết: "Tien tê 先齊" đọc là: "tê".

²⁷ Gặp nay thơ biết ra đề cảnh chi? (PVH)

²⁸ Trượng phu có hai nghĩa: a. con trai đến tuổi trưởng thành, đàn ông; b. người có tài năng, chí khí hơn đời. Đây dùng với nghĩa thứ hai.

²⁹ Phóng tứ, mặc thích suy nghĩ.

蹊燒道罄金連

Nói theo đạo cũ Kim Liên⁴⁰,

共燒唱和短篇綏牌

Cùng nhau xướng họa đoản thiên nổi bài.

奮油弑字寫懷

Mặc dù hai chữ tả hoài,

役習群忙墨埃據吃

Việc xưa: còn, mất, bởi ai? Có gì?

得習牢古是非

575. - Người xưa sao có thị, phi?

道茂牢古盛衰庄同

Đạo đời sao có thịnh suy chẳng đồng?

學曉鞵鞞至公

Học theo ngài viết chí công,

冲踈朱寓恁恁春秋

Trong thơ cho ngụ tâm lòng "Xuân Thu".⁴¹

⁴⁰ Đồi Tống, có Vương Khâm Nhược, làm quan Tư chính điện Đại học sĩ. Đêm Trung thu, được triệu vào Tiều điện đối yến phú thi; yến bãi mạng triệt thuốc "kim liên" đưa về viện.

⁴¹ Khổng Tử chép kinh Xuân Thu, dùng ngài viết chí công, loạn thần tặc tử đều sợ lời bao biếm. Lòng "Xuân Thu": lòng công bình, chính trực theo chuẩn mực của Nho giáo.



戶唐嗎韻唱頭

Hộ Đường mở vận xướng đầu,

婁周導引蹊蹻和連

Sau Châu Đạo Dẫn nối theo họa liền.

入門唱浪

Nhập Môn xướng rằng:³²

昉庄覽

Người chẳng thấy:

茂皇耒帝帝耒王

Đời hoàng, rồi đế, đế rồi vương,

自跽王鬪霸拥塘

Từ dẫu vương sau, bá dộng đường.

埃禁鼎周得楚晦

Ai cấm đỉnh Chu người Sở hỏi,³³

³² Nhập Môn thi xướng (KV)

³³ Vua Sở dòm dò nhà Chu, hỏi đến nhà Chu. Nhà Chu sai Vương Tôn Mãn trả lời.

搓衽色鵬漸駱霜

Máy trời đã mở tiệm giày sương.³⁴

導引和浪

Đạo Dẫn họa rằng:³⁵

噎庄暄

Há chẳng nghe:³⁶

旣辭古爰會明良

Nghìn năm có một hội minh lương,

帝聖碎賢僂眾方

Vua thánh tôi hiền vũng bốn phương.

恸課唳鄰掙筆道

Nhớ thuở khóc lân treo bút đạo³⁷,

畜情衽坦貝君王

Mặt tình trời đất, với quân vương.

³⁴ *Giày sương*: trong kinh Dịch có câu: "Lý sương kiến băng chí 履霜堅冰至" (Đạp lên sương lạnh thì biết là lúc sắp băng giá), có nghĩa là: dè chừng tai họa đến.

Máy trời đã mở tiệm giày sương. (P\ H)

³⁵ *Đạo Dẫn họa thơ rằng* (K\)

³⁶ *Bàng* (K\) không có hàng này.

³⁷ *Chỉ* Không Tử chép Xuân Thu gặp hoạch lân mà tụyệt bút.

入门唱浪

Nhập Môn xướng rằng:³⁸

的庄凭

Người chẳng thấy:³⁹

邪說都蚶垃壞塘

Tà thuyết đưa ra lấp nẻo đường,

楠廁楊墨涅申韓

Bùa lời Dương, Mặc, nét Thân, Hàn.

事蔑俸綯哄弃老

Sự đời bóng rôi: cười ông Lão;

妾诺枯髅啜户莊

Nợ nước khô lâu: khóc họ Trang⁴⁰

樵和浪

Tiêu họa rằng:⁴¹

的庄凭

Há chẳng nghe:⁴²

³⁸ Nhập Môn xướng thơ rằng: (KV)

³⁹ Bảng (KV) không có hàng này.

⁴⁰ "Dương Mặc... Trang": Dương Châu, Mặc Dịch, Thân Bất Hại, Hàn Phi, Lão Dam, Trang Chu (đều là triết gia đời Đông Châu).

⁴¹ Tiêu họa thơ rằng: (KV)

⁴² Bảng (KV) không có hàng này.

舛齋渚吸運澆鏢

Nửa nghìn chưa gặp vận sông Vàng,⁴³

舛嶽唏震爻字光

Năm nhạc, hơi che một chữ quang,

孔聖群芒廁荷簣

Khổng thánh còn mang lời Hà Quĩ⁴⁴,

孟賢竟紹嗜臧倉

Mạnh hiền luống chịu tiếng Tàng Thương⁴⁵.

⁴³ Hoàng Hà ngũ bách mên thanh: đã ghi chú ở trước.

Nửa nghìn chưa gặp hội sông Vàng, (PVH)

⁴⁴ Sách Luận Ngữ, thiên Hiến Vấn: "子擊磬於衛有荷蕢而過孔氏之門者曰有心哉擊磬乎既而曰鄙哉硜硜乎莫己知也斯已而已矣 Tử kích Khánh ư Vệ. Hữu Hà Quĩ nhi quá. Khổng thị chi môn giả, viết: hữu tâm tại kích Khánh hồ! Kỳ nhi viết: bỉ tại kinh kinh hồ! Mạc kỳ tri dã. Tư dĩ nhi dĩ hỹ" (Khổng Tử đánh nhạc Khánh ở nước Vệ, có người ần sĩ gánh cỏ (Hà Quĩ) đi ngang trước cửa ngài, than rằng: "Người đánh Khánh kia có bụng lo đời thay!". Khen xong, người lại chê rằng: "Vụng về thay tiếng san sát ấy! Đời chẳng ai biết mình. Vậy thì thôi đi cho xong". Ý nói rằng, Khổng Tử không được người đời biết mà cứ đeo đuổi muốn đem mình ra dùng đời.

⁴⁵ Sách Mạnh Tử, thiên Lương Huệ Vương, hạ, thuật chuyện: vua Bình Công nước Lỗ toan đi viếng Mạnh Tử, nhưng nghe Tàng Thương 臧倉 chê Mạnh Tử là kẻ thất phu, nên không đi nữa. "禮義由賢者出而孟子之後喪踰前喪 Lễ nghĩa do hiền giả xuất nhi Mạnh tử chi hậu tang du tiền tang" (Bậc hiền nhân tự mình phải thì hành lễ tiết

入门唱浪

Nhập Môn xướng rằng:⁴⁶

昀庄覓

Ngươi chẳng thấy:⁴⁷

劔符漢祖待軒公

Kiếm phù Hán Tổ đãi Hàn Công,

稔躑唐宗姓躑踵

Nệm gồi Đường Tông sánh vợ chồng.

弑字網常如勢衣

Hai chữ cương thường như thế ấy,

躑鱗恬鳳蓓坤醜

Dấu lân, diềm phụng, vọi khôn trông.

漁和浪

Ngũ họa rằng:⁴⁸

噉庄暄

Há chẳng nghe:⁴⁹

và đạo nghĩa trước để cho đời bắt chước theo. Mạnh Tử trước kia làm lễ chôn cha kém phân long trọng hơn lễ tang mẹ).

⁴⁶ Nhập Môn xướng *thơ* rằng: (KV)

⁴⁷ Bảng (KV) không có hàng này.

⁴⁸ Ngũ họa *thơ* rằng: (KV)

⁴⁹ Bảng (KV) không có hàng này.

暴秦拥垵產朱劉

Bạo Tần dọn chỗ sản cho Lưu,

丕遣排雄踐躑猱

Trời khiến bày hùng dấy đuổi hươu.⁵⁰

炤焮阿房垵炤册

Lửa đốt A Phòng⁵¹ đèn lửa sách,

埏埴降卒埏埴仗

Hầm chôn hàng tốt, trả hầm nhu (nhô).⁵²

導引吟浪

Đạo Dẫn ngâm rằng:⁵³

課市舡馭滌滄南

Thử nào năm ngựa lội sông⁵⁴ Nam,

⁵⁰ *Đuổi hươu*: dịch chữ: "逐鹿 *truy lộc*", sách *Sử Ký* viết: "Nhà Tần bỏ xống con hươu, thiên hạ cùng đuổi".

⁵¹ Một cung của Tần Thủy Hoàng. Tần Thủy Hoàng đốt sách, sau cung A Phòng bị đốt lại.

⁵² Bạch Khởi, tướng Tần chôn hàng tốt nước Triệu. Thủy Hoàng vua Tần lại chôn các nhà Nho.

Hầm chôn hàng tốt, trả hầm nhu. (PVH)

⁵³ Đạo Dẫn ngâm thơ rằng: (KV)

⁵⁴ *Năm ngựa lội sông*: (五馬渡江 *Ngũ mã độ giang*), câu sấm đời Tấn, chỉ việc năm hoàng tử họ Tư Mã (họ vua Tấn) chạy loạn qua sông Dương Tử.

床榻才名余古心

Lâm bặc tài danh mấy có làm.

卧逃撒擗誓拱竟

Người Dịch⁵⁵ chổng chèo thè cũng lóang,

户陶運魔舛群養

Họ Đào vận bịch sức còn tham⁵⁶.

入门吟浪

Nhập Môn ngâm rằng:⁵⁷

功名鞞畧驂標梭

Công danh bộn trước rả xiêu bè,

渡巖冷汀泝霰礮

Biển bụi⁵⁸ lênh đênh sóng gió ðe.

螭鳳荊州群相納

Rồng phụng Kinh Châu còn mắc núp,⁵⁹

⁵⁵ *Tổ Dịch* 祖逸: người đời Tấn, thời Nguyên Đế làm Thứ sử ở Dự Châu, qua sông gô chèo mà thè, nếu không quết giặc ra khỏi Trung Nguyên thì không qua sông này nữa.

⁵⁶ Đào Khả tương đời Tấn Minh Đế, rất tiếc thì giờ và ghét nhân rồi. Không có việc gì thì "vấn chum" (vận bịch) từ chỗ nọ ra chỗ kia.

⁵⁷ Nhập Môn ngâm *thơ* rằng: (KV)

⁵⁸ "Biển bụi" dịch từ chữ 海塵 (hải trần).

⁵⁹ *Rồng phụng Kinh Châu*: Gia Cát Khổng Minh, hiệu Phục Long; Bàng Thống hiệu Phụng Sồ, cùng giúp Lưu Bị đánh lấy Kinh Châu.

Rồng phụng Kinh Châu còn mắc *núp*, (PVH)

狂鵝齊客渚 轍誇

Chó gà Tê khách⁶⁰ chó nên khoe.

樵吟浪

Tiêu ngâm rằng:⁶¹

狺狺弓鮆啗畧唳

"Muông⁶² thỏ, cung chim" tiếng trước dè,

碎得户陆藩苔車

Tôi người họ Lục⁶³ chở đầy xe.

繭絲捩馭蚘身蠅

Kén tơ kéo hết ra thân nhộng,

唏啗叫群辱吻螞

Hơi tiếng kêu còn nhọc sức ve.

⁶⁰ Mạnh Thường Quân nước Tê có những môn khách có tài vật, bắt chước được tiếng gà gáy, tiếng chó sủa để cứu Mạnh Thường Quân khỏi bị hãm hại khi đi sứ nước Tần.

⁶¹ Tiêu ngâm thơ rằng: (K\')

⁶² Muông chó. Muông thỏ cung chim, trích từ Sử ký viết: "Thổ từ cứu phanh, diều tận cung tàng 兔死狗烹鳥盡弓藏" (Thỏ khôn chết thì chó săn bị nấu, chim bay hết thì cung tốt bị bỏ xó). Ý câu này là sự hãm hại công thần, hết xôi rồi việc.

⁶³ Có lẽ là "庸碌 dung lục" (kẻ tầm thường) mới phải. Như thế mới hợp với ba chữ "chở đầy xe" ở phía sau. Ở đây dùng ý "車載斗量 xe tải đấu lương" (Chở đầy xe, đong đầy đấu).

漁吟浪

Ngư ngâm rằng:⁶⁴

槽馭拵樓畧弃伎

Tàu ngựa cầm trâu⁶⁵, trước lối nghì,

舫胡鞮跣坵塘埒

Nằm hồ⁶⁶ roi dẫu lấp đường đi.

役菘晦細得摸蝦

Việc đời hỏi tối người mò rận⁶⁷,

雉諾篋米几半箕

Nạn nước trông về kẻ bán ky⁶⁸.

入門吟浪

Nhập Môn ngâm rằng:⁶⁹

⁶⁴ Ngư ngâm thơ rằng: (K1)

⁶⁵ Dùng từ câu: "牛馭同一阜 Ngưu ký đồng nhất tạo" (Trâu ngựa nhốt chung một chuồng). Ý nói vàng thau lẫn lộn, giỏi dốt như nhau.

⁶⁶ Phạm Lãi sau khi thành công, buông thuyền qua chơi Ngũ Hồ (5 bộ tộc đời Tấn đã từng xâm lược Trung Quốc).

⁶⁷ Chỉ Vương Mãnh 王猛 người đời Tấn, tay vừa mò rận (môn sắc 捫虱) vừa bàn chuyện phạt Tần với Hoàn Ôn.

⁶⁸ Chỉ Trình Giảo Kim

⁶⁹ Nhập Môn ngâm thơ rằng: (K1)

局棋叔季馭車都

Cuộc cờ thúc quý ngựa xe đua,

吟主埋碎嘸印符

Nay chúa, mai tôi, lộn ấn bùa.

爰崗并搏貞逸客

Một núi ông Đoàn⁷⁰ riêng trốn khách.

齷朝卧道辱榦彘

Năm triều người Đạo nhục thờ vua.⁷¹

ĐẠO DẪN ĐI LUYỆN ĐÀN

眾得和唱疎耒

Bốn người họa xướng thơ rồi,

次尼導引反回東清

Thứ này Đạo Dẫn phản hồi Đông thanh.

⁷⁰ Chi Trần Đoàn, ẩn ở Họa sơn.

⁷¹ Năm hồ đúng ra phải là năm triều. Phùng Đạo sinh đời Ngũ Quý, trải qua năm triều vua thay đổi, mà Đạo vẫn làm quan, thờ hết vua triều nọ qua triều kia, sau làm đến Tế tướng.

Năm hồ người Đạo nhục thờ vua. (PVH)



引浪边舖東清

Dẫn rằng: bên phố Đông thanh,⁷²

导埋龟典彝苓煉丹

Ngày mai đã đến giờ lành luyện đan.

些嗔米汁煉丹

580. - Ta xin về chốn luyện đan,

漁樵卧沛曉唐入門

Ngư, Tiều, người phải theo Đường Nhập Môn.

貳卧聆吸入門

Hai người nay gặp Nhập Môn,

曉曉朱論灸僭仗医

Theo nhau cho trọn một phồn nho y.⁷³

分些曉役仙医

Phần ta theo việc tiên y,

导娄拱細丹岐合曉

Ngày sau cũng tới Đan Kỳ hiệp nhau.



⁷² Dẫn rằng: bên *quán* Đông thanh, (PVH)

⁷³ Phồn nho y: "Phồn" là bọn, nhóm.

漁樵暄吶油油

Ngư, Tiều nghe nói dầu dầu,

悶曉導引畧萎頹顛

Muốn theo Đạo Dẫn trước sau vương tròn.⁷⁴

噴嫌艾淫媯昆

Riêng hiềm một nỗi vợ con,

塵緣渚滿苦崙洞仙

Trần duyên chưa mãn, khó lòn động tiên.

卒它紹法真傳

585. - Trót đà chịu phép chân truyền,

於庵保養晦編齷導

Ở am Bảo Dưỡng hời biên năm ngày.

虽渚醜体芸哈

Tuy chưa đủ thấy nghề hay,

双洳吠殿功苔恩溼

Song nhờ dạy vè, công dạy, ơn sâu.

婁塘低吏攸凜

Nửa đường đây lại chia nhau,

⁷⁴ Muốn theo Đạo Dẫn trước sau cho tròn. (PVH)

遣恁病郑畚愁庄孟

Khiến lòng bịn rịn, mặt sầu, chẳng vui.

津巴礮醕奉培

Rót ba chén rượu phụng bồi,

礼迢导引艾回暂离

Lễ đưa Đạo Dẫn, một hồi tạm ly.

•

樵浪渚典丹岐

Tiêu rằng: chưa đến Đan Kỳ,

过分塘菜買却舫分

Mười phần đường thuốc, mới đi năm phân.

余得暄道諄諄

590. - Mấy ngày nghe đạo truân truân.⁷⁷

如命魁特霏春唏和

Như mình ngồi giữa gió xuân hơi hòa⁷⁸.

⁷⁷ Truân truân 諄諄: rõ ràng, đĩnh ninh, cần kè. Sách *Manh Ly*, thiên "Vạn chương, thượng" viết: "天與之者諄諄然命之乎 *Thiên dĩ chi giả, truân truân nhiên mạng chi hồ*" (Nếu trời đã đem thiên hạ mà cho ông Thuấn, vậy trời có đĩnh ninh mà cần dặn những gì không?)

Mấy người nghe đạo truân truân. (K1)

⁷⁸ Châu Quang Đình đời nhà Tống, được ra mắt Trình Minh Đạo ở Nhữ Xuyên, về nói với mọi người chung quanh một cách hãnh diện:

習浪益友古匹

Xưa rằng "ích hữu có ba"⁷⁷,

執些苓衣拱升吾師

Giúp ta lành ấy cũng là ngô sư".

NGŨ TIÊU

NGŨ Y QUÁN

門浪導引苞趨

Môn rằng: Đạo Dẫn đã đi,

晒矚拱問丹岐柴些

"Tôi được ngồi giữa gió xuân một tháng trời". Nhân câu nói ấy, mà người ta dùng lời: (坐春風之中 *tọa xuân phong chi trung*) để chỉ nghĩa được học đạo hay. Có thể nói: cũng từ câu: "春風和氣 *xuân phong hòa khí*", Tống Nho khen lời nói của thầy Khổng như "Gió xuân khí hòa".

Sách Luận Ngữ thiên "Quý thị" viết: "益者三友損者三友友直友諒友多聞益矣友便辟友善柔友佞損矣 *Ich giá tam hữu, tôn giả tam hữu. Hữu trực, hữu lượng, hữu đa văn; ích hy. Hữu biện tích, hữu thuận nhu, hữu biện nịnh; tôn hại*" (Có ba hạng bằng hữu ích lợi và ba hạng bằng hữu tổn hại. Bạn ngay thẳng, bạn tín lượng, bạn nghe nhiều học rộng: đó là ba hạng bằng hữu có ích lợi cho mình. Bạn hay làm bộ làm tịch, bạn khéo chịu chuộng, bạn hay xao mỵ: đó là ba hạng bằng hữu có tổn hại cho mình).

Bữa nay cũng vắng Đan Kỳ thầy ta.

因欺吸節賞花

Nhân khi gặp tiết thưởng hoa,

伴賢吐筍遡座天台

Bạn hiền mời nhóm chơi tòa Thiên Thai⁷⁸.

每番遡景天台

Mỗi phen chơi cảnh Thiên Thai,

琴棋詩酒席佳涓米

Cầm, kỳ, thi, tửu, tiệc dai quên về.

柴爨渚覓尋米

595. - Thầy đi chưa hẹn ngày về,

嗔舛外唉提携蹺些

Xin hai người hãy đề huề theo ta.

蹺些細注損茹

Theo ta tối chỗ riêng nhà⁷⁹,

⁷⁸ *Thiên Thai* 天台: tên đất trong truyện này phần nhiều hư cấu, không nên cho là sự thật. Thiên Thai chỉ một chốn tiên ở, không đích xác là chỗ nào. Tuy nhiên địa danh Thiên Thai là có thật, núi ở phía bắc huyện Thiên Thai tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. Đời xưa truyền có tiên hay ở đó. Truyền rằng, đời Hán có Lưu Thần, Nguyễn Triệu vào núi Thiên Thai hái thuốc, gặp hai nàng tiên, làm quen và sống với họ nửa năm. Sau đó về đến nhà thì ra đã bảy đời ở thế gian.

⁷⁹ Trong truyện này, Đồ Chiểu thường dùng lối chuyển vị trong câu văn

於徐爲晒耒戈丹岐

Ở chõ vãi bữa sê qua Đan Kỳ.⁶⁰

漁樵躑入门趨

Ngư, Tiều theo Nhập Môn đi,

踏庵保養典医館耒

Tách am Bảo Dưỡng đến Y Quán rồi.

自尼医館吝回

Từ nay Y Quán lãn hồi,

典茹通且席陪棚醴

Đến nhà thông thả tiệc bồi mừng say.⁶¹

户泡户夢弄尼

Hộ Bào, hộ Mộng lỏi này,

於尼唐氏婁導孳貞

Ở nơi Đường thị lấu ngày học riêng.

産床芸業柴傳

600. - Sản sàng nghề nghiệp thầy truyền,

⁶⁰ Ở chõ vãi bữa sê qua Đan Kỳ. (K1)

⁶¹ Đến nhà thông thả tiệc bồi vui say. (P1 H)

巾 蹶 盤 論 晦 編 法 牟

Vây theo bàn luận, hỏi biên phép màu.⁸²

吏 晦 問 答 嚙 頭

Lại hỏi vấn đáp chuyện đầu,

查 飢 冊 策 句 句 庄 唸

Tra vào sách thuốc, câu câu chẳng lằm.



門 浪 伴 謦 青 衿

Môn rằng: bạn cũ thanh khâm⁸³,

棚 吟 邛 字 同 心 執 芩

Mùng nay đặng chữ đồng tâm giúp đời.

芝 蘭 蒼 拱 爻 唏

Chi, lan, thơm cũng một hơi⁸⁴,

渚 岐 彼 此 麻 廁 膠 山

Chớ chê bì, thừ, mà lời keo sơn.⁸⁵

⁸² Vây nhau bàn luận, hỏi biên phép màu. (PVH)

⁸³ Thanh khâm 青衿: áo bầu xanh. Ngày xưa học trò trường công ở Trung Quốc mặc áo sắc xanh, nên gọi học trò là thanh khâm. Đây chỉ bạn học cũ.

⁸⁴ Chi, lan... theo *Le Ky*: "Ồ vói người hay người tốt như vào nhà có chứa hoa chi, hoa lan, lâu không thấy mùi thơm vì mình đã cùng hóa thơm với nó"...

⁸⁵ Keo sơn dịch từ chữ "giao tít 膠漆", ý nói gắn bó khăng khít với nhau.

Chớ chê bì, thừ, mà lời keo sơn. (KI)

汝句取善輔仁

Nhớ câu "thủ thiện phụ nhân",⁸⁶

汝得別畧捩吝別姿

Nhờ người biết trước mở lần biết sau.⁸⁷

余廁導引殿堯

605. - Mấy lời Đạo Dẫn vẽ đâu?

注市避意沛毆遶盤

Chỗ nào sót ý, phải âu xét bàn.

免朱体道燿煉

Miễn cho thấy đạo rõ ràng,

渚啞晦冠語駭虎卧

Chớ e hỏi dưới⁸⁸ ngô ngang hỏi người.

⁸⁶ Sách *Luân Ngữ*, thiên "Nhan Uyên": "曾子曰：君子以文會友以友輔仁 *Tăng Tử viết: quân tử dĩ văn hội hữu, dĩ hữu phụ nhân ...*" (Những người mộ văn chương, đạo lý thường đi lại với nhau, nhân đó mà trở nên bầu bạn. Đã là bạn lành với nhau, thì khuyến khích nhau, tương trợ nhau, cùng nhau càng ngày càng tiến đức). Châu Hy chú: "取善以輔仁 *Thu thiện dĩ phụ nhân*" (Lấy điều lành khuyến khích bạn, thì đức ngày một tiến tới).

⁸⁷ Sách *Manh Tử*, thiên "Vạn chương, thượng" viết: "使先知覺後知 *Sử tiên tri giác hậu tri*" (Muốn cho người biết trước khai thông cho người biết sau).

⁸⁸ Dịch chú "不恥不問 *bất sỉ hà vấn*" (không lấy sự học hỏi kẻ dưới mình, kém mình làm xấu hổ).

ÂM CHẤT

樵浪門學心得

Tiêu rằng: muốn học làm người,

包超求道咋哄岐之

Đã đi cầu đạo, sợ cười chê chi.

渚哈畧瘳稜医

Chưa hay trước cõi rừng y,

古种陰鷲役之計融

Có trông Âm Chất⁸⁹, việc gì kể ra?



門浪次一医科

Môn rằng: thứ nhất y khoa,

字叫陰鷲实升陰功

Chữ kêu "âm chất", thật là âm công.

碧浪柴策學通

610. - Xưa rằng: thầy thuốc học thông,⁹⁰

⁸⁹ *Trông*: đường hẹp trong rừng núi. "Trông", tên gọi âm chất ở đây, thuộc cõi tướng tượng tên gọi Đan Kỳ. Âm chất 陰鷲, cũng gọi là âm công, âm đức, tức là điều phúc đức ngâm, làm không cần người biết, chỉ để qui thần soi xét mà thôi.

⁹⁰ Xưa rằng: thầy *học thuốc* thông, (KV)

体躑歪坦艾恁好生

Thể theo trời đất một lòng hiếu sinh.⁹¹

执菘庄務嗜名

Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,

庄慢賂利庄惺疴才

Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghè tài.

别空空别畚埃

Biết không, không biết, mặc ai,

專芸心沛庄奈寔欣

Chuyên nghề làm phải, chẳng nài thiệt hơn.

輪命蹇菱於仁

Trọn mình noi nghĩa ở nhân⁹²,

哺哺侍役蚶恩心苓

Bơ bơ giữ việc ra ơn, làm lành.

病市朱棗庄苓

Bệnh nào cho thuốc chẳng lành,

⁹¹ *Hiếu sinh*, yêu thương sự sống.

⁹² Dịch lời sách *Mạnh Tử*, thiên "Ly lâu, thượng": "居仁由義 *Cư nhân do nghĩa*" (Ở trong đức nhân và noi theo đức nghĩa).

鞫悉卢怍察命沛庄

Nhó lòng⁹¹ lo sợ, xét mình phải chăng.

本空躑退貪顏

615. - Vốn không theo thói tham nhăng,

因躑病瘵隊啞貼躑

Nhân theo bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều.⁹²

拱空矚相襖搥

Cũng không ghé mắt coi dèò⁹³,

注霸珍重注饒倒顛

Chồ giàu trân trọng, chồ nghèo đảo điên.

覓饒柴策不天

Đòi nhiều thầy thuốc "bất thiên"⁹⁴;

覓錢覓味少錢忽為

Đủ tiền, đủ vị; thiếu tiền, hột vớ.

撲襖冲册医卡

Máy coi trong sách y thư,⁹⁵

⁹¹ *Nhó lòng* dịch chữ "小心慮忖" (cẩn thận suy xét).

⁹² *Nhân khi* bệnh ngặt, đòi ăn của nhiều. (PVH)

⁹³ *Cái dẩu*, cái lỏi, xem xét tình hình.

⁹⁴ *Bất thiên* 不天: (Không kể có trời, coi trời bằng ngọn rau má). Ý nói hành động can rã, bất chấp lẽ phải.

⁹⁵ *Máy coi* trong sách y thư. (PVH)

赫篇陰鷲注洳生灵

Nếu thiên "Âm chất": chỗ nhờ sinh linh.

風勞各症天刑

Phong, lao, các chứng thiên hình⁹⁸,

吸辰併咄病情坤筭

Gặp thời thương xót, bệnh tình khôn toan.

庄轍老啣誇寬

620. - Chẳng nên lấu tấu khoe khoang,⁹⁹

襖錢啞畧捲塘移婁

Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng đi sau.¹⁰⁰

体得疔稠命疔

Thấy người đau, giống mình đau,

方市救邛毛毛治苓

Phương nào cứu đặng, mau mau trị lành.

啞喙拱都歪生

Ăn mày cũng đưa trời sinh,¹⁰¹

⁹⁸ "Thiên hình 天刑": hình phạt của trời.

⁹⁹ Chẳng nên lấu tấu khoe khoang, (PVH)

¹⁰⁰ Lấy tiền ăn trước, cuốn đàng chạy sau. (PVH)

¹⁰¹ Đưa ăn mày cũng đưa trời sinh, (PVH)

病群救邛萊竹朱空

Bệnh còn cứu đặng, thuốc dành cho không.

祖習萊点相蠅

Tổ xưa thuốc điểm mắt rông,

萊針晚扱苦功荒市

Thuốc châm môi cạp¹⁰², khổ công đường nào.

字經吾共吾胞

Chữ kinh: "Ngô dữ ngô bào"¹⁰³.

忭民拱物理捍拱同

Nghĩ dân cùng vật lẽ sao cùng đồng.

洳句医積陰功

625. - Nhớ câu "Y tích âm công"¹⁰⁴,

¹⁰² *Điểm mắt rông, châm môi cạp*: tích Tôn Tư Mạo đời Đường cứu một con đĩa xanh, là con của rông; sau Long Vương triệu Tôn Tư Mạo xuống thủy phủ cho ba chục dược phương. Lại có truyện nói, Tôn Tư Mạo ẩn ở Chung Nam Sơn có con rông bệnh đến cầu điểm vảy, và có con cạp nuốt nhâm cây kim thoa đến cầu rút hộ ra.

¹⁰³ Trong bài "Tây Minh" của Trương Tải đời Tống có câu: "民皆吾胞物皆吾與 *Dân giai ngô bào, vật giai ngô dữ*". (Dân chúng đều là đồng bào của ta, muôn vật đều là bè bạn của ta).

"*Y Học Nhập Môn* chép lời chế của vua nhà Minh: "醫述仙道半積陰功 *Y thong tiên đạo, bán tích âm công*" (Nghề thuốc thông với đạo tiên, một nửa là tích âm đức).

些輒著福底涓婁哈

Ta nên chứa phúc để dùng lâu thay!¹⁰⁶

唉埃古膝如巾

Hỡi ai có bụng như vậy.

道医导創嗜柴市虛

Đạo y ngày sáng, tiếng thầy nào hư.



漁浪茹道庄虛

Ngư rãng: nhà đạo chẳng hư,

罢柴畧底福餘色竹

Bởi thầy trước để phúc dư đã đành.

典如得俗心苓

Đến như người tục làm lành,

Chứa phúc để dùng lâu lấy ý câu trong *Minh Tân Bưu Giám*, thiên "Kế thiện", Tu Mã Ôn Công ghi rằng: "積金以遺子孫子孫未必能守積書以遺子孫子孫未必能讀不如積陰德於冥冥之中以爲子孫長久之計" *Tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc, tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thu, bất như tích âm đức ư minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế* "Chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã giữ được; chứa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã đọc được. Cách để lại lâu dài cho con cháu không gì bằng chứa âm đức ở trong chỗ mệnh mệnh".

渚 哈 陰 鷺 古 成 共 庄

Chưa hay âm chất có thành cùng chăng?



門 浪 陰 鷺 空 壤

Môn rằng: âm chất không ngần,

役 心 苓 衣 訖 垠 得 市

Việc làm lành ấy, há ngần người nào?

霸 辰 北 斫 習 豪

630. - Giàu thời bắt chước xưa hào:¹⁰⁶

姜 萎 焯 契 稽 匭 黠 融

Nợ lâu, đốt khê;¹⁰⁷ lúa, vào đong ra.

混 埃 孤 瓊 媵 吒

Con ai cô quạnh mẹ cha,

吝 坤 媿 搯 閑 茹 纏 凌

Lớn khôn: gà cườ: bé: nhà gìn nuôi.¹⁰⁸

¹⁰⁶ Xưa hào: bậc hào ngày xưa. Tác giả dùng lối "đảo trang". Các chữ "xưa mình", "xưa thanh", "xưa tu" cũng tương tự, nghĩa là người sáng suốt, người trong sạch, người tu hành ngày xưa.

¹⁰⁷ Khê: văn tự vay nợ.

¹⁰⁸ Lớn khôn: chon gũ; bé: nhà gìn nuôi. (PVH)

体得餓苦渚噁

Thấy người đói khó chớ nguôi,

注朱餽祆注鉢錢糧

Chỗ cho cơm áo, chỗ lòi tiền lương,¹⁰⁹

注辰施策施棺

Chỗ thời thí dược, thí quan,¹¹⁰

注辰执墓助喪旆輪

Chỗ thời giúp táng, trợ tang, vương tròn,

伴饒樽伴賺昆

Bạn nghèo chôn bạn giùm con,

茹群孀產侯菓朱米

Nhà còn vợ sãn hầu non cho về.

鏝恹貼啜啞米

635. - Vàng quên, của cải, trả về,¹¹¹

势償哈呐得牌洳命

Thế thường, thay nạp¹¹², người bia nhờ mình.

¹⁰⁹ Chỗ cho cơm áo, chỗ dòi tiền lương, (PVH)

¹¹⁰ Thí dược, thí quan: cho thuốc uống khi bệnh, cho quan tài khi chết.

¹¹¹ Vàng quên, của giử, trả về, (PVH)

¹¹² Nguyên chữ là "代償代納 đại thường đại nạp" (thay thế người khác - người bị nợ - mà trả giùm nợ nần, hay sưu thuế).

霸辰北斫喆明

Giàu thời bắt chước xưa minh,¹¹³

按词沼涇情刑民冤

Án từ¹¹⁴ rửa sạch tình hình dân oan.

踉句出罪活寒

Nói câu "Xuất tội"¹¹⁵ hoạt hàng", ?

救災齊戶趨塘利生

Cứu tai muôn họ, dấy đànng lợi sinh.

饒辰北斫喆清

Nghèo thời bắt chước xưa thanh¹¹⁶,

吸唯築恃救生命得

Gập nản trút đây, cứu sinh mạng người,

習曉芸策救得

Tập theo nghề thuốc cứu người,

媿睢媿哄埃哄呀屍

Cười đui, cười ngọng, ai cười trôi thây.¹¹⁷

¹¹³ Sang thời bắt chước xưa minh, (PVH)

¹¹⁴ Án từ: lời xử án.

¹¹⁵ Xuất tội 出罪, hoạt hàng 活降: tha cho kẻ có tội và cho kẻ đầu hàng được sống.

¹¹⁶ Xưa hào, xưa minh, xưa thanh: đều dùng lối "đảo trang" nên hiểu là "bạc hào đời xưa", v.v.

¹¹⁷ Cười đui, cười ngọng, ai cười trôi thây. (LA)

放魚放鶴蹺排

640. - Phóng ngư, phóng hạc theo bày,

批求逐蜺心柴駁疔

Bắt cầu đưa kiến, làm thầy qua đau.

賢辰北斫習修

Hèn thời bắt chước xưa tu,

裊踏裊躑工夫控茹

Vá giày, vá dép, công phu lợp nhà.

或欺衿殮牽魔

Hoặc khi khâm liệm, khiêng ma,

役得苦辱扶拙劣賤

Việc người khó nhọc, thầy ra sức giùm.



意升陰鷲奇用

Ấy là âm chất cả dùng,

秘句爲善計終品得

Lấy câu "Vi thiện"¹¹⁸ kể chung phẩm người.

典朋陰鷲檢歪

Đến bằng âm chất gốc trời,¹¹⁹

¹¹⁸ Vi thiện âm chất 爲善陰鷲.

¹¹⁹ Đến như âm chất cội trời, (P¹H)

於句孝順菘菘牌崙

Ở câu hiếu thuận, đời đời bia son.

得習侍援道昆

645. - Người xưa giữ vẹn đạo con,

討榦吒媿順踰姜親

Thảo thờ cha mẹ, thuận tròn nghĩa thân.

旌辰北斫柴曾

Sống thời bắt chước thầy Tăng,

爨埋爰晚吏分爰恁

Sớm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng.¹²⁰

托辰北斫周公

Thác thời bắt chước Chu Công,

苓蹊苓綉躡弁注浪

"Lành noi lành noi"¹²¹, dấu ông chú" rành.

常辰北斫肅文

Thường thời bắt chước vua Văn,

爨孱探晦否啞敬侯

Sớm khuya thăm hỏi, bữa ăn kính hầu.

¹²⁰ Sớm mai nuôi miệng, lại phân nuôi lòng. (K1)

¹²¹ Dịch từ "善繼善述 *thục kế, thục thuật*" (Kế thừa cho giỏi, làm theo cho hay). Chỉ việc con cháu kế tục được sự nghiệp của ông cha.

變辰北斫戶虞

Biến thời bất chúc hộ Ngu¹²²,

吝吝誘吡塊句奸邪

Làn lãn dỗ dắc, khỏi câu gian tà.



噉坤掣計竊茹

650. Chuyện khôn xiết kẻ trăm nhà,

係心昆討生融詔苓

Hễ làm con thảo, sinh ra cháu lành.

箕如余几古名

Kìa như mấy kẻ có danh,

試辻畧討嗜苓吨賒

Hai mươi bốn thảo¹²¹, tiếng lành đồn xa.

朋埃北斫茹鶴

Bằng ai bất chúc nhà va,¹²⁴

¹²² Thuấn: vua Thuấn; thầy Tàng: Tàng Sâm; vua Văn: Văn Vương.

¹²⁴ *Nhị thập tứ hiếu*: đây lại là một chỗ nhầm lẫn về thời gian. Người trong truyện ở về khoảng trước sau năm 959 Công nguyên, mà lại nói đến "二十四孝 *Nhị thập tứ hiếu*" là hai mươi bốn người con có hiếu của Quách Cư Nghiệp đời nhà Nguyên chọn ra để làm gương dạy đời. Và lại, trong hai mươi bốn người con hiếu đó, có Hoàng Sơn Cốc ở thời Nguyên Hựu nhà Tống (1089-1094), sau nhân vật trong truyện Ngư Tiêu này đến sáu mươi năm.

¹²⁴ Va: y, hấn, nó.

馱恣討順伏升陰功

Hết lòng thảo, thuận, ấy là âm công.¹²⁵

朱哈裕馱撓權

Cho hay gốc lớn¹²⁶ vững tròng,

丕婁泐馱買通緹塘

Vậy sau dòng lớn mới thông mới đường.

裊鋪永類鉗方

Coi pho Vĩnh Loại Kiềm Phương,

体試彙錄辰詳各名

Thấy hai Vị Lục, thời tường các danh¹²⁷

¹²⁵ Âm công. việc làm phúc đức một cách âm thầm chỉ có quỷ thần biết. Nghĩa như "âm chất, âm đức".

¹²⁶ Sách *Luận Ngữ*. thiên "Học nhi" viết: "君子務於本本立而道生孝弟也者其為仁之本與 *Quân tử vụ ư bản. Bản lập nhi đạo sinh. Hiếu đệ dã giữ kỳ vị nhân chi bản dĩ*" (Người quân tử chuyên chú chăm lo về gốc. Gốc được vững tự nhiên đạo lý bắt đầu từ đó mà sinh ra. Vậy làm người mà biết giữ gìn nét hiếu, nét đễ, tức là biết nắm cái gốc rồi đó!)

¹²⁷ *Thế Nhân Vị Lục*, thời tường các danh. (PVH)

Cả đoạn nói về âm chất trên đây là lược dịch chương "Âm chất" trong sách *Y Học Nhập Môn* 醫學入門. Chương sách này có dẫn các sách *Vĩnh Loại Kiềm Phương* 永類鉗方, *Thế Nhân Vị Lục* 體仁彙錄 là những sách có ghi phương luận về âm chất.

樵浪晦役不平

655. - Tiêu rằng: hỏi việc bất bình,

習吟饒几心苓心緣

Xưa nay nhiều kẻ làm lành làm duyên.

忍得供伏供仙

Những người cúng Phật, cúng Tiên,

拈廚拈庙鉞錢都燒

Cắt chùa, cắt miếu, bạc tiền đua nhau.

忍得塔使塘橋

Những người đắp sửa đường cầu,

心齋喝倍貼霸施蚶

Làm chay hát bội, của giàu thí ra.

些暄心福饒茹

Ta nghe làm phúc nhiều nhà.

尔擇相衬吏蚶貧噉

Có sao mặc họa lại ra bần xù^{12b}?

門浪莩床名虛

Môn rằng: đời làm danh hư,

¹² Ngheo khó, tiêu tụy, rách ruột.

搗句積善右捺牢吐

So câu "Tích thiện hữu dư"¹²⁹ sao nhằm?

几霸冂邛豸霖

660. - Kè giàu muốn đặng nghìn trăm,

朱爲文本儼軀迂廟

Cho vay một vốn, bội năm mươi lời.

几霸搥勔吝唏

Kè giàu cậy thế lẩn hơi,¹³⁰

貪婪貼怪啞邈余導

Tham lam của quấy, ăn chơi mấy ngày.

襖句汗血之財

Lấy câu hãn huyết chi tài¹³¹,

供朱廚廟市埃症悉

Cúng cho chùa miếu, nào ai chứng lòng?

冲命討順本空

Trong mình thảo thuận vốn không,

¹²⁹ "Tích thiện..." Sách Nho viết: "積善之家必有余慶 *Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh*" (Những nhà làm nhiều việc thiện tất có phúc dư).

¹³⁰ Kè sang cậy thế lẩn hơi, (PVII)

¹³¹ "汗血之財 *Hãn huyết chi tài*" (Của mồ hôi nước mắt của người ta làm khó nhọc mà cướp giật để đem cúng chùa miếu. thời có âm đức gì?)

吟升心福福權飽兜

Gọi là làm phước, phước trôi vào đâu?

愧句善惡到頭

Coi câu "Thiện ác đáo đầu"¹³²,

苓兜古沼侍兜古畑

Lành đâu có trả, dữ đâu có đền.¹³³

得修察吏試邊

665. - Người tua¹³⁴ xét lại hai bên,

少苓繞侍庄轅責歪

Ít lành, nhiều dữ, chẳng nên trách trời.

THIÊN CHÂN

樵浪畧導引吐

Tiêu rãng: trước Đạo Dẫn mời,¹³⁵

典庵保養計尼'抻尼

Đến am Bảo Dưỡng kê nơi truông này.

¹³² "善惡到頭終有報 *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo*" (Điều lành điều dữ cuối cùng đều có báo ứng)...

¹³³ Lành đâu *chẳng* trả, dữ đâu *chẳng* đền. (PVH)

¹³⁴ Tua: do chữ "tu" đọc chệch âm, nghĩa là hầy, nên.

¹³⁵ *Ngư rãng*: trước Đạo Dẫn mời, (PVH)

古庵保養於中

Có am Bảo Dưỡng ở vậy

渚哈陰鷺坤尼曉之

Chưa hay Âm Chất truông này, theo chi?

門浪注吡茹醫

Môn rãng: chỗ dạy nhà y,

也修陰鷺沛爲躬身

Đã tu âm chất phải vì tấm thân.

惜天試字精神

Tiếc yêu hai chữ "tinh thần",

躡紕食色曉分忱章

Nhảy vòng thực sắc¹³⁶, theo phần đấm lưng.¹³⁷

油空別斫纏悉

670. - Dù không biết chước gìn lòng,

曉皮六賊害冲理季

Theo bề Lục Tặc hại trong lẽ trời.¹³⁸

¹³⁶ Sách *Manh Tử*, thiên "Cáo tử" viết: "告子曰食色性也 *Cáo tử viết: thực, sắc, tính dã*" (Cáo Tử nói: bản tính người ta ai cũng thích ăn ngon, thích sắc đẹp).

¹³⁷ Nhảy vòng thực sắc, theo phần *buồng* lưng. (PVH)

¹³⁸ *Luồng* theo Lục Tặc hại trong lẽ trời. (PVH)

於命色最理歪

Ở mình đã tối lẽ trời,

心柴救命执葦牢衝

Làm thầy cứu mạng giúp đời sao xong.

肖朱神創精涓

Muốn cho thần sáng, tinh ròng,

侍餒氣血垠慙慾淒

Giữ nuôi khí huyết, ngăn lòng dục sâu.

此槐素問篇頭

Thử coi Tố Vấn thiên đầu,

岐黃碎主晦燒燿煉

Kỳ, Hoàng,¹³⁹ tôi chúa hỏi nhau rõ ràng.



岐黃習色搗塘

Kỳ, Hoàng, xưa đã mở đàng,

册医盼古廟盡天真

Sách y nay có lời bàn "Thiên chân".¹⁴⁰

¹³⁹ Kỳ, Hoàng. tức Kỳ Bá và Hoàng Đế.

¹⁴⁰ Thiên chân: là tên một tiết trong phần "Tố Vấn" của sách *Nou Kinh*

天真節解分

675. - "Thiên chân tiết giải"¹¹¹ rō phân,

襖匍体裕侍身蹊恣

Cởi vào thấy gộc, giữ thân nuôi lòng.

膏皮啞於邛衝

Muốn bẻ ăn ở dạng xong.

醕茶古飴役房渚淫

Rượu, trà có bữa, việc phòng chớ dâm.¹¹²

得市淡火虛陰

Người nào đàm hỏa hư âm,¹¹³

廁盥茹淡沛尋脛襖

Lời bàn "Nhự Đạm"¹¹⁴ phải tâm chín coi.

¹¹¹ "Thiên chân tiết giải 天真節解": là một chương sách *Y Học Nhập Môn* giải thích tiết "Thiên Chân", trong sách *Lô Văn*.

¹¹² "Rượu, trà có bữa, dịch phòng chớ dâm. (PVH)

¹¹³ "Đàm hỏa hư âm, một chứng bệnh, do trong cơ thể mất đi sự quân bình tự nhiên. Theo Đông y, chứng này có nhiều nguyên nhân như lo nghĩ, ham muốn quá mức nên tinh túy khô kiệt (âm hư); lại ăn uống không điều độ nên dương khí bốc lên, gây ra đàm hỏa.

¹¹⁴ "Lời bàn Nhự Đạm" tức "Nhự Đạm luận 茹淡論", tên một thiên trong chương "Bao Dưỡng", sách *Y học Nhập Môn* khuyên người ta nên ăn uống thanh đạm và điều độ để giữ gìn sức khỏe. "Nhự Đạm 茹淡" và "Âm Hoa 陰火" là hai thiên luận của Châu Đan Khê.

得市情慾空燻

Người nào tình dục không soi,

廁盥陰火沛襖朱糊

Lời bàn "Âm Hỏa", phải coi cho ròng.¹⁴⁵

朱哈食色忱恚

Cho hay thực sắc đắm lòng,

得饒嚙門奇防奇噉

Người nhiều thèm muốn, khá phòng khá răn.

些喧聖畧保噉

680. - Ta nghe thánh¹⁴⁶ trước bảo răn:

疔哈求策之朋魚疔

Đau hay cầu thuốc, chi bằng ngừa đau.

別魚畧塊病疔

Biết ngừa trước khỏi bệnh đau,

蚶啼苔靛戔頭甞佳

Máu, hơi đây đủ, tuổi đầu sống dài.

¹⁴⁵ Lời bàn "Âm Hỏa", phải soi cho ròng. (KV)

¹⁴⁶ Thánh ở đây là chi Hoàng Đế: bảo răn: lời răn trong kinh Tố Vấn, thiên "Tứ khí điều thân đại luận" viết: "聖人不治已病治未病Thánh nhân bất trị dĩ bệnh, trị vị bệnh" (Thánh nhân không chữa khi đã bị bệnh, mà phòng từ khi chưa bị bệnh).

THIÊN QUÍ

樵浪習衣鞋佳

Tiêu rằng: xưa ấy sống dai,

吟鏡斲袂拱類爲人

Nay nhiều chết trẻ, cũng loài vi nhân.¹⁴⁷

尔牢壽天恪分

Cớ sao thọ yếu khác phần,

或升天癸度吝差庄

Hoặc là thiên quý độ lần¹⁴⁸ sai chăng?

入門續覆嘆浪

Nhập Môn giây phút than rằng:

習吟笈理柴恒吡些

"Xưa nay một lẽ", thầy hằng dạy ta.

得習啞於实他

685. - Người xưa ăn ở thật thà,

¹⁴⁷ *Vì nhân*: làm người.

¹⁴⁸ "天癸度吝 *Thiên quý độ lần*": "*Thiên quý*": theo sách *Vân Kinh* là tinh nơi đàn ông con trai, và kinh huyết nơi đàn bà con gái (xem "*thiên quý*" ở trước). *Đo*: xây đi. Chỉ trình tự phát triển tự nhiên, vận động của thiên quý.

少埃醜忱蒼花涓命

Ít ai say đắm, tham hoa, quên mình.¹⁴⁹

本空心怪辱形

Vốn không làm quấy nhọc hình,

市卢相病七情六淫

Nào lo mắc bệnh thất tình, lục dâm.¹⁵⁰

天年弑字輪拈

"Thiên niên"¹⁵¹ hai chữ trọn cầm,

破澄暮菱買忱米圭

Vừa chùng trăm tuổi mới trăm về quê¹⁵².

¹⁴⁹ Ít ai *dâm ruou*, tham hoa, quên mình. (PH)

Sách *Lá Truỵn* viết: "Trời có sáu khí... sáu khí ấy là Âm, Dương, gió, mưa, tối, sáng... Quá độ thì làm lại. Âm dâm ("dâm" nghĩa là quá độ) thành bệnh hàn; Dương dâm thành nhiệt; gió dâm thành bệnh chân, tay; mưa dâm thành bệnh trong bụng; tối dâm thành bệnh mê hoặc; sáng dâm thành bệnh tâm".

¹⁵¹ *Thiên niên* 天年: năm trời, tuổi trời cho. Sách *Fo Văn* viết: "盡終其天年 *Tận chung kỳ thiên niên*" (Hương trọn tuổi trời).

¹⁵² Sách *Fo Văn* thiên "Thượng Cổ Thiên Chân luận" ghi: "上古之人其知道者法于陰陽和于術數其天年度百歲乃去 *Thượng cổ chi nhân, kỳ tri đạo giả pháp vu âm dương, hòa vu thuật số, kỳ thiên niên độ bách tuế nãi khứ*" (Người đời thượng cổ, những kẻ biết đạo, bắt chước lẽ Âm, Dương hòa hợp với thuật số, thì sẽ hưởng trọn được tuổi trời cho mình, trăm năm mới chết).

得啗啞於恪皮

Người nay ăn ở khác bề,

醜淫冲膝色拱边身

Say dâm trong bụng, sắc kè bên thân.¹⁵³

俶醜耒炤慾燠

No say rồi lửa dục hùng,

焯冲氣血精神群之

Đốt trong khí, huyết, tinh, thần, còn chi?

紹疴裊症难医

690. - Chịu đau lây chứng nan y,

罍醜迓芟斲埒枉莩

Bồn năm mươi tuổi chết đi uống đời¹⁵⁴.

¹⁵³ Rượu dâm trong bụng, sắc kè bên thân. (K1')

¹⁵⁴ Trong sách *Tô Văn* ghi rằng: "今時之人不然也以酒爲漿以妄爲常 醉以入房以欲竭其精以耗其真不知持滿不時御神務快其心逆于生樂起居 〔節故半百而衰也 Kim thời chi nhân bất nhiên dã dĩ tiếu vi nang, dĩ vọng vi thường tủy dĩ nhập phòng, dĩ dục kiệt kỳ tinh, dĩ hao kỳ chân, bất trí trì mãn, bất thời ngự thần, vụ khoái kỳ tâm, nghịch vu sinh lạc, khởi cư vô tiết, cố bán bách như suy dã" (Những người đời nay thì không thế: lấy rượu để làm nước uống! Lấy cần dơ để làm sự thường! Say rượu để giao hợp, muốn làm cho kiệt tinh khí, để cho hao tổn thiên chân! Không biết Đạo mà giữ gìn coi thường; không thường kèm chế tâm thân cốt sao cho được thoa lòng! Trái với phép vui sống! Ăn, ở không có tiết độ! Cho nên nua trăm tuổi thì đã suy yếu rồi!).

槐篇保養余廝

Coi thiên "Bảo Dưỡng" ¹⁵⁵ mấy lời,

別得壽夭效歪市禎

Biết người thọ, yếu, số trời nào riêng.



常暄天癸效篇

Thường nghe thiên quý số biên,

昆躒昆媽習付如吟

Con trai, con gái, xưa truyền như nay:



媽生罷菱鼓台

Gái sinh, bảy tuổi răng thay,

鬢吝吝篋分苔唏陰

Tóc lán lán rậm, phần đầy hơi âm,

試罷通脈衝任

Hai bảy thông mạch xung nhâm,

吟天癸至攜沈月經

Gọi "thiên quý chí", mở trăm nguyệt kinh.

¹⁵⁵ Thiên Bảo dưỡng: thiên nói về việc bảo vệ, bồi dưỡng sức khỏe trong y học nhập môn.

巳 𠄎 唏 腎 均 平

695. - Ba bảy hơi thận quân bình,

𠄎 共 𠄎 𠄎 冲 命 買 充

Răng cùng mọc đủ, trong mình mới sung.

𠄎 𠄎 筋 骨 苔 充

Bốn bảy cân cốt dày sung

鬚 顛 𠄎 卒 形 容 壯 肥

Tóc đen dài tốt, hình dung tráng phi.¹⁵⁶

𠄎 𠄎 陽 明 脈 衰

Năm bảy dương minh mạch suy,

鬚 𠄎 侯 髭 面 皮 馱 菜

Tóc dài râu rụng, diện bì¹⁵⁷ hết non.

𠄎 𠄎 唏 陽 廷 門

Sáu bảy hơi dương trên môn,

鬚 𠄎 𠄎 痕 𠄎 群 如 𠄎

Tóc râu¹⁵⁸ mặt ngắn, ít còn như xưa.

¹⁵⁶ Tráng phi: khỏe mạnh, mập mạp.

¹⁵⁷ Diện bì: lớp da mỏng ngoài cùng trên mặt.

¹⁵⁸ Hoa râu: tóc lẫn sợi bạc.

𦉳𦉳衝任脈虛

Bày bày xung nhâm mạch hư,

吟天癸歇買辭塘經

Gọi "thiên quý kiệt" mới từ đường kinh.¹⁵⁹

唉埃分媽字貞

700. - Hỡi ai! Phận gái chữ trinh,¹⁶⁰

眾迂趁芟馱生臆耒

Bốn mươi chín tuổi, hết sinh để rồi.



昆踈糝芟腎培

Con trai tám tuổi thận bồi,

鬣台鬚篲被嵬小童

Răng thay, tóc rậm, vừa ngôi tiểu đồng.

貳糝唏腎買充

Hai tám hơi thận mới sung,

浪天癸至脈通韞苔

Rằng "thiên quý chí" mạch thông, đủ đầy.¹⁶¹

¹⁵⁹ Gọi "thiên quý kiệt" mới từ đường kinh. (KH)

¹⁶⁰ Hỡi ai! Phận gái chữ trinh. (PH)

¹⁶¹ Rằng "thiên quý chí" mạch thông, tinh đầy. (PH)

巴 耑 鼓 跟 鬚 霄

Ba tám răng cứng, tóc mây,

罽 耑 昌 矜 筋 續 脈 竒

Bốn tám xương đá, gân dây, mạch kỳ.

齠 耑 唏 腎 買 衰

Năm tám hơi thận mới suy,¹⁶²

鬚 鼓 侯 痔 面 皮 侯 消

Tóc răng hầu mới, diện bì hầu tiêu.

𦉳 耑 鬚 齠 鼓 漂

705. - Sáu tám tóc rụng răng xiêu,

罽 耑 昌 痔 筋 癢 皤 容

Bảy tám xương mới, gân teo, da dùn.

耑 耑 脏 腑 調 瘡

Tám tám tạng phủ đều thun.

浪 天 癸 歇 冷 澆 唏 陽

Rằng "thiên quý kiệt" lạnh lũng hơi dương.¹⁶⁴

朱 能 天 癸 效 常

Cho hay thiên quý số thường.

¹⁶² Năm tám hơi *am* mới suy. (K1)

¹⁶⁴ Rằng "thiên quý *het*" lạnh lũng hơi dương. (K1)

昆躩昆媽艾塘習吟

Con trai, con gái, một đường, xưa nay.

朋埃保養辰埋

Bằng ai bảo dưỡng thời may,

外旬天癸群排躩麟

Ngoài tuần thiên quý còn bày gót lân¹⁶⁴.

朋埃酒色過澄

Bằng ai tửu sắc quá chừng,

由群天癸冲旬拱虛

Dầu còn thiên quý trong tuần, cũng hư.

TU TIÊN

樵浪燴理輒虛

710. - Tiêu lãng: rồ lẽ nên hư,

養生試字信如廁尼

"Dưỡng sinh"¹⁶⁵ hai chữ tin như lời này.

¹⁶⁴ Gót lân: Kinh Thi, thiên "麟之趾 Lân chi chí", nói về con cháu của vua Văn Vương đều được giáo hóa tốt, ví như cái gót con lân do con lân mà ra.

¹⁶⁵ Dưỡng sinh: nghĩa như "bảo dưỡng".

个牢群几遡霄

Cớ sao còn kẻ chơi mây,

离蓑找退吟浪修仙

Lìa đời, dứt thói, gọi rằng "tu tiên"?¹⁶⁶



门浪艾役修仙

Môn rằng: một việc tu tiên

智弄黄帝法传棋叻

Xưa vua Hoàng Đế phép truyền¹⁶⁷ gậy ra.

娄来法衣差訛

Sau rồi phép ấy sai ngoa,

蓑娄方士褫邪惑人

Đời sau phương sĩ¹⁶⁸ lấy tà hoặc nhân¹⁶⁹.

丕他踧理安分

Vậy thà theo lẽ an phần,¹⁷⁰

¹⁶⁶ Lìa đời, dứt thói, gọi *thầy* "tu tiên"? (PVH)

¹⁶⁷ Vua Hoàng Đế bày ra phép "đạo dẫn 導引" (dưỡng sinh, vận động, hít thở) để rèn luyện thân thể.

¹⁶⁸ *Phương sĩ* 方士: người học phương thuật, trừ tà trừ quỷ.

¹⁶⁹ *Hoặc nhân* 惑人: lấy tà đạo mà gạt gẫm, mê hoặc người ta.

¹⁷⁰ *Vậy thà noi* lẽ an phần, (K1')

稟辭除命冲身古丕

Trăm năm chờ mạng¹⁷¹ trong thân có trời.

裨王包訟余廟

715. - Cõi "Vương Bao tụng"¹⁷² mấy lời,

創抒唐正吡菴宝蘇

Sáng giờ đường chính, dạy đời báu to.

心之迎仰踣跏

Làm chi nghiêng ngửa duỗi co,

如弁彭祖禩炉化工

Như ông Bành Tô¹⁷³ riêng lò hóa công.

心之如戶喬松

Làm chi như họ: Kiều, Tùng¹⁷⁴,

¹⁷¹ Do chữ "sĩ mạng 俟命" trong sách *Trung Dung* có lời: "君子居易以俟命 *Quân nử cư dị dĩ sĩ mạng*" (Người quân tử ở địa vị nào làm phận sự theo địa vị nấy, để mà chờ mạng trời, không cầu gì ngoài điều đó).

¹⁷² Vương Bao 王褒: người đời Hán, dâng vua bài tụng *Thánh nhân đắc hiển thần ứng*, nói về thanh chúa gặp được hiển thần. Trong *Vương Bao Tụng* có lời: "何必偃仰屈伸如彭祖吹嘘呼吸如喬松 *Hà tất yển ngưỡng khuất thân như Bành Tô. xuy, khư, hô hấp, như Kiều Lung*". Ý nói con người cần phải tập dưỡng sinh.

¹⁷³ Tới vua Nghiêu, được phong ở Bành Thành. Truyền rằng, Bành Tô sống bảy trăm năm, trải mấy đời nhà Ngu, nhà Hạ qua nhà Thương.

¹⁷⁴ Là hai người tiên: Vương Tử Kiều 王子喬, Thái tử của Châu Linh Vương và Xích Tùng Tử 赤松子

退响吹啲唏濃煉形

Thối hà, xì hít hơi nung luyện hình.

嗔恚人慾朱清

Xin lòng nhân dục cho thanh,

捍命市沛讀經黃亭

Trau mình nào phải đọc kinh Huỳnh Đình ¹⁷⁵.

嗔恚論理朱明

Xin lòng luân lý cho minh,

餒恚市沛讀經陰符

Nôi lòng nào phải đọc kinh Âm Phù ¹⁷⁶.

朱哈仙伏浪修

720. - Cho hay Tiên, Phật rằng tu,

拱冲保養塘頭魯蚘

Cũng trong bảo dưỡng đường đầu trở ra.

¹⁷⁵ Huỳnh Đình kinh 黃庭經, là một đạo kinh xuất hiện vào khoảng đời Ngụy (220 - 265) đến đời Tây Tấn. Đạo giáo đã xuất hiện và phát triển được ít nhất là sáu thế kỷ và có các tông phái khác nhau với sự phát triển riêng biệt của mỗi phái: đạo Gia, Đan đạo (thuật luyện đan), Trường sinh (khát vọng đi tìm các đạo có thần tiên), đạo Dẫn. Những nhân vật tiêu biểu của nguồn này là Lão Tử, Trang Tử, Liệt Tử, Văn Tử.

¹⁷⁶ Âm phù kinh 陰符經, tương truyền là của Hoàng Đế soạn ra.

奇嘆導引伴些

Cả than Đạo Dẫn bạn ta,

學醫爰胥盼它惜身

Học y một cửa, nay đã tách thân.

悉它箇字出塵

Lòng đã muốn chữ xuất trần,¹⁷⁷

底句父子君臣畜埃

Đế câu phụ, tử, quân, thần, mặc ai.¹⁷⁸

惜台稽德鳩才

Tiếc đời ôm đức cưu tài,

士調古志坤奈妬牢

Sĩ đều có chí khôn nài đó sao.

TIÊN THIÊN

漁浪辰丕奈牢

Ngư rãng: thời vậy! Nài sao?

油仙油伏皮市拱衝

Dù Tiên, dù Phật, bề nào cũng xong.

¹⁷⁷ *Xuất trần*: ra khỏi cõi đời bụi bặm. Đây chỉ việc Đạo Dẫn đi tu tiên.

Lòng ya muốn chữ xuất trần, (PVH).

¹⁷⁸ *Phụ, tử, quân, thần*: cha, con, vua, tôi.

吟它群注与悉

725. - Nay đã còn chỗ nghi lòng,¹⁷⁹

芸医芸卜恪渊烧賒

Nghê y, nghề bói, khác dòng nhau xa.

个牢巴象冲座

Cớ sao ba tượng trong tòa,

先天圖衣撩蚶心吃

Tiên thiên đồ¹⁸⁰ ấy treo ra làm gì?

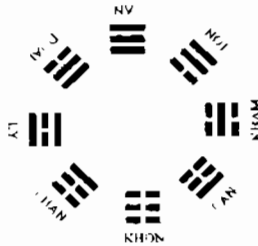


门浪糍卦庖羲

Môn rãng: tám quẻ Bào Hy,¹⁸¹

¹⁷⁹ Nay ta còn chỗ nghi lòng, (PVH)

¹⁸⁰ Tiên thiên đồ: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Sơ đồ Tiên thiên Bát quái

¹⁸¹ Bào Hy: tức Phục Hy, vị vua thời cổ, theo truyền thuyết Trung Quốc, họ Phong, dạy dân chăn nuôi súc vật để đưa vào bếp nấu nướng nên gọi là "Bào Hy" (Bào: nhà bếp. Hy: con vật đem làm thịt). Phục Hy cũng là người đầu tiên vạch ra bát quái (tám quẻ), cơ sở của kinh Dịch.

乾坎艮震巽离坤兑

Kiên, khảm, cấn, chấn, tốn, ly, khôn, đoài.

先天文幅圖開

Tiên thiên, một bức đồ khai,

底魂方向乃頌化生

Để coi phương hướng muôn loài hóa sinh.

乾西北戌亥庭

Kiên, tây bắc: Tuất, Hợi đình;

坎方正北魁掙子宮

Khảm phương chính bắc: ngôi đình Tý cung;

艮東北丑寅通

730. - Cấn, đông bắc: Sửu, Dần, thông;

震魁当卯正東方奎

Chấn ngôi đương Mão: chính đông phương trời.

巽東南辰巳礪

Tốn, đông nam: Thìn, Ty vờ;

离宮当午向奎正南

Ly cung đương Ngọ: hướng trời chính nam;

坤当未申西南

Khôn đương: Mùi Thân: tây nam;¹⁸²

¹⁸² Khôn: Mùi Thân: phía tây nam, (Pl H)

兑当菟酉正壬西方

Doài dương ngòi Dậu: chính nhằm tây phương.¹²³

掣冲糗向陰阳

Xét trong tám hướng âm, dương,

揜歪埜備罟方舫行

Máy trời xây búa, bốn phương năm hành.

HẬU THIÊN

後天离坎殿形

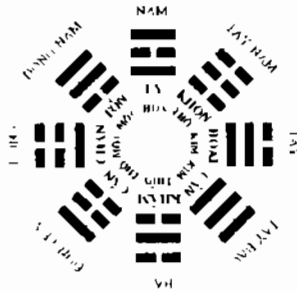
Hậu thiên¹²⁴ ly, khám vẽ hình,

朱哈氣血冲命主張

Cho hay khí huyết trong mình chủ trương.

¹²³ Doài ngòi dương Dậu: chính nhằm tây phương. (P/H)

¹²⁴ Hậu thiên: bức vẽ hình bát giác, mỗi cạnh vẽ một quẻ trong bát quái (tám quẻ) của kinh Dịch.



Phương vị Bát quái theo Văn Vương

离升唏炤属陽

735. - Ly là hơi lửa, thuộc dương,

坎升唏蚺理常属陰

Khâm là hơi máu, lẽ thường thuộc âm.¹⁸⁵

双麻离蟒本陰

Song mà ly trông vốn âm,

坎宮苔峙实拎眞陽

Khâm cung đây giữa, thật cầm chân dương.

衣紛虛实陰陽

Áy chia hư thực âm, dương,

諾苔炤蟒坤量撲淒

Nước đây, lửa trông, khôn lường mấy sâu.

孟辰諾炤和燒

Mạnh thời nước, lửa, hòa nhau,

要辰諾炤紛疔冲命

Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình.¹⁸⁶



¹⁸⁵ Khâm là *mức* máu, lẽ thường thuộc âm. (PVH)

¹⁸⁶ (PVH) nhập bốn chữ đầu câu trên và bốn chữ cuối câu dưới thành một câu:

Mạnh thời nước, lửa, chia đau trong mình. (PVH)

thay vì: *Mạnh thời mức, lửa, hòa nhau.*

Yếu thời nước lửa, chia đau trong mình. (KV)

道医於姘易经

Đạo y ở nửa Dịch kinh,¹⁸⁷

渚通理易牢菴斫医

Chưa thông lẽ dịch, sao rành chức y.¹⁸⁸

祖浪闷学軒岐

740. - Tổ rằng: "Muốn học Hiên Kỳ,

畧須讀卦庖羲買詳

Trước tua đọc quẻ Bào Hy mới tường".

KHÍ HẬU ĐỒ

樵浪艾像明崇

Tiêu rằng: một tượng Minh Đường,¹⁸⁹

艾圖氣候主張役咤

Một đồ khí hậu¹⁹⁰ chủ trương việc gì?

¹⁸⁷ *Kinh Dịch*: tức Chu Dịch, do Văn Vương, Chu Công, Khổng Tử soạn ra trên cơ sở tám quẻ (bát quẻ) của Phục Hy.

Đạo y ở nửa Dịch kinh. (KV)

¹⁸⁸ Chưa thông lẽ dịch, chớ bình chức y. (PVH)

¹⁸⁹ *Minh Đường*: các huyết để học châm cứu trên đồ hình. Đây tức "Minh Đường đồ".

¹⁹⁰ *Đồ khí hậu*: tức "khí hậu đồ". bức vẽ tổng quát đối chiếu khí hậu, thiên văn, địa lý, của Đông y để chữa bệnh. Khí hậu đồ gồm mười vòng tròn đồng tâm. Vòng thứ nhất tượng trưng trời, đất, người, vật; vòng thứ hai ghi bốn mùa trong năm; vòng thứ ba ghi sáu khí (phong, hỏa, thổ, thấp, táo, hàn); vòng thứ tư ghi lục phủ, ngũ tạng

門浪迭迂弑儂

Môn rãng: trên dưới hai nghì,

峙辰得物紕拱爻圖

Giữa thì người vật, tóm ghi một đồ.¹⁹¹

殿迂綾筭爻圖

Vẽ mười vòng nhóm một đồ.¹⁹²

底魄氣候嗟蒲應燒

Đề coi khí hậu xây bồ ứng nhau.

舛導爻候點搜

Năm ngày một hậu đếm xâu,

𠂇候爻氣據頭算戈

Ba hậu một khí, cứ đầu toán qua.¹⁹³

弑氣爻肚計蚘

745. - Hai khí một tháng kể ra.

và tâm bào lạc; vòng thứ năm ghi thiên can, địa chi và bát quái; vòng thứ sáu ghi 12 kinh lạc; vòng thứ bảy ghi 28 sao (nhị thập bát tú) và độ số bầu trời; vòng thứ tám ghi các châu và khu vực địa lý ở Trung Quốc; vòng thứ chín ghi 12 chòm sao và ngũ hành; vòng thứ mười ghi 24 tiết trong năm.

¹⁹¹ Giữa người cùng vật, tóm ghi một đồ, (PVH)

¹⁹² Vẽ mười vòng đem một đồ, (PVH)

¹⁹³ Ba hậu một khí, cứ đầu toán ra (PVH)

甲 廿 試 肚 衣 升 爻 辭

Giáp mười hai tháng, ấy là một niên (năm).

爻 辭 岐 罽 務 禎

Một năm chia bốn mùa riêng,

試 廿 罽 節 曉 連 孕 交

Hai mươi bốn tiết,¹⁹⁴ theo liền dựng giao.

迂 嗟 試 邈 糝 牢

Đoanh xây hai chục tám sao,¹⁹⁵

躔 巳 迂 耘 宮 市 庄 春

Trái ba mươi sáu cung nào chẳng xuân.¹⁹⁶

每 年 氣 候 嗟 暈

Mỗi năm khí hậu xây vẩn,

迂 綏 猷 孰 古 澄 始 終

Mười vòng lớn nhỏ, có chừng thủy chung.

¹⁹⁴ Hai mươi bốn tiết tức hai mươi bốn tiết khí. Theo âm lịch một năm 24 khí, chia làm 12 tháng, mỗi tháng có hai khí, tiết khí ở trước, trung khí ở sau, mỗi khí cách nhau 15 ngày, bắt đầu từ tiết Đại hàn, kết thúc ở tiết Tiểu hàn (xem 24 tiết khí ở trước).

¹⁹⁵ Hai mươi tám sao xoay quanh (đoanh: chung quanh). Theo thiên văn cổ Trung Hoa, có bốn chòm sao cố định ở bốn hướng đông, tây, nam, bắc; mỗi chòm gồm bảy sao.

¹⁹⁶ Lấy từ câu: “三十六宮都是春 Tam thập lục cung đô thị xuân”.

役得理物於冲

Việc người, lễ vật ở trong,

爻壺歪坦迂綾紕禘

Một hồ trời đất, mười vòng tám giơ.

洛恁襖幅凶卞

750. - Lặng lòng coi bức đồ thơ,

卍彡世界体坡癸嗔

Ba ngàn thế giới¹⁹⁷, thấy bờ cõi xinh.

MINH ĐƯỜNG ĐỒ

册針吏殿卍形

Sách châm lại vẽ ba hình,

卍形人衣吟明堂凶

Ba hình người ấy gọi Minh Đường đồ.

爻形緇黻底都

Một hình nằm sấp để đo,

¹⁹⁷ Theo kinh Phật: vũ trụ có 3000 đại thiên thế giới. Một đại thiên thế giới gồm 1000 trung thiên thế giới; một trung thiên thế giới gồm 1000 tiểu thiên thế giới; một tiểu thiên thế giới gồm 1000 thế giới như chúng ta đang sống.

太陽經足穴踔萎腋

Thái dương kinh túc, huyết dò sau lưng.

爻形齶仰心澄

Một hình nằm ngựa làm chùng,

陽明經足穴汚畧命

Dương minh kinh túc huyết ngưng trước mình.

爻形齶靡胸程

Một hình ngồi mé hông trình,¹⁹⁸

少陽經足穴行舛边

Thiếu dương kinh túc, huyết hành hai bên.

卍形紕吏爻輶

755. - Ba hình tóm lại một nền,

卍森耘逝齶牒穴耒

Ba trăm sáu chục năm tên huyết rời¹⁹⁹.

¹⁹⁸ Lời văn ở đây bị chuyển vị. Phải hiểu: ngồi phơi bày hông ra.

¹⁹⁹ Theo phép châm cứu cổ, trong thân người có 365 huyết, ứng với 365 ngày trong một năm. Số 365 huyết ấy chia thuộc về 12 kinh. Mỗi kinh đều có một huyết là *Tinh*, một huyết là *Vinh*, một huyết là *Du*, một huyết là *Nguyên*, một huyết là *Kinh*, một huyết là *Hợp*. Bệnh ở các kinh Âm, thì cứu huyết du của nó, gọi là "Ngũ hành huyết". Bệnh ở các kinh Dương, thì cứu huyết hợp của nó v.v.

曠魄經絡尼尼

Rộng coi kinh lạc nơi nơi,

命得韻應度歪艾餅

Mình người đủ ứng độ trời một năm.

翻魄手足堆邊

Dón coi thủ túc đôi bên,

冲匹陰貝外連匹陽

Trong ba âm, với ngoài liền ba dương.

迂試經穴岐塘

Mười hai kinh huyết chia đường,

耘俞耘合注常法針

Sáu du, sáu hợp, chỗ thường phép châm.

病市疔於經陰

Bệnh nào đau ở kinh âm,

穴俞急救塊淋災殃

Huyết du cấp cứu, khỏi lằm tai ương.²⁰⁰

病市疔於經陽

760. - Bệnh nào đau ở kinh dương,

救蹻穴合垠塘邪移

Cứu: theo huyết hợp ngăn đường tà đi.

²⁰⁰ Huyết du cấp cứu, *miễn* lằm tai ương. (KV)

據曉俞合法拱

Cứ theo du hợp phép ghi,

揀辰艷井病之群卢

Chận thời kíp tình, bệnh gì còn lo.

經陽𠄎府点朱

Kinh dương sáu phủ đem cho.

𠄎𠄎𠄎穴𠄎𠄎𠄎𠄎

Bảy mươi hai huyết, đủ dò tay, chân.

經陰𠄎脏古澄

Kinh âm, năm tạng có chừng,

𠄎𠄎注穴𠄎𠄎𠄎𠄎

Sáu mươi chỗ huyết, tay, chân chia đều.

計𠄎𠄎穴𠄎𠄎

Kể mười hai huyết tóm nêu,

古𠄎撮要達調𠄎歌

Có lời toát yếu đạt điều thơ ca.

𠄎陰𠄎陽𠄎歌

765. - Sáu âm, sáu dương, đã ca,

吏添氣血曉𠄎𠄎

Lại thêm khí huyết theo ra sáu bài.

計卡迂古糝牌

Kẻ thơ, mười có tám bài,

陰陽氣血蹻頞貫通

Âm dương khí huyết theo loài quán thông.

罔朱針灸法精

Muốn cho châm cứu²⁰¹ phép tinh,²⁰²

穴經沛讀屬悉詩歌

Huyệt kinh phải đọc thuộc lòng thi ca.

陽經六腑

Dương kinh lục phủ²⁰³

(井, 榮, 俞, 原, 經, 合, 歌)

(Tĩnh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp, ca)

手足三陽經六六三十六穴

左右合成七十二穴

Thủ túc tam dương kinh. Lục lục tam thập lục huyệt.

Tả hữu hợp thành thất thập nhị huyệt.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²⁰¹ *Câu* 灸: dùng Ngải diệp với Xạ hương đốt, để trị bệnh. Chữ này trên là chữ "câu 灸", dưới chữ "hỏa 火". Có người lầm với chữ "chích 炙" là nướng trên lửa.

²⁰² Muốn cho châm cứu phép rỗng. (PVH)

²⁰³ Bài ca về các huyết tĩnh, vinh, du, nguyên, kinh, hợp của sáu kinh dương thuộc sáu phủ

Ba kinh dương của tay và chân, $6 \times 6 = 36$ huyết. Cả hai bên tả, hữu, thành 72 huyết.

1. Kinh Túc Thiếu Dương: Đờm

*Khiếu âm - tĩnh,
Hiệp khê - vinh.
Lâm khắp - du,
Khuu khư - nguyên,
Dương phụ - kinh
Dương lãng - hợp.*

(Bài ca bên dưới: "*Khiếu âm biệt hậu v.v...*" chỉ là đặt cho nó có niêm, có vần để người đọc dễ nhớ đến những tên Khiếu Âm, Lâm khắp, v.v... không có nghĩa gì đáng dịch cả. Các bài dưới đây cũng thế. Vậy xin miễn dịch).

2. Kinh Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

*Quan xung - tĩnh,
Dịch môn - vinh,
Trung chữ - du,
Dương trì - nguyên,
Chi cấu - kinh,
Thiên tình - hợp.*

3. Kinh Túc Dương minh : Vị

*Lệ đoài - tĩnh,
Nội đình - vinh,
Hãm cốc - du,
Xung dương - nguyên,
Giải khê - kinh,
Tam lý - hợp.*

足少陽膽

1. - Túc thiếu dương: Đờm

竅陰爲井

俠谿爲榮

臨泣爲俞

埤墟爲原

4. Kinh Thủ Dương minh: Đại trường

Thương dương - tỉnh.

Nhị gian - vinh.

Tam gian - du.

Hợp cốc - nguyên.

Dương khê - kinh.

Khúc trì - hợp.

5. Kinh Túc Thái dương: Bàn quang

Chí âm - tỉnh.

Thông cốc - vinh.

Thúc cốc - du.

Kinh cốt - nguyên.

Còn lôn - kinh.

Ưu trung - hợp.

6. Kinh Thủ Thái dương: Tiểu Trường

Thiếu trạch - tỉnh.

Tiền cốc - vinh.

Hau khê - du.

Ưu yên cốt - nguyên.

Dương cốc - kinh.

Thiếu hau - hợp.

陽輔爲經

陽陵爲合

竅陰別後限相牽

幾俠谿臨泣杜鵑

懷保坵墟情未畢

煩君陽輔寄陵泉

Khiếu âm vi tình,

Hiệp Khê vi vinh,

Lâm khắp vi du,

Khâu khư vi nguyên,

Dương phụ vi kinh,

Dương lăng vi hợp.

Khiếu âm biệt hậu, hạn tương khiên,

Ký Hiệp Khê Lâm khắp đồ quyền.

Hoài bảo khâu khư tình vị tất.

Phiền quân Dương phụ ký Lăng tuyên.

手少陰三焦

2. - Thủ Thiếu âm: Tam tiêu

關衝爲井

掖門爲榮

中渚爲俞

陽池爲原

支溝爲經

天井爲合

關衝桃李掖門栽

中渚陽池次第開

花落支溝香滿澗

一天井字蝶飛來

Quan xung vì tỉnh.

Dịch môn vì vinh.

Trung chữ vì du.

Dương trì vì nguyên.

Chi cẩu vì kinh.

Thiên tỉnh vì hợp.

Quan xung dào lý Dịch môn tài,

Trung chữ, Dương trì thứ đệ khai.

Hoa lạc Chi cẩu hương mãn giản.

Nhất thiên tỉnh tự điệp phi lai.

足陽明胃

3. • Túc Dương minh: Vị

厲兌爲井

內庭爲榮

陷谷爲俞

衝陽爲原

解谿爲經

三里爲合

一帆風送兌庭西
陷谷衝陽過解谿
三里未知何日到
幾番翹首欲思齊

Lệ đoài vị tỉnh.

Nội đình vị vinh.

Hãm cốc vị du.

Xung dương vị nguyện.

Giải Khê vị kinh.

Tam lý vị hợp.

Nhất phạm phong tổng đoái đình té (tây)

Hãm cốc Xung dương quá Giải Khê.

Tam lý vị tri hà nhật đáo,

Kỷ phiên kiều thủ dục tư tề.

手陽明大腸

4. • Thủ Dương minh: Đại trường

商陽爲井

二間爲榮

三間爲俞

合谷爲原

陽谿爲經

曲池爲合

商陽茆屋二三間

合谷陽谿第幾彎

九曲池邊明月色

滿天皇斗浴波瀾

Thương dương vi tinh.

Nhị gian vi vinh.

Tam gian vi du.

Hợp cốc vi nguyên.

Dương khê vi kinh.

Khúc trì vi hợp.

Thương dương mao ốc Nhị Tam gian.

Hợp cốc Dương khê đệ kỳ loan.

Cát Khúc trì biên minh nguyệt sắc.

Mãn thiên tinh đầu dục ba lan.

足太陽膀胱

5. - Túc Thái dương: Bàng quang

至陰爲井

通谷爲榮

束骨爲俞

京骨爲原

崑崙爲經

委中爲合

茆亭結起至陰邊

通谷浮雲四望煙

京東兩峰龍虎伏

崑崙山近委中連

Chí âm vị tinh.

Thông cốc vị vinh.

Thúc cốt vị du.

Kinh cốt vị nguyên.

Côn lon vị kinh.

Ủy trung vị hợp.

Mao đình kết khởi Chí âm biên.

Thông cốc phù vân tử vọng yên.

Kinh, Thúc hững phong long hổ phục.

Côn lon sơn cận Ủy trung liên.

手太陽小腸

6. - Thủ Thái dương: Tiểu trường

少澤爲井

前谷爲榮

後谿爲俞

腕骨爲原

陽谷爲經

少海爲合

浮萍少澤任東西

前谷原流過後谿

腕骨又通陽谷澗

盡供少海鯉魚隄

Thiếu trạch vì tinh,
Tiền cốt vì vinh,
Hậu khê vì du,
Hoàn cốt vì nguyên,
Dương cốt vì kinh,
Thiếu hải vì hợp.

Phù bình Thiếu trạch nhậm đông tê (tây),
Tiền cốt nguyên lưu quá Hậu khê,
Hoàn cốt hậu thông Dương cốt giản.
Tận cung Thiếu hải lý ngư dề.

陰經五臟

Âm kinh ngũ tạng

(井榮俞經合歌)

(Tĩnh vinh du kinh hợp ca)

手足三陰六五方三十穴。

左右合成六十穴。

Thủ túc tam âm kinh: lục ngũ phương, tam thập huyết.

Tả hữu hợp thành lục thập huyết.

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)²⁰⁴

²⁰⁴ Bài ca về các huyết tĩnh, vinh, du, kinh, hợp của sáu âm kinh thuộc năm tạng

Ba kinh âm của tay và chân, $6 \times 6 = 36$.

Cả hai bên tả, hữu hợp thành 60 huyết.

1. Kinh Túc Quyết Âm: Can

*Đại đôn - tĩnh,
Hành gian - vinh,
Thái xung - du,
Trung phong - kinh,
Khúc tuyền - hợp.*

2. Kinh Thủ Quyết Âm: Tâm

*Trung xung - tĩnh,
Lao cung - vinh,
Đại lăng - du,
Gián sử - kinh,
Khúc tuyền - hợp.*

3. Kinh Túc Thiếu Âm: Thận

*Dũng tuyền - tĩnh,
Nhiên cốt - vinh,
Thái Khê - du,
Phục hầu - kinh,
Âm cốt - hợp.*

4. Kinh Thủ Thiếu Âm: Tâm

*Thiếu xung - tĩnh,
Thiếu phủ - vinh,
Thần môn - du,
Linh đạo - kinh,
Thiếu hải - hợp.*

5. Kinh Túc Thái Âm: Tỳ

*Án bạch - tĩnh,
Đại đở - vinh,
Thái bạch - du.*

足厥陰肝

1. - Túc Quyết âm: Can

大敦爲井

行間爲榮

太沖爲俞

中封爲經

曲泉爲合

雲霞煙鎖大敦兮

笑指行間路太迷

野寺中封無道入

曲泉還有老僧歸

Đại đôn vi tính.

Hành gian vi vinh.

Thái xung vi du

Trung phong vi kinh.

Khúc tuyến vi hợp

Vân hà yên tòa Đại đôn hề.

Tiểu chỉ Hành gian lộ thái mê.

Dã tự Trung phong vô đạo nhập.

Khúc tuyến hoàn hữu lão tăng qui.

Thương khan - kinh.

Lãng tuyến - hợp

6. Kinh Thủ Thái Âm: Phế

Thiếu thương - tính.

Ngũ tê - vinh.

Thái tuyến - du.

Kinh cử - kinh.

Xích mạch - hợp

手厥陰心主

2. - Thủ Quyết âm: Tâm chủ

中衝爲井

勞宮爲榮

大陵爲俞

間使爲經

曲泉爲合

中衝孤雁徹雲霄

幾度勞宮只自寥

更有大陵邊間使

衝陽曲澤莫招搖

Trung xung vi tinh.

Lao cung vi vinh.

Đại lăng vi du.

Gian sử vi kinh.

Khúc quyển vi hợp.

Trung xung có nhận triết vấn tiêu.

Kỷ độ Lao cung chỉ tự liêu.

Cánh hữu Đại lăng biên Gian sử.

Xung dương Khúc trạch mạc chiêu diêu.

足少陰腎

3. - Túc Thiếu âm: Thận

湧泉爲井

然谷爲榮

太谿爲俞

伏溜爲經

陰谷爲合

三秋爲客湧泉邊

然谷谿溜過小年

陰谷有船回便搭

問佢歸去幾多錢

Dũng tuyên vì tỉnh.

Nhiên cốc vì vinh.

Thái Khê vì du.

Phục lưu vì kinh.

Âm cốc vì hợp.

Tam thu vì khách Dũng tuyên biên.

Nhiên cốc, Khê, Lưu quá tiểu niên,

Âm cốc hữu thuyền hồi tiện đáp,

Vấn cứ qui khứ kỷ đa tiền.

手少陰心

4. - Thủ Thiểu âm: Tâm

少沖爲井

少腑爲榮

神門爲俞

靈道爲經

少海爲合

少沖少腑把師班

兵馬神門得勝還

靈道戰書前日發

如今少海盡歸降

Thiểu xung vị tỉnh.

Thiểu phủ vị vinh.

Thần môn vị du.

Linh đạo vị kinh.

Thiểu hải vị hợp.

Thiểu xung Thiểu phủ ba sư ban.

Bình mã Thần môn dũ thắng hoàn.

Linh đạo chiến thư tiền nhật phát.

Như kim Thiểu hải tam qui hàng.

足太陰脾

5. - Túc Thái âm: Tỳ

隱白爲井

大都爲榮

太白爲俞

商坵爲經

陵泉爲合

隱白雲中一老僧

大都離俗少人僧

幾回太白商坵過

汲盡陵泉水共蒸

Ẩn bạch vi tỉnh.

Đại đô vi vinh.

Thái bạch vi du.

Thương khâu vi kinh.

Lăng tuyền vi hợp.

Ẩn bạch vân trung nhất lão tăng.

Đại đô ly tục thiếu nhân tăng.

Kỷ hồi Thái bạch Thương khâu quá.

Cấp tận Lăng tuyền thủy cộng chưng.

手太陰肺

6. - Thủ Thái âm: Phế

少商爲井

魚際爲榮

太淵爲俞

經渠爲經

尺澤爲合

少商湖海觀漁翁

魚際太淵不可逢

今日經渠船滿載

須知尺澤獲蛇龍

Thiếu thương vi tinh.

Ngũ tế vi vinh.

Thái uyên vi du.

Kinh cử vi kinh.

Xích trạch vi hợp.

Thiếu thương hồ hải đồ ngũ ông.

Ngũ tế Thái uyên bất khả phùng.

Kim nhật Kinh cử thuyền mãn tải.

Tu tri Xích trạch hoạch xà long.

血氣灌注十二經
HUYẾT KHÍ QUÁN CHỦ THẬP NHỊ KINH

晝夜週而復始歌

Trú dạ châu nhi phục thi ca

曉程中府馬蹄忙
懷保思量出少商
極目商陽從此去
加鞭一直上迎香

*Hieu tinh Trung phu mã đề mang,
Hoài bao tư lượng xuất Thiệu thương,
Cực mục Thương dương tòng thừ khứ,
Gia tiên nhất trực thượng Nghênh hương.*

自承泣別兩微茫
憶昔分攜厲兌鄉
歸隱白雲專賣粟
大包量盡小包量

*Tự Thừa khấp biệt lưỡng vi mang,
Ức tích phân h携厲 Lôi đoi hương
Quy Ẩn bạch vân chuyên mạt tu
Đại bao lượng tận, tiểu bao lượng.*

心出極泉似水清
身如萍葉少冲零
自從少澤承槎去
忽聽宮娥有笑聲

*Tâm xuất Cực truyền tự thủy thanh,
Thân như bình diệp Thiêu xung linh.
Tự tòng Thiêu trạch thừa tra khí,
Hốt Thính cung nãi hữu tiếu thanh.*

晴明兩目盼芙蓉
雨至陰沉月色濛
寂寞湧泉人不見
空聞俞府報時鐘

*Tình minh lưỡng mục盼芙蓉,
Vũ chí âm trầm nguyệt sắc mông.
Tịch tịch Dĩnh tuyền nhân bất kiến,
Không văn Du phủ báo thời chung*

幾年匣劍躍天池
雲捲中衝入紫微
三武關冲無註阻
竹絲簾外伯勞飛

*Kỳ niên hạp kiếm dật Thiên Trì,
Vân cuộn Trung xung nhập tử vi.
Tam vũ Quan xung vô chú trở,
Trúc ty liêm ngoạ bả lao phi*

瞳子曉思自渺然
時時留戀竅陰邊
大敦日月常來往
復入期門又一天

*Đồng tử hiểu tư tự điều nhiên,
Thần thần lưu luyện Khiếu âm biên.
Đại đôn nhật nguyệt thường lai vãng,
Phục nhập Kỳ môn hựu nhất thiên.*

(Chữa theo - Y Học Nhập Môn)

KHÍ HUYẾT QUÁN CHÚ

樵浪脏腑冲外

768. - Tiêu rãng: tạng phủ trong ngoài,

迂弑經穴錦排卡哈

Mười hai kinh huyết gãm bài thơ hay.

唏去蚡趨寅緋

Hơi đi, máu chạy, dần quây,

耘排氣血暄聆齋麻

Sáu bài khí huyết nghe nay mặt mờ.



門浪氣血耘卞

770. - Môn rằng: khí huyết sáu thơ,

每句每穴竟坡吏戈

Mỗi câu mỗi huyết luôn bờ lại qua.



吝瞳次泣計黜

Làn nghe thứ lớp kể ra:

排頭自肺趨戈大肱

Bài đầu từ phế chạy qua đại trường,

中腑典穴少商

Trung phủ đến huyết Thiếu thương,

緹曉胸臆吽塘信舄

Mỗi theo hung ức,²⁰⁵ ra đường ngón tay,

商阳拱信丐舄

Thương dương cũng ngón cái tay,

趨進畧躡銘排迎香

Chạy lên trước mũi, tên bày Nghênh hương.



²⁰⁵ Hung. ức: ngực, bụng.

牌二胃貝脾鄉

Bài nhì, vị với tỳ hương,

承泣眦迂冠塘信躡

Thừa khấp mí xương dưới đường ngón chân.²⁰⁶

厲兑达信巧躡

775. - Lệ đoài lên ngón cái chân,

隱白迂信肚澄大包

Ẩn bạch xương ngón thẳng chừng Đại bao.

大包韋左心撈

Đại bao vú tả làm rào,



牌巴心主共溯小脐

Bài ba tâm chủ, cùng ao tiểu trường.

極泉注辮胛髂

Cực tuyến chỗ tột da xương,

右咍信郁頭塘少重

Hữu ra ngón út, đầu đường Thiếu xung.

少泽信郁左通

Thiếu trạch ngón út tả thông,

²⁰⁶ Thừa khấp *tua* xương dưới đường ngón chân. (P\ H)

聽宮聰左於竈邊聰

Thính cung tai tả ở lòng bên tai.



牌罰膀胱腎該

Bài tư bàng quang, thận cai,

晴明裕鼻迂戔至陰

Tinh minh gốc mũi xuồng dài Chí âm.

指躡郁左至陰

780. - Ngón chân út tả Chí âm,

杼盘躡右吏侵湧泉

Giữa bàn chân hữu lại xâm Dũng quyền.

妬耒意趨迸連

Đố rôi áy chạy lên liền,²⁰⁷

典俞府穴右边右調

Đến Du phủ huyệt tả biên hữu điều.



牌膈心胞三焦

Bài năm tâm bào, tam tiêu,

²⁰⁷ Dũng quyền áy chạy lên liền. (P/H)

天池掙膝呷潮中重

Thiên trì giữa bụng ra chiều Trung xung.

搯右信掙中重

Tay hữu ngón giữa: Trung xung,

搯左信巧開重魯嘍

Tay tả ngón cái: Quan xung trở màu.

開重左趨進頭

Quan xung tả chạy lên đầu,

竹絲穴伏於姿駐眉

Trúc ty huyết áy ở sau chận mày.



牌訟胆貝肝中

785. Bài sáu đăm với can vầy,

呷自瞳子迂苔竅阴

Ra từ Đồng tử, xương đày Khiếu âm.

瞳子堰媽左捻

Đồng tử gò má tả cầm,

信躡郁左竅陰注防

Ngón chân út tả: Khiếu âm chỗ phòng.

信躡郁右大敦

Ngón chân út hữu: Đại đôn,

肚边弛右期门揀屯

Thẳng bên vú hữu, Kỳ môn đóng đôn.



寻晷氣血移妄

Ngày đêm khí huyết đi vòng,²⁰⁸

过試經絡外冲泣和

Mười hai kinh lạc, ngoài trong khắp hòa.

氣如馭血如車

Khí như ngựa, huyết như xe,

車洳馭擗馭和車移

Xe nhờ ngựa kéo, ngựa hòa xe đi.

試祐部册理医

790. Thử xem bộ sách lý y²⁰⁹

殿形詞櫃用辰奇查

Vẽ hình gương giá²¹⁰ dùng thì khá tra.

²⁰⁸ Ngày đêm khí huyết đi vòng, (P\ H)

²⁰⁹ Lý y tức *Y K tìn thuật*. bộ sách thuốc gồm 6 quyển do Hạ Tứ Tuấn đời Thanh soạn, phân tích những chỗ đúng, sai của các sách thuốc khác và nêu ra lý luận cơ bản về phép chữa bệnh.

²¹⁰ *Guang giá*: tức "băng kính". Lời Vệ Quán khen Nhạc Quảng: "Người này như tấm kính băng, trông thấy thì trong lòng sáng rạng như vén đám mây mù mà trông thấy trời xanh" (Tấn thư). *Vẽ hình gương giá* đây ví bộ sách nói trên như tấm gương soi sáng cho người học thuốc.

MINH ĐƯỜNG THI

漁浪如錦添花

Ngư rãng: như gấm thêm hoa,

汝廩導友吡些佇伶

Nhớ lời đạo hữu²¹⁾ dạy ta đành rành.

吡浪悶體法靈

Dạy rằng: "Muôn thấy phép linh,

槐澄歪坦冲形得些

Coi chừng trời đất trong hình người ta"

唐兄吟吏殿吡

Đường huynh nay lại vẽ ra,

撲歪坦任冲凹形得

Máy trời đất nhắm trong ba hình người.

門浪槐心身得

Môn rằng: coi tấm thân người,

迂斌支化共迂干生

Mười hai chi hóa, cùng mười can sinh.

²¹⁾ Đạo hữu: bạn đồng đạo, đồng nghiệp. Đây là tiếng xưng hô giữa những người cùng đạo với nhau.

內經句字論伶

795. - Nội Kinh câu chữ luận rành:

身資大化有生沛廁

"Thân tư đại hóa hữu sinh"⁴², phải lời.

庸医余别时矣

Dung y⁴³ mấy biết thời trời,

妾丸策毒試邈命得

Nữ đem thuốc độc thử chơi mạng người.

些常卢怍命得

Ta thường lo sợ mạng người.

劬功讀册欣迂舐吟

Gắng công đọc sách hơn mười năm nay.

冉牟買体注哈

Nhiệm màu mới thấy chỗ hay,

明堂詩古吟扇卧暄

Minh Đường thi cổ, ngâm rày người nghe.

⁴² "人身資大化以有生 Nhân thân tư đại hóa dĩ hữu sinh" (Thân người nhờ sức hóa lớn (của vũ trụ) mà được sống). Lời của Chủ Trưng 褚澄 cháu của Tống Vũ Đế.

⁴³ Dung y: thầy thuốc tầm thường.

明堂詩

Minh Đường thi

甲膽乙肝丙小腸
丁心戊胃己脾鄉
庚屬大腸辛屬肺
壬屬膀胱癸腎藏
三焦亦向壬宮寄
胞絡同歸入癸方

Giáp: dâm, Ất: can, Bính: tiểu trường;

Đinh: tâm, Mậu: vị, Kỷ: tỳ hường;

Canh: thuộc đại trường, Tân: thuộc phế;

Nhâm: thuộc bàng quang, Quý: thận tàng.

Tam tiêu diệp hướng nhâm cung ký.

Bào lạc đồng qui nhập qui phương²⁴.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Lại có thơ rằng:

肺寅大卯胃辰經
脾巳心午小未中
申膀胱腎心胞戌
亥三子膽丑肝通

²⁴ Hai câu cuối có sách chép:

Tam tiêu dương phủ tu qui bính;

Bào lạc tông âm đình hỏa hàn.

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Phế: Dân; đại²⁵: Mão, vị, Thìn kinh.

Tỳ: Tỵ, tâm: Ngọ, niệu: Mùi trung.

Thán: bàng, Dậu: thận, tâm bào: Tuất;

Hợi: tam²⁶, Tỵ: đám, Sửu: can thông.

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

槐貳詩衣訴情

Coi hai thơ ấy tỏ tình,

体矣坦於冲命得些

Thấy trời đất ở trong mình người ta.

朱哈搓造庄賒

800. - Cho hay máy tạo chẳng xa,

阴阳戈吏裊搽冲身

Âm dương qua lại, trẻ già trong thân.

DẪN KINH DƯỢC

樵浪導有畧分

Tiêu rằng: đạo hữu trước phân,

²⁵ Đại trường.

²⁶ Tam tiêu.

迂試經絡古分詩歌

Mười hai kinh lạc có phần thơ ca.

群卢性藥釐科

Còn lo tính thuốc nhiều khoa,

引經余味晦戈渚伶

Dẫn kinh mấy vị, hỏi qua chưa rành.



門浪學沛古行

Môn rãng: học phải có hành,

合槐味萊引經朱祥

Hiệp coi vị thuốc dẫn kinh cho tường.

太陽經足膀胱

Thái dương kinh túc bàng quang,

經手小胛分表揅髁

Kinh thủ tiểu trường, phân biểu nêu tên.

姜活彙本引進

Khương hoạt, Cảo bản, dẫn lên.

黃柏引迂渚涓麻啉

Hoàng bá dẫn xuống, chớ quên mà lằm.

冲衣升經少阴

Trong ấy là kinh Thiếu âm,

吟浪足肾手心弑分

Gọi rằng túc thận, thủ tâm, hai phân.

匏心黄栢細辛

Vào tâm: Hoàng bá, Tế tân,²¹⁷

姜活知母分米肾專

Khương hoạt, Tri mẫu, về phân thận chuyên.²¹⁸

少阳經火表傳

Thiếu dương kinh hỏa biểu truyền,

足升腑胆手連三焦

Túc là phủ đởm, thủ liền tam tiêu.

柴胡川芎达搖

Sài hồ, Xuyên khung, lên điều,

青皮冠找治標洳弘

Thanh bì xuống dất, trị tiêu nhờ chàng.

冲浪足厥阴肝

810. - Trong rằng túc quyết âm can,

²¹⁷ Vào trong: Hoàng bá. Tế tân, (PH)

²¹⁸ Tri mẫu, Dược hoạt, về phân thận chuyên. (KVI)

手命門火試塘經趨

Thủ mạng môn hỏa, hai đàng kinh đi.

柴胡川芎青皮

Sài hồ, Xuyên khung, Thanh bì,

虽歧表裏拱依艾塘

Tuy chia biểu lý, cũng y một đường.

陽明經足胃鄉

Dương minh kinh túc, vị hương,

經手大臑注瀆徒啞

Kinh thủ: đại trường, chỗ chứa đồ ăn.

升麻白芷葛根

Thăng ma, Bạch chỉ, Cát căn,

石羔迤迤掃浪引經

Thạch cao lên xuống, nêu rằng dẫn kinh.

分冲升太陰經

Phân trong là Thái âm kinh.

足脾手肺試情拱依

Túc tỳ, thủ phế, hai tình cũng y.

白芍升麻飢脾

815. - Bạch thược, Thăng ma, vào tỳ,

桔梗白芷葱炒肺亭

Cát cánh, Bạch chỉ, Thông,²¹⁰ đi phế đình.

衣調味菜引經

Ấy đều vị thuốc dẫn kinh,

冲外認症朱精塊嗽

Trong ngoài nhận chứng cho tinh khối lảm.

LỤC KINH

KIẾN CHỨNG

漁浪三陽三陰

Ngư rãng: ba dương, ba âm,

六經翻吏症臨荒市

Sáu kinh đón lại chứng lâm đường nào?

•

門浪病買感飢

Môn rãng: bệnh mới cảm vào,

六經見症嚅啤燻煉

Sáu kinh kiến chứng,²²⁰ xưa rao rờ rãng.

²¹⁰ Thông: tức Thông bạch (củ hành).

²²⁰ Triệu chứng của bệnh hiện qua sáu kinh. Sáu kinh là Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm (ba kinh Âm) và Thái dương, Thiếu dương, Dương minh (ba kinh Dương).

太陽發爇咭寒

Thái dương phát nóng, ghét hàn,

跟𪗇昌𪗇疔昂𪗇𪗇

Cứng đờ xương sống, đau ngang lưng quần.

少陽爇冷空澄

820. - Thiếu dương nóng lạnh không chừng,

聰蓬晚登嘔𪗇腋胸

Tai bùng, miệng đắng, ầu lưng dạ hông²²¹.

陽明爇渴諾松

Dương minh nóng khát nước sông,²²²

𪗇𪗇𪗇相疔𪗇𪗇𪗇𪗇

Mũi khô, mắt nhức, ngòi chong chẳng nằm.

吏添𪗇𪗇汗淫

Lại thêm ỉa bón hân dâm,²²³

𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇𪗇

Ngây xem ban mọc, da ngâm, nước vàng.²²⁴

²²¹ ầu lưng da hung: dịch từ "胸膈苦滿 hung hiệp khó mãn" (ngực, hông khó chịu vì đầy tức).

²²² Sông luôn luôn, thường xuyên.

²²³ Hân: mồ hôi. Hân dâm: mồ hôi dâm dề.

²²⁴ Có lẽ nên đọc là "ngây xem", vì chúng "ban mọc" là chúng nặng. Ngay, chiêm, ban mọc, da ngâm, nước vàng. (P/III)

少陰咽乾枯看

Thiếu âm họng lưỡi khô khan,

煖恁啞諾屨慢齟齬

Nóng lòng thèm nước dựa màn nằm co.²²¹

厥陰筋弋胸飭

Quyết âm: gân dẹt, hông no,

瘧疔瘳粹鬻炉色清

Lưỡi cong, dái thọt, môi lò sắc xanh.

太陰疔膝飭瘳

825. - Thái âm đau bụng no căng,

崎空渴諾煖形躡舐

Ỉa không, khát nước, nóng hình chân tay.

陰陽各症訴排

Âm dương các chứng tố bày,

吏群合病婁導傳經

Lại còn hợp bệnh, lâu ngày truyền kinh.

冲外認症庄精

Trong ngoài nhận chứng cháng tinh,

²²¹ Nóng lòng thèm nước dựa màn nằm co. (PV II)

芒句引寇入庭罪蘇

Mang câu "Dẫn khấu nhập đình",²²⁶ tội to.

學医門塊罪蘇

Học y muốn khỏi tội to,

合經余症沛跖根源

Hiệp kinh mấy chứng phải dò căn nguyên.

產廂歌訣柴傳

Sân lời ca quyết thầy truyền,

些嗔述吏卧編執莩

Ta xin thuật lại người biên giúp đời.

三陽經見症總訣

Tam Dương kinh kiến chứng tổng quyết

發熱惡寒腰脊痛(太陽)

目疼身熱鼻中乾(陽明)

耳聾口苦咽乾嘔

寒熱往來脅下痠(少陽)

Phát nhiệt ố hàn yêu tích thống. (Thái dương)

Mục đồng, thân nhiệt, ty trung can. (Dương minh)

Nhĩ lung, khẩu khổ, yết càn ẩu.

Hàn nhiệt vãng lai hiệp hạ toan. (Thiếu Dương)²²⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²²⁶ Dẫn khấu nhập đình: dẫn giặc vào nhà. Đây ý nói nếu chẩn đoán không đúng, cho thuốc uống vào chẳng khác nào đem giặc vào nhà.

三陰經見症總訣

Tam Âm kinh kiến chứng tổng quyết

手足自溫辰復痛(太陰)

利而不渴臟家寒(太陰)

脈沉惡燥原關腎

引飲咽焦津液難(少陰)

筋急唇青四肢痛

耳聾舌卷又縮囊(厥陰)

Thủ túc tự ôn thời phúc thống. (Thái âm)

Lợi nhi bất khát, tạng gia hàn. (Thái âm)

Mạch trầm ố táo nguyên quan thận,

Dẫn ẩm, yết tiêu, tân dịch nan. (Thiếu âm)

Cân cấp, thần thanh, tứ chi thống,

Nhĩ lung, thiệt quyển huyệt súc nang. (Quyết âm) ²²⁸

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²²⁷ Lời đàn tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Dương kinh

Phát nóng, sợ rét, cột sống đau. (Thái dương)

Mắt đau, mình nóng, trong mũi khô (Đương minh)

Tai điếc, miệng đắng, cổ ọc khan.

Nóng, rét vãng lai, dưới hông đau é (Thiếu dương)

²²⁸ Lời đàn tóm tắt về các chứng biểu hiện trong ba Âm kinh

Tay, chân tự ôn, chốc đau bụng.

Đi lỏng mà không khát, nguyên là tạng hàn (Thái âm).

Mạch trầm, ghét ráo, nguyên vì thận.

Uống mát thôi, cổ khô, tân dịch kém (Thiếu âm).

兩感症歌

Lưỡng cảm chứng ca

傷寒兩感半陰陽
初症頭疼不可當
煩滿口乾多好渴
原來是腎與膀胱

Thương hàn lưỡng cảm bán Âm Dương,

Sơ chứng đầu đau bất khả đương,

Phiền mãn, khẩu cảm, đa hiếu khát,

Nguyên lai thận dữ bàng quang.

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

兩傷病症歌

Lưỡng thương bệnh chứng ca

太陽原與陽明病
傷病歸求作一家
尚有太陽宜發汗
太陽症罷下無差

Đại dương nguyên dữ Dương minh bệnh,

Thương bệnh quy cầu tác nhất gia,

一 Bài ca chung lưỡng cảm

Chứng thương hàn lưỡng cảm bán Âm mà bán Dương,

Chứng ban đầu, đau đầu không chịu nổi

Buồn bực, khát nước, miệng khô, khát nhiều

Nguyên lai thận và bàng quang cũng bị bệnh (Lưỡng cảm hợp Thiếu âm)

Thái dương nguyên dĩ Dương minh bệnh,

Thương bệnh, qui câu tác nhất gia.

Thương hĩa Thái dương nghi phát hàn,

Thái dương chứng bãi hạ vô sai.²⁵

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

表病症歌

Biểu bệnh chứng ca

發熱惡寒爲表病

脈浮身痛太陽定

惡寒乃是表之虛

發表重輕宜審訂

春月陽微其氣弱

汗之太過則陰勝

冬月潛伏得汗宜

輕藥解之不安靜

²⁵ Bài ca chứng lưỡng thương

Nguyên là Thái dương và Dương minh cùng bị bệnh.

Bệnh ca hai kinh cùng dồn một.

Hãy còn các chứng Thái dương thì nên phát hãn.

Khi hết chứng Thái dương rồi, dùng thuốc hạ (thuốc xổ) sẽ khỏi.

Phát nhiệt ở hàn vi biểu bệnh.
Mạch phù thân thống Thái dương định.
Ổ hàn nãi thị biểu chi hư,
Phát biểu trọng khinh nghi thẩm đính.
Xuân nguyệt Dương vi kỳ khí nhược,
Hạn chi thái quá tắc Âm thắng.
Đông nguyệt tiềm phục đắc hạn nghi,
Khinh dược giải chi bất an tịnh²³¹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

裏病症歌

Lý bệnh chứng ca

裏病之脈沉而滑
不惡寒兮反惡熱
掌心腑下汗潤滋

²³¹ Bài ca về các chứng bệnh thuộc biểu.

Phát nóng, sợ rét là chứng biểu.
Mạch phù, mình đau, đúng là thuộc kinh Thái dương
Sợ rét ấy là biểu hư.
Dùng thuốc phát biểu, nặng, nhẹ phải xét kỹ.
Tháng xuân, Dương còn non, phần khí yếu.
Nếu phát hãn quá thì Âm sẽ thắng.
Tháng đông, Dương ẩn nấp ở trong nên phát hãn.
Nếu dùng thuốc nhẹ thì bệnh không khỏi.

咽燥口乾仍糞結
復滿而喘或譫語
大便不調兼潮熱
乃是內熱裏之實
此屬陽明宜下泄

*Lý bệnh chi mạch trầm nhi hoạt,
Bất ố hàn hề, phản ố nhiệt.
Chường tâm phủ hạ hạn nhuận tư,
Yết táo khẩu can nhưng phản kết.
Phúc mãn nhi suyễn hoặc chiêm ngữ,
Đại tiện bất điều kiêm triều nhiệt.
Nữ thị nội nhiệt lý chi thực,
Thủ thuộc Dương minh nghi hạ tiết.*²³²

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

²³² Bài ca về các chứng bệnh thuộc lý

*Mạch của chứng lý: trầm mà hoạt;
Không sợ rét chừ, lại sợ nóng;
Lòng bàn tay, dưới hông mồ hôi ướt đầm,
Cổ ráo, miệng khô: phân táo kết;
Bụng đầy mà suyễn, hoặc nói vằm,
Đại tiện không đều, lại thêm nóng tràn lan;
Ấy là trong nóng mà lý thực,
Đó là những chứng thuộc kinh Dương minh, nên dùng thuốc hạ.*

論表裏臟腑所屬歌

Luận biểu lý tạng phủ sở thuộc ca

陽屬膀胱並胃膽
陰屬脾腎更連肝
浮長弦細沉微緩
脈症先將表裏看

Dương thuộc bàng quang tinh vị đản.

Âm thuộc tỳ thận cánh liên can.

Phù, trường, huyền, tế, trầm, vi, hoãn.

Mạch chứng tiên tương biểu lý khan²³⁴

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

VẬN KHÍ SỬ BỆNH

冲外合症燿傳

830. - Trong ngoài hiệp chứng tó truyền,

²³⁴ Bài ca luận các chứng biểu, lý thuộc về các phủ tạng.
Các Dương chứng thuộc về bàng quang (Thái dương) và Vị (Đương Minh), đờm (Thiếu dương).
Các Âm chứng thuộc về tỳ (Thái âm), thận (Thiếu âm) và can (Quyết âm).
Phù, trường, huyền (Dương), tế, trầm, vi, hoãn (âm).
Trước hãy xem mạch và chứng thuộc về biểu hay lý.

沛裊運氣蹺年耐移

Phải coi vận khí theo niên đời dời.

舡運舡氣於舡

Năm vận, sáu khí, ở trời;

舡脏舡腑於得應燒

Năm tạng, sáu phủ, ở người ứng nhau.

朱哈舡運主疔

Cho hay năm vận chủ đau,

舡氣舡病畧萎古例

Sáu khí làm bệnh, trước sau có lẽ. ¹¹¹

墨句氣運不齊

Bối câu "Khí vận bất tề" ¹¹²

遣民病患責柴柴

Khiến dân bệnh hoạn, trách về thầy lo.

渚通運氣坤摸

Chưa thông vận khí khôn mò,

筭廁歌括讀朱別塘

Nhóm lời ca quát đọc cho biết đàng.

¹¹¹ Lê thường.

¹¹² Khí vận bất tề: khí vận không như nhau.

五運主病歌

Ngũ vận chủ bệnh ca

諸風掉眩乃肝木
痛痒瘡瘍心火屬
痞濕腫滿脾土經
氣膈鬱痿肺金伏
寒之收引腎水鄉
五運主病樞要目

Chư phong trạo huyễn nãi can mộc.

Thống dương sang dương tâm hỏa thuộc.

Bĩ thấp thũng mãn tỳ thổ kinh.

Khí bí uất ủy phế kim phục.

Hàn chi thâu dẫn thận thủy hương.

Ngũ vận chủ bệnh khu yếu mục.²³⁶

(Chữa theo *Y Học Nhập Môn*)

²³⁶ Bài ca các chủ bệnh của Ngũ vận

Các chứng phong, co giật, choáng váng, thuộc về can mộc.

Các chứng đau, ngứa, nhọt, lở thuộc tâm hỏa.

Các chứng bĩ, thấp, đầy, thũng thuộc tỳ thổ

Các chứng tức hơi, uất hơi, mòn môi thuộc phế kim

Các chứng hàn, co rút, thuộc thận thủy.

Đó là danh mục cốt yếu các chủ bệnh của ngũ vận.

六氣爲病總歌

Lục khí vi bệnh tổng ca

諸暴強直
支病裏急
筋縮軟戾
本足肝膽二經
厥陰風木之氣

Chư bạo cường trực,

Chi bệnh lý cấp,

Cản súc nhuyễn lệ,

Bản túc can dảm nhị kinh.

Quyết âm phong mộc chi khí.²⁴⁷

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

少陰君火

Thiếu âm quân hỏa

諸病喘嘔及吐酸
暴注下迫轉筋難
小便渾濁血溢泄

²⁴¹ Bài ca nói tóm tắt những bệnh do lục khí gây nên

Các chứng bất thành linh cứng thẳng,

Các bệnh chân, tay, mà hên trong đau gấp,

Gân co lại hay đứt lỏng ra,

Vốn là do khí Quyết âm phong mộc, của hai kinh túc can và dâm.

瘤氣結核瘍疹斑
癰疽吐下霍亂症
臍鬱腫脹鼻寒乾
孰衄淋秘身發熱
惡寒戰慄驚惑問
笑悲謔妄衄磯污
腹脹鼓之有聲和
少陰君火手二經
真心小腸氣之過

*Chư bệnh suyền ấu cập thổ toan.
Bạo chú hạ bách chuyển căn nan.
Tiểu tiện hỗn trọc huyết dật tiết.
Lưu khí kết hạch dương chân hàn.
Ung thư thổ hạ hoặc loạn chứng,
Bí uất thũng trướng tỵ hàn can.
Cửu mục lâm bí thân phát nhiệt,
Ố hàn chiến lật kinh hoặc gian
Tiêu bì chiêm vọng mục miệt ô
Phúc trướng cổ chi hữu thanh hòa,
Thiếu âm quân hỏa thủ nhị kinh
Chân tâm tiểu trường khí chi qua*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

❦ Thiếu âm quân hoa

Các bệnh suyền non, và mưa nước chua;

Phát tả gấp, đi như rot, cổ khí đen chuyển gân (vọng hệ);

太陰濕土

Thái âm thấp thổ

症與強真積欲滯
霍亂中滿諸隔痞
體重吐下胛腫痿
肉如泥之按不起
太陰濕土足二經
脾與從中胃之氣

Xĩ dĩ cường trực tích dục trệ.

Hoắc loạn trung mãn chư cách bĩ.

Thể trọng thổ hạ phu thũng úy.

Nhục như nề chi ấn bất khí,

Thái âm thấp thổ túc nhị kinh.

Tỳ dĩ tông trung vị chi khí."

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

Tiểu tiện đục, máu tràn, ỉa;

Cổ có buồn, có hạch, phát nhiệt, phát hàn, lên sôi;

Ưng thư, thổ tả, chứng hoắc loạn.

Buồn bực, phù thũng, mũi lạnh, khô;

Chảy máu cam, đi đại rất, đại rất, mình phát nóng;

Sợ rét, phát run, hoàng hôn, sợ;

Khí cười, khí khóc, nói xàm, mắt máu;

Bụng đầy, vô sao bình bịch;

*Đó là cái lỗi của khí Threu âm quân hòa của hai kinh thổ, tỳ và tiểu
đường*

Thái âm thấp thổ

Các chứng chỉ: ngừng căng dờ ra, hay tích muốn thành trệ;

少陽相火

Thiếu dương tương hỏa

諸熱督痰筋惕惕
悸動搖擗癡癡極
暴痞冒昧躁擾狂
罵詈驚駭氣上逆
肘腫疼酸噫嘔瘡
喉痺耳鳴聾欲閉
嘔涌溢食下不能
目昧不明矓痰翳
或禁慄之如喪神
暴病暴死暴注利
少陽相火手二經
心胞絡與三焦氣

Chư nhiệt máu khiết cần thương thương

Quý động súc nịch niết túng cực.

Bạo ám, mạo muội tháo nhiễu cuồng

Mạ lý kinh hãi khí thượng nghịch.

Phu thũng đồng toan dề ẩu sang.

Hầu rế, nhĩ minh, lung dục bế.

Hoặc loạn, trong bụng đầy, các chứng cách, bĩ:

Mình nặng, thờ tả, đầu sưng, khòm:

Thịt phù như bùn, ấn lõm vào không lên:

Đó là do khí Thái âm thấp thổ của hai kinh túc- tý và vị

Ấu dĩnh dật, thực hạ bất năng;
Mục muội bất minh nhuần khiết ế;
Hoặc cảm lật chi nhi tán thần.
Bạo bệnh bạo tứ bạo chú lý.
Thiếu dương tướng hỏa thủ nhị kinh.
Tâm bào lạc dĩ tam tiêu khí.)²⁴⁰

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

陽明燥金

Dương minh táo kim

諸澁枯涸閉
乾勁揭鉞起
陽明之燥金
肺與大腸氣

²⁴⁰ **Thiếu dương tướng hỏa**

Các chứng nóng, mê man, vật vã, gân cơ giật;
Hồi hộp, cơ giật, vật vã quá;
Thình lình cảm khát, hôn mê, trăn trọc, đên cuồng;
Chửi la, sơ hãi, hơi xóng ngược;
Đùi sưng, đau ế, hắt hơi, mũi, phát lở;
Cổ sưng, tai ù, nướng chùng điếc đặc;
Ăn vào mũi ra, ăn không sao xuôi đờ; ;
Mắt mờ nhìn không rõ, kéo màng, máy thịt, vật vã;
Hoặc là phát run, ngong miệng như mất hồn;
Đau thình lình, chết tươi, tả kiết.
Đó là do khí Thiếu dương tướng hỏa của hai kinh thủ: tam tiêu cùng
tam bào lạc.

Chư sáp khô hạc bệ;

Can kính yết toan khởi;

Dương minh chí táo kim;

Phế dữ đại trường khí.²⁴¹

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

太陽寒水

Thái dương hàn thủy

上下水液出清冷
癥瘕癰疽堅痞病
腹滿急痛利白清
食已不饑吐利腥
屈伸不便與厥逆
厥逆禁固太陽經
腎與膀胱爲寒水
陰陽標本六氣裏

Thượng hạ thủy dịch xuất thanh lãnh;

Trùng hà dôi sản kiên bì bệnh;

Phức mãn cấp thống lý bạch thanh;

Thực dĩ bất cơ thổ lý tỉnh;

²⁴¹ **Dương minh táo kim**

Các chứng khô, can, sáp, bí, cứng, táo, da dộp lên,

Đều do khí Dương minh táo kim của phế và đại trường.

*Khuất thân bất tiện dữ quyết nghịch:
Quyết nghịch cảm cố Thái dương kinh.
Thận dữ bàng quang vi hàn thủy.
Âm dương tiêu bản lục khí lý.²⁴²*

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

THƯƠNG HÀN .

風火暑湿燥寒

835. - Phong, hỏa, thử, thấp, táo, hàn,

罽務戈吏扠縹欣收

Bốn mùa qua lại, chàng ràng²⁴³ hơn thua.

氣市欣吏殿符

Khí nào hơn lại vè bùa,

²⁴² Thái dương hàn thủy

Nước ra ở trên hay dưới trong và lạnh.

Hòn, háng, thoát vị, bĩ và rắn;

Bụng đầy, đau gáp, đi ra nước không;

Ăn xong không đói, thổ và đi ra tanh;

Chân tay cơ dưới khó khăn và lạnh giá;

Lạnh giá và bế tắc; ấy đều thuộc kinh Thái dương.

Thái dương hàn thủy tức là thận và bàng quang.

Nào Âm, nào Dương, nào gốc, nào ngọn, cũng quanh ở trong vòng sáu khí.

²⁴³ Chàng ràng: quanh quẩn, trở đi, trở lại.

遣唏邪逆蹻路心疔

Khiến hơi tà nghịch theo lùa làm đau.

得共歪坦應曉

Người cùng trời đất ứng nhau,

氣務庄正症疔空常

Khi, mùa, chẳng chính, chứng đau không thường.

外浪感内浪併

Ngoại rãng cảm, nội rãng thương,

外標冲本阴阳恪分

Ngoài tiêu, trong bản, âm dương khác phần.

自外耘腑飽吝

Từ ngoài sáu phủ vào lân,

典冲齷脏精神庄安

Đến trong năm tạng, tinh thần chẳng an.

試拈艾症併寒

840. - Thử xem một chứng thương hàn,

脏市脈乃歧盪死生

Tạng nào mạch nấy, chia bản tử sinh.

心肝脾肺腎名

Tâm, can, tỳ, phế, thận danh,

蹻冲生尅齷行断咄

Nơi trong sinh khắc năm hành đoán ra.

假如心火詔邪

Giả như tâm hỏa chiệt tà,

爲尼腎水耽沙拱乱

Vì nơi thận thủy đắm sa gây loạn.

裊試脏衣搗盪

Lấy hai tạng ấy so bàn,

土脾金肺木肝拱冲

Thổ tỳ, kim phế, mộc can, cũng vầy.

傷寒五臟受病歌

Thương hàn ngũ tạng thọ bệnh ca ²⁴⁴

²⁴⁴ Bài ca về bệnh Thương hàn mà ngũ tạng bị bệnh

Tâm đau: hơi cứng, mặt đỏ, cười;

Trần trọc, bàn tay nóng, miệng ráo;

Trên rốn động hơi, mạch nên hồng, khẩn, sắc;

Nếu trái lại: trầm, vi, thì mạng không toàn. (Vi là thủy khắc hỏa).

Bệnh can: mặt xanh, mắt đau, nhắm;

Gán co, vé giãn dữ, hên tả rốn động hơi. Mạch nên huyền và trường;

Nếu phù, sắc, đoán đều không chữa được! (Vi kim khắc mộc)

Bệnh tỳ: không ăn, da mặt vàng;

Mình nặng, chân tay đau, thích nằm liệt giường;

Hơi động giữa rốn, mạch nên hoãn và đại;

Huyền, trường và khẩn ấy là tai ương. (Vi mộc khắc thổ)

Bệnh phế: mặt nhợt, vé lo buồn. Thở, chảy máu cam, nóng rét, ho, suyễn.

Khí động về hén hĩu rốn, mạch nên trầm, tế, sắc.

心痛舌強笑面亦
燥煩掌熱口乾論
臍上動氣洪緊數
反得沈微命不全²⁴⁵

(水尅火也)

*Tâm thống, thiệt cường, tiếu diện xích;
Táo phiền chưởng nhiệt, khẩu can luận;
Tê thượng động khí: hồng, khẩn, sác;
Phản đắc trầm, vi, mạn, bất toàn.*

(Thủy khắc hỏa dã).

肝家面青目痛閉
筋急怒容臍左氣
脈當弦急且兼長
浮濇短兮各不治

(金尅木也)

Đại mà lao thì là căn do của sự chết! (Vì hỏa khắc kim)

Bệnh thận: Mắt đen, móng tay, móng chân xanh;

Chân lạnh, bụng đau, trong tai ù;

Hơi động dưới rốn, mạch nền trầm, hoạt;

Hoàn mà đại là tình trạng chết! (Vì thổ khắc thủy).

²⁴⁵ Bảng (KV) không có nội dung bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: **Xuất Hải Thượng quan miện, tứ thập tứ chương tại Ngũ tạng sát sắc.** Họa ca, như "Can gia diện thanh mục sắc bé" chỉ cú văn.

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Can gia diện thanh, mục thống bế;

Cân cấp nộ dung tễ tả khí;

Mạch dương huyền cấp thả kiêm trường;

Phù, sắc, đoản hệ các bất trị.

(Kim khắc mộc dã).

脾家不食面皮黃
休重肢疼喜臥床
動氣當臍脈緩大
弦長而緊是凶殃

(木尅土也)

Tỳ gia bất thực diện bì hoàng;

Thế trọng, chí đông, hí ngọa sàng;

Động khí đương tễ mạch hoãn đại;

Huyền, trường nhi khản thị hung ương.

(Mộc khắc thổ dã)

肺家面白帶憂愁
吐衄寒溫喘嗽求
臍右氣分沉細澹
大而牢者死根由

(火尅金也)

Phế gia diện bạch đới ưu sầu;

Thổ nục hàn ôn suyễn thấu cầu;

Tễ hữu khí phân trầm tế sắc;

Đại nhi lao già tử căn do.

(Hỏa khắc kim dã)

腎家面黑爪甲青
足寒腹痛耳中鳴
臍下氣分脈沉滑
緩而大者死之形

(土尅水也)

*Thận gia diện hắc trảo giáp thanh,
Túc hàn phúc thống nhĩ trung minh.
Tê hạ khí phân mạch trầm hoạt,
Hoãn nhi đại giả, tử chi hình.*

(Thở khắc thủy dã)

(Chữa theo Y Học Nhập Môn)

TRÚNG THƯƠNG

意浪鬲第一閑

Ấy rằng cửa đệ nhất quan,

症市庄罢併寒拱岬

Chứng nào chẳng bởi thương hàn gây ra.

典澄办各氣邪

845. - Đến chừng biện các khí tà,

病得買感吟井中併

Bệnh người mỗi cảm gọi là trúng thương.

册市字中字併

Sách nêu chữ "trúng", chữ "thương",

朱哈氣毒空常得重

Cho hay khí độc không thường người xuống.¹⁰¹

疾干霄霽竟從

Lắm cơn mưa gió lòng tuông,¹⁰²

岗潭溪澮毒腺啼悲

Núi, đầm, khe, suối độc dòng¹⁰³ hơi bay.

朋埃及衣庄埋

Bàng ai gặp ấy chẳng may,

症市策乃洳稻柴調

Chứng nào thuốc nấy nhờ tay thầy điều.

内升本外升標

Trong là bản, ngoài là tiêu,

些層認症孳鏡詩歌

Ta từng nhận chứng học nhiều thơ ca.¹⁰⁴

¹⁰¹ *Khí độc không thường người xuống*: khí độc chạm phải người ta một cách bất ngờ, không theo một quy luật nào cả. "Không thường" ở đây là không có quy luật bình thường, "xuống" là mắc phải, vướng phải.

¹⁰² *Luông tuông*: bữa bãi, cần rõ, không theo phép tắc. *Mưa gió lòng tuông* là mưa gió khác thường, liên miên không ngớt, ý nói thời tiết trái ngược.

¹⁰³ *Dương* theo.

¹⁰⁴ Ta từng nhận chứng học nhiều bài ca. (P\ H)

表裏二症歌

Biểu lý nhị chứng ca

發熱惡寒體痛辰
脈浮屬表要君知
若不惡寒反惡熱
脈沉多汗裏無疑

*Phát nhiệt ố hàn, thể thống thì,
Mạch phù thuộc biểu yêu quân tri.
Nhược bất ố hàn, phản ố nhiệt,
Mạch trầm đa hàn; lý vô nghi*

辨風濕症歌

Biện phong thấp chứng ca

風濕合病古今傳
喘息昏昏但欲眠
身重脈浮常汗出
更加發汗必謔言

*Phong thấp hợp bệnh cổ kim truyền.
Suyễn tức hôn hôn dản dục miên.*

Bài ca về hai chứng biểu, lý

*Khi nào phát nóng, sợ rét, mình đau,
Mạch phù, ban nên biết thể là thuộc biểu.
Nếu không sợ rét, chỉ sợ nóng,
Mạch trầm, mồ hôi nhiều, thì là lý không ngờ gì nữa*

*Thân trọng mạch phù, thường hạn xuất;
Cách ga phát hạn tại chiêm ngón.*²⁵²

中濕症歌

Trúng thấp chứng ca

其脈沉緩爲中濕
只緣風雨蒸氣襲
一身盡痛及身黃
大便反快小便澀

*Kỳ mạch trầm hoãn vì trúng thấp.
Chỉ duyên phong vũ chưng khí袭.
Nhất thân tận thống cập thân hoàng;
Đại tiện phản khoái, tiểu tiện sấp*²⁵³

溫毒症歌

Ôn độc chứng ca

²⁵² **Bài ca biện chứng phong thấp**

*Xưa nay vẫn truyền có chứng phong, thấp hợp làm một bệnh;
Thở sườn, người bại hoại chỉ muốn nằm;
Mình nặng, mạch phù, mồ hôi thường ra;
Nếu cho uống thuốc phát hàn tất sinh nói xàm.*

²⁵³ **Bài ca về chứng trúng thấp**

*Mạch mà trầm, hoãn là trúng thấp.
Ấy chỉ vì gió, mưa, hơi bốc lên xâm vào người.
Đau khắp cả mình cùng là vàng khắp cả mình,
Tiểu tiện khó đi, nhưng đại nên tai lợi.*

溫毒渾身似錦文
發斑癩疹嘔頻頻
或辰咳逆心煩悶
冬感於寒發在春

*Ôn độc hồn thân tự cẩm văn,
Phát ban ấn chẩn, ẩu tần tần;
Hoặc thời khái nghịch tâm phiền muộn;
Đông cảm ư hàn phát tại xuân.²⁵³*

熱病症歌

Nhiệt bệnh chứng ca

夏辰得感多熱病
本與傷寒同一症
惡寒身痛及頭疼
發熱仍兼脈盛洪

*Hạ thời đắc cảm đa nhiệt bệnh,
Bản dư thương hàn đồng nhất chứng;
Ổ hàn thân thống cập đầu đau,
Phát nhiệt nhưng kiêm mạch thịnh hồng.²⁵⁴*

²⁵³ Bài ca về chứng ôn độc

*Bệnh ôn độc khắp mình nổi vằn như gấm;
Hoặc phát ban, hoặc lên sởi, mùa luôn luôn;
Hoặc thường xốc họ, lòng thì buồn bực;
Đó là mùa đông cảm lạnh mà mùa xuân bệnh mới phát.*

²⁵⁴ Bài ca về chứng nhiệt bệnh

中暑症歌

Trúng thử chứng ca

夏月自汗名中暑
脈虛微弱多煩渴
面垢背寒身不疼
外症大剛回病熱

*Hạ nguyệt tự hàn danh trúng thử,
Mạch hư, vi, nhược, đa phiền khát,
Diện cấu, bối hàn, thân bất đồng,
Ngoại chứng đại cương hồi bệnh nhiệt.²⁵⁶*

痙病症歌

Kính bệnh chứng ca

原來痙病屬膀胱
口禁如癰身反張
此是傷風感寒濕
故分兩症有柔剛

*Cảm về mùa hè phần nhiều là nhiệt bệnh,
Vốn cũng một chứng với thương hàn.
Sợ rét, mình nóng và nhức đầu,
Phát nóng lại thêm mạch hồng nữa.*

²⁶⁶ Bài ca về chứng trúng thử

*Mùa hè mắc chứng trúng thử thì
Mồ hôi tự ra, mạch hư, vi, nhược, tràn trọc, khát nhiều;
Mặt cấu, lưng lạnh, mình không đau;
Chứng ngoài dai khác giống nhiệt bệnh*

*Nguyên lai kính bệnh thuộc bàng quang,
Khẩu cảm như nhâm, thần phản tương;
Thử thị thương phong cảm hàn thấp
Cổ phản lương chứng, hĩu nhu cương.²⁵*

TƯƠNG TỰ CHỨNG

漁浪訖參耘唏

850. - Ngũ rãng: há chín sáu hơi,

暄尠症病迂歪恪凜

Nghe nhiều chứng bệnh dưới trời khác nhau.

師兄馭鞞道婁

Sư huynh vào cửa đạo lâu,

余層茹覓驗淒体忸

Mấy tầng nhà kín, buồng sâu, thấy nhâm.

症之柴策饒唸

Chứng chi thầy thuốc nhiều lắm,

²⁵ Bài ca về chứng bệnh kính

Nguyên bệnh kính là thuộc bàng quang,

Cảm khẩu giọng chững đờng; mình thì ươn cong,

Đó là thương phong, hoặc cảm phải hàn thấp.

Cho nên chia ra hai chứng: nhu kính và cương kính

固廟歌訣嗔吟傳悉

Có lời ca quyết xin ngâm truyền lòng?



門浪些叱苔功

Môn rãng: ta rất dày công,

彘埋憐滌蹻弃丹岐

Sớm mai lòn lỏi theo ông Đan Kỳ.²⁵⁸

尊師体埒仗医

Tôn sư thể bậc nho y,²⁵⁹

悉鳩經濟少叱斫哈

Lòng cứu kinh tế, thiếu gì chức hay.

常浪耘氣衣堪

855. - Thường rãng: su khí ấy xây,

變咁疔病心柴策卢

Biến ra muôn bệnh, làm thầy thuốc lo.²⁶⁰

融芸近几叱殊

Ra nghề cận kê dạy cho,

²⁵⁸ Hôm mai lòn lỏi theo ông Đan Kỳ. (PVH)

²⁵⁹ Tôn sư von bậc nho y, (PVH)

²⁶⁰ Biến ra muôn bệnh, làm thầy phải lo. (PVH)

隨機應變辨擲裕疔

Tùy cơ ứng biến, tột mò gốc đau.

余廟歌訣傳燒

Mấy lời ca quyết truyền nhau,

調柴些特畧姿救得

Điều thầy ta đặt, trước sau cứu người.²⁶⁰

症市曲相臨得

Chứng nào khúc mắt làm người,

吟些總計朱卧拱悉

Nay ta tóm kể cho người ghi lòng.

傷風見寒病症歌

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

此症寒多還少熱

不煩手足且微厥

此是傷寒復見風

脈緩而浮無別說

Thử chứng hàn đa, hoàn thiếu nhiệt;

Bất phiền, thủ túc thà vi quyet;

Thử thị thương hàn phục kiến phong;

Mạch hoãn nhi phù vô biệt thuyết.²⁶¹

²⁶⁰ Điều thầy ta đặt, trước sau cứu người. (PVH)

²⁶¹ Bài ca về bệnh thương hàn mà thấy chứng bệnh thương phong

傷風見寒病症歌

Thương phong kiến hàn bệnh chứng ca

手足微溫莫誤看
惡風發熱更加煩
若還脈得浮而緊
便是傷風復見寒

Thủ túc vi ôn mạc ngộ khan!

Ổ phong phát nhiệt cánh gia phiền.

Nhược hoàn mạch đắc phù nhi khẩn.

Tiện thị thương phong phục kiến hàn.²⁶

表熱裏寒病症歌

Biểu nhiệt lý hàn bệnh chứng ca

病人大熱反欲衣
寒在骨間熱在皮
裏寒表熱脈沉緩
手足微厥下利時

Chứng này lạnh nhiều mà nóng ít;

Không trần trọc, mà tay chân hơi giá;

Đó là bệnh thương hàn lại thấy có chứng phong;

Mạch thì hoãn mà phù, không có đoán ra khác được!

26 Bài ca về bệnh thương phong lại thấy có chứng bệnh thương hàn

Chứng này chân, tay hơi ấm, chứ có hơi lạnh!

Phát nóng, sơ gió lại thêm trần trọc;

Nếu mạch xem lại thùy phù mà khẩn;

Ấy là bệnh thương phong mà thấy chứng thương hàn

Bệnh nhân đại nhiệt phản dục y;
Hàn tại cốt gian, nhiệt tại bì,
Lý hàn biểu nhiệt, mạch trầm hoãn,
Thủ túc vì quyết, hạ lý thì.
所以陰症發熱者
四逆湯中實主持
(Sở dĩ âm chứng phát nhiệt giả,
Tứ nghịch thang trung thật chủ trì).²⁶³

表寒裏熱病症歌

Biểu hàn lý nhiệt bệnh chứng ca

身寒反不欲衣者
寒在皮膚熱在髓
表寒裏熱脈沉數
口燥舌乾斯宜課

Thân hàn phản bất dục y giả,
Hàn tại bì phu, nhiệt tại tủy.
Biểu hàn, lý nhiệt, mạch trầm sác,
Khẩu táo, thiệt càn, tư nghi khóa.

²⁶³ Bài ca về chứng biểu nhiệt lý hàn

Người đau nóng lắm lại thích mặc áo.
Ấy là lạnh ở trong xương, nóng ở ngoài da.
Chứng lý hàn, biểu nhiệt ấy mạch trầm mà hoãn.
Chân, tay hơi giá, đại tiện lỏng.
(Bởi vậy những âm chứng mà phát nóng,
Thì thang Tứ nghịch thực là thuốc chuyên trị).

所以少陰惡寒時
內煩不欲衣宜瀉

(Sở dĩ thiếu âm ố hàn thì.

Nội phiền bất dục y nghi tả).²⁶⁴

陰症似陽當病歌

Âm chứng tự Dương bệnh ca

陰症似陽當辨別
燥煩面赤身微熱
陰盛發燥藥宜溫
尺寸微沉與君說

Âm chứng tự Dương đương biện biệt:

Táo phiền diện xích thân vi nhiệt,

Âm thịnh phát táo dược nghi ôn.

Xích thon vi nâm dĩ quân thuyết.²⁶⁵

²⁶⁴ Bài ca về chứng bệnh biểu hàn lý nhiệt

Mình lạnh, lại không muốn mặc áo,

Lạnh ở ngoài da, nóng trong tủy.

Ấy là biểu hàn, lý nhiệt mạch trầm, mà sắc,

Miệng ráo, lưỡi khô, ấy nên rõ.

Cho nên chứng Thiếu âm: sơ rét,

(Trong buồn bực, không muốn mặc áo, nên dùng thuốc công).

²⁶⁵ Bài ca về bệnh Âm chứng mà tựa Dương

Âm chứng tựa Dương, nên nhận rõ:

Trần trọc, buồn bực, mặt đỏ, mình hơi nóng,

Ấy là Âm thịnh mà phát trần trọc, nên dùng thuốc ôn

Báo hạn biết: bệnh ấy mạch bộ Thốn, bộ Xích vi và nâm.

陽症似陰病歌

Dương chứng tự Âm bệnh ca

陽症似陰何以測
四肢厥冷小便赤
大便或秘或黑時
此脈沉滑君須識

Dương chứng tự âm hà dĩ trắc?

Tứ chi quyết lãnh tiểu tiện xích;

Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì;

Thủ mạch trầm hoạt quán tu thức.²⁶⁶

虯厥症歌

Hồi (Vưu) quyết chứng ca

饑而不食名虯厥
食後因而却吐虯
此是胃中元積冷
理中四逆及烏梅

Cơ nhi bất thực danh hồi quyết.

Thực hậu nhân nhi khước thổ hồi.

Thủ thị vị trung nguyên tích lãnh.

Lý trung, Tứ nghịch cập ô mai.²⁶⁷

²⁶⁶ Bài ca về bệnh Dương chứng mà tự Âm

Dương chứng tự Âm, lấy gì mà dò được?

Chân tay lạnh giá, tiểu tiện đỏ;

Đại tiện thì hoặc bí, hoặc đen;

Mạch ấy trầm, hoạt, ban phải rõ.

咽喉病症歌

Yết hầu bệnh chứng ca

發斑唾血成陽毒
陰症咽中定有瘡
汗出陰陽俱緊澁
法當咽痛號亡陽

Phát ban thóa huyết thành dương độc.

Âm chứng yết trung định hữu sang.

Hạn xuất âm dương câu khẩn sấp;

*Pháp dương yết thống hiệu vong dương.*²⁶⁸

傷寒總論歌

Thương hàn tổng luận ca²⁶⁹

²⁶⁷ Bài ca về chứng vuơ quyết

Đốt mà chẳng ăn gọi là vuơ quyết.

Ăn rồi nhân đó liền mửa ra giun (vuơ),

Đó là chứng trong dạ dày có chứa hàn.

Nên dùng thang Lý trung, thang Tứ nghịch, cùng Ô mai viên.

²⁶⁸ Bài ca về chứng bệnh yết hầu

Phát ban, khạc ra máu, thế là chứng dương độc.

Nếu là âm chứng thì trong cổ tất có mụn và ra mồ hôi;

Và mạch Âm, Dương (Xích, Thốn) đều khẩn sấp;

Cứ phép thì cổ phải đau. Và thế gọi là vong dương.

²⁶⁹ Bài ca tổng luận về Thương hàn

Muốn hỏi bệnh thương hàn,

Phải định rõ tên trước,

Dương kinh mình hay nóng,

欲問傷寒者
先須定有名
陽經多體熱
陰症少頭疼

*Dục vấn thương hàn giả,
Tiên tu định hữu danh,
Dương kinh đa thể nhiệt,
Âm chứng thiếu đầu đau.*

補陽須宜熟
利藥不嫌生
了了心中事
遙遙指下明

*Bổ dương tu nghi熟食,
Lợi dược bất hiềm sinh,
Liễu liễu tâm trung sự,
Diêu diêu chỉ hạ minh.*

*Âm chứng đầu ít đau.
Bổ dương phải thuốc chín,
Thuốc hạ, sống không ngắt,
Rõ ràng chuyện trong lòng,
Xa xa hãy ở dưới ngón tay.
(Xem mạch phải cẩn thận)
Sách Bách Vấn, thư đã rõ ngành ngọn,
Sách Thiên Kim, nên lấy làm khuôn mẫu,
Các bậc danh hiền nghĩ cách giúp đời,
Tên đã chưa trong số các tiên.*

百問真條貫
千金作典型
名賢思濟世
注列在仙經

*Bách vấn chân điều quán,
Thiên kim tác điển hình,
Danh hiền tư tế thế,
Chú liệt tại tiên kinh*

發狂病症歌

Phát cuồng bệnh chứng ca²⁷¹

煩燥狂言仍面赤
熱潮咽痛號重陽
更於陽毒經中治
葶磨升麻及大黃

*Phiền táo cuồng ngôn nhưng diện xích,
Nhiệt triều yết thống hiệu trùng dương,
Cánh ư dương độc kinh trung trị,
Đình lịch, Thăng ma cập Đại hoàng*

²⁷¹ Bài ca về chứng bệnh phát điên

*Trần tặc, buồn bực, mủ nhảm, mặt lại đỏ;
Nóng nản lan, cổ đau, ay gọi là trùng dương
Ta lại trị bằng cách chữa dương độc
Đình lịch, Thăng ma, và Đại hoàng*

霍亂病症歌

Hoắc loạn bệnh chứng ca²⁷²

四肢拘急仍兼厥
熱發增寒四逆湯
吐利止而身體痛
桂枝和解最爲良

*Tứ chi cẩu cấp nhưng kiêm quyết,
Nhiệt phát tăng hàn: Tứ nghịch thang.
Thổ lý chỉ, nhi thân thể thống,
Quế chi hòa giải tối vi lương.*

不可汗病症歌

Bất khả hân bệnh chứng ca²⁷³

脈弱無陽遲少血
濕溫呃逆與虛煩
婦人經水適然下
動氣虛家汗最難

²⁷² Bài ca về các chứng bệnh hoắc loạn

*Chân, tay co quắp và thêm giá,
Phát nóng, kinh rét: dùng thang Tứ nghịch.
Thổ, tả đã cầm rồi mà mình còn đau.
Thì dùng thang Quế chi hòa giải rất hay.*

²⁷³ Bài ca về những chứng bệnh không thể phát hân được

*Mạch nhược là vô dương, trì là ít huyết.
Bệnh thấp ôn, chứng phát nắc, chứng met mà buồn bực;
Đàn bà vậy khi vừa thấy kinh;
Những người hư nhược, hoặc có hơi động, đều không thể dùng thuốc phát hân.*

*Mạch nhược vô dương trì thiếu huyết,
Thấp ôn ách nghịch dữ hư phiền.
Phụ nhân kinh thủy thích nhiên hạ,
Động khí hư gia hạn tối nan.*

不可下病症歌

Bất khả hạ bệnh chứng ca ²⁷⁴

脈浮有表併虛細
嘔吐惡寒無失氣
大便堅硬小便清
或少或多或自利

*Mạch phù hữu biểu tình hư tế,
Áu thổ ố hàn vô thất khí.
Đại tiện kiên ngạnh, tiểu tiện thanh,
Hoặc thiểu, hoặc đa, hoặc tự lợi.*

腸痛病症歌

Trường thống bệnh chứng ca ²⁷⁵

²⁷⁴ **Bài ca về những bệnh không thể hạ được**
*Mạch phù, hư, tế, còn có các chứng biểu,
Nôn mửa, sợ rét, không trung tiện,
Đại tiện rắn chắc nhưng tiểu tiện trong,
Hoặc ít, hoặc nhiều; hoặc tiểu tiện lỏng.*

傷寒復痛要消詳
有虛有實有陰腸
太陽下之因腸痛
桂枝加芍甚加黃
少陰腸痛洩利疾
四逆頻加芍藥湯
腸痛從中論老少
實宜承氣用堪良

*Thương hàn phúc thống yên tiêu tường,
Hữu hư, hữu thực, hữu âm dương.
Thái dương hạ chí, nhân trường thống,
Quế chi gia Thược, thậm gia Hoàng.
Thiếu âm trường thống tiết lý tật,
Tứ nghịch tần gia Thược dược thang.
Trường thống tông trung luận lão thiếu
Thật nghi "Thừa khí" dụng kham lương.*

²⁷ Bài ca về chứng bệnh đau ruột

*Bệnh thương hàn đau bụng phải xét cho rõ,
Cổ khí hư, cổ khí thực, cổ chứng Âm, cổ chứng Dương.
Bệnh Thái dương mà hạ thì sinh ra đau ruột,
Nên dùng thang Quế chi gia Thược dược, đau quá thì gia Hoàng (?)
Bệnh Thiếu âm mà đau ruột thì đại tiện chảy hay kết lỵ,
Nên dùng thang Tứ nghịch gia Thược dược.
Về chứng đau ruột, phải xét xem người bệnh già hay trẻ,
Nếu là thực thì dùng thang Thừa khí cũng hay*

腳氣病症歌

Cước khí bệnh chứng ca²⁷⁶

脚氣症與傷寒似
頭疼身熱大便秘
肢節痛兮嘔逆兼
脚氣屈弱此為異

*Cước khí chứng dữ thương hàn tự,
Đầu dòng, thân nhiệt, đại tiện bí,
Chi tiết thống hề, ầu nghịch kiêm,
Cước khí khuất nhược thứ vi dị.*

HỮU THỰC

樵浪畧導友傳

Tiêu rằng: trước Đạo hữu truyền,

舛脏六腑例編罷澄

Năm tạng, sáu phủ, lệ biên đủ chừng.

²⁷⁶ Bài ca về chứng bệnh cước khí

Bệnh cước khí giống với bệnh Thương hàn:

Đầu nhức, mình nóng, đại tiện bí,

Chân, tay, đốt xương đau, lại thêm cả nôn óe

Có khác là chân yếu, cơ đùi khô khan

虽浪病脈增分

860. - Tuy rằng bệnh, mạch, rõ phân,

參虛共实渚層办明

Chín²⁷⁷ hư, cùng thực, chưa từng biện minh.²⁷⁸

門浪得韶氣生

Môn rằng: người chịu khí sinh,

瘠癯瘰癧疔形恪凜

Óm, gầy, béo, chắc, vóc hình khác nhau.

丕鍼脏腑韶疔

Vây nên tọng phủ chịu đau,

症虛症实路泮自如

Chứng hư, chứng thực, lối màu tự như.

实升气盛古餘

Thực, là khí thịnh có dư,

虛升不足护屈瘠瘕

Hư, là bất túc: lữ đừ ốm o.²⁷⁹

²⁷⁷ Chín: vốn, vẫn (từ cũ).

²⁷⁸ Biện minh: biện luận cho sáng tỏ.

²⁷⁹ Hư, là bất túc: lữ như ốm o (K1)

肝寔辰哈憊蘇

Can thực thời hay giận to,

眇瞳相黽涅孤仕癩

Hai trông mắt đỏ, nét co sảy sần.²⁸⁰

肝虛迂醜弋筋

865. - Can hư dưới nách giựt gân,

瓢舄枯翻分分啞恢

Móng tay khô biếc, phăn phăn ê hoài.²⁸¹

心实辰惘哄皆

Tâm thực thời mừng cười dai,

疝冲翹臂冠戩胸疔

Nhức trong cánh nách, xuống dài hông đau.²⁸²

心虛咋愉悞悵

Tâm hư sợ sệt lao chao,

²⁸⁰ Hai trông mắt đỏ, nét co sảy sần. (PVH).

Nét co sảy sần: chung quanh mí mắt nổi lên những mụn nhỏ như nổi sảy, da ở chỗ đó nhăn lại. Nét co: da nhăn lại.

²⁸¹ Móng tay khô biếc, sần sần ê hoài. (PVH)

Các móng tay khô lại có sắc xanh, đầu ngón tay chạm vào đầu cũng thấy hơi tê, tê như bị mất cảm giác.

²⁸² Nhức trong cánh tay, xuống dài hông đau. (KV)

跟冲裕褱畜癍併卢

Cứng trong góc lưôi, mặt sàu thương lo.

脾实辰膝苔叟

Tỳ thực thời bụng đầy no,

鬟鯢命駮痔踣路凶

Nặng nề mình mẩy, mối giò lộ hung.²⁸³

脾虚罟肘庄用

Tỳ hư bốn vóc chằng dùng,²⁸⁴

少啜绕崎瘕籠脾瘡

Ít ăn, nhiều ỉa, ẩu lung, ruột lòi.

肺实辰喘呼癩

870. - Phế thực thời suyễn ho đòì,²⁸⁵

鶻骹闕疝溢漱蚘淫

Vai lưng vé nhúc, buồn hôi ra dầm.

肺虚唏咀问沈

Phế hư: hơi thở vắn trầm,

咽枯鼻暝唵吟癍形

Họng khô mũi thối rên ngấm mệ̣t hình.²⁸⁶

²⁸³ Lo hung: bung to ra.

²⁸⁴ Bon vóc chằng dùng: bốn vóc chi tứ chi (hai tay, hai chân). Đây ý nói người bệnh thấy trong người mối mệ̣t, không muốn vận động.

²⁸⁵ Ho đòì: ho từng cơn, từng hôi liên tục.

腎實辰夜脹膨

Thận thực thời dạ trướng bành,

帶鉉崎津腫形畚深

Đai vàng, ỉa rớt, thũng hình, mặt thâm.

腎虛冷汙如淫

Thận hư lạnh lèo như dâm,

膝腰痠慙暗暗聰叫

Lưng eo đau nhức, âm âm tai kêu.



症冲齟脏庄調

Chứng trong năm tạng chẳng đều,

病外齟腑共標恪澄

Bệnh ngoài sáu phủ cũng nêu khác chừng.

胆實辰氣木燠

875. - Đàm thực thời khí mộc hùng,

冲命回恆恆恆汚庄安

Trong mình hồi hộp ngập ngừng chẳng an.

胆虛哈嘔諾酸

Đàm hư hay ầu nước toan,

²⁵⁰ Mieng khô mũi như rên ngấm mực hình. (K1)

Mực hình. hình dáng bệnh hoạn.

蒼叫蠅吼癩慢童汚

Đắng mồm nhăn nhó, mơ màng luống nghi.

小脐实少火吹

Tiểu trường thực ít hỏa xuy,

爇枯渴吐迂胎洱汶

Nóng khô khát uống, dưới đi nhì vung.²⁸⁷

小脐虚少冷童

Tiểu trường hư ít lạnh lũng,²⁸⁸

余潮脾弛唏疮觸疔

Mấy lèo ruột nhỏ hơi sùng sục đau.²⁸⁹

胃升注落甜萎

Vị là chỗ chứa cơm rau,

实辰膝洱淑潮唏纒

Thực thời bụng nháy, no trào hơi nhăng.²⁹⁰

胃虚甘庄韶啞

880. - Vị hư cơm chẳng chịu ăn,

²⁸⁷ Nóng khô khát uống, dưới đi *nháy nhôn*. (PVH)
Như vung: rỉ ra, thấm ra liên tục.

²⁸⁸ Tiểu trường hư ít lạnh lũng. (PVH)

²⁸⁹ Máy *hói* ruột nhỏ hơi sùng sục đau. (PVH)

²⁹⁰ Thực thời bụng *nháy*, no *giàu* hơi *nhăn*. (PVH)

嘔込廻躑躅浪庄消

Âu lên hồi hám, ia răng chãng tiêu.

大脐实氣金繞

Đại trường thực khí kim nhiều,

臍如刃割疹潮痍疔

Ruột như dao cắt chín chiều quận đau.

大脐虚凶躑躅

Đại trường hư, ắt trống sau,

客寒包寓心馱疝連

Khách hàn vào ngụ, làm no ia liền.

膀胱实氣諾傳

Bàng quang thực khí nước truyền,

爍燭渴吐丹田覓燕

Nóng ran khát uống, đan điền mịch chứng.²⁹¹

膀胱虚凶冷演

Bàng quang hư ít lạnh dần,²⁹²

胞泄帶洩空澄泄躑

Bào trơn đái lấu, không chứng chảy tuôn.²⁹³

²⁹¹ Đan điền mịch chứng "đan điền": rốn, "mịch chứng": nóng riêng ở một nơi. Đây ý nói riêng nơi rốn bị nóng.

²⁹² Bàng quang hư ít lạnh dần. (PVH)

²⁹³ Bào trơn đái lấu, không chứng chảy tuôn. (PVH)

Tiểu tiện và đại tiện không bình thường, cứ són ra, n ra không giữ được.

三焦升腑唏全

885. - Tam tiêu là phủ hơi luôn,

旺啞消化洳嚏匹唏

Uống ăn, tiêu hóa, nhờ lòng ba hơi.

实辰腋欬瘥唏

Thực thời da sùi sưng hơi.¹¹¹

帶連疴奔升尼探澄

Đái liên, ỉa bón, là nơi thâm chùng.¹¹²

虛辰嵬躄寒沍

Hư thời ngòi trống, hàn ngưng,

帶避崎奔啞沍躄消

Đái sót, ỉa bón, ăn ngưng, chậm tiêu.

症疔虛实庄調

Chứng đau hư, thực, chẳng điều,

罢尼脏腑病塘恪燒

Bởi nơi tạng phủ bệnh đường khác nhau.¹¹³

¹¹¹ Thực thời da (uoi sần hơi. (PV H)

¹¹² Đái vang, ỉa bón, là nơi thâm chùng. (PV H)

¹¹³ Bởi nơi tạng phủ chứng nhiều khác nhau. (PV H)

合岐病買病萎

Hiệp chia bệnh mới, bệnh lâu,

病絀病裋擄求实虛

Bệnh già, bệnh trẻ, gạn cầu thực hư.

數共絀衣鏡虛

890. - Lâu cùng già ấy, nhiều hư,

買麻裋衣实涂唏邪

Mới mà trẻ ấy, thực, dư hơi tà.

衿分表裏岐蚘

Rẽ phân biểu lý chia ra.

或寒或热於些掣盪

Hoặc hàn, hoặc nhiệt, ở ta xét bàn.

總句表裏热寒

Tóm câu biểu, lý, nhiệt, hàn,

庄戈虛实擄塘意弁

Chàng qua hư, thực nẻo đàng ấy thôi.

爰廂些翹卧喂

Một lời ta đón người ôi!

实群瀉实虛耒補虛

Thực còn tả thực, hư rồi bỏ hư.²⁰⁷

²⁰⁷ Thực *thời* tả thực, hư rồi bỏ hư. (PVH)

油淋症实心虚

Dầu làm chứng thực làm hư,

症虚心实坤辞弃卧

Chứng hư làm thực khôn từ lỗi người.²⁹⁸

实虚柴策害得

895. - Thực, hư, thầy thuốc hại người,²⁹⁹

毒欣瘟疫北鲜冤魂

Độc hơn ôn dịch bắt tươi oan hồn.

TẢ THỰC

市廛導友吡坤

Nào lời đạo hữu dạy khôn,

冲外脏腑沛垢銚魂

Trong, ngoài, tạng, phủ, phải dôn sánh³⁰⁰ coi.

銚魂疾病搓糍

Sánh coi tật bệnh mẩy mòi,³⁰¹

²⁹⁸ Bảng (Pl H) không có hai hàng này:

Dầu làm chứng thực làm hư,

Chứng hư làm thực khôn từ lỗi người.

²⁹⁹ Thực, hư, thầy thuốc giết người, (Pl H)

³⁰⁰ Dôn sánh: tập hợp và đối chiếu.

典欺治療吏燿脉形

Đến khi trị liệu lại soi mạch hình.

冲外虚实訢情

Trong, ngoài, hư, thực, tỏ tình,

畚油对症品評藥湯

MẶc dầu đối chứng phẩm bình thuốc thang.

補虚瓘色產方

Bổ hư xưa đã sẵn phương,

參咳瀉实尿塘差訛

Chín e tả thực lấm đàng sai ngoa.

各經調古火邪

900. - Các kinh đều có hỏa tà,¹⁰¹

藥移混癥棋訛事乱

Thuốc đi hỗn nghịch gây ra sự loạn.¹⁰³

¹⁰¹ Sánh coi bệnh hậu mấy mòi, (PVH)

¹⁰² Hỏa tà: bệnh ở kinh Thái dương, dù có sười cũng không ra mồ hôi được, thấy nóng này, bứt rứt trong người, gọi là hỏa tà.

¹⁰³ Hỗn: bừa bãi; nghịch: trái ngược. Thuốc đi hỗn nghịch: ý nói dùng thuốc không hợp với bệnh, gây ra những biến chứng vì thuốc.

Thuốc đi hỗn nghịch gây ra sự loạn (PVH).

符兵柴殿燿燭

Bùa binh thầy vẽ rờ ràng,

拎襖各道救安火邪

Cầm coi các đạo cứu an hỏa tà.

諸藥瀉諸經之火邪

Chư dược tả chư kinh chi hỏa tà

黃連瀉心火

枝子黃芩瀉肺火

白芍瀉脾火

柴胡黃連瀉肝膽火

知母瀉腎火

木通瀉小腸火

黃芩瀉大腸火

柴胡黃芩瀉三焦火

黃栢瀉膀胱火

Hoàng liên tả tâm hỏa.

Chi tử, Hoàng cầm tả phế hỏa.

Bạch thược tả tỳ hỏa.

Sài hồ, Hoàng liên tả can đản hỏa.

Tri mẫu tả thận hỏa.

Mộc thông tả tiểu trường hỏa.

Hoàng cầm tả đại trường hỏa.

Sài hồ, Hoàng cầm tả tam tiêu hỏa.

Hoàng bá tả bàng quang hỏa.

CẢM THƯƠNG

漁浪病染唏邪

Ngũ rằng: bệnh nhiễm hơi tà,

牢升外感牢升内伤

Sao là ngoại cảm, sao là nội thương?¹⁰¹

症兼外感内伤

Chứng kiêm ngoại cảm nội thương,

法柴哈料伤塘市喂

Phép thầy hay liệu theo đường nào ôi?¹⁰²



门浪册古办来

Môn rằng: sách có biện rồi,

内伤外感试回分明

Nội thương, ngoại cảm, hai hồi phân minh.

内伤调罢七情

905. - Nội thương đều bởi thất tình,

¹⁰¹ Sao là ngoại cảm, sao là ngoại thương? (P/H)

¹⁰² Phép thầy *in* liệu theo đường nào ôi? (P/H)

疔自衄脏冲命拱蚘

Đau từ năm tạng trong mình gây ra.

外伤调罢重波

Ngoại thương đều bởi xông pha,

遣械耘腑韶邪六淫

Khiến nên sáu phủ chịu tà lục dâm.

合魄及理阳阴

Hợp coi một lẽ dương âm,³⁰⁶

脈浮外感脈沈内伤

Mạch phù ngoại cảm, mạch trầm nội thương.

病市啞吐内伤

Bệnh nào ăn uống nội thương,

搦右氣口脈強踴燮

Tay hữu Khí khẩu³⁰⁷ mạch cường nhẩy to.

病市感冒外卢

Bệnh nào cảm mạo ngoại lộ,

人迎搦左脈燮踴米

Nhân nghênh tay tả³⁰⁸ mạch to nhẩy về.

³⁰⁶ Hợp coi mạch lý dương âm, (PVH)

³⁰⁷ Tay hữu Khí khẩu: huyết Khí khẩu tay phải.

³⁰⁸ Nhân nghênh tay tả: huyết Nhân nghênh tay trái.

内伤燥冷庄齐

910. - Nội thương nóng lạnh chẳng tề,

脱燥脱湿瘦瘦市堪

Thoạt nóng, thoạt mát, rề rề nào kham.

外伤燥冷调心

Ngoại thương nóng lạnh đều làm,

貝空隙许翻瘥啞咬

Buổi không xen hở, nằm dần rên than.

外伤证实恶寒

Ngoại thương chứng thực ố hàn,

油斯炆炤庄散唏寒

Dù gần bếp lửa chẳng tan hơi hàn.

内伤症拱恶寒

Nội thương chứng cũng ố hàn,

邛裯裯焔卞散冷泝

Đặng mền nệm ấm bên tan lạnh lũng.³⁰⁹

外伤症拱恶风

Ngoại thương chứng cũng ố phong,

³⁰⁹ Đặng mền nệm *đập* bên tan lạnh lũng. (P.V.H)

咕嚏霽馱退溶脰脰

Ghét luồng gió lớn thổi đông đùng đùng.

内併症拱惡風

915. - Nội thương chứng cũng ó phong,

咕唏霽靴畚冲鞞茹

Ghét hơi gió nhỏ lòn trong cửa nhà.

外併燴於齧他

Ngoại thương rõ ở mũi va,

齧唏齧鬲或咁諾培

Mũi hơi nghẹt cứng, hoặc ra nước bôi.

内併燴於晚齧

Nội thương rõ ở miệng môi,

晚空别味冲齧庄和

Miệng không biết vị, trong ngôi chảng hòa.

吏裊让盪舁他

Lại coi trên bàn tay va,

骸盪舁爨衣井外併

Lưng bàn tay nóng, ấy là ngoại thương.

各分余症内併

Các phần mấy chứng nội thương.¹⁰⁰

¹⁰⁰ Khác thay mấy chứng nội thương. (PVH)

恧盘掴壞法量庄差

Lòng bàn tay nóng, phép lường chẳng sai.¹¹

外佻常疳頭依

920. - Ngoại thương thường nhức đầu hoại,

包除傳裡買滸疳頭

Bao giờ truyền lý mới phai nhức đầu.

内佻拱古疳頭

Nội thương cũng có nhức đầu,

脱庵脱疳毛萎空澄

Thoạt êm, thoạt nhức, mau lâu không chùng.

外佻啗呐礼陵

Ngoại thương: tiếng nói lấy lưng,

美廂畧洱萎汚穢唏

Mỹ lồi trước nhẹ, sau ngừng nặng hơi.¹²

内佻变夏蚶廂

Nội thương biếng dứt¹³ ra lồi,

畧穢萎洱沙唏色行

Trước nặng, sau nhẹ, ít hơi đã đành.

¹¹ Lòng bàn tay nóng, phép *thường* chẳng sai. (PH)

¹² Lồi ra trước nhẹ, sau ngừng nặng hơi. (PH)

¹³ Dứt ra sau, Biếng dứt ra lồi, biếng nói ra lồi.

TRUYỀN KINH

典如余症傳經

Đến như mấy chứng truyền kinh,

冲外調古病情都燒

Trong ngoài đều có bệnh tình đua nhau.

合魂廟办畧姿

925. - Hiệp coi lời biện trước sau,

法心緩急蹻疔治調

Phép làm hoãn, cấp,¹¹⁴ theo đau trị điều.¹¹⁵

朋哈症外感蹻

Bằng hay chứng ngoại cảm nhiều,

症内併乙急蹻外調

Chứng nội thương ít, kíp theo ngoại điều.¹¹⁶

朋哈症内併蹻

Bằng hay chứng nội thương nhiều,

¹¹⁴ *Hoãn, cấp*: thông tha, gấp rút.

¹¹⁵ *Trị điều*: điều trị.

¹¹⁶ *Ngoại điều*: điều trị bên ngoài (ngoại cảm).

症外感也急蹇冲調

Chứng ngoại cảm ít, cấp theo trong điều.³¹⁷

TIÊU BẢN

意浪治本治標

Ấy rằng trị bản, trị tiêu,

或迟或急法調於些

Hoặc chầy, hoặc cấp, phép điều ở ta.¹¹⁸

治標浪發散蚘

Trị tiêu rằng phát tán ra,¹¹⁹

吟浪外感实邪有餘

Gọi rằng "ngoại cảm" thực tà hữu dư.

治本浪專補虛

930. - Trị bản rằng chuyên bổ hư,¹²⁰

吟浪不足裕自冲疔

Gọi rằng "bất túc", gốc từ trong đau.

¹¹⁷ Trong điều: điều trị bên trong (nội thương).

Chứng ngoại thương ít, cấp theo trong điều. (P\ H).

¹¹⁸ Hoặc chầy, hoặc cấp, ạy điều ở ta. (P\ H)

¹¹⁹ Trị phieu thôn phát tán ra. (P\ H)

¹²⁰ Trị bản thời chuyên bổ hư. (P\ H)

油朱內外調疔

Dù cho nội, ngoại, đều đau,

本標兼治固侷策分

Bản, tiêu, kiêm, trị cố mào thuốc phân.

外繞冲𠂔庄斤

Ngoài nhiều, trong ít, chẳng cân,

𠂔分治外眾分治冲

Sáu phần trị ngoại, bốn phần trị trong.

外返冲急庄同

Ngoài chày, trong kíp, chẳng đồng,

治外分𠂔治冲分繞

Trị ngoài phần ít, trị trong phần nhiều.

朱哈併感庄調

Cho hay thương, cảm, chẳng đều,

𠂔聆治論册拈繞排

Xưa nay trị luận sách nêu nhiều bài.

俗工學策疏柴

935. - Tục công ²¹ học thuốc sơ sài,

𠂔冲不足心外有餘

Lấy trong bất túc làm ngoài hữu dư.

²¹ Tục công: thầy thuốc tâm thương, lang băm, lang vườn.

庄通试字实虚

Chẳng thông hai chữ "thực, hư",

法用汗下絳如丝紆

Phép dùng hãn, hạ, rồi như tơ vò.

TỨ PHÁP

樵浪淹浚肥踣

Tiêu rãng: sông biển dễ dò,

病情真假岂撮邛蚘

Bệnh tình chân, giả, ít mò đặng ra.

法医吐汗下和

Phép y: thổ, hãn, hạ, hòa,³²²

心牢吐病吡些塊唵

Làm sao nhằm bệnh, dạy ta khỏi làm?

门浪煨冷焙焙

Môn rãng: nóng lạnh hầm hầm,

假寒假热记唵庸医

Giả hàn, giả nhiệt, dễ làm dung y.

³²² *Thổ, hãn, hạ, hòa*: bốn cách trị bệnh. "Thổ": làm cho mưa, "hãn": làm cho đổ mồ hôi, "hạ": làm cho xổ, "hòa": cho uống thuốc và điều trị để từ từ khỏi bệnh. Bốn cách trên chủ về công phạt.

假寒外冷四肢

940. - Giả hàn: ngoài lạnh tứ chi,

咽枯渴沫帶多齧茄

Họng khô, khát nước, đái đi vàng dà.

假熱燻於外膠

Giả nhiệt: nóng ở ngoài da,

全空渴沫帶蚶冲銀

Trùm không khát nước, đái ra trong ngân.

冷假辰燻也真

Lạnh giả, thời nóng ắt chân,

熱假辰燻實分朱詳

Nhiệt giả, thời nóng thực phân cho tường.

如症格陰帶陽

Như chứng cách âm đối dương,

外撥燻劫冲常冷噉

Ngoài rờ nóng hực, trong thường lạnh hâm.

吏如余症似陰

Lại như mấy chứng tợ âm,

外撥稠冷冲焙燻爛

Ngoài rờ giống lạnh, trong hầm nóng rang.³²³

³²³ Ngoài thăm giọng lạnh, trong hầm nóng rang. (PV II)

法医治热治寒

945. - Phép y trị nhiệt, trị hàn,

溫涼試字勸拙渚惰

"Ôn, lương" hai chữ, khuyên chàng chớ quên.

悶岐真假試邊

Muốn chia chân, giả, hai bên,

望聞問切法達合量

Vọng, văn, vấn, thiết, phép trên hợp lường.

朱哈邪氣繞塘

Cho hay tà khí nhiều đường,

本空定卦變荒阻穉

Vốn không định vốc, biến đường trở tay.¹²⁴

法医吐汗下哈

Phép y thô, hãn, hạ, hay,

果如实症用扇買輒

Quả như thực chứng, dùng rày mới nên.

¹²⁴ Ý nói tà khí có nhiều đường xâm nhập, không nhất định thể này hay thể khác, thay đổi từ bệnh này qua bệnh khác nhanh như trở bàn tay.

Vốn không định vốc, biến đường trở tay. (P\ H).

吐爲邪實於上

Thổ vì tà thực ở trên,

上焦息硯揀紆喘垠

Thượng tiêu tức nghẹn, đống bèn hơi ngán.

汗爲表實邪紛

950. - Hãn vì biểu thực tà phân,³²⁵

溢厥庄溼齟凌勿命

Buồn hơi chẳng rịn, nằm lăn vật mình.

下爲邪踰陰經

Hạ vì tà nhóm âm kinh,

急疔腠胞實情予冲

Gấp đau bụng dạ thực tình khoe trong.³²⁶

邪如疔舛外冲

Tà như xen nửa ngoài trong,

合心和解買湧芸哈

Hiệp làm hòa giải mới rờng nghề hay.

裏虛法下不良

Lý hư phép hạ bất lương,

³²⁵ Hãn vì biểu thực tà phân, (PVH)

³²⁶ Gấp đau bụng dạ thực tình khoe trong. (PVH)

合心消補纏塘經陰

Hiệp làm tiêu bổ, gìn đường kinh Âm.

表虛法汗渚排

Biểu hư phép hãn chỗ bày,³²⁷

合心諸解朱齊經陽

Hiệp làm chư giải cho tàỵ kinh Dương.

朱哈余病幽深

955. - Cho hay mấy bệnh u thâm,

下淋陰說汗淋亡陽

Hạ lâm âm thoát, hãn lâm vong dương.³²⁸

唉喂冊藥序方

Hỡi ôi! Sách thuốc lẫm phương,

補和攻散殿塘產朱

Bổ, hòa, công, tán, vẽ đường sản cho.

³²⁷ Bảng (KV) sắp xếp khác thứ tự, trong sách này theo (PVH):

Lý hư phép hạ hãn lương.

Hiệp làm tiêu bổ, gìn đường kinh Âm.

Biểu hư phép hãn chỗ bày.

Hiệp làm thanh giải cho tàỵ kinh Dương

³²⁸ Nếu dùng phép hạ (xô) lẫm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân âm (thoát âm), còn nếu dùng phép hãn (cho ra mồ hôi) lẫm thì sẽ đưa người bệnh đến chỗ bị mất hết chân dương (vong dương).

祖師扇吡哺哺

Tổ sư lời dạy bo bo,

症燿虛實脈踔外冲

Chứng rõ: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong.¹²¹

學萎意册庄通

Học sau¹³⁰ ấy sách chẳng thông,

旦補心瀉旦攻心和

Đáng bổ làm tả, đáng công làm hòa.

遣穢搗鞠找邪

Khiến nên mở cửa đất tà,

症輕化重學蚘快菘

Chứng khinh hóa trọng học ra khuấy đời.

CANG THỪA

漁浪吐噴机歪

960. - Ngư rãng: nhiệm bảy cơ trời,

槐匄册策饒尼冀震

Coi vào sách thuốc nhiều nơi mịt mù.

¹²¹ Chứng rõ: hư, thực, mạch dò: ngoài, trong. (Pl H)

¹³⁰ Dịch chữ "後學 Hâu học" (người học đời sau).

冲經古論爻句

Trong Kinh có luận một câu:

亢害承制於剝氣運

"Cang hại thừa chế" ³¹¹ ở sau "khí vận".

本渚邛燿搓神

Vốn chưa đặng rõ máy thần,

亢害弑字嗔分朱冷

"Cang hại" hai chữ xin phân cho rành.

門浪氣序冲命

Môn rằng: khí dựa trong mình, ³¹²

裕冲太極生成得些

Gốc trong thái cực sinh thành người ra.

陰陽齟脏平和

Âm dương nạm tạng bình hòa,

³¹¹ Sách *Tô Văn*, thiên "Lục Vi Chỉ Đại Luận" viết: "亢則害承乃制制則生化 *Cang tâu hại, thừa nãi chế, chế tắc sinh hóa*". (Trong ngũ hành, khi có một hành lấn lên thì có thể sản sinh tác dụng tổn hại, cho nên theo đó phải có một hành đến khắc chế nó; có thể ức chế như thế, sau đó mới có cái cơ để sinh hóa). Câu này có ý nói: mấu chốt chủ yếu của học thuyết ngũ hành là quan hệ hỗ tương sinh khắc chế hóa. Hiểu được đạo lý chế hóa đó, mới có thể biết sâu được thực chất tinh thần tương sinh tương khắc của ngũ hành.

³¹² Môn rằng: khí *hâm* trong mình. (PVH).

Khí hâm: khí bẩm sinh, tức khí tiên thiên sinh ra đã có.

先天配偶堆它称曉

Tiên thiên phối ngẫu, ³³³ đôi đũa xứng nhau.

君火古阴精曉

965. - Quân hỏa có âm tinh theo,

相火古水氣曉浪承

Tướng hỏa có thủy khí theo rằng thừa.

水迂古土氣承

Thủy xuống có thổ khí thừa,

土迂古木氣承摆曉

Thổ xuống có mộc khí thừa vằn theo.

木迂古金氣曉

Mộc xuống có kim khí theo,

金迂古火氣曉本和

Kim xuống có hỏa khí theo vốn hòa.

阴阳色姓堆茹

Âm, dương, đã sánh đôi nhà,

衄行覓勝買蚶災難

Năm hành mịch thắng mới ra tai nạn.

³³³ *Phối ngẫu*: phối hợp thành đôi. Đây chỉ hai khí âm dương trong cơ thể con người.

喘淫太過升亢

Hơi dâm thái quá là cang,

喘曉除遯警寃升承

Hơi theo chờ trá thù oan là thừa.

氣亢辰古氣承

970. - Khí cang thời có khí thừa,

禡歪報應市除堯堯

Lẽ trời báo ứng nào chùa đầu đầu.

冲經論意及句

Trong Kinh luận ấy, một câu,

姜昆爲媿遯警買安

Nghĩa con vì mẹ trá thù mới an.

辻油搥勢陵乱

Trên dầu cây thể lạng loạn,

除辰迂拱噤筭役命

Chờ thời dưới cũng thăm toan việc mình.

類如君火不平

Loại như quân hỏa bất bình,³⁴⁴

動亢辰害阴情肺金

Động cang thời hại, âm tình phế kim.

³⁴⁴ Loại như quân hỏa *chàng* bình. (PVH)

腎水升昆肺金

Thận thủy là con phé câm,

蹻卞制火礦矜唏亢

Theo bèn chế hỏa dần câm hơi cang.

裊堆君火心荒

975. - Lấy đôi quân hỏa làm đường,¹⁴⁵

群金木土拱壘如低

Còn kim, mộc, thổ, cũng bàn như đây.

衣卞造物撲墜

Áy bèn tạo vật máy xây,

陰陽生殺禪尼叱公

Âm dương sinh sát lê này rất công.

朱哈注妙化工

Cho hay chỗ diệu hóa công,

冲動古靜馭穷耒通

Trong động có tịnh, hết cùng rồi thông.¹⁴⁶

推蚘禪衣倚同

Suy ra lê ấy cả đồng,¹⁴⁷

¹⁴⁵ *Làm đường*: tức làm dạng, nghĩa là làm mẫu.

Lấy đôi thúy, hỏa làm đường, (P\ H)

¹⁴⁶ Trong động có tịnh, hết cùng lại thông. *(P\ H)*

¹⁴⁷ *Cả đồng*: dịch chữ "Đại đồng".

物極辰反本空辭悵

Vật cực thời phản³³⁷, vốn không tột hoài.³³⁸

裡兜亢害邗戔

Lẽ đầu cang hại đặng dài,

典欺亢害硯鵬韶拈

Đến khi cang hại, nghiêng vai chịu cầm.³³⁹

字浪木極似金

980. - Chũ ràng: mộc cực tự cầm,³⁴⁰

金極似火爨嘜鉞盆

Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt rường.³⁴¹

火極似水杜盆

Hỏa cực tự thủy, đồ buồn,³⁴²

水極似土動溶澗町

Thủy cực tự thổ: động đường cầu doanh.³⁴³

³³⁷ Dịch câu "物極必反 *Vật cực tất phản*" (Sự vật phát triển tới mức cùng cực rồi thì trở lại trạng thái ở giai đoạn đầu tiên).

³³⁸ Vật *tột* thời phản, vốn không tột hoài. (P'V'H)

³³⁹ Đến khi cang *cực*, nghiêng vai chịu cầm. (P'V'H)

³⁴⁰ Chũ ràng: *thủy* cực tự *kim*, (K'V)

³⁴¹ *Nóng xâm sắt rường*: sức nóng của lửa làm cho sắt tan chảy.

Kim cực tự hỏa, nóng xâm sắt rường. (P'V'H)

³⁴² *Đồ buồn*: đồ mờ hôi, ý nói hơi nước đọng lại thành giọt lấm lấm.

土極似木廟命

Thổ cực tự mộc động mình,³⁴⁵

衣升造化槩灵路浑

Áy là tạo hóa máy linh lối màu.

試拈風木心疔

Thử xem phong mộc làm đau,³⁴⁶

槩縱辭飭耒萎硯命

Giấy vùng tốt sức, rồi sau nghiêng mình.

風極似金包竹

Phong cực tự kim đã đành,³⁴⁷

動戈沛靜馭情辰井

Động qua phải tĩnh, hết tình thời thôi.

湿土心病極耒

985. - Thấp thổ làm bệnh cực rồi,

筋疔蝼癩弋擷牺躡

Gân run thịt động giựt dòi tay chân.³⁴⁸

³⁴⁵ Động dương cầu doanh: nước động lại trở nên cầu bán.

³⁴⁶ Rễ cây ăn lan ra, lấn vào lòng đất, làm đất bị động.

³⁴⁷ Thử coi phong mộc làm đau, (PVH)

³⁴⁸ Phong cực tự kim đã đành, (PVH)

³⁴⁹ Càn rung thịt động giựt lòi tay chân. (PVH)

土極似木屯應

Thổ cực tự mộc đả ưng,

靜姿沛動曉澄買重

Tĩnh lâu phải động, theo chứng mới xong.

裊試症衣拱悉

Lấy hai chứng ấy ghi lòng,

油否病拱細冲制量

Dù muôn bệnh cũng tới trong xét lường.

注浪阴症似阳

Chỗ rằng "Âm chứng tự dương,"¹⁴⁹

阳似阴衣医方记唵

Dương tự âm ấy" y phương dễ làm.

油空察槎阳阴

Dù không xét máy dương âm,

办句亢害少唵堯得

Biện câu "cang hại" ít lâm giết người.

吏如雜症疔得

990. - Lại như tạp chứng đau người,

¹⁴⁹ Âm chứng tự dương: bệnh âm mà triệu chứng giống như bệnh dương.

冷戈煨吏勸卧探情

Lạnh qua nóng lại, khuyên người thám tình.

疔牢貝重貝輕

Đau sau buổi trọng buổi khinh,

或除導典傳經耒苓

Hoặc chờ ngày đến truyền kinh rồi lành.

嚙浪庄策麻苓

Xưa rằng chẳng thuốc mà lành,

錦句承制病情奇證

Ngâm câu thừa xét bệnh tình khá trông

易浪造化灵通

Dịch rằng "Tạo hóa linh thông",¹⁵⁰

槎槎庄典終穷吏數

Máy xay chẳng đến, chung cùng lại lâu?¹⁵¹

病除辰運典頭

Bệnh chờ thời vận đến đầu,¹⁵²

洳唏承制疔兜拱苓

Nhờ hơi thừa chế, đau đầu cũng lành.

¹⁵⁰ Xưa rằng "Tạo vật linh thông", (PVH)

¹⁵¹ Máy xay chẳng tới, chung cùng lại sau. (PVH)

¹⁵² Bệnh chờ thời vận đến đầu. (PVH)

唉喂柴策才苓

995. - Hỡi ôi! Thầy thuốc tài lành,

体蹻意衣救生朱得

Thể theo ý ấy cứu sinh cho người.

治病合察辰忝

Trị bệnh hiệp sát thời trời,

氣亢心害責尼氣承

Khí căng làm hại, trách nơi khí thừa.

尔牢亢害責承

Có sao căng hại trách thừa?

罢承庄乱飭魚唏亢

Bởi thừa chẳng đủ sức ngựa hơi căng.

篇尼繞嗜玉鑽

Thiên này nhiều tiếng ngọc vàng,

渚泥廟俗負樊喃哪

Chớ nề lời tục phụ phàng nôm na.

ÂM DƯƠNG

TƯƠNG TỰ

漁浪脏腑恪賒

Ngư rãng: tạng phủ khác xa,

陰症陽症牢麻稠燒

Âm chứng, dương chứng sao mà giống nhau.

陰陽樣險且淒

1000. - Âm, dương máy hiểm và sâu,

是非悶亦曉兜坤擘

Thì phi muốn biện theo đâu khôn làm?³⁵³

門浪陽症似陰

Môn rằng: dương chứng tự âm,³⁵⁴

外越冷洑冲燿爨

Ngoài da lạnh ngất, trong hàm nóng rang.

澄蚶昆相靛鑽

Trùng ra con mắt đỏ vàng,

晚麟枯渴試塘便難

Miệng môi khô khát, hai đàng tiện nan.³⁵⁵

脈效畸瘳帶鑽

Mạch sắc, ỉa bón, đái vàng,

實升陽盛假寒唏噎

Thực là dương thịnh giả hàn hơi xen.

³⁵³ Thì phi muốn biện theo đâu khôn làm? (PVH)

³⁵⁴ Dương chứng tự âm: bệnh dương mà triệu chứng giống như bệnh âm.

³⁵⁵ Hai đàng tiện nan: tiểu tiện và đại tiện đều khó.

油朱冷搭痒癩

Dù cho lạnh đắp rung en,³⁵⁶

合用莱漠治卞鄧安

Hiệp dùng thuốc mát, trị bèn đặng an.

似阴本庄沛寒

1005. - Tự âm vốn chẳng phải hàn,

承氣解毒各湯輒投

"Thừa khí", "giải độc", các thang nên đầu.

冷凄辰爨拱凄

Lạnh lâu thời nóng cũng lâu,

冲經内意文句芟详

Trong Kinh nội ý một câu nghĩa tường.³⁵⁷

吏如阴症似阳

Lại như âm chứng tợ dương,³⁵⁸

外皴皯劫冲常冷程

Ngoài da nóng rứt, trong thường lạnh tanh.³⁵⁹

澄蚶诺带冲清

Trùng ra nước đái trong thanh,³⁶⁰

³⁵⁶ *Run en*: run vì lạnh.

³⁵⁷ Trong Kinh nói ấv một câu nghĩa tường. (P1 H)

³⁵⁸ *Loại* như âm chứng tợ dương, (PVH)

³⁵⁹ Ngoài da nóng rứt, trong thường lạnh tanh. (PVH)

³⁶⁰ Trùng ra nước đái trong thanh, (P1 H)

澀晦渣晚目青脈遲

Dộp môi, nhót miệng, mục thanh, mạch trì.³⁶¹

齟齬全裕布巾

Nằm co trùm đắp bố vi,³⁶²

𪗇隊吐沫疴却把嫌

Ít đòi uống nước, ỉa đi bã hèm.

啞油吶怪吶譖

1010. - Ví dù nói quấy nói chiêm,

悶奔泥水拱心似阳

Muốn bồn nê thủy cũng làm tợ dương.

萊溫治症似阳

Thuốc ôn trị chứng tợ dương,

理中四逆各方合用

"Lý trung", "Tứ nghịch" các phương hợp dùng.

唉喂菘床俗工

Hời ôi! Đời lảm tục công,

裡阴阳辨庄通𪗇淋

Lê âm dương tột, chẳng thông ất lảm.

³⁶¹ Dộp môi, nhót miệng, mục thanh mạch trì. (P\ H).
Mục thanh: mắt xanh.

³⁶² Bố vi: búa khắp chung quanh.

陰反陽陽反陰

Âm phản dương, dương phản âm,

亢極辰變古今裡常

Cang cực thời biến, cổ kim lẽ thường.

肖朱驥斫醫方

Muốn cho rộng chức y phương,

讀廁歌括體塘庄賒

Đọc lời ca quyết, thấy đường chẳng xa.

陰症似陽症歌

Âm chứng tự dương chứng ca

陰症似陽當辨別

燥煩面赤身微熱

盛陰發燥藥宜溫

尺寸微沉與君說

Âm chứng tự dương dương biến biệt,

Táo phiền diện xích thân vi nhiệt.

Thịnh âm phát táo dược nghi ôn.

Xích thốn vi trầm dữ quân thuyết.

陽症似陰症歌

Dương chứng tự âm chứng ca

陽症似陰何以覓

四肢厥冷小便赤

大便或秘或黑時
此脈沉滑君須識

Dương chứng tỵ âm hà dĩ mịch?

Tứ chi quyết lãnh, tiểu tiện xích.

Đại tiện hoặc bí, hoặc hắc thì.

Thứ mạch trầm hoạt quân tu thức

Y BIẾN Y NGUYÊN

漁浪運氣本和

1015. - Ngư rằng: vận khí vốn hòa,³⁶³

病空吐策辰戈拱苓

Bệnh không uống thuốc, thời qua cũng lành.³⁶⁴

亢極承制色仵

Cang cực thừa chế đã đành,

病得礮耳死生古丕

Bệnh người nặng nhẹ, tử sinh có trời.

專曉運氣於丕

Chuyên theo vận khí ở trời.

群心柴策於農心之

Còn làm thầy thuốc ở đời làm chi?

³⁶³ Ngư rằng: Âm dương vốn hòa, (PVH)

³⁶⁴ Đau không uống thuốc, thời qua cũng lành.

门浪合襖裡推

Môn rãng: hiệp lẩy lẽ suy,

朋盼隻覓别之机歪

Bằng nay một mạch, biết chi cơ trời?¹⁶⁵

象得虽應象歪

Tượng người tuy ứng tượng trời,

彥得物欲疔唏庄同

Chín người vật dục lăm hơi chẳng đồng.

或爲酒色沈聾

1020. - Hoặc vì tửu sắc đắm lung,

或爲樹冷妨濃弄心

Hoặc vì đói lạnh, sức nông lổi làm.¹⁶⁶

命棋疔瘡色甘

Mình gày đau ốm đã cam,

責歪歪别疔心牢朱

Trách trời, trời biết xuống làm sao cho?

丕軋造物曩卢

Vậy nên tạo vật sớm lo,¹⁶⁷

¹⁶⁵ Bằng cầm một mạch, biết chi giúp đời? (PVH)

¹⁶⁶ Hoặc vì đói lạnh, sức nông nhọc làm. (PVH)

¹⁶⁷ Vậy nên tạo vật sáng lo, (PVH)

馮稜藥品燃炉濟生

Mở rừng dược phẩm, nhen lò tế sinh.³⁶⁷

乃朱各埴聖明

Nấy³⁶⁸ cho các bậc thánh minh,

孕方法治冲命得些

Dựng phương phép trị trong mình người ta.

册伎浪致中和

Sách Nho rằng "Trí trung hòa",³⁶⁹

参天贊化意升良医

"Tham thiên tán hóa"³⁷⁰ ấy là lương y.

注浪不藥中医

1025. - Chỗ rằng "Bất dược trúng y"³⁷¹,

衣升人病天辰應燒

Ấy là nhân bệnh thiên thì ứng nhau.

³⁶⁷ Tế sinh: cứu giúp sự sống.

³⁶⁸ Nấy: gọi trao.

³⁶⁹ Sách *Trung Dung* viết: "致中和天地位萬物育矣 Trí trung hòa, thiên địa vị hỷ! Vạn vật dục hỷ" (Đạt tới chỗ trung hòa, thì trời, đất yên ngời! Muôn vật được sinh trưởng).

³⁷⁰ Sách *Trung Dung* viết: "可以贊天地之化育則可以與天地參矣 Khá dĩ tán thiên địa chi hóa dục, tắc khả dĩ dữ thiên địa tham hỷ" (Có thể giúp được việc sinh hóa nuôi muôn vật của trời, đất thì có thể sánh với trời, đất).

³⁷¹ Không dùng thuốc thường cũng là cách chữa...

唏歪巾癡心疔

Hơi trời vẩy vức làm đau,³⁷²

除欺承制蹺萎卞苓

Chờ khi thừa chế theo sau bèn lành.

典如人欲害命

Đến như nhân dục hại mình,

疔空吐策牢平岬唏

Đau không uống thuốc sao bình máu hơi.

輒浪運氣於歪

Nên rằng vận khí ở trời,³⁷³

拱古運氣於尼命得

Cũng có vận khí ở nơi mình người.

辰歪欣衣蹺歪

Thời trời hơn ấy theo trời,

病得欣衣蹺得察查

Bệnh người hơn ấy theo người sát tra.³⁷⁴

³⁷² Hơi trời vẩy *phất* làm đau, (PVH)

³⁷³ Nên rằng vận khí *tại* trời, (PVH)

³⁷⁴ *Y Học Nhập Môn* viết: “有在天之運氣有在人之運氣天時勝則舍人之病而從天之時人病勝則舍天之時而從人之病 *Hữu tại thiên chi vận khí, hữu tại nhân chi vận khí. Thiên thời thắng tác xả nhân chi bệnh nhi tòng thiên chi thời, nhân bệnh thắng tác xả thiên chi thời nhi tòng nhân chi bệnh*” (Có thứ vận khí ở trời, có thứ vận khí ở người. Thời của trời thắng thì bỏ bệnh của người mà theo thời của trời, bệnh của người thắng thì bỏ thời của trời mà theo bệnh của người).

樞冲試衣岐蚡

1030. - Lấy trong hai ấy chia ra,

堯卅医变堯卅医源

Đâu là y biến, đâu là y nguyên.¹⁷⁵

唉喂埃别医源

Hỡi ôi! Ai biết y nguyên,

輪尼運氣衣專曉歪

Trộn nơi vận khí ấy chuyên theo trời.

買哈医变曉得

Mới hay y biến theo người,

竟拎方產唸菴牢輒

Luống cầm phương sản làm đời sao nên?

悶朱燿迂燿让

Muốn cho rõ dưới rõ trên,¹⁷⁶

¹⁷⁵ Sách *Y Học Nhập Môn* ghi: "奈何俗醫不知醫之源者全然不知運氣爲何物不知醫之變者又泥時日執鈐方以害人 *Nại hà tục y, bất tri y chi nguyên giả, toàn nhiên bất tri vận khí vị hà vật; bất tri y chi biến giả, hựu nê thị nhật, chấp kiêm phương dĩ hại nhân!*" (Cớ sao bọn thầy dốt, kẻ không biết chỗ nguồn gốc của y thuật, hoàn toàn chẳng biết vận khí là gì; cũng không biết lẽ quyền biến của y thuật, lại nệ vào mùa, vào ngày, nắm chắc phương cố để hại người!).

¹⁷⁶ Muốn cho rõ *lẽ dưới trên*, (PVH)

廩詩張子渚洵麻唵

Lời thơ Trương Tử¹⁷⁸ chớ quên mà lẫm.

張子和詩

Trương Tử Hòa thi

病如不是當年氣
看與何年運氣同
只向某年求活法
方知都在至真中

Bệnh như bất thị đương niên khí.

Khán dữ hà niên vận khí đồng,

Chỉ hướng mộ niên cầu hoạt pháp.

Phương tri đồ tại chí chân trung.¹⁷⁹

NAM BẮC CHÍNH

樵浪巴部脈常

Tiêu rằng: ba bộ mạch thường,

¹⁷⁸ Trương Tử: tức Trương Tùng Chính.

¹⁷⁹ Thơ Trương Tử Hòa

Bệnh nếu không hợp với vận khí trong năm,

Thì xem nó hợp với vận khí năm nào,

Sẽ cứ theo năm ấy mà châm chước cách chữa.

Mới biết là đều ở trong vòng chí lý

寸開尺擺陰陽蚺飢

Thốn, Quan, Xích đủ âm dương ra vào.

岐南北政个牢

1035. - Chia nam, bắc chính³⁶⁰ có sao?

天和不應齟部之

Thiên hòa, bất ứng, năm nào bộ chi?

門浪氣運蹉移

Môn lãng: khí vận xây đi,

南政北政定爲主碎

Nam chính, bắc chính, định vì chúa, tôi.

六唏君火高魁

Sáu hơi quân hỏa cao ngôi,³⁶¹

庄用心役爻蠅伶郎

Chàng dùng làm việc, một ngòi rảnh rang.

齟運濕土權廟

Năm vận thấp thổ quyền sang,

³⁶⁰ Nam, bắc chính: tức nam chính và bắc chính. Trong mạch pháp của Đông y, ngoài những mạch bình thường, có loại mạch lạ gọi là "mạch bất ứng". Để biết mạch bất ứng, người ta phải biết khí Thiếu âm quân hỏa ở đâu. Vì vậy mà chia ra nam chính và bắc chính để tính vận khí mà xem mạch.

³⁶¹ Sáu hơi quân hỏa cao ngôi. (P'V'H)

用輶效於冲盞中央

Dùng nên số ở trong bàn trung ương.³⁸¹

朱哈運土心王

Cho hay vận thổ làm vương,

番南蚺令眾方典朝

Mặt nam³⁸² ra lệnh bốn phương đến châu.

木金水火應侯

1040. - Mộc, kim, thủy, hỏa ứng hầu,

調碎番北踰頭称藩

Đều tời mặt bắc, cúi đầu xưng phan.³⁸³

岐魁南北燿燿

Chia ngôi nam bắc rõ ràng,³⁸⁴

秘冲迂字天干化鷓

Lấy trong mười chữ thiên can hóa vôi.

³⁸¹ Dùng nên số ở giữa bàn trung ương. (PVH)

³⁸² Mặt nam: xuất xứ từ kinh Dịch, dịch chữ "nam diện" (quay mặt về hướng nam). Theo lệ ngày xưa, trong điều đình thì vua ngồi quay mặt về hướng nam (nam diện), bầy tời quay mặt về hướng bắc (bắc diện). "Nam diện" nói việc làm vua, đây ví như hành thổ đứng đầu trong năm hành.

³⁸³ Xưng phan (hay xưng phiên): tự nhận là bề tời làm rào giậu.

³⁸⁴ Chia ngôi nam chính rõ ràng. (PVH)

南政衣呐道歪

Nam chính ấy nói đạo trời,

北政道坦实廂册編

Bắc chính đạo đất thật lời sách biên.

此祐甲己弑年

Thử xem giáp kỷ hai niên,

化蚘運土实拊南君

Hóa ra vận thổ, thực quyền nam quân.

糝辭北政調臣

Tám năm bắc chính đều thần,

丁壬庚乙丙辛癸未

Đinh, Nhâm, Canh, Ất, Bính, Tân, Quý, Mùi.

褻弑魍政分途

1045. - Lấy hai ngôi chính phân đồ,

曉辭盪脈呐哺買伶

Theo niên bàn mạch nói phô mới rành.

THIÊN HÒA

天和脈衣本平

Thiên hòa mạch ấy vốn bình,

脈沈參論情形三陰

Mạch trầm chín luận tình hình tam âm.

太陰厥陰少陰

Thái âm, Quyết âm, Thiếu âm,

侍天侍坦掣拎曉年

Giữ trời, giữ đất, xét tâm theo niên.

南政太陰司天

Nam chính Thái âm tư thiên,

部寸禱右脈專診沈

Bộ Thốn, tay hữu, mạch chuyên đi chìm.

南政太陰在泉

Nam chính Thái âm tại tuyền,

部尺禱左脈專診沈

Bộ Xích tay tả mạch chuyên đi chìm.³⁸⁵

南政厥陰司天

1050. - Nam chính Quyết âm tư thiên,³⁸⁶

³⁸⁵ Bộ Xích tay hữu mạch chuyên đi chìm. (PVH)

³⁸⁶ Bảng (KV) không có hai câu 1050, 1051, ở đây theo bản (PI H):

Nam chính Quyết âm tư thiên,

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

部寸跗左脈專芤沈

Bộ Thốn, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

南正決陰在泉

Nam chính Quyết âm tại tuyền,

部尺跗左脈專芤沈

Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

南政少陰司天

Nam chính Thiếu âm tư thiên,

部寸左右調專芤沈

Bộ Thốn, tả hữu, đều chuyên đi chìm.

南政少陰在泉

Nam chính Thiếu âm tại tuyền,

部尺左右調專芤沈

Bộ Xích, tả, hữu, đều chuyên đi chìm.

北政太陰司天

Bắc chính Thái âm tư thiên,

跗右部尺脈縝芤沈

Tay hữu, bộ Xích, mạch riêng đi chìm.

Nam chính Quyết âm tại tuyền.

Bộ Xích, tay tả, mạch chuyên đi chìm.

北政太陰在泉

1055. - Bắc chính Thái âm tại tuyên,

衄左部寸脈禎移沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.³⁶⁷

北政厥陰司天

Bắc chính Quyết âm tư thiên,

衄左部尺脈貞移沈

Tay tả, bộ Xích, mạch riêng đi chìm.

北政厥陰在泉

Bắc chính Quyết âm tại tuyên,

衄左部寸脈貞移沈

Tay tả, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm.

北政少陰司天

Bắc chính Thiếu âm tư thiên,

左右部尺調專移沈

Tả, hữu, bộ Xích, đều chuyên đi chìm.³⁶⁸

北政少陰在泉

Bắc chính Thiếu âm tại tuyên, ,

³⁶⁷ Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm. (PVH)

³⁶⁸ Tay hữu, bộ Thốn, mạch riêng đi chìm. (PVH)

左右部寸脈貞矜沈

Tả, hữu, bộ Thốn mạch riêng đi trầm.³⁸⁹

衣升脈理三阴

1060. - Ấy là mạch lý tam âm,

吟浪不應調沈冲舂

Gọi rằng bất ứng đều trầm trong tay.

鉗珠册吏訢排³⁹⁰

Cam Châu³⁹¹ sách lại tỏ bày,

魄嵬君火赫跽部市

Coi ngôi quân hỏa năm nay bộ nào.

於尼尺寸部市

Ở nơi Xích Thốn bộ nào,

脈浪庄應沈飀辭昌

Mạch rằng chẳng ứng chìm vào tột xương.³⁹²

朱哈法脈衣常

Cho hay phép mạch ấy thường,

³⁸⁹ Tá, hữu, bộ Thốn đều riêng đi trầm. (PVH)

³⁹⁰ 鉗珠 (PVH)

³⁹¹ 鉗珠集 Cam Châu tập: sách của Mễ Thắng Phi 米勝非 đời nhà Tống soạn.

³⁹² Mạch rằng chẳng ứng tìm vào tột xương. (PVH)

累務病变繞塘庄拘

Bốn mùa bệnh biến nhiều đường chằng cầu.

經浪歪坦撲淒

Kinh rãng trời đất máy sâu,

氣心勝復脈兜体形

Khí làm thắng phục³⁹³ mạch đầu thấy hình.

拈唏勝復朱精

1065. - Xem hơi thắng phục cho tinh,

字时字病畜情治蹻

Chữ thời, chữ bệnh, mặc tình trị theo.

道医床注招撩

Đạo y lẩm chỗ cheo leo,

庄辭执一心繞得些

Chẳng nên chấp nhất làm nghèo người ta.

翻台爰脈天和

Dón thay một mạch thiên hòa,

³⁹³ Sách *Tứ Vấn* thiên "Ngũ vấn hành đại luận" viết: "帝曰天地之氣何以候之岐伯曰天地之氣勝復之作不形于脈也。" Để viết: thiên địa chi khí, hà dĩ hậu chi? Kỳ Bá viết: thiên địa chi khí, thắng phục chi tác, bất hình vu mạch dã" (Nhà vua hỏi: lấy gì để đoán biết khí trời đất? Kỳ Bá nói: khí của trời đất, hoặc thái quá mà thắng (tức cang hại), hoặc uất ức mà phục (tức thừa chế) đều không hiện nơi mạch). "Thắng" là dâm thắng 淫勝, "phục" là uất phục 鬱復.

祖習產特排歌吡莪

Tổ xưa sản đặc bài ca dạy đời.

歌曰

Ca viết

天和脈只論三陰
南天高兮北泉深
太陰專主右尺寸
厥陰尺寸左邊沉
少陰尺寸兩不應
相交相反死將臨

*Thiên hòa mạch chỉ luận tam âm,
Nam thiên cao hề bắc tuyền thâm.
Thái âm chuyên chủ hữu Xích Thốn,
Quyết âm Xích Thốn tả biên trầm.
Thiếu âm Xích Thốn lưỡng bất ứng,
Tương giao tương phản tử tương lâm!*³⁹⁴

³⁹⁴ Bài ca về mạch Thiên hòa

*Mạch Thiên hòa chỉ kể có ba khí âm.
Nam chính tư thiên, thì bắc chính tại tuyền.
Thái âm chuyên chủ Xích và Thốn hên hữu,
Quyết âm thì chủ về Xích, Thốn hên trái.
Thiếu âm thì chủ về Xích, Thốn cả hai bên,
Nếu giao nhau, trái nhau là sắp chết!*

BỆNH TÀ

漁浪錦理让季

Ngư rằng: gắm lờ trên trời,³⁹⁶

包生藥品救茆人間

Đã sinh dược phẩm cứu đời nhân gian.

个牢痲几忤昂

Cớ sao lăm kẻ ngổ ngang,

疔辰求法異端度命

Đau thời cầu phép dị đoan độ mình?

或求柴仕誦經

1070. - Hoặc cầu thầy sai tụng kinh,

或求柴法啞哩渚專

Hoặc cầu thầy pháp rập rình chữa chuyên.

或求神鬼朱天

Hoặc cầu thần quỷ cho thiêng.³⁹⁷

³⁹⁶ Ngư rằng: gắm lờ dưới trời, (PVH)

³⁹⁷ Hoặc cầu thần quỷ chỉ thuyên. (PVH)

或求童俸祝愿諸靈

Hoặc cầu đồng bóng chúc nguyên chú linh.

体心仍役不經

Thầy làm những việc bất kinh,¹⁹⁸

符縑策解病情拱痊

Bùa đeo, thuốc giải, bệnh tình cũng thuyên.

庄哈道策習傳

Chẳng hầy đạo thuốc xưa truyền,

方市治邛退瘳人情

Phương nào trị đặng thói xiên nhân tình?



门浪冲局幽明

Môn rằng: trong cuộc u minh,¹⁹⁹

得共神鬼妖星恪塘

Người cùng thân quỷ yêu tinh khác đường.

罢得啞於空常

1075. - Bời người ăn ở không thường,

¹⁹⁸ *Bất kinh*: không hợp với đạo thường, không bình thường.

¹⁹⁹ *U minh*: "u": tối tăm, chỉ cõi âm; "minh": sáng, chỉ cõi dương. Đây ý nói hai cõi: người ta và ma quỷ.

唏邪喀霽問王災難

Hơi tà duồng gió vấn vương tai nạn.

如尼廟墜廚荒

Như nay miếu sập chùa hoang,

神饒鬼對吟壇心瘟

Thần nghèo, quỷ đói, mượn đàn làm ôn.

如尼狐媚吸魂

Như nay hồ mi⁴⁰⁰ hấp hồn,

蝮蛟彈俸調儘妖星

Quắc giao bắn bóng⁴⁰¹ đều phồn yêu tinh.

古尼鬼魅現形

Có nơi quỷ mi hiện hình,

心朱病染冲命得痼

Làm cho bệnh nhiễm trong mình người si.

⁴⁰⁰ Hồ mi: "hồ 狐" tức hồ tinh (chồn cáo thành tinh), "mi 媚" là ma quỷ nói chung. Ở Trung Quốc có nhiều chuyện hồ tinh viết 域 hay 蝮, là một loài vật hình như con ba ba, lại có tên là "sạ công" hay "đoán hồ", tục truyền loài ấy ngậm cát bắn vào bóng người, khiến người sinh bệnh. "Giao 蛟" tức thuồng luồng. Ở miền ngược Bắc Việt thường có chuyện tinh thuồng luồng giết người.

⁴⁰¹ Quắc (còn gọi là 蝮). Câu này đọc tạm như thế. Có bản chép...
"某祇蟲棘破形核媽."

册浪中惡傳尸

Sách rằng "Trúng ác truyền thi"⁴⁰²,

衣升疾怪病奇掣包

Áy là tật quái, bệnh kỳ xiết bao.

祖習心策衣高

1080. - Tổ xưa làm thuốc áy cao,

古方吏古法拌繞門

Có phương lại có phép màu nhiều môn,

弃辰祀策迺瘟

Ông thời lấy thuốc đuổi ôn,

祀針除鬼啗吨奄喋

Lấy châm trừ quỷ, tiếng đôn đã vang.

弃辰壓穴膏育

Ông thời ếm huyết Cao hoang,⁴⁰³

⁴⁰² Bệnh chết tinh linh. "Truyền thi" (truyền nhiễm), tức bệnh lao, người xưa tin bệnh lao là do di truyền.

⁴⁰³ *Cao hoang* có hai nghĩa: 1. Hai bộ phận ở vào khoảng tim và hoành cách mạc. *Tả Truyền* viết: "Bệnh, không thể làm gì được rồi, ở trên hoang và dưới cao." 2. Tên kinh nguyệt, ở vào khoảng giữa hai đốt xương sống thứ tư và thứ năm. Dùng đồng nhân thốn mà đo, thì huyết ấy ở cách giữa xương sống ra hai bên tả, hữu đều ba thốn.

Ông thời ếm huyết *Cao manh*. (K)

垃塔鬼眼解難救災

Chích hang Quỷ nhãn, ⁴⁰³ giải nạn cứu tai.

弃辰謀袄鼎羈

Ông thời mũ áo trắng trai,

破形核媽除類妖魔

Phá hình cây gái trừ loài yêu ma.

道柴疔斫除邪

Đạo thầy lăm chước trừ tà, ⁴⁰⁴

妖魔鬼怪苦戈聖賢

Yêu, ma, quỷ, quái, khó qua thánh hiền. ⁴⁰⁵

丕輶冲册策編

1085. - Vây nên trong sách thuốc biên,

字浪活法曠傳冉台

Chữ rằng hoạt pháp ⁴⁰⁶ rộng truyền nhiệm thay!

柴聆执一庄哈

Thầy nay chấp nhất chẳng hay,

⁴⁰³ *Quỷ nhãn*: tên huyết ở hai bên sau thất lưng, khi đứng thẳng thấy hơi lôm vào. Người ta thường dùng ngải đốt ở huyết này để chữa bệnh.

⁴⁰⁴ *Đạo ta lăm chước trừ tà*, (PVH)

⁴⁰⁵ *Yêu, tinh, quỷ, quái, khó qua thánh hiền*. (PVH)

⁴⁰⁶ *Hoạt pháp*: phương pháp linh hoạt, đây ý nói những cách chữa tà ma của nghề y.

迅干邪勝傾竊栗頭

Gấp cơn tà thắng khoanh tay, lác đầu.

遣排術士躑躅

Khiến bày thuật sĩ⁴⁰⁸ theo sau,

蚘心法敗都燒啣菘

Ra làm phép bậy đua nhau đối đời.⁴⁰⁹

民愚庄訢理歪

Dân ngu chẳng tỏ lẽ trời,

疔辰咋斃泣礪諸師

Đau thời sợ chết, khắp vùi chử sư.

慙邪棋罨諸師

Lòng tà gây bởi chử sư,

民風吝染尋虛退菘

Dân phong lãn nhiễm ngày hư thói đời.

油得疔訢理歪

1090. - Dù người đau tỏ lẽ trời,

医群法秘埃韶異端

Y còn phép bí, ai vùi dị đoan?⁴¹⁰

⁴⁰⁸ Thuật sĩ từ dùng chỉ chung những người biết phương thuật như thầy bói, thầy pháp, thầy địa lý, đồng bóng...

⁴⁰⁹ Ra làm phép bậy đua nhau khuấy đời. (PVH)

⁴¹⁰ Y còn phép bí, ai mìn dị đoan? (PVH)

TRỪ TÀ

闷朱搢屨異端

Muốn cho đẹp lữ dị đoan,

踔躑法祖炤燭道些

Dò theo phép tổ, rõ ràng đạo ta.

得疔古正古邪

Người đau có chính, có tà,

茹医法治古科变常

Nhà y phép trị có khoa biến thường,¹¹¹

病正时用策常

Bệnh chính thời dụng thuốc thường

病邪时用变方法外

Bệnh tà thời dụng biến phương, phép ngoài.

歪生万物調才

Trời sinh muôn vật đều tài,

学朱辨理除類妖星

Học cho tột lẽ, trừ loài yêu tinh.

¹¹¹ Có khoa biến thường: ý nói bệnh tật có nhiều loại nên nghề thuốc cũng có những phương pháp để chữa bệnh bình thường và bất thường.

類如物穢除星

1095. - Loài như vật uestừ tinh,

物香除怪鬼驚阿魏

Vật hương trừ quái, qui kinh A ngùy.

狐星咋狂仙移

Hồ tinh sợ chó săn đi,

蛇妖咋蒜吏吃雄黃

Xà yêu sợ tỏi, lại nghi Hùng hoàng.

襖拭物衣推盪

Lấy vải vật ấy suy bàn,

別冲造化繞塘萊靈

Biết trong tạo hóa nhiều đàng thuốc linh.

物調古注合生

Vật đều có chỗ hiệp sinh,⁴¹²

恪燒時氐古形制燒

Khác nhau thời ất có hình chế nhau.

⁴¹² *Hiệp sinh*: tương hợp (phù hợp với nhau) thì tương sinh (ảnh hưởng tốt tới nhau).

BẢN THẢO DẪN

朱哈物古制燒

Cho hay vật có chế nhau, ⁴¹²

注祜本艸畧麩底悉

Chú xem Bản thảo trước sau để lòng.

册掃性藥繞并

1100. - Sách nêu tính dược nhiều ông,

唵味庄爻神農習傳

Ném mùi chẳng một Thần Nông xưa truyền. ⁴¹³

本草引

BẢN THẢO DẪN⁴¹⁴

(雷公纂捷徑)

(Lôi công toàn tiện kính)

⁴¹² Bảng (PVH) ghi:

Khắp xem Bản thảo trước sau.

Cho hay vật có chế nhau chẳng đồng.

⁴¹³ Câu này ý nói có nhiều người biết về thuốc chứ không riêng gì Thần Nông.

Ném mùi chẳng một Thần Nông xưa truyền. (PVH)

⁴¹⁴ Bảng (KV) không có nội dung các bài ca chữ Hán này, chỉ có nêu đầu đề và xuất xứ: *Xuất: Y học quyển nhị, Bản thảo, đệ nhất chương.*

医道之傳
其來遠矣
歷代聖君哲輔靡不留心
自古仁人孝子咸知注意
人生兩間
身緣四大
風寒暑濕侵蒸
喜怒憂思鬱結
苦樂榮悴悉損精神
饑飽逸勞俱傷氣血
有生難免
且體皆然
廩受虛實不同必有恆心乃濟
草木良毒各異未達其性勿嘗
藥無不効
用當極靈
試嚼烏梅連齒酸而津溢
纔吹皂角立鼻嚏以氣通
啖辣芥則泪垂
齧花椒而氣閉
陰膠知內疽所生
硝末救腦痛欲亡
囊皺漩多夜煎葶解
體寒腹大全賴鷓鴣

龜尿解禁
鼠骨生牙
磁石引針
琥珀拾芥
鷺膠續劍
獺膽分杯
血投藕而不凝
漆得蟹而自散
蔥液可以熬桂作水
蟾膏乃能軟玉如泥
略舉數端証驗
以明一切殊功
每用單行則氣絕而愈速
或時兼使乃味雜而效遲
惟相須佐使配合具併力以收功
若相反畏惡交參必爭讎而播毒
疾之劇差休戚所關
方之臧詳安危是係
必合精詳有據
豈宜滅裂無稽
對症求藥須衷眾善之長
隨宜用藥庶獲萬全之效

Y đạo chi truyền,
Kỳ lai viễn hỷ...
Lịch đại thánh quán, triết phụ, mị bất lưu tâm;
Tự cố nhân nhân, hiếu tử, hàm trì chú ý.
Nhân sinh lưỡng gian:
Thán duyên tứ đại.
Phong, hàn, thử, thấp, xâm chung...
Hỷ, nộ, ưu, tư, uất kết...
Khổ, lạc, vinh, tụy, tất tổn tinh thần;
Cơ, bão, dật, lao, cấu thương khí huyết.
Hữu sinh nan miễn:
Thả thế giai nhiên.
Bám thọ hư, thực, bất đồng, tất hữu hằng tâm nãi tế.
Tháo mộc lương, độc các dị, vị đạt kỳ tính vật thường.
Dược vô bất hiệu!
Dụng đáng cực linh.
Thí tước Ô mai cự xỉ toan nhi tân dật;
Tài xuy Tào giác lập ty để dĩ khí thông;
Hám lợi giới trắc lệ thủy;
Khiết Hoa tiêu nhì khí bế;
Âm giao tri nội thư sở sinh;
Tiêu mạt cứu não thống dục vong!.

Nang xoa tuyến da dạ tiên Tỳ giải;
Thế hàn phúc đại toàn lại Lô tư;
Qui niệu giải cảm;
Thử cốt sinh nha;
Tử thạch dẫn châm;
Hổ phách thập giới;
Loan giao tục kiếm;
Lại đả phân bôi;
Huyết đầu ngẫu nhi bất ngưng;
Tái đắc giải nhi tự tán;
Thông dịch khả dĩ ngao quế tác thủy;
Thiền cao nãi năng nhuyển ngọc như nê.
Lược cử số đoan chứng nghiệm,
Dĩ minh nhất thiết thù công.
Mỗi dụng đan hành tắc khí tuyệt nhi dữ tốc,
Hoặc thời kiêm sử vị tạp nhi hiệu trì.
Duy tương tu tá sử phối hợp, cụ tình lực dĩ thâm công.
Nhược tương phản úy ố giao tham, tất tranh thù nhi bá độc.
Tật chi kịch sai hư thích sở quan;
Phương chi tàng tường an nguy thị hệ.
Tất hiệp tình tường hữu cứ.
Khởi nghị diệt liệt vô khê!
Đôi chứng cầu dược, tu chung chứng thiện chi trường.
Tùy nghị dụng dược, thứ hoạch vạn toàn chi hiệu.

Dịch nghĩa:

LỜI DẪN VỀ BẢN THẢO

(Theo sách *Lời công tiếp kính*)

Đạo Y truyền lại,

Lai lịch thiệt xa...

Vua thánh, tôi hiền lịch đại, ai cũng lưu tâm;

Người nhân, con hiếu từ xưa, thảy đều chú ý.

Sinh làm người trong khoảng hai nghi,⁴¹⁵

Đức nên xác nhờ xông bốn chất.⁴¹⁶

Phong, hàn, thử, thấp nấu nung...

Mừng, giận, nghi, lo, uất kết...

Héo, tươi, khô, sống, tất tổn đến tinh thần; nhọc, rồi, đói, no, đều hại cho khí huyết.

Đã có sống, khó mà trốn khỏi;

Đã có thân ai cũng thể thôi.

Bẩm thụ người thực, người hư, phải giữ mực thường mới được.

Cây cỏ thứ lành, thứ độc, chưa rõ tính nó chỗ dùng.

Thuốc nào mà chẳng hiệu!.

Dùng đúng thì rất hay.

⁴¹⁵ Lương Nghi (trời, đất hay Âm, Dương).

⁴¹⁶ *Bốn chất*: nguyên văn là "Tứ đại". Từ của nhà Phật chỉ đất, nước, lửa, gió (không khí). Theo kinh "Viên Giác", tứ đại là bốn nguyên tố cấu tạo nên vạn vật.

Thử ngậm Ô mai, răng ê ngay mà nước dãi chảy;
Vừa thổi Bò kết, hắt hơi liền lỗ mũi thông;
Ăn cải cay mà lệ vùng quanh;
Nhai Hoa tiêu mà hơi bé tắc;
Âm giao dò biết nhọt trong ở đâu;
Tiêu mật chữa chứng đầu đau tưởng chết!
Đái vật, đái sần, đêm sắc Tỳ giải;
Mình lạnh, bụng lớn, nhờ cả Lô từ.
Nước đái rửa chữa được cảm khẩu;
Xương xẩu chuột làm cho mọc răng;
Từ thạch bắt được mũi kim;
Hổ phách nhật được hạt cải;
Mật rái rã được nước;
Keo loan nấu được xương;
Bỏ ngó sen mà các tiết không đông;
Vào dựa sơn mà xác cua tan rữa;
Dựa hành có thể nấu tan quế ra nước;
Mỡ cóc có thể làm mềm ngọc như bùn.
Tạm kể ít điều để làm chứng nghiệm rõ ràng,
Cho rõ hết thầy đều có công hiệu đặc biệt.
Thường khi dùng một, khí thuần nhất mà cùng mau,
Hoặc lúc kiêm nhiều, vị bác tạp mà hơi chậm.
Tá, sứ biết để tâm kén kỹ, giúp đỡ thêm càng chóng thu công.

Úy, ó làm những vị trái nhau ganh ghét lộn sẽ thành rắc độc.
Mùng, lo trông cả ở bệnh lui hay tiến;
Chết, sống quan hệ bởi phương dờ hay hay.
Phải tinh tường theo sách định bài.
Chớ lão lếu gặp chãng hay chớ!
Đôi chứng lập phương, phải lọc lấy sở trường trong các sách.
Tùy nghi dùng thuốc, họa là mong công hiệu được vẹn toàn.

(**Nhượng Tống** dịch)

PHỤ KHOA

DƯỠNG THAI

樵浪晦婦人科

Tiêu rằng: hỏi phụ nhân khoa,

嗔暄各症彈她古胎

Xin nghe các chứng đàn bà có thai.

槐冲經絡迂試

Coi trong kinh lạc mười hai,

岐曉過腦煖胎習盤

Chia theo mười tháng nuôi thai xưa bàn.

養胎及肚經肝

Dưỡng thai một tháng kinh can,

試肚經膽匱遯心胞

Hai tháng kinh đản, ba sang tâm bào.

累肚經小筋擘

Bốn tháng kinh tiểu trường trao,

舫肚脾養耘包胃鄉

Năm tháng tỳ dưỡng, sáu vào vị hương.

罷肚經肺煖常

1105. - Bảy tháng kinh phế nuôi thường,

跣戈糶肚大筋台番

Bước qua tám tháng đại trường thay phiên.

脛肚經腎綯連

Chín tháng kinh thận nối liền,

鑰分過肚米塊膀胱

Trộn phần mười tháng về miền bàng quang.

過經過肚岐塘

Mười kinh, mười tháng chia đàng,

陰陽手足煖盪重任

Âm dương thủ túc nuôi bàn Xung Nhâm.

令牢經少陰心

Cố sao kinh Thiếu âm tâm,

拱三蕉腑庄拎煖胎

Cùng Tam tiêu phủ chằng cầm nuôi thai.



門浪及役養胎

Môn rãng: một việc dưỡng thai,

古廟巢氏底排冊編

Có lời Sào thị¹¹⁸ để bài sách biên.

心心媿脏主專

1110. - Tâm làm mẹ tạng chủ chuyên,

三蕉腑衣心心傳送官

Tam tiêu phủ áo tâm truyền tống quan.

裕胎襖歸心心翦

Gốc thai lấy máu làm sang,

¹¹⁸ Sào Nguyên Phương.

帶洳心主紕塘脈經

Máu nhờ tâm chủ tóm đàng mạch kinh.

朱哈脈柳各經

Cho hay mạch máu các kinh,

筈妥渚覲輶形罢心

Nhóm nuôi chữa ghen nên hình bởi tâm.

沛讓經手少陰

Phải nhường kinh Thủ Thiếu âm,

庄攸番次緹拵主張

Chẳng chia phiên thứ mỗi cầm chủ trương.

嚙冲經絡阴阳

Gãm trong kinh lạc âm dương,

齏行搭啣理常生燒

Năm hành đắp đỏi lẽ thường sinh nhau.

古弁馮氏蹇姿

1115. - Có ông Phùng thị⁴¹⁹ nối sau,

裕蹻經旨廂牟論高

Gốc theo Kinh chí, lời màu luận cao.

⁴¹⁹ Phùng Triệu Tương.

經浪心貝心胞

Kinh rằng "Tâm với tâm bào",

虽岐試脈实包及尼

Tuy chia hai mạch thực vào một nơi.

过試經絡卹唏

Mười hai kinh lạc máu hơi,

导市庄泣運尼冲命

Ngày nào chẳng khắp vẫn nơi trong mình.

古胎耒吏闭經

Có thai rồi lại bế kinh,

卹唏笞卹同情媿胎

Vây hơi nhóm máu, đồng tình nuôi thai.

秘廩巢氏論胎

Lấy lời Sào thị luận thai,

摛廩馮氏嗣穢恪燒

So lời Phùng thị vấn dài khác nhau.

學時創理心頭

1120. - Học thời sáng lẽ làm đầu,

廩市確理沛求掣襖

Lời nào xác lý phải câu xét coi.

KỶ THAI

樵浪胎危邛岷

Tiêu rằng: thai đã đặng nuôi,

固胎時蟻重吹旂輪

Có thai thời để xong xuôi vuông tròn.

个牢床几鞞策

Cớ sao lăm kẻ chữa non,

或舫匹肚来昆庄成

Hoặc năm ba tháng, rồi con chẳng thành.

门浪复役胎生

Môn rằng: một việc thai sinh,

辄虚責於冲命婦人

Nên hư trách ở trong mình phụ nhân.

純坤升卦婦人

Thuần khôn là vóc phụ nhân,⁴²⁰

蚬啼苔靛冲身卒苓

Máu hơi đầy đủ trong thân tốt lành.

⁴²⁰ Trong kinh Dịch, quẻ Bát thuần khôn (☷☷) là trùng quái của quẻ khôn, gồm sáu hào âm, là quẻ thuần âm. Câu này ý nói, thân thể người đàn bà hợp với khí thuần âm.

古胎罷肚辰生

1125. - Có thai đủ tháng thời sinh,

衣升歪坦常情習盼

Ấy là trời đất thường tình xưa nay.

墨得氣柳庄苔

Bởi người khí huyết chẳng đầy,

脈衝任劍稠痰牢鍼

Mạch Xung nhâm kém giống gầy sao nên.

胎元裕飽庄紆

Thai nguyên gốc đã chẳng bèn,

吏添病患迂让润闲

Lại thêm bệnh hoạn dưới trên nhộn nhàn.

責之賭覩庄安

Trách chi chữa nghén chẳng an,

小產半產連芒尼命

Tiểu sản, bán sản,⁴²¹ liền mang nơi mình.

否如棘嶠迂梗

Ví như trái trở trên nhành,

⁴²¹ *Tiểu sản, bán sản*: từ năm tháng trở lại mà bị hư thai gọi là "tiểu sản"; từ năm tháng đến bảy tháng mà hư thai gọi là "bán sản".

裕核庄慌棘竹藪菓

Gốc cây chẳng vững, trái dành rụng non.

朱哈得卍瘡疔

1130. - Cho hay người vóc gầy mòn,

唧唏濼要蟻昆蚶吃

Máu hơi mỏng yếu đẻ con ra gì?

添恁淫慾弄伎

Thêm lòng dâm dục lỗi nghi,

啞邈庄計物之共苓

Ăn chơi chẳng kể vật chi dũ lành.

添柴忽菓不經

Thêm thầy hốt thuốc bất kinh,

淋兜味毒害精唧得

Làm đem vị độc hại tinh huyết người.

闷朱啣執署丞

Muốn cho xen giúp thợ trời,

治胎沛用魂廂禁習

Trị thai phải dụng coi lời cấm xưa.

妊娠禁服歌

Nhâm thần cấm phục ca

坑斑水蛭及蝨蟲
烏頭附子配天雄
野葛水銀並巴豆
牛膝薏苡與蜈蚣
三稜芫花代糖麝
大戟蛇蛻黃雌雄
芽硝芒硝牡丹桂
槐花牽牛皂角同
半夏南星與通草
瞿麥乾羌桃仁通
硝砂乾漆蟹爪甲
地膽茅根都不中

Nguyên ban, Thủy diệt cạp Manh trùng,

Ô đầu, Phụ tử phối Thiên hùng,

Dã cát, Thủy ngân tình Ba đậu,

Ngưu tất, Ý dĩ dữ Ngô công,

Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả, Xạ,

Đại kích, Xà thuế, Hoàng thư hùng,

Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế,

Hòe hoa, Khiên ngưu, Tào giác đồng,

Bán hạ, Nam tinh dữ Thông thảo,

*Cù mạch, Can khương, Đào nhân thông,
Lỗ sa, Can tất, Giải trảo giáp,
Địa dâm, Mao căn đở bất trung.*⁴²²

BIẾN TRỊ

樵浪法治畧胎

Tiêu lãng: phép trị trước thai,⁴²³

包燒症热用排菓涼

Bao nhiêu chứng nhiệt, dùng bài thuốc lương.

典如症冷空常

1135. - Đến như chứng lạnh không thường,

⁴²² **Bài ca về các vị mà đàn bà có thai kiêng uống**

*Nguyên tròng, Ban miêu, Địa long, cùng Mạnh tròng,
Ô đầu, Phụ nữ và Thiên hùng,
Đã cát, Thủy ngân, Ba đậu,
Ngưu tất, Ý dĩ, Ngô công,
Tam lăng, Nguyên hoa, Đại giả thạch, Xạ hương,
Đại kích, Xà thoái, Thư hoàng, Hùng hoàng,
Nha tiêu, Mang tiêu, Mẫu đơn, Quế,
Hòa hoa, Khiên ngưu, Tọa giác,
Bán hạ, Nam tinh, Thông thảo,
Cù mạch, Can khương, Đào nhân,
Lỗ sa, Can tất, chân và mư cua,
Địa dâm, Mao căn.*

⁴²³ Trước thai: dịch chữ "胎前" (trước khi sinh đẻ).

禁用策煨群方法吃

Cấm dùng thuốc nóng, còn phương pháp gì?

門浪門曠斫醫

Môn rãng: muốn rộng chức y,

病常病变沛推朱详

Bệnh thường, bệnh biến,⁴²⁴ phải suy cho tường.

胎前合用策涼

Thai tiền hợp dụng thuốc lương,

意升注論病常法醫

Ý là chỗ luận bệnh thường phép y.

典如病变症奇

Đến như bệnh biến chứng kỳ,

惰曉常治裊吃心功

Quen theo thường trị, lấy gì làm công?

如疔冷透子宮

Như đau lạnh thấu tử cung.

乾姜附子庄用牢安

Can khương, Phụ tử chẳng dùng sao an?

⁴²⁴ *Bệnh thường, bệnh biến*: có thể hiểu theo hai nghĩa: a. Bệnh bình thường và bệnh không bình thường; b. Bệnh tiến triển bình thường và tiến triển không bình thường (biến chứng).

如疔蚬落膀胱

1140. - Như đầu máu chứa bàng quang,

方市塊忽大黃桃仁

Phương nào khỏi hốt Đại hoàng, Đào nhân?

病時病紹色膏

Bệnh thời bệnh chịu đã ung,

注疔固故市層犯胎

Chỗ đau có cố, nào từng phạm thai?

嚳浪医实古才

Xưa rằng y thật có tài,

應曉樣治繞頸繞方

Ứng theo máy trị, nhiều loài, nhiều phương.

魂編胎孕变常

Coi thiên "Thai dựng biến thường",

役得睹親床塘不經

Việc người chứa ghen lấm đường bất kinh.

古得噲症暗經

Có người gọi chứng "ám kinh",

肚空涂穰麻命輒胎

Tháng không dơ ướ mà mình nên thai.

古得噲症垢胎

1145. - Có người gọi chứng "cấu thai",

親來經月滌滌 蚰蚘

Nghén rồi, kinh nguyệt xầy xầy⁴²⁵ máu ra.

蚰蚘麻親庄沙

Máu ra mà nghén chẳng sa,

吟浪胎漏实升血餘

Gọi rằng "thai lậu", thực là huyết dư.

古得親爰辭餘

Có người nghén một năm dư,

或过罢粒肚除買生

Hoặc mười bảy tám tháng chừ mới sinh.

吟胎不長升名

Gọi "thai bất trưởng" là danh,

罢得氣血冲命庄充

Bởi người khí huyết trong mình chẳng sung.

返胎余病還透

Gặp thai mấy bệnh lạ lùng,⁴²⁶

⁴²⁵ Xầy xầy: kéo dài không dứt.

⁴²⁶ Gặp thai mấy *chính* lạ lùng, (PVH)

勸卧診脈朱淵塊差

Khuyên người chẩn mạch cho ròng, khỏi sai.

吏群症吟鬼胎

1150. - Lại còn chứng gọi "quỉ thai", ⁴²⁷

癥瘕痞塊拱頰臑

"Trung hà", "bĩ khối", ⁴²⁸ cũng loài bụng to.

肝痰症衣臑

"Trường đàm" ⁴²⁹ chứng áy bụng to,

渣瀉唏結假度稠胎

Nhớt nhau hơi kết, giả đò giống thai.

蚬虛落濁導

Máu hư chứa đọng ngày dài,

⁴²⁷ *Quỉ thai*: không có thai mà bụng tự nhiên to ra.

⁴²⁸ *Trung hà, bĩ khối*: "Trung hà": thường là bệnh của phụ nữ, bệnh trong bụng có khối tích, hoặc trướng, hoặc đau, có hai loại khác nhau: thứ có hình, có khối cố định không di dịch, đau ở một chỗ, gọi là *trung*, *trung* là bệnh thuộc tạng, thuộc về phần huyết; thứ không có hình cố định khi tụ khi tán, đau không có chỗ nhất định, gọi là *hà*, *hà* là bệnh thuộc phủ, thuộc về phần khí. "Bĩ khối": thường là bệnh phụ nữ, có khối tích ở trong bụng.

⁴²⁹ *Trường đàm*: bệnh phụ nữ, bên ngoài ruột có khối u sưng to như trứng gà, bụng ngày một lớn lên như có thai.

吟浪畜血稠胎艾荒

Gọi rằng "súc huyết", giống thai một đường.

DỊ CHỨNG

唉喂病变坤量

Hỡi ôi! Bệnh biến khôn lường,

異常冲吏異常别包

Dị thường trong, lại dị thường biết bao.

經浪七七歲高

Kinh rằng bảy bảy tuổi cao,

戈塘天癸理市古胎

Dứt đường thiên quý, lẽ nào có thai.

媯卧並普昇埃

1155. - Vợ người Tĩnh Phổ là ai,

命它耘逝歲外群芒

Mình đã sáu chục tuổi ngoài, còn mang.

經浪式七歲娘

Kinh rằng hai bảy tuổi nàng,

通塘天癸買弄姪種

Thông đường thiên quý mới toan gả chồng.

蘇卿古媽鴈紅

Tô Khanh có gái má hồng,

買過試歲襖種連胎

Mười mười hai tuổi lấy chồng liền thai.

襖試躑躅史編外

Coi hai dấu sử biên ngoài⁴³⁰,

驗匄冊策奇奈牢喂

Nghiệm vào sách thuốc, khá nài sao ôi!

學辰通變麻芥

Học thời thông biến mà thôi,

變空澄現市耒料筭

Biến không chừng hiện, nào rồi liệu toan.⁴³¹

論得返變據常

1160. - Luận người: gặp biến cứ thường,

病得返變據常牢重

Bệnh người: gặp biến cứ thường sao xong?

⁴³⁰ Sách "Y Tông Tâm Lĩnh" của Hải Thượng Lãn Ông, tập "Phụ đạo xán nhiên, quyển hậu", thiên "Sán nan" có chép chuyện vợ chồng của Tịnh Phổ 並普 và con gái của Tô Đạt Khanh 蘇達卿 dẫn trên đây.

⁴³¹ Ý nói những biến cố xảy ra bất ngờ, không có thời gian để tính việc đối phó. "Không chừng": bất ngờ, "rồi": rảnh rỗi, có thời gian.

問朱蘇密弛悉

Muốn cho lớn mật, nhỏ lòng⁴³²,

迅千医变轡功買才

Gặp cơn y biến nên công mới tài.

NHÂM THẦN MẠCH

樵浪診脈畧胎

Tiêu rằng: chẩn mạch trước thai,

岐迺右媽左躒龟仃

Chia tay hữu gái, tả trai đã đành.

左迺滑疾躒生

Tả đi hoạt tât⁴³³ trai sinh,

右迺滑疾媽生沛耒

Hữu đi hoạt tât gái sinh phải rồi.

群啜得覲双堆

Còn e người ghen song đôi,

忒迺𦵏部主襖脈之⁴³⁴

Hai tay sáu bộ, chủ coi mạch gì?

⁴³² “膽欲大心欲細 *Đàm dục đại, tâm dục tế*” (Mật muốn lớn, lòng muốn nhỏ). Ý nói, thực hành phải quả quyết mà suy xét, phải cẩn thận.

⁴³³ *Hoạt tât*: mau lẹ, gấp rút.

门浪巳部脈彡

1165. - Môn rằng: ba bộ mạch đi,

阴阳弑字盛衰恪形

"Âm, Dương" hai chữ, thịnh, suy khác hình.

裕冲脏腑舛行

Gốc trong tạng phủ, năm hành,

銜緣鍾媯訢情媿昆

Sánh duyên chồng vợ, tỏ tình mẹ con.

安魁鍾媯媿昆

An ngôi chồng vợ, mẹ con,

縱橫順逆嗟群冲舛

Tung, hoành, thuận nghịch, xây còn trong tay.

部陰麻脈阳冲

Bộ âm mà mạch dương vậy,

鍾乘魁媯理尼浪縱

Chồng thừa ngôi vợ, lẽ này rằng "tung".

吏如媯典魁鍾

Lại như vợ đến ngôi chồng,

部阳麻脈陰通浪橫

Bộ dương mà mạch âm thông, rằng "hoành"

昆乘魁媿逆名

1170. - Con thừa ngôi mẹ nghịch danh,

媿乘昆衣順情啞燒

Mẹ thừa con ấy thuận tình ở nhau,

洛悉曉脈製求

Lặng lòng theo mạch xét cầu,

槎陰陽筈別投媿躒

Mấy âm dương nhóm, biết đầu gái trai.

𠂇陽脈盛昆躒

Ba dương mạch thịnh: con trai,

𠂇陰脈盛媿胎罕回

Ba âm mạch thịnh: gái thai hãn hồi.⁴³⁴

左帶縱衣躒堆

Tả đới tung: ấy trai đôi,

右帶橫衣媿堆唏和

Hữu đới hoành: ấy gái đôi hơi hòa.

左陽脈逆躒𠂇

Tả dương mạch nghịch: trai ba,

⁴³⁴ Ba âm mạch thịnh: gái *trai* hãn hồi. (PVH)

右陰脈順媽匹韞形

Hữu âm mạch thuận: gái ba nên hình.

悶愧造化樣靈

1175. - Muốn coi tạo hóa máy linh,

讀廁秘訣脈經傳悉

Đọc lời bí quyết Mạch Kinh⁴³⁵ truyền lòng.

診妊娠脈訣

Chẩn nhâm thần mạch quyết

肝爲血兮肺爲氣
血爲榮兮氣爲衛
陰陽配偶不參差
兩臟通和皆類例
血衰氣旺定無妊
血旺氣衰應有體
寸微關滑尺帶數
流利往來並雀啄
小兒之脈已見形
數月懷耽猶未覺
左疾爲男右疾女
流利相通速來去
兩手關滑大相應
有形亦在通前語

⁴³⁵ Mạch Kinh, tức Mạch Kinh của Vương Thúc Hòa.

孕成乃形之小
男個兩縱帶兒
女雙一橫帶左
男三生逆脈右
女還三順脈右
應均部尺關寸
症分女一男一
男診實女沉左
女診大男浮右
此陰諸男為陽
疑記長明分下
婦無等正沉部
霧胎真止不乘
助氣縱兮兮夫
參氣橫兮兮妻
露氣逆兮兮子
安順兮兮子母
路滑強牢緊弦
泉歸微而細沉

Can vi huyết hê, phé vi khí;
Huyết vi vinh hê, khí vi vè.
Âm dương phối ngẫu, bất sâm si,
Lưỡng tạng thông hòa giai loại lệ.
Huyết suy khí vượng định vô nhâm,
Huyết vượng khí suy ionic hữu thể.
Thốn vi, Quan hoạt, Xích đới sắc;
Lưu lợi vãng lai tình tức trác,
Tiểu nhi chi mạch dĩ kiến hình!

Sở nguyệt hoài đam do vị giác!
Tả tật vi nam, hữu tật nữ;
Lưu lời tương thông, tốc lai khứ.
Lưỡng thủ quan hoạt đại tương ứng,
Hữu hình diệc tại thông tiền ngữ,
Tiểu nhi chi hình nãi thành dụng.
Tả thủ đối tung: lưỡng cá nam;
Hữu thủ đối hoành: nhất song nữ.
Tả thủ mạch nghịch sinh tam nam,
Hữu thủ mạch thuận hoàn tam nữ.
Thốn Quan Xích bộ quân tương ứng:
Nhất nam, nhất nữ, phán hình chứng.
Tả thủ trầm thực chấn thị nam;
Hữu thủ phù đại chấn vi nữ.
Chư dương vi nam, chư âm nữ.
Chi hạ phân minh trường ký thủ.
Tam bộ trầm chính đẳng vô nghi.
Xích bộ bất chỉ chân thai phụ!
Phu thừa thê hễ, tung khí vụ;
Thê thừa phu hễ, hoành khí trợ;
Tử thừa mẫu hễ, nghịch khí tham;
Mẫu thừa tử hễ, thuận khí lộ.
Huyền, khẩn, lao, cường, hoạt giả an.
Trầm, tế nhi vi qui tuyên lộ.

Dịch nghĩa:

PHÉP XEM MẠCH CÓ THAI

Can chủ huyết chừ, phế chủ khí;

Huyết là vinh chừ, khí là vệ,

Âm, dương đôi lứa chẳng so le,

Hai tạng thông hòa cùng một lệ.

Huyết suy, khí vượng quyết không thai,

Huyết vượng, khí suy chắc có sài.

Thốn: vi, Quan: hoạt, Xích: hơi sắc;

Đi lại trơn tru hoặc tước trác,⁴³⁵

Ấy là con trẻ hiện hình rồi!

Mới vài tháng nên chưa biết thôi!

Tả mau là trai; hữu là gái;

Trơn tru thông nhau mau đi lại.

Quan bộ hai tay hoạt là đại,

Có thai nhưng có cũng là mới.

Thấy hình con trẻ thai là phải.

Tay tả thấy tung hai đứa trai;

Tay hữu thấy hoành gái một đôi.

⁴³⁵ Trước trác (chim sẻ mổ): mạch đi chốc lại thấy mổ mấy cái thật nhanh. Đó là một trong bảy thứ quái mạch. Bệnh nặng thấy mạch ấy sẽ chết.

Tay trái mạch nghịch: ba gái rồi...

Thốn, quan, xích hai bên đều nhau:

Một trai, một gái có sai đâu.

Tay trái trầm, thật: trai chắc hẳn...

Tay phải trầm, thật: gái rõ màu.

Dương mạch là trai, âm mạch: gái.

Rõ ràng dưới ngón nhớ kỹ lấy.

Ba bộ trầm đều, chẳng còn ngờ.

Xích bộ không dứt: có thai đấy!

Mạch: thê át phu gọi là hoành;

Mạch: phu át thê, tung đã rành;

Mạch: tử thừa mẫu, thực nghịch khí;

Mạch: tử thừa mẫu mới thuận tình.

Huyền, khẩu, lao, hoạt được yên ổn.

Trầm, tế hay vi, chết đã đành...

(Những lời dạy trong bài này số với sự thực không đúng cả. Ví dụ như câu cuối: Những người đàn bà kiêu dương khi có thai mạch thường trầm, vi, tế, không thể đoán là chết được).

(**Nhượng Tống** dịch)

LỘNG THAI

樵浪冲滕弹妃

Tiêu rằng: trong bụng đàn bà,

古胎余症册它燿編

Có thai máy chứng sách đà rō biên.

頰如子癩子懸

Loại như: tử giản, tử huyền,⁴³⁷

子腫子氣子煩子淋

Tử thũng, tử khí, tử phiền, tử lâm.⁴³⁸

包燒症子依妊

Bao nhiêu chứng "tử" hoài nhâm,

調因唏覲箕沈疔冲

Đều nhân hơi ghen gây thâm đau trong.

色哈症癩卅風

Đã hay chứng giản là phong,

⁴³⁷ *Tử giản, tử huyền*: "Tử giản": sản phụ có thai khoảng 6-7 tháng bỗng nhiên chóng mặt, ngả ra hôn mê, tay chân co giật, hàm răng nghiến chặt, mắt trợn ngược, nôn ra nước bọt trắng, uồn ván, một chốc rồi tỉnh lại, thỉnh thoảng lại phát. "Tử huyền": có thai khoảng 4-5 tháng, thai động không yên, ngực trướng, đầy tức khó chịu.

⁴³⁸ *Tử thũng*: người có thai bị phù thũng; *tử khí*: a. Có thai bị phù từ ngón chân lên đến đầu gối. b. Khí của con, trong lẽ tương sinh của ngũ hành, khí của con gọi là *tử khí*, như hòa là con của mộc, thì hòa là tử khí của mộc; *tử phiền*: người có thai cảm thấy trong người bứt rứt, nóng nảy, khó chịu không yên; *tử lâm*: người có thai đi tiểu luôn, nước tiểu nhỏ giọt mà đen.

腫氣升湿調冲膝傳

Thùng khí là thấp, đều trong bụng truyền.

唏逆衣心懸

1180. - Hơi đi nghịch ấy làm huyền,

穢冲穢迂心煩心淋

Nóng trong, nóng dưới làm phiền, làm lâm.

痰饒心症惡心

Đàm nhiều làm chứng ó tâm,⁴³⁹

迂虛心症疔瘕轉胞

Dưới hư làm chứng đau xâm chuyển bào.

胎動辰膝疔泡

Thai động thời bụng đau bào,

漏胎膝吝調潮蚬蚘

Lậu thai⁴⁴⁰ bụng lớn, đều trào máu ra.

症胎動漏恪矜

Chứng thai động lậu khác xa,

動升氣迫漏升热併

Động là khí bách,⁴⁴¹ lậu là nhiệt thương.⁴⁴²

⁴³⁹ Ó tâm: lợm mùa.

⁴⁴⁰ Lậu thai: lúc có thai ra huyết (lậu bào).

⁴⁴¹ Khí bách: khí trong cơ thể bị bức bách.

⁴⁴² Nhiệt thương: trong người bị nóng mà sinh bệnh.

体廂胎論症常

Thấy lời thai luận chứng thường,

風痰濕熱內併格外

Phong, đàm, thấp, nhiệt, nội thương khác ngoài.⁴⁴³

去邪買侍邛胎

1185. - Khử tà mới giữ dặng thai,

症市策乃蹻頰治安

Chứng nào thuốc nấy, theo loài trị an.

分盧灸症麻慢

Phân lo một chứng mơ màng,

親渚齷效膝娘連疔

Nghén chưa đủ số, bụng nàng liền đau.

覘皮罨糶肚萎

Nghén vừa bầy tám tháng sau,

脫昇轉膝稠疔假度

Thoát la chuyển bụng, giống đau giả dờ.

遣鍼柴忽策跣

Khiến nên thầy hốt thuốc dò,

⁴⁴³ Phong, đàm, nhiệt, thấp, nội thương khác ngoài. (PVH)

症空体册炉謨灵征

Chứng không thấy sách, lò mò lênh chênh.

姙時悶忽摧生

Nửa thời muốn hốt thôi sinh,⁴⁴

咳渚靛肚虛命得胎

E chưa đủ tháng, hư mình người thai.

姙時悶忽安胎

1190. - Nửa thời muốn hốt an thai.

咳暝導肚花開弄期

E cạn ngày tháng hoa khai lỗi kỳ.

悶朱塊啻俗医

Muốn cho khỏi tiếng tục y, .

噴汾症衣策之萬全

Xin phân chứng ấy thuốc chi vạn tuyền?

門浪余症胎前

Môn rằng: mấy chứng thai tiền,

卧它体邛册編論詳

Người đà thấy dạng sách biên luận tường.

⁴⁴ *Thôi sinh*: thúc đẻ.

例胎過肚升常

Lệ thai mười tháng là thường,

典尋昆蹇尋塘終蚶

Đến ngày, con đỏ tìm đường chun ra.

膝疔急促嚏昇

Bụng đau cấp súc⁴⁴⁵ rên la,

臑疔如撮相花悲燭

Lưng đau như gậy, mắt hoa bay ngời.

杏如餘疹卷涑

1195. - Ví như dưa chín cuống rời,

債疹買体悲啼蒼苓

Trái chín mới thấy bay hơi thơm lành.

吟浪正產朱明

Gọi rằng "chính sản",⁴⁴⁶ cho mình ?

合魄邛脈審情斯賒

Hiệp coi đặng, mạch, thăm tình gần xa.

胎皮罨粒肚戈

Thai vừa bảy tám tháng qua,

⁴⁴⁵ *Cấp súc* : gấp rút.

⁴⁴⁶ *Chính sản* : sinh nở bình thường.

脫升轉膝衣升弄胎

Thoát la chuyển bụng ấy là lộng thai.

筮浪試月弄胎

Tên rằng "thí nguyệt" "lộng thai",

膝疔癭疤策滌咄來

Bụng đau xâm xía, lòi xài nhật lòi.

俗浪疔蹠塘邈

Tục rằng "Đau đạo đường chơi",⁴⁴⁷

昆渚韞肚市涑媿兜

Con chưa đủ tháng, nào rời mẹ đầu.

心柴庄奇求跣

1200. - Làm thầy chằng khá cầu mau,

晦查导肚畧婁朱伶

Hỏi tra ngày tháng trước sau cho rành.

彡槐爰脈离經

Chín coi một mạch ly kinh,

弄胎正產精形恪賒

Lộng thai, chính sản, tình hình khác xa.

⁴⁴⁷ *Đau đạo đường*: trước khi sinh nở khoảng một tháng, thỉnh thoảng người có thai thấy đau quận nhưng không phải đã tới lúc sinh nở. Dân gian gọi là "đau đạo đường".

妊娠典否開花

Nhâm thàn đến bữa khai hoa,

油空菜欲蟻蚋拱成

Dù không thuốc giục, để ra cũng thành.

理歪市待推生

Lê trời nào đợi thôi sinh,

摧生弄用害命得些

Thôi sinh lỗi dụng, hại mình người ta.

此祜蘭蚊壯駢

Thử xem kén bướm, trứng gà,

齧導來喂某蚋昆排

Dù ngày rồi cắn mổ ra con bầy,

安胎弄用拱拱

1205. - An thai lỗi dụng cũng gay,

典導應蟻被柴撻昆

Đến ngày ưng để, bị thầy cắn con.

悶輒調理旒輪

Muốn nên đều lẽ vuông tròn,

弄胎正產澄群舐些

Lộng thai, chính sản, chùng còn tay ta.

色离经衣朱蚘

Đã ly kinh ấy cho ra,

渚离经衣合和蚘唏

Chưa ly kinh ấy, hiệp hòa máu hơi.

離經脈訣

Ly kinh mạch quyết

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,

Trầm, tế nhi hoạt dã đồng danh,

Dạ bán giác thống ứng phân đản,

Lai triệu nhật ngộ định tri sinh.⁴⁴⁸

⁴⁴⁸ Phép xem mạch ly kinh

Một hơi sáu lần đến ly kinh,

Trầm tế mà hoạt cũng cùng danh,

Nửa đêm thấy đau chắc sắp cử,

Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, tế mà hoạt. Trường hợp này coi mạch ấy là ly kinh được).

SẢN NAN

樵浪生產古歪

Tiêu rãng: sinh sản có trời,

賭耒辰蟻市廟埃咬

Chưa rồi thời để, nào lời ai than.

个牢群几產難

Có sao còn kẻ sản nan,⁴⁴⁹

魂頌畜物蟻安欣得

Coi loài súc vật để an hơn người?

門浪爲罌得菘

1210. - Môn rãng: vì bởi người đời,⁴⁵⁰

於咬弄道責歪牢干

Ở ăn lỗi đạo, trách trời sao can?⁴⁵¹

歪市妾遣產難

Trời nào nữ khiến sản nan,

空常係罌命娘棋蚶

Không thường hệ bởi mình nàng gây ra.

⁴⁴⁹ Sản nan: sinh đẻ khó.

⁴⁵⁰ Môn rãng: 罌 bởi người đời, (PVH)

⁴⁵¹ Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can? (P\ H)

色离经衣朱蚘

Đã ly kinh ấy cho ra,

渚离经衣合和蚘啼

Chưa ly kinh ấy, hiệp hòa máu hơi.

離經脈訣

Ly kinh mạch quyết

一息六至脈離經

沉細而滑也同名

夜半覺痛應分誕

來朝日午定知生

Nhất tức lục chí: mạch ly kinh,

Trầm, tế nhi hoạt dã đồng danh,

Dạ bán giác thống ứng phân đản,

*Lai triệu nhật ngọc định tri sinh.*⁴⁴⁸

⁴⁴⁸ Phép xem mạch ly kinh

Một hơi sáu lần đến: ly kinh.

Trầm tế mà hoạt cũng cùng danh.

Nửa đêm thấy đau chắc sắp đẻ.

Sớm mai, trưa mai sẽ thấy sinh.

(Theo kinh nghiệm thì những người đàn bà không làm việc nặng, khi có thai mạch thường trầm, tế mà hoạt. Trường hợp này coi mạch ấy là ly kinh được).

SẢN NAN

樵浪生產古歪

Tiêu rằng: sinh sản có trời,

賭耒辰蟻市廁埃哎

Chùa rồi thời đẽ, nào lời ai than.

个牢群几產难

Cớ sao còn kẻ sản nan,⁴⁴⁹

槐頌畜物蟻安欣得

Coi loài súc vật đẽ an hơn người?

门浪爲罌得菘

1210. - Môn rằng: vì bởi người đời,⁴⁵⁰

於咬弃道責歪牢干

Ở ăn lỗi đạo, trách trời sao can?⁴⁵¹

歪市安遣產难

Trời nào nỡ khiến sản nan,

空常係罌命娘拱蚶

Không thường hệ bởi mình nàng gây ra.

⁴⁴⁹ Sản nan: sinh đẻ khó.

⁴⁵⁰ Môn rằng: ấy bởi người đời, (PVH)

⁴⁵¹ Ở ăn lỗi đạo, trách trời hà can? (PVH)

聖誓心萊婦科

Thánh xưa làm thuốc phụ khoa,

因掃罌嘑彈她產難

Nhân, nêu bảy chuyện đàn bà sản nan.

爰因安逸清閑

Một nhân: an dật, thanh nhàn,

庄怕少嘑役錄重坡

Chẳng quen ít nhọc việc vàng xông pha.

遣穢氣血粒砂

Khiến nên khí huyết lấp sa,

典期轉膝舛巴罌罌

Đến kỳ chuyển bụng năm ba bảy ngày.

試因奉養味駱

1215. - Hai nhân: phụng dưỡng vị dày,

哂眩物選連罌啞飯

Miếng ngon vật lạ liền ngày ăn no.

遣穢胎脹胞蘇

Khiến nên thai béo bào to,

典期生產膝樞疔萎

Đến kỳ sinh sản bụng gò đau lâu.

巴因淫慾情淒

Ba nhân: dâm dục tình sâu,

衿鳶禱鳳連侯房勞

Nệm loan gồi phụng liền hầu phòng lao.

棋輒炤焯精耗

Gây nên lửa đốt tinh hao,

典干轉轉胎胞苦康

Đến cơn chuyển bụng thai bào khô khan.

眾因羸悴避扞

Bốn nhân: để chút chặm gàn,

憂弓試字紉縲匄身

Ưu nghi⁴⁵² hai chữ buộc ràng vào thân.

遣輒問卜求神

1220. - Khiến nên vấn bốc cầu thần,

凌春喋晦棋分乱生

Làn xuân thăm hỏi gây phần loạn sinh.⁴⁵³

齷因軟懈冲命

Năm nhân: nhuyễn khiếp⁴⁵⁴ trong mình,

⁴⁵² *Ưu nghi*: lo sợ, nghi ngờ.

⁴⁵³ *Loạn sinh*: rối loạn cho việc sinh nở.

⁴⁵⁴ *Nhuyễn khiếp*: nhút nhát, sợ sệt, yếu đuối.

膝疔日促踰刊屐陵

Bụng đau nhứt thúc cúi hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chừng,

遣冲剏蟻歷曆坤算

Khiến trong cửa để bít dừng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆渚跪冠喑鑽咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.

暄廁妃媒咯看

Nghe lời bà mụ rặn khan,

遣昆蚶虐蚶逆弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lỗi đường.

罢因虛乏内併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương,⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau *mặt súc* cúi hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ Sản hoàng: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ Hư pháp nội thương: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常蚬啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蘇用飭朗駱溪

Sớm dùng sức rán rạn khơi,

諾源枯灑坤移昆蚩

Nước nguồn khô rít, khôn đời con ra.

唉喂分事彈她

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罨意買蚩災難

Có nhân bầy ấy mới ra tai nạn.

冊医余嘖產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燿煉奇魂

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得蠱固痲

Tử, sinh, người đẻ có mồi,

習傳法相呼回座訛

Xưa truyền phép tướng hẳn hỏi chẳng ngoa.

產難魂相彈她

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

膝疔日促踰刊屨膝

Bụng đau nhột thúc cúi hình khom lưng. ⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chùng,

遣冲剗娠歷登坤算

Khiến trong cửa đẻ bít dừng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng, ⁴⁵⁶

昆渚跪衄啞鑽咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rận khan.

暄廁妣媒咯看

Nghe lời bà mẹ rận khan,

遣昆蚶虐蚶邈弃塘

Khiến con ra ngược ra ngang lỗi đường.

罨因虛乏内併

1225. - Bảy nhân hư pháp nội thương, ⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau *mật súc* cúi hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ *Sản hoàng*: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ *Hư pháp nội thương*: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常蚺啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蠶用飭朗駭溪

Sớm dùng sức rần rạn khơi,

諾源枯灑坤移昆蚺

Nước nguồn khô rít, khôn đời con ra.

唉喂分事彈她

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罷意買蚺災難

Có nhân bầy ấy mới ra tai nạn.

册医余嘖產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燿煉奇禩

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得娠固痲

Tử, sinh, người đẻ có mồi,

習傳法相呼回庄訛

Xưa truyền phép tướng hẳn hỏi chẳng ngoa.

產難禩相彈她

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

膝疔日促踏刊屐陵

Bụng đau nhật thúc cú hình khom lưng.⁴⁵⁵

仰硯陳逐空澄

Ngửa nghiêng trần trọc không chừng,

遣冲靺胝歷曆坤算

Khiến trong cửa đẽ bút dùng khôn toan.

耘因弑字產惶

Sáu nhân: hai chữ sản hoàng,⁴⁵⁶

昆渚跪冠喑鑽咯看

Con chưa quày xuống vội vàng rặn khan.

脛廁她媒咯看

Nghe lời bà mẹ rặn khan,

遣昆蚶虐蚶遶弄塘

Khiến con ra ngược ra ngang lối đường.

罨因虛乏內併

1225. - Bảy nhân hư phạm nội thương,⁴⁵⁷

⁴⁵⁵ Bụng đau *mật súc* cú hình khom lưng. (PVH)

⁴⁵⁶ Sản hoàng: hoàng hốt, hấp tấp khi sinh nở.

⁴⁵⁷ Hư phạm nội thương: chứng bệnh nội thương do cơ thể bị suy nhược mà sinh ra, thường thấy ở những người làm việc, ăn uống không điều độ.

冲命瘡要市常柳啼

Trong mình ốm yếu nào thường máu hơi.

蠶用飭朗駭溪

Sớm dùng sức rần rạn khơi,

諾源枯灑坤移昆蚶

Nước nguồn khô rít, khôn đời con ra.

唉喂分事彈她

Hỡi ôi! Phận sự đàn bà,

古因罨意買蚶災難

Có nhân bầy ấy mới ra tai nạn.

冊医余嘯產難

Sách y mấy chuyện sản nan,

調用法治燿煉奇禩

Đều dùng phép trị rõ ràng, khá coi.

死生得蟻固痲

Tử, sinh, người để có mối,

習傳法相啞啞庄訛

Xưa truyền phép tướng hẳn hỏi chẳng ngoa.

產難禩相彈她

1230. - Sản nan coi tướng đàn bà,

畚升澄媿褱升澄昆

Mặt là chùng mẹ, lưỡi là chùng con.

畚鮮褱審旂踰

Mặt tươi lưỡi thắm vương tròn,

媿泮救媿混泮救昆

Mẹ còn cứu mẹ, con còn cứu con.

婦人相產秘訣

(面以候母舌以候子)

Phụ nhân tướng sản bí quyết

(Diện dĩ hậu mẫu, thiệt dĩ hậu tử)

產難死生相似形
面舌之色赤和青
舌青黑者子難保
面青冷者母歸冥
舌青面赤子獨死
面青舌赤死獨生
唇口俱青沫又出
母子俱亡此候明

Sản nan tư sinh tương tự hình

Diện thiệt chi sắc xích hòa thanh,

Thiệt thanh hắc giả tử nan bảo,

*Điện thanh lãnh giả mẩu qui mình,
Thiệt thanh, điện xích, tử độc tử,
Điện thanh, thiệt xích, tử độc sinh,
Thần, khẩu câu thanh, mặt hựu xuất,
Mẫu tử câu vong, thứ hầu mình.⁴⁵*

SẢN HẬU

樵浪得買蟻耒

Tiêu rằng: người mới để rồi,

冲命氣血虛頹別包

Trong mình khí huyết hư đời^{46*} biết bao.

法医調理荒市

Phép y điều lý đường nào,

⁴⁵ Bí quyết xem đàn bà khi sinh

(Mặt để xem mẹ, hươu để xem con)

Đẻ khó, khôn phân lẽ tử, sinh,

Sắc hươu, sắc mặt đỏ và xanh,

Lưỡn mà xanh, đen, con khó sống,

Mặt mà xanh, già, mẹ khôn lành,

Lưỡn xanh, mặt đỏ, riêng con chết,

Mặt xanh, hươu đỏ, riêng con thành,

Môi miệng đều xanh, lại nhiều dài,

Mẹ con chết cả rõ rành rành.

⁴⁶ Hư đời: "hư": trống, thiếu; "đời": suy tàn, sa sút.

症共脈理噴梓朱滋

Chứng cùng mạch lý xin trao cho nhờ.

門浪產後復科

Môn rãng: sản hậu ⁴⁶⁰ một khoa,

症市策乃冊它論專

Chứng nào thuốc nấy sách đã luận chuyên.

些暄心法柴傳

1235. - Ta nghe tâm pháp ⁴⁶¹ thầy truyền,

病得產後古源巴條

Bệnh người sản hậu có nguyên ba điều.

復升帚躡炤挫

Một là máu trống lửa diêu, ⁴⁶²

棋冲爨燥症鏡狂鷺

Gây trong nóng táo, chứng nhiều cuồng kinh.

⁴⁶⁰ *Sản hậu*: các chứng bệnh sau khi sinh.

⁴⁶¹ *Tâm pháp*: phương pháp chủ yếu, quan trọng nhất cần phải ghi nhớ, còn hàm cả nghĩa bí quyết mà người dạy và người học không dùng đến sự ghi chép, chỉ dùng tâm ý mà thôi.

⁴⁶² *Máu trống lửa diêu*: "máu trống": dịch chữ "huyết hư"; "lửa diêu": tức chân hỏa bị dao động. Người bị bệnh huyết hư thì chân hỏa bốc lên, làm cho trong người bị nóng, sốt.

爰升敗血妄行

Một là bại huyết vọng hành.⁴⁶³

膝疔頭疔瘰命痿躄

Bụng đau, đầu nhức, rêm mình tay chân.

爰升啞嘔過澄

Một là ăn uống quá chừng,

棋輒嗎嚙込种苔

Gây nên mưa ỉa, trên ngưng, giữa đày.

吏暄產後病棋

Lại nghe sản hậu bệnh gây,

三重三急症尼危凶

Ba xung, ba cấp, chứng này nguy hung.

重升心敗血凶

1240. - Xung là làm bại huyết hung,

重心重肺貝重胃曹

Xung tâm, xung phế với xung vị tào.

急升買蟻嗜耗

Cấp là mới để hơi hao,

⁴⁶³ Bại huyết (敗血) vọng hành: "bại huyết": hoại huyết; "vọng hành": chạy bậy. Huyết xấu chạy sai đường.

或吐或瀉買潮湓汗

Hoặc thổ, hoặc tả, mới trào buồn hôi.

祖嚮用策蠅末

Tổ xưa dùng thuốc đẽ rời,

古匹例禁卧喂拱悉

Có ba lệ cấm, người ôi! Ghi lòng.⁴⁶⁴

禁湯伏手渚用

Cấm thang "Phật thủ" chớ dùng,

墨冲古味川芎庄苓

Bối trong có vị Xuyên khung chẳng lành.

川芎散氣色竹

Xuyên khung tán khí⁴⁶⁵ đã đành,

吏哈發汗冲命虛添

Lại hay phát hãn, trong mình hư thêm.

禁湯四物方鉗

1245. - Cấm thang "Tứ vật" phương kềm,

地黄芍藥庄嫌用生

Địa hoàng, Thược dược, chẳng hiềm dụng sinh.

⁴⁶⁴ Có ba lời cấm, người ôi! Ghi lòng. (PVH)

⁴⁶⁵ *Tán khí*: làm cho khí bị tan đi.

地黄蟒冷命經

Địa hoàng sống lạnh máu kinh,

遊辰沛用趁命製劫

Ngật thời phải dụng, chín mình chế đi.

娠萎氣血當衰

Đẻ sau khí huyết đương suy,

芍藥酥冷用辰酒炒

Thược dược chua lạnh, dùng thì tửu sao.

禁用湯小柴胡

Cấm dùng thang "Tiểu sài hồ",

黃芩性漠垠湖柳劫

Hoàng cầm tánh mát, ngăn hồ huyết đi.

朱哈病產繞危

Cho hay bệnh sản nhiều nguy,

余廁經訓主持渚消

Mấy lời Kinh huấn chủ trì chớ quên.

娠耒發汗庄軛

1250. - Đẻ rồi phát hân chẳng nên,

庄軛心下庄軛利便

Chẳng nên làm hạ, ¹⁶⁶ chẳng nên lợi tiện. ¹⁶⁷

¹⁶⁶ *Làm hạ*: dùng thuốc xổ.

¹⁶⁷ *Lợi tiện*: dùng thuốc lợi tiểu tiện

余味性藥庄貨

Mấy mùi tính dược chẳng hiền,

渚朱犯胃犯塊三焦

Chớ cho phạm vị, phạm miền tam tiêu.

啞油表症体繞

Ví dù biểu chứng⁴⁶⁸ thấy nhiều,

調心假象叱繞冲虛

Đều làm giả tượng,⁴⁶⁹ rất nhiều trong hư.

習吟別余先師

Xưa nay biết mấy tiên sư,

治科產後燿自丹谿

Trị khoa sản hậu rờ từ Đan Khê.

丹谿朱子淵芸

Đan Khê Châu Tử rờng nghệ,

蠟辰奇補主米芩唏

Đề thời khá bổ, chủ về máu hơi.

裕心奇補芩唏

1255. - Gốc làm khá bổ máu hơi,

⁴⁶⁸ *Biểu chứng*: triệu chứng bên ngoài.

⁴⁶⁹ *Giả tượng*: hiện tượng giả biểu hiện ra bên ngoài, không phản ánh đúng căn bệnh.

油饒症雜蹻尼院梗

Dù nhiều chứng tạp, theo nơi ngọn ngành.

裕紆辰院拱清

Gốc bèn thời ngọn cũng xanh,

搗拱伯術恪情天淵⁴⁷⁰

So cùng bá thuật, khác tình thiên uyên.⁴⁷⁰

古廁脈訣習傳

Có lời mạch quyết xưa truyền,

裊得產後体緣味群

Coi người sản hậu thấy duyên mất còn.

診產後脈訣

Chẩn sản hậu mạch quyết

新產之脈緩滑吉

實大弦急死來侵

若得沉重小者吉

忽若牢緊命不停

口寸澀疾不調死

沉細附骨不絕生

⁴⁷⁰ *Bá thuật* (hay bá đạo) dùng để chỉ đường lối, biện pháp cứng rắn, chỉ cốt đạt mục đích. Trong Đông y, "bá thuật" dùng để chỉ lối chữa bệnh chỉ chủ trương công phạt, dùng những vị thuốc mạnh; *thiên uyên* là trời và vực. Cả câu này ý nói lối chữa bệnh trên so với lối dùng thuốc mạnh để công phạt (bá thuật) khác nhau một trời một vực.

審有此脈分明記
長須念此看心經

*Tân sản chi mạch hoãn, hoạt cát.
Thực đại huyền cấp tử lai xâm.
Nhuộc đắc trầm trọng tiểu giả cát.
Hốt nhuộc lao khẩn mạng bất đình!
Thốn khẩu sấp tật bất điều tử!
Trầm tế phụ cốt bất tuyệt sinh!
Thảm hữu thử mạch phân minh ký.
Trường tu niệm thử khán tâm kinh.⁴⁷¹*

NHI KHOA

TIỂU NHI MẠCH

漁浪嗔悔小兒

Ngư rằng: xin hỏi tiểu nhi,

⁴⁷¹ **Phép xem mạch sau khi sinh**

*Mạch người mới đẻ: hoãn, hoạt tốt.
Thực, đại, huyền, cấp chết tới nơi.
Bằng như trầm, nhỏ thì cũng tốt.
Nếu mà lao, khẩn: mạng thời xuôi!
Thốn khẩu sắc, gấp, không đều: chết!
Trầm, tế sát xương là sống rồi!
Những mạch ấy nên nhớ cho rõ,
Thuộc lòng nhằm lấy đặng tương chơi!*

爻弑匹歲脈移渚苔

Một hai ba tuổi mạch đi chưa đầy.

疔時襖虎口稻

Đau thời coi hồ khẩu ⁴⁷² tay,

冲信实指紋排症該

Trong ngón thực chỉ vân bày chứng cai. ⁴⁷³

法襖右媽左躑

1260. - Phép coi hữu gái, tả trai,

信擗匹鱗跛排三閑

Ngón trở ba lông chia bài ba quan.

鱗裕心隘風閑

Lông gốc làm ải phong quan,

鱗弑隘氣匹蠱命閑

Lông nhì ải khí, ba bàn mạng quan.

紋青昂瑞霽肝

Vân xanh ngang thẳng gió can, ⁴⁷⁴

⁴⁷² Hồ khẩu: khe giữa ngón tay cái với ngón tay trở.

⁴⁷³ Ngón thực chỉ: ngón tay dùng để ném thức ăn, tức ngón trở; cai là bao quát tất cả. Cả câu ý nói bao nhiêu chứng bệnh trẻ con đều có thể xem ở các vân nơi ngón tay trở mà biết được.

⁴⁷⁴ Gió can: bị trúng gió độc, bị cảm.

紋調醜衣壞爛冲命

Vân điều đồ áy nóng ran trong mình.

紋青醜乱症驚

Vân xanh đỏ loạn: chứng kinh,

紋紅漉落焙命膝疔

Vân hồng nhọt lạt: ám mình bụng đau.⁴⁷⁵

紋群齧裕治跣

Vân còn lông gốc trị mau,

紋戈齧峙病萎唏邪

Vân qua lông giữa bệnh lâu hơi tà.

紋蘇趨細隘巴

1265. - Vân to chạy tới ải ba,

弾込爪甲衣并症危

Bán lên trảo giáp,⁴⁷⁶ áy là chứng nguy.

紋顛如墨乱皮

Vân đen như mực loạn bì,

侵包巴隘良医趨来

Xâm vào ba ải, lương y chạy rồi.

⁴⁷⁵ Vân hồng dợt lạt: ám mình bụng đau. (PVH)

⁴⁷⁶ Trảo giáp: móng tay.

法視澄衣麻弁

Phép coi chừng ấy mà thôi,

群之市舛本碎渚伶

Còn chi nào nữa vốn tôi chưa rành.

門浪昆隍買生

Môn rằng: con nít mới sinh,

蚡唏渚靚脈形苦視

Máu hơi chưa đủ, mạch hình khó coi.

甲觝古變烝耒

Giáp năm có biến chung⁴⁷⁷ rồi,

筋骨脈絡路回搗蚡

Gân xương mạch lạc lần hồi mở ra.⁴⁷⁸

人師伶治兒科

1270. - Nhân sư rành trị nhi khoa,

⁴⁷⁷ *Biến chung*: a. Hiện tượng phát sốt của trẻ con. b. Từng thời kỳ biến đổi theo sự phát dục của trẻ nhỏ, trẻ sinh được 32 ngày gọi là 1 biến, 64 ngày là 1 chung, 192 ngày là 1 đại chung, 3 lần đại chung mới hết thời kỳ biến chung. "Biến" là tính tình biến đổi, "chung" là phát sốt nhẹ. Biểu hiện của biến chung trên lâm sàng là: sốt nhẹ, tai và vùng mõng lạnh, ngoài ra không có chứng trạng gì khác. Đây là hiện tượng sinh lý bình thường trong quá trình phát dục của trẻ con.

⁴⁷⁸ Gân xương mạch lạc lần hồi mở ra. (PVIH)

畧魄氣色婁升脈經

Trước coi khí sắc, sau là mạch kinh.

相粘达穴晴明

Tướng xem trên huyết Tĩnh minh,

体冲脏腑病情脉疏

Thấy trong tạng phủ bệnh tình vậy ngay.⁴⁷⁹

脈時診复指稍

Mạch thời chẩn một ngón tay,

專魄复脈效扇古空

Chuyên coi một mạch sắc rày có không.

效共庄效魄渊

Sắc cùng chăng sắc coi rỗng,

效鏡時熱效空時寒

Sắc nhiều thời nhiệt, sắc không thời hàn.

效冲浮水風傳

Sắc trong phù, ấy phong truyền.

效冲沈緩湿寒症坡

Sắc trong trầm hoãn: thấp hàn chứng pha.

⁴⁷⁹ Vậy ngay là cong và thẳng. Bệnh tình vậy ngay: ý nói những điểm khuất khúc rõ ràng của căn bệnh.

效冲体瀆病邪

1275. - Sác trong thấy sác bệnh tà,

效冲体滑衣升痰聲

Sác trong thấy hoạt, ấy là đàm lung.

法視澄衣拱重

Phép coi chừng ấy cũng xong,

庄拘部位外冲润闲

Chẳng câu bộ vị ngoài trong nhộn nhàng.

相小兒秘法歌

(中正精明穴在鼻上目眥橫交處)

Tương tiểu nhi bí pháp ca

(Trung chính Tinh minh huyết tại tỷ thượng mục xế hoành giao xứ).

鼻山根上目交間
正是精明仔細看
紅色屬心白屬肺
黃色屬脾青屬肝
黑色屬腎須明辨
或橫或直視筋端
紅筋現今是心熱
青筋現今主風傳
黃筋多為脾胃病

白筋痰積黑筋寒
直者上行橫者下
病源在此露機關

Tỳ sơn căn thượng, mục giao gian,
Chính thị Tinh minh tử tế khan!
Hồng sắc thuộc tâm, bạch thuộc phế;
Hoàng sắc thuộc tỳ, thanh thuộc can;
Hắc sắc thuộc thận tu minh biện.
Hoặc hoành, hoặc trực, thị căn doan!
Hồng căn hiện hễ, chủ tâm nhiệt;
Thanh căn hiện hễ chủ phong truyền;
Hoàng căn đa vì tỳ vị bệnh;
Bạch căn dâm tích, hắc căn hàn;
Trực giả thượng hành, hoành giả hạ;
Bệnh nguyên tại thủ lộ cơ quan.⁴⁷⁹

⁴⁷⁹ Bài ca về bí pháp xem bệnh trẻ con

(Chính giữa huyết Tinh minh ở trên mũi, chỗ khước mắt giao nhau).
Trên sơn căn mũi, mắt giao nhau,
Ấy huyết Tinh minh, để ý vào!
Sắc đỏ thuộc tâm, trắng thuộc phế;
Vàng: tỳ, xanh: can, chẳng sai nào...;
Sắc đen thuộc thận nên phân rõ.
Đầu gân: ngang, dọc, nhìn chớ xao!
Gân đỏ nổi lên, ay tâm nhiệt;

小兒脈歌

Tiểu nhi mạch ca

小兒有病須憑脈
一指三關定息數
遲冷數熱古今傳
浮風沈積當先識
左手人迎主外症
右手氣口主內疾
外候風寒暑濕侵
內候乳食痰積致
洪緊無汗是傷寒
浮緩傷風有自汗
浮洪多是風熱盛
沉細原因乳食積
沉緊腹中痛不休
弦緊喉間作氣急
緊促之時疹痘生
緊數之際驚風至
虛軟慢驚作癩癲
緊實風癩發搐搦

Cán phong: gân xanh nổi, phải biết...

Gân vàng phân nhiều là bệnh rỳ:

Gân trắng: đờm nhiều, đen: hàn riết. .;

Độc: bệnh dưới lên, ngang: trên xuống;

Gốc bệnh ở đó ta nên xét.

軟而細者爲疝蟲
牢而實者因便閉
脈芤大小便中血
虛濡有氣兼驚悸
滑主露濕冷所傷
弦急客忤君須記
大小不勻爲惡候
二至爲脫三至卒
五至爲虛四至損
六至平和曰無疾
七至八至病猶輕
九至十至病熱急
十一十二死無疑
此訣萬中無一失

Tiểu nhi hữu bệnh tu bằng mạch.

Nhất chỉ tam quan định tức sắc.

Trì lãnh, sắc nhiệt cổ kim truyền.

Phù phong, trầm tích dương tiên thức.

Tả thủ Nhân nghênh chủ ngoại chứng.

Hữu thủ Khí khẩu chủ nội tật.

Ngoại hậu phong hàn thứ thấp xâm.

Nội hậu nhũ thực đàm tích trí.

Hồng khẩn vô hạn thị thương hàn.

Phù hoãn thương phong hĩu tự hạn.

Phù hồng đa thị phong nhiệt thịnh.

Trầm tế nguyên nhân nhũ thực tích!
Trầm khẩn phúc trung thống bất hưu,
Huyền khẩn hầu gian tác khí cấp.
Khẩn xúc chi thì chẩn đậu sinh,
Khẩn sắc chi tế kinh phong chí.
Hư nhược mạn kinh tác kế tủng,
Khẩn thực phong giản phát súc nịch!
Nhuyễn nhi tế giả vi cam trùng,
Lao nhi thực giả nhân tiện bế.
Mạch khổng đại tiểu tiện trung huyết.
Hư nhu hữu khí kiêm kinh quý.
Hoạt chủ lộ thấp lãnh sở thương.
Huyền cấp khách ngộ quân tu ký.
Đại tiểu bất quân vi ác hậu!
Nhị chí vi thoát, tam chí thốt.
Ngũ chí vi hư, tứ chí tổn.
Lục chí bình hòa viết vô tật.
Thất chí, bát chí bệnh do khinh.
Cửu chí, thập chí bệnh nhiệt cấp!
Thập nhất, thập nhị tử vô nghi.
Thủ quyết vạn trung vô nhất thất.⁴²⁰

⁴²⁰ Bài ca về mạch trẻ con

Trẻ con có bệnh phải xem mạch.
Một ngón ba bộ bình tinh coi
Trì: lạnh; súc: nhiệt, xưa dạy thế.
Phù: phong; trầm: tích, biết rạch rồi.
Tay phải, Khí khẩu, chủ chứng trong.
Tay trái, Nhân nghênh, chủ chứng ngoài.
Ngoài xem phong, hàn, thử và thấp,
Trong xem đờm tích ản, không xuôi.
Thương hàn: hồng, khẩn, mồ hôi hãm,
Thương phong: phù, hoãn, có mồ hôi.
Phù, hồng: phần nhiều phong nhiệt mạnh,
Trầm, tế: cơm, sữa không tiêu rồi!
Trầm, khẩn: trong bụng đau không bớt,
Huyền, khẩn: trong cổ thở gấp hơi.
Khẩn, súc: nên phòng phát sốt, đậu,
Khẩn, súc: kinh phong, cũng hội sởi
Hư, nhuyễn: mạn kinh, cơ giât sẽ,
Khẩn, thực: phong giản cơ giât hoài!
Nhuyễn, tế: ấy là chứng cam, giun,
Lao, thực: nhị tiện bí mà thôi.
Không: đại, tiểu tiện ra máu.
Hư, nhu: sợ sệt thêm khí ỏi.
Hoạt là lạnh, cầm siêng, cầm thấp.
Huyền cấp thường là phải vĩa người.
Hai lần: thoát; ba lần là thốt.
(Mạch đến hai, ba lần trong một hơi thở)
Lớn, nhỏ, không đều, mạch ấy tồi!
Năm lần là hư, bốn lần, tổn.
Sáu lần hòa bình, trẻ ăn chơi.
Bảy, tám lần đến, bệnh còn nhẹ.
Chín, mười lần đến: bệnh nóng sôi!
Mười một, mười hai nhất định chết.
Phép này nghìn, vạn xem không sai.

TINH ÂM

漁浪册吟純陽

Ngũ rằng: sách gọi thuần dương,

米分昆稷病常熱淫

Về phân con nít bệnh thường nhiệt dâm.

色浪純陽無陰

Đã rằng thuần dương vô âm, ¹⁸¹

牢群發冷沈沈了之

Sao còn phát lãnh trầm trầm cố chi?

門浪造叱樣移

Môn rằng: tạo hóa máy đi,

陰陽菱廩余推邛詳

Âm dương nghĩa kín máy suy đặng rành.

字陰衣實陰精

1280. - Chũ "âm" ấy thật "âm tinh",

陰精兜古冲命小兒

Âm tinh đâu có trong mình tiểu nhi.

¹⁸¹: Thuần dương vô âm: toàn khí dương không xen lẫn khí âm. Chỉ trẻ con dương khí nhiều, lúc chữa bệnh nên chú ý.

澄市天癸典期

Chùng nào thiên quí đến kỳ,

精通買邛銜僂陰陽

Tinh thông mới dạng sánh nghi dương âm.

册浪純阳無阴

Sách rằng thuần dương vô âm,

实句字論精阴渚苔

Thật câu chữ luận tinh âm chưa đầy.

NGUY CHÚNG

衣絨病衲卞疔

Ấy nên bệnh trẻ thơ ngậy,

搦共得猷注棋庄同

So cùng người lớn chú ghi chẳng đồng.

罢情本庄害冲

Bỏ tình vốn chẳng hại trong,

畚淫外感拱空論邪

Sáu dâm ngoại cảm cũng không luận tà.

爰埋古病庄戈

1285. - Một mai có bệnh chẳng qua,

驚瘡吐瀉利和脐疼

Kinh, cam, thổ, tả, lợi, hòa trường đông.¹⁸²

¹⁸² Kinh, cam, thổ, tả, *tứ h*, hòa trường đông. (Pl' H)

感時寒熱暑風

Cảm thời hàn, nhiệt, thử phong,

外科痘疹瘡共丹癰

Ngoại khoa: đậu chẩn, sang, cùng đơn ban.

本空雜病潤閑

Vốn không tạp bệnh nhuận nhàn,

古迂舛症危艰记視

Có mười lăm chứng nguy nản dễ coi.

死生外色略晦

Tử, sinh, ngoài đã lộ mờ,

市徐疹脈辱視卦踣

Nào chờ chẩn mạch nhục coi quẻ dò.

小兒危症十五候

Tiểu nhi nguy chứng thập ngũ hậu

眼上赤脈-下貫瞳人

凶門腫起-兼及作坑

鼻乾黑燥-肚大青筋

目多直視-靚不轉睛

指甲黑色-忽作啞聲

虛舌出口-齧齒咬人

魚口氣急 - 啼不作聲
虬蟲既出 - 必是死形
用藥速救 - 捨無一生

Nhān thương xích mạch - Hạ quán đồng nhân;

Tín môn thũng khởi - Kiêm cập tác khang;

Tỷ càn hắc táo - Đổ đại thanh cân.

Mục đa trực thị - Đổ bất chuyển tình;

Chỉ giáp hắc sắc - Hốt tác á thanh;

Hư thiệt xuất khẩu - Khiết xỉ giáo nhân.

Ngự khẩu khí cấp - Đề bất tác thanh.

Hồi trùng ký xuất - Tắt thị tử hình;

Dụng dược tốc cứu - Thập vô nhất sinh.⁴⁸⁴

⁴⁸³ **Mười lăm nguy chứng ở trẻ con**

1. Tia máu trên mắt chẳng suốt con người;
2. Thóp thở sưng lên,
3. Hoặc thóp trũng xuống;
4. Mũi khô, đen dũi;
5. Bụng to nổi gân xanh;
6. Mắt hay trợn ngược;
7. Nhìn không chuyển con người;
8. Móng tay đen;
9. Bỗng dưng mất tiếng;
10. Lưỡi thè ra ngoài miệng;
11. Nghiến răng;
12. Cắn người khác,

DỤNG DƯỢC

小兒發熱冲命

Tiểu nhi phát nhiệt trong mình,

古迂舛症重輕恪常

Có mười lăm chứng trọng khinh khác thường.

虽浪病症繞方

1290. - Tuy rằng bệnh chứng nhiều phương,

庄戈虛实舛塘衣弁

Chẳng qua hư thực hai đường ấy thôi.

症虛症实掣魄

Chứng hư, chứng thực xét coi,

册它燿論呶啞庄差

Sách đà rõ luận hản hời chẳng sai.

朱哈迂病嬰孩

Cho hay mười bệnh anh hài,⁴⁸⁵

13. Thở gấp miệng ngáp như miệng cá.

14. Khóc không ra tiếng;

15. Giun quày ngược.

Ấy là những chứng chết. Dùng thuốc cứu ngay cũng mười đứa chết cả mười.

Chứng giun ra ngược không phải là chứng nhất định chết.

⁴⁸⁵ Anh hài: "anh": con gái nhỏ; "hài": con trai nhỏ.

趁虛爰實媽躑調群

Chín hư một thực gái trai đều còn.

杏如頭肚朥菓

Ví như đầu thánng trắng non,

憑詞買象榔躑渚蚺

Lòng gương môi tượng, rạng tròn chưa ra.

韋習心菓兒科

Nên xưa làm thuốc nhi khoa,

補饒瀉也躑邪實虛

Bổ nhiều, tả ít, theo tà thực hư.

感恩列位祖師

1295. - Cảm ân liệt vị tổ sư,

心憑活幼仁慈別包

Tâm lòng hoạt ấu⁴⁸⁶ nhân từ biết bao.

製吶丸劑產搾

Chế ra hoàn tễ sãn trao,⁴⁸⁷

⁴⁸⁶ Tâm lòng hoạt ấu: lòng thương trẻ con, mong muốn chúng được sống.

⁴⁸⁷ Chế ra làm tễ sãn trao, (PVH)

Hoàn: dạng thuốc viên, đem dược liệu nghiền thành bột mịn, trộn với nước, mật, hồ lôang, hoặc cao lỏng, rồi luyện thành viên to nhỏ tùy theo yêu cầu. Dùng thuốc hoàn tiện lợi, hấp thu từ từ, dược lực

病市藥乃吐飢体哈

Bệnh nào thuốc này, uống vào thấy hay.

咳姿世俗饒柴

E sau thế tục nhiều thầy,

庄通秘術害排小生

Chẳng thông bí thuật hại bày tiểu sinh.¹⁸⁸

唉喂學道岐黃

Hỡi ôi! Học đạo Kỳ, Huỳnh,

余埃治病審情实虛

Mấy ai trị bệnh thăm tình thực hư.

嘆愧方產人師

Xin coi phương sản nhân sư,

瘥干病沌尋思辱悉

Đờ cơn bệnh rộn tâm tư nhục lòng.

kéo dài. Đặc biệt là những dược liệu không chịu được độ nóng cao, dễ hòa vào nước, dễ phát huy, độc tính mạnh,... rất thích hợp dùng ở dạng thuốc hoàn. Thuốc hoàn thích dụng ở các bệnh nhân mạn tính, nhất là khi cần làm tiêu mòn những ứ tích kết rắn trong nội tạng; nhưng vẫn có thể dùng trong bệnh cấp tính, chế sẵn và bảo quản tốt, khi cần mài vào nước hoặc cho nuốt rời chiếu với nước. Thí dụ: Lục thân hoàn, Quy tý hoàn,... Hoàn khác với Đan (xem chú thích "Đan" ở trước).

¹⁸⁸ *Tiểu sinh*: ở đây nghĩa như "tiểu nhi", chỉ trẻ con.

婁耒燿斫变通

1300. - Sau rời rã chức biến thông,

揆玄法妙油恧使当

Máy huyền phép diệu dù lòng sử đương.

小兒病症用藥歌

Tiểu nhi bệnh chứng dụng dược ca

小兒醫家另一科
一時要用不知何
驚風發熱並痰嗽
保命丹吞不金錠
急慢二驚紫異磨
未出痘疹神異磨
吐瀉腹痛疼宜助胃
唇口生瘡化毒和
潮熱抱龍惺惺散
嘔吐燒針丸用多
諸疳蘆薈皆通用
時醫須識免搜羅

Tiểu nhi, y gia lánh nhất khoa,
Nhất thời yếu dụng bất tri hà.
Kinh phong phát nhiệt tình đàm thẩu.
Bào mạng đan thôn bất khả sai.
Cấp mạn nhị kinh: Tứ kim đĩnh.
Vị xuất đầu chân: Thần dị ma.
Thổ tả phúc đông nghi: Trợ vị,

Thần khẩu sinh sang: Hóa độc hòa.
Triều nhiệt: Bào long, Tinh tình tán,
Ấu thổ Thiêu châm hoàn dụng đa.
Chư cam Lô hội giải thông dụng,
Thời y tu thức miễn sưu lu.⁴⁵⁹

¹⁸⁹ Bài ca dùng thuốc chữa các bệnh trẻ

Con trẻ đã lập riêng khoa rồi.
Phải nhớ khi cần thiết tới nơi.
"Bảo mạng đan" nhất định phải uống.
Khí ho, đờm cùng phát nóng, sùi.
Cấp kinh, mạn kinh: "Tứ kim đĩnh".
Sởi, đậu chưa mọc: "Thần dị mồi".
Thở, tả, đau bụng phải "Trợ vị".
Hóa độc chữa bệnh lở miệng, mồi.
Nóng tràn: "Bào long", "Tinh tình tán".
Viên "Thiêu châm" uống khi nòn, dạn.
Các chứng cam phải hoàn "Lô hội"
Thầy lang nên nhớ khỏi tìm tòi.

Phần tư
NHÂN SỬ

**BẠN CỦA
NHÂN SƯ**

呀尼漁叻貝樵

Lời này Ngư nói với Tiều:

闲姿學友暄饒方哈

Bấy lâu học hữu nghe nhiều phương hay.

分些返伴群埋

Phân ta gặp bạn còn may,

人師結伴吏哈荒市

Nhân Sư kết bạn lại hay đường nào!

伴柴才德塲市

Bạn thầy tài đức bậc nào!

柴曉遠靚別包除米

Thầy theo chơi muộn, biết bao giờ về!

门浪庄沛才芸

Môn rằng: chẳng phải tài nghệ,

伴柴如玉璋珪德全

Bạn thầy như ngọc chương khuê¹ đức tuyền.

些卧蒙字希贤

1305. - Ta, người, mong chữ hy hiền,

柴些希聖伴願希天

Thầy ta hy thánh, bạn nguyện hy thiên².

古伴柴蒙希天

Có bạn thầy mong hy thiên,

古暄铭户菴傳弑弃

Có nghe tên họ, đời truyền hai ông:

号称浪嚮清風

Hiệu xưng rằng Hương Thanh Phong,

¹ Ngọc chương khuê: "khuê": một loại ngọc quý, "chương": nửa viên ngọc khuê. Ngọc chương khuê thường được dùng để ví với người có nhân phẩm, đạo đức cao quý.

² Mong. "士希賢賢希聖聖希天 Sĩ hy hiền, hiền hy thánh, thánh hy thiên" (Kẻ sĩ mong làm được người hiền, người hiền mong làm được bậc thánh nhân, bậc thánh mong có đức như trời).

浪影明月試弄伴柴

Ràng Ảnh Minh Nguyệt hai ông bạn thầy¹.

清風吟節庄移

Thanh Phong cảm tiết chẳng day,

齋沕庄染搦齊仙冲

Bụi như chẳng nhiễm, so tày tiên trong.¹

秘悉造化心悉

Lấy lòng tạo hóa làm lòng,

朱得暄啻苦蒙体形

Cho người nghe tiếng khó mong thấy hình.

清風本色涇命

1310. - Thanh Phong vốn đã sạch mình,

吏添明月才苓趣高

Lại thêm Minh Nguyệt tài lành thú cao.

¹ *Hương, Ảnh* 嚮影: vang và bóng. Hai chữ này không có lấy làm họ, nhưng tác giả dùng nó cũng như trước kia đã dùng Bào, Mộng, Đường, Châu, mà đặt họ cho nhân vật trong truyện. Những họ ấy đều có mang thêm nghĩa bình phẩm nhân vật ("hương": tiếng vang của làn gió mát, "ảnh": bóng của vầng trăng sáng).

¹ Bụi như chẳng nhiễm, so tày giá trong. (PVH)

卒台明月趣高

Tốt thay Minh Nguyệt thú cao,

塘冲歪坦注市庄通

Đường trong trời đất chỗ nào chẳng thông.

悉詞燿泣棠滝

Lòng gương soi khắp non sông,

曠清景問晦共文人

Đêm thanh cảnh vắng hỏi cùng văn nhân.⁵

弑弃氣象精神

Hai ông khí tượng tinh thần,

艾得艾殿过分燿煉

Một người một vè, mười phân rõ ràng.

啖曉艾塙清闲

Ở theo một bậc thanh nhàn,

苓揅道味庄芒累菘

Lành trau đạo vị chẳng mang lụy đời.

柴些常否吟邈

1315. - Thầy ta thường bữa ngâm chơi,

⁵Đêm thanh cảnh vắng *han* cùng văn nhân. (P\H)

吟試弄衣古 廟詩吟

Khen hai ông ấy có lời thi hay.

嚮清風自吟

嗜蚺蓑倍庄如命
得哲天些足字清
耳腿嶽矣散嗜怨
涯噴憐坦嗽唏生
唵恁巢許邈溪壁
漠緬夷齊昨尚撐
巴邈耘宮浼庄別
德心君子邛黃名

Hưởng Thanh Phong tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Tiếng ra đời bụi⁶ chẳng như mình,
Người triết yêu ta một chữ thanh.
Nhẹ thổi chồi trời tan tiếng oán,⁷
Sạch nòng dĩa đất giúp hơi sinh.⁸

⁶ Đời bụi: dịch chữ "塵世 trần thế" chỉ cõi đời. Người xưa quan niệm cõi đời là bụi bặm, dơ bẩn.

⁷ Nhẹ thổi chồi... tạm đọc "chồi". Có bản chép 瞿 có nháy () một bên; có bản chép 茄瞿; có bản chép 憐. (PVH) ghi tạm đọc: "còi".

⁸ Hơi sinh: dịch từ chữ "Thiên Lại 天賴" (còi trời).

Êm lòng Sào, Hứa⁹ chơi khe biếc,
Mắt mặt Di, Tê¹⁰ ngó núi xanh.
Ba chục sáu cung đầu chẳng biết,
Đức làm quân tử dặng thơm danh.

影明月自吟

塊紅晦食休蚘命
喪最筮些夕字明
俸狷須霽宮坦鼻
詞塘底浩殿歪撐
蚘包庄辱得蓉跳
驗嘲市朱物躑形
試避粒蹕調越畜
躑時別余陸虛盈

Ảnh Minh Nguyệt tự ngâm

(Nhập Môn tụng truyền)

Khởi vòng hồi¹¹, thực¹², thấy ra mình

⁹ Sào, Hứa: tức Sào Phủ, Hứa Do

¹⁰ Di, Tê: tức Bá Di và Thúc Tê, con vua nước Cô Trúc, chư hầu của nhà Ân. Khi Vũ Vương đánh nhà Ân xong, hai người đi ẩn ở núi Thú Dương, hái rau vi mà ăn, không thèm ăn cơm của nhà Chu, sau chịu chết đói.

¹¹ Hồi: đêm 30 cuối tháng âm lịch, mặt trăng không xuất hiện.

¹² Thực: hiện tượng nguyệt thực, mặt trăng bị ăn (bị trái đất ăn bóng).

Đời tôi trông ta mặt chữ mình,
Bóng thỏ¹³ ven mây lòng dải trắng,
Gương thềm¹⁴ đầy nước vẽ trời xanh.
Ra vào chẳng nhọc người dong buồm,
Tròn méo nào cho vật giấu hình,
Hai chục tám sao¹⁵ đều chạy mất,
Theo thời biết mấy lúc hư, doanh.¹⁶

THĂM BỆNH NHÂN SƯ

入門讀買找廁

Nhập Môn đọc mới dứt lời,

發兜古客典邈訥哏

Phút đầu có khách tới chơi nói đồn.

客浪暄啗得吨

Khách rằng: nghe tiếng người đồn

¹³ *Bóng thỏ*: mặt trăng. Người xưa cho rằng trong mặt trăng có con thỏ ngọc.

¹⁴ *Gương thềm*: mặt trăng. Tương truyền vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lấy trộm thuốc trường sinh của chồng bay lên mặt trăng, sau hóa thành con cóc. "Thềm" tức thềm thờ (con cóc).

¹⁵ Dịch từ: "二十八宿 *Nhị thập bát ú*", chỉ chung các ngôi sao.

¹⁶ *Hư, đình 虛盈*: không tròn (trăng non và trăng khuyết) và đầy tròn; khuyết, tròn; vui, đầy.

主遼遣使細門丹岐

Chúa Liêu khiến sứ tới môn Đan Kỳ.

使充禮遼人師

Sứ đem lễ rước Nhân Sư,

米遼心戰太医冲座

Vê Liêu làm chức Thái Y¹⁵ trong tòa.

人師称病庄蚺

Nhân Sư xưng bệnh chẳng ra,

渚哈称病衣升病之

Chưa hay xưng bệnh ấy là bệnh chi.

入门暄响作号

1320. - Nhập Môn nghe nói sợ nghi,

晤鑽寻衣連超探柴

Vội vàng ngày ấy liền đi thăm thầy.

漁樵載禮學柴

Ngư, Tiều sắm lễ học thầy,

調曉唐衣呀尼充超

Đều theo Đường ấy lối này đem đi.¹⁶

¹⁵ *Thái y* 太醫 hay *Ngư y* 御醫: chức quan, làm thầy thuốc cho vua.

¹⁶ Đều theo Đường *thi* lối này đem đi. (PVH)

巴得进汁丹岐

Ba người lên chôn Đan Kỳ,

霽南嗟腿被欺爨潮

Gió nam riu thổi, vừa khi nóng¹⁹ chiều.

歪西景物盆罍

Trời tây cảnh vật buồn hiu,

湖蓮霓鎖策嶠霄悲

Hồ sen ngút tóa, non Kiều²⁰ mây bay.

尼尼桑柘俸核

Nơi nơi tang, giá,²¹ bóng cây,²²

棋躡踐柳牧躡塘梨

Cày lui dậm liêu, mục quày đường lê.²³

¹⁹ Có bản chép "nắng".

²⁰ Non Kiều 嶠: núi Viên Kiều 員嶠: chỗ tiên ở, cùng với Phương hồ 方壺, Bồng lai 蓬萊 đều ở trong Bột Hải. Ở đây nói về cảnh tiên (cũng như Thiên Thai) chỉ hư cấu, không có thực cảnh.

²¹ Tang 桑: dâu tằm ăn. Giá 柘: một loài dâu tằm ăn, lá cứng hơn lá cây dâu.

²² Nơi nơi tang, giá, bóng cây, (PVH).

Day: có bản chép 移 (di) chữ Nôm đọc "dời", nhưng ở đây đọc "day" cho ăn vần hơn.

²³ Cày, mục: cày chữ Hán là canh (người đi cày); mục là người chăn súc vật.

導潮雅幅虹霓

1325. - Ngày chiều nhả bức hồng nghê²⁴,

猗臥洞崗鶴米亭誓

Hươu vào động núi, hạc về đình xưa.²⁵

匹得細鞞被於

Ba người tới cửa vừa ưa,

体卧導引躄逸畧隣

Thấy người Đạo Dẫn đứng giữa trước sân.

共燒吸齋嘲懶

Cùng nhau gặp mặt chào mừng,

宛臥靜室被澄黃昏

Dem vào tịnh thất²⁶ vừa chùng hoàng hôn.

漁樵共媿入門

Ngư, Tiêu cùng gã Nhập Môn,

夕曠嗜晦噉寺師踐

Một đêm han hỏi chuyện tôn sư dài.

²⁴ Hồng nghê 虹霓: cầu vồng.

²⁵ Hươu vào động núi, hạc về đình xưa. (Pl H)

²⁶ Tịnh thất: nhà ở sạch sẽ, yên tĩnh. Thường dùng chỉ phòng ở của người tu hành.

引浪役庄奇奈

Dẫn rằng: việc chẳng khá nài,

人師病於天台辨得

Nhân Sư bệnh, ở Thiên Thai lánh người.

吡些台畜啣廂

1330. - Dạy ta thay mặt, dối lời,

米低辭謝使韶西遼

Vê đây từ tạ sứ với Tây Liêu.

柴些庄肯仕遼

Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu²⁷,

衝貳昆相補料朱睢

Xông hai con mắt bỏ liều cho đui.

返干歪最他睢

Gặp cơn trời tối thà đui,

塊菱昆相吏浚心恚

Khò gai con mắt, lại nuôi tấm lòng.²⁸

入門暄啞惱爨

Nhập Môn nghe nói nảo nùng,

²⁷ Làm quan với nước Liêu.

²⁸ Khò gai con mắt, lại nuôi *dặng* lòng. (PV H)

責浪明月清風負柴

Trách rằng Minh Nguyệt, Thanh Phong phụ thầy.

貳弁色庄勸柴

Hai ông đã chẳng khuyên thầy,

分卧牢妾底巾空干

Phân người sao nỡ để vầy, không can!

且習床几辞官

1335. - Vả xưa lắm kẻ từ quan,

埃層於隱吏芒疾愁

Ai từng ở ẩn lại mang tật sầu?

夷齊庄肯執周

Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,

啜萋菜首沛毆鎗命

Ăn rau non Thú²⁹ phải âu trọn mình.

他如鬼谷先生

Thà như Quỷ Cốc tiên sinh³⁰,

²⁹ *Thú dương* 首陽: chỗ Bá Di, Thúc Tề ở lánh nhà Châu hái lá rau ăn, không chịu ăn cơm, cho rằng cơm là cơm của nhà Châu.

³⁰ *Quỷ Cốc* 鬼谷: chân tiên đời xưa truyền rằng là thầy của Tô Tần và Trương Nghi đời Chiến quốc,

吸菘戰國聲名庄叻

Gặp đời Chiến Quốc thanh danh chẳng sờn.

他如罽老商山

Thà như bốn lão Thương san³¹,

鴻悲鳳論埃縹紉兜

Hồng bay, phụng lộn, ai ràng buộc đầu.

他如弑戶屏周

Thà như hai họ Nghiêm³², Châu³³,

庄貪祿漢棋鈎齏情

Chẳng tham lộc Hán, cày, câu, mặc tình.

他如五柳先生

1340. - Thà như Ngũ Liễu tiên sinh³⁴,

³¹ *Thương sơn tứ hạo* 商山四皓: bốn ẩn sĩ lánh Tần vào ở núi Thương Lạc sơn 商雒山, râu tóc đều bạc phau, nên gọi là tứ hạo (hạo: trắng).

³² *Nghiêm Quang* 嚴光 tự Tử Lăng 子陵, người Đông Hán, thuở bé bạn học của Quang Vũ. Ông này tức vị, họ Nghiêm đi ẩn, làm nghề cày cuốc trong núi Phú Xuân.

³³ *Châu Mục* 朱穆, người ở Nam Dương, sinh đời Hậu Hán, ghét đời kiêu bạc không ra làm quan và làm bài *Tuyết giao luận*. Sau khi chết, Sái Ung và học trò đặt thụy là Văn Trung tiên sinh. Người đời Tống.

³⁴ *Đào Tiềm*: đời Tấn, ở ẩn, bên nhà trồng năm cây liễu, người đời gọi Ngũ Liễu tiên sinh 五柳先生.

返干晋亂侍命拱重

Gặp cơn Tấn loạn giữ mình cũng xong.

户陶宰相山中

Họ Đào Tế tướng Sơn Trung,³⁵

主梁屈禮余淵邛他

Chúa Lương khuất lễ mấy dùng đặng va.

户王咈學汾河

Họ Vương dạy học Phần Hà,³⁶

貝隋空道於茹拱哈

Buổi Tùy không đạo, ở nhà cũng hay.

竹林并鞞醜醜

Trúc Lâm là bọn đấm say³⁷,

諾乱瓢醜群哈雯命

Nước loạn bầu rượu còn hay che mình.

聲遶并鞞蘭亭

Lung chơi là bọn Lan đình³⁸,

³⁵ Đào Hồng Cảnh 陶弘景, người thời Nam Bắc Triều (451 - 536), ở ẩn. Triều đình có đại sự hỏi ở ông, xưng Sơn Trung Tế tướng (xem trước).

³⁶ Vương Thông 王通: ở ẩn dạy học ở Phần Hà 汾河.

³⁷ Trúc lâm thất hiền 竹林七賢: bảy người ở ẩn đời Tấn, nhóm nhau ở Trúc lâm uống rượu làm vui (xem trước).

³⁸ Vương Hy Chi 王羲: cùng đám bằng hữu vui chơi ở Lan Đình (tỉnh Chiết Giang). (Xem "Trúc lâm thất hiền")

弓胡庄典洳形折艦

Bụi hò chẳng đến như hình chiếc ghe.

冊標處士繞排

1345. - Sách nêu xử sĩ³⁹ nhiều phe,

行藏弑字少暄負悉

Hành tàng⁴⁰ hai chữ ít nghe phụng lòng.

錢名釧利且容

Vòng danh, xiềng lợi, thả dong,

物外霽培得冲仙神

Vật ngoài gió bụi, người trong tiên thần.

并時并丕行分

Thôi thời thôi vậy đành phần,

心之朱苦心身買辞

Làm chi cho khổ tấm thân mới từ.

³⁹ *Xử sĩ*: người trí thức không ra làm quan.

⁴⁰ *Hành tàng*: hành đạo và ở ẩn. Chữ trong sách *Luận Ngữ*. thiên "Thuật nhi" viết: "用之則行舍之則藏惟我與爾有是夫 *Dùng chi tắc hành, xả chi tắc tàng; duy ngã dĩ nhi hữu thị phú*" (Nếu người ta dùng mình làm quan, thì mình đem đạo lý ra mà thi hành; bằng chẳng dùng mình, thì mình ở ẩn với đạo lý). *Hành tàng* hay *xuất xử* thường dùng để chỉ hai thái độ, hai hành động của kẻ sĩ ngày xưa: làm quan và không làm quan.

枋盼恪課要離

Nghĩ nay khác thuở Yêu Ly⁴¹,

防筭苦肉計竒除凶

Phòng toan "khổ nhục" kế kỳ trừ hung.

訖盧喟樂苦通

Há lo tiếng nhạc khó thông,

如弄師曠麻燻相眸

Như ông Sư Khoáng⁴² mà xông mắt mù.

唉喂造物於瓏

1350. - Hỡi ôi! Tạo vật ở đâu?

妾吹柴某韶疔疾尼

Nữ xui thầy mô chịu đau tật này.

引浪些篤干柴

Dẫn rằng: ta dóc can thầy,

⁴¹ *Yêu Ly* 要離: người thời Xuân Thu dùng "khổ nhục kế", chịu cho vua giết cả vợ con, và chặt cánh tay mình, để được tin yêu và có điều kiện tiếp cận Công tử Khánh Kỵ với mục đích hành thích. Sau khi giết được Khánh Kỵ, Yêu Ly tự sát.

⁴² *Sư Khoáng* 師曠: người ở Chiến Quốc, nước Tấn, làm Nhạc sư lấy thuốc xông mắt cho mù, sợ để nhìn thấy sự vật xung quanh, phân tâm không thăm âm được hết.

暄柴分响理尼叱哈

Nghe thầy phân nói lẽ này rất hay.

柴浪歪坦智盼

Thầy rằng: "Trời đất xưa nay,

氣運本古啣嗟正邪

"Khí vận vốn có đời xây chính, tà.

穿刑啼正濡蚶

"Xen hình hơi chính trôi ra,

迂心五嶽让升三光

"Dưới làm ngũ nhạc, trên là tam quang."⁴³

如啼光嶽創塘

"Nhờ hơi quang, nhạc, sáng đàng,

於蔑齷帝匹王治位

"Ở đời năm đế, ba vương trị vì.

意浪氣運盛時。

1355. - "Áy rằng khí vận thịnh thì,

⁴³ Ngũ nhạc là năm dãy núi tiêu biểu nhất của Trung Quốc, gồm Thái Sơn, Hoa Sơn, Hành Sơn (Hoắc Sơn), Hằng Sơn, Tung Sơn. Tam quang là mặt trời, mặt trăng và các sao. Ngũ nhạc, tam quang ở đây chỉ chung trời đất.

Dưới là ngũ nhạc, trên là tam quang. (PVH).

巴績齷咂論倭人倫

"Ba giềng, năm dạy, trọn nghì nhân luân.

典欺運厄時屯

"Đến khi vận ách thời truân,

鱣鱗澣楚漸洛周東

"Ghe keo chằm Sở tạm lân châu đông."⁴⁴

累蚘齷伯罍雄

"Lũy ra năm bá, bảy hùng,

都掙功利黷淵姜仁

"Đua tranh công, lợi, lấp dòng nghĩa, nhân.

衣浪光嶽氣分

"Áy rãng quang nhạc khí phân,

聖賢躅最彝倫綯細

"Thánh hiền dẫu tối, di luân"⁴⁵ rồi nùi.

遣穢獒獬駝唯

"Khiến nên mọi rợ dẽ dũi,"⁴⁶

⁴⁴ *Ghe keo* : cũng như nói "đòi phen", "bao phen". *Chằm Sở* dùng điển Khuất Nguyên nước Sở vì bất đắc chí đi hát rong ở bên chằm cho qua ngày tháng (行吟澤畔 *Hành ngâm trạch bần*).

Câu này tưởng nên đọc:

"*Ghe keo chằm Sở tạm lân thu đông*"

⁴⁵ *Di luân* 彝倫: đạo thường hay là luân thường.

⁴⁶ *Dẽ dũi*: khinh thường.

碎乱昆賊烹配事菘

"Tối loạn, còn giặc, phanh phui sự đời.

唏邪昂輔泣尼

1360. - "Hơi tà ngang bủa khắp nơi,

埋群唏正於菘包燒

"May còn hơi chính ở đời bao nhiêu,

朱哈唏正庄繞

"Cho hay hơi chính chẳng nhiều,

辰穷買体節標品題

"Thời cùng mới thấy tiết nêu phẩm đề.

箕如丐簡諾齊

"Kia như cái gián nước Tê. "

巴番官史芮提弒希

"Ba phen quan sử nổi đề "thí vua" .

感併諾晋無辜

"Cảm thương nước Tấn vô cô, "

⁴⁵ *Gián nước Tê*. Thôi Chử 崔杼 giết vua Tê Trang Công, rồi sai quan Thái sử là Bá chép rằng vua bệnh mà chết. Bá chép vào gián (簡: cái thẻ): "Ngày Ất Hợi, tháng năm, mùa hè, Thôi Chử giết vua là Quang 光." Thôi Chử giết Bá Trọng rồi Thúc, hai em của Bá nổi chức anh đều chép như anh, và lần lượt cũng bị giết chết..

⁴⁶ *Vô cô*: không có tội.

正心鞵鞞董狐編蚘

"Chính làm ngòi viết Đổng Hồ⁴⁹ biên ra.

心核錐博浪沙

"Làm cây chùy Bác lãng sa⁵⁰,

張良爲主打車秦皇

"Trương Lương vì chúa đánh xa Tần Hoàng.

心核旗節蘇郎

1365. - "Làm cây cờ tiết Tô Lang⁵¹,

坦奴苔墮蹊塘艰难

"Đất nô dày đọa trải đàng gian nan.

正心頭老嚴顏

"Chính làm đầu lão Nghiêm Nhan⁵²,

⁴⁹ *Cám vua nước Tấn vô cô, (Pl H).*

⁴⁹ *Đổng Hồ* 董狐: sử quan đời Xuân Thu, chép sử đúng sự thật. Khổng Tử khen là lương sử.

⁵⁰ Trương Lương mưu trả thù khiến lục sĩ tập đánh chùy sắt, đón đánh Tần Thủy Hoàng tại xứ Bác lãng sa (thuộc tỉnh Hà Nam) nhưng không thành công (năm 218 trước Công Nguyên).

⁵¹ *Tô Vũ* 蘇武: người đời Hán, thời Vũ Đế, năm 100 trước Công Nguyên đi sứ Hung Nô, bị bắt. Ở đất Nô chân dê mười chín năm, vẫn giữ cây cờ tiết (cờ hiệu của người đi sứ) rách lá chỉ còn cán không.

⁵² *Nghiêm Nhan*. người đời Tam quốc, đánh trận thua, bị Trương Phi bắt. Phi dụ hàng, Nhan nói: "Đây chi có hạng tướng mất đầu, chú không nghe nói có hạng tướng hàng!"

收辰紹鈞庄降張飛

"Thua thời chịu chém, chẳng hàng Trương Phi.

正心茹染帝衣

"Chính làm máu nhuộm đế y,

如卧稽紹救危主命

"Như người Kê Thiệu⁵³ cứu nguy chúa mình.

正心丐槩杲卿

"Chính làm cái lưỡi Cáo Khanh⁵⁴,

常山訛賊紹刑拱膺

"Thường sơn chửi giặc, chịu hình cũng ưng.

正心魯晚張巡

"Chính làm lỗ miệng Trương Tuàn⁵⁵,

⁵³ Kê Thiệu 嵇紹: người đời Tấn. Đời Huệ Đế (290 - 306), vua bại trận ở Thang Âm, bá quân rã chạy hết chỉ có Thiệu một mình ở lại hộ giá, bị thương máu văng đò áo vua. Con bình định rồi, kẻ tà hữu xin giặt áo cho, Huệ Đế sa nước mắt mà rằng: "Máu của Kê Thiệu ta không đành tẩy đi".

⁵⁴ Cáo Khanh 杲卿, họ Nhan 顏 làm Thái thú ở Thường Sơn (常山) đời Đường. Thời An Lộc Sơn làm loạn (năm 755 Tây Nguyên), khởi binh đánh An Lộc Sơn, Cáo Khanh bị bắt, máng giặc, bị cắt lưỡi chết.

⁵⁵ Trương Tuàn 張巡, người đời Đường, thời An Lộc Sơn phản, đồn binh ở Tuy Dương 睢陽, thành bị hãm, giặc bắt, máng giặc mà bị giết (năm 757 Tây Nguyên).

睢陽慢賊增烱調驚

"Tuy Dương mắng giặc tung búng đều kinh.

返干三國支掙

1370. - "Gặp cơn Tam quốc chia giành,

正心丐冒管寧毆命

"Chính làm cái mao quan ninh trái mình.⁵⁶

返欺北魏僭名

"Gặp khi bắc Ngụy tiếm danh,

正心廟表孔明出圻

"Chính làm lời biểu Khổng Minh xuất Kỳ⁵⁷.

或心擗祖逖趨

"Hoặc làm chèo Tổ Địch⁵⁸ đi,

⁵⁶ *Quan Ninh* 管寧: người nước Ngụy thời Tam quốc, thuở nhỏ cùng Hoa Hâm 華歆 một chiếu đọc sách. Có quan đại phu đi xe hiên, đội mũ miện, đi qua cửa, Hâm bỏ sách nhìn theo, Ninh bèn cất chiếu ngồi riêng. Sau Văn Đế, rồi Minh Đế mời làm quan to, vẫn từ khước; ở ẩn đội mũ đen quanh năm. *Mao quan ninh*: chỉ người ở ẩn.

Chính làm cái mao quan ninh *suchen* mình. (P\ H)

⁵⁷ *Lục xuất Kỳ Sơn* 六出祁山: truyền rằng, Khổng Minh Gia Cát Lượng sáu lần đánh Ngụy ở Kỳ Sơn, nhưng trong sử chỉ ghi có hai lần.

⁵⁸ *Tổ Địch* 祖逖: người đời Tấn thời Nguyên Đế làm Thứ sử ở Dự châu, chèo thuyền qua sông, gõ chèo mà thề đẹp giặc Yết Đê (xem ghi chú ở trước).

戈滄嗜撲羯低狺乱

"Qua sông thề đẹp Yết Đê mọi loạn.

或心丐笏户段

"Hoặc làm cái hốt họ Đoàn"⁵⁹,

打頭几宦謀奸篡唐

"Đánh đầu kẻ hoạn mưu gian soán Đường.

衣調唏正问王

"Ấy đều hơi chính vấn vương,

得心轟烈爰場踴拱

"Người làm oanh liệt một trường đấu ghi.

菘衰得哲扶持

1375. - "Đời suy người triết phù trì,

輶向天柱地維僇錄

"Nên câu "Thiên trụ địa duy"⁶⁰ vững vàng.

⁵⁹ Đoàn Tú Thật 段秀實: người đời Đường, thời Đức Tông làm quan Tư Nông Khanh. Hoạn quan là Châu Thứ mưu soán ngôi, bị họ Đoàn lấy cây hốt ngà đập vào đầu (năm 783 Tây Nguyên). Họ Đoàn bị Chu Thứ giết chết.

⁶⁰ Từ câu "Thầy rằng trời đất xưa nay" đến đây, đã dùng toàn những ý và điển trong bài *Chính khí ca* của Văn Thiên Tường đời Tống.

天柱地維 Thiên trụ địa duy: cột trời, giềng đất.

典盼得哲賒塘

"Đến nay người triết xa đàng,

让歪唏正拱散洛汭

"Dưới trời hơi chính cũng tan lẫn mòn.

此粘冲局诺菜

"Thử xem trong cuộc nước non,

罨波靛廁村買荒市

"Bón chia, năm xé, thon von đường nào.

踞綾富貴勞漓

"Nhảy vòng phú quý lao xao,

彘碎最主蚶鮑昨燒

"Sớm tôi, tối chúa, ra vào ngó nhau.

甬民押燥膈油

"Muôn dân ép ráo mỡ dầu,

导捩器械肚搜殿臺

"Ngày trau khí giới, tháng xâu điện đài.

添排奸佞羶鷗

1380. - "Thêm bày gian nịnh chen vai,

拱輶犇獬自外洛冲

"Gây nên mọi rợ từ ngoài lẫn trong.

打燒尸補苔全

"Đánh nhau thây bỏ đày động,

帝濤湧涌策淹洳形

"Máu trôi động vũng, non sông như hình.

稱稱掙坦掙城

"Xùng xùng"⁶¹ giành đất, giành thành,

馭車啣啣培恨最歪

"Ngựa xe rân rộ, bụi vàng tối trời.

霄愁創慘喙尼

"Mây sầu gió thảm đời nơi,

震冬雪夏恪農中元

"Mù đông, tuyết hạ"⁶², khác đời Trung Nguyên.

衣浪光嶽氣昏

"Ấy rạng quang, nhạc, khí hôn"⁶³,

衲行巴儼樹疇如絲

"Năm hàng, ba luống, rồi đồn như tơ.

⁶¹ Dấy lên mãnh liệt, nhu lông con thú tranh đấu mà phòng lên.

⁶² Mùa đông có sấm sét, mùa hạ có mưa tuyết, là thời tiết trái ngược. Ý nói: đời biến loạn. Theo Dịch lý: đông chí nhất dương sinh, sấm chớp mới bắt đầu có được.

⁶³ Hôn 昏: tối.

油生伊尹傳農

1385. - "Dù sinh Y Doãn ⁶⁴ truyền đời,

蹂躪棋畷鏞坡麻井

"Nơi theo cày ruộng, cuộc cờ, mà thôi.

況些升几空甍

"Huống ta là kẻ không ngôi,

才之吏躅心碎諾亂

"Tài chi lạy cúi ⁶⁵ làm tôi nước loạn?

飽甘啐分懣揚

"Đã cam chút phận dở dang,

致君弑字瞋瞋甌更

"Trí quân" ⁶⁶ hai chữ mơ màng năm canh.

飽竹弄貝蒼生

"Đã đàn lũ với thương sinh, ⁶⁷

⁶⁴ Y Doãn 伊尹: hiền tướng đời nhà Thương, trước cày ruộng ở Sân Dã (莘野, cũng đọc là Tân Dã) sau ba lần mời, về làm tôi nhà Thang, phạt vua Kiệt. Phó Duyệt 傳說 là hiền tướng đời Thương.

⁶⁵ Có bản chép lại gọi 史躅. Có bản chép lại gọi 史躅. Có lẽ nghĩ chữ 使 (sứ) chép nhầm ra 史 (lại).

⁶⁶ 致君堯舜 Trí quân Nghiêu Thuấn: làm cho vua trở nên Nghiêu, Thuấn.

⁶⁷ 商生: dân đen, chỉ nhân dân.

泽民試字竟迂於悉

"Trạch dân" ⁶⁶ hai chữ luống doanh ở lòng.

吏甘憐貝菜淹

"Lại cam thẹn với non sông,

救辰試字竟篋課市

"Cứu thời" ⁶⁷ hai chữ luống trông thuở nào.

呐蚺辰诺杳潮

1390. - "Nói ra thời nước mất trào,

心悉憂世别包除耒

"Tâm lòng ưu thế biết bao giờ rồi!

經麟跽聖袂耒

"Kinh Lân, dẫu thánh coi rồi,

時歪奄丕芥芥市求

"Thời trời đã vậy, thôi thôi nào cầu!

他朱畧杳最眸

"Thà cho trước mắt tối mù,

庄他姓許几譽君親

"Chẳng thà ngồi ngó kẻ thù quân thân." ⁷⁰

⁶⁶ Trạch dân 泽民: làm ơn cho dân.

⁶⁷ Cứu thời 救時: cứu đời.

⁷⁰ Kẻ thù quân thân: kẻ thù của vua và cha mẹ, đây chỉ quân xâm lược.

他朱畧耆無人

"Thà cho trước mắt vô nhân,

庄他耄昨生民迎饒

"Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo.

他朱畧耆問翼

"Thà cho trước mặt vắng hui,

庄他体景歪潮氛侵

"Chẳng thà thấy cảnh trời chiều phân xâm.⁷¹

他朱畧落最噤

1395. - "Thà cho trước mắt tối ngậm,

庄他体坦陆沈干戈

"Chẳng thà thấy đất lục trầm⁷² can qua.

油罍麻侍道茹

"Dù dui mà giữ đạo nhà,

群欣古相弃吒庄鞫

"Còn hơn có mắt ông cha chẳng thờ.

⁷¹ *Phân xâm*: khí dữ xâm phạm. Đây ý nói thời buổi nhiều nhưng, loạn lạc.

⁷² *Lục trầm* 陸沉: đắm cạn; nghĩa bóng: nước mất, người ta ở cạn mà bị đắm đuối.

他耐麻塊名汝

"Thà đui mà khỏi danh nhơ,

群欣古'相咬汝羶羶

"Còn hơn có mất ăn như tanh rình.

他耐麻邛鎗命

"Thà đui mà dạng trọn mình,

群欣古'相駟形鬚鬚

"Còn hơn có mất đổi hình tóc râu"⁷³.

創之曉隄羶裘

"Sáng chi theo thối chiên cầu"⁷⁴,

育'昂庄兑让頭固埃

"Đọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.

創之忱色貪財

1400. - Sáng chi đắm sắc, tham tài,

聾'悉人慾祝災禍歪

"Lung lòng nhân dục, chước tai họa trời.

⁷³ Theo cách trang sức của nước ngoài đến xâm chiếm. Đây chỉ về những người Trung quốc, bị rợ Khiết Đan xâm chiếm, bị đồng hóa theo phong tục của rợ nước ấy.

⁷⁴ Chiên cầu 羶裘: áo bằng da con chiên. Chỉ về rợ Khiết Đan mặt thừ áo đỏ.

創之諛佞蹻菴

"Sáng chi dua nịnh theo đời,

聆榮埋辱芒廩是非

"Nay vinh, mai nhục, mang lời thị phi.

創之仁菱補劫

"Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,

討殖庄別弃僂天倫

"Thảo ngay chằng biết lỗi nghi thiên luân.

体来乃役冲塵

"Thấy rồi muôn việc trong trần,

嗔群弑字心神於些

"Xin còn hai chữ "tâm thần" ở ta.

願共造化吏戈

"Nguyên cùng tạo hóa lại qua,

心車心弹分糶請哈

"Làm xe, làm đạn, phân giã thành thoi.

叫樓叫馭輛得

1405. - "Kêu trâu, kêu ngựa, mặc người,

蠶虫肝猶躑歪賦朱

"Cánh trùng, gan chuột"⁷⁶, theo trời phú cho".

呐耒導引引啜

Nói rồi Đạo Dẫn dẫn dò,

耍掩埃乃渚朱漏情

Anh em ai nấy chớ cho lậu tình.

人師油邛安命

Nhân Sư dù dặng an mình,

犇些躑細史經洳柴

Bọn ta lui tới sử kinh nhờ thầy.

漁浪嘆晦伴柴

Ngư rằng: xin hỏi bạn thầy,

清風明月啣尼於兜

Thanh Phong, Minh Nguyệt, lối này ở đâu?

試弄升伴同遶

Hai ông là bạn đồng du,

為輪為彈 *Vì thâu vì đàn*

Làm xe, làm đàn

蟲臂鼠肝 *Trùng tý thử can*

Cánh trùng, gan chuột

呼牛呼馬 *Hô ngưu hô mã*

Kêu trâu, kêu ngựa.

Ba câu này đều trích ở *Nam Hoa Kinh* của Trang Tử. Ở đây ý nói, mặc trời định đoạt, mặc đời khen chê.

个牢妾底耆眸人師

Cớ sao nữ để mắt mù Nhân Sư?

引浪役衣古辞

1410. - Dẫn rằng: việc ấy có từ, ⁷⁶

试弃伴拱無如之何

Hai ông bạn cũng vô như chi hà!

试弃常啲共些

Hai ông thường nói cùng ta,

咧浪柴衣实羅哲人

Khen rằng thầy ấy thật là triết nhân.

如柴庄仍保身

Như thầy chẳng những bảo thân ⁷⁷,

吏哈保道过分慌錄

Lại hay bảo đạo mười phần vừng vàng.

聖喆廟吡燴煉

Thánh xưa lời dạy rõ ràng,

⁷⁶ Dẫn rằng: việc ấy hữu từ, (P\H)

⁷⁷ Lấy từ "Kinh Thi": "既明且哲以保其身 Kỳ minh thả triết, dĩ bảo kỳ thân" (Đã sáng suốt lại khôn ngoan, để giữ lấy mình).

諾安心智諾乱心愚

Nước an làm trí, nước loạn làm ngu⁷⁸.

自習古几稽頭

Từ xưa có kẻ cạo đầu,⁷⁹

假噤假戕另搜諾乱

Giả câm, giả dại, lánh xâu nước loạn.

且吟歪跳艰难

1415. - Và nay trời bước gian nan⁸⁰,

他空耆体塊芒脍愁

Thà không mắt thấy, khỏi mang dạ sầu.

华夷帽躐論濡

Hoa, Di, mào, dép, lộn nhàu,

余埃纏侍春秋邛耒

Máy ai gìn giữ "Xuân Thu" đặng rồi.

⁷⁸ Lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Công Dã Tràng" viết: "邦有道則知邦無道則愚 *Bang hữu đạo tắc trí, bang vô đạo tắc ngu*". (Khi trong nước yên ổn, ông Ninh Vô Tu là người trí, khi trong nước loạn lạc ông biến thành người ngu).

⁷⁹ *Kẻ cạo đầu*, chỉ việc Cơ Tử đời vua Trụ, giả điên, cạo đầu làm kẻ nô lệ để giữ thân.

⁸⁰ Dịch lời "天步艱難 *thiên bộ gian nan*". (Kinh Thi, Tiểu Nhã, Bạch Hoa).

渚輕芒疾踟魁

Chố khinh mang tật đui ngôi,

歪群唏正叻堆相柴

Trời còn hơi chính gửi đôi mắt thầy.

姿歪叔季散霄

Sau trời thúc quý tan mây,

滝冲浚洛相柴創蚺

Sông trong, biển lặng, mắt thầy sáng ra.

勸卧恁渚差訛

Khuyên người lòng chớ sai ngoa,

裊廁詩贈柴呷咽

Coi lời thơ tặng thầy ta hẳn hoi.

明月清風合贈人師詩

當課程攮蹠泥塘

霖茹買鑰跣書香

事惹他屈堆腫蛤

恁道嘆臉文心鞞

秦帝群讓名戶魯

漢主兜別病柴張

并并包丕并咆丕

艾懷乾坤榻馮芒

**Minh Nguyệt Thanh Phong
hợp tặng Nhân Sư thi**

*Đương thuở tinh chiên⁴¹ dậm bậy đường,
Trăm nhà, mấy trọn dẫu thư hương.⁴²
Sợ đời thà khuất đôi trông thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương.
Tân đế còn nhường danh họ Lỗ⁴³,
Hán chúa đâu biết bệnh thầy Trương⁴⁴.
Thôi thôi, đã vậy, thôi thà vậy,
Một túi tiền khôn mặc mở mang.*

体試并衣贈詩

1420. - Thấy hai ông ấy tặng thi,

恧些添敬人師乃分

Lòng ta thêm kính Nhân Sư muôn phần.

恧智德孔聖人

Nhớ xưa đức Khổng, thánh nhân,

⁴¹ *Tinh chiên* 腥膻: mùi hôi tanh của thịt sống cá tương, và của loài dê, mả dê. Chỉ về rợ Khiết Đan.

⁴² *Thư hương*: ý nói con cháu nhà Nho nối được nghiệp ông cha.

⁴³ Lỗ Trọng Liên không chịu thiên hạ tôn vua Tân làm Hoàng đế, toan nhảy xuống bể Đông mà chết.

⁴⁴ Trương Lương thường giả vờ hay đau ốm, ăn thuốc tịch cốc để tránh lòng ghen ghét của Hán Cao Tổ và Lã Hậu.

敬弃師冕云云照添

Kính ông Sư Miện⁸⁵: vân vân chiếu, thêm.

衣升道味奇祐

Ấy là đạo vị⁸⁶ khá xem,

學躋意聖底祐驗悉

Học theo ý thánh, để chiêm nghiệm lòng.

周公心册幽風

Châu Công làm sách Mân Phong⁸⁷,

梓得最相吡悉成王。

Trao người tôi mắt dạy lòng Thành Vương.

心柴庄仍复王

Làm thầy chẳng những một vương,

⁸⁵ *Sư Miện* 師冕: mắt mù làm nhạc sư đời Châu. Thấy ông ấy, Khổng Tử theo diu dất từng bước. Đến thêm, Khổng Tử hô lên: "thêm đây!". Tôi chiếu, Khổng Tử thưa: "chiếu đây!". Ngồi xuống, Khổng Tử thưa: "người này ở đây!...", "Người kia ở kia!..." Khổng Tử kính như thế vì Sư Miện đến bàn về đạo. Câu này còn nói lên sự kính trọng người mù.

⁸⁶ *Đạo vị*: mùi đạo

⁸⁷ *Mân Phong* 幽風: Châu Công, chú vua Thành Vương, cho rằng vua chưa biết nỗi gian nan cày cấy của Tiên Vương đã dựng nên nghiệp, nên làm "Thất nguyệt" trong thiên "Mân Phong" ở sách *Kinh Thi* kể nỗi ấy cho một ông thầy đui, sớm tối phúng tụng để dạy vua nghe.

替弄調用臥塘樂師

Trăm vua đều dụng vào đường Nhạc Sư⁸⁸.

習朱心戢樂師

1425. - Xưa cho làm chức Nhạc Sư,

吟得最相心虛心悉

Gọi người tôi mắt, ít hư tâm lòng.

詩浪蒙替奏公

Thi rằng "Mông cổ tấu công"⁸⁹,

唸吟喧樂實淵審音

Khen hay nghe nhạc, thực ròn⁹⁰ thẩm âm.

朱吟試字道心

Cho hay hai chữ "đạo tâm",

得耐洛侍心唸弄之

Người dúi lặng giữ, ít làm lỗi chi.

聖賢習拱堅爲

Thánh hiền xưa cũng kiên vì,

吟排愚蠢体欺吱唸

Nay bày ngu xuẩn thấy khi, chê cười.

⁸⁸⁸⁸ Nhạc Sư 樂師: Chức quan coi về nhạc.

⁸⁹ Mông cổ tấu công 蒙替奏公: Thầy dúi đánh nhạc tấu sự, nghe qua biết là sự gì. (Kinh Thi, Tiểu Nhã, Linh Đài).

⁹⁰ Ròn: tinh thuần, chuyên. Đây ý nói rất giỏi việc nghe xét âm nhạc.

THƠ SẮM

樵浪群憶役菟

Tiêu rằng: còn ức việc đời,

暄試弁別效歪畧婁

Nghe hai ông biết số trời trước sau.

冪齷悶燿役婁

1430. - Trăm năm muốn rõ việc sau,

嘆婦細注禡求吡些

Xin đi tới chỗ lạy cầu dạy ta.

爰升探病柴些

Một là thăm bệnh thầy ta,

爰升晦嚙諾茹根緣

Một là hỏi chuyện nước nhà căn duyên.

庄哈得於幽燕

Chẳng hay người ở U Yên,

課市邛体中元主命

Thuở nào đặng thấy Trung Nguyên chúa mình.

引浪嚙衣冥冥

Dẫn rằng: chuyện ấy minh minh,⁹¹

⁹¹ *Minh minh*: mờ mịt, tối tăm, mù thắm.

些層畧晦事幽燕

Ta từng trước hỏi sự tình U Yên.

試弃实葑神仙

Hai ông thực đáng thần tiên,

撲歪庄沪迂塊人間

Máy trời chẳng lựa xuống miền nhân gian.

試弃庄肯啞盘

1435. - Hai ông chẳng khứng nói bàn,

朱排踈截指塘廐淒

Cho bài thơ sấm chỉ đàng kín sâu.

吡些底驗導姿

Dạy ta để nghiệm ngày sau,

幽燕嘯於粒句齷韻

U Yên chuyện ở tám câu năm vần.

幽燕截詩

齷季擲棋炮馭戈
試虜艾梗嗽鵬把
歪南古篠核山襟
坦北群躡訂巴
昆獸夕駿兵每迟
丐得艾相砑渚蚶
包除日月叩明燭
罌渡謳歌合夏茹

U Yên sấm thi

Năm quý⁹² đua cờ pháo ngựa qua.
Hai vua một gánh gánh vai bà⁹³.
Trời Nam có thể cày sơn cấm,
Đất Bắc còn vàng gót đỉnh ba.
Con thú một sừng bình mới gập⁹⁴,
Cái người một mắt đá chửa ra⁹⁵.
Bao giờ nhật nguyệt vầy mình sáng
Bốn biển âu ca hiệp một nhà.

意冲詩載淒賒

Ý trong thơ sấm sâu xa,

些常分解庄蚘理吃

Ta thường phân giải chẳng ra lẽ gì.⁹⁶

習吟理古盛衰

Xưa nay lẽ có thịnh suy,

⁹² Nó là bài sấm. Chính trong truyện cũng nói "phân giải không ra lẽ gì". Chữ "quí 季" là rớt. Đây chỉ về thời Ngũ Quí, hay Ngũ Đại Tàn Đường.

⁹³ Chỉ Triệu Khuôn Dã và Triệu Quang Nghĩa.

⁹⁴ Con thú có một sừng là con lân, đời có thái bình, có thánh nhân mới xuất hiện.

⁹⁵ Câu sấm đời Nguyên: "石人一隻眼開盡黃河天下反 *Thạch nhân nhất chỉch nhân! Khai tận Hoàng hà thiên hạ phản*" (Người đá một mắt! Khai hết Hoàng hà thiên hạ phản).

⁹⁶ Ta ừng phân giải chẳng ra lẽ gì. (PVH)

汲牢紹丕晦之事茂

Gặp sao chịu vậy, hỏi chi sự đời.

些暄君子盃丕

Ta nghe quân tử vui trời,⁹⁷

注盧庄越塊尼魁命

Chỗ lo chẳng vượt khỏi nơi ngôi mình⁹⁸.

油群悉正心苓

1440. - Dù còn lòng chính làm lành,

护升沛晦前程心之

Lựa là phải hỏi tiền trình làm chi?⁹⁹

試得肖學人師

Hai người muốn học Nhân Sư,

待柴阻吏丹岐仕哈

Chờ thầy trở lại Đan Kỳ sẽ hay.

⁹⁷ Vui trời: chữ trong "Kinh Dịch", "Hệ từ thượng" viết: "樂天知命故不憂 Lạc thiên tri mệnh, cố bất ưu" (Vui với đạo trời và biết phận mình, cho nên không lo buồn).

⁹⁸ Trích từ Trung Dung: "君子素其位而行不願乎其外 Quân tử tố kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoai" (Người quân tử cứ theo vị mình mà làm, không mong gì ở ngoài)..

⁹⁹ Tiền trình: ở đây có nghĩa là con đường sẽ đi trước mặt, tức tương lai.
Lành nào phải hỏi tiền trình làm chi? (PVH)

姜昆姜嫄群鳥

Nợ con, nợ vợ, còn vay,

神仙得衣啜吟苦尋

Thần tiên người ấy, e nay khó tìm.

TIÊU BẢN TRỊ

VÀ TẠP TRỊ

漁浪志篤婦尋

Ngư rãng: chí dúc đi tìm,

洳柴吠殿鑰唸医宗

Nhờ thầy dạy vẽ trọn niềm y tông.

咍兜役孳螻螻

Hay đâu việc học rông rông¹⁰⁰,

群外宮壁竈篋語麩

Còn ngoài cung bích¹⁰¹ luống trông ngõ ngang.

¹⁰⁰ Phiền rộn lắm, nhiều quá, như bày cá rông rông (cá con) lao nhao.

¹⁰¹ Dịch lời "宮牆外望 *Cung tường ngoài vọng*". *Cung tường* chỉ về cửa của thầy dạy học. Sách *Luan Ngữ*, thiên "Tử Trương" chép lời Tử Cống nói: "譬之宮牆夫子之牆數仞不得其門而入不見宗廟之美百官之富 *Tỷ chi cung tường... khu nữ chi tường số nhần, bất đắc kỳ môn nhi nhập, bất kiến tông miếu chi mỹ, bách quan chi phú*" (Xin đem bức tường cung thất ra làm ví

梓它沕伴指塘

1445. - Trót ã nhờ bạn chỉ ãng,

侈渚弊注啖芒嗜噍

Đi chưa tốt chỗ, e mang tiếng cười.

法医畧色梓廂

Phép y trước ã trao lời,

渚哈栖安翱尼篇市

Chưa hay tay thuốc¹⁰² đón nơi thiên nào?

引浪柴色古梓

Dẫn rằng: thầy ã có trao,

法用策仗翱匄试篇

Phép dùng thuốc ấy đón vào hai thiên.

爰排標本論編

Một bài "Tiêu bản luận" biên,

爰排雜治賦傳朱些

Một bài "Tập trị phú" truyền cho ta.

底悉晒晒吟俄

Để lòng bữa bữa ngâm nga,

dụ. Vách tường của tôi cao vừa bằng vai người, đứng ngoài tường, trông vào người ta có thể thấy những đồ vật tốt đẹp trong nhà).

¹⁰² Tay ã quen mục thuốc, quen chùng.

屬試排衣靛蚶心柴

Thuộc hai bài ấy đủ ra làm thầy.

標本論

夫用藥者當知標本

以身論之

外爲標內爲本

氣爲標血爲本

陽爲標陰爲本

六腑屬陽爲標五臟屬陰爲本

以病論之

先受病爲本後傳變爲標

凡治病者

先治其本後治其標

雖有數病靡不去矣

若

先治其標後治其本

邪氣滋甚其病益堅

若有中滿

無問標本先治中滿

謂其急也

若中滿後有大小便不利

亦無問標本先治大小便

次治中滿謂尤急也

又如

先病發熱後病吐瀉飲食不下

則先定嘔吐後進飲食方兼
治瀉待元氣稍復乃攻熱耳
此所謂緩則治其本急則治
其標也

除大小便不利及中滿吐瀉
之外

皆先治其本不可不知也

假令

肝受心火之邪是從前來者

爲實邪

實則瀉其子然非直瀉其火

入肝經藥爲之引用瀉火爲君

是治實邪之病也

假令

肝受腎邪是從後來者爲虛邪

虛則補其母

入腎經藥爲之引用補肝藥

爲君是也

標本已得邪氣乃服

醫之神良莫越乎此

Tiêu bản luận

Phù dụng dược giả, đương trị tiêu bản.

Dĩ thân luận chi:

Ngoại vi tiêu, nội vi bản;

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Khí vị tiêu, huyết vị bản;

Dương vị tiêu, âm vị bản;

Lục phủ thuộc dương vị tiêu; ngũ tạng thuộc âm vị bản.

Dĩ bệnh luận chi:

Tiên thọ bệnh vị bản, hậu truyền biến vị tiêu.

Phàm trị bệnh giả:

Tiên trị kỳ bản, hậu trị kỳ tiêu.

Tuy hữu số bệnh, mị bất khứ hỷ.

Nhược:

Tiên trị kỳ tiêu, hậu trị kỳ bản; tà khí tư thậm. kỳ bệnh ích kiên.

Nhược hữu trung mãn:

Vô vấn tiêu bản, tiên trị trung mãn; vị kỳ cấp dã.

Nhược trung mãn, hậu hữu đại tiểu tiện bất lợi:

Diệc vô vấn tiêu bản, tiên trị đại tiểu tiện, thứ trị trung mãn; vị vai cấp dã.

Hựu như:

Tiên bệnh phát nhiệt, hậu bệnh thổ tả, ẩm thực bất hạ.

Tắc tiên định ẩu thổ, hậu tiên ẩm thực, phương kiêm trị tả; dĩ nguyên khí sảo phục, nãi công nhiệt nhĩ.

Thứ, sở vị: Hoãn tắc trị kỳ bản, cấp tắc trị kỳ tiêu dã.

Trừ đại tiểu tiện bất lợi, cấp trung mãn, thổ tả, chi ngoại:

Giai tiên trị kỳ bản, bất khả bất trị dã.

Giả linh:

Cun thọ tâm hóa chi tà: thị tông tiền lai giả vị thực tà.

"Thật tắc tả kỳ tử", nhiên phi trực tả kỳ hỏa:

Nhập cun kinh dược vị chi dẫn dụng, tà hỏa vị quân.

Thị trị thực tà chi bệnh dã.

Giả linh:

Can thọ thận tà: Thị tông hậu lai giả, vi hư tà.

"Hư tắc bổ kỳ mâu".

Nhập thận kinh được vi chi dẫn dụng, bổ can được vi quân thị dã.

Tiêu bản dĩ đắc, tà khí nãi phục.

Y chi thần lương, mạc viết hồ thử.

Dịch nghĩa:

BÀN VỀ LỄ GỐC, NGỌN

Phàm kẻ dùng thuốc, nên biết gốc, ngọn.

Đem thân người bàn lễ ấy thì:

Ngoài là ngọn, trong là gốc;

Khí là ngọn, huyết là gốc;

Dương là ngọn, âm là gốc;

Sáu phủ thuộc dương là ngọn, năm tạng thuộc âm là gốc.;

Lấy bệnh mà bàn lễ ấy thì:

Bệnh mắc trước là gốc, các chứng truyền, biến sau là ngọn.

Phàm kẻ chữa bệnh:

Trước chữa ngọn nó, sau chữa gốc nó.

Dù có mấy bệnh nữa, sẽ không bệnh nào là không hết.

Ví bằng:

Chữa ngọn nó trước, chữa gốc nó sau:

Thì tà khí càng quá, mà bệnh cũng vững chắc.

Như có chứng đầy bên trong:

Không cần hỏi gốc ngọn, hãy chữa chứng đầy bên trong trước.

Ngũ Tiều vấn đáp y thuật

Vì nó là chứng gấp.

Nếu sau chứng đày bên trong, có chứng đại, tiểu tiện không lợi: thì cũng không cần hỏi gốc, ngọn, hãy chữa đại, tiểu tiện trước. rồi hãy chữa chứng đày bên trong.

Vì nó còn gấp hơn!

Lại ví như:

Trước mắc chứng phát nóng, sau đau chứng thổ, tả, ăn, uống không xuôi:

Thì trước tiên chữa cho chứng nôn ọe, sau làm cho ăn uống được, khi ấy mới chữa kèm cả chứng đi tả. Đợi khi nguyên khí đã hồi phục, mới công đến chứng phát nóng mà thôi. Đó tức là nghĩa "hoãn thì chữa gốc nó, gấp thì chữa ngọn nó vậy".

Trừ các chứng đại, tiểu tiện bất lợi, cùng đày bên trong, hay thổ, tả ra:

Đều nên chữa gốc trước, điều đó không thể không biết được.

Ví phỏng:

Can chịu tà của tâm hỏa: đó là bệnh từ phía trước đem lại, là thực tà.

"Thực thì tả con nó". Nhưng không phải tả thẳng ngay hỏa. Phải dùng thuốc vào can kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc tả hỏa làm quân. Đó là cách chữa những bệnh thực tà.

Giả sử:

Can chịu tà của thận. Đó là bệnh từ phía sau đem tới, là hư tà
"Hư thì bổ mẹ nó".

Dùng thuốc vào thận kinh làm thuốc dẫn, mà thuốc bổ can làm quân, thế là phải.

Gốc, ngọn đã chữa đúng phép, tà khí mới chịu lui.

Những thầy thuốc giỏi như thần, cũng không ai vượt được phép ấy.

(Nhượng Tống dịch)

雜治賦

(纂仁齋及編註)

(病機藥性等書)

百病難逃乎八要
治病必遵乎三法
正氣在人陽爲表而陰爲裏上古名言
邪氣害人表爲陽而裏爲陰仲景妙訣
實者脈盛皮熱腹脹前後不通
虛者脈虛皮寒氣弱泄利少食
新病多熱
久病反寒
內傷五邪全要調停
外感六淫須善汗發
風自火出
寒乃虛孽
暑耗氣液精神甘酸欲補常投
濕傷皮肉筋骨苦辛汗升暫咽
燥分虛實
火辨補泄
祛邪猶追盜賊截魁而恕脅從
養正若待小人正己而無過察
且如
傷食積在腸胃蕩滌自愈
停飲塊屬經絡消補兼行

口腹縱而濕熱盛燥脾土以復中氣
房勞過而相火動濕腎水以固陰精
氣有餘而喘滿痞塞火輕可降
血不足而吐衄怯癆金分宜清
氣病調氣而血有依附
血病調血而氣無滯凝
調氣必辛涼以散其熱
和血必辛熱以化其形
至於
痰因火動治火勿緩
火因氣鬱理氣宜增
痰有清溫潤燥散之異類
鬱有發達奪泄折之殊名
鬱久生痰生火而病愈勝
病則耗氣耗血而虛由成
陽虛畏外寒而濕熱滯則浮腫
陰虛生內熱而風燥盛則痿羸
陽虛火衰甘溫易於補益
陰虛水乏苦寒難以滋榮
陰陽兩虛惟補其陽而陰自長
氣血俱病只調其氣而血自寧
治熱以寒寒之氣壅而火食不入
攻寒以熱熱之氣壅而昏燥即生
寒之不寒者當益心府
熱之不熱者宜滋腎陰
有壽者陽平陰秘

無病者火降水升
抑又聞
男子陽多乎陰宜補陰以配陽
女子氣滯於血宜開血而行氣
肥人氣虛多痰豁痰補氣自古傳
瘦人血虛有火瀉火滋陰爲定議
少壯病淺兮攻標何疑
老弱病深兮固本乃是
老人氣多血少只宜調和
小兒純陽無陰不可過治
西北風高土燥常苦渴秘癰疽
東南地卑水濕多患腫痛癰痢
膏染無厭清熱潤燥是奇方
淡泊不堪散濕溫寒爲妙劑
病有微甚
治有逆從
微則逆治
甚則從攻
寒因寒用兮而熱則因熱
寒因寒用兮而通則因通
收驚者之神妙醫師之擊登
止傷者之痛信軍吏之炒蔥
尸厥形若死而脈動如常者百會一穴可灸
息積氣久逆而飲食如故者導引一法收功
溘泄無定只因真水欠旺
嘔逆不納莫非邪火上衝
噫
藥不執方中病爲妙

法無定解隨時取中
黃連苦參賦云多服反熱
乾姜附子誰知久飲遭凶
真中誤而誤中真機關要識
虛則補而實則瀉統會有宗
昔人謂讀仲景書須得仲景之本意
子亦謂遵丹溪法須有丹溪之心胸
要之
傷寒熱者則雜症愈加明決
雜症熱者則傷寒益以渾容
醫道一貫制作原於先聖
後學時思不可自恃明聰

(治法終)

Tạp trị phú

(Soạn Nhân Trại cấp Biên chú)

(Bệnh cơ, Dược tính, đấng thứ)

Bách bệnh nan đào hồ bát yếu.

Tri bệnh tái tuần hồ tam pháp.

Chính khí tại nhân: Dương vi biểu nhi âm vi lý, thượng cổ danh ngôn.

Tà khí hại nhân: biểu vi Dương nhi lý vi âm, Trọng Cảnh diệu quyết.

Thực giả mạch thịnh, bì nhiệt phúc trướng, tiền hậu bất thông:

Hư giả mạch hư, bì hàn khí nhợt, tiết lợi thiếu thực.

Tán bệnh da nhiệt:

Cửu bệnh phàn hàn.

Nội thương ngũ tà, toàn yếu điều đình;
Ngoại cảm lục dâm, tu thiện hạn phát.
Phong tự hóa xuất;
Hàn nãi hư nghiệt.
Thứ hao khí dịch, tình thần: cam, toan, liễm bổ thường đầu;
Thấp thương bì nhục, cân cốt: khô, tân, hạn thăng tạm yết.
Táo phân hư thực;
Hỏa hiện bổ tiết.
Khư tà do truy đạo tặc tiết khỏi nhi thứ hiệp tông.
Dưỡng chính nhược dãi tiểu nhân, chính kỹ nhi vô quá sát.
Thả nhục;
Thương thực tích tại trường vị, dãng dịch tự dĩ.
Đình ẩm khối thuốc kinh lạc, tiêu bổ kiêm hành.
Khẩu phúc tủng nhi thấp nhiệt thịnh, táo tỳ thổ dĩ phục trung khí.
Phòng lao quá nhi tưởng hỏa động, tư thận thủy dĩ cố âm tình.
Khí hữ dư nhi xuyên mãn hĩ tắc, hòa khinh khí giáng;
Huyết bất túc nhi thổ mục khiếp lao, kim phạt nghi thanh.
Khí bệnh điều khí, nhi huyết hữ y phụ;
Huyết bệnh điều huyết, nhi khí vô trệ ngưng.
Điều khí tât tán lương dĩ tán kỹ nhiệt;
Hòa huyết tât tán nhiệt dĩ hóa kỹ hình.
Chí ư:

Ngũ Tiêu vấn đáp y thuật

Đàm nhân hỏa động, trị hỏa vật hoãn;

Hỏa nhân khí uất, lý khí nghi tãng.

Đàm hữu: thanh ôn, nhuận táo, tán, chi dị loại;

Uất hữu: phát, đạt, đoạt, tiết, chiết, chi thù danh.

Uất cải sinh đàm, sinh hỏa, nhi bệnh dĩ thăng;

Bệnh tắc hao khí, hao huyết, nhi hư do thành.

Dương hư úy ngoại hàn, nhi thấp nhiệt trệ tắc phù thũng;

Âm hư sinh nội nhiệt, nhi phong táo thịnh tắc úy luy.

Dương hư hỏa suy: cam, ôn, dị ư bổ ích;

Âm hư thủy phạp: khổ, hàn nan dĩ tư vinh.

Âm dương lưỡng hư, duy bổ kỳ dương nhi âm tự trưởng.

Khí huyết cầu bệnh, chí điều kỳ khí nhi huyết tự ninh.

Trị nhiệt dĩ hàn hàn chi, khí ủng, nhi hỏa thực bất nhập.

Công hàn dĩ nhiệt, nhiệt chí, khí ủng, nhi hôn táo tức sinh.

Hàn chi bất hàn giả, dương ích tâm phủ.

Nhiệt chi bất nhiệt giả, nghi tư thận âm.

Hữu thọ giả: dương bình, âm bí.

Vô bệnh giả: hóa giáng, thủy thăng.

Ức hưu văn:

Nam tử dương đa hồ âm, nghi bổ âm dĩ phối dương.

Nữ tử khí trệ ư huyết, nghi khai huyết nhi hành khí.

Phi nhân khí hư da dâm, khoát đàm bổ khí tự cổ truyền.

Sấu nhân huyết hư hữu hỏa, tả hỏa tư âm vi định nghị.

Thiếu tráng bệnh thiếu hê, công tiêu hà nghị!

Lão nhược hệnh thâm hê, cố bản nãi thị

Lão nhận khí đa huyết thiếu, chỉ nghị điều hòa.

Tiểu nhĩ thuần dương vô âm, bất khả quá trị.

Tây bắc phong cao, thổ táo, thường khổ khát bí ung thư.

Đông nam địa ty, thủy thấp, đa hoạn thũng thống ngược lý.

Cao lương vô yếm, thanh nhiệt nhuận táo thị kỳ phương!

Đạm bạc bất kham, tán thấp ôn hàn vi diệu tế!

Hu!

Bệnh hữu vi, thậm:

Trị hữu nghịch, từng.

Vi tắc nghịch trị:

Thậm tắc từng công:

Hàn nhân hàn dụng hê, nhĩ nhiệt tắc nhân nhiệt;

Hàn nhân hàn dụng hê, nhĩ thông tắc nhân thông.

Thâu kinh giả chi thần, điều y sư chi kích dăng!

Chi thương giả chi thông, tín quán lại chi sao thông!

Thì quyết hình nhược từ, nhĩ mạch động như thường giả, Bách hội nhất huyết khả cứu.

Túc tích khí cừu nghịch, nhĩ ẩm thực như cố giả, đạo dẫn nhất pháp thu công.

Đường tiết vô định, chỉ nhân chân thủy khiếm vượng.

Ấu nghịch bất nạp, mạc phi tà hỏa thượng xung.

Y!

Được bất chấp phương, trúng bệnh vi diệu!

Pháp vô định giải, tùy thời thủ trung.

Hoàng liên, Khô sâm, phú vân đa phục phản nhiệt!

Cần khương, Phụ tử, thủy tri cứu âm tao hung!

Chân trung ngộ nhi ngộ trung chân, cơ quan yếu thức.

Hư tắc bổ nhi thực tắc tả, thống hội hữu tông.

Tích nhân vị: độc Trọng Cảnh thư, tu tắc Trọng Cảnh chi bản ý.

Dư diệc vị: Tuân Đan Khê pháp, tu hữu Đan Khê chi tâm hung.

Yếu chi:

Thương hàn thực giả, tắc tạp chứng dữ giả minh quyết:

Tạp chứng thực giả, tắc thương hàn ích dĩ hỗn dung.

Y đạo nhất quán, chế tác nguyên ư tiên thánh.

Hậu học thời tư, bất khả tự đặc minh thông.

(Trị pháp chung)

Dịch nghĩa:

BÀI PHÚ VỀ PHÉP CHỮA CÁC TẠP BỆNH

(Dựa theo sách *Nhân Trai* cùng các sách *Bệnh cơ Dược tính biên chú*).

Trăm bệnh không ra ngoài tám trận.

Chữa bệnh tất phải theo ba phép.

"Chính khí ở trong người, Dương là biểu mà Âm là lý", danh ngôn truyền tự thuở xưa.

Tà khí hại người, biểu là Dương mà lý là Âm, phép màu lập từ Trong Cảnh.

Thực thì mạch đi mạnh, da nóng, bụng đầy, đại, tiểu không thông;

Hư thì mạch đi yếu, da lạnh, khí nhược, tả, lý, ăn ít.

Bệnh mới phần nhiều là nhiệt;

Đau lâu thường trở lại hàn.

Nội thương vì năm lễ, cốt phải điều đình;

Ngoại cảm vì lục dâm, liệu mà phát hãn.

Phong là do hỏa bốc;

Hàn gốc bởi hư ra.

Nắng làm hao khí, dịch, tinh thần; thường dùng vị ngọt, chua, bổ, liễm;

Thấp làm hại thịt, da, gân, cốt; tạm uống bài cay, đắng, hãn, thăng.

Táo phải phân có thực, có hư;

Hỏa phải xét nên bổ, nên tả.

Đuổi bệnh tật cũng như theo giặc cướp, trừ chúa trùm mà tha lũ hiệp theo.

Nuôi chính khí như chiều trẻ con, cốt ngay thẳng chớ quá lòng xét nét.

Thương thực chứa ở da, ruột, tẩy rửa sẽ khỏi.

Đình ẩm thuộc về kinh, lạc, tiêu, bổ kiêm dùng.

Cá thịt ăn cần mà thấp nhiệt thịnh, phải chữa cho tỳ thổ ráo, cho sức tiêu hóa lại hồi.

Traii gái chơi quá mà tướng hỏa xông, phải bổ cho thận thủy lên, cho phần âm tình được vững.

Khí có dư mà đầy, sưng, bĩ, tắc, hòa nhẹ nên cho rút xuống;

Huyết không đủ mà ho lao, mất máu, kim (phế) ráo nên cho mát đi.

Bệnh khí thì chữa khí mà huyết có hơi tựa nương;

Bệnh huyết phải hòa huyết, mà khí khởi nổi ngừng động.

*Chữa khí phải cay mát cho tan cái nóng;
Hòa huyết phải cay nóng mới thông được dòng.*

Đến như:

Đờm động vì hỏa, trị hỏa chớ chậm;

Hỏa uất vì khí, chữa khí nên già.

Đờm thì làm cho trong, cho ấm,

Cho nhuận, cho ráo, chữa có nhiều cách;

Uất thì phải nào phát, nào tiết, nào đạt,

Nào đạt, khai có nhiều đường.

Uất lâu sinh đờm, sinh hỏa, mà bệnh càng to;

Bệnh lâu hao khí, hao huyết, sinh hư từ đó.

Dương hư ngoài sợ lạnh, thêm thấp nhiệt động thì sinh phù thũng;

Âm hư trong sinh nóng, nếu phong táo thịnh thì thành dột tề.

Dương hư hỏa suy, thuốc ôn ngọt dễ bề bổ ích;

Âm hư thủy thiếu, vị đắng hàn khó cánh tươi vui.

Âm, Dương đều hư, cứ bổ Dương rồi Âm sẽ lại;

Khí, huyết cùng bệnh, cứ chữa khí mà huyết thấy yên.

Chữa nhiệt bằng thuốc hàn, hàn khí lấp mà khó tiêu được miếng cơm, ngụm cháo.

Chữa hàn bằng thuốc nhiệt, nhiệt khí bốc liền thấy sinh ra trần trọc, hôn mê.

Cho uống thuốc nóng mà không thấy ôn lại, nên bổ tâm phủ.

Cho uống thuốc hàn mà không thấy mát đi, nên bổ thận âm.

Âm bình, Dương bí là kẻ sống lâu.

Hòa giáng, thủy thăng là người lành mạnh.

Lại nghe rằng:

Con trai Dương nhiều hơn Âm, nên bổ Âm cho Dương khỏi lệch.

Con gái khí trệ vì huyết, nên khai huyết cho khí được thông.

Người béo khí hư nhiều đờm, từ xưa dạy nên khoát đờm, bỏ khí.
Người gầy huyết hư thịnh hỏa, nhất định phải tả hỏa mà bổ âm.
Trẻ, khỏe, bệnh còn nhẹ, công ngọn có sợ gì!
Già, yếu, bệnh đã sâu, giữ gốc mới là phải.
Người già khí nhiều, huyết ít, chỉ nên liệu cách điều hòa.
Trẻ con thuần Dương không Âm, chớ có quá tay công phạt.
Miền Tây Bắc gió cao, đất ráo, khát, bí, ung, nhọt, thường đau luôn.
Miền Tây Nam dòng trũng, ẩm nhiều, lỵ, ngược (sốt rét), sưng,
phủ, hay mắc phải.

Cao lương thừa mùa, thanh nhiệt, nhuận táo là thuốc thần tiên!
Rau cháo lần hồi, trừ thấp, tán hàn là phương tuyệt diệu!

Chao ôi!

Bệnh có thứ nặng, thứ nhẹ:

Chữa có phép chính, phép tông.

Nhẹ thì cứ chính mà công;

Nặng phải theo tông mà chữa:

Hàn phải dẫn bằng vị hàn, nhiệt phải dẫn bằng vị nhiệt;

Tắc chữa nhân ngay thể tắc, thông chữa nhân ngay thể thông.

Đáp ghe mà thu được thần hồn của người khiếp sợ, tay lương y
mới khéo làm sao!

Sao hành mà khỏi được cơn đau của kẻ bị thương, viên quân lại
thật tài quá đời!

Chứng thì quyết người như chết thật, nhưng mạch chạy vẫn
thường, cứu huyết Bách hội sẽ khỏi.

Chứng đầy hơi khí cứ tức hoài, nhưng ăn uống không kém, dùng
phép đạo dẫn sẽ lành.

Đường tiết đi thất thường, chỉ vì chân thủy không vượng.

Ọẹ nôn ăn chẳng được, thường là tà hỏa bốc xông.

Hỡi ôi!

Phương thuốc cũ không nên câu nệ, khỏi bệnh là hay!

Phép chữa xưa chớ hiểu hẹp hòi, tùy cơ ứng biến.

Hoàng liên, Khổ sâm là vị hàn, sách dạy uống nhiều hóa nhiệt!

Phụ tử, Can khương là vị bổ, ai hay dùng mãi hại to!

Đứng mà làm rồi làm mà đứng, phải rõ cơ mầu.

Hư thì bổ mà thực thì công, chớ đời phép gốc.

Xưa dạy rằng: đọc sách Trọng Cảnh cần phải hiểu bản ý của Trọng Cảnh.

Tôi cũng khuyên: theo phép Đan Khê, phải có kiến thức của Đan Khê.

Nói tóm lại:

Thuộc phép chữa thương hàn, thì khi chữa tạp bệnh càng thêm rõ ràng;

Thuộc phép chữa tạp chứng thì khi chữa thương hàn càng thêm chín chắn.

Y đạo vốn nhất quán¹⁰⁴, định phép tắc nguyên từ các thánh xưa.

Học tập phải dụng công, dù thông minh chớ nên cậy mình giỏi.

(Xong bài: Bàn về phép chữa tạp bệnh)

(Nhượng Tống dịch)

THÔNG BIẾN

门浪尝策曠塘

1450. - Môn rằng: nghề thuốc rộng dàng,

畧拈各法勸弘渚恂

Trước nêu các phép khuyên chàng chớ quên.

¹⁰⁴ Một câu này đủ thấy y thuật Đông phương là duy lý và lấy huyền học làm nền tảng.

用辰通變心達

Dùng thời thông biến làm trên,

庄軻執一庄軻好奇

Chẳng nên chấp nhất, chẳng nên hiếu kỳ.

拱竹求速心之

Cùng đưng cầu tốc làm chi,

跂辰趨察弄僂陰陽

Mau thời sôn sát lỗi nghi âm dương.

舛味策古陰陽

Năm mùi thuốc có âm dương,

用朋弄次立方市倭

Dùng bằng lỗi thứ, lập phương nào lành!

啻如弄將用兵

Ví như ông tướng dùng binh,

兵空紀律揮命賊銃

Binh không kỷ luật, trao mình giặc đâm.

彥初爰焚医林

1455. - Ngàn xưa một đám y lâm,

法恣哈笞市嚇弄之

Phép lòng hay nhóm, nào làm lỗi chi.

翻包試字不欺

Dón vào hai chữ 'bất khi',

欺辰庄鑰医規於命

Khi thời chẳng trọn y qui¹⁰⁴ ở mình.

學末沛併古行

Học rồi phải tính có hành,

心停慙夏麻名庄鑰

Làm dừng khiếp nhất mà danh chẳng tròn.¹⁰⁵

聖医吡注悶群

Thánh y dạy chỗ muốn còn,

密爛悉孰智鑰湟旒

Mật to, lòng nhỏ, trí tròn, nét vuông¹⁰⁶.

唉喂册策產呀

Hời ôi! Sách thuốc sẵn dòn,¹⁰⁷

¹⁰⁴ 醫規 Y qui: cái quy tắc chuẩn mực của y thuật.

¹⁰⁵ Làm dừng như nhất mà danh chẳng tròn. (P/H)

¹⁰⁶ Lời của y gia Tôn Tư Mao: "心欲小膽欲大智欲圓行欲方 Tâm dục tiếu, đãm dục đại, trí dục viên, hạnh dục phương" (Suy xét phải căn kẽ, làm việc phải cương quyết, kiến thức phải toàn diện, đạo đức phải đầy đủ).

字医字意嗜童夕平

Chữ "y", chữ "ý", tiếng lòng tịch bình.¹⁰⁸

医升意也朱明

1460. - Y là ý dā, cho minh,¹⁰⁹

嚙戈察吏姜經買祥

Gặm qua xét lại nghĩa Kinh mới tường.

虽浪医不執方

Tuy rằng y bất chấp phương,

裕洳方衣拥塘擗蚺

Gốc nhờ phương ấy dọn đường trở ra.

字浪去取減加

Chữ rằng: khử, thủ, giảm, gia,

合穿摘变於些運用

Hợp xuyên, trích biến¹¹⁰ ở ta vận dùng.

¹⁰⁵ Hỡi ôi! Sách thuốc lòng tường. (PVH)

¹⁰⁸ Chữ "y", chữ "ý", tiếng lòng tác bình. (PVH)

¹⁰⁹ 醫者意也 Y giả ý dā: chữ "y" với chữ "ý", hai âm gần nhau, chỉ khác nhau vì một tiếng bình, một tiếng trắc. Làm nghề y phải hiểu ý của y để thực hiện mục đích không công thức cứng nhắc.

Y là ý vậy, cho minh, (PVH)

¹¹⁰ Đây là nói về cách dùng phương: *khử*: bỏ bớt đi; *thủ*: giữ lấy; *giảm*: bớt đi; *gia*: thêm vào; *hợp*: hợp hai, ba vị hoặc phương làm một; *xuyên*: dùng xen kẽ nhiều ít; *trích*: nhặt lấy ít vị hoặc một phần của bài thuốc; *biến*: biến đổi phương cũ đi.

Phần năm
TRA ÁN

TÙ GIÃ

NHẬP MÔN

引浪嘯呐色重

Dẫn rằng: chuyện nói đã xong,

些嗔阻吏疎共人師

Ta xin trở lại, thưa cùng Nhân Sư.

共燒心礼辞違

Cùng nhau làm lễ từ qui,

户泡户夢調隨入門

Hộ Bào, hộ Mộng, đều tùy Nhập Môn.

漁樵臥注入門

1465. - Ngư, Tiều vào chỗ Nhập Môn,¹

¹ Ngư, Tiều qua chỗ Nhập Môn, (PVH)

貞心礼謝奔躑併術

Riêng làm lễ tạ, bôn chôn² tính về.

調浪吟沛阻術

Đều rằng: nay phải trở về,

役茹昆孺癢癢渚重

Việc nhà con vợ rề rề chưa xong.³

業医群注渚通

Nghiệp y còn chỗ chưa thông,

嗔姿邇且學共師兄

Xin sau thông thả học cùng sư huynh.

門浪些本後生

Môn rằng: ta vốn hậu sinh,

洳恩得畧訴情几姿

Nhờ ơn người trước tỏ tình kẻ sau.

冊医床注覓淒

Sách y lăm chỗ kín sâu,

畧姿鑰道沛啟學柴

Trước sau trọn đạo phải âu học thầy.

² *Bôn chôn*: nóng nảy, hấp tấp.

³ *Một nhà con vợ rề rề chưa xong.* (PVH)

悶軼才德越排

1470. - Muốn nên tài đức vượt bầy,

嚳吟埃古補柴麻哈

Xưa nay ai có bỏ thầy mà hay.

試卧沛動學苔

Hai người phải gắng học dày,⁴

曉柴買奇才哈徬全

Theo thầy mới khá tài hay đức tuyền.⁵

古句衣鉢真傳

Có câu "Y bát chân truyền"⁶,

邛喧斫秘聖賢買哈

Đặng nghe chúc bí thánh hiền mới hay.

渚啖堆相疾尼

Chớ e đui mắt tật này,

役冲教館苦苔工夫

Việc trong giáo quán⁷ khó đầy công phu.

⁴ Hai người phải gắng công dày, (PVH)

⁵ Theo thầy mới đặng tài hay đức tuyền. (PVH)

⁶ 衣鉢真傳 Y bát chân truyền: lời nhà Phật, dùng chỉ về trò đã học được đến chỗ vi diệu của thầy. Khi thầy truyền pháp cho đệ tử giao cho y (một bộ áo gồm ba cái) và bát (một cái bình đựng cơm).

⁷ Giáo quán: nhà để dạy học.

渚浪瞎煉育修

Chớ rằng "Hạt luyện manh tu"⁸,

稜文渡孛震眸坤篋

Rừng văn, biên học, che mù khôn trông.

古歪嚙論冲恚

1475. - Có trời thâm dụ trong lòng,

虽魁爻注粹通替筮

Tuy ngài một chỗ suốt thông trăm đời.

仗医理卜道莪

Nho, y, lý, bốc, đạo đời,

余辻鋪册古尼膝柴

Mấy mươi pho sách có nơi bụng thầy.⁹

些層筠闌迟寻

Ta từng đứng cửa chày ngày,

仰祐氣象擲齊泰山

Ngưỡng xem khí tượng so tà Thái san¹⁰.

⁸ 瞎煉育修 *Hạt luyện manh tu*: (hạt; một mắt. Manh: đui cả hai mắt), có câu: "盲人騎瞎馬夜半臨深池 *Manh nhân kỳ hạt mã, dạ bán lâm thâm trì*" (Người mù cỡi ngựa một mắt, nửa đêm đi đến ao sâu). Nói về cảnh nguy cực điểm. Đây ý nói: chớ khinh kẻ đui mù mà cho là tu luyện không nên nghề.

⁹ *Mấy mươi pho sách đều nơi bụng thầy. (PVH)*

¹⁰ *Người làm thầy được học trò tôn trọng như núi Thái, sao Đẩu.*

喇瑄近几勸弘

Lời ngay cận kē khuyên chàng,

畧姿庄奇負樊師生

Trước sau chẳng khá phụ phàng sư sinh.¹¹

些外結義弟兄

Ta người kết nghĩa đệ huynh,

細躡及闌孝行添吹

Tới lui một cửa học hành thêm xuê.

NGƯ TIÊU

RA VÈ

漁樵呔吡蚘術

1480. - Ngư, Tiêu vâng dạy ra vè,

入門逢塊柳溪及回

Nhập Môn đưa khỏi Liễu Khê một hồi.

指塘耒買阻躡

Chỉ dăng rồi mới trở lui,

邦傾分友吟蒐分師

Bâng khuâng phần hữu, ngâm ngùi phần sư.

¹¹ Trước sau chẳng khá *lỗi dăng* sư sinh. (PVH)

漁樵拮据踽踽

Ngư Tiều cật gánh thẳng đi,

共燒嘆咀艾欺訥噀

Cùng nhau than thở, một khi nói cười.

樵浪些畧洳卧

Tiều rằng: ta trước nhờ người,

充塘盼邛心得医科

Đem đường nay đặng làm người y khoa.

仍啜寻論肚戈

Những e ngày lụn tháng qua,

孥行孟浪庄蚶殿吃

Học hành mạnh lãng¹² chẳng ra về gì.

仍啜箴籛補跂

1485. - Những e tới nón bỏ đi,

絺縵目幹襖之救貧

Búa rìu mục cán, lấy chi cứu bần.

哈兜歪色定分

Hay đâu trời đã định phân,

¹² 孟浪 *Manh lãng*: không rỗng, không tình.

庄竹朱匪忘身辱因

Chẳng đành cho phỉ tẩm thân nhục nhân.¹³

出家渚鑰試陵

Xuất gia chửa trợn hai trăng,

宛名稜桧駟浪稜医

Đem danh rừng củi đổi ràng rừng y.

塊尼核桧斜持

Khởi nơi gai, góc, kéo trì,

狝狝猓猓群吃吧卧

Hươu, nai, khí, độc, còn gì để người.

貼冲稜岗筑得

Củi trong rừng núi giúp người,

試鶻搜越枯鮮色鏡

Hai vai gánh vác, khô, tươi, đã nhiều.

吟嗔攪褶老樵

1490. - Nay xin cổi lột lão tiều,

心弃柴策逍遙救菴

Làm ông thầy thuốc tiêu diêu¹⁴ cứu đời.

¹³ Chẳng đành cho sĩ tẩm thân nhục nhân. (P'VH)

¹⁴ Tiêu diêu (tức tiêu dao): ung dung tự tại.

漁浪些罷古卧

Ngư rãng: ta bởi có người,

動功拱邛心得知医

Gắng công cũng đặng làm người tri y.

闲数併屢小兒

Bấy lâu thương lũ tiểu nhi,

潮嶙曉几庸医箴頭

Chiu lòn theo kẻ dung y tới đầu.

想升道策深幽

Tưởng là đạo thuốc thâm u,

哈兜医拱冲仗爻芸

Hay đầu y cũng trong nho một nghề.

毡絨綉縹撲芸

Đã nên chài lưới đẹp nghề,

塊卢鯽鮓艚術罟散

Khỏi lo tôm, cá, chở về chợ tan.

他朱類水族安

1495. - Tha cho loài thủy tộc an,

龍王市恨肱盘柴員

Long vương nào giận quăng bàn thầy Viên¹⁵.

¹⁵ *Thầy Viên: Táy du ký* chép Viên Thủ Thành bói rất giỏi, thường bói cho một người đánh cá biết chỗ nào có nhiều cá để quăng lưới, nên Long vương ở đó giận, hóa thành người lên tìm cơ gây sự với Viên Thủ Thành.

自低泝霽賒船

Từ đây sóng gió xa thuyền,

塊尼洛泝进塊涯賚

Khỏi nơi lặn lội, lên miền sạch thơm.

邛曉參桂味賚

Đặng theo sâm, quế, mùi thơm,

油朱晒粥晒餈拱竹

Dù cho bữa cháo, bữa cơm cũng đành.

願心隻几医生

Nguyên làm một kẻ y sinh,

裊句陰彷彿名老紂

Lấy câu âm đức đối danh lão chài.¹⁶

NGŨ TIÊU

DI LẠC

試得唯嘍喋喋

Hai người nói chuyện xây xây,¹⁷

¹⁶ Lấy câu âm *chất* đối danh lão chài. (PVH)

¹⁷ Hai người nói chuyện *sai sai*, (PVH)

寻移買塊棱外医林

Ngày đi mới khỏi rừng ngoài Y Lâm.¹⁸

歪被熾俸光陰

1500: - Trời vừa xế bóng quang âm,¹⁹

發兜爻陣霽淫最沁

Phút đầu một trận mưa dầm tối tăm.

漁樵倍跣踉蹌

Ngư, Tiều vội bước xăm xăm,

闷尋館客沛淫霽移

Muốn tìm quán khách, phải dầm mưa đi.

弑边核岗箕筵

Hai bên cây núi rậm ri,

啣鮎躑踯塘移噴濡

Tiếng chim, dấu thỏ, đường đi lộn nhàu.

弑得認吏課頭

Hai người nhìn lại thuở đầu,

壞卧導引兜兜落耒

Nẻo người Đạo Dẫn đem đầu? Lạc rồi?

¹⁸ *Nửa ngày đi mới khỏi rừng ngoài Y Lâm. (P\ H)*

¹⁹ *Quang âm: là thời gian, bóng quang âm là chỉ bóng mặt trời.*

掣包冲脍徘徊

Xiết bao trong dạ bồi hồi,

歪包候最别魁颯兜

Trời đà hầu tối, biết ngòi, nằm, đâu?

霏霏味吼縷數

1505. - Gió mưa vì vụt giây lâu,

冲命約冷麻瓢醕空

Trong mình ướt lạnh, mà bầu rượu không.

塘賒槁渴醕爨

Đường xa khao khát rượu nồng,

杏村闷晦牧童問併

Hạnh thôn muốn hỏi, mục đồng vắng tin²⁰.

²⁰ Thơ cổ:

清明時節雨紛紛
路上行人欲斷魂
借問酒家何處是
牧童牢指杏花村

Thanh minh thì tiết vũ phân phân
Lộ thượng hành nhân dục đoạn hồn!
Tá vấn tửu gia hà xứ thị?
Mục đồng lao chỉ Hạnh hoa thôn.

Tạm dịch:

Thanh minh trời rắc trận mưa phùn.
Đi bộ đường xa tưởng đứt hồn!
Hàng rượu hỏi chùng đâu đó tá?
Tré trâu chỉ nẻo Hạnh hoa thôn.

共饒喚嗟篋認

Cùng nhau ngó ngán trông nhìn,

古尼壻矜像儼茹稜

Có nơi hang đá dạng²¹ in nhà rừng.

試得吏拜林君

Hai người lại vái lăm quân,

匄尼壻矜持躡瞻尼

Vào nơi hang đá nghỉ chân dậm này.

霽耒媵訖散逵

Mưa rồi trăng tỏ tan mây,

共饒飶諾盃巾拖身

Cùng nhau cơm nước vui vầy đỡ thân.²²

嘆浪趨課劣春

1510. - Than rằng: đi thuở mùa xuân,

吟米劣夏詣沔塘趨

Nay về mùa hạ, ngại gừng đường đi.²³

朱哈塘沙几趨

Cho hay đường ít kẻ đi,

²¹ Vẻ

²² Cùng nhau cơm nước *tam* vầy đỡ thân. (PVH)

²³ Nay về mùa hạ, *quên* chùng đường đi. (PVH)

縷躄核屣韜之庄蚺

Dây bò, cây mọc, cỏ gì chẳng ra.

忒如道學鞿些

Ví như đạo học bọn ta,

爰导庄体如匹肚賤

Một ngày chẳng thấy, như ba tháng dài²⁴.

GẶP QUAN

TRA ÁN

當欺嘆問咀賤

Đương khi than vắn, thở dài,

倍暄敲打喞外闌墻

Vội nghe trống đánh lỏi ngoài cửa hang.²⁵

共饒卢咋亏难

Cùng nhau lo sợ nghi nan,

埃咦冲岗古官軍市

Ai dè trong núi có quan quáp nào.

²⁴ "一日不見如三月兮 *Nhật nhất bất kiến như tam nguyệt hề*" (Kinh Thi, Quốc Phong, Vệ Quốc, Hòa Cát).

²⁵ *Xi* nghe trống đánh lỏi ngoài cửa hang. (PVH)

渚哈苓共埋市

1515. - Chưa hay lành dữ lẽ nào,

弑得垃路嘲啣眈槐

Hai người lấp ló chào rào nom coi.²⁶

体矜烟燻創燻

Thấy đi đèn đuốc sáng soi,

榜題迴避罕回字崙

Bảng đề "hồi ty" ²⁷ hẩn hồi chữ son.

前呼聒令烟策

Tiền hô, trống lệnh đèn non,²⁸

旗旒魯部殖璘弑行

Cờ vuông, lỗ bộ ²⁹, ngay bon hai hàng.³⁰

爰弁魁轎震傘

Một ông ngồi kiệu che tàn,

²⁶ Hai người lấp ló ra vào nom coi. (PVH)

²⁷ Hồi ty 迴避: tránh đi. Ở đây là tám bảng có chữ "hồi ty" bảo dân tránh đường cho vua quan đi.

²⁸ Tiền hô 前呼: tiếng hô lớn của người đi trước để dẹp đường.

Tiền hô, trống lệnh rền non. (PVH).

²⁹ Lỗ bộ 鹵簿: những loại binh khí mang theo, thuộc nghi vệ của vua quan ngày xưa khi ra ngoài.

³⁰ Cờ vuông, lỗ bộ, *thẳng* bon hai hàng (PVH)

歛翹塵拂戾莊選透

Quạt lông, trần phát¹¹, nghiêm trang lạ lùng.

軍侯麟路過東

Quân hầu rần rộ quá đông,

芒刀拾篠啞種移曉

Mang dao, cầm thỏ, chập chông đi theo.

古甌得纒引曉

1520. - Có năm người trời dẫn theo,

艾塘糶裋民饒曉姿

Một đường già trẻ dân nghèo theo sau.¹²

暄如冤曲晦燒

Nghe như oan khúc hỏi nhau,

冲单古訴症疔欵尼

Trong đơn có tỏ chứng đau khoản này.

晰得丕拱心柴

Giết người vậy cùng làm thầy,

理歪市底朱眉害民

Lẽ trời nào để cho mầy hại dân.

¹¹ Phát trần 拂塵: đồ làm bằng lông đuôi ngựa, để phủi bụi, đuổi ruồi. Cũng gọi là "phát chũ". Ở đây viết "trần phát" là đảo vị trí để đọc cho xuôi câu.

¹² Một đoàn già trẻ dân nghèo theo sau. (PVH)

漁樵聒啞喙

Ngư, Tiều nghe nói ngập ngừng,

啞欺屢衣伴舐齧之

E khi lữ ấy bạn sừng sè chi.³³

共燒當陸猜弓

Cùng nhau đương lúc xai nghi,³⁴

被軍差典北移倍錄

Bị quân sai đến bắt đi vội vàng.

軍浪奉令判官

1525. - Quân rằng: phụng lệnh phán quan,³⁵

牢空迴避實托輕官

Sao không hồi ty? Thực chàng khinh quan.

漁樵韶法庄嘆

Ngư, Tiều chịu phép chẳng than,

³³ *Sùng sè*: dịch lời "雀角之爭" *Tước giác chi tranh*". Kinh Thi phần "Thiệu Nam", thiên "Hạnh Lộ" viết: "誰謂雀無角何以穿我屋 *Thùy vị nước vô giác, hà dĩ xuyên ngã ốc?*" (Ai nói chim sè không có sừng? Thì nó lấy gì để xoi nóc nhà ta?)

E khi lữ ấy *liện* sừng sè chi. (PVH)

³⁴ Cùng nhau đương lúc *thai* nghi, (PVH)

Thai nghi 猜疑: ngờ vực (Trung và Bắc đọc "xai")

³⁵ Quân rằng: phụng lệnh *hán* quan, (PVH)

躑軍典注營官訢情

Theo quân đến chỗ dinh quan tỏ tình.

軍兜魁塙公庭

Quân đem ngòi xó công đình,

徐官查按未命吐疎

Chờ quan tra án, rồi mình sê thưa.

体民跪畧隣疎

Thấy dân quì trước sân thưa,

几無单告得群心弓

Kê vô đơn cáo, người chờ làm cung.

体弁帶卯魁冲

Thấy ông đai mào ngòi trong,

古盞香案焯沈桡

Có bàn hương án đốt xông trầm đàn.

体軍訪術試行

1530. - Thấy quân hộ vệ hai hàng,

畧隣樞樞韜槁刑劓

Trước sân vò nọc, roi, giàn hình ra.

ÁN THẦY

THUỐC TRÁI

令浪引老豆蚘

Lệnh rằng: dẫn lão Đậu ra,

晦心柴菜豆科余茂

Hỏi làm thầy thuốc đậu khoa mấy đời?

學行方法余尼

Học hành phương pháp mấy nơi,

頭魁裕院心喇弓開

Đầu đúi gốc ngọn làm lời cung khai.

豆浪本庄學埃

Đậu rằng: vốn chẳng học ai,

洳吒菜鞣底排菜朱

Nhờ cha, thuốc trái để bài thuốc cho.¹⁶

巴寻鞣買煨龕

Ba ngày trái mới nóng co,

古湯清鮮忽朱漠耒

Có thang "Thanh giải" hốt cho mát rồi.

六寻鞣蛛庄盃

1535. - Sáu ngày trái mọc chẳng vui,

古神功散忽培朱重

Có "Thần công tán" hốt bồi cho xong.

¹⁶ Nhờ cha, thuốc trái để bài *lại* cho. (PVH)

脛導鞭庄灌濃

Chín ngày trái chẳng quán nung,

兜兜拱忽鹿茸湯柴

Đâu đầu cũng hốt "lộc nhung" thang thầy.

过弒导庄凍腓

Mười hai ngày chẳng đóng dày,

千金内脱湯尼用蚶

"Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra.³⁷

遇期鞭庄落茄

Quá kỳ trái chẳng lạc già,

清表散毒法吒碎傳

"Thanh biểu tán độc" phép cha tôi truyền.

判浪據法家傳

Phán rằng: cứ phép gia truyền,

群如册殿聖賢底之

Còn như sách vẽ thánh hiền để chi?³⁸

痘瘡余晒古期

1540. - Đậu sang mấy bữa có kỳ,

³⁷ "Thiên kim nội thoát" thang này dùng ra. (PVH)

³⁸ Còn như kinh sách thánh hiền để chi? (PVH)

阻 牺 体 变 法 医 牢 常

Trở tay thấy biến, phép y sao thường?

症 辰 寒 热 空 常

Chứng thời hàn, nhiệt, không thường,

或 虚 或 实 镜 塘 恪 烧

Hoặc hư, hoặc thực, nhiều đường khác nhau.

痘 朋 实 热 煨 萎

Đậu bằng thực nhiệt, nóng lâu,

神 功 清 解 衣 投 拱 朱

"Thần công", "Thanh giải" ấy đâu, cũng cho.

痘 朋 虚 冷 煨 龋

Đậu bằng hư lạnh nóng co,

神 功 清 解 忽 踣 牢 辄

"Thần công", "Thanh giải" hốt dò sao nên?

痘 洳 气 血 心 达

Đậu nhờ khí huyết làm lên,⁹

喋 苔 駮 瘕 买 辄 功 用

Mù dày vẩy kết, mới nên công dùng.¹⁰

⁹ Đậu nhờ khí huyết làm nên, (PVH)

鹿茸辰血陷通

1545. - "Lộc nhung" thời huyết hãm thông

氣虛灰白帽用牢重

Khí hư: hôi bạch quên dùng sao xong? ⁴¹

千金辰氣陷通

"Thiên kim" thời khí hãm thông,

血虛紫黑帽用牢韌

Huyết hư tử hắc quên dùng sao nên?

天瘡花債繞銖

Thiên sang, hoa trái, nhiều tên,

埃層治痘麻帽务歪

Ai từng trị đậu mà quên mùa trời?

色空加減蹺歪

Đã không già giảm theo trời,

吏帽執一快裁別包

Lại quen chấp nhất khuấy đời biết bao!

畧吒跡底尋拋

Trước cha mày để tìm phào,

¹ Mù đây già kết, mới nên công dùng. (PVH)

⁴¹ Bài thuốc Lộc nhung có tác dụng chữa được chứng huyết hãm, nếu khí hư ra như màu tro trắng xám thì phải dùng.

盼餘拱倚產刀策茹

Nay mày cũng ý sẵn dao thuốc nhà.

吒昆悲害得些

1550. - Cha con bây hại người ta,

試裁棋妾冤家底疇

Hai đời gây nợ oan gia để đồn.

令傳朱屢陰魂

Lệnh truyền cho lũ âm hồn,

擣頭隊命棍搥頭

Kéo đầu đòi mạng, lấy côn gõ đầu.⁴²

ÁN THẦY

CHÂM CỨU

判浪市老灸兜

Phán rằng: nào lão Cứu đầu?

心柴針灸輔婁咬繞

Làm thầy châm cứu, năm lâu, ăn nhiều.

且習針灸法拈

Vả xưa châm cứu phép nêu,⁴³

⁴² Kéo ra đòi mạng, lấy côn đánh đầu. (PV H)

救欺急促坤調萊湯

Cứu khi cấp xúc khôn điều thuốc thang.⁴³

咳萎群打暴殘

E sau còn đũa bạo tàn,

學渚細法心昂害命

Học chưa tới phép, làm ngang hại mình.

明堂凶包殿荆

1555. - "Minh Đường Đò" đã vẽ hình.

迂弑經穴編名点頭

Mười hai kinh huyết biên danh điểm đầu.

法針法灸叱葦

Phép châm phép cứu rất mầu,

補虛瀉实泮溲古澄

Bổ hư, tả thực, cạn sâu có chừng.

个牢心役破棱

Có sao làm việc phá rừng?

疔兜灸妬空澄駟之

Đau đầu cứu đó, không chừng đôi chi?

⁴³ Và xưa châm cứu sách nêu, (P\ H)

⁴⁴ Cứu khi gặp rứt khôn điều thuốc thang. (P\ H)

針辰弗止瀾皮

Châm thời máu chảy lan bì,⁴⁵

灸辰炆胝癰棋湟命

Cứu thời cháy thịt, theo ghi nát mình.

想升法治病情

Tưởng là phép trị bệnh tình,⁴⁶

咍兜針灸過刑官查

Hay đầu châm cứu quá hình quan tra.⁴⁷

急驚症也禁吶

1560. - Cấp kinh chứng đã cấm la,

敢兜火艾嗽邪朱風

Dám đem hỏa ngải⁴⁸ giúp tà cho phong!

𠄎𠄎外治症癘

Bảy ngày ngoại trị chứng ung,

群兜炆焯添重毒𠄎

Còn đem lửa đốt thêm xông độc vầy.⁴⁹

⁴⁵ Châm thời máu chảy *loang bì*, (LA)

⁴⁶ Tưởng là phép *cứu* bệnh tình, (PVH)

⁴⁷ *Nào hay* châm cứu quá hình quan tra. (PVH)

⁴⁸ *Ngải hỏa*: dùng ngải đốt các huyết trên thân thể để chữa bệnh.

⁴⁹ *Thêm xông độc vầy*: làm cho độc xông lên, tụ lại.

Còn đem lửa đốt thêm *trong* độc vầy. (PVH).

學柴市咤朱餘

Học thầy nào dạy cho mày,

心昂空法害排生灵

Làm ngang không phép hại bầy sinh linh?⁵⁰

哥肝貞立法刑

Cả gan riêng lập phép hình,

考民褻貶箠情啞邈

Khảo dân lấy của, lung tình ăn chơi.

迎邈庄咋理歪

Nghênh ngang chẳng sợ lẽ trời,

空堅法諾魂喪古埃

Không kiên phép nước, coi đời có ai!

令傳樵樞根戩

1565. - Lệnh truyền vò nọc căn dài,

打朱文髡褻開實情

Đánh cho văng thịt lấy khai thật tình.

灸浪碎學柴鯨

Cứu rằng: tôi học thầy Kinh,

⁵⁰ *Sinh linh*: nghĩa như nhân dân

匹餅歌斲鋤命雇功

Ba năm hết sức đợ mình cố công.⁵¹

法柴吡殿本空

Phép thầy dạy vẽ vốn không,

分茹昆孺貧窮添卢

Phân nhà con vợ bản cùng thêm lo.

曉柴買別捩捩

Theo thầy mới biết lò mò,⁵²

阻米心敗拖朱塊饒

Trở về làm bậy đờ cho khỏi nghèo.

油哈據册心曉

Dù hay cứ sách làm theo,

弄柴番册埃摻擦之

Lỗi thầy mặc sách ai kéo nài chi.

实情碎庄别之

1570. - Thật tình tôi chẳng biết chi,⁵³

⁵¹ Đợ mình cố công: đem thân mình đi ở đợ làm thuê.

Ba năm hết sức cố mình cố công. (PVH)

⁵² Theo thầy mới biết dò dò. (KV)

⁵³ Thật tình học chẳng biết chi, (PVH)

裱匄針灸冊医排排

Coi vào châm cứu, sách y bởi bởi.

班頭碎買此邈

Ban đầu tôi mới thứ chơi,

疔兜灸妬古尼病苓

Đau đầu cứu đó, có nơi bệnh lành.⁵⁴

心搗埋拱邛名

Làm vậy may cũng dạng danh,

古名耒别先命邈兜

Có danh rồi biết đem mình trốn đầu.

墨得天下曉求

Bởi người thiên hạ theo cầu,

惛澄爇密沛毆心踣

Quen chừng nóng mật, phải âu làm dò.⁵⁵

判浪黥奄心踣

Phán rằng: mây đã làm đùa,⁵⁶

⁵⁴ Đau đầu *châm* đó, có nơi *mạng* lành. (KV)

⁵⁵ Quen chừng nóng mật, phải âu làm *đùa*. (KV)

⁵⁶ Phán rằng: mây đã làm *dò*. (KV)

拖干饒歹耒須學行

Đỡ cơn nghèo ngặt rồi tua học hành.

个牢吏負柴鯨

1575. - Cố sao lại phụ thầy Kinh,

竟貪賂利悞命冤愆

Luống tham của lợi quên mình oan khiên.

烏料策灸余錢

Vài liệu thuốc cứu mấy tiền,

喙啞森遜吏添賞外

Đòi ăn trăm chục, lại thêm thưởng ngoài.

茹霸庄論之財

Nhà giàu chẳng luận chi tài,

几饒坛局膠擦不仁

Kẻ nghèo đàn cuộc⁷⁷ kèo nài bất nhân.

心之芒喙不仁

Làm chi mang tiếng bất nhân,

底朱鬼恨神恹泣尼

Để cho quỷ giận, thần hờn khắp nơi?

⁷⁷ *Đàn cuộc*: tiền đưa trước cho thầy để chữa bệnh.

心之惡業透歪

Làm chi ác nghiệp thấu trời,

道医拱相嗜菘吱噍

Đạo y cũng mắc tiếng đời chê bai?

丕他噤半求財

1580. - Vậy thà buôn bán cầu tài,

併利併本蹺類心咬

Tính lời tính vốn theo loài làm ăn.

躑臑斤少凌蠅

Đong lưng, cân thiếu, lạng nhặng,

菘群𪗇怨余倘昆噤

Đời còn ít oán mấy thằng con buôn.

貪檻升退昆噤

Tham lam là thói con buôn.

渚心越法竜啣害人

Chưa làm vượt phép, lòng tuồng hại nhân.

况之柴策救民

Hướng chi thầy thuốc cứu dân,⁵⁸

牢竹貪貼揆陳得些

Sao đành tham của, lột trần người ta?

⁵⁸ Huống chi thầy cứu bệnh dân, (PVH)

蔑叫咬韃奸邪

Đời kêu ăn cướp gian tà,

埃唳柴策過吒賊莠

Ai dè thầy thuốc quá cha giặc mùa.

棋械人果艾須

1585. - Gây nên nhân quả một tua,

罪餘嘴巴併掄米兜

Tội mầy bậy bạ tính dùa về đâu? ⁵⁹

陰魂冤枉閉婁

Âm hồn oan uổng bấy lâu,

令朱索命掛頭奴蚘

Lệnh cho sách mạng ⁶⁰ kéo đầu nó ra.

金針炤焯涅皴

Kim châm lửa đốt nát da,

古爲古呂叫昇理市

Có vay có trả kêu la lẽ nào?

ÁN THẦY

THUỐC NAM

⁵⁹ Tội mầy làm bậy tính dùa về đâu? (PVH)

⁶⁰ Sách mạng: đời mạng.

判浪群老三牢

Phán rãng: còn lão Tam sao?

豎兜策北命匏策南

Dám đem thuốc bắc, trộn vào thuốc nam.

柴之册殿檻巖

Thầy chi sách vở lam nham,

婁南婁北吏心吱忒

Nửa nam, nửa bắc, lại làm chia hai.

且習本草鏡類

1590. - Và xưa Bản Thảo nhiều loài,

欣肝味策湯排訢編

Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên.⁶¹

蹶農帛聖碎賢

Trái đời vua thánh tôi hiền,

用穉經册驥傳業医

Dọn in kinh sách, rộng truyền nghiệp y.⁶²

萎耒群册補遺

Sau rồi còn sách Bô Di,

⁶¹ Hơn nghìn vị thuốc, thang bài rõ biên. (K1)

⁶² Dọn in kinh sách, rộng truyền nghề y. (P\ H)

曉冲揜衲少移方市

Theo trong xâm vá thiếu đi phương nào.⁶³

吟齋牢敢求高

Nay mày sao dám cầu cao,

策兼南北半牢啻奇

Thuốc kiêm nam, bắc, bán rao tiếng kỳ?

庄戈叟都俗医

Chẳng qua một đứa tục y,

孥隊唸策闷皮聖人

Học đòi ném thuốc, muốn bì thánh nhân.

拱渚沛埒仗珍

1595. - Cũng chưa phải bậc nho trâm⁶⁴,

越習注齏心新卡傳

Dấy xưa chỗ sót, làm tân thư truyền.

笑筵糶勑忽連

Đợt tre gạo lứt hốt liền

⁶³ Xâm vá: xâm là trám, bít lỗ nút; vá là làm kín những chỗ thủng, chỗ rách. Đây ý nói sự bổ sung và hoàn chỉnh các sách *Bán Thảo*.

Theo trong *thêm, bỏ, thiếu đi phương nào.* (PVH).

⁶⁴ Sách *Lễ ký*. thiên "Nho hạnh" có câu: "儒者席上珍 Nho giả tịch thượng trâm" (Nhà nho có cái đạo quý báu trên chiếu chờ được dùng).

蕓核端午衣專治吃

Lá cây Đoan ngô ấy chuyên trị gì?⁶⁵

味南味北乱皮

Vị nam, vị bắc, loạn bì,

如叩'拱嘴世医策苓

Như vầy cũng tiếng thế y thuốc lành.

心之典浚韶刑

Làm chi đến nỗi chịu hình,⁶⁶

頭魁渚躑实情供蚘

Đầu đúi chớ giấu, thật tình cung ra.⁶⁷

三浪碎蠹欵吒

Tam rãng: tôi sớm khoản cha,⁶⁸

体芸心策冲茹古弃

Thấy nghề làm thuốc trong nhà có ông.

弃碎經史乙通

1600. - Ông tôi kinh sử ít thông,

⁶⁵ Đoan ngô: mồng năm tháng năm âm lịch, tết Đoan ngô (ngày cùng cực của dương khí).

Lá cây *Trùng ngô* ấy chuyên trị gì? (PVH)

⁶⁶ Làm sao đến nỗi chịu hình. (PVH)

⁶⁷ Đầu đúi, gốc ngon, thật tình cung ra. (PVH)

⁶⁸ Khoản cha: mắt cha, mồ côi cha.

涓曉核崗芸糶策南

Quen theo cây núi, nghề ròn thuốc nam.⁶⁹

茂并極意并心

Đời ông mặc ý ông làm,

典碎買改策南舛分

Đến tôi mới cải thuốc nam nửa phần.

底糶策北舛分

Để xen thuốc bắc nửa phần,

忽朱吝贍病人匪願

Hốt cho lớn gói, bệnh nhân phi nguyện.

拱爲策北相錢

Cũng vì thuốc bắc mắc tiền,⁷⁰

忽曉斤兩得煩匙湯

Hốt theo cân lượng người phiền nhỏ thang.

墨得貪策爛湯

Bởi người tham thuốc to thang,⁷¹

丕輒碎沛嚙塘鞠舛

Vậy nên tôi phải mượn đàng mỏng năm.

⁶⁹ Quen theo rừng núi, nghề dùng thuốc nam. (PVH)

⁷⁰ Cũng vì thuốc bắc đắt tiền. (PVH)

⁷¹ Bởi người tham thuốc lớn thang. (KV)

暄核萼晒鞠齏

1605. - Nghe cây lá bũa mông năm,

眾調撥吐市唸害之

Chúng đều bẻ uống, nào làm hại gì?

筊笱桔勑犯吃

Đọt tre, gạo lứt, phạm chi?

課弁碎忽湯吃空加

Thuở ông tôi, hốt thang gì không gia.

判浪倘晚樵絳

Phán rằng: thẳng miệng lưỡi già,

奇肝心害得些撮揀

Cả gan làm hại người ta nếu vậy.⁷²

夢齏核萼浪哈

Mông năm cây lá rằng hay,

余鋪册策嚳盼心吃

Mấy pho sách thuốc xưa nay làm gì?

策南齏別性之

Thuốc nam mầy biết tính chi:

⁷² Cả gan làm hại người ta nếu vậy. (PVH)

蒼菱酥呖味超經市

Đắng, cay, chua, ngọt, vị đi kinh nào?

字浪反畏惡牢

1610. - Chữ rằng: phản, úy, ổ, sao?

姘南姘北拖飽庄卢

Nửa nam, nửa bắc, trộn vào chẳng lo?

得疔霍乱筋齟

Người đau hoác loạn gân cơ,

筴筴糶勑忽朱群吃

Đọt tre, gạo lứt, hốt cho còn gì?

畧弃跡包愚痴

Trước ông mày dā ngu si,

縱咬心備敢欺典歪

Túng ăn làm bậy, dám khi đến trời.

吟跡群倚巴裁

Nay mày còn ý ba đời,

踉蹺業報魏韶魏添

Noi theo nghiệp báo quấy vờ quấy thêm.

君臣佐使弄唵

Quân thần tá sứ lỗi niêm,

牢浪忽策策還策粹

Sao rãng hốt thuốc: thuốc Xiêm, thuốc Lào?

敢先核蕓尋拋

1615. - Dám đem cây lá tìm phào,

過錢隻餚昨牢竹悉

Mười tiền một gói, ngổ trao đành lòng?

丕他裕芸農

Vậy thà theo gốc nghề nông,

產園產曠貼弃吒厭

Sân vườn, sân ruộng, của ông cha mầy,

畜情穉穉種核

Mặc tình cây lúa, trồng cây,

心啞曉課塊棋冤仇

Làm ăn theo thuở, khỏi gây oan cừu.

吟厭棋仍冤仇

Nay mày gây những oan cừu,⁷³

古啞古韶群鳩恨吃

Có ăn, có chịu, còn cừu hận gì?

令傳樞法陰持

Lệnh truyền lấy phép âm trì,⁷⁴

⁷³ Trót dà gây nơ oan cừu, (PV II)

緋躡租晚迺欺絀舍

Quay chân, ⁷⁵ và miệng, trả khi già hàm.

冤魂舛北舛南

1620: - Oan hồn nửa bắc nửa nam,

朱蹻隊命韜碱打坡

Cho theo đòi mạng, roi hàm đánh pha.

ÁN THẦY PHÁP

判浪引老法蚡

Phán rằng: dẫn lão Pháp ra!

齶心柴法除邪闭婁

Mây làm thầy pháp trừ tà bậy lâu.

渚市兵將劫兜

Chớ nào binh tướng đi đâu,

底排冤鬼蹻侯劳瀉

Để bày oan quỷ theo hầu lao xao?

⁷⁴ Âm nì: nghĩa như âm ty, âm phủ.

⁷⁵ Quay chân: một hình thức tra khảo bằng cách tròng một vòng dây vào hai chân của người bị tra, rồi dùng một đoạn gỗ ngắn xỏ vào mà quay cho sợi dây siết chặt lại để khảo cung.

法心專賭荒市

Phép làm chuyên chữa dương nào,

陰魂典閣嘲嘮叫冤

Âm hồn đến cửa chào rào kêu oan.

尔牢吏忽策昂

Cớ sao lại hốt thuốc ngang?

喇弓朱实塊芒苦刑

Lời cung cho thật, khỏi mang khổ hình.

法浪包典訟庭

1625. - Pháp rằng: đã đến tụng đình,⁷⁶

理市敢跽神灵燿恚

Lẽ nào dám giấu thần linh soi lòng.

碎洳道士艾弁

Tội nhờ đạo sĩ một ông,

傳朱卷册神通除邪

Truyền cho quyển sách thần thông trừ tà.

吡碎讀法教科

Dạy tôi đọc phép giáo khoa,

⁷⁶ Pháp rằng: đã tới tụng đình, (PVH)

殿旗立陣搗蚘局垓

Vẽ cờ lập trận, mở ra cuộc đàn.

打鉦擗鞞嘒嘒

Đánh chiêng, giống trống, rềnh rang,⁷⁷

差童煉將进垓大呼

Sai đồng, luyện tướng, lên đàn đại hô.⁷⁸

按觚方古殿符

Án năm phương có vẽ bùa,

北弑牺印法拏天麻

Bắt hai tay ấn phép đùa yêu ma.

病埃相位各她

1630. - Bệnh ai mắc vị các bà,

法蠅劔帛緡他掛裙

Phép ngòi gươm tréo, mặt va kéo quần.⁷⁹

病市界迂礼凌

Bệnh nào dái dưới lễ sừng,⁸⁰

⁷⁷ Đánh cồng, giống trống, rềnh rang, (PVH)

⁷⁸ Sai đồng, giống tướng, lên đàn đại hô. (PVH)

⁷⁹ Phép ngòi gươm tréo, mặt thoa kiêu quần. (PVH)

⁸⁰ Bệnh ai giới dưới lấy lừng. (PVH)

法多火炭炤燠躡專

Phép đi hỏa thán, lửa hừng chân chuyên.⁴¹

病市倘布心顛

Bệnh nào thàng Bồ làm điên,

法心弓箭縷懸臚朱

Phép làm cung tiễn, dây huyền, chữa cho.⁴²

病市相孽亡姑

Bệnh nào mắc nghiệt vong cô,⁴³

法心溺水柶撻滝潭

Phép làm nịch thủy:⁴⁴ bó, xô sông dầm.

病市猩怪中忤

Bệnh nào tinh quái trúng nhâm,

法用灵劔鋤鈍尸迷

Phép dùng linh kiếm chém bằm thi mê.

⁴¹ *Hỏa thán*: than cháy đỏ.

Phép đi hỏa thán, lửa hừng *dậm*: chuyên. (PVH)

⁴² Phép dùng cung tiễn, dây huyền, chữa cho. (PVH)

⁴³ *Mắc nghiệt vong cô*: bị mắc nợ cô hồn. *Vong cô* là những vong hồn, cô hồn của những người chết oan, chết yếu, chết vô thừa nhận, nếu gặp giờ linh thì hay tác oai tác quái bắt người ta thờ cúng, theo quan niệm mê tín ngày xưa.

⁴⁴ *Nịch thủy*: chìm xuống nước.

法心越癡越例

1635. - Phép làm vượt vức vượt lè,⁸⁵

供蹕供限鉢鉢少之

Cúng sao, cúng hạn, bộn bề thiếu chi.

实情碎庄孥医

Thật tình tôi chẳng học y,

因疔病痲買劫求柴

Nhân đau bệnh rét, mới đi cầu thầy.⁸⁶

嗔些策痲各柴

Xin toa thuốc rét các thầy,

吐苓萎買朱絀救得

Uống lành, sau mới cho lây cứu người.

係埃疔痲典駟

Hề ai đau rét đến vời,⁸⁷

畧碎專賭萎辰策朱

Trước tôi chuyên chữa, sao thời hỏi cho.⁸⁸

⁸⁵ Phép làm việc vót, việc lè, (PVH)

⁸⁶ Nhân đau tại rét, mới đi cầu thầy. (PVH)

⁸⁷ Ai đau chứng rét đến vời, (PVH)

⁸⁸ Trước tôi chuyên chữa, sao thời hỏi cho. (PVH)

據湯截瘡忽跣

Cứ thang "tiệt ngược", hốt dò,

古尼旺奇拱朱嗜吨

Có nơi uống khá, cũng cho tiếng đồn.

判浪道士爻门

1640. - Phán rằng: đạo sĩ một môn,

自弃老子道尊馮頭

Từ ông Lão Tử⁹⁹ đạo tôn mở đầu.

仙悲变化斫车

Tiên bay biến hóa chúc mầu,

策丹符籙嚳求拱灵

Thuốc đan, bùa lục,¹⁰⁰ xưa cầu cũng linh.

典娄道士齋名

Đến sau đạo sĩ trộm danh,

⁹⁹ *Lão Tử*: một triết gia đời Chu, họ Lý, tên Nhĩ, tự Bá Dương, sống cùng thời với Khổng Tử, là người xướng ra thuyết "vô vi" ở Trung Quốc. Về sau những người tự xưng là theo đạo của ông lại xuyên tạc phần triết lý của đạo Lão, chỉ chú trọng vào việc luyện bùa chú, chế thuốc tiên, biến Đạo giáo (Lão giáo) thành một tôn giáo có tinh chất mê tín, huyền hoặc.

¹⁰⁰ *Bùa lục*: tức "phù lục", chỉ chung các phần chú của giới đạo sĩ.

另茂匏岗修行命貞

Lánh đời, vào núi, tu hành mình riêng.

学隊煉法神仙

Học đội luyện phép thần tiên,

啣歪啣坦例顛役得

Dôi trời, đôi đất, đảo điên việc người.

計蚺貉别余迂

Kể ra tên biết mấy mười,

漢辰張宝匹得將軍

Hán thời Trương Bửu ba người tướng quân,

都燒心賊黃巾

1645. - Đua nhau làm giặc Hoàng Cân,⁹¹

將笞兵豆陳陳擻蚺

Tướng rơm binh đậu, rần rần kéo ra.

魏辰古寇謙之

Ngụy thời có Khấu Khiêm Chi,⁹²

⁹¹ *Hoàng Cân*: đời Hán, ba anh em Trương Giác, Trương Bào, Trương Lương dấy binh khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa đều đội khăn vàng, sử gọi là giặc Hoàng cân (khăn vàng).

Đua theo làm giặc Hoàng Cân. (PH).

移策阻渡法奇驚人

Đời non trở biển phép kỳ kinh nhân.⁹²

唐辰古趙運真

Đường thời có Triệu Qui Chân,

叫雷响霽符神冲糶

Kêu mưa, hú gió, bùa thần trong tay.

衣調道士斫哈

Áy đều đạo sĩ chúc hay,

裁帟衰要庄埋返弘

Đời nào suy yếu, chẳng may gặp chàng.

返弘於諾諾乱

Gặp chàng ở nước, nước loạn,

於茹茹敗燿煉册棋

Ở nhà, nhà bại, rõ ràng sách ghi.

吟齟糶印高之

1650. - Nay mây tay ấn cao chi,

称心柴法連移除邪

Xưng làm thầy pháp, liền đi trừ tà!

⁹² *Khâu Khiêm Chi*: người đời Hậu Ngụy, tương truyền gặp được tiên, học được nhiều phép thuật, về sau rút bỏ xác phàm mà lên cõi tiên.

⁹³ *Phép kỳ kinh nhân*: phép lạ làm người ta sợ hãi.

的魁鋤埤蚺蚺

Đít ngòi gương tréo máu ra,

躡超火炭炆皴炤炤

Chân đi hóa thán, cháy da xèo xèo.

法心柿角綯縹

Phép làm bó giác cheo leo,

邪兜庄体添饒病民

Tà đầu chẳng thấy, thêm nghèo bệnh dân.

粘鉦嵩訣啣噤

Trống chiêng tung rụt tiếng rân,⁹⁴

咄唏呼喝耒筋古駝

Rân hơi hò hét lòi gân cổ mây.

妖猩市咋法駝

Yêu tinh nào sợ phép mây,

排蚺沌椀筈聯驛邈

Bày ra rộn đám, nhóm bày giỡn chơi.

死生古效於奎

1655. - Tử sinh có số ở trời,

⁹⁴ Trống *công* tung rụt tiếng rân, (PH)

役例役域退農心顛

Việc lè, việc vức, thói đời làm điên.⁹⁵

聖浪獲罪於天

Thánh rằng: "Hoạch tội ư thiên",⁹⁶

躐之救邛麻願供躐

Sao gì cứu dặng, mà nguyên cúng sao?⁹⁷

心之仍役尋拋

Làm chi những việc tầm phào,

色虛風化吏耗錢財

Đã hư phong hóa, lại hao tiền tài.

丕他妥吻唏羈

Vậy thà nuôi súc hơi trai,

百工技芸曉才心啞

Bách công kỹ nghệ, theo tài làm ăn.

⁹⁵ *Việc lè, việc vức, thói đời làm điên. (LA)*

⁹⁶ *Luận ngữ* viết: "獲罪于天無所禱者 Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dũ"
(Được tội với trời, không cầu đâu được).

Thánh rằng: "Hoạch tội ư thiên", (PVH).

⁹⁷ *Cúng sao*: người xưa cho rằng, số mệnh của một người hợp với một hay một số vì sao nhất định, nên gặp lúc thời vận xấu mà cầu cúng thì giải và có thể qua được.

油心夏暑紆登

Dù làm một thợ bện đăng,

群欣柴法蠅蠅快菴

Còn hơn thầy pháp lãng nhãng khuấy đời.⁹⁸

命民市沛鞭邈

1660. - Mạng dân nào phải trái chơi,

敢兜策此病韶添疔

Dám đem thuốc thử bệnh, vời thêm đau.

疔辰古買古婁

Rét thời có mới, có lâu,

古虛古实勤求爰方

Có hư, có thực, há cầu một phương?

册浪寒热温凉

Sách rằng: hàn, nhiệt, ôn, lương,

補和攻散繞塘恪燒

Bổ, hòa, công, tán, nhiều đường khác nhau.

医辰踔找畧婁

Y thời dò dốt trước sau,

⁹⁸ Còn hơn thầy thuốc lãng nhãng khuấy đời. (PVH)

望聞問切未投萊湯

Vọng, văn, vấn, thiết, rồi đầu thuốc thang.

別牢聽敢忽遲

Biết sao mày dám hốt ngang,⁹⁹

爻方截瘡誇寬韞耒

Một phương "tiệt ngược" khoe khoang đủ rồi?

道医庄別辰井

1665. - Đạo y chẳng biết thời thôi,

埃曉北罪麻抹魏之

Ai theo bắt tội mà giời quấy chi?

聽它涓腿輕欺

Mày đã quen thói khinh khi,

跬綾果報法吃阻融

Nhảy vòng quả báo phép gì trở ra?

傳朱屢妾冤家

Truyền cho lũ nợ oan gia,

擲頭隊命繃咁打屯

Kéo đầu đòi mạng, dùi ra đánh đòn.¹⁰⁰

⁹⁹ Biết sao mày dám làm ngang, (P\ H)

ÁN THẦY CHÙA

判浪群老仕兜

Phán rằng: còn lão Sãi đầu,¹⁰¹

称心柴解病疔朱得

Xung làm thầy giải bệnh đau cho người.

陽间解邛余迂

Dương gian giải đặng mấy mươi,

牢空阴德吏韶冤家

Sao không âm đức lại với oan gia?

牢浪解救病邪

1670. - Sao rằng giải cứu bệnh tà,

实情脉沛弓蚘魁頭

Thật tình mầy phải cung ra đuôi đầu.

解浪碎龟錯頭

Giải rằng: tôi đã cạo đầu,

蹻心碎佛理兜庄苓

Theo làm tôi Phật lẽ đầu chẳng lành.

¹⁰⁰ *Nắm đầu đòi mạng, kéo ra đánh nhau. (PVH)*

¹⁰¹ *Phải rằng: còn lão Sãi đầu, (PVH)*

嚴埋念喝讀經

Hôm mai miệng kệ đọc kinh,¹⁰²

嗔洳法佛度命眾生

Xin nhờ phép Phật độ mình chúng sinh.¹⁰³

法碎解救病情

Phép tôi giải cứu bệnh tình,

庄徐藥性湯名心吃

Chẳng chờ được tính,¹⁰⁴ thang danh¹⁰⁵ làm gì.

殿符和諾吐移

Vẽ bùa hòa nước uống đi,

殊香鑽泊經衣拱苓

Tro hương, vàng bạc, kinh y, cũng lành.

萊尼核鞅鞅爭

1675. - Thuốc này cây, trái, cỏ, tranh,

秘朱病吐悉誠拱哈

Lấy cho bệnh uống, lòng thành cũng hay.¹⁰⁶

¹⁰² Hôm mai miệng kệ tụng kinh. (PVH)

¹⁰³ Chúng sinh: từ của Phật giáo, chỉ chung các sự vật. Ở đây có nghĩa như mọi người.

¹⁰⁴ Được tính: là tính chất của vị thuốc.

¹⁰⁵ Thang danh: là tên các bài thuốc.

搥骸撫壯朋吟

Đấm lưng, vỗ trán, bằng này,

鮮朱霖病如猶伏傳

Giải cho trăm bệnh, nhờ tay Phật truyền.

病市啞萊洋烟

Bệnh nào ăn thuốc dương yên,¹⁰⁷

桡坳收歇飭眩辰弁

Ổng nôi râu, hết sức ghiền thời thôi.

緬情埃紹法碎

Mặc tình ai chịu phép tôi,

𪗇饒礼物供耒皈畹

Ít nhiều lễ vật cúng rồi qui y.¹⁰⁸

南無弑字慈悲

Nam mô hai chữ từ bi,¹⁰⁹

救冲本道害之埃麻

Cứu trong bốn đạo, hại chi ai mà.

¹⁰⁶ Lấy cho người uống, lòng thành cũng hay. (P\ H)

¹⁰⁷ Thuốc dương yên: thuốc phiện, nha phiến.

¹⁰⁸ Qui y: theo về Phật, nương cửa Phật, chịu mọi giới luật của nhà Phật.

¹⁰⁹ Từ bi: phật lấy "từ" tâm muốn chúng sinh được lợi lạc, lấy "bi" tâm muốn chúng sinh khỏi tai nạn khổ não.

盼牢群妾冤家

1680. - Nay sao còn nợ oan gia,

啖欺劫畧福茹乙庄

E khi kiếp trước phước nhà ít chằng?

判浪齠实惡僧

Phán rằng: mầy thật ác tăng,

半撈喙佛鈕啞排廁

Bán rạo tiếng Phật, kiếm ăn bày lời.

色空方法筑茂

Đã không phương pháp giúp đời,

吏心惡業啣矣高賒

Lại làm ác nghiệp, dối trời cao xa.

册市治病得些

Sách nào trị bệnh người ta,

诺和殊緘吟并策灵

Nước hòa tro giấy, gọi là thuốc linh.

法市撫擦踏形

Phép nào vỗ, đấm, đạp hình.

遣得疾病冲命添疔

Khiến người tật bệnh trong mình thêm đau.

本悉解香油

1685. - Vốn lòng mảy giải nhang dầu,

解茶解蠟解求貼民

Giải trà, giải sáp, giải cầu của dân.

解之麻瘡癩珍

Giải chi mà rất ngứa trần,

瘡叨群瘡風癩群風

Bướu đeo còn bướu, phong sần còn phong.

伏兜古法不通

Phật đầu có phép bất thông,

杜承朱伏瞶聾得喪

Đồ thừa cho Phật, mộng lung người đời.

且習戶釋蚶喪

Và xưa họ Thích¹¹⁰ ra đời,

吟浪菩薩裕尼心苓

Gọi rằng Bồ Tát¹¹¹ gốc nơi làm lạnh.

¹¹⁰ *Họ Thích*: tức Thích Ca Mâu Ni 釋迦牟尼, (phiên âm tiếng Phạn Cakyamuni) thầy tổ đạo Phật.

¹¹¹ *Bồ Tát* 菩薩 Bodhisatva: người tu đã đến bậc tự giác được mình, đã thành rồi, nhưng còn nguyện đi cứu độ chúng sinh.

油埃古膝修誠

Dù ai có bụng tu thành,

波𠵼𠵼字度命方西

“Ba la”¹¹² hai chữ, độ mình phương Tây.

自菴東漢典跼

1690. - Từ đời Đông Hán đến nay¹¹³,

𠵼𠵼中国排排庄安

Phật vào Trung Quốc bởi bởi, chẳng an¹¹⁴.

排𧈧𧈧𧈧𧈧

Bày ra ba côi, sáu đàn¹¹⁵,

¹¹² *Ba la* 波羅 (phiên âm tiếng Phạn Pâramitâ): tức Ba la mật đa, từ của nhà Phật, có nghĩa là đưa qua bờ bên kia của biển khổ, bến mê.

¹¹³ Từ đời Đông Hán đến đây. (PVH)

¹¹⁴ Phật vào Trung Quốc từ cuối đời nhà Châu, mà bám rễ được từ khoảng giữa thế kỷ thứ nhất, thuộc đời Hậu Hán (ngang thời Trưng Trắc ở nước ta).

Trong *Dương Tử Hà Mậu*. Đồ Chiểu cũng nói:

Lai nghe Tam Đại đời xưa,

Dân an nước nọ Phật chưa bày hình,

Đến năm đời Hán Vĩnh Bình (58-75 Tây Nguyên)

Sứ qua Thiên Trúc rước kinh Phật về.

Năm 65 Tây Nguyên, vua sai Thái Âm 蔡愷 sang Ấn Độ cầu Phật pháp. Đến năm 67 về nước có dẫn sãi Ấn Độ về.

Phật vào Trung quốc bày bày, chẳng an. (PVH).

¹¹⁵ Bày ra ba côi, sáu đàn, (PVH)

茹荼茹施潤閑僧尼

Nhà chay nhà thí, nhộn hàng tăng ni ¹¹⁶.

迎遶和尚法師

Nghênh ngang hòa thượng pháp sư,

都燒心法牟尼增焮

Dua nhau làm phép Mâu Ni tăng bùng.

古名如伏囚懲

Có danh như Phật Đồ Trưng ¹¹⁷,

淹蓮呂脾蕘徵米魂

Áng sen rửa ruột, ¹¹⁸ chết chung về hồn.

古名如戶沙門

Có danh như họ Sa Môn,

碩擗擗伏啗吨篋賒

Chặt tay đúc Phật, tiếng đồn trông xa.

¹¹⁶ *Đám* chay nhà thí, nhộn hàng tăng ni. (PVH)

¹¹⁷ *Phật Đồ Trưng* 佛圖澄: người Ấn Độ. Thời Tấn Hoài Đức năm Vĩnh Gia thứ tư (310 Tây Nguyên) đến nước Trung Quốc. Năm 335 Thạch Hố tiếm vị, rất sùng bái Phật Đồ Trưng, cho cùng thặng điện những khi lâm triều. Phật Đồ Trưng có phép: lấy bát nước, vẽ bùa đọc chú, trong bát nở ra bông sen xanh chói lọi.

¹¹⁸ *Áng sen rửa ruột*: tương truyền Đồ Trưng có nhiều phép lạ, có lần cầm bát nước niệm chú, trong bát nước đột nhiên nở ra một đóa hoa sen, lại có lần xuống sông lấy ruột mình ra rửa.

古名如戶鳩摩

1695. - Có danh như họ Cưu Ma ¹¹⁹,

訥針嗜病妖邪咋嚙

Nuốt châm chữa bệnh, yêu tà sợ răn.

講經如戶高僧

Giảng kinh như kẻ cao tăng,

花歪悲迂矜應點頭

Hoa trời bay xuống, đá ứng điểm đầu ¹²⁰.

感仵蕭衍功修

Cảm thương Tiêu Diển ¹²¹ công tu,

補命匹次躑求釋迦

Bổ mình ba thứ, theo cầu Thích Ca.

臺城嘆密河河

Đài Thành xin Mật Hà hà ¹²²,

¹¹⁹ *Cưu Ma La Thập* 鳩摩羅什 (Kumârajiva): người Ấn Độ thời Hậu Tần vào Trung Quốc (năm 400) dịch kinh Phật rất nhiều. Đó là người khai tổ Tam Luận Tông ở Trung Quốc.

¹²⁰ Lương Dị tăng thuyết pháp ở trong núi khiến cho: "天花亂墜石皆點頭 *Thiên hoa loạn trụy thạch giai điểm đầu*" (Hoa trời đua rắc, đá đều lăm nhăm gật đầu!).

¹²¹ *Tiêu Diển* 蕭衍: tức là Lương Vũ Đế, rất sùng đạo Phật, ba lượt đi tu, xây bảy mươi hai cảnh chùa. Sau Đài thành bị vây, Tiêu Diển chết đói.

¹²² *Đài Thành*: là kinh đô nước Lương thời Nam triều; *Mật* tức "Mật nghiêm kinh"; *Hàng hà* là sông Hàng ở Ấn Độ. Ý nói, Lương Vũ đế cầu kinh Phật ở Ấn Độ.

市哈道伏衣升空空

Nào hay đạo Phật ấy là không không. ¹²³

達摩棍鞭戈滝

Đạt Ma gậy lách qua sông,

毘迦鉢燧廚東吐苔

Bảy mươi hai côi chùa đông sãi đầy ¹²⁴.

達摩隻躑米西

1700. - Đạt Ma ¹²⁵ chiếc dép về Tây,

主梁耘諾別柴兜喂

Chúa Lương mất nước, biết thầy đâu ôi!

穆連修色成耒

Mục Liên ¹²⁶ tu đã thành rồi,

牢空遙媿蓮蠅座蓮

Sao không đưa mẹ lên ngôi tòa sen ¹²⁷.

Đài Thành xin Mật hằng hà, (PVH).

¹²³ Không không: từ của nhà Phật, có nghĩa tất cả đều là không, đến pháp là cũng không.

¹²⁴ Bảy mươi hai cảnh chùa đông sãi đầy. (PVH)

¹²⁵ Đạt Ma 達摩: tức Bồ Đề Đạt Ma Bodhidharma, người Ấn Độ sang Trung Quốc năm 527 đời Lương Vũ Đế, vua rất sùng bái. Truyền rằng Đạt Ma chết, tay xách một chiếc dép về Tây phương. Đạt Ma là ông tổ thứ 28 về Thiên Tông ở Ấn Độ và đầu tiên của Trung Quốc; cũng là tổ sư của phái vô Thiếu Lâm tự.

¹²⁶ Mục Liên hay Ma Ha Mục Kiên Liên 目犍連 (Mahāmaudgalyāna): người Ấn Độ thành Phật xuống địa ngục tìm mẹ và gặp được mẹ đang bị đày đọa.

¹²⁷ Sao không nước mẹ lên ngôi tòa sen. (PVH)

底之典耐身賢

Đề chi đến đổi thân hèn¹²⁸,

啞喞獄鬼買蹄趨尋

Ăn mày ngục quỷ, mới men đi tìm?

埃浪法佛越滌

Ai rằng phép Phật vớt chìm¹²⁹,

余得沙沈坤尋如來

Mấy người sa đắm khôn tìm Như Lai¹³⁰.

塘戈天竺蔞菱

Đường qua Thiên Trúc¹³¹ chông gai,

得冲渡苦篋埃度命

Người trong biển khổ trông ai độ mình.

¹²⁸ Đề chi đến đổi thân hèn, (PVH)

¹²⁹ Vớt chìm: nhà Phật nói, chúng sinh ở đời như bị chìm đắm trong bể khổ. Phật nguyện với chúng sinh, đưa chúng sinh qua bờ bên kia (đáo bỉ ngạn).

Ai dè đạo Phật vớt chìm, (PVH).

¹³⁰ Như Lai: dịch chữ Phạn Tathāgatha, nghĩa là nương theo thực tính của chân như mà đến để thành chính giác. Như Lai là một trong mười hiệu của Phật tổ.

Mấy đời sa đắm khôn tìm Như Lai. (PVH).

¹³¹ Thiên Trúc: chỉ Ấn Độ ngày xưa, nơi xuất phát của đạo Phật.

唉喂排馘貧生

1705. - Hỡi ôi! Bày đại tham sinh,

暄廁任喻涓命心民

Nghe lời sãi dụ quên mình làm dân.

道得弑字君親

Đạo người hai chữ "quân, thân",

君親庄古市倫理之

Quân, thân, chẳng có, nào luân lý gì? ¹³²

聆齋曼啗阿弥

Nay mày mượn tiếng A di, ¹³³

錯頭駮服心奇惑人

Cạo đầu đổi phục, làm kỳ hoặc nhân.

芒句無父無君

Mang câu "Vô phụ, vô quân" ¹³⁴,

罪齋庄解解分罪埃

Tội mày chẳng giải, giải phần tội ai?

¹³² Quân, thân, chẳng biết, còn luân lý gì? (Pl H)

¹³³ A di: nói tắt của chữ "A di đà phật" (Amitabha).

¹³⁴ "Không cha, không vua", lời của đạo Nho nhục mạ đạo Phật, ý nói bất hiếu bất trung.

丕他曉字化齋

Vậy thà theo chữ "hóa trai",¹³⁵

汝得布施歆埋餒恚

Nhờ người bố thí, hôm mai nuôi lòng.

竹麻飭象斲蠅

1710. - Đừng mơ sức tượng, sức rồng¹³⁶,

誇寬法伏害恚民些

Khoe khoan phép Phật hại lòng dân ta.

油朱伏祖吏蚘

Dù cho Phật tổ lại ra,

執糶蠅妬諾茹汝之

Chấp tay ngồi đó, nước nhà nhờ chi?

况餘假搗修持

Huống mảy giả dạng tu trì,

摆得裊貼陰司編苔

Bảy người lấy của âm ty biên đầy¹³⁷.

¹³⁵ *Hóa trai* 化齋: xin ăn (nói về người tu hành).

¹³⁶ *Long tượng* 龍象: rồng và voi. Trong các A La Hán, kẻ tu hành dũng mãnh có pháp lực lớn thì gọi là "long tượng". Lấy nghĩa: đi dưới nước, sức rồng khỏe nhất; đi trên cạn sức voi khỏe nhất.

¹³⁷ *Gạt* người lấy của âm ty biên đầy. (P1 H)

令傳繞絕糊核

Lệnh truyền dây sát treo cây,

打朱文𧄨槐𧄨解牢

Đánh cho văng thịt, coi mầy giải sao.

打耒地獄先交

Đánh rồi địa ngục đem giao,

閻界護處塌吊罪該

Diêm La ¹³⁸ nghi xử bậc nào tội cai. ¹³⁹

打朱倘仕投胎

1715. - Đánh cho thành sãi đầu thai,

劫獵劫狂蹺類狗賒

Kiếp heo, kiếp chó, theo loài mọi xa.

NGƯ TIỀU

NGHE DẠY

咄𧄨𧄨𧄨𧄨𧄨𧄨

Xảy nghe trống điểm canh ba ¹⁴⁰,

判官通且按查被耒

Phán quan thông thả, án tra vừa rồi.

¹³⁸ *Diêm La*: tức Diêm La vương, vua cõi âm phủ.

¹³⁹ *Cai*: gồm, tóm. *Tội cai* là tội nhiều nhất.

¹⁴⁰ *Lãng* nghe trống điểm canh ba, (PVH)

軍侯稟役頭回

Quân hầu bảm việc đầu hồi: ¹¹¹

北試得客搵魁徐踈

Bắt hai người khách, giam ngồi chờ thừa.

漁樵飢吏畧踈

Ngư, Tiều vào lay trước, thừa,

判官直体情於盃嘲

Phán quan chột thấy, tình ưa vui chào.

判浪戶夢戶泡

Phán rằng: họ Mộng, họ Bào,

試卧求道荒市典低

Hai người cầu đạo đường nào đến đây?

典低相色体丕

1720. - Đến đây mắt đã thấy vầy,

勁功學策心柴朱精

Gắng công học thuốc, làm thầy cho tinh.

讀卡庄奇灵征

Đọc thư chằng khá lênh chêng,

¹¹¹ Việc đầu hồi, tức việc hồi đầu, việc lúc đầu.

爰駢辻冷啣命別之

Một phối, mười lạnh¹⁴², dôi mình biết chi.

用方嚙吏察移

Dùng phương gặm lại xét đi,

庄穢草莽爰欺耒耜

Chẳng nên thảo măng một khi lấy ròi¹⁴³.

牢朱陰德賤濡

Sao cho âm đức dài trôi¹⁴⁴,

塊紆人果畑培身萎

Khỏi vòng nhân quả, đèn bồi thân sau¹⁴⁵.

汝句善惡到頭

Nhớ câu "Thiện ác đáo đầu",

¹⁴² Dịch lời sách *Manh Tử*, thiên "Cáo Tư, thượng": "一日暴之十日寒之
Nhan nhut học chi, thập nhật hàn chi" (Một ngày được đưa ra ánh sáng
ấm áp của mặt trời thì mười ngày lại bị che khuất trong chỗ lạnh
leo).

¹⁴³ Chẳng nên *lạ thảo* một khi lấy ròi. (PVH).

Lạ thảo 潦草: sơ sài, luộm thuộm, cẩu thả, quấy quác.

¹⁴⁴ Dịch từ chữ "trường lưu 長流"

¹⁴⁵ *Nhân quả*: tức nhân duyên và quả báo. *Nhân* là hạt giống sinh ra
quả; *quả* là trái do nhân sinh ra, nhân lành có quả lành, nhân dữ có
quả dữ.

Khỏi vòng nhân quả, *rạng giới* thân sau. (PVH).

福佃禍呂兜兜空歪

Phước điền, họa trá, đầu đầu không trời.¹⁴⁶

判耒茶諾朱吐

1725. - Phán ròi, trà nước cho mời,

漁樵市敢搗唏吶吃

Ngư, Tiêu nào dám mở hơi nói gì¹⁴⁷.

吐茶耒矧宛矧

Uống trà ròi lính đem đi,

戈尼茹宿艾欺拐命

Qua nơi nhà túc,¹⁴⁸ một khi nghĩ mình.

MIẾU TRẠNG NGUYÊN

漁樵魄怯魂驚

Ngư, Tiêu, phách khiếp, hồn kinh,

¹⁴⁶ Dịch câu “善惡到頭終有報 *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo*” (Thiện, ác bao giờ cũng có báo ứng).

¹⁴⁷ Bản của ông Huyện Hàm Đức và bản của ông Nguyễn Văn Tri đều chép như thế. Duy có bản của ông Nguyễn Đình Chiêm lại chép:

*“Phán ròi trà nước cho mời,
Hai người gắng học khỏi lời dung y.
Ngư, Tiêu nào dám nói chi,
(nhảy mất câu tám)
Uống trà ròi lính đem đi”, v.v...*

¹⁴⁸ Nhà túc: nhà trọ.

典齰連昨天明越耒

Đến nằm liền ngủ, thiên minh¹⁴⁹ vượt ròi.¹⁵⁰

越耒麵体爨喂

Vượt ròi mặt thấy nóng ôi!¹⁵¹

爨座神廟景魁問揮

Một tòa thần miếu, cảnh ngôi vắng hoe.

边坵鞞蕓离捷

Bên thềm cỏ lá le te,¹⁵²

畧璘忪栢傘霽霽霽

Trước sân tùng, bách, tàn che im lìm.

冲繚匹幅朱簾

1730. - Trong liêu ba bức châu liêm,¹⁵³

螻撩檝殿璘潛壁蘇

Rồng leo cột vè, lân tiềm vách tô.¹⁵⁴

畧座蓮妾創湖

Trước tòa sen nở sáng hồ,

¹⁴⁹ Thiên minh 天明: trời sáng ra.

¹⁵⁰ Đến nằm liền ngủ, thiên minh dậy ròi. (PVH)

¹⁵¹ Dậy ròi mặt thấy, hôi ôi! (PVH)

¹⁵² Bên thềm cỏ lá le te, (PVH)

¹⁵³ Châu liêm: rèm kết bằng ngọc châu.

¹⁵⁴ Rồng leo cột vè, lân tiềm vách tô. (PVH)

舂邊策崗砢鋪行朝

Hai bên non, núi, đá phô hàng châu.

圣冲霽洛霽收

Trời trong, gió lặng, mưa thâu,

嗜溪湏泚如奏撲彈

Tiếng khe suối chảy, như tấu dập đờn.¹⁵⁵

廟門古心榜山

Miếu môn có tấm bảng sơn,

字儼医館狀元之祠

Chữ in "Y Quán Trạng Nguyên Chi Từ"¹⁵⁶.

漁樵包峙廟祠

Ngư, Tiều, vào giữa miếu từ,

仰祐神象巖如甞魁

Ngưỡng xem thần tượng nghiêm như sống ngài.

卒台相貌魁魁

1735. - Tốt thay tướng mạo khôi khôi,

螻朝犷纓添株威倭

Rồng châu, cọp nếp, thêm đôi oai nghi.

¹⁵⁵ Như tấu dập đờn: như tấu nhịp đàn.

¹⁵⁶ 醫館狀元之祠 Y Quán Trạng Nguyên Chi Từ.

試得悉咋敬爲

Hai người lòng sợ kính vì,

林淫褻穢嗔庇諱碎

Lâm dâm vái lạy, xin tỳ hộ¹⁵⁷ tôi.

穢來倍且跣躄

Lạy rồi vội vã bước lui,

蚶外闌庙旺吹尋塘

Ra ngoài cửa miếu nhằm xuôi tìm đường.

GẶP CHÁU

TRẠNG NGUYÊN

塘步躄細渚詳

Đường đi lui tới chưa tường,

眛蒙市体得常往來

Ngó mông nào thấy người thường vãng lai.

鴝叫猿响边聰

Chim kêu vượn hú, bên tai,

言桃問躄别埃晦共

Nguồn Đào vắng dấu, biết ai hỏi cùng.

¹⁵⁷ Tỳ hộ: các bản đều chép "Tý hộ 庇護": che chở. Nhưng phải đọc "tỳ" cho xuôi câu.

當欺盧咋縱蓬

1740. - Đàng khi lo sợ tòng búng,¹⁵⁸

埋兜吏返隻弁泊頭

May đầu lại gặp một ông bạc đầu.

梃黎擗擲戈求

Gậy lê tay chống qua cầu,

哄浪試婀矜兜注尼

Cười rằng: hai gã đi đâu chỗ này?¹⁵⁹

筈些於拱斯低

Xóm ta ở cũng gần đây,¹⁶⁰

試卧洛細閑尼蹻些

Hai người lần tới ngõ này, theo ta!

漁樵惘返老騃

Ngư, Tiều mừng gặp lão già,

倍鏐蹻躅米茹晦深

Vội vàng theo gót về nhà hỏi thăm.

¹⁵⁸ Đàng khi lo sợ *phập phồng*. (PVH)

¹⁵⁹ Cười rằng: hai gã đi đâu *chỗ* này? (PVH)

¹⁶⁰ Xóm làng *ta* ở gần đây, (PVH)

待燒柑醕啣尼歌卢

Đãi nhau cơm, rượu, lối này hết lo.

巴得啞吐醞俶

Ba người ăn uống say no,

共燒倍啞傳啞爻縷

Cùng nhau vội hỏi chuyện trò một giây.¹⁶⁵

漁浪移落典低

Ngư rãng: đi lạc đến đây,¹⁶⁶

渚哈州縣坦尼吟之

Chưa hay châu, huyện, đất này gọi chi?

冲策古庙祖医

1750. - Trong non có miếu tổ y,

茂市崇奉擇之賒塘

Đời nào sùng phụng? Cát chi xa đường?

老浪些课大唐

Lão rãng: ta thuở Đại Đường,

招弁思邈拱荒清高

Cháu ông Tư Mạo cũng đường thanh cao¹⁶⁷

¹⁶⁵ Cùng nhau *han* hỏi chuyện trò một giây. (PVH)

¹⁶⁶ Ngư rãng: đi lạc *lời* đây, (PVH)

¹⁶⁷ Cháu ông *Cung Tử* ở làng Thanh cao. (PVH).

Cung Tử: tức Cung Đình Hiến, người đời Minh, tự Tư Tài, hiệu Văn Lâm, hàm quan Thái y, tác gia các sách *Vạn bệnh hồi xuân*, *Thọ thế bảo nguyên*, *Tế thế toàn thư*, *Văn Lâm thần cốc*. Câu này trong bản của ông Nguyễn Văn Trí chép:

辞辅越贼黄巢

Từ năm chạy giặc Hoàng Sào ¹⁶⁸,

買兜廊店移包塊低

Mới đem làng xóm dời vào cõi đây. ¹⁶⁹

"Cháu ông Tư Mạo cũng đường thanh cao".

Bản ông Nguyễn Đình Chiêm tàng trữ chép:

"Cháu ông Cung Tử 隍子 ở làng Thanh Cao"

Bản của ông huyện Hàm Đức chép:

"Cháu ông Cung Tử 鞏子 ở làng Thanh Cao"

Chưa biết câu nào là đúng nguyên văn. Tôn Tư Mạo thời phải là người thuở Đại Đường. Nhưng Tôn Tư Mạo không phải hiệu Vân Lâm. Lại còn tám biển "Y quán Trạng nguyên" cũng không phải chỉ Tôn Tư Mạo. Cung Tử: người khoảng đời nhà Minh nhà Thanh tên Đinh Hiền 廷賢, hiệu Vân Lâm ở Kim Khê làm trong viện Thái Y, được vua tặng cho tám biển đề "Y lâm Trạng Nguyên", tức là tác giả bộ *Thọ Thế Bảo Nguyên* và là con của Cung Tín người đời Minh. Vì mấy chữ "Vân Lâm" và "Y Lâm Trạng Nguyên" nên chép Cung Tử là đúng hơn. Có điều ông này không phải người thuở Đại Đường. Nhưng với cụ Đồ Chiểu, sự lẫn lộn niên đại trong sách này là việc thường xảy ra.

¹⁶⁸ Giặc Hoàng Sào thời Đường Hy Tông, năm 874, Vương Tiên Chi đánh hãm Bộc Châu và Tào Châu, Hoàng Sào 黄巢 hưởng ứng lấy mười lăm châu ở tỉnh Hà Nam. Năm năm sau, Vương Tiên Chi bị giết. Hoàng Sào được thêm bộ hạ, đánh lấy thêm nhiều châu. Qua năm 880 hãm Trường An, xưng Hoàng đế. Đến năm 884 Hoàng Sào bị giết, làm loạn được mười năm.

¹⁶⁹ Mới đem làng xóm dời vào cảnh đây. (PVH)

被外罷邈辭齡

Vừa ngoài bảy chục năm nay¹⁷⁰,

幽州吏補坦尼遼侵

U Châu lại bỏ đất này Liêu xâm.

茂群洳德云林

Đời còn nhớ đức Vân Lâm,¹⁷¹

笞燒立廟蝮神冲棗

Nhóm nhau lập miếu, thờ thần trong non.

眾芬香火旒齡

1755. - Bốn mùa hương hỏa vương tròn,

塊尼霽鬚實群英靈

Khỏi nơi gió bụi, thật còn anh linh.

祖些顯聖叱靈

Tổ ta hiển thánh rất linh,

應朱恬夢事情暄齡

Ứng cho điềm mộng sự tình êm nay.

¹⁷⁰ Vừa ngoài bảy chục năm *chày*, (PVH).

Ngoài bảy chục năm: nếu kể từ Hoàng Sào mới khởi loạn là năm 874 mà tính ngoài bảy chục năm, thời người trong truyện đang kể đây ở vào khoảng 944 trở xuống, nghĩa là ít nữa, tám năm sau khi Thạch Tấn lên ngôi.

¹⁷¹ *Vân Lâm*: hiệu của Cung Đình Hiền.

吡些返即創尋

Dạy ta kịp buổi sáng ngày,

匏策指引試柴塘移

Vào non chỉ dẫn hai thầy đường đi.¹⁷²

神灵朋庄覓些

Thần linh bằng chẳng mách ta,

遣朱移備捨它咬尸

Khiến cho đi bậy hùm đà ăn thây.¹⁷³

漁樵暄嘖晤盼

Ngư, Tiêu nghe chuyện đêm nay,

昨燒產卒如弓反回

Ngó nhau sáng sớm như ngậy một hồi.

卞充役体頭魁

1760. - Bèn đem việc thấy đầu đuôi,

吶共老丈愧愧咀嘆

Nói cùng lão trượng, ngùi ngùi thở than.

老浪試字冤冤

Lão rằng: hai chữ "oan oan"¹⁷⁴,

¹⁷² Vào non chỉ dẫn hai thầy đường ra. (PVH)

¹⁷³ Hai thầy đi, bị hùm đà ăn thây. (PVH)

¹⁷⁴ Oan oan: "冤冤相報 oan oan tương báo" (Việc báo thù qua lại dây dưa đời này sang đời khác).

爰爲爰呂得芒姜莪

Một vay một trả, người mang nợ đời.

道医剗箠工丕

Đạo y xen giúp công trời,

哈卅國手儲紹禍門

Hay: là quốc thủ¹⁷⁵, dở: vời họa môn.¹⁷⁶

各柴孛策蚰蚰

Các thầy học thuốc sồn sồn.¹⁷⁷

害得牢塊陰魂蹺婁

Hại người sao khỏi âm hồn theo sau.

庸医庄仍禍淒

Dung y chẳng những họa sâu,

典柴地理沛歐苓芸

Đến thầy địa lý, phải âu lạnh nghề.¹⁷⁸

青烏嚳古册提

1765. - Thanh Ô¹⁷⁹ xưa có sách đề,

¹⁷⁵ Quốc thủ 國手: tài giỏi nhất nước.

¹⁷⁶ Họa môn: cửa mà tai họa theo đó tiến vào.

¹⁷⁷ Sồn sồn: sơ sài, lồm bồm.

¹⁷⁸ Đến thầy địa lý, phải nau lạnh nghề. (PVH)

¹⁷⁹ Thanh Ô 青烏: người đời Tần tinh về thuật địa lý có sách "Táng Kinh 葬經" truyền ở đời.

法趨槐坦伶芸堪興

Phép đi coi đất, lành nghề kham dư¹⁸⁰.

孝聆吟喟地師

Học nay gọi tiếng địa sư,

認虛方向心虛族得

Nhìn hư phương hướng, làm hư tộc người.¹⁸¹

弄醫害及命得

Lôi y hại một mạng người,

弄柴陰莖斃鮮及泐

Lôi thầy âm táng, chết tươi một giòng.

朱哈風水蠅螿

Cho hay phong thủy rờng rờng,

鑰棋業報吏東陰魂

Trợn gậy nghiệp báo lại đông âm hồn.

唉喂芸策窖坤

Hỡi ôi! Nghề thuốc khéo khôn,¹⁸²

渚貪賂利底吟姜冤

Chớ tham của lợi, để đồn nợ oan.

芸市業乃紂綳

1770. - Nghề nào nghiệp nấy buộc ràng,

¹⁸⁰ *Kham dư* 堪輿: thuật xem địa lý

¹⁸¹ Nhìn sai phương hướng, làm hư tộc người. (PVH)

¹⁸² Hỡi ôi! Nghề nghiệp khéo khôn. (PVH)

返干運盛勸拙昨姿

Gấp cơn vận thịnh, khuyên chàng ngó sau.

古斤罪福蹺姿

Có cân tội phúc theo sau,

理歪報應庄跣共迟

Lẽ trời báo ứng, chẳng mau cũng chầy.

爰廟鑽玉老尼

Một lời vàng ngọc lão này,

丁寧啾啾各柴俗医

Đình ninh gửi nói các thầy tục y.

字行察吏字知

Chữ "hành" xét lại chữ "tri",

别辰浪别渚欺鬼神

Biết thời rằng biết¹³³, chó khi quỉ thần.

TỘI THẦY

THUỐC CAO

¹³³ *Biết thời làm biết*: nhắc lời Khổng Tử trong sách *Luận Ngữ*, thiên "Vi Chính": "知之爲知之不知爲不知是知也 *Tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã*" (Biết thì cho rằng là biết, không biết thì cho là không biết, đó là biết vậy).

漁樵自別老人

Ngư, Tiều từ biệt lão nhân,

晦嘿塘詫洛洛蚶移

Hỏi thăm đường sá, lẩn lẩn ra đi.

幽州自衣蚶移

1775. - U Châu từ ấy ra đi,

) 兜歪色當欺燠爨

Phút đầu trời đã, đang khi nắng nóng.¹⁸⁴

移斯典府明公

Đi gân đến phủ Minh công,

栖歪熾漠昨蒙賒澄

Mặt trời xé mát, ngó mông xa chùng.

余寻移色踣躑

Trợn ngày đi đã mỗi chân,

躑匄筓館被澄括与

Ghé vào xóm quán vừa chùng nghĩ ngơi.

体軍府引隻得

Thấy quân phủ dẫn một người,

¹⁸⁴ Xông pha trời hạ, đang khi nắng nóng. (PVH)

芒鉏麟版匏尼館倪

Mang xiềng rôn rãng vào nơi quán này.

漁樵悔罪牢巾

Ngư, Tiều, hỏi tội sao vậy?

府軍調吶升柴菓膏

Phủ quân đều nói là thầy thuốc cao.

漁浪得半菓膏

1780. - Ngư rằng: người bán thuốc cao.

罪之典浚鉏匏苦身

Tội chi đến nỗi xiềng vào khổ thân?

膏浪芒喙殺人

Cao rằng: mang tiếng sát nhân,

按苔渡北終身苦術

Án đày biển Bắc, chung thân khó về.

腿涓生業死芸

Thói quen sinh nghiệp, tử nghề,¹²⁶

核稜齧葵穉米燭膏

Cây rừng đủ đọt, hái về nấu cao.

¹²⁶ Quen theo sinh nghiệp, tử nghề, (PVH)

策膏升策半捞

Thuốc cao là thuốc bán rao,

得涓謨吐理市害埃

Người quen mua uống lẽ nào hại ai.

罢句運褰辰乖

Bởi câu "Vận kiến, thời quai"¹⁸⁶,

病苓庄迅迅類病凶

Bệnh lành chẳng gặp, gặp loài bệnh hung.

庄嚏得相症風

1785. - Chẳng dè người mắc chứng phong,

策膏朱吐飢悉斃鯛

Thuốc cao cho uống vào lòng, chết tươi.

呐蚶策诺虎卧

Nói ra non nước hổ người!

蕻核樾葵斃得包燒

Lá cây đu đọt giết người bao nhiêu?

闲婁膏嚙拖髻

Bấy lâu Cao mượn đã nhiều,

¹⁸⁶ 運蹇時乖 *Vận kiến thời quai*: thời vận ngang trái.

番尼膏迢釧彫古苔

Phen này Cao trà: xiêng đeo cổ đây.

闲姿膏遣心柴

Báy lâu Cao khiến làm thầy,

番尼膏補曉排罪名

Phen này Cao bỏ theo bày tội danh.

漁樵暄呐弋命

Ngư, Tiều, nghe nói giật mình,

恹暄冲庙事情如低

Nhó đêm trong miếu, sự tình như đây.

状元庙批靛柴

1790. - Trạng Nguyên miếu bắt năm thầy,

幽州分坦隔低賒澄

U Châu phân đất cách đây xa chừng.

吟群薙爰柴棱

Nay còn sót một thầy rừng,

明公府北吏徵按苔

Minh Công phủ bắt, lại trưng án đây.

唉喂汶役心柴

Hôi ôi! Một việc làm thầy,

幽明弑字苦离落耒

"U, minh" hai chữ, khó lây lất rồi.

幽辰古鬼神燿

U thời có quỷ thần soi,

明辰古法诺槐提刑

Minh thời có phép nước coi đề hình.¹⁸⁷

¹⁸⁷ Đề hình · năm giữ hình pháp.

Phần sáu

KẾT MẠT

NGƯ TIÊU

TỰ HỨA

樵浪芸策邛精

Tiêu ràng: nghề thuốc dạng tinh,

市卢鄉俗苦刑釧种

Nào lo ràng rạc khổ hình xiềng gông.

罢裁繞几不通

1795. - Bời đời nhiều kẻ bất thông,

李空注裕楨篋闌櫛

Học không chỗ gốc, riêng trông cửa rèm².

孥仗弑字嘛咿

Học Nho vài chữ lem nhem,

¹ Ràng rạc : tức Rạc ràng chỗ giam cầm người có tội.

² Riêng trông cửa rèm: ý cũng như câu: "宮牆外望 Cung tường ngoại vọng"
(Xem chú thích ở trước).

幽槐蚘蘭魯莽蚘魚

"Mân" coi ra "kiến" "lô" nhèm ra "ngư" ⁴.

惑升拱册医書

Hoặc là dở sách y thư,

論兜治妬忽爲褻錢

Luận đầu trị đó, hốt vợ lấy tiền.

惑升拱册地編

Hoặc là dở sách địa biên,

旺方槐向心穿求財

Nhắm phương coi hướng làm xiên cầu tài.

古得本業疎柴

Có người vốn nghiệp sơ sai,

⁴ *Lô ngư*: chữ "Lô 魯" đọc làm hoặc chép làm ra chữ "Ngư 魚". Chữ "Mân 幽" đọc làm hoặc chép làm ra chữ "Kiến 蘭". Nói chung là nói về sự truyền tả sai lầm. Hai chữ "Mân, Kiến" không biết Đồ Chiểu lấy điển tích ở đâu. Trung Quốc thường nói: "魯魚亥豕 *Lô ngư hợi thỉ*". Sách *Bao Phức Tử* 抱朴子 nói: sao chép ba lần thời "Lô 魯" ra "Ngư 魚", "Hư 虛" ra "Hổ 虎". Lại trong sách *Gia Ngữ* ghi rằng: thầy Tử Hạ đọc sù chỉ thấy chép: "晉師伐秦三豕渡河 *Tấn sư phạt Tần, tam thỉ độ hà*" (Tấn sư phạt Tần, ba con heo qua sông). Tử Hạ nói: tré là sai. Dem hỏi sù nhà Tần thời ra chữ "tam thỉ" là chép lầm, chính là "kỳ hợi 己亥".

典兜樞喋誇才浪哈

Đến đầu khua mō, khoe tài rãng hay.

古得本業庄哈

1800. - Có người vốn nghiệp chảng hay,

假心齋別廁排吱咧

Giả làm mặt biết lời bày chề khen.

都燒阻鼻心顛

Đua nhau trở trắng làm đen,

形猙滢狂退涓啣窠

Hình hươu¹ lột chó², thói quen đổi đời.

余倘啍啍燒遯

Máy thằng lão xược theo chơi,

忒如蟻蝸体季包燒

Ví như éch giếng, thấy trời bao nhiêu.

¹ Triệu Cao, hoạn quan và Thừa tướng đời Tân "chỉ con hươu mà bảo vua Nhị Thế là con ngựa" (指鹿為馬 *Chỉ lư vi mã*). Cốt thú ý xem, triều thần còn kẻ nào không về bè với mình chăng.

² Đời xưa mũ các quan lớn thường trang sức bằng đuôi loài điểu.

Vào đời Tân, một khi nhà vua cho kẻ giàu nhiều quan chức quá, lạm phong tước vị, nên có nhiều người bất tài cũng được làm quan, vì vậy dân gian làm câu ca rằng: "貂不足狗尾續 *Điền bất túc cẩu vĩ tục*" (Đuôi điểu chẳng đủ, nối thêm đuôi chó). *Truyện Kiêu* có câu: "能賢壘拱浹貂 *Hay hèn lĩ cũng nối điểu*".

齷芸栖窖殿蹻

Trộm nghề tay khéo vẽ theo,

殿捨蚘狂底撩眾哄

Vẽ hùm ra chó, để treo chúng cười⁶.

啖欺返醕仙吐

E khi gặp rượu tiên mời,

待朱爲礮吹啼狝排

Đãi cho vài chén, xui hơi cáo bày.⁷

試些糲色体巾

1805. - Hai ta mặt đã thấy vậy,⁸

孝嗔侍裕心柴茹些

Học xin giữ gốc, làm thầy nhà ta.

漁浪縛畧文科

Ngư rằng: Phục trước một khoa,

小兒羸症正邪朱通

Tiểu nhi trầm chứng, chính tà cho thông.⁹

⁶ Thư của Mã Viện đời Hán gửi cho các cháu: "畫虎不成反類狗 *Họa hổ bất thành phản loại cẩu*" (Vẽ hùm chẳng nên, lại giống con chó).

⁷ Đãi cho vài chén, ra hơi cáo bày. (P\H)

⁸ Hai ta mặt đã thấy vậy, (P\H)

⁹ Tiểu nhi trầm chứng, chính tà cho thông. (P\H)

洛洛耒治各經

Lân lân ròi trị các kinh,

李朱辨理病情百家

Học cho tột lẽ, bệnh tình bách gia.

樵浪纏拱彳科

Tiểu rãng: Triền cũng một khoa,

婦人羸症裊捺朱重

Phụ nhân trâm chứng, trẻ già cho xong.

萎耒笞册各泐

Sau ròi nhóm sách các dòng,

孥朱体道辰悉買安

Học cho thấy đạo, thời lòng mới an.

VỀ NHÀ

試得齋館論盤

1810. - Hai người nằm quán luận bàn,

創導泔諾进塘明州

Sáng ngày cơm nước lên đàng Minh châu.¹⁰

¹⁰ Rãng ngày cơm nước lên đàng Minh châu. (PVH)

共燒踈矧除婁

Cùng nhau thêu thẩn giờ lâu,¹¹

米尼圭館矧婁欣得

Về nơi quê quán, đi lâu hơn người.¹²

典茹猥媯惆台

Đến nhà con vợ mừng thay!

併塘矧落巴導古餘

Tính đường đi lạc: ba ngày có dư.¹³

自低改業樵漁

Từ đây cải nghiệp tiều, ngư,

心戈芸策祖師馮悉

Làm qua nghề thuốc tổ sư mở lòng.

欺輶歪拱筑泮

Khi nên trời cũng giúp lòng,

病霸朱貼謨涓册医

Bệnh giàu cho của mua ròng sách y.

弑柴載輶册医

1815. - Hai thầy sấm đủ sách y,¹⁴

¹¹ *Ngư, Tiều từ cảnh Minh châu, (PVH)*

¹² *Về nơi quê quán, đi lâu hơn người, (PVH)*

¹³ *Tính ngày đi lạc: ba ngày có dư, (PVH)*

¹⁴ *Sau dù có chỗ bất tri, (KV)*

共燒台榭連移丹岐

Cùng nhau thay đổi, liền đi Đan Kỳ.

共調洳法人師

Cùng đều nhờ phép Nhân Sư,¹⁶

拥冲法秘芸医家傳

Dọn trong phép bí nghệ y gia truyền.

婦科朱妣妻纏

Phụ khoa cho gā Thê Triền,

彈她孳症調專病苓

Đàn bà trâm chứng đều chuyên bệnh lành.¹⁶

兒科朱子縛伶

Nhi khoa cho Tử Phục rành,

治孳症尅後生調洳

Trị trâm chứng trẻ, hậu sinh đều nhờ.

試柴蚡吻攻書

Hai thầy ra sức công thư,¹⁷

感恩導引論洳入門

Cám ơn Đạo Dẫn, trọn nhờ Nhập Môn.

¹⁶ Sau đều nhờ đức Nhân Sư, (PVH)

¹⁶ Đàn bà trâm chứng đều chuyên trị lành. (PVH)

¹⁷ Công thư chăm học.

芸哈浚嘴如棍

1820. - Nghề hay nổi tiếng như cùn,

治兜苓妬賒吨名医

Trị đầu lành đó, xa đồn danh y.

弑柴邛字仗医

Hai thầy dạng chữ nho y,¹⁶

官天民齠册棋筑莪

Quan yêu dân chuộng sách ghi giúp đời.

典低絕瑋歇廟

Đến đây tuyệt bút hết lời,¹⁹

喃哪隻本底莪後來

Nôm na một bản để đời hậu lai.

¹⁶ Nho y: nhà Nho tinh thông nghề thuốc.

¹⁹ Bàng (KV) không có hai câu này:

Đến đây tuyệt bút hết lời.

Nôm na một bản để đời hậu lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(Trong quá trình phiên âm, chú thích sách này có dùng các tài liệu sau để kê cứu và trích dẫn)

1. Đoàn Trung Còn. *Tứ thư*, Nxb. Thuận Hóa. 2000.
2. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngũ Tiều y thuật vấn đáp*, Ty Văn hóa và Thông tin Long An, 1982.
3. Nguyễn Đình Chiểu. *Ngũ Tiều vấn đáp y thuật*, Phan Văn Hùm (hiệu đính và chú thích), Nhượng Tống (tăng bình bổ chú), Tân Việt, 1952.
4. Viện y học dân tộc. *Danh từ Đông y*, Nxb Y học. 1990.
5. Nguyễn Thiên Quyển, Nguyễn Mộng Hưng. *Từ điển Đông y học cổ truyền*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật. 1990.
6. Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân. *Từ điển Đông y Hán Việt*, Nxb Thuận Hóa. 1999.
7. Dr. Rolf Homanni. *Lược khảo Huỳnh Đình Kinh*, Lê Anh Minh (dịch), Nxb Văn hóa thông tin. 2003.
8. Lý Sinh Thiệu, Trần Tâm Trí, Diễm Hiệu. *Hoàng Đế Nội Kinh Linh Khu*, Trung y cổ tịch xuất bản xã. 1997.
9. Hoàng Phủ Mật. *Châm cứu giáp ứ kinh*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (phiên âm, chú dịch), Nxb Thuận Hóa. 2001.
10. Dương Lực. *Chu dịch dữ Trung y học*, Lê Quý Ngưu, Lương Tú Vân (dịch), sắp xuất bản.
11. Nguyễn Dương Chân Nhân. *Hoàng Đế Nội Kinh*, Tây Nam sư phạm Đại học xuất bản xã - Trùng Khánh. 1993.
12. Lạc Thiên (dịch). *100 vị danh y Trung Quốc*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh. 1997.
13. Vũ Xuân Quang. *Học thuyết Ngũ vận lục khí*, Nxb Mũi Cà Mau. 1997.
14. Tập thể các y học viện ở TQ. *Trung y đại từ điển*, Nhân dân Vệ sinh xuất bản xã, 1995.
15. Giảng Tô tân y học viện. *Trung dược đại từ điển*, Thương Hải Khoa học Kỹ thuật xuất bản xã, 1977.

BẢNG TRA CHỮ

a	阿	1095. 1707	ánh	唵	1693
ác	惡	78. 296. 664 1079. 1579. 1681 1682 1724	anh	嬰	112 207 208 214 216. 521 1406
ách	厄	1356		英	439 1755
ai	埃	8. 60 80. 125 200 332 390. 391 444. 447 508 535. 547 567 574 612 626. 631 639 652. 662 685. 700. 708 709 722 848. 1031 1090 1155. 1208 1298 1335 1338 1399 1406 1416 1470 1514. 1533 1547 1564. 1569 1584. 1630 1638 1665 1678 1679 1689 1703 1704. 1708 1739 1783	ảnh	嬰	1292
			ao	影	1307
			áo	潮	776
			ăn	袄	552 632 1083
				咬	44 180. 184. 188 353. 388 389 390. 391. 392 393 394 395 397 400. 569 615. 620 622. 648. 661 676 685. 688 812. 869 880. 885 887. 908. 1075 1131. 1210. 1215. 1238 1336 1397 1552. 1563. 1576. 1580. 1584. 1612 1617 1618. 1658. 1677 1681. 1702. 1745. 1748. 1758
ài	隘	63 65 67 73. 83 86 87 128 145 151 205 231. 233 1261 1265 1266	át	乙	80
am	庵	84. 148 149 542 585 597 666 667		乙	882 1012. 1098
ám	暗	1144		乙	942
an	安	9 71 242 319 408 714 839 875 901 971 1004 1128 1139 1167 1185 1190 1205 1209 1213 1407 1413 1495. 1690 1809	âm	音	105 132. 1426
				陰	69 83 84. 127. 152. 153 162. 165. 168 171. 174. 192. 193. 208. 227. 247 248. 252. 290. 349. 355 356 412. 473 478. 500. 608 609. 618 625. 628 629 643. 644. 652 667 668. 677 678 693 719 733 735. 736 737 757 759 763. 765. 766 779. 780. 786. 814 817.
ân	按	636. 1629 1527 1716 1781 1791			
	案	1529			

		823	824	825	826
		1113	1168	1'69	1281
	阴	356	785	809	806 810
		838	907	945	944 951
		953	955	964	965 968
		973	976	988	989 999
		1060	1001	1005	1007
		1012	1013	1034	1046
		1047	1048	1049	1050
		1051	1052	1053	1054
		1055	1056	1057	1058
		1059	1060	1107	1108
		1114	1165	1171	1172
		1174	1279	1280	1282
		1452	15		
ām	培	289	364	411	549 559
		913	1263		
	霄	361	361		
	暗	873	873		
ān	恩	45	1295		
ǎn	印	237	1629	1650	
ǎn	隱	6.53	775	1335	
āt	乙	209	227	305	309 310
		1044	215	311	433
āu	歐	1764			
	毆	232	321	402	605
		1336	1469	1573	
ǎu	幼	1295			
ǎu	癩	869			
	嘔	820	876	880	
āy	衣	65	73	1698	
	意	335	358	439	510 527
		643	781	844	892 928
		958	971	1024	1227

		1137	1355		
	衣	23.	55	80	102 105
		109	182.	171	182. 187
		189	193	197	198 204
		218	221	243	255 261
		267	271	280	288 306
		314	340	356	360 367
		414	425.	458	464 465
		466.	467	481	489 505
		520	525.	538	591. 629
		652	682	713	726 737
		745	751	784	799 806
		816	843	848	855. 890
		918	976	978	982 987
		988	995	1025	1060
		1079	1125	1173	1283
		1358	1374	1384.	1422
		1648			
	意	522			
	匹	8	16	42	79 96 139
ba		150.	152	187.	189 190
		202	221.	228	229 238
		261	268.	270	334. 337
		341	343	462	467 476.
		477	478	516	520 525.
		588	591	695	703 726.
		744	747	750	751 755
		757	776	793	817 885
		1034	1103	1122	1165
		1172	1174	1214	1217
		1235	1239	1242	1258
		1260	1261		
	三	523	1260		
	波	27	1689		
	栢	807			
bá	伯	9	424	472.	1256 1357
	柏	805			
bà	妣	1101	1176	1212	1224

		1227 1230, 1630 1817
bā	把	'84 1009
bā	巴	1585
bác	博	1364
bạc	泊	'674 1740
	鉞	656
bách	栢	1729
	百	446 518 1658 1807
	迫	'183
bạch	白	'3 775 813 815 1545
bai	嘍	1579
bài	排	55 241 458 765 768 769 771 934 1067 '109 1'34 1260 1435 '448 1449 1533 1590
	牌	239 573 766, 774 776 779 782 785
bại	敗	'237 1240 1649
ban	班	822 1571
	癍	1286
bán	半	33 399 1128 1580 1593 1681 1780 1783
bàn	盘	4 69 204 228 229 321 352 378, 566 572 600 605 674 677 678 780 840 843 891 918 919 975 1038 1045 '097 1102 '107 '261 '435 1495 1529 1810
bản	本	88 280 331 333 349 417 418 423 448 805 838 849 928 930 931 1099 1448 1590 1822

bạn	伴	20 129 133 150 532 539 544 546 550 551, 566 593, 602 634 721 1302 1303 1304 1305 1306 1307 1408 1409 1410 1445 1523
bàng	膀	174 185 779 804 883 884 1106, 1140
bảng	榜	1733
	撈	1516
bành	彭	716
	膨	872
bao	包	33 67 116 117 181, 182 224, 271 440, 452 503 529 545 566 715 775 776 920 1079 1134 1'53 1178 1232 1295, 1303 1360 1390 1504 1548 1786 1802
báo	报	970 16'3, 1666 '768 1771
bào	庖	727 740
	泡	15 18 115 599, 1182 1464 1719
	炮	92 380, 449
	胞	192 193 624 782 884 '103 1116 1'8' 12'6 1218
bảo	保	84 '48 149 394 542 585 597 666 667 680 69' 708, 720 1412
bạo	暴	1554
bát	鉢	1472
	鉢	504
báu	宝	420 535 547 715

bâu	灑	31
bay	悲	847
	排	239
	悲	1194 1195 1323 1338 1641 1696
bây	排	22 250 281 427 549 708 773 826 954 1061 1259 1297 1428 1654 1681 1691 1705 1800
bây	罍	79, 223 1147 1214
	罍	264 336 338 348 374 377 693 694 695 696 697 698 699 705 762 1105 1187 1197, 1212 1225 1227 1284, 1357, 1561 1699 1753 1154, 1154 1156
bác	七	20, 211 259 570 729 730 1035 1036 1040 1041, 1042 1044 1054 1055 1056 1057 1058 1059, 1371 1588 1589 1593 1597 1602 1603, 1610 1620 1781
bâm	銃	1634
bán	彈	1077 1265
	水	251
	冰	365
bàng	朋	80 417 531 644 652, 680 708 709 848 926, 927 1018 1453 1542, 1543 1676 1746 1758
	憑	181

bát	北	630, 636 638 641 646 647 648, 649, 652 895, 1524 1629 1665, 1717, 1791
	批	640 1790
bặc	幅	431 458
	畝	91
	埴	18 48, 486, 523 525, 854 1023, 1303 1314 1595, 1714
bấm	稟	1717
bần	貧	658, 1485 1567
bạn	祥	108
bàng	邦	1481
bất	不	136 225, 227, 229 288 296 299 316 323, 536 617 655 833 863, 930 935, 953 973, 1025 1035, 1060, 1072 1132 1143 1148 1456 1461 1577 1578, 1687 1795
bầu	瓢	67 1343, 1505
bây	悲	1550
bấy	閉	56
	閉	20 135, 144 530, 540 550 1301, 1492 1586 1621 1787, 1788
	噴	960
bây	排	37 78 104 325 533 551, 555, 640 1087 1204 1380 1470 1562 1622 1788 1804
	排	1654
bây	罍	1712

bây	敗	43 1087 1568
	備	1612 1758
	嘴	1585
be	牌	235
	閉	16
	閉	631
bè	筴	422
bẻ	掀	1605
bèn	卞	541 556 913 974 976 1004 1026 1760
beo	豹	530
béo	瘰	861
	臑	107 1216
bê	牌	136
bế	閉	563. 1118
bề	皮	400 670. 676 688. 724
	皴	1635
bên	边	70. 76 77. 92 115 122 152 153 257. 258. 260 261 262 276 579. 665 688 754. 757. 778. 787 946 1502 1729. 1731. 1739
bến	渡	85. 196
bền	紆	353 388 949. 1127 1256
bện	紆	1659
bệnh	病	54 157 194 298. 314. 389. 390. 391. 392 393. 402 415. 418. 425 436. 448 451. 453 480 484.

		492 494 501 560. 614 615. 619 622 681 686. 759 760 761 818 826 832. 833. 845 850 855 860 874 888 889 897 902 908 909 924. 937 938. 955 985 987 992. 994. 996 1015 1016 1025 102
bếp	炆	912
bi	悲	1679
bí	秘	1816
	秘	474. 482 1090 1175 1297. 1472
bì	皮	76 483. 697 704 809 811 1266 1558 1594 1597
bì	彼	603
bĩ	否	563
	痞	1150
bị	被	1205 1524
bia	牌	635 644
bích	壁	1444
biếc	翮	865
biếm	砭	430
biên	篇	692
	編	175. 244 267 284 425 443 461 500 507 519 829 859. 1042 1085 1109 1158 1176. 1448 1555
	編	271 301 369 508 585 600. 1192 1363 1590 1712 1798

	边	781
biến	變	1159
	变	300 415 416 649 855 856 947 1013 1030 1032 1063 1092 1093 1136 1138 1143 1153 1159 1160 1161 1269 1300 1451 1462 1540 1641
biên	便	381
biển	扁	95 432 522
	凌	567 337 1418 1474 1646 1704 1781
biện	办	845 860 904 925 989 1000
biêng	变	31 31 923
biết	别	9 27 47 53 104 127 141 146 154 156 191 329 377 419 440 445 482 505 520 529 530 545 547 570 604 612 670 681 691 796 834 917 1018 1021 1031 1097 1153 1171 1232 1253 1295 1303 1390 1402 1429 1504 1548 1568 1570 1572 1609 1644 1654 1665 1700 1721 17
biệt	别	500 1774
biểu	表	504 506 804 808 811 891 892 950 954 1252 1371 1538
bìn	病	587
bình	兵	89 360 901 1454 1622 1645

bính	丙	209 216 226 304 309 1044
bình	平	38 244 245 316 655 695 964 973 1027 1046 1459
	評	898
bít	壁	1222
bo	哺	613 613 957
bó	袴	1633 1652
bò	踰	1511
bổ	補	37 60 77 1331 1381 1402 1470 1485 1697 1753 1788
	補	512
bon	奔	1517
bôn	奔	886 887
	奔	1003
	疾	822
bọn	鞞	441 464 465 466 467 468 1343 1344 1407 1512
	鞞	564
bóng	捧	457
	俸	1071 1077 1324 1500
bọng	餉	185
bố	布	1009 1632 1709
bồ	菩	1688
	蒲	399 743
bổ	補	359 376 480 487 893

		899 930 953 956 958 1254 1255 1294 1556 1592 1662
bộ	部	89 332 334 335 336 337 338 339 341 342 343 344 345 346 441 442 487 516 520 790, 1034 1035 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059 1061 1062 1164 1165 1168 1169 1276 1517
bốc	卜	725 1220 1476
bồi	貝	103
bồi	培	3 588, 701 316 1335 1723
	俳	1504
	陪	598
	培	409
bội	倍	152 657
	倍	660
bôn	奔	1010 1465
	奔	544
bôn	畚	12 32 59 93 94 166, 236 246 247 263 268 270 310 341 344 346 406 437 413 427 463 489 490 493 517 523 569 578 651 690 696 700 703 733 746 835 869 932 1039 1063 1104 1219 1338 1377 1755
bốn	本	1679

bôn	本	400
	本	1635
bờ	坡	118, 265 311 565 750, 770 1385
bời	排	2
bời	排	1570, 1570 1690
bời	罢	125 137 288, 316 317 419 508 574 833 844 888 905, 906 997, 1089, 1126 1148 1210 1211 1243 1491 1573 1604 1784
	罢	627 1075 1112 1795
búa	斧	1485
búa	符	237 836 901 1072 1629 1641 1647 1674
bùa	脯	733
	脯	190
	脯	1360
bụi	弓	1344
	鬃	1308 1755
	培	1346 1382
bùn	埧	4
	埧	294 556
bùng	蓬	820 1740
bung	滕	1151 1176 1182
	滕	38 40 108 484 626 688, 782 826 868 879 951 1150 1179 1182 1186 1187 1194 1197 1198 1214 1216 1218 1221 1237 1263 1476

		1689
buộc	紂	153, 160, 571, 1219 1338, 1770
buổi	貝	19, 555, 911, 991, 1342
	貝	1757
buồn	喙	1580 1581, 1582
buồn	盆	981, 1323
	盆	552
	溢	164, 440 870, 950, 1241
buồng	廕	851
bút	瑋	1822
bũa	否	648 1202 1315
	銛	148, 676
	晧	592 596, 1449, 1497 1540 1605
bức	幅	728, 750 1325, 1730
	畱	96
búng	邦	394
búng	焯	50 1369, 1692
bước	跣	96 543 1105 1415 1501, 1737
bướm	蛭	1204
bướu	瘡	1686 1686
	疣	455
bửu	寶	55
	寶	1644
ca	歌	503 764, 765 767 801 829 834 849 852, 857 1014

	迦	1697
	歌	155 167, 199 405, 497, 517, 1067
cá	鮒	117, 400 1494
cả	哥	1563
	奇	1607
	倚	978
	奇	643 721
các	各	91 181 440, 446 487 619, 654 826 845 900 901 919 1005 1011 1023, 1101 1112, 1450 1630 1637, 1763 1772, 1807 1809
cách	恪	545
	格	943
	隔	21, 144 1790
	格	429, 548
cai	該	779 1259, 1714
cái	丐	66 142, 176, 182, 773 775, 783, 1362 1368, 1370 1373
cải	改	398 1601 1813
	叟	635
cam	甘	11, 1021 1387 1389
	疳	38, 1285
	鉗	1061
cám	感	550 1819
cảm	感	45, 451 818, 838, 845 902, 903 904, 907 909 926 927 929, 934

		1284 1286 1295 1363 1697
can	干	87 205 207 227 230 320 794. 1041 1210 1334 1351 1395
	肝	159 177 384 785 810 841 843 864 865 1103 1262
	乾	1139
cán	幹	1485
cản	擄	1205
cạn	泮	65 151. 331 480 1556
	畔	370
	覲	1190
cang	亢	322 327 961. 962 969 970 973 974 979 989 996. 997. 1013 1016
càng	乾	456 565
canh	更	1387 1716
	庚	210 215 226 1044
cánh	骸	1405
	更	397
	惠	36
	梗	815
	翹	341 866
cành	疔	825
	梗	123
cảnh	景	119 127 128 434 451 479 507 550 570 594 1312 1323 1394 1728

cao	羔	813
	高	157 491 510 528. 557. 1037 1080 1115, 1154 1310 1311 1593 1650 1682 1696 1751
	膏	1082. 1779 1780 1781 1782 1783. 1785. 1787 1788
cáo	告	1528
	狝	1804
cảo	杲	1368
	彙	805
cạo	皓	1414
	皓	484 1671. 1707
cát	桔	397 815
	葛	813
cấu	培	10
	澍	981
cay	荻	352 353 363 365 381 390 1609
	菝	169 355
cày	棋	1324 1339 1385 1745
căn	根	337 418 549. 813 828 1431 1565
cản	喂	1204
cận	哏	394
	哏	856 1478
cấp	鞞	246 248 249 250 251 252
cắt	割	3 881

câm	金	53. 183 309 974 980
	唸	293 1414
cấm	禁	388 1133 1135 1242
		1243 1245 1248 1560
cầm	琴	594
	禽	341 553
	拎	174 178 184 256 259
		286 356 361 413. 430
		522 687 736 786 901
		974 979. 1032 1108
		1113 1308 1519
	苓	1248
cần	巾	1645
	斤	378 932 1581 1603
		1771
	筋	77 392 696
cần	艮	727 730
cấp	急	38 375 759. 925 1194
		1239 1241 1553 1560
cập	及	225 227. 229
cát	拈	91 656 1482
	揅	1750
câu	句	25 27 52 54 155 296
		322 327 372 402 426
		438 481 509 531 536
		553 560 601 604 625
		637 643 644 649 659
		662 664 722 770 795
		827 833 892 961 971
		989 992 1006 1282
		1375 1436 1472 1498
		1708 1724 1784
	鈞	1339

	拘	1063 1276
cầu	垢	1145
cầu	求	54 122 132 380 607
		640 680 889 1069
		1070 1071 1120 1171
		1200 1270. 1391 1430
		1452 1573 1580 1593
		1636. 1641 1661 1685
		1697 1719 1741 1798
	裘	552 1399
	橋	657
cây	核	121 159. 201 215 252
		336 338 361 401
		1083 1129 1324 1364
		1365 1502 1511 1596
		1600 1605 1608 1615
		1617 1675. 1713 1782
		1786
cấy	穉	1617
cậy	搥	661 972
cha	吒	299 466 631 645
		1396 1533 1538 1549
		1550 1584 1599 1616
chà	捺	336
chài	紂	17 1494 1498
chàng	抃	87 103 217 322 453
		543 809 835 945
		1450 1478 1525 1648
		1649 1770
chanh	鄭	110
	郑	544
chao	恠	867
cháo	粥	1497
chào	嘲	132 441 544 1327

		1515 1623 1718
cháu	招	650 751
chay	柸	1691
	齋	381 657
cháy	炆	*558, 1651
chày	泥	1477
chầy	汜	125 143 884 1558 1732
chạy	趲	43 389 390 391 392 393 769 771 773 781 784 1265 1266 1752
chác	瘡	861
chàm	澗	1356
chăn	丕	228 229
chặt	駝	784
chăng	庄	417 1680
	庄	614. 628 683
chẳng	庄	64. 287 288 289. 291 292 350 368. 383 395 396 398 399 422 473 481 484 496 575 611 627 747 821 827 837 839 844. 848 869 936 950 958 997 1005 1062. 1063 1066 :073 1086 1088 1100 1108 1113 1117 1126. 1128 1131 1139 1146 1148 1213 1229 1243 1250 1251 127
	症	390
	庄	19 23. 30 50 52. 62 127 135 207 212 214 242 244. 276 290 320 323 326 357 500 502 507 512 521 555 559

		587 601 611 612 614 620 685 800 874 875 880 888 892 910 912 917 919 932 933 934 992 993 1012 1014 1019 1037 1122 1127 1129 1200 1245 1250 1276 128
chật	贖	1694
châm	針	92 93 430 472 473 479 481 623 751 758 767 1081 1552 1553 *556 1558 1559 1570 1587 1695
chậm	蹠	887
	湛	354
	選	1219
chân	眞	585 674 675 736 937 942 946 1472 1647
	蹟	114 153 477 762 763 774 775 780 786 787 825 985 1237 1508 1619 1631 1651 1777
chấn	震	727, 730
chẩn	疹	1286 1288
	診	1149 1162 1272
chặt	揀	761
chấp	執	1461
	扶	1066 1086 1451 1548 1711
chặt	啞	1519
chất	鴛	83 84 608 609 618 628 629 643 644 667 668
châu	州	*68 1749 1753 1775 1790 1810

	朱	438 1254 1730
	周	102 577 1336 1339 1356. 1423
	珠	497. 535 547 1061
chǎu	朝	1039. 1731 1735
chǎy	迟	20. 550 928 933 1771
che	震	496. 1343 1474 1518 1729
chém	钻	1366 1634
chen	羸	1380
chèn	碾	28 588. 1804
cheo	繃	1652
	招	1066
chèo	擗	17 398 1372
chē	支	495 603 607 1428 1579 1800
chě	制	322 416. 961. 974 994 1016. 1026 1098 1099
	製	92 93. 380 382 386 449 1246 1296
chēnh	征	24 1188 1721
chět	詭	42. 682. 690 1088 1693 1767. 1785
chi	之	47 59 100 111 206 220 245 254 260 285 458. 470. 481 482 489 504 509. 522 557 570 607. 662 667 680 689 716. 717. 852 1017 1018. 1035 1128. 1131 1191. 1267 1278 1319 1347. 1386. 1399 1400 1401 1402 1410 1427 1438 1440. 1452 1455 1485 1523 1539 1557

	支	1569 1570 1
	肢	86 231. 233. 304 307. 310 320. 794
	芝	940
	吃	603
	鵑	1606
	至	485
chí	志	576 694 702 779 780
	旨	22 36. 140 172 572 723 1443
chì	芷	436 1115
	指	813 815
	姉	45 374. 447. 1259 1435 1445 1481 1757
chì	支	214 216
chia	支	1370
	吱	152. 188 259 285 300. 352 427. 746 758. 811. 889 891 946 1030. 1035 1041. 1102. 1107 1589
	伎	68 74. 193 196. 208. 246. 253. 360. 587. 840. 1113 1116 1162 1260. 1377
	玆	737 738 763
chích	拉	1082
chiéc	折	1344
	隻	1700
chiēm	粘	1422
	譚	1010
chién	璿	551 552

	羶	1399
	鉦	1628
chién	戰	1337
chiêng	鉦	1653
chiét	折	446 512
chiéu	照	1421
chièu	朝	393
	潮	782 1322 1325 1394
	潮	881
	朝	178
chím	黏	123 1502 1739
chìm	沈	1050 1051
	沾	1703
	沈	1048 1049 1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1062
chín	診	68 335 336 340 342 368 387 448 465 468 504 506 677 700 881 1106 1195 1246 1292. 1536
chín	診	104 298 565 850 860 899 1019 1046 1201
chính	正	143 243 245 261 276 277 279 324 715 729 730 731 732 837 1051 1092. 1093. 1196 1201 1206 1352 1353 1360 1361 1363 1366 1367 1368 1369 1370 1371. 1374 1376 147 1440. 1806
	政	1035 1036 1042 1044 1045. 1048 1049 1050

		1052 1053 1054 1055 1056 1057 1058 1059
chiu	潮	1492
chiu	韶	181 529 585 690 842 861 862. 880 906 979 1141. 1350 1366 1368 1438 1526 1598. 1618. 1678
cho	朱	29 33 66 71 79 88 102 105 109 113 126 171. 177 179 182 195 199. 204 225 230 256 280 297. 306 314 329 333 346 351 359 373 379 383 386 388 410 416 437 441 447 450 451 457 480 486 493 500. 512 515 516 531 566 572 576 581 606 614 622 632 634 663 660 662
	耒	403
	味	98 245 455
chò	狂	1096 1715 1744 1801 1803
chòi	錐	40
chang	癢	821
chō	注	61 181 330 357 362 385 445 596 605 616 618 632 633 668 725 758 763. 777 786 798 812 879 977 988 1025 1066 1098 1137 1141 1311 1430 1439 1445 1458 1465 1467 1469 1475 1526 1595 1741 1795
	坵	*54 315. 443

chôn	躑	1465
	樽	53 544 634
chôn	汁	62, 82 140, 186 580 1322
chôn	噉	283
chông	蔘	1704
chống	擻	422 1741
chông	種	213 429 1156 1157 1166 1167 1168 1169 1519
chô	除	157
	渚	145 147 372 383 388 389 390 391 392 393 397 603 606 632 676 805 945, 954 998 1033 1243, 1249, 1251 1406 1417 1419 1450, 1473 1474 1598 1622 1769 1773
chờ	待	1441
	徐	473 496 596 1288 1527 1673 1717
	除	130 714 969 972 997 994 1026
	群	1528
chờ	著	236
	緒	1494
chợ	罟	1494
chơ	迮	1303
	迮	44 110 148 568 593 594 661 711 796 1131 1199 1315 1316 1344 1563, 1571 1654 1660 1802

chợt	直	1718
chu	周	647
	週	303
chú	注	647 1099 1283
	註	443
chủ	主	71, 206, 211 212 232 241 242 245, 283 287 297 298, 501 522, 561 734 741 776 832 1110, 1111 1113, 1164, 1249 1254
	注	524
chua	酥	352 353 355 381 392 1247 1609
chúa	主	673 1036, 1317 1341 1364 1367 1378, 1432 1700
chùa	廚	77 656 662 1699
	厨	1076
chúc	祝	1071
chục	谢	16 338 339 427 463 466 469 747 755, 1155 1753
	逯	1576
	迯	476 477
	迯	12
chun	終	1193
chung	蚤	36
	終	240 263 342 643 748, 993 1781
chúng	眾	551 1672 1803
chước	祝	1400

chuồnɡ	鮑	1821
chuọt	犹	268 278 1405
chút	悴	1219
	啐	64. 100 1387
chùy	錐	1364
chuyēn	專	236 245 254 326 382 451. 501 612 807 930 1017 1031 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1058 1070 1*10 1234 1272 1596 1623 1631 1638 1817
	躑	416
chuyến	戰	139
chuyến	轉	1181 1187 1197 1214 1218
chuyệ̣n	傳	150 501 650 1212 1228 1328 1431 1433 1436 1463 1499 1759
	傳	333 1748
chư	諸	954 1088 1089
	諸	1071
chữ	徐	493
	除	1147
chữ	字	11 24 26 48 59 95 134 161 194 207 233 244 280 322 446 490 500 522 523 524 525 561 562 574 602 609 624 669 687 700 710 722 795 846 936 945 962 980 1041 1065

		1085 1165 1219 1223 1280 1282 1305 1345 1387 1388 1389 1403 1427 1456 1459 1462 1516 1610
chưa	渚	27 47 82 85. 99 100 128 147 151 206 232 327 331 406 470 489 498 528 540 557 567 584 586 589 595 608 678 667 739 802. 834 860 962 1070 1186 1189 1199 1207 1223 1258 1267 1268. 1282 1293 1319 1445 1446 1466 1467 1487 1515 1554 1582 1595 1738 1749
chữa	著	180 181 625 812 879 1140 1152
chưa	除	397 970
chữa	除	1128 1143. 1208
	渚	1112
	渚	1122
chữa	渚	1623 1632 1638
	渚	1695
chức	賤	1318 1425
chữi	趾	1368
chưng	癩	883
	癩	234
	徵	1693
	烝	1269
chưng	症	38 156 195 372 452 492 502 619 662 690

		816 817 818 826 827
		828 830. 837 840 844
		848 849 850 852 858
		862 874 888 894 898
		903 912 913 914 915
		919 924. 926 927. 943
		944. 948 957 959 987
		988 990. 999 1001
		1007 1011 1101 1134
		1135 1138 1144 1145
		1150 115
		1605
chững	眾	63
	憲	
	澄	127. 160 163 167 170
		173 475 687 739 748
		753. 763 775 792 820
		845 859 874 884 886
		921 986 1159 1206
		1222 1230 1238 1267
		1276 1287 1327 1556
		1557 1573 1776 1777
		1790
		93
chữc	懲	515 630 636 638 641
	斫	646 647 648 649 652.
		670 739 854 1014
		1084 1136 1300 1472
		1641 1648
chững	章	58 535
	璋	1304
co	齶	823 1009 1534 1543
		1611
	孤	864
	孤	716
có	古	12 15 57 59 71 72
		89 90 135 146 159
		170 192 197 205 212

		213 230 231. 233 241
		271 284 312 320 337
		339 344. 347 361 362
		363 364 365 368 369
		393 396 418 424 430
		431 438 443 467 468
		469 471 483 495 533
		563. 567. 572 575 591
		608 626 628. 651 664
		667 674. 676
	固	54 70 74. 90 143 356
		852 931. 1121 1141
		1229 1399
cỏ	鞫	121 201 151. 1675
		1729
côi	槐	53 155 199 204. 217
		284 312 322 367 379
		382. 405 418 435 446
		448. 475 479 489 492
		497 500 506. 514 516
		520 526 616 618 654
		664. 673 675 677 678
		691 715. 728 743 750
		756 757 792. 794 799
		803 830 896. 897 901
		907 918. 925 960
		1061 1102 1120. 1133.
		1143 1158 1
		276
côi	槐	460 1752
	塊	110 133. 138 319 608
	埃	750 1691 1699
con	昆	16 35 37 43 53 109
		137 160 299 497 584
		634 645 650 692 701
		717 971 974 1002
		1122 1130 1166 1167
		1170 1172 1193 1199
		1204 1205. 1223 1224
		1226 1230 1231 1268

		1277 1331 1332. 1442 1466 1550 1567. 1581 1582
còn	混	29 631 1231, 1812
	昆	1359
	洋	1231, 1231
	群	10 30. 36. 44. 56. 109. 255 283. 320. 413. 420 482 508 519 532 557 562, 574. 622, 634. 689. 698 708. 709. 711. 725 761 802, 826, 893, 975 1017, 1090. 1135, 1150. 1155. 1164. 1167. 1206. 1209 1257 1264. 1267. 1278 1292. 1302. 1343. 1360. 1396 1397. 1398. 1403 1417, 1429. 1440. 1442. 14
		824
	cong	246 469
	cọng	58 277 623. 1735
	cốp	1633
	cô	631
		1363
	25	
cố	20 120. 133	
	1566	
	485	
	28. 241. 462. 798. 1013 1787	
cổ	1653	

	替	1426
cốc	谷	1337
	裕	343
	櫛	1490
cối	棍	1551
côn	棍	1820
cõn	工	1. 95 203 346 422 522. 524. 525. 526. 641 716. 935. 977. 1012. 1473. 1658 1762
công	公	443. 449. 576. 647. 976 1423. 1426. 1527. 1776. 1791
	功	26. 48 61 64 135 182. 270. 325, 386 420 423 463. 481. 534 586. 609 623. 625. 652. 797 853. 1138 1161. 1357 1491 1535. 1542. 1543. 1544 1566. 1697 1720
		956. 958. 1662. 1819
	攻	391 696
cốt	骨	1730
cột	榿	440
	猾	264. 375
cơ	奇	856. 960. 1018
	机	508. 658. 683 711. 726. 997 1035 1069 1108. 1122 1209 1278 1409. 1557 1575. 1624
cổ	午	1141
	故	574
	據	2
củ	棋	21 1365 1517 1627
	旗	

cāi	騎	129
cām	柑	880. 1747, 1810
	柑	632 879 1497, 1509
cān	干	98. 563 847, 1086 1161 1218 1299, 1332 1340 1370 1770
	干	1574
cù	赴	337 398
cū	瞽	119. 128 146. 453 544 573 602. 1746
cūa	貼	611 615 635. 657. 661 1489 1563 1575 1583 1616 1685. 1712 1769. 1814
cúi	踰	122. 1221 1386
	踰	1040
cùi	穉	1745
cùi	檜	33
	檜	14 1487
cūm	襟	122 142
cung	弓	1528. 1532 1624 1632 1670
	供	1598
	宮	729 731 736 747, 778 1139 1444
cúng	供	656 656 662 1635 1656 1678
cúng	共	61 103 129 162 165 168 171 193. 305 358 369 375 376 385 479 549 569 573 628 695 776 794 837 860 890 1074 1233 1273. 1283 1286 1312 1327 1328

		1404 1411, 1463. 1464 1467. 1482. 1507 1509 1514 1524. 1739. 1748 1760 1811, 1815. 1816 624. 1108 1256
	拱	19 25. 428, 977 993, 1361, 1567
cūng	共	874. 1771
	拱	4 35 58. 101 255. 271 312 431. 485 515 535 539 564 567 582 591, 592. 603. 616 622 624 682, 709, 720 724. 773. 811 814 843 913. 914 915. 921. 972. 975 987 994 1006 1010 1015 1028 1072. 1150 1202 1205. 1256 1276. 1284 1340 1342. 1368 1376 1410. 1428 1452 1491 1493, 1
cūōc	鋪	1385 1745
cūōc	局	2 554. 1074. 1377 1577. 1627
cūōn	捲	620
cūōng	卷	1195
cūōng	狂	1236
cū	居	6
cū	據	223 266. 417 520. 744 761. 1160. 1539 1569 1639
cū	拳	388
cū	拳	401
cūa	拳	536
	拳	721

	鞞	202 362 363 364 851 915 959 1222. 1326
	闍	329 360 361 365 374 541 1477 1479 1513. 1623 1737 1795
	莠	89. 95 108 528 543 844
cưc	極	777. 963 978 980. 981 982 984 985. 986. 1013 1016
cứng	鞞	916
	鞞	703 819 867
cười	拈	631
	蟻	30 214 639
cười	喙	31 120 131 545. 569. 607 639 866. 1428. 1445 1482 1741. 1803
cương	剛	8
	綱	553
cường	強	908
cườp	鶻	1584
cưư	鳩	49 723 854 1618 1695
cừu	灸	92 472 473 479 481. 767 1552 1553 1556. 1557 1558. 1559 1566 1570 157* 1576
	救	98 122 325 349. 439 560 621 622 637 638 639 671. 759. 760 857 901 995 1068 1082. 1231. 1367 1389 1485. 1490 1553 1583. 1637. 1656 1670. 1673 1679

	充	511
cừu	仇	1617 1618
da	胛	340 484. 777 822 941
	髀	67 170 705 1001
	皴	31. 58. 1007. 1587. 1651
	肢	886
dā	茄	940
dā	也	1460
da	夜	872
	脛	951 1415 1504
	腋	820
dai	佳	594. 681. 682
	皆	400 866
dái	憊	824
	界	1631
dài	璣	126 548 696 697 779 866. 979 1119 1152 1328 1512. 1513 1565 1723
dāi	鮮	167
dại	穢	1414
	黠	1705
dám	豎	1588
	敢	434 1560 1593 1612 1615 1625 1660 1664 1725
	敢	495
dang	揚	1387

dang	像	1507
	搵	1712
danh	名	26 57. 101 306 427 433. 464. 469. 478 506 555. 564. 611 651. 654 659. 841. 1148 1170 1337. 1346 1371 1397 1457. 1487 1498 1555 1572. 1642 1673 1693 1694 1695 1788 1820
dao	刀	1519. 1549
	鈞	881
dạo	踏	1199
dầu	油	583 583
day	移	1308
dày	苔	357 420. 463. 534 586 696 853. 1471
	脹	1537
	駱	1215
dạy	吠	331 472 494 528 586 668. 684. 715 791 792 856. 896 938 957. 1067 1330. 1342 1355. 1413 1423. 1430. 1436 1443 1458 1480 1562 1567 1627 1757
dác	吠	649
dậm	蹠	82 146. 1324 1744
dần	磧	974
dăn	引	115 1406
dắt	找	45. 542. 809 959 1663
dâm	淫	360 676 686 906 969 1131. 1217. 1277 1284

		1736
dâm	淫	179. 248 291 294 382 688 822. 870 873 1500 1501
dân	民	4 52 77 123 296 325. 347 430 559 624. 636 833 1088. 1089 1379. 1388. 1393 1520. 1522 1528 *563. 1583 1652. 1660 *685 1705. *710. 1821
dần	瘞	911
	寅	234 249 304 730 769
	演	884
dẫn	引	102 104 111 131 134 138 142. 145 147 149. 152 155. 157 159 176 192. 197 207 233. 284. 301 328 333 371 386 407 418 422 442 459. 471 475. 483 490 495. 499 502. 505 509 523. 531 543 556 566 569 571 577 578 579 583 588. 592. 605 666. 721 802 803 805 813 816 827 13
dật	逸	1213
dầu	軸	1745
dấu	斗	534
	踮	11 647 1158 1358 1374 *391 1502. 1739
dầu	由	709
	油	203. 309 400 898 972 1379 1685

dầu	油	894
dậu	酉	235 250. 305 309 311 732
dây	纒	160 703 1511 1632 1713
đáy	曳	50 269
	纒	637
	越	1595
dầy	苔	182
	移	1744
dây	踐	527
dè	噉	394 1514 1584 1785
dèo	撻	616
dép	躐	641 1416 1700
dẹp	押	13 19. 536
	揲	1372
	揲	1091 1494
dề	羝	58 277 399
dề	澆	291
dể	汜	416 447. 548 562 939 988 1287
	駝	937 1359
di	夷	9. 562 1336 1416
	遺	487. 1592
	弥	1707
	彝	1358
dị	異	1069 1090 1091 1153

dịch	易	204 739 993
	疫	895
	液	430 450
diêm	閻	1714
diễn	衍	1697
	演	439
diện	面	697 704
diều	捏	1236
	遙	1490
diều	搖	809
diêu	妙	977 1300
đính	營	190 1526
đính	營	100
dịp	揲	1732
diu	繃	1667
dò	踔	88 480 752 762 828 957 1091 1543 1573, 1639 1663
	踔	437
	踔	937 1188 1288
	咄	115 1406
doãn	尹	450 1385
đọc	育	68
	育	1399
đoi	埜	17

dôi	唯	111
	驛	464
dòm	礙	530
dón	翹	378 402 447 517, 757 817 893, 1067, 1446, 1447 1456
dọn	用	433 1591
	拥	511 519, 1461 1816
	揶	349
	棋	423
dong	容	1346
dóng	用	246 263 456 462
	泐	143 457 653 725 1357 1809
dong	動	981
dỗ	誘	649
dốc	篤	66 1351 1443
dộc	猶	1488
dối	對	1087 1643 1682 1721 1801
dồi	擷	985
	抹	377
	抹	1735
dội	濞	354
dồn	埒	896
	哢	1316 1384 1459 1550 1769
	浚	363
dông	溶	914

dộp	濞	1008
dốt	嚼	521
đư	涂	1144
đứ	儲	1762
	懼	1387
	拱	97 281, 1797 1798
dồi	啣	2
	齏	56
	移	212 242 255 830 1226 1646 1752
đu	史	460
	俞	483 758 759, 761, 781
	迨	45 54 73 101 102 130 1409
dù	油	415 574 670 724, 912 931 987 989 1004 1010 1090 1202, 1252, 1255 1300 1385 1396 1407 1440 1497 1569, 1659 1689 1711
đụ	喻	1705
	諭	1475
đuá	諛	1401
đuá	揄	1585
đúc	育	325
	欲	75 1019, 1027
	慾	79 565 672 678 689 718 1131 1217 1400
dúi	銖	512
dùn	容	705
dung	容	696

	庸	796 939, 1492 1764
dùng	用	60 339 370. 371. 381. 386 387 403 406 408. 415, 417 419. 643. 790 869 936. 948 1004. 1011 1037 1038, 1134. .1135. 1139. 1226 1228. 1242 1243 1247 1248 1447. 1451 1453 1454 1462 1537 1544 1545. 1546. 1634 1722
	溶	172
	涇	169 625. 1341
dùng	湧	235 780
dụng	用	484 1093 1133. 1137 1203 1205 1245 1246 1424
duôi	唯	1359
duỗi	踣	716
đuông	溶	1075
	溶	847
	溶	981
	涇	278
duy	維	1375
duyên	緣	12 24 138 213 313 549 584 655. 1166 1257 1431
dư	余	659 890
	共	1765
	餘	16 135 223 323. 627 863 929 935 1146 1147 1812

dữ	共	80. 200 624. 1131. 1515
	侍	664 665
	拱	65
dựa	餘	1195
	瓠	397
dựa	屨	823
	序	963
dững	佇	130
	曆	1222
dụng	孕	419 746 1023. 1143
dược	藥	481 1022 1025. 1068. 1100 1245 1247 1251. 1673
	菜	633
duới	达	1376
	迂	6 125 153. 187 188. 197 201 258 259 276 287 351 742 850 865 877 972 1033 1127 1180 1181 1353 1631
	冠	606 774
dương	洋	1677
	陽	69. 152 153 176 178 180 183 185 190 193 208 226 249 250. 251 290 349. 355 356 403. 411 473 478 500 697 698 706. 735. 736. 737 752 753 754 757 760 762 765 766 804 817 819 820 821 826 1277 1278 1281 1369 1669

	阳	733 773. 800. 808 812 838 907. 943 954 955 964. 968. 976. 988. 989. 999 1000. 1001 1003. 1007. 1010 1011 1012. 1013 1034. 1107 1114. 1165. 1168. 1169. 1171 1172. 1174 1279. 1282. 1452 1453
	楊	510
dương	荒	341 370 623 817. 947 975 1152 1233. 1302 1377 1623. 1719 1751
dương	養	148. 149 542. 585 1103. 1215
	养	84 597 666. 667. 691 708 710 720 1104 1109
dứt	弋	551
	戈	1154
	找	711 1316
	夏	923
dứt	弋	824
đá	砒	50 122 334 703. 1507 1508 1696. 1731
đà	奄	1504
	它	23 43 528 585 721 722 725. 964 1155 1176. 1192 1234. 1291 1445 1666 1758
	陀	485
đà	奄	11 26
	拖	1787
	奄	100 140 168 175 226. 374 501 507 525. 549

	-	579 592 607 627 668 671 674 765 899 923 968. 984 986 1016. 1021 1068 1081 1121. 1127 1141 1162. 1179 1207. 1244 1278 1288 1310. 1334. 1387 1388 1391 1446 1447 1463. 1486 1489 1494. 1548. 1555 1560 1574 1612 1625. 1657
đai	帶	1529
đái	帶	886 887 940 941 1003 1008
	帶	185 872 884
	滯	385
đài	臺	1379 1698
	臺	202 208
đài	待	1747 1804
đại	大	60. 171. 183 228 229 243 375 426 428. 438 447 771. 775 776 787 795. 812 881 882. 1105 1140 1628 1751
đám	筓	72
	批	1745
	枕	1654
	梵	1455
đàm	淡	677
	痰	1151 1181 1184. 1275
đảm	膽	1103
	胆	162 177. 785 808 875 876
đạm	淡	677

đan	丹	3 62 82 100 148 329 332 377 420 438 453. 487 512 537 579 580 582 589. 592 596 853 883. 1253 1254 1317 1322 1441 1641 1815
đàn	坎 彈	1577 1627 1628 1101 1176 1212 1227 1230 1817
đạn	壇 彈	1691 1404
đang	當	103 1740 1775
đáng	旦 當	958 958 299
đàng	當 塘	52 64. 88 156 283 364 385. 470 620 637. 674 810 834 892 899. 1002 1097 1107 1111 1354 1365 1376 1435 1445 1450 1481 1604 1810
đánh	壇 打	1076 1364. 1373 1381 1513 1565 1620 1628 1667 1713 1714 1715
đành	釘	25 26. 134 168 226 525. 622 627 791 923 984 1016 1129 1162 1244 1347 1388 1486 1497 1583 1615
đao	掙 刀	729 14
đáo	到	664 1/24
đào	桃	11 68 1140 1739

đào	陶 例 倒 道	1341 1643 616 7 19 27 51 90. 102 326. 329 406 415 421 422. 426 442 444 447 530 546. 563 573 575 590 606. 607 626 627 645. 739 851 901 1042. 1066 1073 1084 1091 1210. 1298 1314 1342 1396 1412 1422 1427. 1469 1476 1493 1512 1579 1626 1640 1642 1648. 1665 1679 1698 1706 17
	導	104 111 131 149 543 577 578. 583 588. 592 605. 666 721 791 801 859 896 1326 1406 1503 1819
đáp	答	601
đạp	踏	1684
đạt	達	1699 1700
đau	疔	31 32 38 40 114 123 156 296 314 401 419 491 559 621 640 680 681 690 738 759 760 819 825 832 836 837 856 862 866 873 878 881 888 905 925 930 931 951 983 990 991 994 1021 1026 1027 1069 1088 1090 1092 1139 1140 1141 1178 1181 1182 1186 1187 1194 11
đày	苔	1365 1745 1781 1791

đây	帟	638
đắc	得	297 298
đằm	沈	565 1020 1703
	耽	842
	耽	1343
	忱	669 679 685 1400
đằm	潭	847 1633
đăng	登	1659
đăng	登	352 354 355 364 391 820 876 1609
	證	164
đặng	邛	194 1491
	邛	44
	邛	179
	邛	36 438 1004
	邛	21 370 445 462 564 602 621 622 660 676 913 937 962 979 1073 1121 1185 1192. 1196 1279. 1281. 1341 1398 1407 1416 1432 1472 1483 1497 1572 1656 1669. 1794. 1821
đáp	搭	1009
	搭	1004 1114
	塔	657
đặt	特	857. 1067
	達	510 764
đâm	銑	1454
đấm	搯	1676 1684

dân	邛	35
đăng	登	1434
đất	坦	119 180 200 236 253, 256 260 262 282 293 294. 295. 351 363 425, 475 552 610 749 792 793 799 837. 1042. 1047 1064 1125. 1311 1352 1365 1382. 1395 1643 1749 1753. 1765 1790
đâu	兜	53. 121 144 154 232 663 664 1199 1280 1316 1338 1408. 1444 1486 1500 1503 1504 1536 1552 1557 1559 1571 1572 1585 1622. 1652 1668 1671 1687 1700 1724 1740 1741 1775 1797. 1799 1820
	兜	505 530 540 605 970, 979 994 1000 1030 1064 1350 1493
đầu	投	1005 1171. 1542 1663 1715
	頭	65 83 122 243. 265 267. 307 334 423 459 469 471 537 577 601 664 673 681 720 744 771 777 784 920 921 994. 1040 1086 1120. 1237. 1293 1366. 1373. 1399 1414 1492 1503 1532. 1551 1555 1571 1586 1598 1640 1667, 1670 1671 1696 1707 1717 1724 1740 1760
đậu	豆	1531 1531 1533 1645
	痘	1286 1540 1542. 1543. 1544. 1547
đây	低	21 82 111 145. 164 183 195 224 253. 328

		587 975 1330 1496 1719. 1720 1742 1746 1749 1752. 1789 1790 1813 1822
	吟	282
đây	苔	216 440, 467 534 681 693. 702. 736 737 785 868 1124. 1126 1258 1282 1381 1473 1544 1699 1712 1787
	苔	1238
đê	提	502
đê	臙	1219
	臙	760
	臙	1121 1130 1202 1295 1208 1209 1222. 1229 1232 1241 1242 1247. 1250 1254
đem	兜	61 102 112 133 157 179 796 1132 1318 1321. 1327 1483 1487 1503. 1527 1560 1561 1572 1588 1615 1660 1714 1726 1752 1760
đen	顛	172 325 696 1266 1801
đen	畑	25 534 539 1516 1517
đeo	叨	1686
	縹	1072
	彫	1787
đèo	調	63
	調	74
đê	低	1372
đê	帝	424. 712 1354 1367

đê	提	506 507 595 1762 1765 1793
	題	570 571 1361 1516
đê	底	28 205 232 241 349 433 449 486 489 512 625 627 722. 728 743 752 1099 1109 1334 1409 1422. 1436 1449 1522 1533 1539 1549 1550. 1578 1602 1622 1702 1769 1803 1822 1488
	吧	537
đê	弟	844 1479
	第	788 1312 1328 1508. 1756 1759 1789
đêm	瞻	266 307 469 478 744 762
đêm	點	23 44 82 83 86 87 94 100 132 135 140 148 274 460 507 579 589 597 598 628 644 666 772 781 839. 845 897 924 979. 991 993 994 1027 1039 1135 1138 1169 1193 1202. 1205 1214 1216 1218 1281 1344 1356. 1376 1524 1526 1598. 1601 1612 1623 1625. 1638. 1642 1690.
đen	典	528
	細	88 563
đen	細	664 1723 1724 202
	佃	
	殿	

dều	調	18 22 37 42 153 166 193 211 213 224 341 346 413 442 462 463 527 537 706 723 763 816 874 900. 905 906 911 924 931 934 1040 1044 1052 1053 1058 1060 1077 1094 1098 1178 1179 1182 1206 1228 1252 1292 1321 1369 1374 1424 1464 1466 1605 1648 1746 1779
	调	280 439
đi	去	20 37 54 62 75 81 84 85 112 124 141 144 147 149 219 230 231 233 286 291 311 321 348 498 558 589 592 595. 597 607 620. 690 760 769 788 789 810 815 900 940 1009 1036 1048. 1049 1050 1051 1052 1053 1054 1055. 1056 1057 1058 1059 1096 1163 1165 1180 1246
đi	厝	877
địa	地	86 231 233 398 1245 1246 1375 1714 1764 1766. 1798
địch	逐	1372
điềm	恬	45 1756
điểm	点	623 1555 1696 1716
điên	顛	616 1632 1643 1655
điền	田	883
diện	殿	1379

điều	條 調	1235 188 393 411 764 781 848 857 888 925 926. 927 928 1233 1262 1553
diều	鳥	341
đinh	丁	209 215 227 305 309 1044 1772
đình	亭 庭	718 815 1325 1344 729 827. 1527 1625
định	定	246 947 1036 1486
đit	的	1651
đơ	都 擲	372 472 152 480
đồ	妬	47 86. 147 173 505 723 781 1557 1571 1711 1797 1820
độ	度 渡	1151 1187 448
đồ	醜	98 163 864 1002 1193 1262 1263
đọa	墮	1365
đoái	兑	1399
đoài	兑	727. 732 775
đoan	端 端	217 1596 1069 1090. 1091
đoán	断	841
đoàn	段	1373
đoản	短	573
doanh	辽	747 1388

	可	981
đoạt	奪	481
đọc	讀	54 454 460. 488 558 718. 719 740 767 797 834 1014. 1175 1316 1627
	读	493 1672 1721
đói	對	1076
	餽	632. 1020
đội	隊	446 560 615 1009. 1551 1594 1620 1643 1667
	隊	1383 1576
đón	拖	74 121
đòn	屯	1667
đong	躉	630 1581
đóng	凍	1537
	棟	366
	揀	787 949
đọng	澗	1152 1381
đợt	筊	1596. 1606 1611
	葵	1782 1786
đô	都	69
đồ	徒	116 537. 812
	囚	750 751 1555 1693
	途	1045
	塗	117
	圖	96 97 204 324 479 726 728. 741 742 743
đố	杜	296 981 1687

đỗ	杜	57
độ	度	476 683 756 1069 1672 1689 1704
độc	毒	41 296 366 383 796. 846 847 895 1005 1132 1538 1561
đồi	堆	42 757. 964 968 975. 1164 1173 1417
đối	對	246 247. 248 249 250 251 252 276 278 279 372 898
đỗi	癩	870
	頰	27 1232
đối	對	2 554 830 1114 1330 1352
	對	225 253 263 273
	駢	1398 1487 1498 1707 1815
đối	對	1702
	駢	1557
đôn	敦	787
đốn	拖	14
đồn	屯	363 366. 787
	吨	533 651. 1081 1317. 1639 1694 1820
đông	冬	172 185. 235 292 406 407 412 559 1383
	東	15 118 121 150. 209 437 452 560 570 578 579 730 731 1356 1519 1690 1699 1744 1768
	疼	1285
đống	棟	509

đồng	同	133 276 302 306 313 321 357 481 511 575 602. 624 933 978 1019 1118 1283. 1409
	童	381 701 1071 1506 1628
	銅	515
	瞳	785 786
	仝	1381
đồng	董	1363
động	洞	63 76 77
	洞	584 1325
	動	973. 977. 984 986 1182 1183
	廟	982
	瘍	985
đốt	焯	630 689 1218 1529 1561 1587
đơ	鈺	819
đơ	拖	1509 1568 1574
	疮	1299
đợ	鋤	1566
đời	帶	943 1173
	戴	511
đời	台	723
	臺	343 1475 1801
	表	560 561 563 565 611 617 1354 1476 1490 1531 1548 1550 1564 1581 1613 1648 1682 1687 1688 1750 1754

	莪	1761 1795 1821 1, 7 9 28 55 59 78 330 349 424, 431 433 434 440. 447 460 461. 464 530 575 602 644 659 671 690 711, 713. 715. 829 959. 1012. 1017. 1032 1067. 1068 1087 1089 1210. 1306. 1314 1337 1359 1360. 1375 1383. 1385. 1401. 1429 1438. 1579 1584 1591 1601. 1642 1655 1659 1690 1
đợi	待	560 1203
đơn	丹	97. 1286
	单	1521 1528
đòn	弹	1732
đủ	乱	997
	亂	51 339 425 586 617 681 695 702 756, 762. 859 1034. 1124. 1125. 1186 1189 1199. 1204 1268 1449 1664 1782. 1786 *815
đua	都	2 7 78 278 317 513 656 924. 1087 1357. 1645 1692 1801
đuà	踣	1574
	摺	*629
đúc	摺	*694
đục	濁	*88 357 567
đúi	堆	*473
	堆	639 1331 1332
	睽	

	时	1396 1397 1398 1417 1427
dùng	朋	914 914
đuốc	燭	1516
đuôi	魁	1532. 1598 1670 1760
đuối	谢	1081
đù	屈	863
đuá	逐	72
	逐	118 121 542 588 640 1480 1701
đũa	打	16 35 38 39 40, 41 42. 622. 1554 1594
đức	徬	320, 1471 1498
	德	51 467 723 1303 1304. 1421 1470 1669 1723 1754
đũng	筠	130 556. 1326 1477
đừng	仃	373. 380 1452 1710
	停	1457
đụng	靠	117 117 167. 180
đương	当	10 211 249 541 1300
	当	453. 1247 1513. 1524
	当	730. 731 732
đường	唐	57. 434 532 577 580 599. 715. 793 1321 1373. 1647 1751
	堂	479. 751 798 1555
	堂	741
	塘	34 45 62 66 81 102, 121 142 144 152 157, 186 189 231 291 328 332 359 365. 404 412 451 478 504 506. 515

		562 587. 589 653. 657 699. 707 720 758 760, 772 774. 777 811. 888 903 947 953 956 1014 1063. 1074. 1143. 1154 1156. 1193 1199 1224 1290. 1311. 1324 1424 1461
	塘	429
e	咳	145 283 298. 326. 395 565 606. 899 1164 1189 1190. 1297. 1442 1445 1473 1484 1485. 1523 1554 1680. 1804
em	媵	207 208 1406
en	痲	1004
eo	腰	873
éo	嘍	62
ép	押	1379
ê	咳	865
	窠	400
éch	蟻	1802
êm	庵	921
эм	壓	1082
gà	鵝	39 277 1744
	駟	1204
gá	婀	631 1156
gā	婀	1328 1741 1817
gai	核	1488
	莖	1332. 1704

gái	媽	208. 692 693 700 707. 1083 1157 1162 1163 1171 1172. 1173 1174 1260 1292
gan	肝	484 1405 1563 1607
gàn	扞	1219
gan	搽	188 889
	扞	379
ganh	掙	611
gánh	梗	8 1482 1489
gào	糕	1596. 1606. 1611
gay	棋	1205
gáy	丐	1744
gây	霏	139
	掇	1194
gáng	劬	61 322. 371 488 797 1471. 1491 1720
gấp	及	† 19 848
	吸	23 52. 99 111 147. 314 328. 548 564. 566. 570 581 593 619 638 1327 1337
	及	55
	迟	21. 120 129 527 546. 1086 1149 1160 1161 1302. 1332 1340 1370 1371 1438 1648 1649 1740 1743 1770. 1784 1804
gám	錦	49 791
gãm	綿	1114 1460 1722

	錦	371 768 1068
gàn	筋	160 392 703 705. 824 865 985 1269. 1611 1653
gàn	斯	62 94 912. 1196. 1742. 1776
gấp	急	951
gập	碣	315
gây	棋	1585 1617 1768
	箕	1178
	棋	712 842 844 900 905 1089. 1211 1218 1220. 1236 1238 1239. 1380 1550 1618
gày	瘕	861. 1126. 1130
	棋	1021
gây	碁	1699 1741
ghe	碁	1344 1356
ghé	躋	1777
	疔	616
ghé	疔	41. 366 611
ghét	咭	819 914. 915
ghènh	碌	315
ghi	棋	36 158 182 206 457. 490 509 523. 742 761 858 987 1242. 1283. 1374 1558 1649 1821
ghiền	咳	1677
gì	之	1605
	咳	132

	吃	48 99 146 196 205 237 421 486 505 508 574 608 726 741 761 854 1130 1135 1138 1164 1437 1484 1488 1511 1595 1606 1608 1611 1618 1656 1666 1673 1706 1725
	𪗇	46
giá	加	287 409 411 412 1462 1548 1606
	家	446 518 1487 1539 1550 1667 1669 1680 1807 1816
giá	這	790
	這	292
	柘	1324
già	茄	1538
	蔞	800 1743 1808
	蔞	889 890 1404 1520 1607 1619
già	假	220 254 260 285 313 379 396 842 937 939 940 941 942 946 1003 1151 1187 1252 1414 1712 1800
giác	角	1652
giã	觧	675 954 1005 1072 1082 1437 1534 1542 1543 1668 1669 1670 1671 1673 1676 1685 1686 1708 1713
	解	952
giam	搯	1717
giãm	減	1462 1548
gian	奸	649 1373 1380 1584
	间	452 1068 1434 1669

	涧	436
	艰	1365 1415
giàn	槌	1530
giãn	筒	1362
	癩	1177 1179
giàng	降	323 358
giǎng	講	1696
giành	掙	81 136 168 278 290 298 317 1370 1382
giao	交	4 28 116 228 229 243 545 746 1714
	蛟	50 1077
giáo	教	1473 1627
giáp	甲	160 209 214 220 224 226 285 286 303 308 433 476 745 1043 1265 1269
giàu	朝	49 335 516 630 636 657 660 661 1577 1814
	踏	641
giây	檝	983
giác	賊	1359 1368 1369 1454 1584 1645 1752
giàng	江	95
	紅	338 338
giãm	醞	384
	醋	381 396
giãn	恨	137 1495 1578
	憚	864
giăt	弋	1789

giâu	踔	5. 161. 164. 170 447 1598. 1625
giây	縷	684 1505 1748
giây	縷	1683
giêng	瓶	530 1802
giêng	縵	1355
giết	晰	1522
	斲	989 1786
gin	纏	174 358 631 670 953 1416
gió	邃	25
	創	1383
	霽	76 118 124 127 201 237 252 289 361 559. 590 847 914 915 1075 1262 1322. 1346. 1496 1505 *647. 1732. 1755
	逾	542
giò	踔	868
gióng	擲	1628
giòng	涓	1767
giòi	銖	390 408
	抹	1665
giống	稠	334 335. 336. 338 340 341 342 343 344. 345 514 621 944 999 1126 1151 1152 1187
giô	柒	374
	杼	715

	禛	749
giò	除	312 312
	除	566 920 1303. 1390 1811
	彙	579
giòi	界	750
	械	1379
giôn	漲	1654
giuc	欲	124 1202
giùm	賺	634 642
giúp	嗽	325 330, 1560
	執	1133
	執	34 591. 602 611 633 671 829 1336
	筑	352 531 1489 1682 1762 1814 1821
giũ	共	173 245 253 254 256
	峙	74
	侍	8 240. 361 363 364 365 402 415. 553. 613 645 672 675 1047 1185. 1340 1396 1416. 1427 1805
giũa	峙	97 187 188 202 328 590 736 742 780 782 783 1264 1734
	种	1238
giuong	荒	8 359
giut	弋	865 985
gò	堰	786 1216

gō	括	1551
gōi	餽	1602 1615
gòi	噲	48 187 217 297 299 303 307 310 1144 1145
	唵	316 317 318 319 325 358. 367. 432. 663 694 699 711 751 806. 845 929 930 1060 1146 1148 1150 1152. 1196. 1277 1425 1683 1688 1749 1766
gót	躅	130 708 1743
góc	𪗇	1616
	𪗈	644 1488
	𪗉	277 279 336 439 444 508 510. 653 675 779 856. 867 930 963 1111 1115 1127 1129 1166 1255 1256 1261 1264 1461 1532 1688 1795 1805
gōi	躅	26
	𪗊	1217
gông	𪗋	1794
gùi	𪗌	115 1417 1772
gùng	姜	385
	羗	381
gưm	𪗍	1651
	𪗎	1630
gưng	𪗏	790 1293 1312

há	訖	416 562 629 850. 1349. 1661
hà	何	59 1410
	河	204. 436 452 1342. 1698
	呵	717
	痕	1150
ha	下	337 399 525 936 938 948 951 953 955 1250 1573
	夏	9. 178 406 407 1383 1510
hạc	鶴	640
	鶴	1325
hai	二	238
	台	258
	試	11 18 26 39 44 68 70 79 89 92. 94 98 116 126 130 134 138 151 152 153 173 191 193. 197. 219 223 233 244. 255 256 257 266 268. 270 271 276 283 303 305 306 316 317 320 332 337 339 345 346. 427 436 446 466 469 499 500 555 559 561 574 581 595 651 654 665 66
	式	1156
hái	𪗐	1782
	𪗑	14
hài	孩	1292

	諧	191
hại	害	34 80. 322, 327 373. 383 395. 670 895. 961 962 973. 979 989. 996. 997 1027. 1132 1203 1284. 1297 1522 1550 1554 1562 1582, 1605. 1607 1679. 1710, 1763 1767 1783
hám	鱖	880
hàm	函	435
	碱	1620
	舍	1619
hām	陷	1545 1546
han	啣	97
	嗜	99 1328
hán	漢	434 1339 1644 1690
hàn	寒	228 229 240 243. 251 272 273. 292. 295. 365. 407 819 835. 840. 844 882 887. 891 892 912. 913 939 940 945. 1003 1005 1273 1274 1286 1541 1662
hān	汗	509 662. 822. 936 938. 948. 950 954 955 1244 1250
han	限	571 1635
hang	墻	56 63 1082 1507 1508 1513
hàng	行	1384 1517. 1530 1731
	降	1366

	寒	637
hanh	亨	563 564
hánh	行	85. 113 116 133. 196 197. 200 202 203 220 299 371. 449. 463 474 733 754. 803. 841 968. 1114 1166 1237 1345. 1457. 1479. 1484 1532. 1574. 1642 1773
	苻	398
hanh	杏	1506
hao	耗	43 105. 1218. 1241. 1657
hào	豪	15. 630
	毅	568
hạp	合	1137
hát	喝	657
hạt	瞎	1474
hay	台	383
	能	502, 707
	哈	29. 34 37 48. 56 82 109 126 128. 139 167. 200 206. 230 232 256. 280 297 306. 314 353 354 359. 386. 391 392 405 415. 416 441. 445. 470. 486 489 498 516 518. 526 540 557 586 608. 628. 653. 667 679. 680 720. 734. 768 796 800. 832 846. 854 864 876 903 926. 927. 934. 947 948

hãy	唉	482 532, 595
	哈	1073
hác	黑	1546
hăm	嘿	76
hản	罕	323, 447, 519, 567, 1172
	罕	1229 1291
	罕	1516
	回	1419
hàng	恒	684
hát	啲	124
hăm	喂	943
hăm	焙	294 939, 944, 1001
	墩	79, 184
hân	恨	1618
hầu	侯	547 634 648 697 704 1040 1217 1519, 1622 1717
	候	1504
hậu	後	32 229, 230 734 1234 1235 1239 1253 1257 1468 1818 1822
	候	296 741 743 744 748
hè	夏	163 234 290 410
hèm	嫌	1009
hèn	賢	539 546, 641 1702
hen	現	113
	覷	595

heo	獾	268 397, 1715
hét	喝	1653
hè	兮	400
hễ	係	394, 650, 1638
hệ	係	1211
hết	歇	1566, 1677, 1747, 1822
	歇	137 333, 440 455 563, 652 697, 700 977, 984 584 1245
hiêm	嫌	584 1245
hiểm	險	64, 73, 1000
hiên	軒	142 431 483 740
hiền	賢	55, 60, 442, 1358
	賢	1 91 368 461 550 593 1084 1251 1305, 1428, 1472 1539, 1591 1756
hiện	顯	1078 1159
hiệp	合	162 165 168 171 174, 213, 215, 310 373 403 582, 803 828 830 889 925 952 953 954, 996 1004, 1018 1098 1196 1207
hiếu	嘹	76
hiếu	好	610 1451
	孝	644
hiệu	效	386
	号	1307
hình	馨	107
hình	刊	1221
	刑	292 293 317, 379, 619 636 1353 1368, 1530 1559 1563 1598 1624 1793 1794

	形	72. 123 158. 167. 250 351 475 495 498 686. 696 717 734. 751 752. 753. 754 755 790. 792 793. 825 861 871. 872. 897 1046. 1064 1078. 1083. 1098 1112 1165. 1174. 1201. 1268. 1309. 1344. 1381. 1398. 1684 1801
	荆	1555
hít	啲	717
hiu	嚙	124
	翼	411 411 1323. 1394
	獵	118 118
ho	呼	870
hò	呼	1653
hò	戶	15 18 115 116 347. 423 454 459. 462. 468 470. 510. 511. 577 599 637 649. 717. 1306. 1339. 1341. 1342. 1373. 1464 1688. 1694. 1695 1719
hoa	花	41 76 120 160. 335. 485 562. 593. 685 791 1190. 1194. 1202. 1547. 1696
	華	1416
hóa	化	37 174 186. 197 203 214. 215. 216. 217 218. 220 276. 277. 278 279. 287 319. 325. 346. 422. 552 716 728 794 795 885 959 977 982. 993 1024 1041 1043 1097 1175 1309 1404. 1641 1657 1709

	叱	1279
hòa	和	18. 189. 288 297 316 373 399 414 454 473 495. 510. 521 569 590. 738. 788. 789 917 938. 952 956 958. 964. 967. 1015 1024 1035 1046. 1067. 1173 1207. 1285. 1662 1674 1683. 1692
hỏa	火	163 178 198 209 216 222 234. 238 247 249 254 256. 274 275. 286 293. 403. 677 678 808. 810 835 842 877 900. 901 965 967 973. 974 975 980 981 1037. 1040 1061 1560. 1631 1651 1755
họa	和	573 577 578
	盪	96
	禍	1400
	禍	1724 1762 1764
	村	658
hoạch	獲	1656
hoài	懷	574
	懷	28 31 42. 865. 920. 978 1178
hoàn	丸	377 378 1296
hoãn	緩	167 925
	緩	375 1274
hoạn	宦	1373
	患	833 1127

hoang	盲	1082
	荒	1076
hoàng	皇	121. 423 433 471 479 1364
	惶	1223
	黄	26, 397. 398. 424. 673 674 712 805. 807. 1096. 1140 1245. 1246. 1248. 1327 1645 1752
hoành	横	1167. 1169. 1173
hoạt	活	637 805. 807 1085. 1295
	滑	376. 1163. 1275
hoác	霍	1611
hoặc	或	76. 77. 382. 642 683. 891 916 928. 991 1020 1070 1071 1122. 1147 1241 1372. 1373. 1541
	惑	713 1707 1797 1798
hóc	榑	64
học	学	18. 61 133 135 139 301. 326. 330. 371 420 441. 446. 451. 452. 463. 472. 474. 475 493 512. 532 533 576 607. 610 740 1479. 1484. 1766. 1795. 1805 1807
	孛	599. 721 803 828 849 935 958. 959 1094. 1120 1159 1298 1301 1321 1342 1422 1441. 1444. 1457 1467 1469 1471 1474 1512 1532

		1533 1554 1562. 1566 1574. 1594. 1636 1643 1720. 1763. 1796 1809
hoe	揮	1728
	輝	146
hòi	回	323. 447. 519 1172
	回	1229. 1291
	回	1516
hỏi	晦	29. 46 97, 103 157, 158. 195. 329, 424, 544. 585 600. 601, 606. 648, 655 673. 802. 1101. 1200 1220, 1258. 1312. 1328 1408 1431 1433 1438. 1440. 1506, 1521 1531, 1739, 1743 1748 1774. 1779
	噲	99 121. 125. 150
	唸	101 492
họng	咽	823. 871. 940
hồ	呼	1517 1628
hố	增	79
hồ	狐	1077. 1096, 1363
	胡	809. 811 1248 1344
	壺	67 97 116 117 515. 749
	湖	70. 1248. 1323 1731
hổ	虎	606 1259 1786
hộ	話	1530 1736
hôi	灰	1545
	廻	880

	涸	1241
	漱	870
	馘	164 173 950
hǎi	回	9 560 578 588 598, 875 904. 1269 1717, 1755
	徊	1504
	迴	529 1516 1525
	回	1480
hāi	會	307 310 314 321. 551
hǎi	巖	1672
	歆	1709
	歆	35 75
hōn	昏	1327 1384
hòn	魂	71 161 895 1077 1551 1586 1620. 1623 1693 1727 1763 1768
hǒn	混	900
hōng	胸	4 754 820 824 866
hòng	洪	163
	紅	1157 1263
	虹	1325
	鴻	1338
hōp	恆	875
hǒt	忽	409 410 617 1132 1140 1188 1189 1190. 1534 1535 1536 1543. 1596 1607 1603 1606 1611 1614 1624 1639 1664 1797
	勢	1373.

hột	紇	335
hở	許	911
hưi	唏	170 184 186 189 190. 239. 242 244 245 263 265. 289. 290 292 296 311. 344. 350 352 353 357. 390 411 542 559 590. 603. 661 681 693 695 698 702 704 706 717 735 769 836 847 850 871 878 879 885 886 890. 902 912 915 916. 922. 923 949 969 974 994 997 1003 1019 1026
hāi	唉	389 390 391 392 393 420 444 455 513 626 700 956. 995 1012 1031 1153 1227 1298 1350 1459 1705. 1769 1792
hại	亥	235 252 305 729
hân	欣	288. 293 294 295 348 442 497. 612 797 835. 836 895 1029 1209. 1396. 1397 1398 1590 1659 1811
hôn	恨	557
	愀	1578
háp	吸	1077
hợp	合	758 760. 761 826 907 946 1011, 1462
hú	响	1647 1739
hưấn	训	1249
hưề	携	595
hũm	捨	268. 270. 1758. 1803

hung	胸	772
	凶	362 868 1239. 1240 1348 1784
hùng	雄	1096 1357
	熊	485
hống	况	1386
	况	1583 1712
huyền	丸	98
huyền	玄	1300
	絃	161
	懸	1177 1180 1632
huyện	縣	1749
huyết	血	70. 154 155 662 672 689 734 765 766 769 770 788. 789 1146 1148 1152 1214. 1232 1237 1240 1247. 1544 1545 1546
	鯽	1126 1132 1248
huyệt	穴	472 478 480 752 753 754 755. 758 759 760. 762 763 764 767 768 770 772 781 784 1082 1271 1555
huynh	兄	101 793 851 1467 1479
huyền	黃	718 1298
hư	虛	6 58 109 194 195. 198 199. 279. 280 359. 435 492 520 626 627 659 677 699 709. 710 737 860 862 863 865. 867 869. 871 873 876 878. 880 882 884 887

		888. 889. 890 892 893 894. 895. 898 899 930 936 953 954 957 1089 1123 1152 1181 1189 1225 1232 1244 1252 1290. 1291
hực	勅	943
hửng	煥	238 362 689 875 1631
hương	香	107 344 773. 1095 1529. 1674 1755
	鄉	126. 186 364 774 812 1104
hướng	向	728 731 733 1766 1798
hưởng	嚮	1307
hươu	狝	1325 1488 1801
hữu	友	531 591 791 859 896 1301 1481
	右	70 153 257 258 261 262 659 777. 780. 781. 783 787 908 1048 1052 1053 1054 1058 1059 1162 1163 1173 1174 1260
	有	264 323 795 801 929 935
hy	希	1305 1305 1306
	義	459 470 727 740
ia	倚	882 886 1003 1009 1238
	臆	40
	岨	822 825 869 872 880 887
ich	益	591

im	電	1729
in	痲	1507 1591 1733
it	𡗗	29 154 378 495 498. 665 685. 698 869 877 878. 884 923 926. 927 932. 933. 937. 989 1009 1213 1294 1345 1425 1427. 1511. 1581. 1600 1678. 1680
kê	几	20 45. 102 132 134 550 651. 655 660 661 711 1069 1122 1209 1335 1373 1386 1392 1414. 1468. 1492 1498 1511 1528 1577 1745. 1795
kê	户	1696
kê	几	394 856
kém	几	1478
kém	劍	1126
kêm	鉗	1245
kén	繭	1204
keo	膠	292. 603
keo	臙	1356
kéo	擲	789 1551 1586 1630 1645. 1667
kéo	料	1488
kéo	摻	1569 1577
kê	嚙	401
kê	稽	1367
kê	計	1348
kê	計	666

kê	棋	688
kê	計	3. 123 218. 246 333 440 455. 462. 477. 608 643 650 745. 764 766 771 858. 1131 1644
kê	喝	1672
kết	喝	1544
kết	瘡	1151. 1302. 1479
kết	結	150
kết	結	125 161. 241. 245 291 609 873. 1405 1584 1587. 1623 1647 1739
kết	叫	1254. 1255
khá	奇	57 352. 375. 401. 479. 555 679 790. 992 1158. 1200. 1228. 1329. 1422. 1471. 1478. 1639 1721
khá	奇	143. 208. 350. 357. 485. 553. 683. 688 725 838. 850 861 874. 888 999 1074. 1098. 1119 1165 1183. 1184 1201. 1256 1289 1348. 1383 1541. 1662
khác	恪	525
khác	恪	206. 217 218 219. 225 232 246 253. 263 265 266 276 283 285 287 297 298 882 1316 1317 1501 1717
khách	客	728 1190 1202 1532 1565
khai	閑	447
khái	槩	910. 1765
kham	堪	727 729 734 735 736
khảm	坎	

khan	杆	250
	看	823 1223 1224
	康	1218
	糠	364
khanh	卿	1157 1368
khao	搞	1506
khảo	考	1563
khát	渴	821 825. 877 883 940. 941. 1002 1506
khác	刻	223. 264
	剋	85 196 198 199 298 301 316. 317. 400 841
khấp	泣	170 190 342 345 477 788 1088 1117 1312 1360. 1578
khát	剋	395
khâm	衿	642
	衿	602
khấp	泣	774
khẩu	寇	827 1646
khẩu	口	402 908 1259
khe	溪	395 847. 1732
khen	呌	555 1315 1411. 1426. 1800
khéo	窖	380 1769 1803
khê	溪	438. 453 487. 512. 1480
	谿	1253 1254
khế	契	630
khì	欺	75 84 103. 149. 287

		571 593 642 897 979 1026 1322 1356 1371 1428 1456. 1482 1513 1523. 1553 1612 1619. 1666 1680 1722 1726 1740 1773. 1775 1804 1814
khí	氣	86 88 154 155. 231 232. 237. 238 239. 240 243 245 246. 253 257 258. 259 260. 261 262 263. 264 267. 269. 276 282. 284 285 286 290. 291 292 296. 300 302 306 307 313. 316 317 318 319. 324. 390 407 408 409 410 411. 412. 414 419. 429 558 672 689. 734. 741 743 744. 745. 748.
	气	863
	器	1379
	氣	70 241. 242
khí	獵	278 1488
khìem	謙	1646
khìen	愆	1575
khìen	遣	33. 109 383. 587 833 836 906 959 1087 1188 1211 1214 1216. 1220. 1222 1224 1317 1359. 1684 1758 1788
khìeng	牽	642
khìếp	怯	1727
	慚	1457
	怯	1221
khìết	契	3

khieu	窳	785 786
khinh	輕	376 959 991. 1289. 1417 1525. 1666
khó	苦	64 85 283 314 328 584 632. 642 1084 1268 1309. 1349 1442. 1473. 1781. 1792
khoa	科	366. 455 462 464 482 486 487. 609. 802 1092 1101. 1212 1234 1253. 1270. 1286. 1294 1483 1531 1627 1806 1808. 1817 1818
khoan	寬	1710
khoãn	欸	1521. 1599
khoang	寬	620 1664
khoáng	曠	1349
khoanh	傾	1086
khóc	哭	39 170
	哭	120
khoe	夸	951
	誇	235 422. 535 620. 1664 1710 1799
khõe	跬	44
khôi	塊	80 83 88. 98 145 649. 681 759 816 828 938 1140 1149 1191 1332 1397 1415 1439 1480 1488 1494. 1496 1499. 1568 1617 1624 1723 1755 1763
khom	屨	1221
khô	枯	117 250 295 364 561 821 823 865 871 877 940 1002 1226 1489

	苦	1218
khố	苦	33, 291, 348. 623, 1347, 1348 1624. 1704. 1780. 1794
khôi	魁	479. 1735
khối	塊	1150
khôn	坤	10 58. 65. 86. 144. 483. 496 533 619 631 650. 723. 727. 732. 737. 834. 894 896 1000 1124 1153. 1222 1226 1474. 1553 1703. 1769
không	空	1, 146. 298 428. 506. 612 615. 616 622 629 663. 670 678 686 820. 825 837 846 884. 911. 917. 921. 941 947 978 989. 1015. 1027 1075 1135. 1144 1159 1188 1202 1211 1222 1272 1273 1284 1287. 1334. 1342. 1386 1415 1454 1505. 1525. 1541 1548. 1557 1562 1564 1567 1606. 16
	空	56
khổng	孔	536. 1371 1421
khôi	溪	1226
khu	區	460
	樞	461
khua	樞	1799
khuang	傾	1481
khuyết	屈	1341
khuyết	快	959 1548. 1659
	抉	78

khúc	曲	62 122 858 1521
khue	珪	1304
khung	芎	809 811 1243 1244
khuya	孱	648
khuyên	勸	322 380 453 488 945 990 1149 1334 1419 1450 1478 1770
khữ	去	1185
	去	1462
khứng	肯	1331 1336 1435
khương	姜	805 807 1139
kia	箕	92 175 196 231 265 332 384 1362
kià	箕	453 489 651
kiêm	兼	187 514 519 534 903 931 1593
kiếm	劔	1681
	劔	1634
kiềm	鉗	654
kiên	建	313
kiến	見	818
	覘	640
kiền	乾	727 729
kiển	藺	1796
	藺	1784
kiêng	堅	401 1428 1564
kiếp	劫	1680 1715
kiết	結	40

kiệt	傑	5
	歌	699 706
kiều	喬	717
	嶠	1323
kiêu	轎	1518
kim	今	1013
	金	169 198 210 215 221 235 250 256 334 435 573 843 881 967 973 975 980 984 1040 1537 1546 1587
kin	謹	327
	覘	488
	覘	851 1279 1435 1469
	覘	518
kinh	驚	1095 1236 1263 1285 1369 1566 1727
	經	19 51 68 90 151 154 156 157 162 165 168 171 174 176 178 180 183 185 190 191 192 204 315 322 327 328 383 385 386 414 418 425 429 432 433 438 439 444 445 449 454 463 472 478 479 485 486 488 505 506 507 521 526 533 562 624 694 699 718 719 739 752 7
	驚	38 1646
kinh	敬	1420 1421 1736
kinh	鯨	1566 1575
kinh	敬	648

kíp	急	926 927 928 933
	懸	761
kíp	及	99
	迅	1757
ky	机	197
ký	圻	1371
	岐	62 82 100 142 148 329 420 424 431 472 483 537 582 589 592 596 673 674 740 853 1298 1317 1322. 1441 1815
	奇	1451 1646 1707
	期	563 787 1190. 1214 1216 1281 1538 1540
	棋	594
	奇	47 485 521 523 703 1079. 1138 1348 1593
ký	己	210 214 220 224 227 305 308 311 1043
	紀	1454
ký	岐	536
	技	455. 1658
la	升	1197
	昇	39 1187 1194 1587 1689 1714
	叶	1560
lá	葉	336 345 1596. 1605. 1608 1615 1729 1786
là	升	154 160 176 180 185 206 224 240 272 340 367 384 414 423 432 458 491 492 546 546

		591. 609 643 652 663 683 735 745 806 808 814 845 849 863 879 885 886. 902. 918. 969 974. 982 1003. 1024 1025 1030 1060. 1079 1124 1125 1137 1146 1148 1179. 1183. 1193. 1197 1230. 1236. 1237 1238 1240. 1241. 1265. 1270 1275. 1319. 1343. 1344 1353 1386. 1409 1
	昇	264 313 365 524 1155
	叶	375. 464
	昇	48
	羅	1411
	圻	376
la	還	521 1149 1215. 1518
lác	洛	204
	絡	68 151 154. 156. 191 192. 383. 429 472 478. 756. 788 801. 1102 1114. 1117. 1269
	落	120 128 144. 1503. 1538 1749. 1812
lách	鞭	1699
lai	來	1703 1738 1822
lài	策	1198
lāi	蛛	40
laj	吏	7 15 21 49 59 73. 87 93 115 129. 132. 135 143 195 206. 215 221 223. 225. 232 262 266

		269 276 289 321 366
		368 374 380 388 398
		421 438 446 486 587
		601 646 658 665 751
		755 765 770 780 793
		800 817 822 826 829
		835 836 897 918 944
		990 993 1007 1061
		1080 1096
	使	177
lam	夢	661
	檻	1582 1589
lám	心	5, 5 13 15 67 80 81
		105 136 139 177 179
		182 186 189 194 196
		218 247 248 249 250
		251 252 255 260 263
		266 286 349 360 373
		378 389 416 435 439
		448 492 508 512 572
		607 612 613 628 629
		640 650 655 657 658
		663 671 686 716 717
		726 753 776 832 836
		855 882
lan	蘭	1344
		603
	瀾	1558
lang	郎	1365
làng	廊	74 266 1752
lāng	浪	1364 1484
lánh	另	19 1414 1642
	彜	1329
lành	苓	290 297 314 433 525
		527 546 579 591 613

		614 621 628 629 647
		650 651 655 664 665
		991 992 994 995
		1015 1026 1124 1131
		1195 1243 1310 1314
		1440 1515 1571 1597
		1637 1671 1674 1688
		1764 1784 1817 1820
	伶	1453
	冷	1765
	苓	65 80 81 200
lānh	冷	1278
lành	冷	96 362 365 412 549
		706 820 873 878 884
		910 911 913 939 940
		942 943 944 990
		1001 1004 1006 1007
		1020 1135 1139 1246
		1247 1505 1543 1721
lao	勞	867
	勞	14 1378
	勞	619 1217 1622
láo	佬	1802
lào	佬	1614
lāo	老	7 1338 1366 1490
		1498 1531 1552 1588
		1621 1640 1668 1743
		1747 1751 1760 1761
		1772 1774
lạt	落	352 353 354 355
		1263
láu	佬	884
	佬	620
làu	勞	526 526
lay	吏	1386 1718

	棘	1736, 1737
	裊	1430
	裊	122 527
lác	栗	1086
lám	林	36 140
	衕	335, 1287, 1289
lám	痲	315 847, 1019 1069 1084
	序	73 455 659 899 956 1012 1066, 1122 1143 1335 1469
lân	凌	950 1220
lận	洛	1496
lãng	凌	1581
	陵	972 1745
	箆	75
	蠅	1659
lãng	吝	130
lặng	洛	750 1171 1418 1427, 1732
láp	垃	1515
	笠	424
lám	林	45 46 52, 80 132 145 522, 1343 1455 1499 1508 1736, 1754
	淋	1177 1180
	臨	308 817
	淋	1605

lãm	淋	556
lãm	臨	858
	淋	43 53, 80 136 146 214 383 413 443 601 759 805, 816 852 894 938, 939 955 988 989 1000 1012, 1032 1033 1132 1427 1455
lân	麟	1730
	麟	708 1391
lãn	吝	661
	洛	1380
lãn	吝	12 30 85 109, 348 431 598 604 649 683, 693 771 839
	吝	1089
	路	88 329 1269
	洛	1356 1376 1742, 1774 1807
lận	吝	35
lấp	垃	528
	藪	1357
	垃	1214
lập	立	372 1453 1563 1627 1754
lất	落	1792
lâu	萎	56 82 135 144 333 379 530, 540, 546, 599 625 630 826 851 889, 921 986, 1216, 1264 1301, 1542 1552 1586, 1621 1661 1787 1788, 1811

	楼	208 466
	数	890 993 1492 1505
	楼	1006, 1006
lǎu	楼	93 94 489 490
làu	漏	1146 1182 1183 1406
lây	离	1792
	紉	1637
lây	裋	67 98 224 255 271 284 312 443 445 620. 643 662 690 713 843 935 975 987 1018 1030 1041, 1045 1081 1097 1111, 1119 1138 1157 1309, 1485 1498 1551 1563 1565, 1619. 1675, 1712 1722 1797
lây	礼	922
le	噏	62
	离	1729
lê	礼	1631
	理	710
	裡	476 1018
lê	埋	1515
	理	27 104, 156 199, 200 225, 299 329, 567, 624 670 671, 684 714 735, 739, 749 907 1068, 1088 1090 1094, 1114 1120, 1154, 1168, 1203 1206 1351 1437 1438 1522 1564 1587 1625 1671 1771 1783 1807

	裡	970 976 978 979 1012, 1013
lem	嘛	1796
leo	撩	1066, 1730
	繚	1652
lêo	潮	878
lêo	汙	873
lê	梨	1324
	黎	1741
lê	例	500 832, 1635, 1655
lê	禮	1321 1341
	礼	112 553 588, 1318, 1464, 1465 1678
lê	例	158 271 370, 859, 1193 1242
	厲	775
lên	达	115 775, 809 813 880, 1265 1544
	进	307 354, 542, 773, 781, 784 805, 1322, 1496, 1628, 1810
	蓮	1701
lênh	零	24
	灵	1188 1721
lênh	令	1039 1517 1525, 1531, 1551 1565 1586 1619 1713
lia	离	539 711
liêm	簾	1730
liêm	殮	642

liên	連	397 550, 573, 1701
liền	連	91 162, 175 183, 219, 230, 236 257 258, 266, 382, 577 746 757 781, 808, 882 886 1106, 1128 1157 1186 1215, 1217 1320 1596 1650, 1727, 1815
liệt	列	1295
	烈	1374
liêu	遼	4 1317 1318 1330, 1331, 1753
	繚	1730
liêu	料	1331 1576
liêu	柳	118 1324 1340 1480
liêu	料	903 1159
	療	897
lim	霖	1729
linh	苓	396
	靈	358 428 449 1175
	灵	97 403 461 475, 618, 792, 982, 993, 1071, 1097 1562, 1625 1634, 1641 1683 1755, 1756, 1758
linh	躬	1726
liu	叮	123
lo	叻	123
	盧	1186 1349 1439

	卢	64, 81 87 177 413 450 561, 614 686, 767 797, 802 833, 855 867 909 1022, 1494 1514 1567 1610 1740 1747 1794
lô	路	1515
lô	捩	1568
	炉	1188
	炉	203 346 716 824 1022
lòa	焮	465
loài	類	401, 1083, 1094 1495 1580, 1590 1715 1784
	頌	126 201, 333 337 373 728 766 1142 1150 1185 1209
	類	682 1095
loại	頌	267 304, 308 311, 1177
	類	654 973
loan	鷺	1217
loàn	乱	52, 75 539, 842 900, 972, 1343, 1359 1372, 1386, 1413 1414 1649
loạn	亂	1340
	乱	19 1220 1263, 1266 1597, 1611
lọc	濶	354
lòi	耒	39, 40 1653
lôi	浮	853
lòn	崙	584

	畚	915
	嶠	287
	嶠	853, 1492
lang	龍	1495
lóng	麟	477, 1260, 1261, 1264
lòng	泝	1814
	恣	7, 49, 75, 110, 133, 241, 326, 328, 340, 347, 387, 405, 416, 449, 457, 467, 517, 529, 540, 544, 548, 554, 565, 567, 576, 587, 610, 614, 646, 652, 662, 670, 672, 675, 679, 718, 719, 722, 725, 750, 767, 823, 852, 854, 858, 919, 987, 1089, 1099, 1131, 1161, 1171, 1175, 1242, 1293, 1295, 1299, 1300, 1309, 1
lô	蘆	67
lô	路	862, 982
	咯	1268
lô	魯	1369, 1517, 1796
lô	路	128, 868
lôc	鹿	1536, 1545
	祿	1339
lôi	雷	449
lôi	唘	150
	唘	1301, 1321, 1408, 1513, 1747
	弄	599
	磊	541, 568

	鍊	632
	瘡	869
lôi	弄	318, 380, 443, 456, 894, 1020, 1131, 1190, 1203, 1205, 1210, 1224, 1388, 1402, 1427, 1452, 1453, 1455, 1569, 1614, 1767
lôi	泝	1496
lôn	沌	231
	遁	514
	遁	1502
	論	1338, 1416
	拙	562
lông	翻	170, 341, 1518
lông	篁	778
lông	弄	1197, 1198, 1201, 1206
lôt	澄	1801
	褶	1490
lôt	揆	1583
lờ	呂	295, 565
lờ	呂	24, 24
lờ	來	1198
lờ	來	1580
	例	369
	痢	159, 212, 503, 517
	沫	354
	喇	7, 73, 331, 370, 425

		1478 1532 1624
	廁	130 192 199 255 265. 281 369 405 414 428. 457 474. 493 497 519. 527. 529 542 557 603 605 660 674. 677 678. 691 710 715 764 791. 795. 829 834 852 857 893 896. 922 923 925 957 998. 1014 1033. 1042 1109 1115 1119. 1120. 1133 1175 1184 1208. 1224 1249 1257 1315 131
lợi	利	555 611. 637 1250 1285 1346. 1357 1575. 1769
lợm	瘰	293
lón	吝	422 631. 1182. 1602
	𪔐	183 653 748 914 1283
	蘇	1161
lợn	貉	277
lớp	泣	771
	笠	207 240
lợp	控	641
lũ	屨	1091 1492 1523. 1551 1667
lúa	魯	630 1617
lùa	略	78
	路	237
	路	836
luân	倫	1355 1358 1402 1706

	綸	51
	論	719
luận	論	222 428. 600. 795. 934 961 971. 1046 1115 1119. 1137. 1160 1184 1192. 1234 1282. 1284 1291 1448 1577 1797. 1810
luật	律	1454
lúc	陆	1524
lục	六	74. 81. 86. 104. 105 109. 231 670. 686. 906 1395
	陆	654
	錄	1641
lui	躡	114 1324 1407 1479 1481 1737 1738
lun	論	1484
lung	竇	669
	噉	277
	籠	869
	聾	1020 1275 1344 1400 1687
	聾	1563
lùng	竇	878
	竇	1149 1518
	迸	706 913
	恧	96
luôn	恧	770
luồn	竇	885

luông	竟	1459 1582
luông	竟	547 876 1032 1444
	竟	326 1388 1389 1575
	儼	1384
	篋	560 566
luông	竟	847
	竟	885 914
lūy	累	1357
luy	累	1314
luyện	煉	579 580 717 1474 1628 1643
lư	駱	131
lữ	护	863
lừa	护	419
	駱	129
lừa	炤	238 309 362 689 735 737 738 912 1218 1236 1561 1587 1631
lựa	沪	1434
	护	1440
lưng	骺	870 918 1676
	陵	752 819 873 1194 1221 1581
lững	陵	922
	陵	820
lược	畧	49
lười	理	17
	理	1494

lười	褻	163 823 824 867 1230 1231 1368 1607
lương	良	194 953 1024 1266 1364
	梁	1341 1700
	涼	358 407 409 945 1134 1137 1662
	涼	291 410
	樑	26
	糧	632
lường	量	58 65 177 194 354 372 450 737 919 946 987 1153
lượng	兩	378
	兩	1603
lũt	勑	1596 1606 1611
lưu	流	536 550
	留	426
	劉	436
ly	离	1201 1207
	离	19 588 727 731 734 735 736 1207 1348
lý	李	57 116 437
	理	425 456 498 513 514 566 719 790 1011 1060 1120 1233 1476 1706 1764
	裡	920
	裏	504 506 811 891 892 953
ma	麻	813 815 1629

	摩	1695 1699. 1700
	魔	642. 1083 1084
má	媽	786
	馬	1157
mà	麻	127. 200. 218 318 319 456. 473. 545 556 559 603. 736 805 890 992 999. 1033. 1144 1146 1159. 1168 1169 1267 1349. 1385. 1396. 1397 1398. 1457 1470 1505 1547. 1656 1665 1679 1686
mạc	瘼	52
mách	覓	1758
	覓	123
mạch	脈	161 163 167 169 173 492 498. 499 501 502 504 505 506 507 510 511 513 514 517 521 694 697. 699 702 703. 840. 860. 907 908 909 957 1003 1008 1034 1045 1046 1048 1049 1050 1051 1054 1055 1056 1057 1059 1060 1062 1063 1064 1067 1111 1112 1116 1126 1149 1
	脉	454 897
	覓	1018
mai	埋	9 17 19 27 35 75 579 646 853 1285 1401 1672 1709
màn	慢	823

mãn	滿	584
mang	芒	471 827. 1128 1155 1314 1335 1401 1415 1417 1446 1519 1578. 1624 1708 1761 1778 1781
	忙	328
màng	芒	10 64
	慢	611
	慢	1387
	慢	876 1186
	忙	76
mảng	滿	128
mãng	莽	1722
mạng	命	638 1261
	命	430 671 714 796. 797. 810. 1551. 1586 1620. 1660. 1667 1767
manh	育	1474
mạnh	孟	44 738. 1484
mào	卯	1529
	冒	1370
	帽	1416
mạo	冒	510. 909
	貌	1735
	邈	1751
mát	漠	559. 1248
	漠	1004. 1534 1776

	漠	361 411 910
mau	毛	621 621 921
	跬	82 124 1264 1452 1771
	跬	1200
máu	血	389
	蚬	164 189 389 681 735. 769 1112 1117 1118. 1124 1130 1140. 1145 1146 1152 1182 1207. 1225 1268. 1651
	蛄	31 161 1027 1111
	卵	1111 1236 1246 1254. 1255 1367 1381 1558
màu	牟	1115
	牟	379
	哏	783
	侔	931
	泅	491 526 862 982
may	埋	30 52 129 549 708 848 1302 1360. 1572 1648 1740
máy	槎	982 989 993 1000 1142 1171 1175. 1279
	捺	282
	搯	315 356 428 475 733 793 800 962 976 1064 1300 1434
mây	眉	784
	唱	622 702
	眦	1618
mác	相	658 686 1579 1603 1620 1633 1785

mặc	畜	415 446 574 612. 722 898. 1065. 1339 1569. 1617
	杰	6
	栖	1405 1601. 1678
mặ	漫	352
	曼	172 353. 355. 362. 381 389
máng	曼	1369
mát	落	1395
	查	160 161. 545. 1390 1392 1393. 1409 1415
	相	39 53 106. 496. 497. 616 623 821 858. 864 1002 1194. 1331 1332 1349 1396 1397 1398. 1417. 1418 1423 1425. 1473 1720
mật	查	1394
	畜	119 259. 377. 556 561 587 769 867 872 1039. 1040. 1230 1231 1327 1330 1800
	栖	698
	栖	1630. 1728. 1776 1805
mản	幽	1423. 1796
mất	味	1257
	忙	574 1700
mật	密	176
	蜜	340 381 384
	密	1161 1458. 1573 1698
mâu	牟	1692
mầu	牟	320 330. 380 428 468

		472 600 798 1641
	萃	1656
	粹	1080
mẫu	母	76. 115 807
mậu	戊	226 304 309 311 313
mây	雷	110 127 703 711 1323 1383. 1418
	逵	140 201 551 1509
mấy	美	922
	買	142 556
	撲	496 521 618 737 897
	余	2 21 82 178 203 300 332 374 386 428 434 486 529 548 590 605 651 661 691 715 796 802 828 851 857 878 919 924 944 955 1149 1176 1192 1228 1249 1261 1253 1279 1298 1341 1416 1476 1531 1532 1540 1576 1581 1628 1644 1669 1703 1802
	余	3
mày	眉	1522
	齡	1549 1549 1562 1574 1585 1593 1609 1612 1613 1616 1621 1650. 1653 1654 1664 1666 1670 1681 1685 1707 1708 1712 1713
mấy	媿	868
mé	靡	754
mẹ	媿	631 645 971 1110

		1166 1167. 1170 1199 1230 1231 1701
men	躑	1702
mẹo	卯	234 250 269 305 309 730
mê	迷	41 1634
mễ	米	343
mễch	覓	502
mền	襪	913
mệt	癢	871
mí	暎	774
mị	媚	1077
	魅	1078
mích	覓	883 968
miền	塊	11 213 253 259. 1106 1251 1434 1496
miễn	免	606
	勉	531
miện	冕	1421
miếng	哂	1215
miệng	念	1672
	晚	39 107 167 326 395 496 529 545. 646 820 917 1002 1008 1369 1607 1619
miếu	廟	1728 1733 1734
	庙	91 96 458 459 656 1076 1737 1750
miếu	庙	662 1754 1789 1790
minh	明	90 119 180 183 225

		250	378	465	479	524
		528	547	636	697	719
		744	751	753	779	798
		812	821	860	904	
		1023	1074	1196	1271	
		1307	1310	1311	1333	
		1371	1408	1460	1555	
		1727	1776	1791	1792	
		1793	1810			
		1433	1433			
minh	冥命	51	139	146	180	249
		395	477	546	590	614
		635	1263			
	命	53	80	84	100	118
		289	293	402	445	464
		613	621	663	671	685
		695	718	734	738	753
		756	799	868	875	905
		950	963	972	982	983
		1021	1023	1027	1028	
		1069	1078	1117	1123	
		1128	1144	1148	1155	
		1189	1203	1211	1221	
		1225	1232	1237	1244	
		1246	1262	1280	1289	
		1310	133			
		16	31	71		
mit	冥	960				
		1568				
mò	摸	834				
		1188				
		488				
		856	937			
mó	摸某	1204				
mō	摸	1799				

móc	栗	201				
móc	木	695	1511	1535		
		822				
mòi	梅	284	389	447	496	520
		897	1229	1288		
mòi	莓	1777				
	莓	704	705	868		
moi	每	359				
	每	1359	1372	1380	1715	
món	门	395				
mòn	门	698				
		1130				
	门	109				
	门	1376				
mọn	闷	141				
mong	蒙	1305	1306	1309		
mông	檬	160				
		865				
mông	蒙	1130				
	蒙	357				
mô	無	1679				
	無	295				
mò	戊	210	216			
mở	碟	484				
mỗ	某	1350				
mộc	木	159	176	198	209	215
		222	234	252	274	275

		309 338 843 966 967
		975 980 982 983 986
		1040
	木	875
môi	梅	824 917 1002 1008
	晚	623
môi	緋	177 286 471 653 772.
		1113
môi	每	64 223 243 266 324
		594 748 770
	緋	421
mòm	咁	876
môn	門	684
	門	361 362 365 366 532.
		533 543 544 550 558
		569 570 580 581 592
		597 602 609 629 659
		668 712 727 742 770
		787 794 803 810 818
		853 861 904 939 963
		1001, *018 1036 1074
		1080 1109 1123 1136
		1165 1192 1210 1234
		1268 1279 1304, 1316
		1317 1320 1328 1333
		1450 1
mông	朦	1687
	蒙	1426 1738 1776
mông	夢	1608
	夢	1604 1605
mông	夢	12 18 599 1464 1719
		1756
mốt	爻	340 432
một	爻	21 67 84 99, 143 149
		191 203 247 257 259
		285 303 311 327 334
		348 366, 402 416 426
		427 451 458 469 487
		518 517 581 603 684

		721 742 743 745 749
		752, 753, 754 755 893
		907 961 971 1018
		1037 1067, 1100 1103
		1109 1116 1123 1147
		1186 1201 1213 1234.
		1236 1237
	汶	1792
	文	17, 30 208 219 258.
		264 335 336 337, 338
		339 341 342 343 344
		345 463, 476 532 548
		584 588, 610 660 707
		712 728 741 744 746,
		756 811, 840, 1006,
		1152 1313 1314, 1482.
		1520 1585 1626 1726
		1806
	爻	346
	麻	1710
mô	麻	876
	癩	1387
	癩	76, 540
	癩	1186
mô	麻	769
	癩	482
mô	嗎	421 423 577
	嗎	22 332, 374, 462, 470
		471 604, 674, 694, 959
		1022 1269, 1627 1640
		1725 1813
	鴈	528 568
mô	鴈	400 1379
môi	買	29 94 137 139 281
		288 298 299, 316 325,
		379 383, 387, 404, 411
		416, 418 539, 589, 653

		687 695. 699 702 704. 740 798 818 845 889 890 920 948 952 968 971. 986. 1032 1045 1147 1156 1157 1161 1185 1195 1227 1232 1241, 1268 1281, 1293. 1316, 1347 1361 1460 1471 1472.
mđi	吐	593. 666, 1725. 1804
mù	眸	1349. 1392, 1409 1474
	震	960. 1383
mù	謀	1544
mũ	媒	1083
mự	媒	1224
mua	謨	1783. 1814
mùa	務	159 163. 169 172 234 235 236 240. 241 263 289. 290 291 292 406 408 409. 410 411 412 413 746 835 837 1063
	务	1547
	务	1510. 1510
	务	1584 1755
	務	351
mục	目	464 506. 1008 1485
	牧	1324 1506
	穆	1701
múi	未	236 248 308 311 732 1044

	味	100 164 167 332 350 351 352 361 362 363 364 365 366 396 409 1100 1251 1453. 1497
mũi	癖	107 170 773 779 821 871 916
muối	酶	381 384
muôn	冏	177
	冏	637 ..
	冏	57
	冏	201 349 728 855 987 1094
	冏	792
	冏	1403 1420
	冏	319 1379
muôn	冏	676
	冏	60 108 110 329 386 450 475 500 535 607 660 672 679. 722 828. 1014 :136 1441
	冏	194 199 204 217 403. 444 449. 457 583 740 767 946 1000 1010 1033. 1091 :133 1161 1175 1189 :190 1191 1206 1430 1458 1470 1501 1506 1594
muộn	鞫	1303
muông	獠	278
mưa	霨	201 291 847 1500. 1501 1505 1509 *647 1732
mũa	嗎	1238
mực	墨	1266
mừng	惛	46 55 541 545 546 598 602 866 1327

		1743 1812
mưđi	迕	223 264 303 334 335 336 337 341, 342, 343 344 345 427 432 465 478 499 651 700 746 747, 762, 763 1476. 1644 1669 1699
	迕	79 79, 340, 348, 690
mưđi	谢	467
	迕	21 89, 191, 207 219 228 229, 230 233, 255 303 306 316, 317, 332, 346 368, 374, 377 437 460 462 468 548, 589 660 743, 745 748 749, 758 764 766, 768 788 794 797, 801 1041, 1102 1106, 1107 1117 1147, 1157 1193 1287 1289 1292 1313 1412 1537 1555 1615 1721
	迕	16 35 51 68 151
mưđn	唵	1076
	嚙	1604 1707 1787
mưu	謀	1373
na	哪	998 1822
nách	腕	865
	臂	866
nai	狝	1488
nài	奈	401 612 723 724 1158, 1329
	捺	1569 1577
nam	南	20 209 259 570 731 732, 1035 1036 1039 1041 1042 1043 1048 1049 1050 1051 1052 1053 1322 1588 1589 1593 1597 1600 1601 1609 1610 1620 1679
nan	难	1365 1415

	谁	690 1002 1209 1211 1212 1228 1230 1514
nán	艰	1287
	唯	638
	唯	98, 968 1075 1082 1227
nạn	难	424 432
nanng	囊	76
nàng	娘	1156 1186 1211
nào	市	4, 9 27 37 56 81 103, 104 127, 128 145 154 156 157 212 242 301 370 380 387 408 413 419 431 441 474 480 492 494 501 502 507 513 554 561 567 571 605 614 621 623 626 629 662 677 678 686 691 718 719 724 747 759 760 817 836 840 844 848 858 896, 903, 908 90
nào	惱	1333
nạp	呐	635
	纳	188
nát	湟	1558 1587
nay	尼	598 1076 1077
	吟	9 17 21 27 30 44 58 113 132 135 147 222 315 404 405 426 442 497 517 527 568 570, 581 592, 602 655 674 682 684 688 697 707 721 725 769 793 797 858 934 1018 1061 1086 1125 1253 1348 1352 1376 1401 1415 1428 1438 1442 1466, 1470 1483 1490 1510

		1549 159		
này	尼	88. 92. 116 125 132 140 150 163 217 225 333 384 466 518 548 555 578 599 666 667 710 976. 998 1168 1239 1301. 1321 1350. 1351 1408 1473 1508. 1521. 1537 1675 1741 1742. 1747 1749 1772 1787. 1788		
		1676		
		1778		
		năm	年	212 222. 224 242 243 255. 748
				1552 1752
			辅	8 10 12 21 30 69 113 158 175 197 202 208 212 213 217 218 223 224 248. 268 270 282. 306 314 350 351 352 360 367 429 476 477 478 534 548 585 589 660. 690 697 704 733. 744 755 763 782 797 831. 832. 839 841 859 874 905. 964 968 1035 1038 1104 1114 1122 1166
			𠵼	42 226. 227 239 271 272. 273 274 275 277 278 283 285 300 304. 302. 303 305 312 316 317 324 476 551 714 746 756 1044 1061 1147 1566. 1753
		năm	𠵼	31 364 752 753 821 823 911 950 1009 1504. 1727 1810

nàng	爨	1776
nặng	𠵼	868
		922 923 1016
nấu	爨	382 1782
nầy	乃	212 242 408 502. 513. 840 848 1023 1185 1234 1296 1770
		8 157 1406
này	尼	1753
nẻo	袅	65 65 85 196
		892
	掾	62
	𠵼	68 128 1503
nẻo	壤	141
nẻp	𠵼	1735
nẻt	涅	864
nẻ	泥	1010
nẻ	泥	998
	𠵼	868
nẻm	唵	348 1100 1594
nẻm	唵	913 1217
nẻn	年	237
		6 199 351 354 386 387 417 425. 539. 620 625 665 710 862. 906 948 959. 1005 1022 1028 1032 1038 1085 1112 1123 1126 1144 1161 1174 1188 1206

		1214.	1216	1218	1220.
		1238	1250	1283	1294
		1359	1375	1380	1451
		1470.	1494	1543	1544
		1546	1585	1604	1722
		1814			
	𪗇	1066			
nèn	𪗈	755			
nết	𪗉	1458			
nêu	𪗊	846			
	𪗋	457			
	𪗌	499	507		
	𪗍	16*	804	813	934
		1100.	1212	1450	1553
	𪗎	764			
	𪗏	192	265	874	1345
		1361			
nếu	𪗐	618			
nga	𪗑	1449			
ngách	𪗒	74			
ngạch	𪗓	95			
ngài	𪗔	1560			
ngại	𪗕	1510			
ngàn	𪗖	1455			
	𪗗	750			
ngang	𪗘	68	572	819	1069.
		1262	1360	1399	1554.
		1562	1624		
	𪗙	89	1224	1564	1664.
		1692			

ngàng	𪗚	606	1444		
ngay	𪗛	391.	457		
	𪗜	414			
	𪗝	554	1271	1402	1478
		1517			
ngày	𪗞	1.	14	21.	27
		143.	144	147.	243, 264
		312	313	314	348 595
		788	1089	1214	1215
		1320	1477	1484	1499
		1512	1534	1535	1536.
		1537.	1561	1757	1777
		1810			
	𪗟	590			
	𪗠	113	129	223	228 229.
		476.	560.	579	582 585
		599	626	661	744 826
		991	1117	1152	1190
		1193.	1200	1204	1205.
		1325.	1379	1436	1812
ngăn	𪗡	181	360.	412	418. 629.
		672.	760	949	1248
ngăn	𪗢	81			
ngàn	𪗣	629			
ngát	𪗤	1001			
ngát	𪗥	1574			
	𪗦	615			
	𪗧	1246			
ngâm	𪗨	22.	28	129	130 131
		309	547	557	798 822.
		852	877	1315	*449
ngâm	𪗩	131			
	𪗪	1395			

	疼	521
ngấm	錦	992
ngâm	吟	1481
ngấn	痕	698
ngần	恨	497
	銀	941
ngấn	瑾	1507
	堇	129
ngập	扱	875
	泣	1523
ngẫu	偶	375. 964
ngây	与	1759
	疔	1283
ngầy	疔	822
	疔	299
	謔	125
ngành	梗	1255
nghe	喧	538 543. 680 1472
		23 46. 47. 54 55. 73. 104 110 130 146 217 282. 327. 421. 491. 496. 501 528 535 541 542 568. 583. 590 658. 692. 769. 771 798 850. 1101. 1224. 1235 1239 1301. 1306 1309. 1317 1320 1333. 1345 1351 1426. 1429 1439 1513 1521. 1523. 1605 1705. 1716. 1759 1789

ngهن	覲	1112 1128 1143 1145 1146 1147 1164 1178 1186
	覲	1187
ngهن	覲	949
ngهò	競	16
	競	13 14. 33. 73. 616 634 638 1066. 1076 1393 1520 1568 1574 1577 1652
ngهٲ	覲	916
ngهٲ	覲	1325
ngهٲ	芸	17 18 135 470. 507 526. 536. 1450 1493 1494 1599 1600
	芸	586. 600 612. 639 725 856 952 1254. 1304 1764 1765 1769. 1770 1782 1794 1803 1813 1816 1820
	農	1616
ngهٲ	芸	1658
	芸	455
ngهنهن	迎	773 909 1564. 1692
ngهٲ	与	725. 1219 1320 1514 1524
	与	1096
	優	112 1735
	汚	876
ngهٲ	優	197 318 742. 1131. 1281 1355 1402 1452
ngهٲ	持	84 148. 1508 1726 1777

nghĩ	忤	137 624
	持	7 1348
	護	1714
nghĩa	義	1479
	莛	116 327. 445 518 531
		553 613. 645 971
		1006 1279 1357 1402
		1460
nghịch	逆	300 301 318 836.
		1011 1167 1170 1174
		1180
	癡	900
nghiêm	嚴	1366
	屏	1339 1518 1734
nghiệm	驗	1158 1422. 1436
nghiên	迎	716 1393
g		
	硯	979 983 1222
nghiệp	業	526 600 1467 1579
		1591 1613 1682 1768
		1770 1782 1799 1800.
		1813
nghiệt	孽	1633
nghiêu	堯	14
nghin	駢	319 346 517 660
		1590
ngó	眡	1378 1392 1393 1738
		1759 1770 1776
ngỏ	眡	1615
ngõ	閑	1742
ngo	午	234 247 254 260 304
		309 311 731 1596

ngoa	訛	323 713 899 1229
		1419
ngôa	嘿	569
ngoài	外	69. 95 162 177. 179
		182 186. 193 429 430
		435 488. 541 562 708
		757 768. 788 816 827
		830. 838. 839. 849 874
		896 898. 924 932 933
		935 940. 941 943 944
		952 957 1001. 1007
		1093 1155 1158. 1184
		1276. 1288. 1346 1360.
		1444 1499 1513 1576.
		1737 1753
ngoại	外	165. 171. 366 451 482
		483 486 487 838. 902
		903 904. 906 907 909
		911 912. 914 916 918
		920 922. 926 927 929
		931 932 1284 1286.
		1561
ngọc	玉	53 110. 435 460 474
		535 998 1304 1772
ngòì	巍	576 1363
ngon	睛	1215
ngón	睛	772. 773. 774 775 777
		778 780 783 786 787
		1259 1260. 1272
ngon	阮	278 279. 1255. 1256
		1532
ngong	哄	639
ngot	帆	107 167 354. 355 381
		393
	吼	352 1609
ngô	吾	591 624
ngõ	忤	1069

ngô	誤	511
ngôi	蠅	97
	魃	3 71. 162 165. 168. 184. 186. 212. 247. 248. 249 250, 251, 252. 253, 254 266. 269. 299. 307. 729, 730, 917, 1037. 1041 1045, 1167. 1168. 1169. 1170. 1386, 1439
	鬼	246. 261. 267. 269. 272, 273. 274. 275. 290. 320. 701 732. 887. 1061
ngôi	蠅	1037 1630. 1701 1711
	魃	530 590. 754. 821. 1393. 1417. 1475. 1504 1518. 1527. 1529. 1651. 1717 1728. 1734
	牲	1392
ngô	噓	129
	魚	129
ngô	与	551
ngô	語	606
	語	1444
ngôi	与	1777
ngôi	得	1194
ngu	愚	529. 1088. 1413 1428. 1612
	虞	649
ngù	許	1727
ngũ	五	72 85. 87 196 200 203 205 299. 531 1340. 1353
	午	313

ngư	寓	576. 882
ngưc	獄	1702. 1714
ngưê	嘩	569
ngùi	愧	1760, 1760
	鬼	114. 114 1481
ngưôi	噓	632
ngưồn	源	11. 179 444 457 1226
	言	1739
ngưôn	元	1733
ngút	兗	1323
nguy	危	317. 1239 1249 1265. 1287 1367
ngùy	魏	1095
nguy	魏	1371 1646
nguyên	元	70 1127 1383 1432 1790
	源	90 174. 426 436 460 828 1030. 1031. 1235
nguyên	願	24. 1305, 1602 1656
	愿	1071
nguyên	願	112. 1404 1498
nguyêt	月	694, 1145 1198 1307 1310 1311. 1333 1408
ngư	魚	342 640 1796
	漁	5. 15 22 26 29. 35 47. 49 62 67 83 102 106 112. 131 133 134 137. 144. 146 149 151. 154. 156 196. 205 231. 331 421. 458 473 489. 498 508, 522 527 541 544. 564 569 580 583. 597

		627, 724, 791, 817, 850, 902, 960, 999 1015 1068, 1258, 1277 1301 1321 1328, 1408 1443, 1465, 1480
ngũa	瘧	1686
ngũa	逸	1326
	魚	680, 681 997
ngũa	仰	716, 1222
	語	95
ngũa	仰	753
ngũa	馭	789 789 1382 1405
	馭	270 277
ngưng	汚	753 887 1238
	汚	287
ngừng	汚	875 887, 922 1510 1523
ngược	虐	1224
	逆	17
	瘧	1639 1664
người	卧	35 61 119 138 374 488 503, 555, 580 581 595 606, 798 829 858, 893 894, 990 1149 1242 1305 1326 1334, 1367 1419 1471 1479 1483 1488 1491, 1503, 1719 1742, 1786
người	人	751
	卧	1155, 1192
	得	1, 5 7 15, 20 30 32 34, 47 53 56 79 109 120 126, 130 134 139, 141 150 156, 176 190

		326, 373 388 425 434 439, 443 451 467 463 465 471, 475 477 484 491 550 553 569 575 578 604, 607 621 628 629, 632, 635, 638 639, 642, 643 645 656 657, 665 677 678 679, 685 688, 691
ngưỡn	仰	1477 1734
g		
ngưu	牛	399 509
nhà	茹	8 13, 29, 36, 90 103, 108, 114 136 147 202 213, 247, 369 432 436 466 487 490 495 534 549 564 596 598 627, 631, 634 641, 650 652, 658, 668, 851, 915 968, 1092 1342 1396 1431 1466, 1507 1549, 1567 1577 1599 1649 1680 1691, 1711 1726, 1743 1747 1805 1812
nhà	雅	474, 535, 1325
nhạc	岳	115
	樂	106 1349 1424 1425, 1426
	嶽	1353, 1354 1358 1384
nhâm	巖	1589
nhân	顏	1366
nhân	闲	1213 1314
	閔	1
nhãn	眼	1082
nhang	香	1685

nhàng	闲	318. 1127 1276 1287. 1691
	淵	89. 453
nhánh	梗	121
nhành	梗	1129
nhát	夏	1457
nhau	饒	21 398. 1507 1509. 1514
	澆	1151
	燒	32. 42. 75 129 143, 150 213, 214 255 297, 310. 357 367 368 424 513 514 525 531 539 548 549. 553 569 573. 581 582 587 656. 673. 725 738. 743. 831 837. 850 857 861 888. 924 964 999. 1025 1087. 1098. 1099 1114. 1119 1170 1327 1378 1381 1464 1482. 1521 1524. 1541 1645.
nhàu	燒	31
nhầy	洱	879
	跬	669. 908. 909. 1378 1666
nhằm	任	793
	旺	1737
	旺	1798
nhằm	壬	732
	壬	1634
	壬	851

	吐	43. 415 659 925
	衽	62
nhân	蠅	876
nhán	認	125
nhàn	困	1486
nhăng	梘	879
	顏	615
	蠅	389. 1581. 1659
	顛	43
nhật	日	1221
	日	1198
nhâm	壬	211, 215 226. 1044
	任	694, 699 1107, 1126
	妊	1178. 1202
nhân	人	10 47 48 55. 59 61, 64. 65 66 67 75 83, 97. 111. 133 145. 151 155. 195. 339. 557 565 682. 713 718 909. 1025 1027 1068, 1073 1101, 1123. 1124. 1270. 1299. 1302. 1312 1318 1319. 1329 1355. 1393 1400. 1407 1409 1411 1420 1421 1434 1441 1463 1582. 1585 1594 1602. 1646. 1707
	仁	604. 613 1140 1295 1357 1402 1577 1578
	因	54. 99. 593 615. 1178 1212. 1213. 1215 1217. 1219 1221. 1223 1225 1227. 1636

	裊	12
nhấn	忍	434
nhận	認	266, 827, 849
	認	816
nhập	入	323, 402, 532, 533, 543, 544, 580, 581, 597, 684, 827, 1316, 1320, 1328, 1333, 1464, 1465, 1480, 1819
nhất	一	237, 609, 844, 1066, 1086, 1451, 1548
nhầu	愁	231
	濡	1416, 1502
	攸	514
nhẹ	耳	922, 923, 1016
nhem	啣	1796
	嚙	77
nhèm	聶	1796
nhen	燃	1022
nhì	兒	37, 1258, 1270, 1280, 1289, 1294, 1492, 1806, 1818
nhì	二	221, 261, 774
	式	1261
nhị	洱	877
nhiểm	染	902, 1078, 1089, 1308
nhịệm	冉	330, 356, 428, 798
	任	468

	冉	1085
	啣	320
	吐	960
nhịệt	热	362, 362, 407, 452, 891, 892, 939, 941, 942, 945, 1134, 1183, 1184, 1273, 1277, 1286, 1289, 1541, 1542, 1662
nhieu	燒	33, 181, 224, 271, 452, 529, 545, 1134, 1178, 1360, 1786, 1802
nhieu	姪	802, 850, 1787
	繞	5, 29, 63, 75, 106, 126, 141, 154, 156, 188, 296, 331, 333, 350, 359, 378, 392, 395, 401, 410, 420, 434, 451, 456, 485, 498, 499, 503, 513, 521, 558, 615, 617, 655, 658, 665, 679, 682, 849, 852, 869, 881, 890, 926, 927, 932, 933, 934, 947, 960, 998, 1063, 1080, 1097, 1100, 1142, 1181, 1236, 1249, 1252
nhieu	繞	49
nhin	認	119
	認	126, 388, 538, 544, 1503, 1507, 1766
nhịn	忍	395
nhơ	伎	24, 463, 534, 581, 854, 1024, 1476, 1493, 1595, 1796, 1821
nhó	乳	876
nhỏ	乳	173

	鞞	614
	鞞	178. 202. 748. 878. 915. 1161. 1458. 1603
nhọc	辱	64. 642. 686. 1288. 1299. 1486
	辱	1213
nhóm	筈	74. 78. 90. 113. 353. 366. 438. 487. 518. 593. 743. 834. 1112. 1118. 1171. 1455. 1654. 1754. 1809
	跔	951
	跔	58
nhộn	润	89. 318. 453. 1127. 1276. 1287. 1691
nhđ	洳	1308. 1344. 1381. 1397
nhđ	汝	296. 372. 408. 426. 560 791
	洳	25. 60. 625. 1754
	恹	88. 115. 481. 539. 1421. 1789
	恹	604. 1724
nhở	如	1676
	茹	1233
	洳	44. 184. 189. 586. 604 618. 635. 789. 809. 848 885. 994. 1111. 1354 1407. 1443. 1445. 1461 1468. 1483. 1533. 1544 1626. 1672. 1709. 1711 1816. 1818. 1819
	恹	532
nhốt	渣	1008. 1151

nhợt	泚	1263
nhu	仗	49
nhục	肉辱	393. 1348
	辱	1401
nhung	茸	1536. 1545
nhuộm	染	1367
nhuyển	軟	353. 1221
như	如	35. 57. 59. 107. 120. 121. 122. 123. 124. 125. 175. 220. 224. 254. 255. 260. 267. 269. 272. 273. 274. 275. 285. 304. 308. 311. 313. 325. 396. 404. 432. 433. 453. 468. 514. 556. 590. 626. 628. 651. 692. 698. 710. 716. 717. 789. 791. 842. 862. 873. 881. 924. 936. 943. 944. 948. 952. 973. 975. 990. 1007. 1027. 1349
nhự	茹	677
nhức	瘕	873
	疴	821. 866. 870. 920. 921 1237
những	仍	56. 116. 116. 320. 514. 551. 1072. 1412. 1424. 1484. 1485. 1618. 1657 1764
	忍	656. 657
nhườn	讓	537. 1113
ơ		
ni	尼	1691. 1692
nịch	溺	1633

niêm	唸	1443 1614
niên	年	218 220. 245. 254. 260. 266. 285. 687 830 1043. 1047
	辮	219. 259. 275 745. 1045
niệu	溺	186
ninh	寧	1370. 1772
nịnh	佞	1380. 1401
nít	湴	37
	隄	1268. 1277
níu	裊	121
	掇	1607
no	奴	689. 868. 879 1748
	餽	882
	餽	824 825. 1215
nó	奴	1586
nọc	扭	1530 1565
noi	蹂	142. 219. 439. 553 573 613 637. 647. 841 1385. 1613
nói	呐	31. 46. 47 50 123. 164. 175. 315. 328 336. 402. 422. 455. 491 496. 504. 505. 515. 538 583 922 1010. 1042. 1045 1301 1316 1320 1333 1351. 1390. 1406 1411. 1435 1463 1482 1523. 1725 1750. 1772 1779. 1786 1789

	唵	1499
nom	瞞	1515
non	巢	14 20. 25. 70. 78. 86, 87 118 122 125. 126. 134. 201. 205 231 342. 634 697 1122, 1129. 1293 1312 1323. 1336. 1377. 1381. 1389. 1517, 1646 1731 1750. 1754. 1757 1786
	巢	6. 11. 63
nón	巢	552
	嫩	1485
nóng	培	409
	煨	41
	煨	238 290 292, 294 354. 362 363. 365. 410 412. 819 820 821. 823, 825 877 883. 910. 911 918. 919 939. 941 942. 943. 944. 980. 990 1001. 1006. 1007. 1135 1180 1236 1262 1322. 1534. 1542. 1543. 1573 1728
nó	奴	1365
nối	納	421
	綏	573
	綃	436 461 466. 647. 1106
	芮	1362
	蹂	461 511. 577. 1115
nồi	坩	1677

nổi	妥	1820
nỗ	餒	719
	妥	584, 1598, 1780
nội	內	322, 425, 439, 452, 488, 795, 838, 902, 903, 904, 905, 907, 908, 910, 913 915, 917, 919, 921, 923, 926, 927, 931, 1006 1184, 1225, 1537
nôm	喃	998, 1822
nông	農	347, 423, 1100
	濃	1020
nồng	濃	239, 344
	煨	1506, 1775
nở	姜	1731
nữ	姜	512, 796, 1211, 1334, 1350, 1409
nợ	姜	138, 630, 1442, 1550, 1667, 1680, 1761, 1769
ndi	尼	71, 73, 93, 141, 190, 205, 256, 331, 343, 350, 440, 447, 547, 599, 756 842, 886, 888, 960, 996, 1028, 1031, 1062, 1078 1116, 1117, 1128, 1255 1324, 1360, 1383, 1439 1446, 1476, 1488, 1496 1507, 1508, 1532, 1571, 1578, 1639, 1688, 1726, 1755, 1778, 1811
	尼	666
núi	崗	13, 63, 550, 847, 1325, 1489, 1502, 1514, 1600 1642, 1731

núi	細	1358
nung	濃	717
	濃	1536
nung	煨	1333
nười	餒	6, 36, 72, 343, 672, 1709
	妥	164, 167, 170, 172, 631, 646, 1102, 1105, 1107, 1108, 1112, 1118, 1121, 1332, 1658
	踐	675
nười	訥	1695
núp	納	290
nữ	姘	26, 120, 264, 587, 739, 952, 1189, 1190, 1589, 1601, 1602, 1610, 1620
nữ	姘	224, 255, 271, 1267
nước	諾	6, 10, 17, 20, 52, 126, 134, 161, 164, 167, 170, 173, 179, 181, 186, 189, 201, 216, 235, 309, 365, 385, 539, 545, 547, 564, 737, 738, 821, 822, 823, 825, 876, 883, 916, 940, 941, 1008, 1009, 1226, 1343, 1362, 1363, 1377, 1386, 1390, 1413, 1414 1431, 1509, 1564, 1649 1674, 1683, 1700, 1711 1725, 178
nường	根	445
nường	煨	382
nứt	戮	295
o	癌	863

oai	威	238, 1735
oan	荒	122
	冤	636, 895, 969 1521, 1550, 1575, 1586, 1617, 1618, 1620, 1622, 1623, 1667, 1669 1680, 1761, 1769
oán	怨	1581
oanh	轟	1374
ong	蟬	384
ô	污	294
	烏	1765
ô	惡	367 369, 912, 913, 914, 915, 1181, 1610
ôi	埃	389, 392 393
	喂	2, 420, 455, 513, 893 903 956 995, 1012 1031, 1153, 1158, 1227, 1242, 1298, 1350, 1459, 1700, 1705, 1728 1769 1792
ôm	瘖	5, 547, 723
óm	瘖	861, 863, 1021, 1225
ôn	溫	358, 407, 945, 1011, 1662
	瘟	895, 1076, 1081
ông	筭	1115
	弁	329, 420, 424, 432, 433, 434, 437, 450, 451 454, 463 471, 472, 474, 482 483, 494, 507, 513, 647 716, 853, 1081 1082, 1083, 1100, 1306, 1307 1313, 1315, 1334, 1349,

		1396, 1409, 1410, 1411, 1420, 1421, 1429, 1434, 1435, 1454, 1490 1518, 1529, 1599, 1600, 1601, 1606, 1612, 1616, 1626 1640, 174
ông	筭	530
	櫛	1677
ơ	疎	369
ờ	於	115, 164, 209, 210, 211, 232, 234, 257, 258 290, 307, 334, 350 356, 413, 420, 537, 540, 546, 547, 585, 596, 599, 644 671, 554, 613, 667, 676 685, 688 739 749 759, 760, 778, 784, 799 831, 916 917, 941, 949, 961, 1017, 1028 1038, 1062 1075, 1123, 1210, 1329, 1335, 1342, 1350, 1354, 1360, 1388 1403 1408, 1432, 1436 1456, 1462, 1649, 1655
	於	83, 89, 108, 121 149, 182, 230 242, 891 928
	駮	3, 10, 13, 34, 46, 65, 71, 92, 147, 179, 247
	啖	1170, 1314
on	恩	115, 586, 613, 1468, 1819
ôn	鞍	289
pha	坡	1620
	波	26, 906
	坡	1213, 1274

phá	破	529. 1083. 1557
phách	魄	71. 169. 1727
phai	滂	548. 920
phải	沛	61. 111. 165. 194. 321 325. 367. 379. 386. 394. 397. 402. 403. 408. 480. 571. 580. 605. 612. 614. 668. 677. 678. 718. 719 767. 795. 803. 828. 830. 896. 984. 986. 1005. 1113. 1120. 1133. 1136. 1163. 1246. 1304. 1336. 1440. 1457. 1466. 1469. 1471. 1501. 1573. 1595. 1604. 1660. 1670. 1764
phạm	犯	1141. 1251. 1606
phan	藩	1040
phán	判	1525. 1539. 1552. 1574. 1588. 1607. 1621. 1640. 1668. 1681. 1716. 1718. 1719. 1725
phản	反	367. 368. 369. 373. 578. 978. 1013. 1610
phang	方	468. 483
phàng	樊	998. 1478
phanh	烹	1359
phào	抛	568. 1549. 1615. 1657
pháp	法	404. 479. 490. 517. 1070. 1085. 1135. 1235. 1532. 1621. 1625. 1650. 1659. 1682. 1692
phạp	乏	1225
phát	發	181. 529. 819. 929. 1244. 1250. 1289

	發	1278
phạt	伐	414
phần	分	865. 865
phẩm	品	344. 643. 898. 1022. 1068. 1361
phân	分	20. 51. 66. 90. 105. 110. 195. 198. 226. 303. 378. 500. 646. 675. 801. 860. 891. 904. 931. 942. 962. 1045. 1313. 1351. 1358. 1412. 1437
	汾	1191
	氛	1394
	紛	950
phần	分	8. 57. 64. 74. 174. 198 227. 532. 536. 582. 589. 669. 683. 693. 714. 801. 804. 806. 814. 838. 919 932. 933. 1106. 1186. 1220. 1277. 1334. 1347. 1420. 1481. 1486. 1567 1601. 1602. 1708. 1790
	米	807
	汾	1342
phấn	糞	184
phận	分	14. 24. 25. 134. 700 1227. 1302. 1387. 1404
phất	拂	1518
phật	佛	1671. 1672. 1681. 1703
	伏	24. 48. 656. 720. 724 1243. 1676. 1687. 1690 1693. 1694. 1698. 1710. 1711

	俛	7
phe	啡	502
	排	1345
phen	番	594 1362 1787 1788
phép	法	93 93, 204, 330, 380 420 428, 430 435, 449, 450 452, 453 456, 472, 473, 481, 482 494, 518 523, 585, 600, 712, 713 758 761 767, 792, 903 919, 925, 928 936 938. 945 946 948, 953, 954 1023, 1063 1069, 1080 1087 1090, 1091 1092. 1093, 1134 1137, 1228. 1229 1233 1260 1267. 1276, 13
phế	肺	169 184 384, 771 814 815 841 843 870, 871, 973 974 1105 1240
phi	非	318 575, 1000, 1401
	飛	1366
phì	肥	696
phỉ	匪	1486 1602
phiên	番	219 1105 1113
	番	271, 272, 273, 274
phiền	煩	23 326, 1177, 1180, 1603
pho	鋪	203 426, 435, 436, 437 654 1476 1608
phong	風	24 237 252, 274, 275, 293 361, 497 619, 835, 914 915 983, 984 1089 1179, 1184 1261

		1274 1286, 1307 1308 1310, 1333, 1408, 1423 1560 1657 1686, 1746 1768, 1785
	茂	344
phóng	放	572 640
phòng	防	245, 362, 489, 679 786, 1348
	房	676, 1217
phở	哺	328
	哺	1045
	鋪	1731
phố	鋪	579
phổ	普	1155
phôi	配	26
phối	配	964
phồn	盆	581 1077
phôi	駢	1721
phu	夫	48, 572, 641 1473
phú	富	1378
	賦	568, 1405, 1448
phù	扶	1375
	浮	134 169 516 907 1274
	符	302, 303 306 310 313 314, 320, 321 719
phủ	甫	433 479
	府	762 781 1776 1778 1779 1791

	腑	69 162. 165 168. 171 174 175 177 179 182 187. 191. 193 194 706 768 772. 808. 831 839, 859 862. 874 885. 888 896 906. 999 1108, 1110 1166 1271
	跗	483
phụ	父	722 1708
	附	1139
	負	998 1333 1345, 1478, 1575
	婦	1101 1123. 1124. 1212. 1808 1817
	輔	604
phục	伏	375 459. 470
	服	1707
	復	1064 1065
phui	配	1359
phun	噴	535
phùng	逢	536
	馮	1115. 1119
phụng	奉	588 1215, 1525, 1750
	鳳	50. 1217, 1338
phút	發	1500
	發	1316
)	1775
	覆	684
phùng	紛	238

phước	福	36. 625. 627 658. 663. 1680. 1724 1771
phước	縛	15. 35. 112, 1806 1818
phương	方	34 45 66 102. 173 208, 209. 210 211 248 332, 345, 349 371 372 374, 375, 377, 404, 419. 451 456, 481. 485. 515 621 654, 713. 728. 730. 732. 733. 899. 956. 988. 1011. 1014, 1023 1032. 1039. 1073, 1080 1093. 1135 1140, 1142 1245 1290 1299, 1301 1453 1461 1532. 1592. 1629 1661 1664
phường	方	729
qua	戈	85. 93. 103. 118. 148 189. 223. 327 350 421. 476. 500 559 596 744 770. 771, 800. 802 835. 892. 984. 990 1015. 1084 1105, 1197 1264 1285. 1290 1372 1395 1404, 1460, 1484, 1594. 1699. 1704. 1726 1741. 1813
quá	過	225 226, 228 709. 969
	过	1519 1559
	過	1238. 1538 1584
quả	果	344. 948. 1585. 1666. 1723
qua	戲	640
quai	乖	1784
quái	怪	78 1079 1084 1095 1634

quan	光	70
	官	181, 1110, 1335, 1362 1514, 1525, 1526, 1527, 1559, 1716, 1718, 1821
	冠	552
	棺	633
	閑	385
	閑	783, 784, 844, 1034 1260, 1261
	開	69, 363
quán	貫	519, 766
	灌	1536
	館	90, 597, 598, 1473, 1501, 1733, 1777, 1778 1810, 1811
quǎn	管	1370
quang	光	113, 216, 1353, 1354 1358, 1384, 1500
	眇	174, 185, 779, 804, 883 884, 1106, 1140
quáng	眇	39
quánh	璿	293
quánh	瓊	631
quát	括	834
	訣	497, 503
quạt	扇	25, 1518
quay	緋	1619
quày	躡	1324
	跪	1223
quắc	蝨	1077

quǎn	痍	881
quāng	肱	1495
quān	君	25, 247, 254, 256, 286, 372, 560, 722, 965, 973, 975, 1037, 1043, 1061, 1387, 1392, 1439, 1508, 1614, 1706, 1708
	均	695
	軍	1514, 1519, 1524, 1525, 1526, 1527, 1530, 1644, 1717, 1778, 1779
quǎn	裙	819, 1630
quān	郡	3
quây	緋	769
quây	怪	661, 686, 1010
	魏	1613, 1613, 1665
quê	卦	727, 740, 1288
quen	捐	101
	涓	1600, 1666, 1782, 1783, 1801
	悃	538, 1548, 1573
	悃	1138, 1213
quê	圭	687, 1811
quế	桂	1497
	涓	594, 685, 1705
	悃	388, 1545, 1546, 1547, 1575
	悃	635, 945, 1450
	涓	805, 1033, 1249
quến	嗜	75

qui	皈	1678
	規	1456
	違	1464, 1647
quí	季	166, 236, 1418
	癸	211 216 227 683 692, 694 699, 702, 706, 707, 708, 709, 1044, 1154, 1156, 1281
	貴	1378
quì	跪	1528
quí	鬼	78, 1071, 1074, 1076, 1078 1081 1082, 1084, 1095 1150, 1337, 1578, 1622 1702 1773, 1793
quốc	國	1337, 1370, 1762
	国	1690
quý	季	2
quỹ	匱	435
quyền	權	256 259, 285, 415 452 1038
	拼	1043
quyển	卷	427 432, 1626
quyết	決	1051
	括	1014
	訣	265 405 493 829 852, 857 1175, 1257
	厥	162 192 252 810, 824, 1047 1050 1056 1057
ra	卅	570
	些	963

	𪛗	27, 60
	𪛘	50 50, 214, 224, 240, 288, 299, 360 423, 431, 436, 439, 455, 474, 476, 519, 712, 772, 777, 782, 785, 793 841, 855, 916 1296, 1667
	𪛙	316
	𪛚	38
	𪛛	89, 98 137, 140 142 175, 196 220 280 324 326, 374, 608 630 642 650 771, 856, 1666
	𪛜	160, 181 184 188, 218, 246 336, 367, 398, 419, 445, 461 510, 511, 543, 571, 613, 657 658 720 726, 745 765 844, 870, 891, 900 905 923, 929 937 941 959 968, 978, 1002, 1008, 1030 1034 1039, 1043, 1087, 1130 1145 1146, 1182 1193 1202 1204 1207 1211 1224, 1226, 1227 1269 1293, 13
	𪛝	68 84, 333, 339
rạc	俗	1794
ran	爛	883
	爛	1262
rân	朗	1226
	𪛞	1653
rang	郎	1037
	爛	1001

	爛	944
	喇	1628
ràng	朗	87
	閑	206
	爛	901 1041 1091
	繡	153, 160 571, 835 1219, 1338, 1770
	煉	51 207, 322 335, 499 606 673, 818 1228, 1313 1413, 1649
	鄉	1794
rǎng	阪	1778
ràng	螂	1293
	爛	564
rành	伶	105 195 487 494 791 795 802, 1045 1200, 1267, 1270 1818
	冷	962
	倭	379
	详	1279
	苓	85
	苓	739
ránh	伶	1037
rao	牢	1593
	摔	159
	唠	192
	捞	1681 1783
	哞	28 818

ráo	燥	1379
	剝	239 295
rào	啣	1515
	摔	528
	唠	441
	唠	1623
	捞	159, 776
rát	瘡	1686
rau	萎	14 401 879 1335
rày	丕	264
	扇	427 503 798, 948, 1272
	扇	391
rǎn	隣	388, 394, 679, 680, 1695
rán	焙	270 278
rān	吼	40
	咯	1223
	咯	1224
	駱	1226
rāng	鼓	693, 695, 701 703, 704, 705
ràng	浪	12 15, 23 26, 30 35 46 47 48 49 54 55 60 62 66 67 73 81 83 95 101 102 104 105 106 110 112 130 132, 133 134 136, 137 138 140 142 144 145 146 147 151 152 154 155 157 158 159 165

		175. 176. 187 191, 192. 196. 197. 199 205. 207. 211. 217. 231 233 241 245. 280. 282. 2
	浪	156
rām	霖	698
rām	忱	252. 252
rām	箕	86. 693. 701 1502
	箕	529
rān	真	56
	磷	1653
rān	陳	1645. 1645
	磷	1519
	曄	1382
rāp	泣	1070
rát	叱	5 30. 265 428 485. 499. 853, 976. 1252. 1351 1556. 1756
rāu	髮	1398
rē	礼	323
	衤	283
	衤	20. 891
rèm	糠	1795
rét	痂	1636. 1637. 1638 1661
rè	疼	31. 31
	痕	910 910. 1466
rém	瘵	1237
rèn	連	114 173 871 911 1194

rèn	連	541, 542
rènh	哢	1628
rì	范	1502
rì	池	86
rièng	貞	300. 599 1056. 1057 1059 1465 1563 1642
	損	596
	噴	584
	禎	691 716. 746 1054. 1055 1795
rìn	郑	587
	溱	950
rình	哩	1070
	羶	1397
rính	省	38
rít	灑	1226
riu	噠	1322
riù	獠	1485
rō	訴	1590
	炤	1091
	燿	51 66 94 199. 200. 204. 207 244. 301 303. 322 427 499. 606 673 675 710 818. 860 901. 916 917 957 962 1033 1041 1176 1228 1253 1291 1300 1313 1413 1430 1649
roi	韜	1530. 1620
ròi	綵	283. 323

ròng	溶 涇	450 507. 516 387 416. 672. 952. 1149 1254 1273. 1426. 1814 678. 1600
rót	糊 津	588. 872
rọt	津	515
rộ	路	1519
	咯	1382
rối	綈	936
	綈	103 1358. 1384
rối	耒	9 29. 86. 103. 113. 131 138 148 165. 195 281 330 349. 377. 405. 493. 511. 543. 578. 597. 689 700. 713. 781 893. 904. 977. 983. 985. 991 1118 1122. 1145 1159. 1163. 1204 1208. 1232 1242 1250. 1266. 1289. 1300. 1390. 1391. 1403. 1406. 1416. 1457. 1481 1503. 1509. 1527. 1534. 1572. 1574
rổn	麟	1778
rộn	沌	1654
	咄	283
	润	206
	沌	1299
rống	鞣	513. 513
	螳	270 277. 551. 623 1444. 1710 1730. 1735 1768

rộng	穰	337. 351. 371. 404. 435. 444. 515. 533. 572. 756. 1014. 1085. 1136 1450. 1591
	曠	330
rối	卒	143
rờ	捺	943. 944
rỡ	炤	335
rợ	勦	1359. 1380
rối	耒	755
	涑	50
	涑	1195. 1199
róm	咎	1645
rù	囧	75
rủ	囧	37 42
rủi	弄	549
rưn	痒	985
rún	羸	39
rung	痒	1004
rụng	羸	705. 1129
	羸	697
ruối	踣	11
ruống	全	980
ruộng	畹	1385
	曠	1616. 1745
ruột	腓	178 183. 869. 878. 881 1693

rút	訣	1653
rũa	沼	484 636, 1693
rực	幼	292 1007
rừng	棱	14, 63, 82, 83, 88 142, 331, 421, 459, 608, 1022, 1474, 1487, 1489, 1499 1507, 1557, 1782 1791
rước	遠	543 1318
	還	72
rượu	醕	1505, 1506, 1747, 1804
	醕	22, 28 107, 117 385, 588 676, 1343
	醕	381
sa	沙	565, 842, 1146 1364 1694, 1703
	砂	1214
	紗	108
sá	詫	1774
sác	效	516 1003, 1272 1273 1274 1275
sách	册	90, 150, 155 206, 244, 281 284 328, 369 371, 405, 436 438 439 440, 441 442 446 454 455 456, 460, 474 485, 486 499 503 506 508, 509 534 539, 558 601, 618 674 751, 790 797 846 904, 934, 956, 958 960, 1024, 1042 1061, 1079, 1085 1100 1109, 1158, 1176 1188, 1192, 1228, 1234, 1
	索	1586

sạch	涯	387, 457, 556, 636, 1310 1496
sai	差	207, 372, 449, 683, 713, 899, 919, 1149 1291, 1419, 1524, 1628
sài	柴	41, 809, 811, 935, 1248, 1799
sãi	仕	77, 1070, 1668, 1705, 1715
	吐	1699
san	山	1338, 1477
	刊	511
sản	產	32, 1128, 1196, 1201, 1206, 1208, 1209, 1211, 1212, 1216, 1223, 1228, 1230, 1234, 1235 1239, 1249, 1253, 1257
sang	郎	71, 243, 335
	朗	1111
	瘡	366, 1286, 1540 1547
	廟	1038
	遯	1103
sáng	創	95, 465, 497 626, 672, 715, 1120, 1354, 1399, 1400, 1401, 1402 1418 1516 1731, 1757 1810
sàng	床	112, 600
sảng	產	1759
sanh	生	85
sánh	姓	213, 896 897, 968, 1166, 1281
sao	牢	105, 135, 158, 191, 492 508, 575, 659, 671 683 711, 723, 724 726, 739

		747 902. 938 997. 999. 1021, 1027 1032, 1035. 1069, 1108, 1122 1126 1139, 1158, 1160, 1209. 1210, 1278, 1334, 1409, 1438, 1525, 1540, 1543, 1545, 1546, 1557, 1575. 1583, 1588, 1593, 1610, 1614, 1624, 1664, 1669, 1670, 1680, 1
	炒	382, 1247
	萎	1638
	粹	624, 658
	粹	2, 1635, 1656
sào	巢	465, 1109, 1119, 1752
sáp	澀	376
	蠟	1685
sát	殺	976 1781
	察	996, 1029 1452
sau	牢	991
	婁	1270
	婁	124 190 214, 229, 281. 297, 405, 424, 443, 448, 469, 472 487, 493, 511, 537, 577, 582, 583, 604, 620, 653, 713, 752, 784, 832 857, 922, 923, 925, 958, 983 1026, 1115 1187, 1200, 1247 1297. 1300 1418, 1429, 1430, 1436, 1467, 1468 1469, 1478, 1520, 1554, 1592, 1637, 1642, 1663 1723, 1763 177
	麩	244, 307, 882, 961

		1087 1099
sáu	六	360
	六	69, 79, 89, 105, 153 175, 237 240 242, 246, 253 259, 263, 264 268. 270, 277, 278 282, 303 338 345, 350, 358, 360, 466, 476 477, 478, 698 705, 747, 755 758 762 763, 765, 769 770 785 817, 818, 831 832, 839 850, 859, 874, 906, 932, 1037, 1104, 1155, 1164, 1223 1284 1535, 1691
say	醜	598 685, 688 689 1343, 1748
sây	仕	864
sác	色	106 160, 163, 166 169, 172 491, 495, 669 679 688, 709 824, 1020, 1270 1400
	漚	1275
sám	載	112 116, 1321, 1815
săn	仙	1096
	瘡	392
săn	產	112, 374, 381, 600 634, 829, 899, 956, 1032, 1067, 1296, 1299, 1459 1549, 1616
	搗	503
sáp	拔	240
sát	鉞	980, 1713
sám	參	93, 93
	參	1497
sám	載	1435

	裁	1437
sân	羸	1326, 1528, 1530, 1729
sân	癩	864
	癩	1686
sấp	穀	752
sấp	墜	1076
sâu	淒	65, 151, 315, 359, 437, 480, 488, 518, 567, 586, 672, 737, 851, 1000, 1064, 1217, 1435, 1437, 1469, 1556, 1764
sầu	愁	127, 587, 1335, 1383, 1415
	癩	867
sẻ	齧	1523
sẻ	耒	596
	咄	1527
	仕	1441
sen	蓮	556, 1323, 1693, 1701, 1731
sệt	愉	867
si	痴	1078, 1612
si	士	1, 45, 54, 73, 101, 102, 130, 713, 723, 1087, 1345, 1626, 1640, 1642, 1648
	仕	1331
sinh	生	1, 4, 16, 23, 122, 134, 141, 158, 179, 196, 198, 199, 221, 222, 279, 297, 298, 302, 318, 319, 403, 494, 520, 536, 537, 610, 618, 622, 637, 638, 650, 693, 700, 710, 728, 794,

		795, 840, 841, 861, 963, 976, 995, 1016, 1022, 1068, 1094, 1098, 1114, 1123, 1125, 1147, 1163, 1189, 1203, 1206, 1216, 1220, 1229
so	搗	324, 448, 456, 553, 659, 843, 1119, 1256, 1283, 1308, 1477
soán	篡	299, 1373
soi	燔	678, 897, 1312, 1516, 1625, 1793
son	崙	108, 644, 1516
song	窓	489
	双	96, 96, 586, 736, 1164
sóng	泝	1496
sòng	松	821
sót	噓	44
	避	605
	遯	1595, 1791
	避	887
sô	綯	108
sô	數	279
	效	152, 279, 403, 691, 692, 707, 1038, 1186, 1429, 1655
sôn	鈍	1763, 1763
sông	澆	10, 25, 342, 550, 937, 1312, 1372, 1381, 1389, 1418, 1633, 1699
sống	蟒	1246
	枿	401

	牲	387, 398, 496, 646 681 682, 819, 1734
sốt	卒	1759
sơ	初	220, 260, 269
	疏	935
	蔬	345
	疎	1799
sở	扌	488
	𠂔	375, 375
sở	楚	1356
sợ	乍	607 867 1088 1096 1514, 1564 1654 1695 1736, 1740
	𠂔	614, 797 1320
sóm	𠂔	646, 648 853, 1022, 1226 1378 1599
sơn	山	398, 603, 1341, 1368, 1733
sôn	趣	1452
sòn	𠂔	1337
su	𠂔	855
súc	促	1194
	畜	1152, 1209
súc	觸	878
sũi	𠂔	886
sung	充	340 509 695 696 702, 1148
sùng	崇	1750
	瘻	878

suối	澮	847
	涿	125 143, 1732
suốt	粹	1475
suy	衰	563 575, 697, 704, 1165, 1247 1375, 1438, 1648
	推	224, 321, 330, 445, 978, 1018, 1097, 1136, 1279
suyễn	喘	870
sư	師	47 48, 59, 61, 91, 97 101, 111, 133, 135, 147 195, 199, 469, 493, 591, 851, 854, 957 1088, 1089, 1253, 1270, 1295, 1299, 1302, 1318, 1319, 1328, 1329, 1349 1407, 1409, 1420, 1421, 1424 1425 1441 1463 1467, 1478, 1481, 1692 1766 1813, 1816
sử	使	372, 1317, 1318 1330 1614
sử	史	19, 463 533, 1158 1362, 1407, 1600
	使	211 249, 453 1300
sự	事	566
	事	125, 454, 900, 1227 1359, 1433, 1438, 1756, 1789
sử	使	71, 112, 430 657
súc	𠂔	642, 1020, 1566, 1658, 1710 1819
	飭	140 371, 983, 997, 1226, 1677, 1710
sưng	凌	1631

sùng	舛	1523
sùng	瘥	886
sương	霜	251 365
sượng	穉	293
suu	搜	334
sũu	丑	236 248. 269 305, 308, 311 730
ta	些	45. 54 60 61 66, 81, 97 99. 102 111 137 148 155 176 185. 265. 281 315 326 402, 405, 413 422 432 441 446 457 474 475 482. 493. 494. 503 506 517. 532. 558 564 580 582. 591, 592 595 596 625. 658, 680 684 721 791. 792, 797 799 829 849 853, 857 858 891 893. 928. 938 1023 10
tá	呬	1419
tà	佐	372. 1614
tà	辰	324
	邪	143. 298. 360. 412. 649, 713 760 836 842 845, 890 900 901 902, 906 929 947. 949. 950, 951. 952. 959 1075. 1084 1086 1089. 1092. 1093. 1185 1264. 1275. 1284. 1294 1352 1360 1560 1584 1621. 1626. 1650, 1652 1670. 1695. 1806
tả	哪	287
	右	781
	左	70 153. 257 258, 260. 262 776 778 780, 783.

784. 786. 909 1049
1050, 1051 1052 1053
1055. 1056. 1057. 1058.
1059 1162. 1163. 1173
1174. 1260

寫瀉

574
359, 376. 480. 893 899
958, 1241, 1285 1294
1556

ta

謝

114. 527. 1330 1465

tách

惜

721

踏

597

潜

13, 110. 213

tai

災

98. 317. 373 637 759
968, 1075. 1082 1227.
1400

聰

106. 106. 173, 326 496
778 820. 873, 1739

tài

才

5. 18. 57. 202 433 465
525 534 555 611. 723
995. 1094 1142 1161
1303 1304. 1310 1386
1470. 1471, 1658 1799

財

662. 1400. 1577. 1580
1657. 1798

tai

在

242. 1049. 1051. 1053.
1055 1057, 1059

tam

三

1, 74. 95. 187 193 471
522 526 782, 808 885
1046. 1060. 1108 1110
1251. 1353' 1370 1588
1599

tám

糝
糝

747
264 307 334 343 368.
427. 432. 465 499 534
701. 702. 703. 704 705
706 727 733 766
1044

糶

1105 1147 1187 1197
1436

tam	漸	1356
	暫	588
tan	散	292, 353, 912 913, 1376, 1418, 1494 1509
tán	散	377, 378, 929, 956, 1244 1535, 1538, 1662
	贊	1024
tàn	傘	1518 1729
	殘	1554
tang	桑	468 554, 1324
	喪	633
táng	莖	623, 1767
tàng	藏	166 572 1345
tàng	脏	64 158 159 163 166 165 172 175 191 194 706 763 768 831 839 840 843 859 862 874, 888, 896 905 964, 999, 1110 1166, 1271
tanh	禳	1007
	羴	1397
tánh	性	332, 1248
táo	燥	239 250, 256, 295, 364 376 835, 1236
tào	曹	1240
tào	造	37 203, 217, 800, 976, 982 993, 1022, 1097 1175 1279, 1309 1350 1404
tạp	雜	453 990 1255, 1287, 1448

tát	薩	1688
táu	疇	620
tàu	艘	244
tay	稻	139 153, 380, 413, 415, 442, 477 502, 527 762 763, 772, 773, 783 825, 848, 865, 908 909, 918, 919, 947, 985, 1048, 1049, 1050, 1051, 1054, 1055 1056 1057, 1060, 1086, 1162 1164, 1167 1206 1237, 1259, 1272 1446, 1540 1629 1647 1650 1676 1694, 1711, 1741 1803
tây	齊	251 1309 1477
tặc	賊	14 81 104 105 109, 670
tăm	沁	1500, 1744
	跟	1744 1744
tăng	曾	646
	僧	1681, 1691 1696
tặng	贈	1419 1420
tâm	心	163 179, 192, 193 281, 385, 404, 444 490 517 602, 776, 782, 806, 807 841, 842 866, 867, 1103, 1108 1110 1111 1112, 1116, 1181 1235 1240, 1403 1427
tấm	恣	565 567 576, 1486
	沁	347 522, 540, 554, 668, 794 1295, 1332, 1347, 1390, 1425 1733
tầm	尋	66 135 144 301, 302, 444, 532, 540 568, 677

		1299 1549. 1615. 1657
		1047
tân	𠵼	210 216. 227 348. 807
	辛	1044
	新	1595
	濱	186
tấn	晋	3. 1340. 1363
tần	秦	11 465 1364
tàng	層	187. 523. 851
tập	習	639
tất	七	399
	必	414
tật	疾	897 1079. 1163. 1335.
		1350. 1417. 1473. 1684
tâu	奏	1732
tấu	奏	1426
tây	西	150 210 559. 729. 732
		1323 1330 1689. 1700
te	棲	1729
teo	癩	705
tê	西	570
tế	細	807
	濟	854 1022
tề	齊	136 244 288 296. 833
		910 1336. 1362
tế	宰	1341
	劑	376
tế	劑	374 377. 1296

tên	饒	1547
	燾	462
	筊	1198
	韶	12. 15. 46. 47 102 421
		470 499. 501. 510 532
		537. 538. 755. 773. 804.
		1306. 1644
tha	他	1495
thà	他	685. 714. 1332. 1337.
		1338. 1339 1340 1392.
		1393. 1394. 1395. 1397
		1398. 1415. 1580 1616
		1658. 1709
thả	且	493. 598. 1346. 1716
	且	1467
thác	托	32. 496. 647
thạch	石	3 334. 813
thai	台	593. 594. 1329
	胎	32. 1101 1102 1103
		1108 1109 1111 1118
		1119. 1121 1123. 1125
		1127 1133 1134 1137.
		1141. 1143 1144 1145
		1146. 1148 1149. 1150
		1151 1152 1154 1157
		1162. 1172 1176. 1182
		1183 1184 1185 1189
		1190. 1192 1193 1197
		1198. 1201 1205 1206
		1216. 1218. 1715
thái	太	168. 171 178. 185 225
		226. 228. 248. 251 310
		752. 804 814 819 825
		963 969. 1047 1048
		1049 1054 1055. 1318

	泰	563. 564, 1477
	菜	345
thải	貸	471
tham	參	434 1024
	貪	555. 661
	貪	106. 107 615. 1339 1400. 1575. 1582 1583 1604 1705, 1769
	蒼	685
thám	探	990
thảm	慘	127. 1383
than	炭	4
	嘆	2. 104 126 291, 684, 721. 1482 1510 1513. 1526 1746 1760
	咬	911 1208
thán	炭	1631 1651
thang	湯	33 377 378. 409. 410, 430. 450 484 898. 1005. 1243 1245. 1248. 1534. 1536. 1537. 1553 1590. 1603. 1604. 1606, 1639 1663. 1673
tháng	肚	42 312. 745 1103. 1104 1105. 1106. 1107 1122 1125 1144 1147. 1187. 1189 1190. 1193 1197 1199. 1200. 1293. 1379. 1484 1512
	膈	219 1102
thanh	青	602. 809. 811 1008. 1765
	清	107. 119 127 344. 409. 578. 579. 638 718. 1008 1213 1307 1308

	聲	1310 1312. 1314. 1333, 1408 1534. 1538 1542. 1543. 1751
	聖	1337
thánh	聖	10 91, 394, 431. 442, 461 562, 680, 1023, 1084, 1212 1305, 1358, 1391 1413, 1421 1422. 1428, 1458, 1472. 1539. 1591. 1594, 1656. 1756
thành	成	279. 403, 438, 628. 963. 1122. 1202, 1423, 1701
	城	1382, 1698
	誠	1675. 1689
thành	請	1404
thạnh	盛	1355
thao	韜	49
thảo	草	335. 336 337 349, 1590, 1722
	討	554. 645 650. 651. 652 663. 1402
	艸	88 331. 333 417 418 423. 448. 1099
thay	台	59 100, 219. 263 347 356. 517. 521. 693 701. 1067. 1085, 1105. 1311. 1330. 1735 1812, 1815
	柴	503
	哈	357. 422. 625 635
thầy	扶	642
thăm	探	648. 886. 1320. 1431
	深	1743
	擘	1220

	深	1774
thâm	審	1231
thâm	審	437
thăng	升	323, 813, 815
	进	358
thắng	勝	968, 1064, 1065, 1086
thàng	倘	44, 1581, 1607, 1632 1715, 1802
thàng	倘	457
	肚	775, 787
	踔	117, 1262, 1482
thâm	深	872, 955, 1493
thấm	審	248
thâm	忱	46, 286
	沈	1178
	湛	383, 972, 1475
	湛	541
thấm	審	1196, 1298, 1426
thân	申	235, 249, 304, 732
	身	13, 23, 109, 539, 668 675, 688, 714, 721, 794 795, 800, 1124, 1219 1347, 1412, 1486, 1509 1702, 1723, 1780, 1781
	親	454, 645, 1392, 1706
thần	臣	57, 372, 722, 1044 1614
	辰	304, 536
	娠	1202
	神	71, 164, 347, 423, 431 486, 496, 535, 669, 672

		689, 839, 962, 1071 1074, 1076, 1100, 1220 1313, 1346, 1403, 1434 1442, 1535, 1542, 1543, 1578, 1625, 1626, 1643 1647, 1728, 1734, 1754, 1758, 1773, 1793
thần	矧	1811
thận	腎	1106
	腎	172, 186, 384, 695, 701, 702, 704, 779, 806, 807, 841, 842, 872, 873, 974
thấp	湿	239, 248, 272, 273, 294 363, 376, 491, 835, 985 1038, 1179, 1184, 1274
thập	十	78
thất	七	72, 504, 686, 905
	室	1327
thật	实	49, 55, 145, 182, 190 220, 254, 306, 379, 396 404, 423, 505, 609, 685, 736, 1042, 1142, 1280, 1282, 1411, 1565, 1570, 1598, 1624, 1636, 1670 1681, 1755
thâu	收	188, 353, 1677, 1732
thấu	透	412, 1139, 1579
thây	尸	1381, 1758
	屍	639
thây	体	86, 87, 93, 95, 96, 97 114, 126, 131, 146, 155, 281, 330, 396, 505, 526, 544, 558, 586, 606, 621, 632, 654, 675, 750, 792 798, 799, 851, 1014 1064, 1072, 1184, 1188

		1192. 1195 1252. 1257 1271. 1275. 1296. 1309. 1326. 1361. 1394. 1395 1403. 1415. 1420 1428. 1432. 1512. 1516 1528 1529 1530
	凭	58
· thây	尸	438
	柴	34. 34. 46. 49. 99. 111. 124. 136. 139. 157. 194 300. 325. 384 416. 467. 504. 518. 592. 595. 600. 610. 617 626. 627. 640. 646. 671. 684. 829. 833 848 852. 855 857. 895 901. 903. 995 1017. 1070. 1084. 1086. 1132 1188. 1200. 1205 1235. 1297. 1303. 1304 1305 1306 1307 1315. 1320. 1321. 1331
thê	篠	1519
thèm	啖	77 395
	添	679. 823
thẹn	愔	1389
theo	蹠	59. 76 77. 78
	蹠	5. 6. 17. 18. 32 34. 111. 124 149. 166 212 213 218. 219. 236 242. 257 258. 279. 283. 284. 288 351. 373 382 398. 403. 408 417. 419. 429 461 464. 478. 520. 531. 536 551 576. 577. 580 581 582. 583 595 596. 597 600 610 615 639. 640 667. 669. 670 746 760. 761. 765 766. 772 830. 836. 8

	蹠	13. 148. 176. 178 180 184 185. 186
	仸	903
	裕	1616
	燒	74. 573 1802
	蹠	714
thọ	癩	1558
thà	妻	12. 46 114 1817
	淒	289. 289
thế	世	27 466. 750. 1297 1390 1597
	坳	661
	芳	191
	势	635 972
thề	嗜	*372
thế	体	610 854. 995
thêm	添	7. 7 16 23. 28. 33. 51 78. 87 136 206. 232. 289. 366. 410 487. 519. 765 791. 822. 1127 1131 1132 1244. 1310. 1380 1420. 1479 1561. 1567 1576. 1613 1652. 1660. 1684. 1735
thềm	添	1421
	添	1729
thếp	鏤	108
thi	尸	74 1079. 1634
	詩	22 28. 29. 55 57. 405. 566 568. 571 572. 594 767 798. 1315 1420 1426

thí	施	633 633. 657. 1691 1709
	弑	1362
	試	1198
thì	辰	502. 742. 790 1025. 1247
	時	1355
thị	氏	431. 599 1109 1115. 1119
	是	318. 575 1000. 1401
thích	釋	1688 1697
thiên	千	89 1537. 1546
	天	87 205 207. 228 229 244 257 261 267 269. 272 273. 274 275 301 302 303 306 310 312 313. 314. 317 321 414 460 521 593 594 617 619. 674. 675 683 687 692. 694 699. 702. 706. 707 708. 709 726 728 734 782 964 1024 1025 1035. 1041 1046 1048. 1050 1052. 1054 1056. 105
	篇	427. 520 573 618 673 691. 998. 1446. 1447
	編	518 1143
	編	416
thiện	善	604. 643 659 664 1724
thiên	天	1071
thiết	切	94 490. 492. 523 525 946 1663

thiệt	实	288
	寔	612
thiểu	少	165. 174. 176. 190. 247 249 486. 509. 617. 754 772. 777. 778. 806. 808 820. 823 854. 1047. 1052 1053. 1058. 1059 1108. 1113 1581 1592. 1635
thiệu	紹	1367
thìn	辰	236 251 308 731
thính	聽	778
thỉnh	請	42
thịnh	盛	563 575 863. 1003 1165 1172. 1438 1770
thịt	皓	167. 393 397 399 400 985 1558. 1565. 1713
	訥	67
tho	菽	345
thỏ	挽	268 270. 278. 1502
thọ	壽	683 691
	樹	338
thoảng	倘	42
thoát	脫	1537
	說	955
thoạt	脱	131. 910 921
thoát	脱	1187. 1197
thói	退	615 711. 1073. 1089. 1582. 1655. 1801
	退	1399. 1666 1746. 1782

thon	村	1377
thong	通	1467
	通	493 598 1716
thọt	粹	824
thổ	土	166 198 210. 214. 220, 221. 248. 272 273 286 308 843 966 975. 981 982. 985. 986. 1038 1039 1043
	吐	938 948. 949 1241, 1285
thôi	踈	23
	崔	8 61
	推	1203
	摧	1189. 1203
	弁	320. 376 390 892 984 1159 1267 1290 1347 1385 1391. 1665. 1677
thối	退	266 267 269
	瞰	871
thối	退	118. 237 717. 914 1322
thôn	村	1506
thốn	寸	1034 1048. 1050. 1052 1055 1057 1059 1062
thông	通	68 171. 329. 358. 376 406 417. 480 533 610 653. 694. 702. 730 739. 766 778 834 936 958. 977 993. 1012 1156 1159. 1169. 1281 1297 1300. 1311 1349 1451 1467 1475 1545. 1546 1600 1626. 1687. 1795

		1806
	葱	815
	聰	524
thống	统	90
thư	牢	369
	書	204 440. 481
	踈	1435
	踈	16. 129. 212. 241 541 576 1811
	踈	130
	詩	570 799 801. 849, 1033. 1419. 1437
	疎	54 217 542 557 578
	卞	511 566 750. 764. 766, 768 770 1283
thờ	餘	91 265. 458
	鞫	645 1396
	蝮	6 482 1754
thờ	咀	104 871 1482. 1513. 1760
thọ	暑	1659
	署	203 526 1133
thời	哈	1404
thời	辰	8 23. 34 38 39. 40, 41 69. 91 107 108. 117. 136 201 202 272. 273 274 275 288 293. 294. 295 319 353 354. 389 390 391 392 393. 397 401 405. 408 409 410 415 430 516. 619. 630. 633 636. 638. 641. 646 647 648 649 654 708. 724 738 761 864. 866

		868, 870, 872 875, 879, 886, 887
	時	395 1120, 1121, 1141, 1189 1190, 1259, 1272, 1273, 1286, 1347, 1356, 1391
	时	796 1065, 1093, 1098
	哈	324
thờm	資	603
	資	1195 1496, 1497
	資	100, 345, 433
thu	秋	2, 169, 183, 235, 291, 406 407, 411, 576, 1416
thú	首	1336
	退	6
	趣	1310, 1311
	獸	340, 553
thù	誓	1392
	誓	969, 971
thủ	手	165, 171, 183 190 192, 757 804, 806, 808, 810 812 814, 1107, 1113 1243, 1762
	取	604 1462
thua	收	835
	收	1366
thuấn	舜	14
thuần	純	1124 1277 1278 1282
thuân	順	300 302, 319 644, 645 652 663, 1167 1170

		1174
thuật	述	829
	術	1087 1256, 1297
thúc	叔	2, 495 510 1418
	促	1221
thun	癩	706
thưng	腫	872, 1177 1179
thuốc	藥	1769 1779, 1780, 1783, 1785, 1794 1813
	藥	898 956
	藥	406 408, 417, 419, 802
	藥	33, 43 98, 136, 139, 150, 157, 339, 340, 341 342, 350, 359, 366, 370, 371, 379 382, 388, 394, 396, 400, 403 409, 410, 413, 420, 422 438 441, 442, 449, 470 473, 484 504 508, 509, 589, 601, 610 614, 617, 622, 623, 639, 680 796, 803, 816, 848, 852 855, 895 900, 931 935, 960, 992 995, 1004, 10
thuộc	屬	159, 163, 166 169 172 234 241
	屬	355, 355, 517, 735, 767 1449
thuở	課	52 99 459, 466, 471 483, 548, 564, 1348 1389 1432, 1503, 1510, 1606, 1617
	課	1751
thủy	水	172 185 198, 211, 216, 221 222 251, 272, 273 403, 842, 965, 966, 974

		981 1010. 1040 1495 1633 1768			1525, 1541
	始	748		定	864
thuyên	痊	1072		鵲	432
thuyền	船	1496	thuộc	安	1446
thư	書	1797 1819		楚	413
	卡	618 1595. 1721	thực	芍	815 1245, 1247
thứ	次	116 207. 222. 233. 237, 238. 239. 240 578. 609. 771. 1113. 1453. 1697	thương	商	772. 773. 1338
thử	此	603, 673. 1043 1204 1377. 1571. 1660		傷	348
	暑	238. 294 835 1286		滄	554
thử	試	349. 790 796 840 983		蒼	1388
thừa	踈	1717 1718		佻	1 7 1183
	疎	1463. 1527. 1528		佻	27, 43. 52, 57. 128. 137 141. 410, 419. 452, 467 545 546. 619. 838. 840. 844. 845. 846. 867 902. 903. 904. 905. 906 907. 908. 910, 911, 912 913. 914. 915, 916, 917, 918 919. 920, 921, 922, 923 926. 927. 934. 1184 1225. 1363. 1492. 1697
	疎	456		常	8. 44. 170. 210. 341 398. 406. 407, 415 485 500. 504. 531, 532. 553 554. 648. 692 707 735 758. 797. 837. 846. 855 920, 943, 1007, 1013 1034. 1063. 1075. 1092 1093. 1105. 1114. 1125 1135. 1136. 1137 1138 1143 1153 1160 1184 1193. 1211 1225 1277 1289. 1315 1368 1411 1437. 154
thừa	承	322 455 774. 961 965, 966 969 970 992. 994, 996. 997. 1005 1016, 1026 1687	thường		635
	乘	1168. 1170		償	
thực	食	669, 679			
	實	58 185. 194 195, 226, 227. 279. 280. 359. 435, 492 520. 737. 860, 862. 863. 866 868. 870. 872. 875. 877. 879. 881. 883, 886. 888. 889 890. 892, 893. 894 895 898 899. 912 929. 936 942 948. 949. 950 951 957 1003. 1043 1116 1146. 1259 1290. 1291 1292 1294 1298 1426 1434.			

thường	賞	593 1576
thượng	上	335 462, 524, 949
	尚	1692
tích	跡	540
	積	38, 625, 659
tịch	夕	1459
tiếc	惜	59 100, 669, 723
tiệc	席	22, 568 594 598, 1747
tiếm	僭	1371
tiềm	潛	1730
	潜	281
tiên	仙	24 48, 404, 468 572, 582 584 656 711 712 720 724 1308, 1346, 1434, 1442, 1641, 1643, 1804
	先	141 158 228, 230 414, 469 726, 728, 964, 1253 1337, 1340
tiền	前	32, 538, 1137, 1192, 1440 1517
	錢	33 43, 137 467 617, 620 632 656, 1576, 1603 1615, 1657, 1797
	戔	138
tiễn	箭	1632
tiện	便	1002 1250
tiếng	嗜	5 28 56 60 106 110, 161 164 167, 173, 491, 533 611 626 651, 922, 998 1081, 1191, 1309, 1317, 1349, 1445, 1459,

		1502, 1578, 1579 1593 1597, 1639 1653, 1681, 1694, 1707, 1732, 1744, 1766, 1781, 1820
tiết	節	113, 119, 228, 229 243 593, 675, 746, 1308 1361, 1365
tiệt	截	1639, 1664
tiêu	消	189, 704, 880, 885 887 953
	道	1490
	焦	187, 187, 193, 782 808, 885, 949 1251
	蕉	1108, 1110
	蕭	1697
	標	154, 280, 809, 838 849, 928, 929, 931, 1448
tiêu	樵	5, 13, 22, 23 29 30 48 55, 66, 81 101, 105 110, 131, 134, 136, 140, 149, 158, 175, 191, 282, 300, 327, 370, 406, 417 441, 470, 482 494, 501 504, 527, 538, 541 544 561, 569, 580, 583, 589 597 607, 655 666 682 710 741, 768 801 859 937 1034 1101 1121 1134, 1162, 1176 1208, 1232, 1301
tiểu	小	37 165 178 318 375 519, 701, 776, 804, 877 878, 1104, 1128, 1248 1258, 1280 1289 1297 1492 1806
tìm	尋	11, 111, 124 133 1192 1442, 1443 1501, 1502 1703, 1737

tin	信	34, 710
	併	1506
tinh	星	1074, 1077, 1094, 1095, 1096
	猩	1634, 1654
	腥	551
	精	204, 329, 370, 386, 428, 439, 445, 535, 669, 672, 689, 767, 816, 827, 839, 965, 1065, 1132, 1218, 1280, 1281, 1282, 1313, 1720, 1794
tính	併	441, 1457, 1465, 1580, 1585, 1812
	姓	101
	性	350, 351, 358, 359, 380, 417, 419, 469, 802, 1100, 1251, 1609, 1673
tinh	幽	1433
	情	21, 72, 79, 106, 119, 123, 128, 306, 371, 396, 448, 488, 538, 545, 619, 636, 678, 686, 799, 814, 898, 905, 924, 937, 951, 973, 984, 990, 992, 1046, 1065, 1072, 1073, 1118, 1125, 1166, 1170, 1196, 1217, 1256, 1271, 1284, 1298, 1339, 1406, 1468, 1526, 1559, 1563, 1565, 1570, 1598, 1617, 1636, 1670, 16
	晴	779, 1271
	精	1201
tính	井	761

tinh	靜	984, 986
	並	1155
	靜	977, 1327
to	燼	908, 909, 1150, 1458, 1604
	燼	1151
	蘇	202, 715, 827, 828, 864, 1265
	蘇	1216
tỏ	訴	209, 281, 282, 488, 549, 898, 1061, 1088, 1090, 1166, 1468, 1509, 1521, 1526
	訴	355, 538, 799, 826
	燿	830
	燦	444
toa	些	1637
tòa	座	247, 458, 558, 593, 726, 1318, 1701, 1728, 1731
tòa	鎖	1323
toan	算	86, 408, 1222
	酸	161, 876
	算	104, 156, 177, 205, 283, 619, 972, 1156, 1159, 1348
toán	算	744
	算	223, 346
toát	撮	764
tóc	遜	693, 696, 697, 698, 701, 703, 704, 705, 1398
tỏi	蒜	396, 1096

tóm	紕	177 202 516 520 742 749 755 764 1111
	總	858
	總	892
tòng	從	402
tô	蘇	70. 1157 1365 1730
tố	素	418 426 448 461 526 673
tổ	祖	91 159 199 458 459 623 716 749 957 1067 1080 1091 1242 1295 1372 1711 1750 1756 1813
tốc	速	1452
tộc	族	1495 1766
tôi	碎	373 461 482 673 1036 1040 1071 1359 1378 1386 1538 1566 1570 1571 1591 1599 1600 1601 1604 1606 1626 1627 1630 1638 1671 1673 1678 1736
tối	最	547 671 1332 1358 1378 1382 1392 1395 1423 1425 1500 1504
tội	罪	637 827 828 1585 1656 1665 1708 1714 1771 1779 1780 1822
tôm	鮐	17 1494
tôn	寺	1328
	孫	464
	尊	77 147 854 1640
tôn	巽	727 731
tổn	損	43
tông	踪	540

	宗	515 516 1443
tống	送	1110
tốt	卒	72 198 387 437 547 696 1124 1311 1735
tột	猝	777 856 978 983 1012 1062 1094 1445 1807
tơ	絲	936 1384
tự	自	962
	似	944 1007 1010 1011
tđi	箴	1485 1492
tôi	典	1316
	細	443 450 582 596 987 1265 1317 1326 1407 1430 1479 1554 1738 1742
	細	6* 84
tra	查	281 511 519 501 790 1029 1200 1527 1559 1716
trà	茶	107 397 676 1685 1725 1726
trã	迺	969 971 1619 1787
	呂	1761
	呂	138
	呂	1587 1724
	呂	664
	呂	635
trách	責	665 833 996 997 1021 1123 1124 1210 1333
trach	泽	778 1358

trai	柰	1709
	鞞	1083 1658
	鞞	208 692 701 707 1162 1163 1171 1172 1173 1174 1260 1292
trái	鞞	401 1129
	債	41 288 1195 1547
	鞞	344 1533 1534 1535 1536 1538 1660 1675
trài	鞞	91
	鞞	103 118 189 348 747 1365 1370 1591
trán	壯	1676
trang	莊	1118
	裝	112
tràng	壯	450
trang	狀	158 498 499 1733
	狀	1790
tranh	爭	1675
	掙	78 1357
	箏	528
tránh	淨	398
trao	牢	1615
	撈	377
	搾	73 370 1104 1233 1296 1423 1446 1447 1454
	啐	529
trào	潮	545 879 1182 1211 1390

trào	爪	1265
trau	搾	460
	搾	51 497 501 718 1314 1379
trâm	替	120 334 1424 1475
	霖	10 43 337 338 442 469 476 477 478 650 660 687 714 755 1430 1576 1676 1866 1808 1817 1818
trần	陳	1222
trang	陵	25 1293 1487 1500
tráng	鼎	169 1383 1801
trâm	沈	251 251 917
	沉	173 215 516
	沈	1060 1395
	栳	1529
	忱	687
	沈	694 871 1004 1059 1274 1278
trân	珍	55 616 1595 1686
trần	陳	1583
	塵	110 133 191 584 722 1403 1518
trân	陣	1500 1627
trập	蛰	36
trâu	樓	268 278 390 440 1405
tre	枷	124
	笳	1596 1606 1611
trê	衲	1283

	裨	54 98 682 800 889 890 1520 1808 1818
treo	潮	1713
	撩	19 96 726 1803
tréo	帛	1630 1651
trê	𪗇	40
trên	让	6 17 95. 123 153 187 188 197. 201 230 257 259 276 287 351 464 698. 742. 918 946 949 972 1033 1068 1127 1129 1238 1271 1353 1399 1451
trêu	嘹	119
tri	知	20 132 133 807 1491 1773
tri	致	1024 1387
	智	533 555 1413 1458
tri	池	782
	持	221 1249 1375 1488 1619 1712
	迟	516 1008
tri	治	60 347 413 430 621. 809 897 925 928 929 930 931 932 933 934 945 996 1004 1011 1023 1065 1073 1092 1133 1134 1138 1142 1185 1228. 1253 1264 1270 1298. 1354 1448 1547 1559. 1561 1596 1683 1797 1807 1818 1820
trích	摘	1462
triền	缠	12 30 33 46 114 1808. 1817

triết	哲	1375 1376 1411
triêu	趙	1647
trinh	貞	700
trình	程	128 538 754 1440
tro	殊	1674 1683
trò	咄	150 1748
trò	撻	1260
trọc	逐	1222
trôi	纒	1520
tròn	贖	1293
	贖	36 583 633 645 1121. 1206 1231 1457 1458 1755
trọn	鎗	494 613 687
	命	444
	鎗	1031 1106 1336. 1398 1443 1456 1469 1487 1768
	論	4 8 219 268 270 275 291 358 531. 581 1355 1819
	余	1777
trong	内	849
	冲	5 16 51 69 73 96 119 138 158. 162 163 170 188 193. 194 200 233 240 243. 331 356 357 363 409 410 427 429 430 435 443 444 445 450 457 458 459 464. 473 475. 488 503 525 542 552 556 557 558 562 567 576 618 663 670 688 689 696 709 714. 720 726 733

		734 738			
trông	瞳	864			
trọng	仲	434 451 507			
	重	376 616 959 991			
		1289			
trót	卒	549 585			
	啐	43			
	粹	1445			
trố	蝻	1129			
	魯	720 783			
	櫓	68 79 142			
	擻	1461			
trôi	濡	179. 512 1353 1381			
		1723			
trối	哢	639			
trộm	盜	1642 1803			
trôn	舛	40			
trốn	遯	1572			
trộn	侖	1588			
	抻	1610			
trông	瞿	557 992			
	冲	530			
	瞿	93 126			
	篋	375 1389 1444 1474			
		1507 1694 1704 1795			
trống	聒	1517 1653			
	舩	1513 1628 1716			
	聒	736 737. 882 887			
		1236			

	腔	56
trông	穰	653 663
	種	*617
	穰	277
	穰	343
trở	阻	144 947 1441 1463. 1466 1481 1540 1568. 1646 1666 1801
trợ	助	637
trời	矣	375 796 799 *682
	歪	6 14 60 118 140 200 211 230 242 253 254. 256 261 262 282 288. 347 351 407 425 437. 475 476 530 559 561. 610 622 644 665 670 671 691. 714, 730 731 733 749 756, 792, 793 831 837 850, 960 970 996 1016 1017, 1018 1019 1021 1026 1028 1029 1031 1042 1047 1064. 1
trơn	莊	556
	壯	884
tru	誅	1744
trụ	柱	1375
truân	屯	1356
	諄	590 590
truật	朮	396
trúc	竹	784 1343
	竺	1704

trùm	仝	941 1009
trung	中	18 168 210 336 446 524 772 782 783 1011 1024 1038 1341 1383 1432, 1690
	衷	512
trúng	中	348 845 846 1025, 1079 1634
trùng	虫	342 1405
truông	种	83 84
	种	666 667
	种	608
trút	築	638
truy	墜	131
truyền	付	692
	泉	270
	傳	90 162 226 260, 261, 269 271 369 405 426 443 460 468 508 585 600 712 808 826 829, 830 852 857 859 883 920 924 991 1073 1079 1085 1160 1110 1175, 1179 1229 1235 1257 1274 1306 1385 1448 1472 1538 1539 1551 1565 1591 1595 1619 1625 1667 1676 1713 18
truyền	傳	1
trừ	除	1081 1083 1084 1094 1095 1348 1621 1626 1650
trũa	睹	129
trưng	徵	1791
	癘	1150

trúng	壯	1204
trùng	澄	1002 1008
	懲	1693
trước	畧	18 32, 57, 91 101 141 144 151, 190 192 200 214 228 244 297 324 448 460, 469 470 509 528 537 542 543 557 583, 604 608, 620 627 666 690 681 740 753 773 801, 832 857 859 922 923 925 1099 1134, 1162 1200 1270 1326 1392 1393 1394 1395 1429 1433 1446 1450 14
trương	張	328 434 454 464 561 734 741 1033 1113 1364, 1366 1369 1644
trường	脹	872
trường	脐	171 178, 183 484 771 776 804 812 877 878 881 882 1104 1105 1151 1285
	長	117 468
	坵	571
	場	1374
	腸	165
trường	長	1148
trượng	丈	572 1747 1760
tu	修	641 668 711 712, 720 1474 1642 1689 1697 1701 1712
tua	修	665
	須	241 352 740 1574 1585

tuần	旬	708 709
	巡	1369
tuất	戌	236 251 267 304 308 729
túc	夙	273
	足	162 168 174 180 323 752 753 754 757 804 806 808 810 812 814, 863 930, 935 1107
	宿	1726
tục	俗	34 53 109 505 628 935 998 1012 1191 1199 1297 1594 1772
tuế	歲	32 414
	歲	307 310 314
túm	鯁	39
tung	嗆	277
	嵩	1653
	縱	1167 1168 1173
túng	縱	1612
tùng	縱	1740
	忪	1729
	松	118 717
tụng	訟	715 1625
	誦	1070
tuổi	歲	681
	歲	16 687 690 693 700 701
	歲	1154 1155, 1156 1157 1258
	歲	12

tuôn	樽	884
tuồng	咄	1582
	從	123 847
	從	120 121 122 124 125
tuy	睢	1369
	雖	146 350
	虽	528 554 586 811 860, 1019 1116 1290 1461 1475
tùy	隋	1342
	隨	856 1464
tuyên	宣	376
tuyền	全	1191 1304 1471
	泉	235 258 263 268 272 273 274 275 777 780 1049 1051 1053 1055 1057 1059
tuyết	雪	1383
tuyệt	絕	1822
tử	司	257 258 261, 263, 267, 268 269 270 272, 273, 274, 275 301 302 312 1048 1050 1052, 1054, 1056 1058
	思	1299, 1751
	斯	36
	資	795
	罰	222 239, 262 779
tứ	四	236 515 516 940 1011 1245

	思	572	
tử	自	3 82 84 114 212 243 246 253 280 332 347 425 431 510 551 598 771 785 839 905 930 1253 1380 1414 1496 1640 1690 1774 1775 1813	
	徐	465 467	
	*	262	
	祠	1733 1734	
	詞	636	
	慈	1295 1679	
	辭	222 699 894 1330 1335 1347 1411 1464 1752	
	ử	子	15 25 182 436 454 722 785 786 1033 1139 1177 1198 1254 1439 1640 1818
		死	494 520 841 1016 1279 1288 1655 1782
		紫	1546
tử		字	519
		似	980 980 981 982 984 986 988 1001 1005
tức		即	139
		息	949
tưng		贈	50 1369 1692
từng		曾	155
		層	506 849 860 1141 1335 1423 1477 1547

tươi	鮮	365 895 251 1420 1767
	鯛	1785
tương	鮮	31 72
	相	297 298
tướng	漿	514
	相	234 274 275 92 1220 1221 1231 1241 1238
tương	將	1454 1622 1628 1631 1642
	祥	112 214 110
tương	詳	101 151 171 228 275 509 654 70 11 138
	洋	282 327 331 1036 1136 1192
tưởng	想	540 1493 1559
	想	56
tượng	象	176 178 183 185 226 1019 1252 1293 1313 1477 1713 1734
	像	741
tửu	酒	568 594 709 1020 1247
tựu	僦	471
ty	司	181 1712
	絲	784
tỷ	子	235 247 254 260 267 285 286 304 309 729
	已	305
tỷ	庇	1736

	脾	166 182 385 774 814 815 841 843 868 869 1104
ty	巳	234 252 731
	避	11 321 1516 1525
u	幽	498 955 1074 1432 1436 1493
	燕	1433
	鹵	3 4 119 330 552 1746 1753 1775 17520 1792 1793
uế	穢	1444
	穢	1095
ung	癘	1561
uống	吐	22 28 180 188 388, 394 397 473 569 877 883 885 908 1009, 1015 1027 1238 1296 1605 1637 1639 1674 1675 1726 1748 1783 1785
uống	枉	690 1586
út	郁	777 778 780 786 787
úy	畏	367 368 369 373 1610
uyên	淵	1256
ư	於	1656
ư	於	1326
	於	1718
	啞	396
ức	憶	1429

	臆	772
ưng	應	986 1205 1696
	膺	1141 1368
ưng	應	
	應	521 743, 756 831 837 856 970 1019 1025 1035 1040 1060, 1062 1142, 1756 1771
ước	約	239
	綏	315
ưan	澱	173
ưang	央	210, 1038
	殃	759
ưôt	約	294 363, 1505
ưú	憂	1219 1390
va	他	916, 918, 1341 1630
	他	652
vá	縮	1592
	祐	641 641
vả	且	113 333 1000 1335 1415 1553 1590 1688
	租	1619
vã	且	1737
vác	越	1489
vách	壁	70 1730
vai	鶻	41 870 979 1380 1489

vái	拜	1508
	裊	1736
vài	鷓	477
	爲	28. 42 148 568. 596. 1576. 1804
	忒	1097, 1796
vạn	萬	560 1191
vang	噤	1081
vàng	鏐	10. 50 364. 474 543, 635 1213, 1375, 1412, 1524 1743
	𦉳	822 872 940
	鑽	99. 131 166 334 998. 1002 1003 1223 1320. 1674 1772
văng	往	1738
vào	匄	45. 68 89. 100 157. 177 326. 329. 383, 384, 385 411 412 514, 601, 630 663 675 807. 815, 818 839. 851, 882. 960. 1034. 1062 1104 1116, 1158 1219 1266, 1296, 1325. 1327, 1378, 1424 1447 1456. 1465. 1508. 1570. 1588 1610. 1642. 1690 1718 1734 1752 1757 1777 1778, 1780, 1785
vay	爲	138 660. 1442. 1587, 1761
vày	桄	1607
vạy	𦉳	1271
văn	文	13 50 58 425. 535. 648 1312 1474
	聞	94. 490 491. 523, 524.

		946 1663
vấn	问	871
	𦉳	1119
	問	1513
vấn	紋	1259, 1262 1263. 1264 1265, 1266
văng	文	1565, 1713
	恨	1382
váng	问	592. 1394
	問	146, 1312, 1506. 1728. 1739
văn	云	1421, 1421, 1754
	雲	13
vấn	問	418. 426
	问	94. 448. 461, 490, 492, 523. 524. 526. 601. 673, 946, 1075. 1220 1374, 1563
vấn	擿	966
	暈	748
	運	197, 233. 961. 1117, 1352
	韻	1436
vận	運	10, 87, 88. 136. 205. 206, 211, 212. 214, 217, 218, 219, 220 221, 222, 223. 225. 230 282, 284 285. 286, 300. 301 302. 306. 307 313. 316, 317 318 319. 321 324. 429. 558. 830. 831. 832 833. 834. 994. 1015. 1017. 1028. 1031 1036. 1038, 1039. 1043. 1355. 1356 1462. 1770 1784

	韻	571, 577
vâng	𠵹	1480
vật	勿	414, 950
	物	2, 184, 203, 340, 347, 349, 388, 394, 395, 400, 624, 742, 749, 976, 978, 1019, 1022, 1094, 1095, 1097, 1098, 1099, 1131, 1209, 1215, 1245, 1323, 1346, 1350, 1678
vây	巾	1026
vây	丕	300, 1720
	巾	92, 149, 164, 183, 216, 223, 325, 339, 404, 600, 626, 667, 785, 843, 1118, 1168, 1334, 1509, 1561, 1597, 1747, 1779, 1805
	囹	22
	搗	1572
váy	𦉳	1544
vây	丕	237, 320, 415, 653, 714, 724, 862, 1022, 1085, 1347, 1391, 1438, 1522, 1590, 1634, 1616, 1659, 1769
vè	殿	1313, 1484
vê	搗	429
	殿	141, 324, 474, 503, 586, 605, 734, 743, 751, 790, 793, 836, 901, 956, 1443, 1539, 1555, 1567, 1627, 1629, 1674, 1730, 1803
vén	損	140

vên	援	437, 645
	院	292
vế	𦉳	870
về	分	807
	術	4, 33, 35, 41, 52, 77, 515, 1465, 1466, 1480, 1494, 1781
	米	98, 112, 114, 174, 227, 267, 269, 289, 296, 580, 594, 595, 634, 635, 687, 833, 909, 1106, 1254, 1277, 1303, 1318, 1325, 1330, 1510, 1568, 1585, 1693, 1700, 1743, 1782, 1811
	埭	295
vệ	術	1530
vi	巾	1009
	爲	210, 643, 682
	微	330, 498
ví	啻	203, 1010, 1129, 1195, 1252, 1293, 1454, 1512, 1802
vi	未	305
	位	308, 1354
	味	1505
	爲	287, 536, 553, 668, 842, 949, 950, 951, 971, 1020, 1036, 1210, 1364, 1428, 1603, 1736
vị	位	458, 1276, 1295, 1630
	味	72, 107, 161, 169, 172, 339, 346, 348, 350, 355, 356, 360, 367, 368, 379, 382, 383, 386, 387, 411

		412 449 617 802 803. 816 917 1132. 1215 1243. 1314, 1422. 1590 1597. 1609
	胃	168 180 774. 812. 879 880 1104. 1240 1251 654
việc	彙	29 51 71. 99 103. 136 180. 200. 202 205 211 232. 249. 315 443 549 574. 582 608. 613 629 642. 655. 676 712 741 749. 972. 1037 1072 1109. 1123. 1143. 1213 1329. 1403 1410 1429. 1430 1444 1466 1473. 1557. 1643. 1655. 1657. 1717. 1760 1792
	役	254
viêm	炎	238 423
viên	垣	437 452
	員	1495
viện	院	92 92
viết	鞞	576. 1363
vinh	榮	351
	榮	561 1401
vĩnh	永	654
vịnh	泳	17
vò	紆	936
võ	紆	13
vóc	武	58 108. 861. 869 947. 1124. 1130
von	員	1377

vong	亡	955 1633
vòng	妄	788
	紆	19 527, 669 1723
	綾	743 748. 749 1378 1666
	錢	1346
vọng	妄	1237
	望	490 491 523 524 946 1663
	望	94
vô	無	59 1278 1282. 1363 1393 1410. 1528 1708 96
vồ	杻	1530 1565
vỗ	撫	1676
	撫	1684
vội	倍	1223 1320
	倍	99 131. 147 543 1501. 1513. 1524. 1737 1743 1748
vốn	本	49 81 459. 518 538 615 660. 663 686. 736. 947 962 967 978 1005 1015 1046 1267 1284 1287. 1310 1352 1468. 1533. 1567 1580 1685. 1799 1800
vơ	為	617
	為	1797
vờ	殿	1589
vợ	癩	29 30 114 115 137 213. 584 634 1155 1166 1167. 1168 1169

		1442. 1466. 1567. 1812
với	貝	247. 302. 313. 514 757 774. 785. 1115. 1240 1301 1388. 1389
	身	7
vời	鷓	141. 342. 731. 1041 1088
	紹	1090 1330 1613. 1638. 1660. 1669. 1762
vót	越	1703
vú	毳	776, 787
vū	宇	91
vụ	務	611
vua	帀	373 424 461. 648. 712. 1362 1424, 1591
vui	盃	22 149. 319. 587 1439, 1509. 1535, 1718
	盃	166. 265. 569
vùi	埜	53
vun	坟	343
vung	汶	877
vùng	樅	983
vũng	涌	1381
vuông	枕	633 1458
	旂	36. 1121 1206. 1231. 1517 1755
	損	583
vụt	吼	1505
vừa	被	12. 113. 687. 701 1322. 1326 1327 1500. 1716 1744. 1753. 1777
	皮	1187 1197

vúc	域	1655
	癡	1026, 1635
vũng	慌	1129, 1375, 1412
	慌	653
vườn	園	72. 345, 1616 1745
vượn	猿	1739
vương	王	9 454. 510. 562 715. 1039, 1075. 1342, 1354, 1374 1423 1424 1495
vượng	旺	166, 236
vượt	越	533. 555. 1439. 1470 1582. 1635 1727 1728
xa	車	1364
	賒	9. 34 143. 315 327. 359. 399. 435. 565. 651. 725. 800. 999 1014 1183. 1196. 1201 1376 1437, 1496. 1506. 1682. 1694. 1715 1750. 1776 1790, 1820
xà	蛇	1096
xác	殼	181 189
	壳	184
	確	1120
xai	猜	1524
xài	滌	1198
xảm	揜	1592
xanh	青	1262. 1263
	清	824 1256
	撐	160

xāo	敲	50
	高	1378, 1622
xāy	堪	993
xāy	侈	541
	吐	1716
xām	跟	1501, 1501
	癯	1181, 1198
xān	春 ¹	1220
xāng	称	1745
xām	侵	780, 1266, 1394 1753
	侵	980
xāu	搜	268, 744, 1379, 1414
xāy	差	450
	差	69, 197, 218, 225, 230, 233, 246, 253, 263, 282 286, 337, 339, 417, 429 554, 558, 733, 743, 747, 748, 855, 976, 1036, 1167, 1352
xāy	涿	1145, 1145
	喋	1499, 1499
xe	車	534, 789, 1382, 1404
xé	廁	1377
xé	臙	484
xem	槐	128
	粘	1, 95, 97, 140, 225, 371 380, 448, 491, 494, 495 530, 552, 790, 840, 983, 1043, 1065, 1099, 1204,

		1271, 1377, 1422, 1477 1734-
	澹	822
xen	剝	1762
	剝	1602
	穿	911, 952
	穿	1353
	穿	257, 258, 260, 261, 262, 292, 1003, 1133
xèo	焯	1651, 1651
xét	制	987, 992
	擗	444
	掣	284, 733, 891, 1047, 1120, 1291
	掣	324
	察	495, 614, 665, 989 1460, 1722, 1773
	察	321, 379, 1171
	製	605
	邈	1500, 1776
xé	熾	1500, 1776
xì	吹	717
xia	疮	1198
xích	尺	1034, 1049, 1051, 1053, 1054, 1056, 1058, 1062
xiēm	選	1614
xién	穿	1798
	穿	1073
xiàng	釧	1346, 1778, 1780, 1787 1794
xiét	掣	4, 503, 561, 650, 1079, 1504
xièu	漂	705

	標	120
xīn	嘔	66 101 105 111 141 158, 175, 195 300, 331, 370 402 421 474 494 501, 527, 540 568, 580, 595 718 719, 829, 852, 962 1101, 1191, 1233 1258 1299 1403, 1408 1430 1463, 1467 1490 1637, 1672, 1698 1736, 1805
xính	撐	106
	嘔	750
xó	填	1527
xoi	揸	79
xóm	店	1752
	筈	1742 1777
xong	重	986, 1121, 1160, 1276 1340 1463 1466 1535 1545, 1808
	衝	87 566, 671 676 724
xót	咄	619
xó	搥	1633
xópŋ	重	906, 1213, 1561
	煙	1349
	衝	117 1331
	沈	1529
xu	軀	64
	軀	65, 66 67, 83, 145, 151 155
xuān	春	11 76 113 126 127 159, 176 234 237 289 406 407 409 560 562

		576 590, 747 1416 1510
xuān	蠢	1428
xuāt	出	323 637, 722 1371, 1487
xúc	促	1553
xuè	吹	1479
xuí	吹	75 1350 1804
	腿	124
xung	重	777 782 783 784, 1107 1239, 1240
	衝	246 694, 699, 1126
xuói	吹	17 266 1121 1737
xuông	重	846
xuông	迂	184 186 431 434 774, 775 779 785 805 813 966 967, 1434 1696
	冠	179 565 809 866, 1021 1223
xuy	吹	877
xuyên	川	15 809, 811 1243 1244
	穿	1462
xũ	噉	658
xũ	處	1345 1714
xưa	初	212 1455
	碧	22 60 128 139 265, 347 360, 369 370 394 404 426 442 456 459 495 517 539 552 574 575 591 610 623 630, 636 638 641, 645 655

		674 682 684 685, 692. 698. 707. 712. 818, 899 934 992 1067 1073. 1080. 1100. 1102. 1125. 1133. 1142. 1212. 1229. 1242 1253, 1257 1294. 1325, 1335
xūng	称	1040, 1307. 1319 1650 1668
xǔng	称	964
xǔng	称	1382, 1382
xūc	啁	1802
xūng	昌	172, 340 391 412 703 705, 819 1062
	啁	477

	骨	1269
	髑	777
	菑	399
xūng	唱	573, 577 578
y	伊	450, 1385
	衣	552 1367 1472, 1674
	依	811 814
	骸	1678
	医	45, 46 52 82 83, 90 132 142 145, 281, 301 369, 421 426 440 459, 462, 463 465, 466, 467, 468 486, 490, 505 515

		519, 522, 537, 558, 581, 582, 597, 598, 608, 609, 618, 625, 626, 668, 674, 690, 721, 725, 739, 790, 796, 828, 854, 938, 939, 945, 948, 988, 1014, 1024, 1025, 1030, 1031, 1032, 1066, 109
ý	意	330, 428, 437, 445, 513, 518, 522, 605, 995, 1006, 1422, 1437, 1459, 1460, 1601
	衣	166, 557
ỳ	倚	1549, 1613
yēn	烟	1677
	燕	3, 4, 119, 552, 1432,

		1436
yét	羯	1372
yěu	夭	347, 467, 669, 1629, 1821
	妖	1074, 1077, 1083, 1084, 1094, 1096, 1654, 1695
	要	1348
yěu	要	265, 436, 493, 738, 764, 1130, 1225, 1648
yěu	夭	683, 691

MỤC LỤC

Lời nói đầu	5
Lời giới thiệu	9
Tiểu sử Nguyễn Đình Chiểu	23

NGŨ TIÊU

1. Sơ tinh dụng được tâm pháp tự truyện (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	31
2. Trích yếu âm dương biện luận (Nguyên văn chữ Hán dịch âm và dịch nghĩa)	45

Phần nhất

LUNG KHỞI

Nước loạn người lìa	72
Ngư, Tiêu gặp gỡ	76
Giới thiệu Nhân Sư	93

Phần nhì

ĐẠO DẪN

1. Nhân xu	
Y thuật cương mục	110
Lục tặc	118
Ngư, Tiêu tìm đạo	120
Gặp Đạo Dẫn	124
Kinh lạc	132
Ngũ tạng	136
Lục phủ	141
Ngũ hành	146

2. Vận khí

Chủ vận	150
Khách vận	156
Thái quá bất cập	161
Chủ khí	164
Khách khí	170
Tư thiên, tư tuyền	176
Chính hóa, đối hóa	182
Chủ khách tương đắc bất hiệp	183
Thiên phù	188
Tuế hội	190
Thái ất thiên phù	190
Đức phù	194

3. Bản thảo

Ngũ vị	203
Phản úy	207
Phương tễ	211
Chế dược	214
Cấm kỵ	216
Dụng dược	220
Tứ thời dụng dược	224

4. Y Tông

Nguyên đạo thống	228
Học y tất độc	238
Lịch đại thánh hiền	246
Châm cứu	251
Ngoại khoa	255

5. Mạch

Tứ chẩn	258
Quan bệnh tử sinh	268

Mạch trạng	275
Chư mạch chủ bệnh	279
Tứ tông mạch	283
Tam công	292
Giới thiệu Nhập Môn	293

Phần ba
NHẬP MÔN

Nhập Môn	299
Đạo Dẫn luyện đan	320
Ngũ, Tiêu ngũ y quân	324
Âm chất	329
Thiên chân	344
Thiên quý	349
Tu tiên	356
1. Vận khí	
Tiên thiên	360
Hậu thiên	363
Khí hậu đồ	365
Minh đường đồ	368
Khí huyết quán chú	390
Minh đường thi	396
Đẫn kinh được	399
2. Thương hàn	
Lục kinh kiến chứng	403
Vận khí sử bệnh	412
Thương hàn	421
Trúng thương	426

Tương tự chứng	432
Hư thực	445
Tả thực	454
Cảm thương	457
Truyền kinh	462
Tiêu bản	463
Tứ pháp	465
Cang thừa	470
Âm dương tương tự	479
Y biến y nguyên	484
Nam bắc chính	489
Thiên hòa	492
Bệnh tà	499
Trừ tà	505
Bản thảo dẫn	507
Sản Phụ khoa	
Dưỡng thai	514
Kỵ thai	519
Biến trị	523
Dị chứng	528
Nhâm thần mạch	530
Lộng thai	537
Sản nan	546
Sản hậu	552
Nhi khoa	
Tiểu nhi mạch	559
Tinh âm	570
Ngụy chứng	571
Dụng dược	574

Phần tư
NHÂN SƯ

Bạn của Nhân sư	580
Thăm bệnh Nhân Sư	586
Thơ sấm	617
Tiêu bán trị và tạp trị	620
Thông biến	639

Phần năm
TRA ÁN

Từ giả Nhập Môn	644
Ngư Tiêu ra về	648
Ngư Tiêu đi lạc	652
Gặp quan tra án	656
Án thầy thuốc trái	660
Án thầy châm cứu	665
Án thầy thuốc nam	673
Án thầy pháp	681
Án thầy chùa	693
Ngư Tiêu nghe dạy	705
Miếu Trạng Nguyên	708
Gặp cháu Trạng Nguyên	711
Tội thầy thuốc Cao	720

Phần sáu
KẾT MẠT

Ngư Tiêu tự hứa	728
Về nhà	732
Tài liệu tham khảo	736
Bảng tra chữ	737

Mục lục

NGŨ ĐIỀU VẤN ĐÁP Y THUẬT

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

(Lê Quý Ngưu - Phiên âm, chú thích)

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

33 Chu Văn An - Huế

ĐT: (054) 823847 - 821228 Fax: 054.848345

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐUY TỜ

Biên tập : **QUỲNH TRÂM**
Sửa bản in : **QUÝ NGŨU**
Bìa : **ĐÌNH KHẢI**

Thực hiện liên kết:

 **CÔNG TY VĂN HÓA HƯỚNG TRANG**
Nhà Sách QUANG MINH
416 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 3 - Quận 3 - TP.HCM
ĐT (84 8) 8322356 - 8340990 * Fax (84 8) 8342457
Email: quangminhbooksn@huongtrang.com.vn
quangminhbooksn@ncm.vn.vn

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm, tại Công ty in Việt Hưng. Số đăng ký KHXB: 31/538/XB-QLXB, cấp ngày 20.4.2005. Giấy trích ngang KHXB số: 2002/XBTH, cấp ngày 05.5.2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý II - 2006.

魚樵問答醫術

NGŨ TIÊU
Vấn Đáp Y Thuật

NGŨ TIÊU VẤN ĐÁP Y THUẬT



8

936016 009268

Giá: 100.000đ